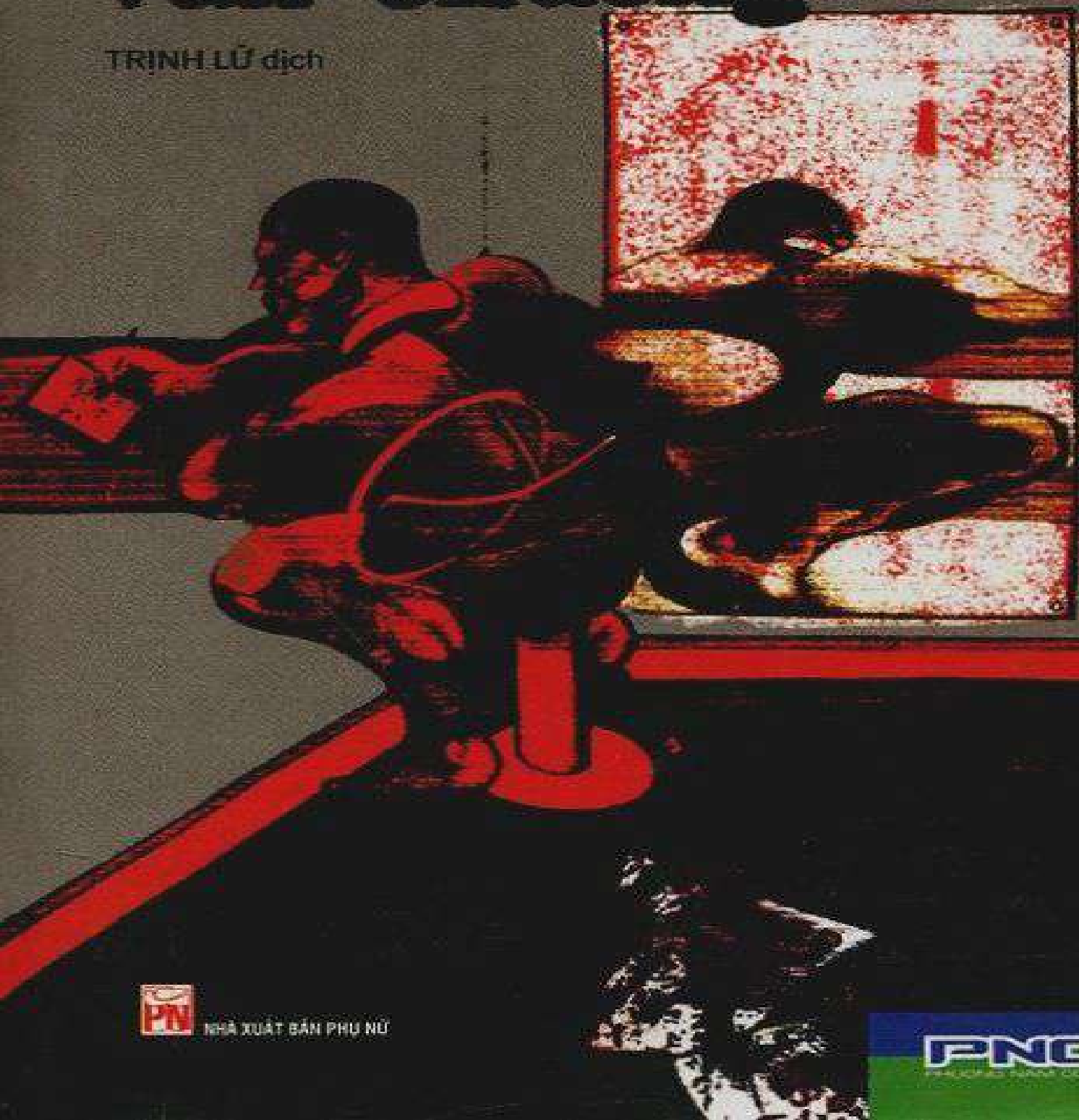


PAUL AUSTER

trần trụi với
văn chương

TRINH LỮ dịch



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

FNC

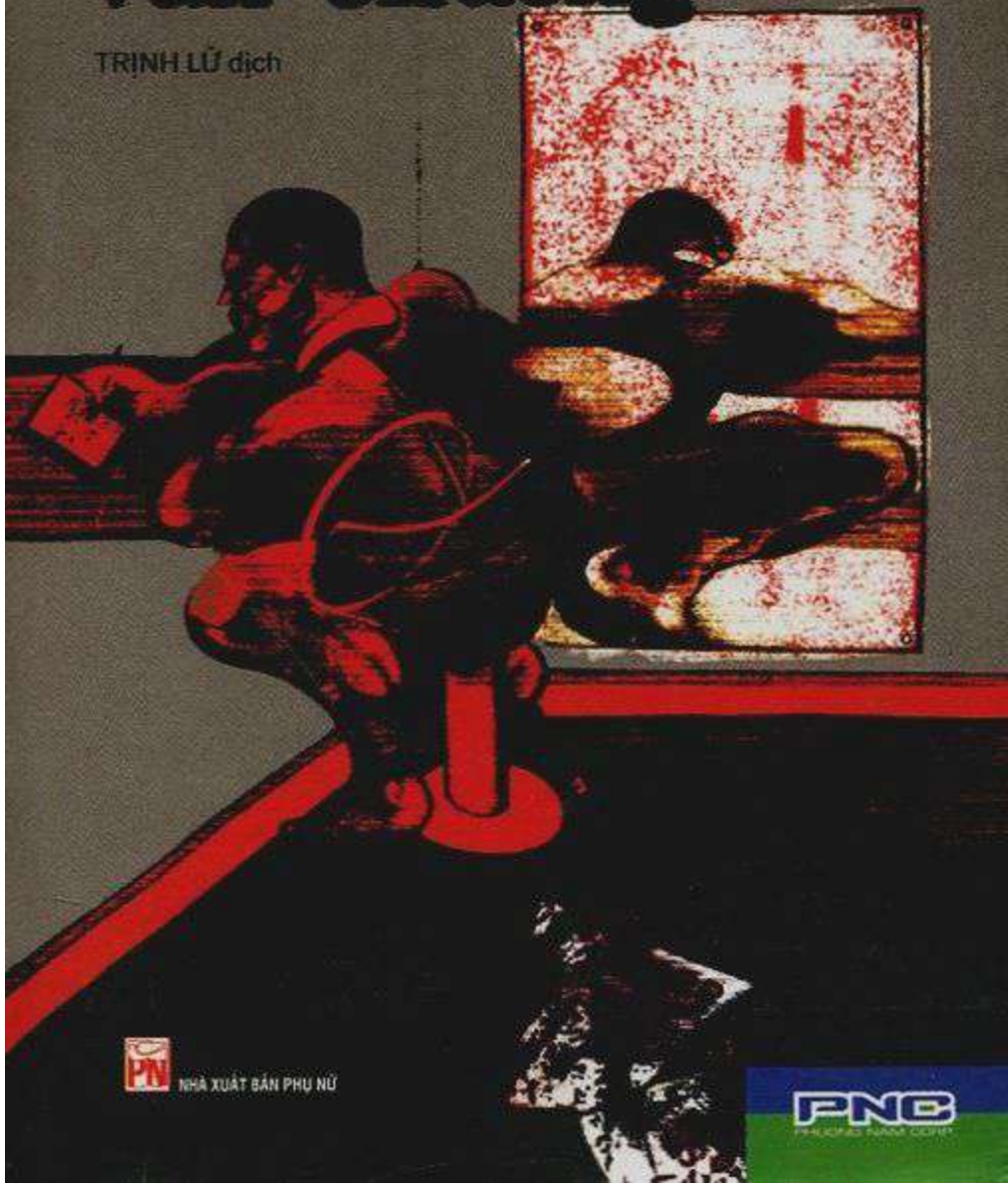
Table of Contents


Lời người dịch
Thành phố thủy tinh
Những bóng ma
Căn phòng khóa kín

PAUL AUSTER

trần trụi với
văn chương

TRINH LỮ dịch



 NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

 PNC
PHU NỮ COMPANY

PAUL AUSTER

*trần trụi
với văn chương*

TRỊNH LŨ
dịch và giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ
& CÔNG TY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

PHỐI HỢP THỰC HIỆN



Lời người dịch

Giới phê bình phương Tây gọi New York Trilogy là “tiểu thuyết trinh thám siêu hình”, là “giả tưởng phản trinh thám”, là “một biến tấu lạ lùng của thể loại trinh thám”, “một hỗn hợp của trinh thám và tân lãng mạn”, “một trò chơi chấp hình bằng thủy tinh”. Tất cả những cái đó khiến Paul Auster được liệt vào hàng văn sĩ hậu hiện đại. Tuy nhiên, khác với những văn phẩm hậu hiện đại điển hình vốn mang nặng phẩm chất “giả tưởng siêu hình” cùng các “yếu tố phản kháng”, New York Trilogy vẫn nhất quán trong lối kể chuyện, có cách nhìn tân hiện thực, và bộc lộ nỗi ưu tư đầy trách nhiệm của tác giả đối với những vấn đề xã hội và đạo đức. Có thể nói New York Trilogy là một dạng đặc biệt của tiểu thuyết trinh thám hậu hiện đại, vẫn dùng đến những yếu tố quen thuộc của tiểu thuyết trinh thám cổ điển, nhưng lại sáng tạo được một hình thức mới kết nối các đặc tính của thể loại này với các phẩm chất thử nghiệm, siêu hình và châm biếm mỉa mai của văn phong hậu hiện đại.

Đó là ý kiến của giới phê bình Âu - Mỹ mà tôi chắt lọc từ nhiều nguồn khác nhau để bạn đọc biết New York Trilogy đã được đánh giá như thế nào, chứ còn ngay từ năm 1987, khi mới chân ướt chân ráo đến New York và đọc ấn bản đầu tiên của nó, tôi đã thấy nó rất hay, mà đã biết tí gì về văn chương hậu hiện đại đâu.

Nhưng nói New York Trilogy hay như thế nào với bạn đọc ở đây thì thành chủ quan. Mà tóm tắt cốt truyện thì lại vô duyên, vì làm thế thì có khác gì mời bạn đi xem phim trinh thám rồi dọc đường đến rạp lại bô bô kể luôn ai bị giết ai bị bắt ai bị oan với những màn bất ngờ như thế nào mà

cho đến giờ mình vẫn còn hồi hộp. Cho nên tôi chỉ xin phép nói mấy chuyện sau đây:

Vừa rồi tôi có đọc cuốn Đường Kách mệnh , in trong tập 1 của bộ Văn kiện Đảng toàn tập ra năm 2005, và thực sự kinh ngạc và khâm phục ngôn ngữ sáng rõ của nó. Vấn đề gì cũng được nói đến một cách giản dị, sáng sủa, không thể ngờ vực gì được, như thể từ ngữ chính là linh hồn của cái mà chúng nói đến. Thế rồi tôi nghĩ đến hệ thống văn bản hiện nay, cái nào cũng cần hàng loạt những tài liệu hướng dẫn, những văn bản dưới luật, mà vẫn khó tìm thấy những tương đương của các câu chữ nọ trong thực tế. Và tôi tự hỏi: Ấy là vấn đề ngôn ngữ hay là vấn đề con người? Tại sao ngôn ngữ ngày càng mất tính chân xác và trở thành rối rắm như hiện nay? Làm thế nào để lại có thể ăn nói rõ ràng sáng sủa như trong Đường Kách mệnh ? Chuyện đi tìm lại thứ ngôn ngữ chân xác này của con người này, lạ lùng thay, lại là một chủ đề cốt lõi của New York Trilogy.

Đạo hè vừa rồi tôi có dịch cuốn Tham vọng Bá quyền , bàn về tình hình thế giới sau sự kiện 11/9 – tức là sau khi tòa tháp đôi vĩ đại ở New York bị khủng bố phá sập. Hôm nọ lại đọc tin bên Dubai đang xây dựng một tòa tháp lớn nhất thế giới cao đến gần một cây số, bèn liên tưởng đến tòa tháp Babel huyền thoại, rồi ngẫm đến lịch sử loài người, rồi bỗng nhận ra rằng cái hệ lụy bi thảm trong ngôn ngữ và văn chương của tham vọng loài người cũng lại là một chủ đề của New York Trilogy.

Tháng trước thì đọc thấy trên mạng một loạt những bài viết và ý kiến nhân hội nghị lí luận phê bình của Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức ở Đồ Sơn. Hình như ai cũng cố đề cập đến công việc và nội tâm của những người sống bằng ngôn ngữ và nghề viết. Lúc ấy tôi đang dịch đến đúng đoạn giai thoại về cái bô đầy cứt trong phòng ngủ của nhà thơ Mỹ vĩ đại Walt Whitman và bộ óc của ông bị đánh rơi tung tóe xuống sàn phòng thí nghiệm (sau khi ông chết), rồi nhận xét của một nhân vật về hình thức tương tự

giữa cái bô cút và bộ óc của con người phi thường ấy. Nhân vật ấy kết luận rằng: “Chúng ta luôn nói đến chuyện cố thâm nhập vào bên trong một nhà văn để hiểu rõ hơn công việc của ông ta. Nhưng khi vào thẳng trong đó rồi thì lại chẳng thấy gì nhiều – nghĩa là nội tạng ai thì cũng vậy thôi, chẳng khác nhau là mấy”. Than ôi, đúng là chẳng khác nhau là mấy về hình thức, nhưng cái thế giới nội tâm của người sinh ra để viết văn vẫn cứ là một bí hiểm khôn lường. Và lạ lùng thay, hình như cái bí hiểm khôn lường ấy mới là chủ đề xuyên suốt của tập trình thám siêu hình hậu hiện đại này.

Thế rồi tôi chợt nhận ra rằng cả ba cái chủ đề trong New York Trilogy thực ra chỉ là triển khai của một ý niệm cơ bản duy nhất, ấy là tấn kịch bi tráng của giấc mộng và sự nghiệp văn chương khi người cầm bút phải loại bỏ mọi giả hình để trực giao trần trụi với bản thân và thế giới trên con đường đi tìm ngôn ngữ đích thực để diễn ngôn sự thật. Cái giá phải trả cho văn chương thật là ghê gớm!

Lạ thay, đúng lúc ấy thì tôi nhận được email của biên tập, nói liệu có nên dịch cái đầu đề New York Trilogy là Bộ ba truyện New York hay không? Có thể đại đa số bạn đọc Việt Nam sẽ hiểu Bộ ba truyện New York là ba câu chuyện gì đó về thành phố hoặc tiểu bang New York ở bên Mỹ. Mà hiểu nhầm như vậy thì rất thiệt cho độc giả. Sau khi thảo luận tới 9 phương án khác nhau, chúng tôi mới quyết định đặt tên cho bản dịch tiếng Việt này của New York Trilogy là *TRẦN TRỤI VỚI VĂN CHƯƠNG*. Chúng tôi tin rằng đây là tên gọi gần gũi nhất với tấn kịch bi tráng mà Paul Auster đã mô tả rất lạ lùng trong ba câu chuyện hoàn toàn độc lập mà lại quan hệ chặt chẽ với nhau này.

Để câu chuyện đậm đặc các vấn nạn hiện sinh của mình được chân xác, Paul Auster, cũng như các nhân vật của ông, đã viện đến nhiều giai thoại lịch sử về những số phận khác nhau, và cách viết này, cộng với cấu trúc nhiều nguồn của các câu chuyện, đã khiến cho Trần trụi với văn chương trở

thành một văn phẩm mà người đọc cảm thấy không biết ai thực sự là tác giả. Chính Paul Auster cũng xuất hiện trong truyện, với tên thật của mình, tên vợ tên con thật của mình (Siri là vợ hiện nay của ông, và hai người con là Daniel và Sophie). Nhân vật xung tôi trong Căn phòng khóa kín thì lại xưng là tác giả của cả Thành phố thủy tinh lẫn Những bóng ma ; và còn nói rằng cả ba truyện trong tập này thực ra chỉ là một câu chuyện, diễn biến theo ba giai đoạn. Bạn cứ đọc đi đã rồi sẽ tự tìm ra được câu chuyện ấy. Phải chăng đó cũng là một đặc tính của văn chương hậu hiện đại: Đặc tính interactive – tương tác : Người đọc phải tham gia và tự tìm thấy câu chuyện cùng nghĩa lí của nó. Trần trụi với văn chương là một văn bản mở. Với một văn bản như thế này, bạn đọc nên coi mình cũng là tác giả, và nếu tác giả đã viết nó ý tứ và thận trọng như thế nào thì ta cũng nên đọc nó ý tứ và thận trọng như vậy, rồi sẽ ngộ được cái khoái cảm đặc biệt mà loại văn chương này mang lại.

Để giúp bạn đọc thưởng thức tối đa cái khoái cảm đã hứa hẹn ấy, tôi có dùng một số giải pháp dịch thuật theo lí thuyết Skopos – đặt mục tiêu phục vụ người đọc lên hàng đầu – để vừa chuyển tải được hết ý vừa giữ được liền mạch văn của tác giả cũng như mạch đọc của độc giả; đồng thời cũng cố gắng chú thích hết những chi tiết mà tôi cho là bạn đọc có thể chưa biết, mà lại rất nên biết để thưởng thức câu chuyện đặc biệt này.

Thành phố New York là nơi tôi đã trải qua những chuyện lạ lùng nhất trong đời mình. Có lẽ vì vậy mà từ lâu tôi đã muốn dịch New York Trilogy . Tôi xin có lời cảm ơn Công Ty Văn Hóa Phương Nam đã tin rằng công việc có động cơ cá nhân này sẽ giúp bạn đọc mở thêm một cửa sổ nhỏ nữa vào thế giới kì thú của văn chương Mỹ đương đại. Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn Carol Mann và Paul Auster đã không ngại trả lời nhiều câu hỏi của tôi trong khi dịch cuốn sách này.

Bây giờ thì mời bạn đọc hãy bước vào thế giới của Paul Auster như một thám tử văn chương, rồi thế nào bạn cũng phát hiện ra những điều kì thú.

Trịnh Lữ

Hà Nội, cuối Thu 2006.

THÀNH PHỐ THỦY TINH

1

Tất cả bắt đầu từ một cú gọi nhầm số, chuông điện thoại reo ba lần giữa đêm khuya tịch mịch, và giọng nói ở đầu dây bên kia hỏi gặp một ai đó không phải là hắn. Mãi sau này, khi đã có thể suy nghĩ về những chuyện đã xảy đến với mình, hắn mới kết luận được rằng chẳng có gì là thực cả, trừ chuyện ngẫu nhiên. Nhưng đây là mãi về sau này. Còn lúc mới đầu thì chỉ có sự kiện ấy và những hậu quả của nó. Liệu những hậu quả ấy có thể khác đi được không, hay tất cả đã được quyết định trước bằng lời nói đầu tiên của kẻ lạ mặt kia, đây không phải là câu cần hỏi. Cái ta muốn biết là bản thân câu chuyện cơ, nhưng liệu nó có ý nghĩa gì hay không thì chính nó lại không nói được.

Với Quinn thì ta cũng chẳng cần phải mất nhiều thì giờ. Hắn là ai, hắn ở đâu ra, và hắn đã làm gì đều không mấy quan trọng. Ví dụ như ta biết rằng hắn 35 tuổi. Ta biết rằng hắn đã từng một lần lấy vợ, đã từng là một người cha, và rằng cả vợ và con trai hắn lúc bấy giờ đều đã chết cả rồi. Ta cũng biết rằng hắn viết sách. Nói chính xác, ta biết hắn vẫn viết tiểu thuyết trinh thám. Những tác phẩm ấy được viết dưới cái tên William Wilson, và hắn sản xuất chúng với tốc độ khoảng mỗi năm một cuốn, do vậy cũng đủ tiền sống tièn tiệm trong một căn hộ nhỏ ở New York. Vì hắn chỉ cần từ năm đến sáu tháng để viết một cuốn tiểu thuyết, nên thời gian còn lại trong năm hắn tha hồ muốn làm gì thì làm. Hắn đọc nhiều sách, hắn xem tranh, xem phim. Mùa hè thì hắn xem bóng chày trên tivi; mùa đông thì hắn đi xem ca kịch. Tuy nhiên, cái mà hắn thích làm nhất, hơn hết cả mọi chuyện, là đi bộ.

Hầu như ngày nào cũng vậy, nắng hay mưa, nóng hay lạnh, hắn cũng rời khỏi căn hộ của mình để đi bộ khắp thành phố, chẳng bao giờ thực sự đến một nơi nào, nhưng cứ chân bước đến đâu thì đi đến đó thế thôi.

New York là một chốn không cùng, một mê cung vô tận, và dù hắn có đi xa đến mấy, có quen thuộc những con đường và các khu phố đến mấy, hắn vẫn luôn luôn có cảm giác bị lạc. Không những lạc trong cái thành phố ấy, mà còn lạc ngay trong bản thân mình. Lần nào bước ra đường, hắn cũng cảm thấy như đang bỏ bản thân mình lại phía sau, và khi thả mình theo sự chuyển động của các con phố, thu mình lại chỉ còn là một con mắt nhìn, hắn mới có thể trốn khỏi cái nghĩa vụ suy nghĩ, và điều đó, hơn hết mọi việc khác, mới mang lại cho hắn một liều bình an, một trạng thái hư tâm thỏa lòng mong đợi. Thế giới ở bên ngoài hắn, xung quanh hắn, trước mặt hắn, và tốc độ mà nó đang biến đổi đã khiến cho hắn không thể trú ngụ lâu vào bất kỳ thứ gì. Chuyển động là thiết yếu, cái việc đưa bàn chân này lên trước bàn chân kia và thả cho mình trôi theo cơ thể của chính mình. Hễ đã lang thang vô định thì nơi nào cũng như nơi nào và có ở đâu thì cũng chẳng thành vấn đề gì. Trong những chuyến cuộc bộ thành công nhất của mình, hắn mới có thể cảm thấy đúng là mình đang ở nơi vô định. Và rốt cuộc thì đó là tất cả những gì hắn mong đợi: Được ở nơi vô định. New York là một chốn vô định hắn đã xây cất được xung quanh mình, và hắn nhận ra rằng hắn sẽ không bao giờ có ý định rời bỏ nó một lần nữa.

Ngày trước thì Quinn nhiều tham vọng hơn bây giờ. Hồi trẻ hắn đã cho xuất bản nhiều tập thơ, đã viết nhiều vở kịch, nhiều bài phê bình, và đã bỏ công dịch một số tác phẩm dài. Nhưng rồi hắn đã bỏ hết những việc ấy, một cách khá đột ngột. Hắn nói với bạn bè rằng một phần con người hắn đã chết, và hắn không muốn nó trở lại ám ảnh mình. Và sau đó hắn đã lấy cái tên William Wilson. Quinn không còn là cái phần của hắn có khả năng viết

sách nữa, mặc dù Quinn vẫn tiếp tục tồn tại trên nhiều phương diện, hẳn không còn tồn tại vì bất kỳ ai nữa ngoại trừ chính hắn.

Hắn đã tiếp tục viết vì cảm thấy đó là việc duy nhất hắn có thể làm. Tiểu thuyết trinh thám có vẻ là một giải pháp hợp lý. Hắn có thể dễ dàng dựng nên những câu chuyện phức tạp mà thể loại này đòi hỏi, và hắn viết tốt, thường không ngờ mình có thể viết được như vậy, cứ như là không phải nỗ lực gì. Vì không tự coi là tác giả của những gì mình viết ra, nên hắn không thấy có trách nhiệm gì với việc ấy và do vậy cũng chẳng thấy buộc lòng phải biện hộ cho nó. Suy cho cùng thì William Wilson chỉ là một hư cấu, mặc dù thằng cha này đã do chính Quinn sinh ra, nhưng bây giờ thì gã lại có một cuộc sống độc lập thật rồi. Quinn rất tôn trọng gã, nhiều khi còn khâm phục nữa, nhưng không bao giờ sa đà đến mức tin rằng hắn và William Wilson chỉ là một người mà thôi. Chính vì thế mà hắn không bao giờ ló ra khỏi cái mặt nạ bút danh ấy. Hắn có một người làm đại diện cho mình, nhưng không bao giờ gặp mặt. Họ chỉ tiếp xúc qua thư từ, mà để làm việc này Quinn chỉ dùng địa chỉ là số hộp thư thuê ở một nhà bưu điện. Với nhà xuất bản cũng vậy, họ phải trả đủ mọi thứ phí tổn, tiền công và nhuận bút cho Quinn thông qua đại diện của hắn. Sách của William Wilson không bao giờ có thông tin giới thiệu hoặc ảnh chụp tác giả. William Wilson không có tên trong danh mục các tác giả, không bao giờ trả lời phỏng vấn, và tất cả thư từ gửi cho gã đều do thư ký của đại diện trả lời hộ. Theo Quinn thì không có ai biết bí mật này của hắn. Lúc đầu, khi bạn bè biết tin hắn đã bỏ nghiệp văn chương, họ thường hỏi hắn sẽ định sống thế nào. Với ai hắn cũng nói rằng hắn vừa được thừa hưởng một cái quỹ bảo trợ của vợ. Nhưng sự thật là vợ hắn đã chẳng bao giờ có tiền nong gì. Và sự thật là hắn cũng chẳng còn bạn bè gì nữa.

Từ bây giờ đến nay đã hơn năm năm trời. Hắn không còn nghĩ đến đứa con trai nhiều lắm nữa, và mới đây đã tháo bức ảnh vợ vẫn treo ở trên tường

xuống. Tỉnh thoảng hẳn vẫn đột nhiên nhớ lại cái cảm giác đang ôm thằng bé lên ba ấy trong tay – nhưng thực ra đó không phải là nhớ lại trong ý nghĩ, mà là một cảm giác nhục thể hẳn hoi, một lưu dấu của quá khứ vẫn hẳn sâu trong thân xác mà hẳn không thể kiểm soát nổi. Nhưng giờ thì những khoảnh khắc ấy cũng đã thừa dần, và có vẻ như hầu hết mọi chuyện đã đang bắt đầu đổi khác. Hẳn không còn muốn chết nữa. Nhưng cũng không thể bảo là hẳn đã thấy vui vì còn sống. Nhưng ít nhất thì hẳn cũng không còn ghét sống nữa. Hẳn còn sống, và sự ương bướng của sự thật ấy đã bắt đầu làm cho hẳn kinh ngạc, từng tí một, như thể hẳn đã sống dai hơn chính bản thân mình, như đang sống một cuộc đời hậu sự vậy. Hẳn không còn phải để đèn lúc ngủ nữa, và đã nhiều tháng rồi hẳn chẳng nhớ được bất kỳ một giấc mơ nào của mình.

Lúc ấy là ban đêm. Quinn nằm hút thuốc lá trên giường, nghe tiếng mưa đập vào kính cửa sổ, không biết lúc nào trời mới tạnh và sáng mai liệu có nên làm một cuộc đi dài hoặc ngắn nữa hay không. Một cuốn Du ký của Marco Polo mở úp trên gối ngay cạnh hẳn. Sau khi viết xong cuốn tiểu thuyết mới nhất của William Wilson hai tuần trước đó, hẳn đã tự cho mình được nhàn hạ chưa phải bắt tay vào việc gì. Nhân vật thám tử của hẳn, Max Work, đã phá xong một loạt những vụ án phức tạp, đã phải nhiều phen bị đánh đập và tưởng chừng mất mạng, và không hiểu sao Quinn cũng cảm thấy kiệt sức thay cho gã. Năm tháng trôi qua, và Work đã thành ra rất thân thiết với Quinn. Trong lúc William Wilson chỉ tồn tại như một nhân vật trừu tượng thì Work đã ngày càng sống động như một con người có thật. Trong mối quan hệ bản ngã tay ba mà Quinn đã hình thành cho mình thì Wilson chỉ có vai trò của một anh kể chuyện mà miệng không động đậy, như người nói tiếng bụng, bản thân Quinn cũng chỉ là hình nhân, và chỉ có Work mới là cái giọng sinh động mang lại lẽ sống cho cả ba. Nhưng cho dù Wilson chỉ là một ảo ảnh đi nữa thì gã vẫn là lý do tồn tại của cả hai người kia. Có không tồn tại đi nữa thì Wilson vẫn cứ là cây cầu để Quinn đi từ bản thân

mình sang với Work. Và dần dần từng tí một, Work đã trở thành một hiện diện trong cuộc sống của Quinn, một người anh em nội tại, một đồng chí trong cõi cô liêu của hắn.

Quinn nhặt cuốn sách của Marco Polo lên và bắt đầu đọc lại trang thứ nhất. “Chúng tôi sẽ ghi lại đúng những gì đã thấy và đã nghe, đừng cho cuốn sách của chúng tôi có thể là một tài liệu chính xác, không có bất kỳ một thứ bịa tạc nào. Và tất cả những ai đọc và nghe cuốn sách này có thể hoàn toàn tin tưởng nó, bởi nó chỉ chứa đựng duy nhất có sự thật mà thôi”. Đúng lúc Quinn bắt đầu ngẫm nghĩ về ý nghĩa của mấy câu ấy, bắt đầu lật đi lật lại những đoạn chắc chắn rồi của chúng trong tâm trí, thì chuông điện thoại reo. Mãi về sau này, khi hắn đã có thể tái hiện những sự kiện của đêm ấy, hắn mới nhớ là có nhìn sang chiếc đồng hồ để bàn, thấy đã quá 12 giờ đêm, và thắc mắc không biết vì sao lại có người gọi hắn vào giờ ấy. Hắn đã nghĩ chắc lại có tin gì xấu đây. Hắn trèo ra khỏi giường, cứ trần truồng đi ra chỗ để điện thoại, và nhắc ống nghe lên sau hồi chuông thứ hai.

- “Tôi nghe đây”.

Đầu dây bên kia im lặng một hồi lâu, đến nỗi Quinn tưởng là người gọi đã gác máy. Nhưng rồi, như thể từ một nơi nào xa lắm, một giọng nói vọng đến, không giống bất kỳ một giọng nói nào mà hắn đã từng nghe. Nó vừa máy móc vừa đầy ắp cảm xúc, chỉ như một tiếng thềm thì mà lại hoàn toàn rõ ràng, và đều đều đến nỗi hắn không thể đoán ngay được là giọng đàn ông hay đàn bà.

- “Alô?”, cái giọng ấy nói.

- “Thưa ai gọi đó ạ?”, Quinn hỏi.

- “Alô?”, giọng nói lại cất lên.

- “Tôi đang nghe đây”, Quinn đáp. “Ai gọi đây ạ?”.
- “Có phải Paul Auster đây không?”, giọng nói hỏi. “Tôi muốn nói chuyện với ông Paul Auster”.
- “Ở đây không có ai là Paul Auster”.
- “Paul Auster. Cửa hãng thám tử Auster mà”.
- “Xin lỗi”, Quinn nói. “Chắc là quý vị nhầm số rồi”.
- “Chuyện này cực kỳ cấp bách”, giọng nói lại cất lên.
- “Tôi không thể giúp gì quý vị được”, Quinn nói. “Đây không có ai là Paul Auster cả”.
- “Ông không hiểu”, giọng nói lại tiếp tục. “Không còn nhiều thời gian nữa rồi”.
- “Vậy quý vị phải gọi số khác thôi. Đây không phải là hãng thám tử nào cả”.

Quinn gác máy. Hắn đứng đó trên sàn nhà lạnh giá, nhìn xuống hai bàn chân mình, cặp đầu gối mình, hạ bộ thông thọt của mình. Hắn thoáng thấy tiếc đã gác máy vội đến thế, thậm chí nghĩ giá cứ vờ chuyện trò thêm với người kia một tí biết đâu lại hóa hay. Biết đâu hắn lại tìm ra được cái gì đó về vụ này, thậm chí còn có thể giúp một tay thế nào đó thì sao. “Mình phải tập nhanh trí hơn trong khi đứng mới được”, hắn tự nhủ thế.

Cũng như hầu hết mọi người, Quinn gần như chẳng biết gì về tội phạm. Hắn chưa từng giết ai, chưa ăn cắp cái gì bao giờ, và cũng không quen ai làm những chuyện ấy. Hắn chưa từng vào bên trong một đồn cảnh sát nào, chưa từng gặp một thám tử nào, và chưa bao giờ nói chuyện với một tội

nhân. Tất cả những gì mà hần biết về những thứ này đều là do học được từ sách vở, phim ảnh và báo chí. Nhưng hần không coi đó là một khiếm khuyết. Cái mà hần quan tâm trong những câu chuyện mà hần viết ra không phải là mối liên hệ của chúng với thế giới, mà là quan hệ của chúng với những câu chuyện khác. Trước khi hần trở thành William Wilson, Quinn đã là một độc giả cuồng nhiệt của tiểu thuyết trinh thám. Hần biết rằng hầu hết những tiểu thuyết này đều viết vụng, và chỉ cần xét nét một tí thôi là chúng đều vô lý cả, nhưng hần vẫn thấy mê thể loại này, và chỉ bỏ không đọc những cuốn nào họa hoằn thảm hại lắm mà thôi. Với những sách khác thì hần có thị hiếu rất cao, đòi hỏi gần như đến mức hẹp hòi, nhưng với truyện trinh thám thì hần gần như chẳng phân biệt gì. Khi hứng lên, hần có thể dễ dàng ngón hết mười mười hai cuốn liền một mạch, giống như lên cơn thèm một món đặc biệt nào đó và phải ngấu nghiến đến căng bụng mới thôi.

Cái hần thích ở những sách loại này là ý thức đầy đủ và tiết kiệm của chúng. Đã là một câu chuyện trinh thám hay thì không được phí phạm bất kỳ cái gì, không có câu nào, chữ nào không có ý nghĩa quan trọng. Thậm chí nếu chúng không quan trọng thì cũng phải tiềm tàng khả năng để trở thành quan trọng, nghĩa là cũng vậy thôi. Thế giới trong cuốn sách sống động, sôi nổi với những khả năng khác nhau, những bí ẩn và mâu thuẫn. Và vì tất cả những gì thấy hoặc nghe được, ngay cả những thứ nhỏ nhặt tầm thường nhất, cũng đều liên quan đến kết cục của câu chuyện, cho nên người đọc không được bỏ qua bất kỳ chi tiết nào. Mọi thứ đều trở thành thiết yếu; trọng tâm của cuốn sách dịch chuyển theo mỗi một sự kiện đang đẩy câu chuyện về phía trước. Cho nên trọng tâm là ở khắp mọi nơi, và ta không thể khoanh tròn một điểm nào cho đến lúc cuốn sách đã vào hồi chung cuộc.

Thám tử là người đề ý nhìn và lắng nghe, là người chuyển dịch qua những sự vật hỗn loạn để tìm cho ra cái tư tưởng, cái ý tưởng sẽ kéo tất cả những thứ đó vào với nhau và làm cho chúng có ý nghĩa. Về hiệu quả thì

nhà văn và thám tử là có thể đổi chỗ được cho nhau. Người đọc thấy thế giới thông qua con mắt của thám tử, trải nghiệm quá trình nảy nở của các chi tiết trong thế giới ấy như ở buổi khôi nguyên của chúng. Hắn đã thức tỉnh và nhận biết được mọi thứ xung quanh mình, như thế chúng sẽ nói với hắn, như thế, vì giờ đây hắn đang chăm chú đến chúng như vậy, chúng sẽ bắt đầu mang một ý nghĩa nào đó khác với sự thật đơn giản về sự tồn tại của chúng. Private eye – con mắt riêng tư kín đáo. Thuật ngữ này có ba ý nghĩa đối với Quinn. Không những cái âm “ai” của từ eye là trùng với âm của chữ đầu tiên trong từ “investigator” – nhà điều tra – mà nó còn là cái âm của chữ “I” viết hoa, nghĩa là “tôi”, cái nụ sống nhỏ xíu bị chôn vùi trong thân xác của bản ngã đang thở hít này. Đồng thời, con mắt riêng tư kín đáo ấy cũng là con mắt thực thể của nhà văn, con mắt của người nhìn từ trong bản thân mình ra thế giới và đòi thế giới phải lộ diện cho mình thấy. Trong năm năm qua, Quinn đã sống trong gọng kìm của cái thuật ngữ giạt gân ấy.

Tất nhiên, đã lâu rồi hắn không còn coi mình là có thật nữa. Nếu giờ đây hắn có sống trong thế giới nào đó, thì đó chỉ là cái cõi tồn tại trong con người tưởng tượng của Max Work. Công việc thám tử của hắn thì nhất thiết phải là thật. Bản chất của loại sách này đòi hỏi phải như vậy. Nếu Quinn đã cho phép mình được biến mất, thì Work tiếp tục sống trong thế giới của những người khác, và Quinn càng có vẻ tiêu biến đi bao nhiêu thì sự hiện diện của Work trong cái thế giới ấy lại càng vững chắc hơn bấy nhiêu. Trong khi Quinn ngày càng thấy lạc lõng dưới làn da thịt của chính mình, thì Work lại thành dạn dĩ hơn, bật thiệp hơn, thoải mái tự tin hơn dù ở vào bất kỳ hoàn cảnh nào. Những gì mà Quinn thấy khó khăn thì Work lại cho là chuyện bình thường, và gã cứ thế thoát qua mọi hiểm nghèo trong những cuộc mạo hiểm của mình với một thái độ dễ dàng và phớt tình luôn luôn làm cho kẻ hư cấu nên gã phải kinh ngạc. Cũng không phải đích xác là Quinn muốn trở thành Work, hoặc thậm chí giống như gã, nhưng hắn thấy yên trí khi giả vờ là Work trong lúc viết những cuốn sách ấy, biết rằng nếu

muốn thì hẳn có thể trở thành Work được ngay, cho dù chỉ là trong tâm tưởng.

Đêm hôm đó, khi cuối cùng hẳn thiếp vào giấc ngủ, Quinn đã thử tưởng tượng xem Work sẽ nói gì với kẻ lạ mặt kia qua điện thoại. Trong giấc mơ mà sau này hẳn sẽ quên khuấy, hẳn thấy mình đơn độc trong một căn phòng, đang bắn vào một bức tường trắng trần trụi bằng một khẩu súng lục.

Đêm hôm sau, Quinn đã bị bất ngờ. Hẳn đã tưởng sự việc thế là xong và không nghĩ kẻ lạ mặt kia sẽ gọi lại nữa. Chuyện là thế này, hẳn đang ngồi táo bón trên bệ xí, vừa định lấy hơi rặn một lần nữa thì điện thoại reo. Lúc ấy hơi muộn hơn đêm trước một tí, có lẽ chỉ mười mười hai phút nữa là đến một giờ sáng. Quinn vừa đọc đến chương kể về chuyến đi của Marco Polo từ Bắc Kinh đến Amoy, và cuốn sách vẫn mở để trên lòng trong lúc hẳn ngồi trong cái nhà tắm nhỏ xíu. Tiếng chuông điện thoại vang lên như một phiên nhiều nhưc nhối. Hẳn không muốn chưa lau chùi gì mà cứ thế tồng ngồng chạy ra chỗ để điện thoại tận đầu bên kia của căn hộ; mặt khác, nếu cứ cái đà táo bón này mà để xong rồi mới chạy ra thì thế nào cũng lỡ. Vậy mà Quinn chẳng muốn động cựa tí nào. Hẳn vẫn không ưa gì cái điện thoại, và đã nhiều lần định bỏ không dùng nữa. Cái mà hẳn ghét nhất là thói độc tài của nó. Không những nó có quyền quấy nhiễu hẳn bất kỳ lúc nào, mà thế nào rồi hẳn cũng phải nghe theo lệnh của nó. Lần này thì hẳn quyết định phải chống lại. Đến hồi chuông thứ ba thì hẳn đã sạch bụng. Hết hồi chuông thứ tư thì hẳn đã chùi mình sạch sẽ. Hồi chuông thứ năm thì hẳn đã kéo quần lên, ra khỏi buồng tắm và bình thản bước đến chỗ để điện thoại. Hẳn nhắc máy ở hồi chuông thứ sáu, nhưng không có ai ở đầu dây bên kia nữa. Người gọi đã gác máy.

Đêm hôm sau, hẳn ngóng máy. Nằm dài trên giường, đọc hết bài này đến bài khác trên tờ tin thể thao, hẳn đợi người lạ mặt gọi lại lần thứ ba. Tỉnh thoảng, khi bồn chồn không chịu nổi nữa, hẳn đứng lên và đi đi lại lại trong

căn hộ. Hắn cho chạy một cái đĩa hát – vở nhạc kịch Người trên Cung Nguyệt của Haydn – và nghe hết từ đầu đến cuối. Hắn đợi, và đợi. Đến hai rưỡi sáng thì hắn bỏ cuộc và đi ngủ.

Đêm sau đó hắn cũng đợi, và cả đêm tiếp theo nữa cũng vậy. Rồi khi hắn đã định thôi không đợi nữa, cho rằng mọi giả định của mình đều sai cả rồi, thì điện thoại lại reo. Đó là ngày 19 tháng Năm. Hắn nhớ được là vì đó là ngày cưới của bố mẹ hắn – nếu còn sống thì họ vẫn kỷ niệm – và mẹ hắn đã có lần bảo hắn rằng bà đã thụ thai hắn ngay trong đêm tân hôn. Chuyện này là rất hay đối với hắn, vì hắn cho rằng mình đã biết được đích xác cái thời điểm khởi đầu cuộc sinh tồn của chính mình, và trong bao nhiêu năm trời vẫn âm thầm kỷ niệm sinh nhật của hắn vào ngày đó. Lần này thì sớm hơn hai lần trước – chưa đến 11 giờ – và khi nhắc máy hắn tưởng sẽ là một ai đó khác.

- “Alô?”, hắn nói.

Đầu dây bên kia lại im lặng. Quinn biết ngay đó là người lạ mặt.

- “Alô?”, hắn nói tiếp. “Tôi giúp gì được quý vị đây?”.

- “Có đấy ạ”, giọng nói cất lên, vẫn thềm thì máy móc như thế, vẫn âm điệu tuyệt vọng như thế. “Vâng. Ngay bây giờ. Không thể chậm được nữa”.

- “Vậy quý vị cần gì?”.

- “Nói. Ngay bây giờ. Tôi cần nói ngay lập tức. Vâng”.

- “Quý vị muốn nói với ai?”.

- “Thì vẫn là người ấy thôi - Auster. Người mang tên là Paul Auster”.

Lần này thì Quinn không do dự nữa. Hấn đã biết hấn sẽ làm gì, và đây chính là lúc để hấn làm việc đó.

- “Tôi đây”, hấn nói. “Paul Auster đang nói đây”.

- “Có thể chứ. Cuối cùng thì tôi cũng tìm được ông”. Hấn có thể nhận ra vẻ giải tỏa trong cái giọng nói ấy, như thể nó vừa đột ngột hóa thành một thực thể bình thản hấn hỏi.

- “Đúng vậy”, Quinn nói. “Quý vị đã tìm thấy tôi rồi”. Hấn im lặng một lát để câu nói ấy ngấm hết vào người lạ cũng như vào chính hấn. “Tôi giúp quý vị được gì đây?”.

- “Tôi cần ông giúp”, giọng nói tuyên bố. “Việc này nguy hiểm lắm. Họ nói chỉ có ông mới làm nổi”.

“Còn tùy xem ông đang nói đến việc gì”.

- “Việc chết người. Tôi đang nói đến cái chết và việc giết người”.

- “Đó thực ra không phải chuyên môn của tôi”, Quinn nói. “Tôi không phải là sát thủ”.

- “Không”, giọng nói có vẻ rất sốt ruột. “Ý tôi là ngược lại kia”.

- “Có ai đang muốn giết quý vị ư?”.

- “Vâng, giết tôi. Đúng vậy. Tôi sắp bị người ta giết”.

- “Và quý vị muốn tôi bảo vệ quý vị ư?”.

- “Bảo vệ tôi, vâng. Và tìm ra người đang sắp làm việc này”.

- “Quý vị không biết là ai ư?”.

- “Tôi có biết, vâng. Tất nhiên là tôi biết. Nhưng tôi không biết gã ở đâu”.
 - “Quý vị có thể nói rõ chuyện với tôi được không?”.
 - “Không phải bây giờ. Không nói qua điện thoại được. Nguy hiểm lắm. Ông phải đến đây mới được”.
 - “Ngày mai được chứ?”.
 - “Tốt. Ngày mai. Sớm mai. Buổi sáng”.
 - “Mười giờ được không?”.
- “Được. Mười giờ”. Giọng nói cho một địa chỉ ở Phố 69 Đông [1]. “Xin đừng quên, thưa ông Auster. Ông phải đến đây”.
- “Đừng lo”, Quinn nói. “Tôi sẽ có mặt ở đó”.

2

Sáng hôm sau, Quinn dậy sớm hơn thường lệ so với nhiều tuần lễ trước đó. Trong lúc uống cà-phê, phết bơ lên bánh mì nướng, và đọc qua tỉ số của các trận bóng chày trên báo (đội Mets lại thua nữa, với tỉ số một hai, vì một sai lầm trong lần ném thứ chín), hắn không hề nghĩ rằng mình sắp có cái hẹn phải đi. Ngay cả mấy chữ *có cái hẹn phải đi* cũng có vẻ lạ lẫm đối với hắn. Đây không phải là cái hẹn của hắn, mà là của Paul Auster. Và người ấy là ai thì hắn hoàn toàn mù tịt.

Tuy nhiên, hắn thấy mình dần quen với việc bắt chước một người đang chuẩn bị đi. Hắn dọn bàn sau bữa sáng, ném tờ báo lên mặt ghế sofa, vào buồng tắm, xì hương sen, cạo mặt, quần hai tấm khăn tắm đi ra phòng ngủ, mở tủ chọn quần áo. Hắn thấy mình có ý định mặc áo tây thắt cà-vạt. Quinn

đã thôi đeo cà-vạt kể từ sau tang lễ của vợ và con trai, và thậm chí không còn nhớ là hẳn có còn cái cà-vạt nào trong nhà nữa không. Nhưng nó kia rồi, treo lủng lẳng giữa đám lộn xộn trong tủ quần áo. Nhưng hẳn không chọn sơ-mi trắng vì quá trịnh trọng, mà lấy một chiếc áo kẻ sọc xám và đồ đi với cái cà-vạt xám. Hẳn đóng bộ như trong một con lên đồng.

Mãi đến lúc đặt tay lên núm cửa, hẳn mới bắt đầu nghi ngại việc mình sắp làm. “Hình như ta đang sắp ra đường”, hẳn tự nhủ. “Nhưng nếu ta ra đường thì là để đi đâu nhỉ?”. Một tiếng sau, khi từ chiếc xe buýt số 4 bước xuống chỗ góc phố 70 và Đại lộ Năm, hẳn vẫn không trả lời được câu hỏi ấy. Phía bên này hẳn là Central Park [2], xanh ngắt trong nắng sáng, với những bóng râm sắc nét và lay động; phía bên kia là nhà bảo tàng Frick [3], trắng tinh và khắc khổ, như thể đã bị bỏ lại cho người chết cư ngụ. Hẳn thoáng nghĩ đến bức tranh *Anh lính và Thiếu nữ cười* của Vermeer, cố nhớ lại vẻ mặt của cô gái, vị trí chính xác của đôi bàn tay ôm quanh chiếc cốc, tấm lưng đỏ của người đàn ông không nhìn thấy mặt. Trong tâm trí, hẳn thoáng thấy tấm bản đồ xanh nước biển ở trên tường và những tia nắng đang xuyên qua cửa sổ, rất giống những tia nắng đang bao vây hẳn lúc bấy giờ. Hẳn đang bước đi. Hẳn đang băng ngang con phố và đi về phía Đông. Đến Đại lộ Madison, hẳn rẽ phải và đi về phía Nam một đoạn, sau đó rẽ trái và nhận ra mình đang ở đâu. “Hình như ta đã đến nơi rồi”, hẳn tự nhủ, đứng dừng trước cửa tòa nhà. Mọi chuyện bỗng chằng thành vấn đề gì nữa. Hẳn thấy bình thản một cách lạ lùng, như thể mọi chuyện sẽ xảy đến với hẳn đều đã xảy ra rồi. Khi mở cánh cửa sẽ dẫn hẳn vào trong sảnh, hẳn tự cho mình một lời khuyên cuối cùng. “Nếu chuyện này là có thật”, hẳn nói, “thì ta phải cẩn thận mới được”.

Mở cửa căn hộ là một người đàn bà. Không hiểu sao Quinn đã không lường trước được chuyện đó, và hẳn thấy loạng choạng như tàu trật bánh. Mọi thứ đã diễn biến quá nhanh. Trước khi có cơ hội chấp nhận sự hiện

diện của người đàn bà ấy, quan sát bà và có được một ấn tượng nào đó, thì bà ta đã đang nói với hấn rồi, buộc hấn phải đáp lời. Vì thế mà ngay ở những giây phút đầu tiên, hấn đã mất chỗ đứng của mình, bắt đầu không đuổi kịp chính mình. Sau này, khi có thời gian suy ngẫm lại về những sự kiện ấy, hấn mới có thể chấp nối lại lần sơ kiến với người đàn bà đó. Nhưng đó là tác phẩm của ký ức, và hấn biết rằng những gì được nhớ lại thường có khuynh hướng đảo lộn những gì mình muốn nhớ. Và kết quả là hấn không bao giờ chắc được là chuyện đã thực sự diễn ra như thế nào.

Người đàn bà ấy khoảng ba mươi, có thể ba mươi lăm, tầm thước, hông nở hơi quá, cũng có thể gọi là ngồn ngộn quá, tùy cách nhìn; tóc sẫm, mắt sẫm, và cặp mắt ấy có một vẻ vừa tự chủ vừa hơi có ý quyền rũ. Bà mặc một bộ áo váy đen, môi tô son rất đỏ.

- “Ông Auster?”. Một nụ cười e ấp; một cái nghiêng đầu đầy dò hỏi.

- “Đúng vậy”, Quinn nói. “Paul Auster”.

- “Tôi là Virginia Stillman”, người đàn bà lên tiếng. “Vợ của Peter. Anh ấy đã ngóng ông từ 8 giờ sáng đến giờ”.

- “Chúng tôi đã hẹn nhau mười giờ”, Quinn nói, liếc nhìn đồng hồ đeo tay. Vừa vặn đúng mười giờ.

- “Anh ấy bòn chòn lắm”, người đàn bà giải thích. “Trước đây tôi chưa thấy anh ấy như thế này bao giờ. Anh ấy không đợi được nữa”.

Bà mở cửa cho Quinn. Khi bước qua ngưỡng cửa vào trong căn hộ, hấn có thể cảm thấy mình đang trống rỗng đi, như thể bộ não hấn bỗng ngưng tắt phụt. Hấn đã muốn ghi nhớ những chi tiết của những gì đang nhìn thấy, nhưng không hiểu sao lúc ấy hấn không thể làm nổi. Căn hộ bao trùm khắp xung quanh hấn như một thứ nhạt nhòa. Hấn vẫn biết là nó rất rộng, có lẽ

đến năm hoặc sáu phòng, và bài trí rất phong phú, với rất nhiều đồ nghệ thuật, gạt tàn bằng bạc, và những bức tranh đóng khung rất cầu kỳ trên tường. Nhưng chỉ thế thôi. Không hơn một ấn tượng chung chung, mặc dù hẳn đã ở đó và đang tận mắt nhìn ngắm những thứ ấy.

Hắn thấy mình ngồi trên một cái sô-pha, một mình trong phòng khách. Giờ thì hẳn nhớ ra rằng bà Stillman đã bảo hắn đợi ở đó để bà vào gọi chồng. Hẳn không thể biết đã ngồi đó bao lâu rồi. Chắc hẳn cũng chỉ một hai phút là cùng. Nhưng nhìn những tia nắng đang rọi vào qua cửa sổ thì có vẻ cũng gần trưa rồi. Tuy nhiên, hẳn cũng chẳng nghĩ đến chuyện xem đồng hồ. Mùi nước hoa của Virginia Stillman vẫn lẫn quất quanh hắn, và hắn bắt đầu tưởng tượng xem bà ta ra sao khi không có mảnh vải nào trên người. Rồi hẳn nghĩ đến chuyện Max Work có thể sẽ nghĩ gì nếu gã ở đó. Hẳn quyết định châm một điếu thuốc lá. Hẳn nhả khói vào phòng, khoái trá nhìn từng cụm rời khỏi miệng, tản ra, và khác hẳn đi khi bắt nắng.

Nghe có tiếng ai đang vào phòng từ phía sau, Quinn đứng dậy và quay lại, tưởng sẽ thấy bà Stillman. Nhưng đó là một người đàn ông còn trẻ, mặc toàn đồ trắng, với bộ tóc vàng nhạt của một chú bé. Ma quái làm sao, ngay giây phút đầu tiên ấy, Quinn chợt nghĩ đến đứa con trai đã chết của mình. Rồi cũng bất chợt như vậy, cái ý nghĩ ấy lại biến đi.

Peter Stillman bước vào phòng và ngồi xuống một chiếc ghế bành bọc nhung đỏ kê đối diện với Quinn. Ông không nói một lời nào, làm như không hề biết có Quinn ở đó. Hình như việc đi từ chỗ này đến chỗ kia đã đòi hỏi toàn bộ sự chú ý của ông, như thể nếu không nghĩ đến chuyện đó thì ông sẽ thành bất động. Quinn chưa thấy ai đi lại kiểu ấy bao giờ, và hẳn biết ngay đây chính là người đã nói chuyện với hắn qua điện thoại. Tấm thân kia hành động giống hệt cái giọng nói nọ: Rất máy móc, giật cục, hết chậm lại nhanh, cứng nhắc mà vẫn biểu cảm, như thể toàn bộ hoạt động ấy là không kiểm soát được, không hoàn toàn nghe theo cái ý chí nằm đằng sau nó.

Quinn thấy hình như cơ thể của Stillman đã không được sử dụng rất lâu rồi và mọi chức năng của nó đang phải tự học lại hết, cho nên chuyển động cũng trở thành một quá trình có ý thức, mỗi một chuyển động đều phải chia ra thành nhiều động tác cấu thành, cho nên tất cả những gì luôn mềm mại và tức thời đều không còn nữa. Giống như ta nhìn một con rôi đang cố bước đi mà không cần giây điều khiển vậy.

Mọi thứ ở Peter Stillman đều trắng. Sơ-mi trắng, cổ mở; quần trắng, giày trắng, bó-tát trắng. Cộng với nước da nhợt nhạt và mái tóc thưa mỏng như lanh của ông, tất cả thành ra gần như trong suốt, tưởng chừng như có thể nhìn thấu đến cả những tĩnh mạch xanh xanh dưới làn da mặt của ông ta. Cái màu xanh ấy cũng gần hết như màu xanh của mắt ông: Một thứ xanh da trời lơ lơ như sữa hình như sắp tan thành hỗn chất của trời và mây. Quinn không thể hình dung nổi mình sẽ nói được một lời nào với con người này. Hình như sự hiện diện của Stillman tự nó là một mệnh lệnh bắt phải im lặng.

Stillman chậm rãi ổn định chỗ ngồi và cuối cùng chuyển sự chú ý của mình sang Quinn. Khi bốn mắt gặp nhau, Quinn đột nhiên cảm thấy Stillman đã trở thành vô hình. Hắn vẫn thấy ông ta đang ngồi trên chiếc ghế đối diện mình, mà hình như lại không có ở đó. Quinn chợt nghĩ có lẽ Stillman bị mù. Nhưng không, không thể thế được. Người đàn ông kia đang nhìn hắn, thậm chí đang dò xét hắn rất kỹ, và cho dù gương mặt ấy không có tí biểu lộ nhận biết nào, nó vẫn có một cái gì đó hơn hẳn một cái nhìn trống rỗng. Quinn không biết phải làm gì. Hắn ngồi đờ ở đó, nguyên tại chỗ, nhìn lại Stillman. Cứ thế một lúc lâu.

- “Xin đừng hỏi gì hết”, người đàn ông còn trẻ cuối cùng lên tiếng. “Vâng. Đừng. Cám ơn”. Ông ta dừng lại một lúc. “Tôi là Peter Stillman”. Tôi nói hoàn toàn theo ý nguyện riêng của mình. Vâng. Đó không phải là tên thật của tôi. Đúng vậy. Tất nhiên, tâm trí tôi không được hoàn toàn như

nó muốn. Nhưng chẳng làm sao được. Không làm gì được. Về chuyện ấy. Không được, không được. Không còn được nữa.

Anh ngòì đó và nghĩ: Người đang nói với ta đây là ai? Hắn đang thốt ra những lời lẽ gì vậy? Tôi sẽ nói cho anh rõ. Còn nếu không thì tôi sẽ không nói cho anh đâu. Sẽ hoặc không. Tâm trí tôi không được hoàn toàn như nó muốn. Tôi nói hoàn toàn theo ý nguyện riêng của mình. Nhưng tôi sẽ cố. Sẽ hoặc không. Tôi sẽ cố nói cho anh biết, cho dù tâm trí tôi khiến cho việc này rất khó khăn. Cám ơn anh.

- Tên tôi là Peter Stillman. Có thể anh đã nghe về tôi, nhưng có lẽ chưa thì đúng hơn. Không sao. Đó không phải là tên thật của tôi. Tên thật của tôi thì tôi không thể nhớ ra được. Xin lỗi. Mà có nhớ thì cũng chẳng khác gì. Nghĩa là bây giờ thì cũng chẳng khác gì nữa rồi.

- Đây là cái người ta gọi là nói. Chắc là thế đấy. Khi lời theo nhau ra, bay vào không trung, sống được một lúc, rồi chết. Lạ, phải không nào? Tôi thì chẳng có ý kiến gì. Không có và không có. Ấy thế mà có những lời ta sẽ phải cần đến. Nhiều lắm. Chắc phải nhiều triệu. Cũng có thể chỉ ba hoặc bốn triệu. Xin lỗi. Nhưng hôm nay tôi khá đấy. Khá hơn nhiều so với mọi khi. Nếu tôi có thể cho anh những lời anh cần, đó sẽ là một thắng lợi vĩ đại. Cám ơn. Cám ơn anh hàng triệu lần.

Trước đây lâu rồi thì có mẹ và bố. Tôi chẳng nhớ ai cả. Họ bảo: Mẹ chết rồi. Họ là ai thì tôi không biết. Xin lỗi. Nhưng họ nói vậy đấy.

Thế là không có mẹ. Ha ha. Bây giờ tôi cười như thế đấy, bụng cứ nổ ra những tiếng hỗn loạn. Ha ha ha. Bố to lớn bảo: Có khác gì đâu. Với tôi ấy. Nghĩa là với ông ấy nữa. Bố to lớn của những bắp thịt to lớn và những cú đấm thùm thụp thùm thụp thùm thụp. Đừng hỏi gì vội, làm ơn nhé.

Tôi nói những gì họ nói bởi vì tôi có biết gì đâu. Tôi chỉ là Peter Stillman tội nghiệp, thằng bé không thể nhớ được chuyện gì. Ô hô. Có làm gì được đâu. Một thằng ngốc. Xin lỗi. Họ nói, họ nói. Nhưng Peter nhỏ bé tội nghiệp thì nói gì? Không gì cả, không gì cả. Không gì cả nữa rồi.

Có cái này. Bóng tối. Rất tối. Tối thật là tối. Họ bảo đó là căn phòng. Cứ như tôi có thể nói về nó vậy. Bóng tối ấy mà. Cảm ơn.

Tối, tối. Họ nói trong chín năm. Không có đến một cái cửa sổ. Tội nghiệp Peter Stillman. Và những cú thùm thụp thùm thụp thùm thụp. Cút chát thành đống. Nước đá đọng thành hồ. Những cơn chóng mặt. Xin lỗi. Tê dại và trần truồng. Xin lỗi. Không còn vậy nữa rồi.

Vậy là có bóng tối. Tôi nói để anh biết. Có đồ ăn trong bóng tối, vâng, đồ ăn bê bết trong căn phòng tối im lìm. Nó ăn bằng hai tay. Xin lỗi. Nghĩa là Peter ăn bằng hai tay. Và nếu đúng tôi là Peter thì còn khá hơn nhiều. Nghĩa là tệ hơn nhiều. Xin lỗi. Tôi là Peter Stillman. Đó không phải là tên thật của tôi. Cảm ơn.

Peter Stillman tội nghiệp. Nó là một đứa trẻ bé nhỏ. Chỉ có vài ba lời của riêng nó. Rồi thì không còn lời nào nữa, rồi không còn ai nữa, và sau đó là không, không, không tất cả. Hết cả rồi.

Hãy tha thứ cho tôi, thưa ông Auster. Tôi biết mình đang làm cho ông buồn. Xin đừng hỏi gì cả. Tên tôi là Peter Stillman. Đó không phải là tên thật của tôi. Tên thật của tôi là ông Buồn. Tên ông là gì, ông Auster? Có lẽ ông mới là Ông Buồn thật, còn tôi chẳng là ai cả.

Ô hô. Xin lỗi. Tôi khóc than như thế đấy. Ô hô, thút thít. Peter đã làm gì trong căn phòng ấy? Chẳng ai biết. Một vài người chẳng nói gì. Còn với tôi, tôi nghĩ rằng Peter không nghĩ ngợi gì được. Nó có chớp mắt không? Có

uống không? Có hôi thôi không? Ha ha ha. Xin lỗi nhé. Đôi khi tôi buồn cười thế đấy.

“ *Wimble click crumblechaw beloo. Clack clack bedrack. Numb noise, flacklemuch, chewmanna. Ya, ya, ya*”. Xin lỗi nhé. Chỉ có tôi mới hiểu được những lời ấy mà thôi.

Sau này và sau này và sau này. Họ nói vậy. Nó kéo dài quá và đầu óc Peter không còn ngay ngắn được nữa. Không bao giờ nữa. Không, không, không. Họ nói có ai đó tìm thấy tôi. Tôi không nhớ. Phải, tôi không nhớ chuyện gì đã xảy ra khi họ mở cửa và ánh sáng lọt vào. Không, không, không. Tôi không thể nói gì về chuyện ấy nữa. Không bao giờ nữa.

Một thời gian dài tôi đeo kính râm. Tôi mười hai tuổi. Hoặc là họ bảo thế. Tôi sống trong một bệnh viện. Dần dần từng tí một, họ dạy tôi làm Peter Stillman như thế nào. Họ nói: Cậu là Peter Stillman. Cảm ơn, tôi nói. Ya, ya, ya. Cảm ơn và cảm ơn. Tôi nói.

Peter mới là một đứa trẻ. Họ phải dạy nó mọi thứ. Đi như thế nào, anh biết đấy. Ăn ra làm sao. Đi ỉa đi đái vào toa-lét như thế nào. Cũng không tệ. Ngay cả khi tôi cắn họ, họ cũng không thùm thụp tôi. Sau này, thậm chí tôi cũng thôi không xé quần xé áo nữa.

Peter là một đứa bé ngoan. Nhưng dạy nó nói rất khó. Mồm miệng nó làm việc không đúng cách. Và tất nhiên còn vì đầu óc nó có hoàn chỉnh gì đâu. Ba ba ba, nó nói. Và đa đa đa. Rồi wa wa wa. Xin lỗi. Mất nhiều năm và nhiều năm. Và bây giờ thì họ bảo Peter: Anh có thể đi được rồi, chúng tôi không giúp gì được anh nữa. Peter Stillman, anh là một con người, họ nói thế. Tin được lời bác sĩ thì tốt lắm. Cảm ơn. Cảm ơn thật nhiều.

Tôi là Peter Stillman. Đó không phải là tên thật của tôi. Tên thật của tôi là Peter Thỏ. Vào mùa đông tôi là ông Trắng, đến mùa hè tôi là ông Xanh.

Nghĩ xem anh thích gì ở câu chuyện này. Tôi kể nó với ý nguyện riêng của mình. *Wimble click crumblechaw beloo* . Đẹp chứ, phải không nào? Tôi bịa ra những lời như thế suốt ấy mà. Chẳng biết làm sao được. Chúng cứ tự ý tuôn ra từ miệng tôi. Không thể dịch chúng thành cái gì được.

Hỏi và hỏi thì chẳng ăn thua gì. Nhưng tôi sẽ kể cho ông biết. Tôi không muốn ông buồn, thua ông Auster. Ông có một gương mặt phúc hậu thế kia. Ông làm tôi nhớ đến một cái gì đó hoặc là một tiếng rên, chẳng biết là cái nào đây. Và mắt ông thì đang nhìn tôi. Vâng, vâng, tôi thấy chúng mà. Thế là tốt lắm. Cảm ơn ông.

Vì vậy mà tôi sẽ kể cho ông biết. Xin đừng hỏi gì cả. Ông đang thắc mắc về mọi thứ khác. Nghĩa là về ông bố. Ông bố khủng khiếp đã làm đủ mọi trò ấy với Peter nhỏ bé. Yên trí đi. Họ đã đưa ông ta đến một nơi tăm tối. Họ nhốt ông ta ở đó. Ha ha ha. Xin lỗi nhé. Đôi khi tôi buồn cười thế đấy.

Mười ba năm, họ nói thế. Đó có thể là một thời gian dài. Nhưng tôi không biết gì về thời gian. Tôi đổi mới hàng ngày. Tôi ra đời khi thức giấc vào buổi sáng, già đi trong ngày, và chết vào ban đêm khi tôi đi ngủ. Đó không phải lỗi tại tôi. Hôm nay tôi sống rất khá đấy chứ. Khá hơn nhiều so với những gì tôi đã làm trước đây.

Mười ba năm ông bố không có đây. Tên ông ta cũng là Peter Stillman. Lạ chứ, phải không nào? Hai người mà lại có cùng một tên được ư? Tôi không biết đó có phải là tên thật của ông ta không. Nhưng tôi nghĩ ông ấy không phải là tôi. Chúng tôi đều là Peter Stillman. Nhưng Peter Stillman không phải là tên thật của tôi. Thế cho nên có lẽ rốt cuộc tôi không phải là Peter Stillman.

Tôi nói mười ba năm. Hoặc là họ nói thế. Có khác gì đâu. Tôi không biết tí gì về thời gian. Nhưng mà họ bảo tôi thế này. Ngày mai là kết thúc mười

ba năm. Thế mới tệ. Mặc dù họ bảo là không, nhưng quả thực là tệ đấy. Nhẽ ra tôi đừng nhớ. Nhưng thỉnh thoảng tôi lại nhớ, dù tôi có nói gì đi nữa.

Ông ta sẽ đến. Nghĩa là ông bố ấy sẽ đến. Và ông ta sẽ có giết tôi. Cám ơn. Nhưng tôi không muốn thế. Không, không. Không như vậy được nữa. Peter đang sống rồi. Vâng. Mọi thứ chẳng ngay ngắn gì trong đầu nó, nhưng mà nó vẫn sống. Cũng nên chuyện chứ, phải không nào? Đánh cuộc với ông đấy. Ha ha ha.

Bây giờ thì tôi gần thành một thi sĩ rồi. Ngày nào tôi cũng ngồi trong phòng mình và viết một bài thơ nữa. Tôi tự bịa ra tất cả từ ngữ của bài thơ, hết như lúc còn sống trong bóng tối. Tôi bắt đầu nhớ lại mọi thứ bằng cách ấy, giả vờ như mình đang trở lại bóng tối một lần nữa. Tôi là người duy nhất biết những từ ngữ ấy có nghĩa gì. Chúng không thể dịch được. Những bài thơ này sẽ làm cho tôi nổi tiếng. Trúng đích rồi. Ya, ya, ya. Những bài thơ đẹp. Đẹp đến nỗi cả thế giới sẽ phải khóc.

Có lẽ sau này tôi sẽ làm cái gì đó khác. Sau khi đã làm thi sĩ. Rồi sẽ đến lúc tôi cạn hết từ ngữ, ông biết đấy. Người nào cũng chỉ có ngàn ấy từ ngữ trong mình. Và lúc ấy thì tôi sẽ ở đâu? Có lẽ sau đó tôi sẽ muốn làm lính cứu hỏa. Và sau đó nữa thì làm bác sĩ. Có khác gì nhau đâu. Và cuối cùng thì tôi sẽ làm một người đi trên dây. Lúc tôi đã rất già và ít nhất cũng đã học đi đứng được hết như mọi người. Lúc ấy tôi sẽ nhảy múa trên dây, và mọi người sẽ tha hồ mà kinh ngạc. Cả bọn trẻ con cũng thế. Tôi thích như vậy đấy. Nhảy múa trên dây cho đến lúc chết.

Nhưng không sao. Có khác gì đâu. Với tôi. Có thể ông đã thấy, tôi là một người giàu có. Tôi không cần phải lo. Không, không. Không phải về chuyện ấy. Xin cược với ông đến đồng xu cuối cùng. Ông bố giàu lắm, và Peter bé nhỏ đã vớ được tất cả tiền bạc của ông ta sau khi họ nhốt ông ta

vào bóng tối. Ha ha ha. Xin lỗi vì tôi đang cười. Đôi khi tôi buồn cười như vậy đây.

Tôi là người cuối cùng trong giòng họ Stillman. Đã từng là một giòng họ ra trò lắm, là họ nói thế. Gốc gác ở Boston ngày xưa, có khi ông cũng nghe nói đến rồi. Tôi là người cuối cùng. Không còn ai khác. Tôi là kết cục của tất cả, người cuối cùng. Thế mới hay, tôi nghĩ vậy. Tất cả có chấm dứt bây giờ thì cũng chẳng đáng thương tí nào. Mọi người đều phải chết cả và thế mới hay.

Có lẽ ông bố này cũng không thực sự tồi tệ. Ít nhất là tôi nói thế bây giờ. Ông ta có một cái đầu to. To thật là to, nghĩa là quá thênh thang trong đó. Nhiều tư tưởng đến thế trong cái đầu to ấy của ông. Nhưng Peter thì tội nghiệp, có phải không nào? Và còn bị o ép thật kinh khủng. Peter, người không thể nhìn thấy hoặc nói năng, người không thể nghĩ hoặc làm gì cả. Peter, người không thể. Không. Không thể bất kỳ gì.

Tất cả những chuyện này tôi không biết gì cả. Cũng chẳng hiểu gì cả. Vợ tôi là người nói những chuyện ấy cho tôi biết. Cô ấy bảo điều quan trọng là tôi phải biết, cho dù không hiểu cũng được. Nhưng ngay chuyện ấy tôi cũng không hiểu nốt. Để biết, thì ta phải hiểu đã. Có phải không nào? Nhưng tôi không biết gì hết. Có thể tôi là Peter Stillman, mà cũng có thể là không. Tên thật của tôi là Peter Không Ai Hết. Cám ơn. Mà ông nghĩ sao về chuyện này?

Vậy là tôi đang kể cho ông nghe về người bố. Chuyện hay đấy, cho dù tôi có không hiểu nó cũng vậy. Tôi có thể kể cho ông nghe bởi vì tôi biết những từ ngữ ấy. Cũng oách chứ, phải không nào. Biết được những từ ngữ mà tôi định nói. Đôi khi tôi thật tự hào vì bản thân mình! Xin lỗi nhé. Còn vợ tôi thì nói thế này. Cô ấy bảo ông bố đã nói về *God*, tức là Thượng đế. Với tôi thì đó là một từ rất buồn cười. Đọc ngược lại thì nó thành *dog*, tức

là chó. Mà chó thì chẳng có gì giống Thượng đế cả, phải không nào? Chỉ có gâu gâu với gừ gừ. Đó là từ ngữ của chó. Tôi nghĩ chúng đẹp. Thật xinh và thật xác thực. Giống như những từ ngữ mà tôi tự đặt ra vậy.

Thôi được rồi. Tôi đang nói gì nhỉ. Ông bố đã nói về Thượng đế. Ông ấy muốn biết liệu Thượng đế có một ngôn ngữ nào không. Đừng hỏi tôi điều này có nghĩa gì. Tôi chỉ kể với ông bởi vì tôi biết những từ ngữ này. Ông bố nghĩ một đứa trẻ có thể nói được thứ ngôn ngữ ấy nếu nó không thấy một ai hết. Nhưng có đứa trẻ nào như thế không? A... Bây giờ thì ông bắt đầu thấy rồi đây. Ông không cần phải mua đứa trẻ ấy. Tất nhiên, Peter đã biết một số từ ngữ của người rồi. Không tránh được. Nhưng ông bố nghĩ có thể Peter sẽ quên hết chúng. Sau một thời gian. Thành ra mới có nhiều thùm thụp thùm thụp thùm thụp đến thế. Cứ mỗi lần Peter nói ra một lời, bố nó sẽ thùm thụp nó luôn. Cuối cùng thì Peter đã học được cách không nói gì cả. Ya ya ya. Cám ơn.

Peter giữ những từ ngữ ấy ở trong mình. Suốt những ngày, những tháng, những năm ấy. Ở đó trong bóng tối, Peter bé bỏng chỉ có một mình, và những từ ngữ đó ồn ào trong đầu nó và làm bạn với nó. Vì thế mà mồm miệng nó không hoạt động gì được. Tội nghiệp Peter. Ô hô. Nước mắt nó khóc như vậy đấy. Một thằng nhỏ không bao giờ được lớn.

Bây giờ Peter có thể nói như mọi người rồi. Nhưng nó vẫn có những từ ngữ kia ở trong đầu. Chúng là ngôn ngữ của Thượng đế, và không ai khác có thể nói được chúng. Chúng không thể dịch được. Vì thế mà Peter sống rất gần với Thượng đế. Vì thế mà nó là một thi sĩ nổi tiếng.

Với tôi thì bây giờ mọi thứ đều tốt cả rồi. Tôi có thể tha hồ làm cái gì mình thích. Bất kỳ lúc nào, bất kỳ ở đâu. Thậm chí tôi còn có một người vợ. Ông thấy rồi đấy. Lúc nãy tôi đã nhắc đến cô ấy. Có thể ông cũng đã gặp cô

ấy rồi. Cô ấy đẹp chứ, phải không nào? Tên cô ấy là Virginia. Đó không phải là tên thật của cô ấy. Nhưng có khác gì đâu. Với tôi.

Bất kỳ lúc nào tôi đòi hỏi, vợ tôi lại kiếm một cô gái cho tôi. Họ là điểm cả. Tôi cấy sâu của mình vào người họ và họ rên rỉ. Nhiều lắm rồi. Ha ha. Họ lên đây và tôi *fắc họ fàng fặc*. *Fắc* thích lắm. [4]. Virginia cho họ tiền và ai cũng vui vẻ cả. Xin cược với ông đây. Ha ha.

Khổ thân Virginia. Cô ấy không thích *fắc*. Nghĩa là với tôi. Có thể cô ấy *fắc* một người khác. Ai biết được. Tôi không biết tí gì cả. Mà có khác gì đâu. Nhưng có thể nếu ông tử tế với Virginia thì cô ấy sẽ cho ông *fắc* cô ấy đấy. Tôi sẽ mừng. Là mừng cho ông ấy. Cảm ơn.

Vậy là. Có lắm chuyện thật. Tôi đang cố kể hết với ông. Tôi biết mọi thứ trong đầu tôi đều lung tung cả. Thật thế, vâng, và tôi nói điều này là theo ý nguyện riêng của mình, rằng đôi khi tôi chỉ biết gào thét và gào thét mà thôi. Chẳng có lý do chính đáng nào cả. Như thể phải có một lý do nào đó. Nhưng tôi chẳng biết là vì ai. Hoặc ai khác nữa. Không. Và rồi cũng có những khi tôi chẳng nói gì hết. Ngày này qua ngày khác. Không gì hết, không gì hết, không gì hết. Tôi quên mất cách làm cho từ ngữ chui ra khỏi miệng mình. Rồi cử động cũng thành khó nhọc. Ya ya. Hoặc nhìn thôi cũng vậy. Đó là những lúc tôi trở thành ông Buồn.

Tôi vẫn thích ở trong bóng tối. Dù chỉ là thi thoảng thôi. Nó có lợi cho tôi, chắc thế. Trong bóng tối, tôi nói ngôn ngữ của Thượng đế và không ai có thể nghe được tôi. Xin đừng nổi giận. Tôi không thể cưỡng lại được.

Hay nhất là vẫn có không khí. Vâng. Và dần dần từng tí một, tôi đã học được cách sống trong không khí. Không khí và ánh sáng, vâng, cả cái đó nữa, cái ánh sáng ngời lên trên mọi vật và đặt chúng ở đó cho tôi nhìn. Có không khí và ánh sáng và đó là điều tốt hơn hết thấy. Xin lỗi. Không khí và

ánh sáng. Vâng. Khi trời đẹp, tôi thích ngồi bên cửa sổ để mở. Đôi khi tôi nhìn ra ngoài và quan sát mọi thứ bên dưới. Đường phố và tất cả người, chó, xe cộ, những viên gạch của tòa nhà đối diện. Rồi cũng có những khi tôi nhắm mắt lại và ngồi đó, gió mơn man trên mặt, và ánh sáng trong không khí, tất cả xung quanh tôi và ngay sát mắt tôi, và thế giới thành màu đỏ tất cả, một màu đỏ đẹp đẽ bên trong mắt tôi, với mặt trời đang rơi thẳng vào tôi và cặp mắt tôi.

Đúng là tôi ít khi ra ngoài. Tôi thấy khó nhọc, và thất thường lắm. Đôi khi tôi gào thét. Xin đừng giận tôi nhé. Tôi không cưỡng lại được. Virginia nói tôi phải học cách cư xử nơi công cộng. Nhưng đôi khi tôi không cưỡng lại được và những gào thét ấy cứ thế ùa ra.

Nhưng quả thật là tôi thích được ra công viên. Có cây, và không khí, và ánh sáng. Tất cả chúng đều tốt lành, phải không nào? Vâng, từng tí một, tôi đang khá dần lên từ tâm can mình. Tôi có thể cảm thấy được điều đó. Ngay cả bác sĩ Wyshnegradsky cũng nói thế. Tôi biết mình vẫn còn là một thằng cu con rối. Cái đó thì không thể làm gì được. Không, không. Không thể được nữa rồi. Nhưng đôi khi tôi nghĩ cuối cùng tôi sẽ lớn lên và thành một con người thật.

Còn bây giờ thì tôi vẫn là Peter Stillman. Đó không phải là tên thật của tôi. Tôi không biết ngày mai mình sẽ là ai. Ngày nào cũng mới, và ngày nào tôi cũng lại ra đời. Tôi thấy hy vọng ở khắp nơi, ngay cả trong bóng tối, và khi chết có thể tôi sẽ trở thành Thượng đế.

Còn nhiều từ ngữ nữa để nói. Nhưng tôi không nghĩ là mình sẽ nói chúng. Không. Không phải hôm nay. Mồm miệng tôi mỏi mệt rồi, và có lẽ đã đến lúc tôi phải đi. Tất nhiên, tôi chẳng biết gì về thời gian. Nhưng cũng có khác gì đâu. Với tôi. Cám ơn ông rất nhiều. Tôi biết ông sẽ cứu mạng tôi, thưa ông Auster. Tôi trông mong ở ông đấy. Cuộc đời có thể kéo dài

lắm, ông hiểu mà. Mọi thứ khác đều ở trong phòng, với bóng tối, với ngôn ngữ của Thượng đế, với những tiếng gào thét. Tôi ở đây, như không khí, một thứ đẹp đẽ để ánh sáng rọi vào. Có thể ông sẽ nhớ điều đó. Tôi là Peter Stillman. Đó không phải là tên thật của tôi. Cảm ơn rất nhiều.

3

Cuộc diễn thuyết đã kết thúc. Nó đã kéo dài bao lâu, Quinn không thể biết được. Bởi chỉ đến lúc này, sau khi những lời lẽ ấy đã ngưng, hắn mới nhận ra rằng họ đang cùng ngồi trong bóng tối. Rõ ràng là cả ngày hôm ấy đã trôi qua. Đã có một lúc nào đó trong bài đọc thoại của Stillman, mặt trời đã rọi hắn vào phòng, nhưng Quinn đã không biết gì hết. Giờ thì hắn có thể cảm thấy bóng tối và im lặng, và đầu hắn ong ong theo chúng. Nhiều phút trôi qua. Quinn nghĩ có lẽ đã đến lúc hắn phải nói cái gì đó, nhưng không chắc có cần như vậy không. Hắn có thể nghe tiếng Peter Stillman thở nặng nhọc ở phía bên kia gian phòng. Ngoài ra, không có một tiếng động nào. Quinn không thể quyết định phải làm gì. Hắn nghĩ đến nhiều khả năng, nhưng rồi lại gạt bỏ từng cái một trong tâm trí mình. Hắn ngồi nguyên tại chỗ, chờ xem sẽ có chuyện gì.

Tiếng chân đeo nịt vớ chuyển động sột soạt ngang gian phòng cuối cùng đã phá vỡ sự im lặng. Có tiếng tách sắc lẹm của một cái công tắc đèn, và gian phòng bỗng chan hòa ánh sáng. Quinn bắt giắc đưa mắt về phía nguồn sáng và ở đó, đang đứng cạnh một cây đèn bàn về phía trái của chiếc ghế Peter đang ngồi, hắn thấy Virginia Stillman. Người đàn ông trẻ tuổi đang mơ màng nhìn thẳng về phía trước, như thể đang ngủ mà vẫn mở mắt. Bà Stillman cúi xuống, quàng tay quanh vai Peter và nhẹ nhàng nói sát bên tai ông ta.

- “Đến giờ rồi, Peter”, bà nói. “Bà Saavedra đang đợi anh đấy”.

Peter ngẩng nhìn bà và mỉm cười. “Tôi chan chứa hy vọng”, ông nói.

Virginia Stillman dịu dàng hôn lên má chồng. “Anh chào tạm biệt ông Auster đi nào”, bà nói.

Peter đứng dậy. Hoặc nói đúng hơn thì ông bắt đầu chuyển mạo hiểm chậm chạp và buồn rầu để nhấc mình ra khỏi ghế và tìm cách đứng lên. Mỗi một công đoạn đều có những lặp lại, lẩy bẩy, lập cập, đi liền với những cơn bất động, những lời căn nhắc mà Quinn không thể đoán được ý nghĩa.

Cuối cùng, Peter đã đứng thẳng lên. Ông đứng trước chiếc ghế bành của mình với một vẻ mặt đầy chiến thắng và nhìn thẳng vào mắt Quinn. Rồi ông mỉm cười, rạng rỡ và không hề làm bộ.

- “Tạm biệt”, ông nói.

- “Tạm biệt Peter”, Quinn đáp lại.

Peter hơi giật khục vẩy tay một cái rồi chậm chạp xoay người bước đi. Ông bước chập choạng, nghiêng bên phải, nghiêng bên trái, hai chân lẩy bẩy vướng víu nhau. Phía cuối phòng, đang đứng chỗ lối vào có đèn sáng, là một người đàn bà trung niên mặc bộ đồng phục hộ lý trắng tinh. Quinn đoán đó là bà Saavedra. Hắn đưa mắt nhìn theo Peter Stillman cho đến khi ông ta khuất dạng sau cánh cửa.

Virginia Stillman ngồi xuống, đối diện Quinn, trên chiếc ghế bành mà chồng bà vừa ngồi.

- “Nhẽ ra tôi đã không để ông phải chịu trận như vậy”, bà nói, “nhưng tôi nghĩ tốt nhất là ông phải tận mắt chứng kiến thì hơn”.

- “Tôi hiểu”, Quinn nói.

- “Không, tôi nghĩ ông không hiểu được đâu”, người đàn bà cay đắng nói. “Có lẽ chẳng ai hiểu được cả”.

Quinn kín đáo mỉm cười, rồi tự nhủ phải nói thẳng vào vấn đề thôi. “Tôi có hiểu hay không hiểu bất kỳ điều gì đi nữa”, hắn lên tiếng, “có lẽ cũng không phải là mối quan tâm của chúng ta. Bà đã thuê tôi làm một việc, và tôi phải vào việc càng sớm càng tốt. Theo những gì tôi thu nhận được thì vụ này là khẩn cấp. Tôi không dám đòi hỏi phải hiểu Peter hoặc những gì mà bà đã phải chịu đựng. Điều quan trọng là tôi đã sẵn sàng giúp đỡ bà. Tôi nghĩ bà nên nhận thức hết giá trị của việc đó”.

Hắn đang khởi động rồi đây. Có cái gì đó khiến hắn biết rằng mình đã lên đúng giọng cho việc này, và một cảm giác khoái lạc đột ngột dâng lên trong người hắn, như thể hắn vừa vượt được một lần ranh nội tại của chính mình.

- “Ông nói phải”, Virginia Stillman nói. “Dĩ nhiên là ông nói phải”.

Người đàn bà ngừng lời, hít một hơi thật sâu, rồi lại im lặng, như muốn tập dượt trong óc những điều mà bà sắp nói ra. Quinn để ý thấy đôi bàn tay bà đang nắm chặt xuống tay ghế.

- “Tôi biết”, bà nói tiếp, “hầu hết những gì Peter nói là rất hỗn độn, nhất là khi mới nghe lần đầu. Tôi đứng ở phòng bên cạnh và nghe hết những gì anh ấy đã nói với ông. Ông phải biết rằng không phải lúc nào Peter cũng nói thật. Nhưng mặt khác, nghĩ rằng anh ấy nói dối cũng là sai”.

- “Bà muốn nói rằng tôi nên tin một số điều anh ấy nói và đừng tin những điều khác”.

- “Chính xác là như vậy”.

- “Những thói quen tính dục của bà, hoặc sự thiếu vắng chúng, không phải là chuyện tôi quan tâm, thưa bà Stillman”, Quinn nói. “Thậm chí nếu

những điều Peter nói là thật thì cũng có khác gì đâu. Trong nghề này, tôi phải gặp đủ mọi chuyện trên đời, và nếu không học cách đừng phán xét thì chẳng bao giờ tôi đi được đến đâu. Tôi đã quen với việc nghe được bí mật của mọi người, và cũng quen với việc giữ mồm giữ miệng. Nếu một dữ kiện không có liên can trực tiếp gì đến vụ việc thì tôi chẳng dùng nó làm gì cả”.

Bà Stillman đỏ bừng mặt. “Tôi chỉ muốn ông biết rằng điều Peter nói ấy là không đúng sự thật”.

Quinn nhún vai, rút một miếng thuốc và châm lửa. “Đúng hay không”, hắn nói, “điều đó không quan trọng. Cái tôi quan tâm là những chuyện khác mà Peter đã nói kia. Tôi cứ cho chúng là có thật đi, và nếu vậy thì tôi muốn được nghe bà nói gì về chúng”.

- “Vâng, chúng là chuyện thật cả”. Virginia Stillman không nắm chặt hai tay ghế nữa và đưa bàn tay phải lên chống cằm. Vẻ tư lự. Như thể đang tìm kiếm một thái độ trung thực không thể lay chuyển được. “Peter có lối kể kiểu trẻ con. Nhưng những gì anh ấy nói đều là thật”.

- “Bà hãy nói về người cha. Bất kỳ những gì mà bà cho là có ý nghĩa trong việc này”.

- “Cha của Peter là người trong giòng họ Stillman ở Boston. Chắc ông đã có nghe về giòng họ này. Họ có nhiều người từng làm thống đốc hồi thế kỷ 19, nhiều người làm giám mục tân giáo, nhiều vị đại sứ, một chủ tịch trường Harvard. Đồng thời, gia đình ấy cũng kiếm được rất nhiều tiền từ doanh nghiệp vải vóc, vận tải, và nhiều thứ khác nữa có trời mà biết. Chi tiết không quan trọng. Cốt sao để ông biết đôi chút về hoàn cảnh như vậy.

Cha Peter học ở Harvard, như tất cả mọi người khác trong gia đình ấy. Ông ta nghiên cứu triết học và tôn giáo, và xuất sắc về mọi mặt. Ông ta viết luận văn tốt nghiệp với chủ đề diễn giải thần học về Tân Thế giới thời thế

kỷ 16 và 17, sau đó nhận làm việc cho khoa tôn giáo của đại học Columbia. Không lâu sau đó, ông cưới mẹ của Peter. Tôi không biết nhiều về bà ấy. Trong ảnh thì bà ấy rất đẹp. Nhưng mỏng manh – gần giống như Peter, cũng có cặp mắt xanh nhạt và nước da trắng như thế. Khi Peter ra đời một vài năm sau đó, gia đình đang sống trong một căn hộ rộng rãi ở Riverside Drive [5]. Sự nghiệp học thuật của Stillman đang nở rộ. Ông ta viết lại luận văn của mình thành một cuốn sách – rất thành công – và trở thành giáo sư chính thức lúc mới bốn mươi hoặc bốn mươi lăm tuổi. Sau đó thì mẹ Peter mất. Mọi chuyện về cái chết ấy đều không rõ ràng. Stillman nói rằng bà đã chết trong lúc ngủ, nhưng bằng chứng thì lại làm người ta nghĩ đó là tự sát. Cái gì đó liên quan đến dùng thuốc quá liều, nhưng tất nhiên không có gì có thể chứng minh được cả. Có người còn bảo rằng ông ta đã giết vợ. Nhưng cũng chỉ là đồn đại thôi chứ chẳng có gì cụ thể. Toàn bộ vụ ấy được giữ rất im ắng.

Lúc đó Peter mới có hai tuổi đầu, một đứa trẻ hoàn toàn bình thường. Sau cái chết của vợ, Stillman rõ ràng đã không mấy ngó ngàng đến con. Một cô vú được thuê về nhà và trong sáu tháng gì đó hoàn toàn lãnh trách nhiệm trông nom Peter. Thế rồi, hoàn toàn bất ngờ, Stillman đuổi việc cô ta. Tôi quên mất tên cô ta rồi – một cô Barber gì đó, hình như thế – cô ta có ra làm chứng tại tòa. Hình như Stillman một hôm bỗng về nhà và bảo cô ta rằng ông ta sẽ hoàn toàn lo việc giáo dục Peter. Ông ta làm đơn xin nghỉ việc ở Columbia và nói với họ rằng ông ta bỏ đại học để giành toàn bộ thời gian cho con trai mình. Tất nhiên, tiền nong không phải là vấn đề, và không ai có thể làm gì được trước nguyện vọng ấy của ông ta.

Sau đó thì ông ta bắt đầu lẩn khuất dần. Vẫn tiếp tục ở căn hộ cũ, nhưng ông ta hầu như không ra đến ngoài nữa. Không ai thực sự biết chuyện gì đã xảy ra. Tôi cho rằng ông ta đã bắt đầu tin theo mấy ý tưởng tôn giáo cực đoan mà ông ta đã viết. Điều đó đã khiến ông ta phát điên, hoàn toàn mất

trí. Chỉ có cách giải thích như vậy mà thôi. Ông ta khóa Peter trong một cái buồng trong căn hộ, che kín hết các cửa sổ, và giữ anh ấy ở đó trong chín năm. Thử tưởng tượng xem, ông Auster. Chín năm trời. Toàn bộ tuổi ấu thơ trong bóng tối, cách biệt với thế giới, không tiếp xúc gì với con người ngoài trừ những trận đòn lúc này lúc khác. Tôi sống với những hậu quả của cuộc thí nghiệm ấy, và tôi có thể nói với ông rằng sự tàn hại của nó thật quái đản. Cái mà ông thấy hôm nay là Peter trong trạng thái tốt nhất của anh ấy. Phải mất mười ba năm mới làm cho anh ấy được như vậy, và tôi thà chết chứ không để bất kỳ ai làm anh ấy phải đau đớn một lần nữa.

Bà Stillman ngừng lời để lấy hơi. Quinn cảm thấy rằng bà cũng sắp tá hỏa tam tinh đến nơi và chỉ cần nói thêm một lời nữa là bà sẽ hoàn toàn mất bình tĩnh. Hắn phải nói cái gì đó ngay, nếu không thì cuộc đối thoại sẽ vượt khỏi tầm kiểm soát của hắn.

- “Cuối cùng thì người ta phát hiện ra Peter như thế nào?”, hắn hỏi.

Người đàn bà có vẻ đỡ căng thẳng hơn. Có thể nghe thấy hơi thở đang trút ra của bà khi bà nhìn thẳng vào mắt Quinn.

- “Nhờ một vụ hỏa hoạn”, bà nói.

- “Tai nạn hay là có người đốt?”.

- “Chẳng ai biết thế nào”.

- “Nhưng bà nghĩ sao?”.

- “Tôi nghĩ Stillman đang ở trong phòng làm việc của ông ta. Ông ấy giữ hồ sơ của cuộc thí nghiệm ở đó, và có lẽ cuối cùng ông ấy đã nhận ra rằng công trình ấy là một thất bại của mình. Tôi không nói rằng ông ấy hối tiếc bất kỳ điều gì ông ấy đã làm. Nhưng ngay với những tiêu chuẩn riêng của mình có lẽ ông ta cũng biết rằng mình đã thất bại. Tôi cho rằng đêm hôm đó

ông ta đã rơi vào tâm trạng tự kinh tởm bản thân không cứu vãn được nữa và đã quyết định đốt hết các giấy tờ của mình. Nhưng ngọn lửa đã bùng lên và đốt cháy gần hết căn hộ. May mà cái buồng của Peter ở tận đầu bên kia và lính cứu hỏa đã đến đó kịp thời”.

- “Sau đó thì sao?”.

- “Phải nhiều tháng sau người ta mới thu xếp được mọi chuyện. Giấy tờ của Stillman đã bị tiêu hủy hết, nghĩa là chẳng còn một bằng chứng cụ thể nào. Nhưng còn có tình trạng của Peter, cái buồng anh ấy đã bị nhốt, những tấm ván bịt cửa sổ khủng khiếp, và cuối cùng thì cảnh sát cũng chấp nối vụ việc được với nhau. Rốt cuộc là Stillman bị ra tòa”.

- “Chuyện gì đã diễn ra ở tòa?”.

- “Stillman bị xử là mất trí và bị đem đi nơi khác”.

- “Còn Peter?”.

- “Anh ấy cũng phải đi bệnh viện. Và ở đó cho mãi đến tận hai năm trước đây”.

- “Bà đã gặp ông ấy ở đó ư?”.

- “Vâng. Ở bệnh viện ấy”.

- “Như thế nào?”.

- “Tôi là người điều trị tiếng nói của anh ấy. Ngày nào tôi cũng làm việc với Peter, trong suốt năm năm liền”.

- “Tôi không định tọc mạch đâu. Nhưng chính xác thì việc ấy dẫn đến hôn nhân như thế nào?”.

- “Chuyện cũng phức tạp”.
- “Bà kể cho tôi biết được chứ?”.
- “Vâng, có sao đâu. Nhưng tôi nghĩ ông sẽ không hiểu đâu”.
- “Thì tôi phải nghe chuyện đã chứ”.
- “Thôi được. Nói cho đơn giản thì đó là cách tốt nhất để đưa Peter ra khỏi bệnh viện và cho anh ấy cơ hội sống một cuộc đời bình thường hơn”.
- “Nhưng bà vẫn có thể làm việc đó với tư cách một người bảo trợ hợp pháp kia mà?”.
- “Thủ tục của việc ấy rất rầy rà. Hơn nữa, Peter không còn là một thiếu niên nữa”.
- “Có phải đó là một hy sinh lớn lao về phần bà không?”.
- “Cũng không hẳn thế. Tôi đã từng có chồng – một cuộc hôn nhân thảm hại. Tôi không muốn thế một tí nào nữa. Nhưng với Peter thì ít nhất tôi cũng tìm thấy một mục đích sống cho mình”.
- “Có đúng là Stillman sắp được thả không?”.
- "Ngày mai. Ông ấy sẽ về đến nhà ga Grand Central vào tối mai".
- “Và bà cho rằng ông ta sẽ truy tìm Peter. Chỉ là cảm giác thế thôi, hay bà có bằng chứng hẳn hoi?”.
- “Mỗi thứ một ít. Hai năm trước đây, họ đã định thả Stillman. Nhưng ông ta viết cho Peter một bức thư, và tôi đưa nó cho các nhà chức trách xem. Họ lại quyết định chưa thể thả ông ta ra được.
- “Bức thư đó ra làm sao?”.

- “Một bức thư điên khùng. Ông ta gọi Peter là một thằng bé ma quỷ và nói rằng sẽ có ngày tính sổ mọi chuyện”.

- “Bà có còn giữ bức thư ấy không?”.

- “Không. Tôi đã đưa nó cho cảnh sát hai năm trước”.

- “Có bản sao nào không?”.

- “Rất tiếc là không có. Ông nghĩ nó quan trọng sao?”.

- “Có thể vậy”.

- “Tôi có thể cố xin một bản sao nếu ông muốn”.

- “Có lẽ không còn bức thư nào khác ngoài cái đó”.

- “Không có thư từ gì khác nữa. Và bây giờ họ lại cho rằng Stillman đã đủ điều kiện để được phóng thích rồi. Dù sao thì đó cũng là quan điểm chính thức, và tôi không thể làm gì để ngăn họ được. Nhưng tôi nghĩ rằng Stillman đã khôn khéo rút kinh nghiệm đó thôi. Ông ta biết rằng thư từ và dọa nạt sẽ chỉ khóa chân ông ta ở đó mãi mà thôi”.

- “Và vì vậy mà bà vẫn lo lắng”.

- “Đúng thế”.

- “Nhưng bà cũng chẳng có ý tưởng gì rõ rệt về những dự định có thể có của Stillman”.

- “Đúng là như vậy”.

- “Vậy bà muốn tôi làm gì?”.

- “Tôi muốn ông theo dõi ông ta thật cẩn thận. Tôi muốn ông tìm ra những dự tính của ông ta. Tôi muốn ông giữ không cho ông ta đến gần Peter”.

- “Nói cách khác, một công việc bám đuôi đầy vinh quang”.

- “Có lẽ thế”.

- “Tôi nghĩ bà phải hiểu rằng tôi không thể ngăn Stillman đến tòa nhà này. Cái mà tôi có thể làm là báo trước cho bà biết. Và tôi có thể cho mình có trách nhiệm theo ông ta đến đây”.

- “Tôi hiểu. Làm sao để chúng tôi được bảo vệ là được”.

- “Tốt rồi. Bà muốn tôi liên lạc với bà thường xuyên đến mức nào?”.

- “Tôi muốn ông báo cáo với tôi hàng ngày. Chỉ cần một cú điện thoại vào buổi tối, quãng mười hoặc mười một giờ”.

- “Không có vấn đề gì”.

- “Còn có việc gì nữa không ạ?”.

- “Chỉ vài câu hỏi nữa thôi. Ví dụ, tôi muốn biết làm thế nào mà bà biết được rằng Stillman sẽ về đến ga Grand Central tối ngày mai?”.

- “Tôi buộc mình phải biết chuyện đó, thưa ông Auster. Có quá nhiều nguy hiểm trong chuyện này nếu tôi phó mặc mọi thứ cho may rủi. Và nếu Stillman không bị theo dõi ngay từ lúc mới về, ông ta có thể sẽ biến mất không còn tung tích gì. Tôi không muốn để xảy ra chuyện đó”.

- “Ông ấy sẽ đi tàu nào?”.

- “Tàu 641, từ Poughkeepsie về”.

- “Tôi đoán bà vẫn có một tấm ảnh của Stillman?”.

- “Vâng, tất nhiên”.

- “Còn về Peter nữa. Tôi muốn biết trước hết tại sao bà lại kể cho ông ấy tất cả những chuyện này. Cứ im lặng có phải là tốt hơn không?”.

- “Tôi đã muốn vậy. Nhưng Peter ngẫu nhiên nghe được từ cái phon khác khi tôi nhận được tin bố anh ấy sẽ được thả. Tôi không còn cách nào khác. Peter có thể rất ương ngạnh, và tôi đã hiểu rằng tốt nhất là không nói dối anh ấy”.

- “Câu hỏi cuối cùng. Ai là người đã giới thiệu tôi với bà?”.

- “Chồng của bà Saavedra, Michael. Ông ấy từng là một cảnh sát, và đã tìm hiểu việc này. Ông ấy phát hiện ra ông là người giỏi nhất ở New York trong những việc như thế này”.

- “Thật vinh hạnh cho tôi quá”.

- “Với những gì tôi đã thấy ở ông cho đến giờ phút này, thưa ông Auster, tôi tin rằng chúng tôi đã tìm được đúng người”.

Quinn coi câu nói ấy là dấu hiệu cho mình đứng dậy. Thật dễ chịu khi cuối cùng hẳn được vươn người duỗi chân lên như thế. Mọi chuyện đã diễn ra tốt đẹp, hơn mong đợi của hẳn nhiều, nhưng bảy giờ thì đầu hẳn đau, và thân thể nhức nhối trong một cảm giác kiệt lực mà đã nhiều năm rồi hẳn không biết tới. Nếu cứ tiếp tục câu chuyện, hẳn biết thể nào hẳn cũng lộ tung tích.

“Tiền công của tôi là một trăm đôla một ngày, cộng với mọi chi phí”, hẳn nói. “Nếu bà có thể trả trước cho tôi một ít, đó sẽ là bằng chứng cho việc tôi đang làm việc cho bà – và cũng đảm bảo cho quan hệ đặc biệt giữa điều tra

viên và khách hàng của chúng ta. Có nghĩa là tất cả mọi chuyện giữa chúng ta đều tuyệt đối chỉ có chúng ta biết mà thôi”.

Virginia Stillman mỉm cười, như thể bà đang thú vị với một câu nói đùa bí mật của riêng mình. Hoặc giả bà chỉ đơn thuần đáp lại cái nghĩa có thể hiểu nước đôi trong câu nói cuối cùng của hấn. Cũng như bao nhiêu thứ sẽ xảy đến với hấn trong những ngày và tuần lễ tiếp theo đó, Quinn không thể tin chắc được bất kỳ điều gì.

- “Ông muốn bao nhiêu?”, bà hỏi.

- “Không quan trọng chuyện ấy. Tùy bà quyết định”.

- “Năm trăm nhé?”.

- “Vậy là quá đủ rồi”.

- “Tốt quá. Để tôi đi lấy quyển sổ séc”. Virginia Stillman đứng dậy và lại mỉm cười với Quinn. “Tôi sẽ lấy cả tấm ảnh chụp người cha của Peter. Hình như tôi vẫn nhớ đã để nó ở chỗ nào”.

Quinn cảm ơn và nói hấn sẽ đợi. Hấn nhìn bà rời khỏi phòng và một lần nữa lại thấy mình đang tưởng tượng xem trông bà ra sao khi không có mảnh vải nào trên người. Liệu có phải bà ta đang có ý ấy với hấn không, hay đó chỉ là chính đầu óc hấn đang phá hoại hấn một lần nữa? Hấn quyết định hoãn những chiêm nghiệm ấy lại và để sau này đã rồi mới nghĩ đến chuyện đó.

Virginia Stillman bước trở lại phòng khách và nói, “Đây là tấm séc. Hy vọng là tôi viết đúng cả”.

Vâng, vâng, Quinn nghĩ bụng khi kiểm tra tấm séc, tất cả đều đầu vào đầy rồi. Hấn hài lòng với sự khôn khéo của mình. Tất nhiên là tấm séc được

viết cho Paul Auster, có nghĩa là Quinn sẽ không bao giờ bị bắt tội đã đội lốt một thám tử tư nhân mà không có giấy phép hành nghề. Hấn cảm thấy yên tâm khi biết rằng mình đã chọn được một vị trí an toàn. Việc hấn không thể rút tiền bằng tấm séc ấy không hề làm hấn phiền lòng. Hấn hiểu, thậm chí ngay lúc bấy giờ, rằng hấn đang làm tất cả những việc đó không phải vì tiền. Hấn đút tấm séc vào túi ngực của chiếc áo tây.

“Tôi rất tiếc chẳng có cái ảnh nào gần đây”, Virginia Stillman nói. “Cái này chụp đã hơn hai mươi năm rồi. Tôi e rằng mình chỉ có vậy thôi”.

Quinn nhìn bức ảnh chụp gương mặt của Stillman, hy vọng gặp được một phát ngộ bất ngờ, một cơn dâng trào đột ngột của tri thức tiềm ẩn có thể giúp hấn hiểu được người đàn ông trong ảnh. Nhưng bức ảnh chẳng nói gì với hấn cả. Không hơn gì một bức ảnh chụp một người đàn ông. Hấn nhìn kỹ nó thêm một chút và kết luận rằng đó có thể là ảnh của bất kỳ một người nào.

- “Tôi sẽ xem nó kỹ hơn khi về nhà”, hấn nói, nhét bức ảnh vào cùng một túi ngực với tấm séc. “Xét cả yếu tố thời gian, tôi tin là sẽ nhận ra được ông ta ở nhà ga ngày mai”.

- “Tôi cũng hy vọng thế”, Virginia Stillman nói. “Việc này quan trọng khủng khiếp, và tôi xin trông cậy cả ở ông”.

- “Xin bà đừng lo”, Quinn nói. “Tôi chưa từng phụ lòng ai bao giờ”.

Bà đưa hấn ra cửa. Trong nhiều giây đồng hồ họ yên lặng đứng đó, không biết có còn phải nói thêm gì không hay đã đến lúc nói lời tạm biệt. Và trong cái khoảng khắc nhỏ nhoi ấy, Virginia Stillman đột nhiên ôm chầm lấy Quinn, môi tìm lên môi hấn và hôn hấn thật cuồng nhiệt, đẩy lưỡi thật sâu vào miệng hấn. Quinn bị bất ngờ đến nỗi suýt nữa thì hấn không thể thưởng thức được cái hôn ấy.

Khi hắn đã thở lại được, bà Stillman đẩy hắn ra nhưng vẫn giữ chặt hắn bằng hai cánh tay duỗi thẳng và nói, “Đó là để chứng minh rằng Peter không nói sự thật với ông. Điều rất quan trọng là ông phải tin tôi”.

- “Tôi tin bà”, Quinn nói. “Và cho dù tôi có không tin bà thì cũng chẳng sao”.

- “Tôi chỉ muốn cho ông biết tôi có thể làm được những chuyện gì”.

- “Tôi nghĩ mình đã biết khá rõ rồi”.

Bà nắm lấy bàn tay phải của hắn bằng cả hai bàn tay mình và hôn lên đó. “Cám ơn ông, ông Auster. Tôi thực sự nghĩ rằng ông là giải đáp của việc này”.

Hắn hứa sẽ gọi bà đêm hôm sau, và sau đó hắn thấy mình bước ra khỏi cửa, lấy thang máy xuống nhà, và rời khỏi đó. Khi hắn ra đến ngoài phố thì đã quá nửa đêm.

4

Trước đây Quinn đã nghe có nhiều vụ giống như của Peter Stillman. Từ những ngày trong cuộc đời trước của hắn, không lâu sau khi con trai hắn ra đời, Quinn đã viết một bài về cuốn sách kể chuyện thằng bé hoang dại ở Aveyron, và đã nghiên cứu đôi chút về chủ đề này. Theo như hắn nhớ được thì những ghi chép sớm nhất về một thí nghiệm kiểu này là của Herodotus: Hoàng đế Ai-cập Psamtik từ thế kỷ 7 trước công lịch đã cô lập hai đứa trẻ và lệnh cho người tùy tùng trông nom chúng không được nói một lời nào trước mặt chúng. Theo Herodotus, một tác giả biên niên bị tiếng là hay bịa tạc, hai đứa trẻ ấy đã học cách nói được, và lời đầu tiên chúng nói là một từ chỉ bánh mì trong ngôn ngữ Phrygian. Trong thời Trung Cổ, Hoàng đế La-

mã Linh thiêng Frederick đệ nhị đã làm lại thí nghiệm đó, hy vọng tìm thấy thứ “ngôn ngữ tự nhiên” đích thực của con người bằng những phương pháp tương tự, nhưng chưa nói được lời nào thì bọn trẻ thí nghiệm đã đều chết mất cả. Cuối cùng, trong một vụ rõ ràng là lừa bịp, vua James đệ tứ của Scotland hồi đầu thế kỷ 16 đã loan báo rằng trẻ con xứ ấy mà nuôi trong cô lập theo kiểu các thí nghiệm kia sau này đều nói tiếng Hebrew rất giỏi.

Nhưng không phải chỉ có đám điên khùng và những nhà tư tưởng cực đoan mới quan tâm đến chủ đề này. Ngay đến một người tinh táo và hoài nghi như Montaigne [6] cũng đã từng xem xét vấn đề này rất cẩn thận, và trong tiểu luận quan trọng nhất của mình là bài Tạ lỗi cùng Raymond Sebond, ông đã viết như sau: “Tôi tin rằng một đứa trẻ nuôi dạy trong cô đơn tuyệt đối, xa lánh mọi liên hệ (một điều kiện rất khó thí nghiệm), sẽ vẫn có một thứ lời nào đó để diễn đạt những ý tưởng của nó. Ta không thể tin rằng thiên nhiên đã lấy của chúng ta cái khả năng này, vốn đã được ban tặng cho biết bao nhiêu loài vật khác... Điều chúng ta vẫn chưa biết là đứa trẻ ấy sẽ nói thứ ngôn ngữ nào; và những gì đã được nói đến về chuyện này theo lối đoán định đều chẳng có vẻ gì là sự thật”.

Ngoài trường hợp của những thí nghiệm như vậy còn có những vụ bị cô lập vì tai nạn – trẻ em lạc trong rừng, thủy thủ mắc kẹt ngoài hải đảo, con nít được chó sói nuôi – cũng như các vụ bố mẹ bệnh hoạn nhốt tâm nhót tù con cái trong nhà, xích chúng vào giường, đánh đập chúng trong nhà tắm, tra tấn chúng mà lý do chỉ là những cơn điên khôn cuồng của chính họ – và Quinn đã đọc rất nhiều tài liệu về những chuyện như vậy. Một thủy thủ người Scotland là Alexander Selkirk (nhiều người cho rằng anh này là nguyên mẫu của nhân vật Robinson Crusoe) đã sống một mình bốn năm liền trên một hòn đảo ngoài khơi bờ biển Chile, và theo lời người thuyền trưởng đã cứu anh ta năm 1708 thì anh ta “đã quên mất nhiều lời nói của mình vì không dùng đến, và chúng tôi hầu như không thể hiểu được anh ta”.

Chưa đầy hai chục năm sau, Peter người Hanover, một đứa trẻ hoang dại khoảng 14 tuổi, được người ta tìm thấy trong một khu rừng bên ngoài thành phố Hamelin của nước Đức trong tình trạng trần truồng và câm lạng, đã được mang sang triều đình Anh dưới sự bảo trợ đặc biệt của nhà vua George đệ nhất. Cả Swift và Defoe [7] đều được vời đến gặp đứa bé này, và Defoe đã viết một cuốn sách nhỏ in năm 1726 nhan đề Hiện thân của Tự nhiên Thuần túy. Peter không thể học nói được, và sau nhiều tháng trời người ta đưa nó về nông thôn, nơi nó sống đến tận tuổi 70, không hề quan tâm gì đến tình dục, tiền bạc hoặc những nô nôm na thể tục khác. Rồi còn có trường hợp của Victor, thằng bé hoang dại ở Aveyron, được tìm thấy vào năm 1800. Dưới sự chăm sóc rất chu đáo và kiên nhẫn của bác sĩ Itard, Victor học được vài thuật cơ bản của ngôn ngữ, nhưng không thể vượt quá mức độ của một trẻ nhỏ. Và nổi tiếng hơn cả Victor là Kaspar Hauser, người xuất hiện ở thành Nuremberg vào một buổi chiều trong năm 1828, ăn mặc rất lố lăng kỳ lạ và hầu như không nói được một lời có nghĩa nào. Anh này có thể viết ra tên mình, nhưng trong mọi phương diện khác thì có hành vi hệt như một hài nhi. Được thành phố bảo trợ và giao phó cho một giáo viên địa phương chăm sóc, anh ta chỉ suốt ngày ngồi dưới sàn nghịch những con ngựa đồ chơi, và chỉ ăn bánh mì với nước lã. Tuy nhiên, Kaspar đã phát triển. Anh trở thành một tay cưỡi ngựa tuyệt vời, ăn ở cực kỳ sạch sẽ gọn gàng, có một niềm say mê đối với màu đỏ và màu trắng, và chứng tỏ một trí nhớ phi thường, nhất là với tên và mặt người. Nhưng anh vẫn thích ở trong nhà, rất ngại ra nắng, và cũng như Peter người Hanover, không bao giờ tỏ ra quan tâm đến tình dục hoặc tiền bạc. Khi ký ức dần trở lại với anh, Kaspar đã có thể nhớ lại rằng mình đã phải sống nhiều năm dưới sàn của một căn buồng tối, có một người đàn ông cho mình ăn nhưng không bao giờ nói một lời nào và không bao giờ cho gặp một ai. Không lâu sau khi tiết lộ câu chuyện ấy, Kaspar bị một người lạ đâm chết bằng dao găm trong một công viên.

Đã nhiều năm rồi Quinn mới lại cho phép mình nghĩ đến những câu chuyện ấy. Chủ đề trẻ em bao giờ cũng quá đau đớn đối với hắn, đặc biệt là chuyện những đứa trẻ bị hành hạ, bị đối xử tàn tệ, bị chết trước lúc trưởng thành. Nếu Stillman là người mang theo con dao găm ấy, trở về để trút mối hận đời vào đứa trẻ mà lão đã hủy hoại cuộc đời, thì Quinn sẽ phải có mặt ở đó để ngăn lão. Hắn biết hắn không thể làm cho con trai mình sống lại, nhưng ít nhất hắn cũng có thể ngăn không để cho một đứa nữa phải chết. Hắn đã bỗng nhiên có thể làm được chuyện này, và giờ đây khi đang đứng ngoài phố, ý tưởng về những gì đang chờ hắn bỗng lan tỏa như một giấc mơ khủng khiếp. Hắn nghĩ đến chiếc quan tài nhỏ xíu đựng thân xác của đứa con trai và quang cảnh hạ huyết trong ngày tang lễ. Đó chính là cô lập, hắn tự nhủ. Đó chính là im lặng. Tên đứa con hắn cũng là Peter. Nhưng chuyện ấy cũng chẳng ăn nhằm gì. Có lẽ thế.

5

Tại góc Phố 72 và Đại lộ Madison, hắn vẫy một chiếc tắc-xi. Trong lúc xe lọc xọc chạy xuyên công viên sang khu Tây thành phố, Quinn nhìn qua cửa sổ và tự hỏi không biết kia có phải là những hàng cây mà Peter Stillman đã thấy khi anh ta bước ra không khí và ánh sáng hay không. Hắn cứ nghĩ không biết Peter có nhìn thấy cùng những thứ mà hắn thấy hay không, hay thế giới là một nơi nào khác đối với anh ta. Và nếu một cái cây lại không phải là một cái cây, thì không biết thực sự nó là cái gì.

Sau khi xe đã thả hắn xuống trước cửa nhà, Quinn nhận ra là mình đang đói. Hắn đã chưa ăn gì từ sau bữa điếm tâm lúc sáng sớm. Cũng lạ, hắn nghĩ bụng, thời gian trong căn hộ của Stillman trôi mới nhanh làm sao. Nếu tính đúng thì hắn đã ở trên đó đến hơn mười bốn tiếng đồng hồ. Nhưng trong nội tâm hắn chỉ cảm thấy như đã ở đó độ ba bốn tiếng là cùng. Hắn

nhún vai cho qua sự khác biệt ấy và tự nhủ, “Minh phải tập nhìn đồng hồ thường xuyên hơn mới được”.

Hắn bước ngược lại con đường dọc Phố 107, rẽ trái vào Broadway, và bắt đầu đi lên phía Bắc, tìm một chỗ ăn thích hợp. Đêm nay hắn không thích vào một quán bar – ăn trong bóng tối, chen chúc ồn ào, những lời tán gẫu sắc mùi rượu – mặc dù bình thường thì hắn vẫn có thể vui vẻ ăn như vậy được. Khi vượt qua Phố 112, hắn thấy quán Heights Luncheonette vẫn còn mở cửa và quyết định vào đó. Một nơi sáng sủa mà vẫn buồn thảm, với một cái giá lớn đầy tạp chí tươi mát kê sát một bên tường, có một chỗ là văn phòng phẩm, một chỗ nữa là báo các loại, nhiều bàn cho khách ăn, và một cái quầy dán formica dài với một dãy ghế xoay. Một người đàn ông Puerto Rico cao lớn đội mũ đầu bếp bằng bìa trắng đứng sau quầy, làm thức ăn ngay tại chỗ, chủ yếu là những món bánh nhồi thịt vẫn lác đác sụn, các loại bánh kẹp nhạt nhẽo với những lát cà chua nhọt nhọt và xà-lách ôi ai, các món uống lạnh đánh với sữa, kem trứng, và bánh ngọt. Phía bên phải ông ta, chúi sau bàn tính tiền, là chủ quán, một người đàn ông nhỏ nhắn tóc quăn đã hói có một hàng số tù của trại tập trung xăm trên cánh tay, đang ngự giữa lãnh địa đầy thuốc lá, tẩu và xì-gà. Ông ta ngồi lì ở đó, đọc bản in đêm của tờ Tin hàng ngày sáng hôm sau.

Quán hầu như chẳng còn khách nào vào giờ đó. Bàn trong cùng có hai ông già rách rưới, một ông rất béo và ông kia thì rất gầy, đang chăm chú xem mấy cái biểu đánh cá ngựa. Giữa bàn là hai cốc cà-phê đã uống hết. Cận cảnh, đối diện với giá tạp chí, một cậu sinh viên đứng với một tờ tạp chí mở trên tay, đang chú mục vào bức ảnh một phụ nữ khỏa thân. Quinn ngồi ở quầy và gọi một bánh kẹp thịt với một cà-phê. Khi xoay người vào việc, tay bếp ngoái đầu lại hỏi Quinn.

- “Anh bạn có xem trận tối nay không đấy?”.

- “Tôi bị lỡ mất nó. Có gì hay không?”.

- “Anh thử đoán xem”.

Quinn đã trò chuyện hết như vậy với người này trong nhiều năm rồi, và vẫn không biết tên anh ta. Đã có một lần, khi hắn ở trong quán, họ đã nói chuyện về bóng chày, và từ đó hễ Quinn đến quán là họ lại tiếp tục câu chuyện ấy. Mùa đông thì họ còn bàn đến chuyện buôn bán, chuyện mai sau cũng như chuyện đã qua. Nhưng đang mùa giải thì lúc nào cũng chỉ là chuyện trận bóng vừa xong. Cả hai đều là cổ động viên của đội Mets, và niềm say mê bất trị ấy đã khiến họ khăng khít với nhau.

Anh bếp lắc đầu. “Ngay đầu tiên, Kingman đã trúng liền hai cú”, anh ta nói. “Bùm, bùm. Ôi mẹ ơi – cứ gọi là bay thẳng lên cung trăng. Jones ném cũng được một lần khá và mọi chuyện không đến nỗi tệ lắm. Tỉ số là hai một vào cuối hiệp chín. Pittsburgh bắt được bóng trong lần ném thứ hai và thứ ba, thế là bên Mets mất lượt, cả bọn ra gọi bầu Allen. Ông ta cho một tay vào củng cố. Bên Mets quây mấy góc để phòng thủ và để phòng bóng vào giữa sân. Pena ra sân và bắt hụt ngay quả đầu tiên, để bóng chui qua chân Kingman. Thế là xong, chào thua New York”.

- “Dave Kingman là đồ mặt hạng”, Quinn vừa nói vừa ngoạm miếng bánh của mình.

- “Nhưng còn có Foster chứ”, anh bếp đáp.

- “Foster cũng trôi rồi. Hết thời rồi. Một thằng mặt đều”. Quinn nhai cẩn thận, dùng lưỡi dò những mấu sụn. “Họ nên tống nó về Cincinnati bằng đường chuyển phát nhanh”.

- “Ờ”, anh bếp nói. “Nhưng cả đội thì cũng cứng đấy. Dù sao thì cũng khá hơn năm ngoái”.

- “Chẳng biết được”, Quinn nói, ngoạm thêm một miếng nữa. “Trên giấy tờ thì trông khá thể thôi chứ thực tế thì lấy đâu ra? Stearns thì lúc nào cũng chấn thương. Dự bị thì toàn loại hạng nhì mà vẫn còn thiếu nữa. Brooks thì vào trận mà đầu óc cứ ở tận đâu tận đâu. Mookie thì khá, nhưng lại sống sót quá không biết cặp với ai cho vừa. Ủ thì còn có Rusty, nhưng gã béo ị rồi có chạy được nữa đâu. Còn tay ném thì thôi quên đi. Anh với tôi ngày mai có thể đến Shea luôn và sẽ được họ thuê ngay với lương khởi điểm hạng nhất”.

- “Có thể tôi sẽ làm cho anh thành bầu đội”, anh bếp nói. “Anh sẽ bảo cho bọn khôn ấy biết chúng nên cuộn xéo đi đâu”.

- “Chứ còn gì nữa”, Quinn nói.

Sau khi ăn xong, Quinn đi vợ vẫn ra chỗ văn phòng phẩm. Một đợt hàng vở viết mới về, chất thành đống, từng chồng màu xanh nước biển, xanh lá cây, đỏ, vàng, trông rất ấn tượng. Hấn nhặt một cuốn lên và thấy trang viết là loại giòng kẻ mau mà hấn vẫn thích. Quinn toàn viết bằng bút mực, chỉ đánh máy bản nháp cuối cùng, và lúc nào cũng cần những cuốn vở gáy xoắn loại tốt. Giờ đây khi đã bắt tay vào vụ Stillman, hấn cảm thấy cần phải có một cuốn vở mới. Sẽ rất tiện có một cuốn riêng để ghi lại những ý nghĩ, quan sát và câu hỏi của hấn. Như thế có lẽ mọi thứ mới không lộn xộn.

Hấn nhìn qua khắp đống vở, cố quyết định xem nên lấy cuốn nào. Với những lý do không bao giờ hấn hiểu rõ, Quinn bỗng thấy nhất định phải mua một cuốn bìa đỏ nằm ở tận dưới cùng đống vở. Hấn rút cuốn ấy ra xem, cẩn thận bật mép trang bằng ngón tay cái. Hấn không thể lý giải tại sao hấn lại thích nó đến thế. Chỉ là một cuốn vở trăm trang thường, khổ tiêu chuẩn. Thế mà hấn thấy nó có cái gì đó thật lạ, như thể số phận duy nhất của nó là lưu giữ những gì mà ngòi bút hấn sẽ viết ra. Gần như lúng túng vì

chính những xúc cảm mạnh mẽ ấy của mình, Quinn cấp cuốn vở vào nách, bước ra quầy thu tiền và mua nó.

Mười lăm phút sau, khi đã về đến nhà, Quinn lấy cái ảnh Stillman và tám séc ra khỏi túi áo và cẩn thận đặt chúng lên bàn viết. Hắn dọn sạch mặt bàn – những que diêm đã cháy, đầu mẩu thuốc lá, từng lớp tàn thuốc, những ống mực đã dùng hết, mấy đồng xu, cuống vé, những sợi mỳ, một chiếc khăn tay bẩn – rồi đặt cuốn vở bìa đỏ vào giữa. Sau đó hắn hạ hết rèm, cởi hết quần áo và ngồi xuống bên bàn. Hắn chưa bao giờ làm vậy, nhưng không hiểu sao lúc ấy hắn thấy trần tròng là thích hợp nhất. Hắn ngồi đó trong hai ba mươi giây, cố gắng không động đậy, không làm gì hết ngoài thở. Rồi hắn mở cuốn vở bìa đỏ, cầm lấy bút, và viết hai chữ DQ, hai chữ đầu của tên hắn – Daniel Quinn – vào trang đầu tiên. Đây là lần đầu tiên sau năm năm hắn viết tên mình vào một trong những cuốn vở ghi chép như vậy. Hắn suy nghĩ về việc ấy một lúc nhưng rồi lại gạt đi, cho là không có liên quan gì cả. Hắn lật trang, rồi nghiên cứu cái trống vắng của trang giấy một lúc, không biết mình có phải là một công cụ đẫm máu hay không. Sau đó, hắn hạ bút xuống giòng kẻ trên cùng và viết đoạn đầu tiên vào cuốn vở đỏ.

Gương mặt của Stillman. Hoặc: Mặt Stillman hai mươi năm trước. Không thể biết liệu gương mặt ngày mai có giống nó không. Nhưng chắc chắn đây không phải là mặt người điên. Hay nói vậy là sai? Trong mắt tôi, ít nhất, nó có vẻ lành, nếu không muốn nói là hoàn toàn dễ chịu. Thậm chí cái miệng còn có vẻ dịu dàng nữa. Có nhiều khả năng là mắt xanh, mà hay ướt át. Thời ấy mà tóc đã mỏng thế, thì bây giờ chắc chẳng còn sợi nào, mà có còn thì cũng hoa râm hoặc bạc trắng cả rồi. Ông ta có cái vẻ quen thuộc là lạ: Kiểu người hay nghĩ ngợi, chắc chắn là căng thẳng, loại người có thể nói lắp, và phải chiến đấu với chính mình để chặn đứng cơn lũ từ ngữ không cho trào ra khỏi miệng.

Bé Peter. Mình có cần phải tưởng tượng không, hay cứ tin và chấp nhận chuyện đó. Bóng tối. Cứ nghĩ mình ở trong căn phòng ấy, gào thét. Ngại thật. Thậm chí không muốn hiểu chuyện này. Để làm gì chứ? Rốt cuộc thì đây đâu có phải là một câu chuyện. Đây là một sự thật, một cái gì đó đang xảy ra trong thế giới này, và người ta mong mình làm một việc, một việc nhỏ thôi, và mình đã vừa đồng ý rồi. Nếu mọi thứ suôn sẻ thì cũng rất đơn giản. Mình được thuê không phải để hiểu, mà chỉ để hành động. Đây mới là cái mới. Hãy nhớ lấy điều này, bằng bất kỳ giá nào.

Virginia mới thật là không biết thế nào đây. Không phải chỉ vì cái hôn ấy, có thể còn giải thích được bằng nhiều lý do; cũng không phải những gì Peter đã nói về bà ta, vốn cũng không quan trọng. Là cuộc hôn nhân của bà ta ư? Có thể lắm. Cái cộc lịch hoàn toàn của nó. Liệu có phải bà ta làm vậy vì tiền? Hoặc giả là một âm mưu hợp tác với lão Stillman? Nếu thế thì mọi thứ thay đổi hết. Nhưng đồng thời lại rất vô lý. Bởi vì tại sao bà ta lại thuê mình? Chỉ để làm nhân chứng cho những thiện chí đã rõ ràng của bà ta ư? Cũng có thể. Nhưng như thế thì có vẻ phức tạp quá. Vậy thì tại sao mình vẫn cảm thấy không nên tin tưởng ở bà ta?

Lại cái mặt Stillman. mấy phút vừa qua mình đang nghĩ hình như đã thấy nó trước đây rồi. Có lẽ nhiều năm trước, ở ngay quanh đây, trước khi lão bị bắt.

Nhớ xem khi mặc quần áo người khác thì như thế nào. Có lẽ phải bắt đầu như vậy. Chắc là phải thế thôi. Trở lại ngày xưa, mười tám, hai mươi năm về trước, lúc mình còn chưa có tiền nong gì và bạn bè còn đưa áo quần cho mình mặc. Như cái áo khoác của J hồi đại học chẳng hạn. Và cái cảm giác lạ lùng khi mình phải trèo vào bộ da của hắn. Có lẽ phải bắt đầu từ đó.

Và rồi, quan trọng hơn cả, là phải nhớ mình là ai. Nhớ là mình phải là ai. Đừng nghĩ đây là một trò chơi. Mặt khác, chẳng có gì rõ ràng cả. Ví dụ: Quý

vị là ai? Và nếu quý vị nghĩ là quý vị biết thì tại sao quý vị lại vẫn cứ nói dối thế? Tôi không trả lời được câu hỏi này. Tôi chỉ có thể nói rằng: Hãy nghe tôi. Tên tôi là Paul Auster. Đó không phải là tên thật của tôi.

6

Quinn dành cả sáng hôm sau để đọc cuốn sách của Stillman trong thư viện trường Columbia. Hắn đến sớm, là người đầu tiên ở đó khi cửa mở, và cái im ắng của những sảnh lớn toàn đá hoa cương làm hắn dễ chịu, như thể hắn vừa được phép vào bên trong một ẩn phòng lãng quên nào đó. Sau khi giờ tâm thế cựu sinh viên ra trước mặt một thủ thư đang còn ngái ngủ ở sau bàn, hắn lấy cuốn sách từ trên giá xuống, quay lại tầng ba, rồi yên vị trên một chiếc ghế bành bọc da màu xanh lá cây trong một phòng hút thuốc. Sáng tháng Năm tung bùng lấp ló bên ngoài như một cám dỗ, một tiếng gọi hãy lang thang vô định trong khí trời, nhưng Quinn cương quyết cưỡng lại. Hắn xoay ghế quay lưng lại phía cửa sổ, rồi mở cuốn sách.

Khu Vườn và tòa Tháp: Nhõn ảnh ban đầu của Tân Thế giới có hai phần tương đối dài bằng nhau, “Huyền thoại Thiên đường” và “Huyền thoại Babel”. Phần đầu tập trung vào những phát hiện của các nhà thám hiểm, bắt đầu với Columbus [8]_và tiếp tục đến tận Raleigh [9]_. Lập luận của Stillman là những người đầu tiên đặt chân đến châu Mỹ đã tin rằng họ vừa tình cờ tìm thấy chốn địa đàng, một Vườn Eden thứ hai. Ví dụ, Columbus đã viết về chuyến đi thứ ba của ông như sau: “Bởi tôi tin rằng cõi Thiên đàng nơi trần thế là đây, nơi không ai có thể đặt chân vào nếu không có quyền phép của Thượng đế”. Về con người ở xứ sở ấy thì Peter Martyr [10] đã viết từ năm 1505 như sau: “Họ dường như đang sống trong chốn bồng lai mà các bậc thức giả ngày xưa đã từng nói đến rất nhiều, trong đó con người sống giản dị và trong trắng, không cần đến luật pháp, không có tranh giành, phán xét, kiện tụng, mà chỉ biết thanh thoi chiều đãi thiên nhiên”.

Đến hơn nửa thế kỷ sau đó thì Montaigne bắt đầu viết thế này: “Theo tôi, những gì mà chúng ta thực sự nhìn thấy ở các dân tộc này không những đã vượt quá tất cả những hình ảnh mà các thi hào đã vẽ nên về một thời hồng lai rực rỡ, tất cả những hư cấu của họ về một đời hạnh phúc của nhân loại, mà còn vượt quá cả quan niệm và ước vọng của bản thân triết học nữa”. Ngay từ buổi ban đầu, theo Stillman, cuộc phát hiện ra Tân Thế giới đã nhanh chóng làm nảy sinh tư tưởng *Utopia*, cái tia lửa đã nuôi dưỡng hy vọng về một cõi nhân thế hoàn hảo – từ cuốn sách viết năm 1516 của Thomas More [11], đến những tiên tri của Gerónimo de Mendieta vài năm sau đó, rằng lục địa Mỹ sẽ trở thành một nhà nước thần quyền lý tưởng, một đô thành chân chính của Thượng đế.

Tuy nhiên, còn có một quan điểm ngược lại. Nếu có người nhìn dân da đỏ như đang sống trong ngây thơ sơ khoáng, thì lại có người coi họ là cục súc man rợ, là những con quỉ đội lột người. Việc phát hiện các bộ tộc ăn thịt người ở vùng biển Caribbean càng khích lệ quan điểm sau này hơn. Người Tây Ban Nha đã dùng nó để biện hộ cho những hành vi bóc lột tàn nhẫn dân bản xứ vì những mục đích thương mại ích kỷ của mình. Vì có chuyện không coi ai đó là người, thì ta mới tha hồ tệ bạc với họ mà không bị lương tri câu thúc. Mãi đến năm 1537, với lệnh chỉ của Giáo hoàng Paul đệ tam, dân da đỏ châu Mỹ mới được công nhận là con người có linh hồn. Nhưng cuộc tranh biện vẫn tiếp tục qua nhiều thế kỷ sau đó, lên tới đỉnh điểm với một phe theo tư tưởng của Locke [12] và Rousseau [13] coi dân da đỏ là những “người man dại cao thượng” – nền tảng lý thuyết của nền dân chủ ở một châu Mỹ độc lập – và một phe cương quyết vận động đòi tiêu diệt hết người da đỏ, với một xác tín bất diệt rằng chỉ có người da đỏ chết mới là người da đỏ tốt.

Phần hai của cuốn sách bắt đầu bằng một cách nhìn mới về sự sa ngã của loài người. Dựa rất nhiều vào Milton [14] và câu chuyện của ông trong

cuốn *Lỡ mất Thiên đàng* – đại diện cho quan điểm Thanh giáo chính thống – Stillman cho rằng chỉ sau khi loài người sa ngã thì cõi nhân thế như chúng ta biết mới ra đời. Bởi lẽ nếu đã không có cái ác trong Vườn địa đàng, thì ở đó cũng đã chẳng có cái thiện. Như chính Milton đã viết trong *Areopagitica* [15], “Chính là từ trong trái táo bị ném ấy mà thiện và ác đã nhảy vào thế giới này, như một cặp song sinh vẫn nôm lẩy nhau”. Stillman đã bàn luận không sót một khía cạnh nào về câu này. Cho rằng văn cảo ấy chỗ nào cũng là chơi chữ thâm thúy cả, ông ta giảng giải rằng từ “ném” thực ra là lấy từ chữ “sapere” trong tiếng La-tinh, vừa có nghĩa là “ném” vừa có nghĩa là “biết” và do vậy có ý nghĩa nhắc nhở một cách rất thanh cao đến cái cây tri thức: Cội nguồn của trái táo mà hương vị của nó đã đem tri thức vào cõi đời này, cũng tức là cái thiện và cái ác. Stillman cũng bàn luận về cái nghịch nghĩa của từ “ném”, vừa có nghĩa là “gắn chặt lại với nhau”, vừa có nghĩa là “bị chẻ ra làm đôi”, và vì vậy mà trở thành hiện thân của hai tín hiệu bình đẳng mà đối nghịch nhau, cũng tức là hiện thân của một quan điểm về ngôn ngữ mà Stillman thấy hiện diện trong tất cả các tác phẩm của Milton. Ví dụ như trong *Lỡ mất Thiên đàng*, từ chủ chốt nào cũng có hai nghĩa – một nghĩa trước sa ngã và một nghĩa sau sa ngã. Để minh họa luận điểm này, Stillman đã dẫn ra nhiều từ như thế, như *tăm tối*, *rắn rết*, *khoái lạc*, và phân tích rằng trước sa ngã chúng không hề có hàm ý đạo đức gì, còn sau sa ngã thì chúng đều trở thành mập mờ và mang nặng dấu ấn của cái ác. Một nhiệm vụ của Adam trong Vườn Địa đàng là sáng tạo ra ngôn ngữ, đặt tên cho từng sinh linh và vật thể. Trong trạng thái ngây thơ lúc bấy giờ, ngôi lời của ông thâm nhập thẳng vào hồn vía của thiên hạ. Từ ngữ của ông không phải là những cái nhãn hiệu móc thêm vào những gì ông nhìn thấy, mà chúng làm lộ diện cái tinh chất của muôn vật, khiến cho chúng sống dậy hẳn hoi. Một vật và cái tên của nó là hoán vị được cho nhau. Sau khi sa ngã, điều đó không còn đúng nữa. Tên gọi bị tách biệt khỏi sự vật; từ ngữ thoái hóa thành một mớ tín hiệu giả tạo; ngôn ngữ đã bị cắt đứt khỏi Thượng đế.

Vì vậy mà câu chuyện Vườn Địa đàng không những là câu chuyện về sự sa ngã của loài người, mà còn là câu chuyện về sự sa ngã của ngôn ngữ.

Sau này, sách *Sáng thế kí* còn có một câu chuyện khác nữa về ngôn ngữ. Theo Stillman, giai thoại về Tháp Babel đã nhắc lại chính xác những gì từng xảy ra trong Vườn Địa đàng – có điều được phát triển thêm, khái quát về ý nghĩa cho toàn bộ nhân loại. Câu chuyện ấy mang một ý nghĩa đặc biệt khi xét đến vị trí của nó trong sách: Chương 11 của *Sáng thế kí*, từ đoạn 1 đến đoạn 9. Đây chính là sự kiện cuối cùng của thời tiền sử trong Kinh Thánh. Sau đó, Cựu Ước chỉ còn đơn thuần là biên niên sử của người Do Thái [16]. Nói cách khác, Tháp Babel sừng sững như hình ảnh cuối cùng trước thời điểm khởi thủy đích thực của thế giới.

Stillman tiếp tục bàn luận trong nhiều trang tiếp theo. Ông ta bắt đầu bằng cách điếm lại lịch sử của những cách lý giải khác nhau về câu chuyện này, đi sâu vào nhiều ngộ nhận đã nảy sinh xung quanh nó, và kết thúc với một vụng tập dài những truyền thuyết lấy từ các sách Aggadah (phần giảng nghĩa các vấn đề lịch sử và thế sự không liên quan gì đến giáo lý luật pháp trong kinh Talmud của Do Thái giáo). Nói chung, Stillman viết, mọi người đều đồng ý rằng loài người đã xây dựng tòa Tháp cộng đồng của mình sau khi Thượng đế tạo nên thế giới đã được 1996 năm, tức là chỉ 340 năm sau trận Đại Hồng thủy, “đặng cho chúng ta được sinh sôi đầy rẫy khắp mặt đất”. Sự trừng phạt của Thượng đế là để đáp lại thềm muốn này, mâu thuẫn với mệnh lệnh của Ngài đã được ghi lại trước đó trong *Sáng thế kí*, rằng “Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy rẫy đất và thành người cai quản nó”. Thành thử Thượng đế đã kết án loài người vì đã nghe lệnh Ngài bằng cách phá hủy tòa Tháp. Tuy nhiên, cũng có cách hiểu khác, rằng tòa Tháp là một thách thức chống lại Thượng đế. Nimrod, thủ lĩnh đầu tiên của cả thiên hạ, là người được cử làm kiến trúc sư của tòa Tháp, và nó phải là một miếu đường tượng trưng cho quyền lực thống lãnh của ông ta. Đây là quan điểm

anh hùng kiêu Promethe [17]_về câu chuyện này, xuất phát từ hai câu “chúng ta hãy xây một cái thành, dựng nên một tòa tháp chót cao đến tận trời”, và “chúng ta hãy tạo dựng danh tiếng cho mình”. Việc xây Tháp đã thành một ám ảnh, một đam mê át hết mọi thứ khác của loài người, rốt cuộc còn quan trọng hơn cả bản thân cuộc sống. Gạch hóa ra quý hơn người. Thậm chí đàn bà làm việc bất kể cả sinh nở; họ quán hải nhi chặt vào người và lại tiếp tục lao động. Rõ ràng có ba nhóm khác nhau cùng tham gia vào công trình xây dựng này: Những người muốn được sống trên Thiên đàng, những người muốn khởi chiến chống lại Thượng đế, và những người muốn thờ phụng thần tượng. Đồng thời, họ lại chung lưng đấu cật với nhau – “Và cả thiên hạ chỉ có một ngôn ngữ chung, đều nói cùng một thứ tiếng” – và sức mạnh tiềm tàng của một nhân loại thống nhất đã khiến Thượng đế nổi giận. Và Ngài phán rằng “Này, chỉ có một thứ dân, cùng đồng một thứ tiếng, và kia là công việc chúng nó đương khởi làm, và giờ thì chẳng còn chi ngăn chúng làm những gì chúng muốn được nữa”. Câu phán ấy là một tiếng vọng hữu thức của những lời Thượng đế đã nói khi đuổi Adam và Eva ra khỏi Vườn Địa đàng: “Này, về sự phân biệt điều thiện và điều ác, loài người đã thành một bậc như chúng ta; vậy bây giờ, ta hãy coi chừng, e loài người cũng giơ tay lên hái trái cây sự sống mà ăn và được sống đời đời chẳng. Đức Chúa trời bèn đuổi loài người ra khỏi vườn Eden...”. Lại còn một cách hiểu nữa cho rằng câu chuyện này chỉ đơn thuần là một cách giải thích sự đa dạng của các giống người và ngôn ngữ loài người. Bởi nếu nhân loại đều là con cháu của Noah [18]_thì làm sao có thể lý giải được những khác biệt lớn lao giữa các nền văn hóa? Một cách hiểu nữa thì lại cho rằng câu chuyện là một cách lý giải cho sự tồn tại của các tín ngưỡng khác nhau và tục thờ thần tượng – vì trước câu chuyện này thì tất cả loài người đều được mô tả là chỉ tín ngưỡng một vị thần mà thôi. Còn về bản thân tòa Tháp thì tục truyền là một phần ba đã chìm sâu xuống đất, một phần ba bị lửa thiêu trụi, và một phần ba thì được tha cho vẫn còn đó. Thượng đế đã tấn

công nó theo hai kiểu như vậy để cho loài người phải tin rằng sự phá hủy ấy là một hình phạt của thánh thần chứ không phải là tai nạn ngẫu nhiên. Vậy mà cái phần còn lại ấy vẫn cao đến mức từ trên đỉnh nhìn xuống thì thấy cây cọ chỉ to chưa bằng con châu chấu. Tục truyền rằng bóng đổ của tháp dài đến độ có đi bộ ba ngày liền cũng không ra khỏi được nó. Cuối cùng – và Stillman bàn về chi tiết này rất kỹ – người ta tin rằng bất kỳ ai đã nhìn thấy tòa Tháp hoang phế ấy cũng sẽ quên hết những gì mình đã biết.

Quinn không thể biết được tất cả những chuyện này có can hệ gì đến Tân Thế giới. Nhưng sau đó lại thấy có một chương mới, và bỗng nhiên Stillman bàn đến cuộc đời của Henry Dark, một giáo sỹ ở Boston, ra đời tại Luân Đôn năm 1649 (đúng vào ngày xử tử nhà vua Charles đệ nhất), đến Mỹ năm 1675, và chết trong một trận hỏa hoạn ở Cambridge, Massachusetts, năm 1691.

Theo Stillman, hồi còn trẻ Henry Dark đã làm thư ký riêng cho John Milton – từ năm 1669 cho đến lúc nhà thơ từ trần 5 năm sau đó. Chuyện này là mới đối với Quinn, vì hắn vẫn nhớ đã đọc được ở đâu đó rằng Milton mù lòa vẫn đọc cho một trong số các con gái của ông chép các tác phẩm của mình. Giờ thì hắn biết rằng Dark là một tín đồ Thanh giáo cuồng nhiệt, một sinh viên thần học, và là một người theo sát các tác phẩm của Milton. Sau khi được bệ kiến vị anh hùng của mình trong một dịp hội họp nho nhỏ, gã được mời đến chơi trong tuần lễ sau đó. Dịp này kéo theo dịp khác, và cuối cùng Milton bắt đầu giao cho Dark nhiều việc vặt vãnh: Chép lời đọc, dẫn ông đi phố trong kinh thành Luân Đôn, đọc cho ông nghe những tác phẩm của cổ nhân. Trong một bức thư mà Dark viết cho em gái ở Boston năm 1672, gã có nhắc đến những buổi bàn luận kéo dài với Milton về những luận điểm tinh tế trong những lý giải về Kinh Thánh. Rồi Milton qua đời, và Dark thành kẻ bơ vơ không nơi nương tựa. Sáu tháng sau đó, thấy nước

Anh chỉ là một hoang mạc, một mảnh đất không có gì dành cho mình, gã quyết định di cư sang Mỹ. Gã đến Boston vào mùa hè năm 1675.

Người ta biết rất ít về những năm đầu của gã ở Tân Thế giới. Stillman đồ rằng có thể gã đã đi sang miền Tây, sục sạo vùng đất chưa khai phá, nhưng không thể tìm thấy một bằng chứng cụ thể nào cho giả định này. Mặt khác, có nhiều điều được Dark nhắc tới trong di cảo của mình lại cho thấy một hiểu biết khá sâu sắc về phong tục tập quán của dân da đỏ, khiến cho Stillman có giả thuyết rằng có thể Dark đã sống với một bộ lạc da đỏ trong một thời gian. Cứ cho là như vậy đi, nhưng cái tên Henry Dark mãi đến năm 1682 mới xuất hiện chính thức trong sổ giá thú của thành phố Boston khi gã đăng kí kết hôn với một cô Lucy Fitts nào đó. Hai năm sau, hẳn được vào sổ là mục sư của một hội đoàn Thanh giáo nhỏ ở ngoại ô thành phố. Vợ chồng gã sinh nhiều con, nhưng đều chết yểu. Chỉ có một con trai là John, sinh năm 1686, là sống sót. Nhưng đến năm 1691 thì thằng bé lại bị tai nạn ngã từ cửa sổ gác hai xuống và chết nốt. Chỉ một tháng sau đó, toàn bộ ngôi nhà bị lửa cháy rụi, và cả Dark lẫn vợ gã đều chết trong hỏa hoạn ấy.

Henry Dark chắc chắn sẽ bị quên lãng và phôi pha cùng cuộc sống ban đầu của nước Mỹ nếu không có chuyện này: Việc xuất bản một cuốn sách nhỏ vào năm 1690 với nhan đề *Tân Babel luận*. Theo Stillman, cuốn sách nhỏ 64 trang này là viễn ảnh sắc sảo nhất về tân lục địa kể đến thời điểm ấy. Nếu Dark đã không chết sớm như vậy sau khi ra cuốn sách này, chắc chắn là hiệu quả của nó sẽ lớn lao hơn nhiều. Bởi vì, hóa ra là cuộc hỏa hoạn đã giết chết Dark kia cũng đã thiêu hủy hầu như toàn bộ các ấn bản của cuốn sách. Bản thân Stillman đã chỉ có thể tìm thấy độc một bản – và đó là do tình cờ thấy nó trên tầng áp mái ngay tại nhà mình ở Cambridge. Sau nhiều năm kín đáo truy tìm, ông ta đã kết luận rằng đây là bản duy nhất còn lại.

Tân Babel luận, được viết theo lối văn xuôi hào sảng của Milton, trình bày trường hợp đi tìm Thiên đàng ở châu Mỹ. Không như những tác giả

khác đã viết về chủ đề này, Dark không giả định Thiên đàng là một nơi chốn có thể tìm thấy được. Không có bản đồ nào có thể đưa con người đến đó, không có dụng cụ chỉ đường nào có thể dẫn con người đến bến bờ của nó. Thiên đàng nằm ngay trong nội tại của chính con người như một ý tưởng về một chốn bên kia mà một ngày nào đó con người có thể tạo tác nên, ngay đây, ngay bây giờ. Bởi vì *Utopia* là không nơi nào hết – thậm chí, như Dark giải thích, nó không ngụ ngay cả trong những lời lẽ nói về mình. Và nếu con người có thể làm nên cái nơi chốn hằng mơ ước của mình, thì cách duy nhất là phải xây dựng nó bằng chính đôi tay của mình vậy.

Những kết luận của Dark là dựa trên cách hiểu câu chuyện tháp Babel như một sấm truyền. Sử dụng rất nhiều các lý giải của Milton về sự sa ngã của loài người, gã noi theo thầy mình trong việc gán cho ngôn ngữ một vai trò quan trọng quá đáng. Nhưng gã còn đẩy những ý tưởng của nhà thơ đi thêm một bước nữa. Nếu sự sa ngã của con người dẫn đến sự sa ngã của ngôn ngữ, thì liệu có logic không khi giả định rằng sẽ có thể giải cứu bước sa ngã ấy, đảo ngược những hiệu ứng của nó bằng cách giải cứu sự sa ngã của ngôn ngữ, bằng cách nỗ lực tái tạo thứ ngôn ngữ từng được nói trong Vườn Địa đàng? Nếu loài người có thể học nói thứ ngôn ngữ ngây thơ nguyên ủy này, liệu sau đó nó có khôi phục được trạng thái ngây thơ nội tại của mình chẳng? Dark nói rằng có, và lập luận rằng đáng Christ là một ví dụ. Chẳng phải Ngài cũng là một con người bằng xương bằng thịt đó sao? Và chẳng phải là Ngài nói thứ ngôn ngữ của thời tiền sa ngã đó sao? Trong cuốn *Thiên đàng Tìm lại*, quỷ Satan nói một thứ tiếng “bịp bợm nước đôi”, còn “những hành động của đáng Christ thì đều xứng hợp với lời nói của Ngài. Lời Ngài là chân ngữ cất lên từ tấm lòng bao la của Ngài; và tấm lòng Ngài là một bao dung hoàn hảo của điều thiện, trí thông sáng, và công lý”. Cũng chẳng phải là Thượng đế “giờ đây đã sai Đáng tiên tri là con mình xuống hạ giới để rao giảng ý nguyện của Ngài; và Ngài cũng cho cả Thánh Linh của mình xuống đó, ngụ trong những con tim ngoan đạo như một

Đấng tiên tri nội tại để ta tìm kiếm mọi Chân lý” đó hay sao? Và cũng chẳng phải là vì có đấng Christ mà bước sa ngã ấy lại có kết cục hoan hỷ đó hay sao, chẳng phải đó chính là một *felix culpa*, phước lành của cuộc cứu chuộc, khi giáo lý đã vì vậy mà được rao giảng rót ráo đó hay sao? Chính vì vậy, Dark lập luận, chắc hẳn là con người có thể nói thứ ngôn ngữ ngây thơ nguyên thủy kia và vẫn hồi nguyên vẹn chân lý ngay trong nội tại mình.

Quay sang câu chuyện tháp Babel, Dark phát triển dự định của mình và tuyên bố viễn ảnh của gã về những gì sẽ tới. Dẫn lại câu số 2 của chương 11 *Sáng thế kí*: “Rồi khi rời bỏ phương Đông mà đi, họ gặp một đồng bằng trong xứ Shi-nar và ở lại đó” – Dark tuyên bố rằng đoạn này đã chứng minh cho cuộc dịch chuyển của văn minh nhân loại về phía Tây. Bởi thành Babel – hoặc Babylon – là nằm ở đất Mesopotamia, về phía viễn Đông vùng đất của người Do Thái. Nếu Babel có nằm ở phía Tây của một nơi nào đó thì nơi ấy chỉ có thể là Vườn Eden, địa điểm khởi thủy của loài người. Nghĩa vụ của con người phải đầy rẫy mặt đất – theo lệnh của Thượng đế là “hãy sinh sôi... và đầy rẫy mặt đất” – sẽ tất yếu phải được thi hành theo hướng đi về phía Tây. Và Dark hỏi rằng còn có vùng đất nào Tây phương hơn châu Mỹ nữa trong tất cả lãnh địa của Đức Chúa trời? Vì vậy mà cuộc di chuyển của người Anh sang định cư tại Tân Thế giới có thể được hiểu là công cuộc thi hành cái mệnh lệnh cổ xưa kia. Châu Mỹ là chặng cuối cùng của tiến trình ấy. Một khi lục địa này đã đầy rẫy loài người, đó sẽ là thời điểm chín muồi cho một đổi thay trong vận hội của nhân loại. Cái trở ngại cho việc xây dựng tháp Babel – tức là loài người phải đầy rẫy mặt đất đã – sẽ không còn nữa. Lúc ấy, thiên hạ lại có thể cùng chung một ngôn ngữ và nói chung một thứ tiếng. Và nếu điều đó diễn ra được thì Thiên đàng cũng chẳng còn xa xôi nữa.

Cũng hệt như tháp Babel đã được xây sau Đại Hồng thủy 340 năm, Dark tiên đoán rằng đúng 340 năm sau khi tàu Mayflower cập bến Plymouth [19]

, mệnh lệnh kia sẽ được hoàn thành. Bởi chắc chắn là những tín đồ Thanh giáo, con dân mới được Thượng đế lựa chọn, sẽ nắm giữ số phận của nhân loại trong tay mình. Không như người Do Thái đã phản lại Thượng đế khi chối bỏ con trai Ngài, những người Anh được cấy lại trên mảnh đất này sẽ viết nên chương cuối cùng của lịch sử trước lúc trời và đất cuối cùng sẽ lại hợp nhất. Giống như Noah trên con thuyền của ông ta, họ đã vượt qua vùng nước lụt đại dương mênh mông để thi hành sứ mạng thiêng liêng của mình.

Theo tính toán của Dark, 340 năm có nghĩa là đến năm 1960 thì những người định cư sẽ hoàn tất phần đầu sự nghiệp của mình. Đến thời điểm ấy, người ta sẽ đặt xong những nền móng cho công trình thực sự tiếp theo là xây dựng một tháp Babel mới. Dark viết rằng đã có thể thấy những dấu hiệu đáng khích lệ ở ngay thành phố Boston, bởi ở đó, không như bất kỳ nơi nào khác trên thế giới, vật liệu xây dựng chính là gạch nung – thứ được gọi là vật liệu xây dựng của tháp Babel trong câu thứ 3, chương 11 *Sáng thế kí*. Trong năm 1960, Dark tuyên bố rất tự tin, tháp Babel mới sẽ bắt đầu mọc lên, có dáng dấp vươn tới các tầng trời, một biểu tượng phục sinh của ý trí nhân loại. Lịch sử sẽ được viết ngược lại. Cái gì đã sa ngã nay sẽ vươn lên; cái gì đã đổ vỡ nay sẽ lành lặn lại. Khi hoàn tất, tòa Tháp sẽ đủ chỗ cho tất cả cư dân của Tân Thế giới. Mỗi người sẽ có một phòng riêng, và khi bước vào căn phòng ấy, người ta sẽ quên hết những gì mình đã biết. Sau 40 ngày và 40 đêm, người ấy sẽ ra khỏi phòng thành một con người mới, nói tiếng nói của Thượng đế, sẵn sàng cư ngụ nơi Thiên đàng thứ hai và vĩnh cửu.

Thế là hết phần tóm tắt của Stillman về cuốn sách nhỏ của Dark ra ngày 20 tháng 12 năm 1960, đúng vào dịp kỷ niệm lần thứ 70 ngày cập bến của tàu Mayflower.

Quinn buông một tiếng thở dài nhẹ nhõm và gập lại cuốn sách. Phòng đọc chẳng còn ai. Hắn cúi về phía trước, hai tay ôm đầu, và nhắm mắt lại. “1960”, hắn nói to. Hắn cố tưởng tượng ra hình ảnh Henry Dark, nhưng

không thấy gì cả. Trong tâm trí hắn chỉ thấy lửa cháy, những lưỡi lửa bốc lên từ nhiều cuốn sách đang cháy. Rồi khi không còn biết là mình đang nghĩ gì và đã nghĩ đến đâu nữa, hắn bỗng sực nhớ rằng 1960 là năm mà Stillman đã khóa chốt cửa con trai của mình.

Hắn mở cuốn vở bìa đỏ và đặt nó ngay ngắn trên lòng. Tuy nhiên, đúng lúc định viết thì hắn lại quyết định thôi, thế là đủ rồi. Hắn gập vở lại, đứng lên, và mang cuốn sách của Stillman ra trả tại bàn thủ thư. Xuống đến chân cầu thang, hắn châm một điếu thuốc lá, rời khỏi thư viện và bước vào nắng chiều tháng Năm ở bên ngoài.

7

Hắn đến ga Grand Central từ rất sớm. Chuyến tàu của Stillman mãi 6 giờ 41 phút mới về đến ga, nhưng Quinn muốn có thời gian nghiên cứu kỹ địa hình để đảm bảo Stillman sẽ không thể tuột khỏi tay mình. Khi từ dưới tàu điện ngầm đi lên sảnh lớn, hắn thấy đồng hồ ở đó vừa nhích khỏi bốn giờ. Nhưng nhà ga cũng đã bắt đầu đầy những khách đi vào giờ cao điểm. Len qua đám đông, Quinn làm một vòng qua các cửa ke có đánh số, tìm những chỗ có cầu thang khuất nẻo, những lối ra không đề biển, những góc ngách tối. Hắn kết luận rằng hễ ai đã quyết tâm lẩn trốn thì đều có thể làm vậy chẳng mấy khó khăn. Hắn chỉ còn biết hy vọng là Stillman đã không bị cảnh báo là hắn sẽ có mặt ở đó. Nếu đúng là như vậy, và Stillman mà tránh được mặt hắn, thì chỉ tại Virginia Stillman mà thôi. Không còn ai khác. Hắn yên tâm vì biết mình đã có phương án cho trường hợp hỏng việc. Nếu Stillman không xuất hiện, Quinn sẽ đến Phố 69 và gặp thẳng Virginia Stillman để nói hết chuyện này.

Trong lúc lang thang khắp nhà ga, hắn tự nhắc nhở mình đang là ai, và bắt đầu thấy việc sắm vai Paul Auster cũng không phải là hoàn toàn khó

chịu. Mặc dù vẫn thân xác ấy, tâm trí ấy, những ý nghĩ ấy của mình, nhưng hắn cảm thấy như đang tách ra khỏi chính mình, như thể hắn không còn đi quanh với gánh nặng lương tri của chính mình nữa. Chỉ cần một thủ thuật đơn giản của trí khôn, một cú đổi tên khéo léo nho nhỏ, hắn đã thấy nhẹ nhõm và tự do hơn rất nhiều. Vẫn biết rằng đó chỉ là ảo giác, nhưng rõ ràng hắn thấy dễ chịu trong cái ảo giác ấy. Hắn không thực sự đánh mất mình; hắn chỉ giả vờ mà thôi, và có thể trở lại làm Quinn bất kỳ lúc nào hắn muốn. Có điều giờ đây việc hắn đang là Paul Auster lại là có mục đích hẳn hoi – một mục đích đang mỗi lúc một quan trọng hơn đối với hắn – và sự thật ấy là một biện hộ đạo lý cho trò đánh đố này và còn miễn cho hắn cả cái tội phải bảo vệ lời dối trá của mình nữa. Bởi vì việc tưởng tượng mình là Auster đã trở thành đồng nghĩa với việc hắn đang làm điều thiện cho thiên hạ, hắn nghĩ vậy.

Cho nên hắn lang thang khắp nhà ga cứ như đang núp trong thân thể của Paul Auster, chờ đến lúc Stillman xuất hiện. Hắn ngược lên vòm trần của sảnh lớn và nhìn kỹ bức bích họa vẽ các chòm sao ở đó. Có những bóng đèn sáng ở vị trí các vì sao và những hình vẽ nét mô tả các nhân vật trên thượng giới. Quinn chưa bao giờ nhận ra mối quan hệ giữa các chòm sao và tên gọi của chúng. Khi còn nhỏ, hắn từng ngồi hàng giờ liền dưới vòm trời đêm, cố liên hệ những chấm sáng li ti tím tùm với nhau kia với hình thù của con gấu, con bò, người bắn cung, và gàu múc nước. Nhưng hắn chẳng bao giờ nhìn thấy chúng, và cảm thấy mình thật ngu ngốc, như thể có một điểm mù ở ngay giữa não vậy. Hắn tự hỏi không biết thằng cha Auster hồi nhỏ có khá hơn mình tí nào không.

Phía đối diện, chiếm một phần lớn mảng tường phía đông của nhà ga, là một tấm ảnh trưng bày của hãng Kodak màu sắc rực rỡ xa lạ. Cảnh trưng bày trong tháng ấy là một đường phố trong một làng chài nào đó ở vùng New England, có thể là Nantucket. Ánh sáng mùa xuân đẹp đẽ lấp lánh trên

những hòn đá lát đường, hoa nở nhiều màu sắc trong những bồn hộp dưới cửa sổ mặt tiền nhà, và mãi cuối phố là đại dương, với những ngọn sóng trắng và mặt nước xanh, xanh ngắt. Quinn nhớ đã đến Nantucket cùng với vợ từ lâu lắm rồi, hồi nàng mới mang thai được một tháng, khi con trai hắn còn chưa bằng một hạt hạnh nhân tí xíu trong bụng mẹ. Giờ đây hắn thấy đau lòng khi nghĩ lại lúc ấy, và cố dẹp những hình ảnh đang hình thành trong đầu mình. “Hãy nhìn nó bằng con mắt của Auster”, hắn tự nhủ, “và đừng nghĩ đến chuyện gì khác nữa”. Hắn quay lại chú ý nhìn tấm ảnh một lần nữa và nhẹ người khi thấy đầu óc mình đang lơ đãng với ý nghĩ về cá voi, về những cuộc thám hiểm xuất phát từ Nantucket hồi thế kỷ trước, về Melville và những trang mở đầu của cuốn Moby Dick [20]. Từ đó, tâm trí hắn bập bênh sang những câu chuyện mà hắn đã đọc được về những năm cuối đời của Melville – một ông già lầm lì làm trong sở hải quan New York, không có ai đọc sách của mình, bị tất cả lãng quên. Rồi bỗng nhiên, rất rõ ràng và chính xác, hắn thấy cái cửa sổ của Bartleby [21] và bức tường gạch trần trụi ở ngay trước mắt.

Có người gõ gõ lên cánh tay hắn, và khi Quinn xoay người phản ứng, hắn thấy một người đàn ông lùn tịt im lặng đang giơ ra cho hắn một cây bút bi xanh đỏ. Gài vào cây bút là một mẫu cờ bằng giấy trắng, một mặt có chữ: “Món đồ tốt đẹp này là hảo ý của một người CÂM ĐIẾC. Xin trả bao nhiêu cũng được. Xin đa tạ”. Mặt cờ bên kia là một biểu đồ các chữ cái làm hiệu bằng tay – HỌC NÓI VỚI BẠN BÈ – chỉ rõ tư thế bàn tay của 26 chữ cái. Quinn móc túi cho người ấy một đôla. Người câm điếc gật đầu vội một cái rồi đi mất, để Quinn đứng đó với cây bút bi trong tay.

Đã quá năm giờ. Quinn quyết định chọn một vị trí ít lộ liễu hơn và cất bước về phía phòng chờ. Thường thì chỗ ấy rất buồn thảm, đầy bụi và những người chẳng biết đi đâu, nhưng bây giờ đang là giữa giờ cao điểm và nó chật ních đàn ông đàn bà với linh kính những vali và sách báo. Quinn

chưa thấy có chỗ nào để ngồi. Sau hai ba phút tìm kiếm, cuối cùng hắn có được chỗ trên một chiếc ghế dài, kẹp giữa một ông mặc com-lê xanh nước biển và một chị mũm mĩm trẻ tuổi. Ông này đang đọc mục thể thao của tờ *Thời báo*, và Quinn liếc sang đọc trộm phần viết về trận thua của đội Mets đêm hôm trước. Hắn đọc được ba bốn đoạn thì ông này từ từ quay sang phía hắn, ném cho hắn một cái nhìn nanh nọc, và giật tờ báo ra khỏi tầm nhìn của hắn.

Sau đó thì một sự lạ xảy ra. Quinn chuyển sự chú ý sang phía cô gái phía bên phải mình, xem có cái gì đọc được ở phía ấy không. Quinn đoán tuổi cô này chỉ khoảng đôi mươi. Trên má trái của cô có nhiều nốt trứng cá, mờ mờ dưới lớp phấn hồng quệt cầu thả từ một hộp phấn rẻ tiền, miệng cô đang nhóp nhép một mẩu kẹo cao-su. Tuy vậy, cô gái lại đang đọc sách, một cuốn bìa mềm in lờ lợt, Quinn hơi nghiêng sang phải một tí để liếc xem đầu đề cuốn sách ấy là gì. Hắn không thể ngờ được đó lại là một cuốn sách của chính hắn – cuốn *Ép uổng tự sát* của William Wilson, tập đầu tiên trong bộ truyện trinh thám của nhân vật Max Work. Quinn vẫn thường tưởng tượng ra tình huống này: Cái khoái lạc đột ngột bất ngờ của việc bắt gặp một độc giả của mình. Thậm chí hắn còn tưởng tượng thấy cuộc hội thoại tiếp theo đó: hắn, ra bộ dửng dưng khi người lạ ca ngợi cuốn sách, và rồi, với thái độ miễn cưỡng và khiêm nhường nhất mực, đồng ý ký vào trang tiêu đề, “nếu quý vị vẫn muốn vậy”. Nhưng giờ đây khi cái cảnh ấy đang diễn ra thật, hắn lại thấy thất vọng hẳn hoi, thậm chí giận dữ. Hắn không ưa cô gái ngồi bên cạnh, và thấy bị xúc phạm khi cô đọc lướt một cách rất vô tình những trang sách đã tốn của hắn biết bao sức lực. Hắn chỉ muốn giăng cuốn sách ra khỏi tay cô gái và cầm nó chạy ù ra khỏi ga.

Hắn nhìn lại mặt cô gái, cố lắng nghe những lời đang vang lên trong đầu cô ta, theo dõi cặp mắt khi chúng đảo qua đảo lại thật nhanh trên trang sách.

Chắc hẳn nhìn chăm chú quá, nên một lúc sau cô gái quay sang hẳn với vẻ mặt khó chịu và nói, “Ông làm sao thế, thưa ông?”.

Quinn mỉm cười yếu ớt. “Không sao cả”, hẳn nói. “Tôi chỉ đang tự hỏi không biết cô có thích cuốn sách ấy không”.

Cô gái nhún vai. “Tôi đã từng đọc những cuốn hay hơn và những cuốn dở hơn”.

Quinn muốn thôi ngay lúc ấy, nhưng có cái gì đó trong người hẳn vẫn không chịu. Trước khi hẳn kịp đứng lên và bỏ đi, miệng hẳn đã buột ra rồi. “Cô thấy nó có hấp dẫn không?”.

Cô gái lại nhún vai và cắn vỡ cái bong bóng kẹo cao-su đến tách một cái. “Cũng tạm tạm. Có cái chỗ tay thám tử bị lạc cũng được coi là hồi hộp”.

“Tay thám tử có thông minh không?”.

“Có, hẳn thông minh, nhưng lắm lời quá”.

“Cô thích câu chuyện có thêm nhiều hành động à?”.

“Có lẽ vậy”.

“Nếu không thích, sao cô còn đọc tiếp làm gì?”.

“Tôi không biết”. Cô gái lại nhún vai nữa. “Cho qua thời giờ thôi, chắc thế. Nhưng có gì quan trọng đâu. Chỉ là một cuốn sách thôi mà”.

Vừa định bảo cho cô ta biết mình là ai thì hẳn nhận ra rằng làm vậy cũng chẳng được gì. Cô gái này hết hy vọng rồi. Năm năm qua hẳn đã giữ kín được tông tích của William Wilson, và giờ đây hẳn sẽ không tiết lộ nó làm gì, nhất là với một người lạ đàn độn như thế. Dù sao, hẳn cũng đau và mãi

mới thấy đỡ tự ái. Không thể đâm vào mặt cô gái, hắn đột ngột vùng đứng lên và đi ra chỗ khác.

Đúng sáu giờ rưỡi, hắn ra đứng trước cửa ke số 24. Chuyến tàu sẽ về đúng giờ, và từ vị trí thuận lợi ở giữa lối ra ấy, Quinn cho rằng cơ hội để hắn nhìn thấy Stillman là tốt. Hắn lấy bức ảnh từ trong túi áo ra và xem lại một lần nữa, chú ý đặc biệt đến đôi mắt. Hắn nhớ đã đọc ở đâu đó rằng đôi mắt là một bộ phận không bao giờ thay đổi trên gương mặt người. Từ tuổi ấu thơ cho đến tuổi già vẫn như vậy, và về lý thuyết thì một người có đầu óc nhận xét có thể nhìn cặp mắt của một đứa bé trong ảnh và sẽ vẫn nhận ra đôi mắt ấy khi nó đã thành một ông già. Quinn không tin lắm chuyện này, nhưng đó là tất cả những gì hắn có, cái cầu nối duy nhất với hiện tại. Tuy nhiên, một lần nữa, gương mặt của Stillman chẳng nói gì với hắn cả.

Đoàn tàu đang từ từ vào ga, và Quinn cảm thấy tiếng động của nó đâm xuyên qua người mình: Một thứ tiếng ồn ngẫu nhiên và náo loạn hình như đang xen vào mạch đập của hắn, bơm máu hắn phụt thành từng tia ràn rạt. Rồi đầu óc hắn tràn ngập giọng nói của Peter Stillman, như một tràng liên thanh những từ vô nghĩa bắn rào rào vào vỏ hộp sọ. Hắn tự nhủ phải bình tĩnh. Nhưng chẳng ăn thua gì. Mặc cho hắn đã xác định thái độ cho mình vào giây phút ấy, hắn vẫn bị kích động như thường.

Tàu đông khách, và khi hành khách bắt đầu tràn ngập lối ra và bước cả về phía hắn, họ nhanh chóng trở thành một đám đông lộn xộn. Quinn bồn chồn đập đập cuốn vở đỏ vào đùi bên phải, kiễng chân nhìn đám đông. Chẳng mấy chốc mọi người đã đang xô nhau đi tới quanh hắn. Đàn ông đàn bà, người già người trẻ, tui choai choai và tui còn bé tí, người giàu kẻ nghèo, tây đen đậm trắng, tây trắng đậm đen, da vàng và Ả-rập, đàn ông thì nâu xám lơ xanh, đàn bà thì đỏ trắng vàng hồng, trẻ con đi giày vải thể thao, trẻ con đi giày da, trẻ con đi ủng cao-bồi, người béo kẻ gầy, người cao kẻ thấp, không ai giống ai, mỗi người là chính mình ở tận cùng tối giản. Quinn quan

sát khắp mọi người, cắm neo tại chỗ, như thể toàn bộ con người hắn đã lưu vong lên hết cặp mắt. Mỗi lần có một người lớn tuổi đến gần, hắn lại gồng mình mong đó là Stillman. Họ đến và đi quá nhanh không kịp để hắn thất vọng, nhưng trên mỗi gương mặt già nua kia hình như hắn có thấy một điềm báo về gương mặt thật của Stillman, và hắn nhanh chóng chuyển những mong đợi của mình theo từng gương mặt mới, như thể sự tích tụ của các ông già ấy đang loan báo sự xuất hiện sắp tới của chính Stillman. Trong giây lát Quinn đã nghĩ rằng “Thì ra làm thám tử là như thế này đây”. Nhưng ngoài ra thì hắn không nghĩ gì khác nữa. Hắn quan sát. Bất động giữa giòng người đông đúc, hắn đứng đó và quan sát.

Khi chừng một nửa số khách đã ra ngoài thì Quinn nhìn thấy Stillman. Vẻ mặt giống như trong ảnh là không thể nhầm lẫn được. Không, lão không hói như Quinn đã tưởng. Tóc lão trắng, không chải, đâm tua tua từng đám trên đầu. Lão cao, gầy, rõ ra người đã ngoại lục tuần, và đã hơi có dáng gù. Lão mặc một cái áo khoác dài màu nâu rất trái mùa, đã sờn hết cả, và đi với dáng hơi lê lét. Mặt lão có vẻ đờ đẫn, nửa nghĩ ngợi nửa ngần ngại. Lão không nhìn một thứ gì ở xung quanh, mà chúng cũng có vẻ chẳng quan tâm gì đến lão. Lão chỉ có một thứ hành lý, một chiếc vali da đã có thời đẹp đẽ nhưng giờ đây đã bầm dập phong trần với một cái đai quấn xung quanh. Một hoặc hai lần, khi bước lên đoạn đường dốc dẫn ra ngoài, lão đặt vali xuống và nghỉ một lúc. Lão có vẻ phải gắng sức mới đi được, một phần bị đám đông chen lấn, mà cũng không biết có nên theo kịp mọi người hay cứ để họ vượt mình.

Quinn lùi lại nhiều bước, chọn một vị trí để có thể nhanh chóng chuyển sang trái hoặc phải cũng được, tùy theo tình hình. Đồng thời, hắn cũng muốn giữ khoảng cách đủ xa để Stillman không cảm thấy lão bị bám đuôi.

Khi Stillman đã đến ngưỡng cửa nhà ga, lão lại đặt vali xuống và dừng lại. Đến lúc ấy Quinn mới cho phép mình được liếc qua bên phải của

Stillman, nhìn khắp phần còn lại của đám đông để đảm bảo một lần nữa rằng mình đã không lầm. Những gì xảy ra sau đó thì không thể giải thích được. Ngay sau lưng Stillman, nhô lên chỉ cách vai phải của lão chừng một gang tay, một người đàn ông cũng dừng lại, lấy từ trong túi quần ra một chiếc bật lửa, và châm một điếu thuốc lá. Mặt ông ta giống hệt mặt Stillman, như anh em sinh đôi. Trong giây lát Quinn định ninh đó là một ảo giác, một kiểu hào quang phóng ra từ những giòng điện từ trong cơ thể của Stillman. Nhưng không, lão Stillman khác này cử động, hít thở, chớp mắt; những hành động của lão rõ ràng là độc lập với lão Stillman đầu tiên kia. Stillman thứ hai trông rất phong lưu. Lão vận một bộ com-lê xanh nước biển đắt tiền; giày lão bóng loáng; mái tóc trắng của lão chải chuốt cẩn thận; trong mắt lão có một vẻ tinh quái của một kẻ rất thạo đời. Lão cũng chỉ có một thứ hành lí duy nhất: Một chiếc vali đen, cũng cùng cỡ với cái vali của Stillman.

Quinn cứng đờ người. Bây giờ thì có làm gì hấn cũng có thể phạm sai lầm. Bất kỳ một lựa chọn nào – mà hấn sẽ phải quyết định thôi – cũng chỉ là chủ quan, một sự đầu hàng may rủi. Hoang mang sẽ ám ảnh hấn suốt đời. Lúc ấy, cả hai Stillman bắt đầu ai đi đường người nấy. Stillman một đi sang phải, Stillman hai đi sang trái. Quinn ước gì mình có cơ thể của trùng amíp, những muốn tự tách làm đôi để chạy theo cả hai. "Phải làm gì đi chứ", hấn tự nhủ, "làm gì đi chứ, đồ ngốc".

Chẳng có lý do gì, hấn đi sang trái, theo gót Stillman hai. Sau chín mười bước thì hấn đứng lại. Có cái gì đó bảo hấn rằng hấn sẽ phải hối hận suốt đời nếu làm như vậy. Hấn chỉ đang hành động tự phát, chỉ muốn trừng phạt Stillman hai vì đã làm hấn bị lẫn lộn. Hấn quay lại và thấy Stillman một đang lê bước về phía kia. Chắc chắn đó là người hấn phải theo. Cái kẻ rách rưới ấy, tàn tạ và xa lạ đến thế với môi trường xung quanh – chắc chắn đó là Stillman điên khùng. Quinn hít một hơi thật sâu, thở ra với một lòng ngực

run rẩy, rồi lại lấy hơi một lần nữa. Không có cách nào để biết được thực hư, không phải cách này, không có cách nào cả. Hắn đi theo Stillman một, bước chậm lại để cùng tốc độ với lão, và theo lão đến trạm tàu điện ngầm.

Lúc ấy đã sắp bảy giờ, và đám đông đã thưa dần. Mặc dù Stillman có vẻ như đang trong sương mù, lão vẫn biết lão đang đi đâu. Giáo sư Stillman đi thẳng xuống thang vào tàu điện ngầm, trả tiền ở quầy mua vé xu [22] ở bên dưới, rồi bình thản đứng đợi tàu con thoi đi Times Square [23]. Quinn bắt đầu hết sợ bị đề ý. Hắn chưa thấy ai chìm đắm trong ý nghĩ của mình đến thế bao giờ. Thậm chí nếu hắn đứng ngay trước mặt lão, chưa chắc Stillman đã nhìn thấy hắn.

Họ cùng đi tàu con thoi về Khu Tây, đi bộ qua những đoạn hầm ẩm ướt của trạm tàu điện ở Phố 42, rồi xuống một chặng cầu thang nữa để lên tàu tốc hành. Bảy tám phút sau họ lên tàu nhanh Broadway, chạy lên phía Bắc hai chặng dài, và ra ở trạm Phố 96. Chậm chạp leo chặng cầu thang cuối cùng với nhiều lần dừng nghỉ khi Stillman đặt vali xuống để thở, cuối cùng họ đến một góc phố và bước vào màn đêm màu lam. Stillman không hề lưỡng lự. Không cần dừng lại lấy phương hướng, lão bắt đầu bước dọc đường Broadway theo bờ hè phía Đông. Trong nhiều phút đồng hồ Quinn thấy lớn vồn một ý nghĩ rất vô lý là Stillman đang đi về phía nhà hắn ở Phố 107. Nhưng trước khi hắn kịp thả cho mình hốt hoảng thực sự với ý nghĩ đó, Stillman đã dừng lại ở góc Phố 99, đợi đèn đường chuyển từ đỏ sang xanh, rồi vượt sang bên này đường Broadway. Nửa đường về phía trên dãy phố ấy có một nhà trọ nhỏ giành cho đám câu bơ câu bắt gọi là Hotel Harmony. Quinn đã đi qua chỗ đó nhiều lần, và cũng quen mặt cả đám nghiện rượu lẫn bọn du thủ du thực vẫn thường xuyên quanh quẩn ở đó. Hắn ngạc nhiên thấy Stillman đẩy công bước vào chỗ quầy tiếp tân. Không hiểu sao hắn đã nghĩ rằng ông già Stillman sẽ tìm đến một chỗ trọ tiện nghi hơn thế nhiều. Nhưng khi Quinn đứng bên ngoài cánh cửa kính nguyên tấm

và thấy vị giáo sư bước đến quầy, viết cái gì đó chắc là họ tên mình vào sổ đăng ký khách trọ, nhấc vali lên và biến mất vào thang máy, hẳn mới thực sự tin rằng Stillman đã vào đây là để trọ lại đó thật.

Quinn đợi bên ngoài hai tiếng đồng hồ nữa, đi đi lại lại trong dãy phố đó, nghĩ rằng Stillman có thể sẽ ra ngoài tìm chỗ ăn tối ở một tiệm cà-phê nào ở gần đó. Nhưng lão không xuất hiện, và cuối cùng Quinn quyết định là hẳn phải về đi ngủ. Hắn gọi cho Virginia Stillman từ một trạm điện thoại công cộng ở góc phố, báo cáo đầy đủ những chuyện đã diễn ra, rồi về nhà mình ở Phố 107.

8

Sáng hôm sau, và nhiều buổi sáng tiếp theo nữa, Quinn cắm chốt trên một chiếc ghế dài trong mảnh vườn nhỏ giữa phân luồng của đường Broadway và Phố 99. Hắn đến sớm, luôn trước 7 giờ, và ngồi đó với một cốc giấy cà-phê có nắp đậy, một cái bánh bơ tròn, một tờ báo mở trên lòng, theo dõi tấm cửa kính của khách sạn. Và cứ đến 8 giờ thì Stillman xuất hiện, lúc nào cũng khoác cái áo choàng dài màu nâu, tay xách một cái bị rộng miệng cổ lỗ. Cứ hệt như vậy trong suốt hai tuần lễ. Lão sẽ lang thang qua các phố xung quanh đó, đi rất chậm, nhiều lúc chỉ nhích từng tí một, ngừng rồi lại bước, bước rồi lại ngừng, như thể mỗi bước đều phải được cân đo đong đếm rồi mới được chấp nhận vào tổng số bước chân đi của lão. Đi đứng kiểu ấy là khó nhọc đối với Quinn. Hắn đã quen đi nhanh bước tháu, thành thử tất cả những ngấp ngừng lê lét này đã bắt đầu làm cho hắn bị căng thẳng, như thể cái nhịp điệu tự nhiên của cơ thể hắn đang bị đảo lộn vậy. Hắn là con thỏ đuổi theo con rùa, và cứ phải tự nhắc mình chậm lại không biết bao nhiêu lần.

Những việc mà Stillman làm trong những cuộc đi ấy vẫn là một bí ẩn đối với Quinn. Tất nhiên, hắn vẫn thấy rõ những việc ấy, và đều ghi chép cẩn thận hết vào cuốn vở bìa đỏ. Nhưng chúng có nghĩa lý gì không thì hắn chịu. Stillman có vẻ như không có ý định đến một nơi nào đó bao giờ, và hình như cũng chẳng biết là mình đang ở đâu. Nhưng lão lại chỉ quanh quẩn trong một khu phố hẹp hạn định bởi Phố 110 về phía Bắc, Phố 72 ở phía Nam, công viên Riverside ở phía Tây, và Đại lộ Amsterdam ở phía Đông, như thể có ý đồ hẳn hoi. Bất kể lão đi lung tung kiểu gì – mà lộ trình của lão mỗi ngày mỗi khác – Stillman cũng không bao giờ vượt ra khỏi những đường biên này. Sự chính xác ấy làm Quinn rất thắc mắc, vì về mọi phương diện khác Stillman đều có vẻ rất vô mục đích.

Trong lúc lão đi, Stillman không ngẩng lên nhìn bao giờ. Mắt lão dán chặt xuống vỉa hè như thể đang tìm kiếm cái gì. Và quả thật là thỉnh thoảng lão lại cúi xuống nhặt lên một thứ gì đó, xem xét nó rất kỹ, lật đi lật lại trên tay. Cảnh ấy khiến Quinn nghĩ đến một nhà địa chất đang kiểm tra một mảnh vỡ phế tích tiền sử nào đó. Có những lần, sau khi đã mân mê xem xét mãi như thế, Stillman lại ném cái vật ấy xuống lề đường. Nhưng phần nhiều là lão mở cái bì ra rồi nhẹ nhàng đặt nó vào trong. Sau đó, thò tay vào một bên túi áo khoác, lão lấy ra một cuốn vở bìa đỏ – tương tự như của Quinn nhưng nhỏ hơn – và chăm chú ghi chép chừng một hai phút. Xong xuôi, lão cất cuốn vở vào túi áo, nhặt cái bì lên, và tiếp tục đi.

Theo như Quinn nhận xét thì những thứ mà Stillman nhặt nhanh đều chẳng có giá trị gì. Có vẻ chúng chỉ là những đồ gãy vỡ, đã bị người ta vất đi, những thứ vớ vẩn. Trong những ngày vừa qua, Quinn đã ghi nhận có một cái ô gập chỉ còn trơ bộ gọng, một cái đầu rời của một con búp-bê bằng cao-su, một chiếc găng tay đen, đui của một chiếc bóng đèn vỡ, nhiều mẫu giấy in (tạp chí sùng nước, nhật báo rách), một tấm ảnh đã bị xé, những bộ phận máy móc vô danh, và những thứ vất đi khác mà hắn không biết gọi là

gì. Việc Stillman nhặt nhạnh những thứ rác rưởi ấy khiến Quinn rất tò mò và thắc mắc, nhưng hắn đành chỉ biết cứ theo dõi và biên chép vào cuốn vở bìa đỏ thể thôi, cảm thấy mình đang lượn lờ một cách ngu xuẩn bên lề ngoài của sự việc. Nhưng đồng thời hắn cũng thấy vui khi thấy Stillman cũng có một cuốn vở bìa đỏ, như thể nó là một mắt xích bí mật giữa hai người. Quinn cho rằng cuốn vở đỏ của Stillman chứa đựng lời giải đáp cho tất cả những câu hỏi đang tích tụ trong tâm trí hắn, và bắt đầu vạch ra nhiều chiến thuật để lấy cắp nó. Nhưng vẫn chưa đến lúc để đi một nước cờ như vậy.

Ngoài việc nhặt nhạnh trên phố, Stillman có vẻ chẳng làm gì khác. Thi thoảng lão cũng dừng chân ở một chỗ nào đó để ăn. Có lúc lão vấp cả vào người ta và lúng búng xin lỗi. Có một lần lão suýt bị xe cán phải khi đang đi ngang qua đường. Stillman không nói chuyện với ai, không vào một cửa hàng nào, không mỉm cười. Lão có vẻ không vui mà cũng chẳng buồn. Có hai lần, khi cái bị nhặt nhạnh của lão đã quá nặng, lão trở lại khách sạn vào buổi trưa nhưng chỉ mấy phút sau đã lại quay ra với cái bị rỗng. Hầu hết mọi ngày lão đều vào công viên Riverside và ở đó nhiều tiếng đồng hồ, bước dọc theo những lối đi trải đá một cách rất nèn nếp hoặc đi loạn qua các bụi cỏ với một cái gậy trong tay. Cuộc tìm kiếm nhặt nhạnh của lão không hề suy giảm giữa cỏ cây. Sỏi đá, lá lẫu, cành củi, tất cả đều tìm đường chui vào bị của lão. Một lần, Quinn đã thấy lão còn cúi xuống xem xét một cục cứt chó, ngửi hít hăng hoi, rồi cho vào bị. Stillman cũng nghỉ ngơi ngay trong công viên ấy. Buổi chiều, thường là sau bữa trưa, lão hay ngồi trên một chiếc ghế dài và mơ màng nhìn ra sông Hudson. Có lần vào một ngày đặc biệt âm áp, Quinn đã thấy lão nằm dài ngủ ngay trên cỏ. Tối đến, Stillman thường ăn ở quán Apollo Coffee ở góc Phố 97 với Broadway rồi mới về khách sạn. Lão chưa thử liên lạc với con trai một lần nào. Virginia Stillman đã khẳng định chuyện đó. Đêm nào Quinn cũng gọi cho bà trước khi trở về nhà.

Điều cốt yếu là phải nhập cuộc. Dần dần, Quinn bắt đầu cảm thấy bị cắt rời khỏi những ý định ban đầu của mình, và tự hỏi không biết có phải mình đã nhận làm một công việc vô nghĩa lý hay không. Cũng có thể là Stillman chỉ đang chờ thời cơ, tất nhiên rồi, đang ru ngủ thiên hạ trước khi động thủ. Nhưng như vậy cũng có nghĩa là lão biết mình đang bị theo dõi, mà Quinn thì không nghĩ vậy. Hắn đã làm công việc của mình khá tốt, vẫn giữ một khoảng cách kín đáo với ông già, hòa mình trong giòng người và xe cộ ngoài đường phố, không gây chú ý mà cũng không làm gì quá quắt để ả núp. Mặt khác, cũng có thể là Stillman đã biết thừa ngay từ đầu là lão sẽ bị theo dõi và vì vậy cũng chẳng thèm phải tìm xem ai là người theo dõi mình. Nếu chắc chắn là mình bị theo dõi thì lại chẳng thành vấn đề nữa. Có tìm ra là ai thì rồi sẽ lại có người khác thay thế cái người đã bị lộ ả mà thôi.

Cách nhìn tình hình như vậy làm cho Quinn thấy dễ chịu, và hắn quyết định cứ tin thế là thật, mặc dù chẳng có cơ sở gì cả. Stillman chỉ có một là biết lão đang làm gì, hai là không biết mà thôi. Mà nếu lão không biết, thì Quinn sẽ chẳng đi đến đâu cả, chỉ đang mất thì giờ vô ích. Giá tin được rằng tất cả những bước chân kia của lão đều có mục đích cả thì hay biết bao. Stillman phải biết lão đang làm gì thì chuyện này mới được như vậy, và tạm thời thì Quinn hãy cứ tin là như thế.

Lại còn có vấn đề là hắn phải nghĩ ngợi như thế nào trong lúc theo chân ông già kia nữa. Quinn vẫn quen đi lang thang. Những chuyến đi của hắn qua khắp nơi trong thành phố đã dạy cho hắn hiểu được mối quan hệ giữa nội tại và ngoại giới. Dùng việc đi lang thang vô định làm phương tiện đảo nghịch, trong những chuyến đi thành công nhất của mình hắn đã có thể đem ngoại giới vào và chiếm đoạt ngôi vị chúa tể của tâm lý hướng nội. Bằng cách để cho ngoại giới tràn ngập hết bản ngã và mặc cho mình chết chìm trong đó, hắn đã có thể kiểm soát được phần nào những cơn tuyệt vọng của mình. Vì vậy mà lang thang là một cách hư tâm. Nhưng theo chân Stillman

không phải là lang thang. Stillman có thể lang thang, lão có thể thất thểu như một người mù từ chỗ này qua chỗ khác, nhưng Quinn thì không được như thế. Vì hắn có trách nhiệm phải tập trung vào những việc đang làm, ngay cả nếu chúng có chẳng là gì nữa cũng vậy. Đã nhiều lần những ý nghĩ trong đầu hắn đã bắt đầu vờ vẩn, và chẳng mấy lúc chân hắn cũng vờ vẩn theo. Có nghĩa là lúc nào hắn cũng có nguy cơ bước nhanh lên và đâm sầm vào lưng Stillman. Để canh chừng, hắn sáng chế ra nhiều phương pháp giảm tốc. Đầu tiên là phải tự nhắc rằng hắn không còn là Daniel Quinn nữa. Hắn là Paul Auster, và vừa bước hắn vừa cố khít mình vào với những đòi hỏi nghiệt ngã của việc hóa thân này. Auster chỉ còn là một cái tên đối với hắn, một cái vỏ rỗng ruột. Là Auster có nghĩa là làm một người không có nội tại, một người không có ý nghĩ. Và nếu đã không còn một ý nghĩ nào nữa, thì cũng chẳng còn một nơi nào để hắn có thể lui về. Là Auster, hắn không thể triệu tập bất kỳ một ký ức hoặc nỗi sợ hãi nào, bất kỳ một giấc mơ hoặc niềm vui nào, bởi vì tất cả những thứ ấy, vì chúng chỉ là của Auster, đều hư không đối với hắn. Rốt cuộc hắn chỉ còn đọc cái vỏ bên ngoài của mình, lúc nào cũng phải tìm dinh dưỡng từ ngoại giới. Vì vậy mà cái việc dán mắt vào Stillman không còn là cái gì chi phối dòng suy nghĩ của hắn nữa, mà trở thành cái ý nghĩ duy nhất mà hắn tự cho phép mình được có.

Trong một hai ngày, chiến thuật ấy cũng thành công phần nào, nhưng rồi ngay đến Auster cũng bắt đầu thấy mệt rũ vì sự đơn điệu của nó. Quinn nhận ra là hắn cần có thêm cái gì đó để giữ cho mình có việc, một nhiệm vụ nhẹ nhàng trong khi hắn tiếp tục công việc này. Cuối cùng thì chính cuốn vở bìa đỏ là cái đã cứu hắn. Thay vì chỉ ghi vội mấy nhận xét bất chợt như đã làm trong mấy ngày đầu, hắn quyết định phải tường thuật mọi chi tiết về Stillman theo hết sức của mình. Dùng cây bút bi đã mua của người cầm điếu, hắn thực hiện cái nhiệm vụ đó thật kỹ lưỡng. Không những hắn ghi lại những điệu bộ của Stillman, mô tả từng thứ lão nhặt bỏ vào bị hoặc lại vút

đi, chú thích chính xác thời gian của tất cả mọi chuyện, mà hắn còn tường thuật rất cẩn thận và chính xác lộ trình của lão, ghi rõ từng phố, từng chặng rẽ, từng chỗ ngừng nghỉ. Ngoài việc giữ cho hắn phải bận rộn, cuốn vở đó còn làm chậm bước đi của Quinn. Giờ thì không còn nguy cơ hắn sẽ đâm sâu vào lưng hoặc vượt qua Stillman nữa. Mà vấn đề là đi cho kịp lão và đừng để lão biến mất. Vì đi bộ và viết không phải là hai việc dễ làm cùng với nhau. Trong 5 năm qua Quinn đã sống để làm việc này và việc kia, nhưng bây giờ thì hắn phải làm cả hai việc đó cùng một lúc. Lúc đầu hắn nhàm lẩn nhiều. Viết mà không nhìn xuống giấy là đặc biệt khó, và hắn thường phát hiện ra mình đã viết hàng hai ba dòng chồng cả lên nhau, thành ra một mớ hỗn độn không thể đọc nổi. Nhưng muốn nhìn xuống trang giấy thì phải đứng lại, mà như vậy thì rất dễ mất hút Stillman. Sau một thời gian, hắn nhận ra rằng đây cơ bản là vấn đề tư thế. Hắn thí nghiệm với cuốn vở giơ lên trước mặt và để nghiêng 45 độ, nhưng bàn tay trái sẽ rất chóng mỏi. Sau đó, hắn thử giữ cuốn vở thẳng đứng ngay trước mặt, nhướn mắt nhìn qua nó ra phía trước, nhưng cũng không được. Rồi hắn thử chống cuốn vở lên cánh tay phải phía trên và đỡ gáy sách bằng bàn tay trái; nhưng tay cầm bút bị ngoẹo, và không thể viết xuống đến cuối trang. Cuối cùng, hắn quyết định chống quyển vở vào ngang hông bên trái, kiểu như họa sỹ cầm bảng pha màu. Tư thế này khá hơn. Giữ vở không còn khó nữa, và tay phải cầm bút khá thoải mái. Dù vẫn còn nhiều khiếm khuyết, phương pháp này có vẻ là cách giải quyết dễ chịu nhất về lâu dài. Vì giờ đây Quinn đã có thể chú ý đến cả hai việc như nhau: Theo dõi Stillman và ghi chép, ngẩng lên làm việc này, cúi xuống làm việc kia, mà động tác vẫn nhẹ nhàng êm ái. Với cây bút của người cầm điếc ở bàn tay phải và cuốn vở ở hông bên trái, Quinn tiếp tục theo chân Stillman trong 9 ngày nữa.

Những cuộc hội thoại ban đêm của hắn với Virginia Stillman đều ngắn gọn. Mặc dù ký ức về cái hôn vẫn còn sắc nét trong tâm trí Quinn, nhưng không có thêm sự kiện lãng mạn nào khác cả. Lúc đầu, Quinn đã nghĩ thể

nào cũng có chuyện. Sau một khởi đầu đầy hứa hẹn đến thế, hẳn chắc thế nào rồi bà Stillman cũng sẽ nằm trong tay mình. Nhưng thân chủ của hẳn đã nhanh chóng rút về sau tấm mặt nạ của công việc và không hề nhắc nhở gì đến cái giây phút đắm say tro bụi kia nữa. Có lẽ Quinn đã lạc đường trong hy vọng, đã có lúc nhầm tưởng mình là Max Work, một người không bao giờ để sống cơ hội tốt từ những tình huống như thế. Hoặc giả chỉ đơn giản là Quinn đang bắt đầu cảm thấy rõ rệt hơn về tình trạng cô quạnh của mình. Đã lâu lắm rồi hẳn không có một tấm thân ấm áp nào kề bên mình. Và sự thật là hẳn đã bắt đầu thèm muốn Virginia Stillman ngay lúc mới nhìn thấy bà ta, rất lâu trước khi có cái hôn ấy. Việc chẳng có một sự khuyến khích nào về phía bà cũng không ngăn được hẳn tiếp tục tưởng tượng thấy bà tràn trề. Những hình ảnh tươi mát diễn hành trong đầu hẳn hằng đêm, và dù là cơ hội để chúng thành hiện thực có vẻ rất xa xôi, chúng vẫn là một sao nhãng thú vị. Mãi sau này, rất lâu sau khi đã quá muộn, hẳn mới nhận ra rằng trong thâm tâm hẳn vẫn ấp ủ một hy vọng kiểu hiệp sỹ là sẽ giải quyết được vụ này thật xuất sắc và chiếm được lòng ham muốn của bà Stillman và tha hồ tận hưởng nó. Tất nhiên, đó là một sai lầm. Nhưng trong mọi sai lầm mà Quinn đã phạm suốt từ đầu đến cuối thì nó cũng chẳng tệ hơn bất kỳ một sai lầm nào khác.

Đã là ngày thứ 13 kể từ khi bắt đầu vụ này. Đêm hôm đó Quinn trở về nhà trong trạng thái bực bội. Hẳn thấy chán nản, và sẵn sàng bỏ cuộc. Mặc những trò mà hẳn vẫn chơi với chính mình, mặc những câu chuyện hẳn đã bịa ra để có thể tiếp tục công việc, có vẻ như vụ này chẳng có cái quái gì cả. Stillman chỉ là một lão già điên khùng đã quên hẳn con trai mình. Có theo chân lão đến hết đời cũng sẽ chẳng có gì xảy ra hết. Quinn nhắc điện thoại và quay số căn hộ của Stillman.

- “Tôi sắp sẵn sàng kết thúc việc này”, hẳn nói với Virginia Stillman. “Theo như tôi thấy thì không có gì đe dọa Peter cả”.

- “Nhưng chính ông ta đang muốn chúng ta nghĩ như vậy”, người đàn bà trả lời. “Ông chưa biết ông ta tinh khôn thế nào đâu. Và kiên nhẫn thế nào đâu”.

- “Ông ta có thể kiên nhẫn, nhưng tôi thì không. Tôi nghĩ bà đang phí tiền vô ích. Còn tôi thì phí thời giờ”.

- “Ông có chắc là ông ta vẫn chưa phát hiện ra ông không? Mọi chuyện sẽ khác hẳn đi đấy”.

- “Tôi không dám cược cả đời mình, nhưng vâng, tôi chắc thế đấy”.

- “Vậy ông muốn nói gì?”.

- “Tôi muốn nói là bà không có gì phải lo lắng cả. Ít nhất là hiện nay. Nếu sau này có chuyện gì thì bà cứ liên lạc với tôi. Tôi sẽ đến ngay nếu có dấu hiệu gì bất thường”.

Sau một lúc im lặng, Virginia Stillman nói, “Có thể ông nói phải”. Rồi, sau một lúc im lặng nữa, “Nhưng để tôi được yên tâm một chút, tôi nghĩ có lẽ chúng ta có thể nhân nhượng nhau được chăng?”.

- “Còn tùy xem ý định bà thế nào”.

- “Chỉ thế này thôi. Ta hãy tiếp tục thêm vài ngày nữa. Cho thật chắc ăn”.

- “Với một điều kiện”, Quinn nói. “Bà phải cho tôi được quyền làm theo cách riêng của tôi. Không được hạn chế nữa. Tôi phải được tự do nói chuyện với ông ta, hỏi han ông ta, tìm cho ra nhẽ mọi chuyện một lần cho xong”.

- “Thế có liều lĩnh quá không?”.

- “Bà không phải lo. Tôi sẽ không để lộ công việc của chúng ta. Ông ta sẽ không biết tôi là ai và đang tính chuyện gì đâu”.

- “Làm sao ông làm được chuyện đó?”.

- “Đây là việc của tôi. Tôi có đủ mẹo đây rồi. Chỉ cần bà tin tôi là được”.

- “Thôi được, tôi xin theo ý ông. Tôi nghĩ sẽ không sao”.

- “Tốt rồi. Tôi sẽ tiếp tục vài ngày nữa, sau đó chúng ta cùng tính tiếp”.

- “Ông Auster này?”.

- “Tôi đây”.

- “Tôi thật biết ơn ông nhiều lắm. Peter đã rất khá trong suốt hai tuần vừa qua, và tôi biết đó là nhờ có ông. Lúc nào anh ấy cũng nói đến ông. Ông giống như là... tôi cũng không biết nữa... một người anh hùng đối với anh ấy”.

- “Còn bà Stillman thì thế nào ạ?”.

- “Bà ấy cũng cảm thấy như thế”.

- “Thật mừng được nghe lời bà. Có thể một ngày nào đó bà ấy sẽ cho phép tôi được cảm thấy rất biết ơn bà ấy nữa”.

- “Chuyện gì cũng khả dĩ cả, ông Auster à. Ông nên nhớ điều đó”.

- “Tôi sẽ nhớ. Tôi sẽ là thẳng góc nếu không nhớ điều đó”.

Quinn làm một bữa tối nhẹ với món trứng chung và bánh mì nướng, uống một chai bia, và sau đó ngồi xuống bên bàn viết với cuốn vở đỏ. Hắn đã viết vào đó trong nhiều ngày, kín hết trang này đến trang khác với lối viết vội vàng ngắt quãng của mình, nhưng hắn vẫn chưa dám đọc lại những

gì mình đã viết. Giờ đây, khi có vẻ như đã sắp xong việc, hẳn nghĩ có lẽ hẳn nên thử ngó qua một cái.

Nhiều đoạn thật khó đọc, nhất là những đoạn đầu. Và khi hẳn đã loay hoay đoán ra được thì có vẻ như chúng chẳng đáng viết xuống tí nào. “Nhặt bút chì ở giữa đoạn phố. Kiểm tra, lưỡng lự, cho vào bị... Mua bánh kẹp ở hàng... Ngồi ghé dài trong công viên và đọc vở đỏ”. Những câu như thế có vẻ hoàn toàn vô bổ đối với hẳn.

Tất cả là vấn đề phương pháp. Nếu mục đích là để hiểu được Stillman, tìm cách hiểu được lão đủ để đoán được lão sẽ làm trò gì tiếp theo, thì Quinn đã thất bại. Hẳn đã bắt đầu với một bộ hạn chế các dữ kiện: Thân thế và nghề nghiệp của Stillman, việc nhốt tù đứa con trai, vụ lão bị bắt và đưa vào bệnh viện, một cuốn sách học thuật kỳ lạ viết lúc lão còn được coi là tinh táo, và hơn hết là lời đoán chắc của Virginia Stillman rằng giờ đây lão sẽ cố làm hại con trai mình. Nhưng các dữ kiện quá khứ có vẻ chẳng để lại dấu ấn gì lên các dữ kiện hiện tại. Quinn thất vọng sâu sắc. Hẳn vẫn luôn tưởng tượng rằng chìa khóa để thành công trong nghề thám tử nằm trong việc quan sát kỹ lưỡng các chi tiết. Quan sát càng chính xác thì kết quả càng khả quan. Cái ngầm biết với nhau ở đây là hành vi của con người là có thể hiểu được, và ở bên dưới cái mặt tiền vô biên của những điệu bộ, cử chỉ và im lặng kia, nhất định có một trật tự nhất quán, cội nguồn của mọi lý do. Nhưng sau khi đã gắng sức thu thập tất cả những hiệu ứng bề mặt ấy, Quinn vẫn thấy chẳng gần được Stillman hơn tí nào so với lúc hẳn mới bắt đầu theo dõi lão. Hẳn đã sống cuộc sống của Stillman, đi cùng một bước với lão, thấy những gì lão thấy, và giờ đây cái duy nhất mà hẳn cảm thấy được là phẩm chất không thể thâm nhập được của lão. Đáng nhẽ phải rút ngắn được khoảng cách với Stillman thì hẳn lại thấy lão đã tuột xa ra khỏi mình, mặc dù vẫn ở ngay trước mắt.

Tự nhiên, chẳng có lý do gì đặc biệt mà hắn biết được, Quinn giờ đến một trang trống trong cuốn vở và vẽ phác một cái bản đồ nhỏ của khu vực Stillman đã lang thang trong đó.

Sau đó, xem kỹ những ghi chú của mình, hắn bắt đầu cầm bút vạch theo những chỗ mà Stillman đã đi qua trong một ngày – cái ngày đầu tiên mà hắn ghi được hết những chặng đường lang thang của lão. Kết quả như sau:

Quinn rất ngạc nhiên khi thấy Stillman đã đi men theo toàn bộ mép ngoài của khu vực ấy và không một lần nào vào trung tâm. Biểu đồ lộ trình ấy trông hơi giống bản đồ của một tiểu bang giả tưởng nào đó ở vùng Trung Tây. Trừ bảy quãng phố ngược lên Broadway lúc bắt đầu, và một loạt những đoạn vòng vèo khi Stillman lượn lờ trong công viên Riverside, cái hình ấy còn giống một hình chữ nhật nữa. Mặt khác, với cấu trúc kẻ bàn cờ của phố xá New York, nó cũng có thể là một con số không, hoặc một chữ "O".

Quinn tiếp tục sang ngày tiếp theo để xem nó ra sao. Và kết quả là hoàn toàn khác.

Cái hình này làm Quinn nghĩ đến một con chim, có thể là một con chim săn mồi, với hai cánh dang rộng, đang lơ lửng rất cao trong không trung. Một lúc sau, hắn thấy cách nhìn ấy có vẻ quá đáng. Con chim biến mất, và thay vào đó chỉ còn là hai hình trừu tượng nối với nhau bằng một cái cầu bé tí xíu mà Stillman đã tạo nên khi đi về phía Tây qua Phố 83. Quinn dừng lại một lúc để nghĩ xem mình đang làm gì. Có phải hắn đang nguệch ngoạc những điều vô nghĩa? Có phải hắn đang gọt mòn buổi tối một cách yếu đuối? Hay hắn đang cố tìm ra một điều gì? Gì đi nữa thì cũng không thể chấp nhận được, hắn biết thế. Nếu chỉ đơn thuần muốn tiêu thời giờ thì tại sao hắn lại chọn một việc vất vả như vậy? Có phải hắn đã lú lẫn đến mức không còn can đảm để suy nghĩ nữa chẳng? Mặt khác, nếu không phải là

chỉ linh tinh cho khỏi mệt đầu óc, thì thực sự là hắn đang làm gì? Có vẻ như hắn đang tìm kiếm một dấu hiệu. Hắn đang lục lọi mớ hỗn loạn những dịch chuyển của Stillman để tìm một thoáng nhất quán nào đó. Điều này ám chỉ một chuyện: Rằng hắn vẫn tiếp tục không tin vào sự tùy tiện trong mọi hành động của Stillman. Hắn muốn chúng có ý nghĩa, dù mờ nhạt đến mấy cũng được. Và bản thân điều này là không thể chấp nhận được. Bởi nó có nghĩa là Quinn đang cho phép mình chối bỏ các dữ kiện, và việc này, theo chỗ hắn biết, là tệ hại nhất trong nghề thám tử.

Tuy nhiên, hắn quyết định cứ tiếp tục. Vẫn chưa muộn, còn chưa đến 11 giờ, và sự thật là cái việc hắn làm đây cũng chẳng hại gì. Kết quả là cái bản đồ thứ ba trông khác hẳn với hai cái trước.

Có vẻ như không còn phải băn khoăn gì nữa. Nếu bỏ qua những đoạn xoắn xuýt trong công viên, Quinn tin chắc mình đang nhìn thấy một chữ "E". Cứ cho là cái hình đầu tiên thực sự là một chữ "O", thì có vẻ hoàn toàn hợp lý khi cho cái cánh chim trong hình thứ hai là một chữ "W". Tất nhiên, mấy chữ O-W-E đã tạo thành một từ hửn hoi, nhưng Quinn chưa muốn kết luận gì vội. Hắn vẫn chưa bắt đầu cuộc kiểm chứng của mình sang đến ngày lang thang thứ 5 của Stillman, và cái từ ghép của bốn chữ đầu tiên thì chỉ có thể đoán mà thôi. Giờ đây khi biết rằng bí ẩn của bốn ngày đầu tiên ấy là không thể hóa giải được nữa, hắn thấy hối tiếc đã không bắt đầu việc ghi lộ trình sớm hơn. Nhưng có lẽ hắn sẽ có thể bù lại quá khứ bằng cách nhào tới trước. Cứ đi đến tận cùng, biết đâu hắn lại có thể trực cảm được cái khởi đầu.

Sơ đồ của ngày tiếp theo có hình giống một chữ "R". Cũng như những cái kia, nó cũng phức tạp với nhiều đoạn bất thường, những chỗ hao hao cái này cái nọ, và những nét lượn hoa mỹ trong khu vực công viên. Vẫn muốn giữ một thái độ gần như khách quan, Quinn cố nhìn nó như không định thấy một chữ cái nào hết. Hắn phải công nhận rằng không có gì chắc chắn cả: nó

hoàn toàn vô nghĩa. Có thể là hấn đang cố nhận ra những hình thù gì đó trong những đám mây, như hồi bé hấn vẫn làm. Nhưng sự trùng hợp ở đây là quá rõ ràng. Giả sử chỉ có một sơ đồ giống chữ cái, hoặc thậm chí là hai, thì hấn còn có thể cho qua coi như một ngẫu nhiên vớ vẩn. Nhưng bốn cái liền thì không thể bỏ qua được.

Ngày hôm sau nữa cho hấn một chữ “O” méo mó, một cái bánh tròn bị bẹp một bên và bên kia thì thò ra mấy đường dích dắc. Rồi đến một chữ “F” gọn gàng, với mấy nét lượn thêm vào rất điệu đà ở một bên. Sau đó là một chữ “B” trông như hai cái hộp đặt chồng lên nhau một cách hù họa, thấy cả vỏ bào lót hộp loãn xoắn thò ra ngoài mép. Tiếp đó là một chữ “A” nghiêng ngả hơi giống một cái thang gập có bậc hai bên. Và cuối cùng là một chữ “B” nữa: Chênh vênh trên một điểm tựa duy nhất, như một kim tự tháp lộn ngược.

Quinn viết những chữ cái ấy theo thứ tự: OWEROFBAB. Sau khi loay hoay với chúng đến 15 phút đồng hồ, hết đổi chỗ, tách rời, xếp lại trước sau, hấn quay lại thứ tự ban đầu và viết chúng lại như sau: OWER OF BAB. Giải pháp ấy có vẻ kỳ lạ đến nỗi suýt nữa thì hấn phát hoảng, vì nếu chấp nhận rằng hấn đã lỡ mất bốn ngày đầu và Stillman vẫn còn chưa xong việc này, thì lời giải sau đây có vẻ là không thể sai được nữa: THE TOWER OF BABEL – Tháp Babel.

Trong giây lát, Quinn nhớ đến những trang cuối cùng của cuốn *A. Gordon Pym* [24], và cuộc phát hiện ra những ký tự lạ lùng trên vách trong của khe nứt – những con chữ viết hấn vào đất, như thể chúng đang cố nói lên điều gì đó mà nay không còn ai hiểu được nữa. Nhưng nghĩ một tí thì lại thấy cái liên tưởng ấy cũng không thích hợp. Vì Stillman chẳng để lại thông điệp của lão ở đâu cả. Đúng là lão đã tạo nên những chữ cái kia bằng những bước chân của mình, nhưng chúng đã không được ghi lại. Nó giống như vẽ một bức tranh lên không khí với ngón tay của mình vậy. Hình ảnh ấy biến

mất ngay khi ta còn đang vẽ nó. Không có kết quả gì, không một dấu vết gì của việc ta đã làm.

Nhưng như vậy mà những bức tranh ấy vẫn tồn tại – không phải trên những đường phố nơi chúng đã được vẽ, mà là trong cuốn vở đỏ của Quinn. Hấn thắc mắc không biết đêm đêm Stillman có ngồi trong phòng vạch sẵn lộ trình ngày hôm sau cho mình không, hay lão chỉ đi theo tùy hứng. Không thể biết được. Hấn cũng không biết Stillman ghi chép như thế là có mục đích gì. Chỉ đơn thuần là ghi chú riêng của lão, hay là có ý định để cho người khác đọc. Ít nhất, Quinn kết luận, chuyện này có nghĩa là Stillman vẫn chưa quên Henry Dark.

Quinn không muốn bị hoảng loạn. Trong lúc cô trấn tĩnh, hấn thử tưởng tượng mọi chuyện dưới một ánh sáng tối tệ nhất. Thấy được cái xấu nhất có khi lại không đến nỗi tệ như hấn tưởng. Hấn chẻ tình hình ra như sau: Thứ nhất: Quả là Stillman đang có âm mưu gì đó đối với Peter. Đáp lại: Thì đó đã là tiền đề của vụ này rồi. Thứ hai: Stillman đã biết trước lão sẽ bị theo dõi, đường đi lối lại của lão sẽ bị vào hồ sơ, và thông điệp của lão sẽ được giải mã. Đáp lại: Chuyện này không làm thay đổi cái mấu chốt của tình hình là Peter cần phải được bảo vệ. Thứ ba: Stillman nguy hiểm hơn ta tưởng rất nhiều. Đáp lại: Điều đó không có nghĩa là lão có thể thoát được lần này.

Lời phân tích ấy cũng có ích phần nào. Nhưng các chữ cái kia vẫn tiếp tục làm Quinn hoảng sợ. Tất cả những vòng vèo trùng hợp kia thật mờ ám và ma quái đến nỗi hấn không muốn chấp nhận chúng tí nào. Rồi hấn đắm nghi ngờ, như thể được lệnh phải nghi ngờ, và đầu hấn ong ong lên với những giọng nói riều cọt véo von. Những chữ cái ấy hoàn toàn không phải là chữ. Hấn đã nhìn ra thế chỉ vì hấn muốn vậy. Và ngay cả nếu những sơ đồ ấy có tạo thành chữ đi nữa thì cũng chỉ là tình cờ mà thôi. Stillman

chẳng có dính dáng gì hết. Đó là một tai nạn, một trò giả mạo hắn đã chơi với chính mình.

Hắn quyết định lên giường, ngủ chập chờn một lúc, trở dậy ghi chép vào cuốn vở đỏ khoảng nửa giờ đồng hồ, rồi lại vào giường. Ý nghĩ cuối cùng của hắn trước lúc thiếp vào giấc ngủ là có lẽ hắn sẽ có thêm hai ngày nữa, vì Stillman vẫn chưa hoàn thành thông điệp ấy của lão. Hai chữ cuối cùng sẽ phải là “E” và “L”. Tâm trí Quinn tán loạn. Hắn đã vào đến một chón vô định các mảnh vụn, một nơi toàn những vật không diễn đạt được bằng lời và những lời chẳng gọi được một vật gì. Thế rồi, trong lúc cưỡng lại cơn buồn ngủ một lần cuối cùng, hắn tự nhủ rằng EL có nghĩa là Thượng đế trong tiếng Do Thái cổ đại.

Trong cơn mơ mà sau này hắn đã quên, hắn thấy mình trong khu phố ở chuột thời thơ ấu, đang nhặt nhạnh giữa một núi rác rưởi.

9

Cuộc gặp mặt đầu tiên với Stillman diễn ra trong công viên Riverside. Lúc ấy là giữa chiều, một chiều thứ Bảy đầy những xe đạp, người dắt chó đi dạo, và trẻ nhỏ. Stillman đang ngồi một mình trên một chiếc ghế băng, mắt vợ vẫn không nhìn vào đâu cả, cuốn vở bìa đỏ đặt trên lòng. Ánh sáng chan hòa khắp nơi, một thứ ánh sáng mênh mang có vẻ đang phát ra từ mỗi một vật mà mắt ta nhìn tới, và trên đầu, trong cành lá, một làn gió nhẹ không ngừng thổi, lay động lá cây với một tiếng hào hển đắm say, một dập dòn mà hơi thở của nó dạt dào mà đều đặn như sóng biển.

Quinn đã hoạch định kỹ lưỡng các nước đi của mình. Vợ như không để ý gì đến Stillman, hắn ngồi xuống cạnh lão, khoanh tay trước ngực, và dõi mắt ra cùng một hướng như lão. Không ai nói năng gì. Theo chỗ tính toán

của hắn, Quinn ước định rằng tình trạng ấy đã kéo dài chừng 15 hoặc 20 phút. Thế rồi, rất đột ngột, hắn quay đầu sang phía lão và cứ thế nhìn chăm chăm, dán mắt vào khuôn mặt nhăn nhoe nghìn nghiêng của lão. Quinn tập trung toàn bộ nội lực lên mắt, như thể tia nhìn của hắn có thể bắt đầu khoan thủng hắn một lỗ vào sọ Stillman. Cứ như thế trong 5 phút đồng hồ.

Cuối cùng Stillman quay sang hắn. Với một giọng nam cao nhỏ nhẹ không ngờ, lão nói, “Xin lỗi, nhưng tôi không thể nói chuyện với ông được”.

- “Tôi có nói gì đâu”, Quinn lên tiếng.

- “Đúng thế”, Stillman nói. “Nhưng ông phải hiểu rằng tôi không có thói quen nói chuyện với người lạ”.

- “Tôi nhắc lại”, Quinn nói, “tôi vẫn chưa nói gì cả”.

- “Vâng, tôi đã nghe rồi. Nhưng ông có muốn biết tại sao không?”.

- “Tôi e là không”.

- “Khá lắm. Tôi thấy ông là một người có lý đấy”.

Quinn nhún vai, không đáp. Toàn bộ con người hắn giờ đây toát ra một vẻ dửng dưng rõ rệt.

Stillman mỉm cười rạng rỡ trước vẻ dửng dưng ấy, nghiêng người sang Quinn, và nói bằng một giọng thông đồng, “tôi nghĩ chúng ta sẽ hợp nhau đấy”.

- “Chuyện ấy còn phải để xem đã”, Quinn lên tiếng sau một lúc im lặng dài.

Stillman cười – một tiếng “ha” vang dội, cộc lốc – và nói tiếp. “Không phải là tôi ghét người lạ. Chỉ là vì tôi không thích nói với ai không tự giới thiệu mình. Để bắt đầu, tôi phải biết tên người ta đã”.

- “Nhưng khi đã nói tên ra với ông, người ấy không còn là một người lạ nữa”.

- “Chính xác. Vì vậy mà không bao giờ tôi nói chuyện với người lạ”.

Quinn đã lường trước tình hình này và biết phải trả lời thế nào. Hắn sẽ không để cho mình bị lộ tẩy. Vì về mặt kỹ thuật thì hắn là Paul Auster, cho nên hắn phải bảo vệ cái tên ấy. Tất cả những cái khác, kể cả sự thật, sẽ đều là hư cấu hết, một tấm mặt nạ để hắn ẩn núp và được an toàn.

- “Nếu đúng là vậy”, hắn nói, “tôi xin vui lòng chiều ý ông. Tên tôi là Quinn”.

- “A”, Stillman nói với vẻ trầm ngâm, gật gật đầu. “Quinn”.

- “Vâng, Quinn. Q-U-I-N-N”.

- “Phải rồi. Vâng, vâng, tôi hiểu rồi. Quinn. Hừm... Vâng. Rất hay. Quinn. Một từ có âm hưởng nhất. Cùng vần với twin là sinh đôi, phải không ạ?”.

- “Đúng vậy. Twin – sinh đôi”.

- “*Và sin là tội lỗi nữa, nếu tôi không lầm*”.

- “Vâng, ông không lầm”.

- “Và cả từ in – một n – hoặc inn – hai n nữa, nghĩa là quán trọ ấy. Phải không ạ?”.

- “Đúng là như vậy”.

- “Hừm... Rất thú vị đây. Tôi thấy nhiều khả năng của từ này lắm, cái từ Quinn này này, như là... *quintessence* hoặc *quiddity*, đều có nghĩa là tinh chất. Hoặc ví dụ nữa là *quick* – nhanh, nhạy bén. Rồi thì *quill* – bút lông ngỗng. Rồi *quack* là quang quác với *quirk* là lém lỉnh. Hừm. Vẫn với cả *grin* là nhe răng nữa. Chưa kể đến *kin* là họ hàng. Hừm. Thú vị thật đây. Cả *win* là thắng cuộc. Rồi *fin* là vây cá. Rồi *din* là ồn ào. Rồi *gin* là rượu gin. Rồi *pin* là đinh ghim. Rồi *tin* là hộp thiếc. Rồi *bin* là rổ rác. Thậm chí vẫn với cả *djinn* – tên cái con tàu ngày xưa ấy. Hừm. Và nếu phát âm cho đúng thì cả từ *been* là quá khứ phân từ của *to be* nữa. Hừm. Vâng, thật là thú vị. Tôi thích tên ông không biết chừng nào mà nói, thưa ông Quinn. Nó bay ra không biết là bao nhiêu hướng cùng một lúc”.

- “Vâng, tôi cũng thường để ý thấy như vậy thật”.

- “Hầu hết mọi người không chú ý gì đến những cái như vậy. Họ tưởng từ ngữ là những tảng đá, những vật bất di bất dịch lớn lao chẳng có đời sống gì, như những con số không bao giờ thay đổi”.

- “Đá có thể biến đổi. Chúng có thể bị gió hoặc nước bào mòn. Chúng có thể bị xói lở. Có thể bị nghiền nát. Ông có thể biến chúng thành những mảnh vỡ, hoặc rãm cuội, hoặc cát bụi”.

- “Chính xác. Tôi đã biết ngay ông là người có lý lắm mà, thưa ông Quinn. Giá mà ông biết đã có bao nhiêu người hiểu lầm tôi. Công trình của tôi đã lâm nạn vì thế. Lâm nạn khủng khiếp”.

- “Công trình của ông ư?”.

- “Vâng, công trình của tôi. Những đề án của tôi, những cuộc điều tra của tôi, những thí nghiệm của tôi”.

- “A...”.

- “Vâng. Nhưng mặc dù không gặp may mắn, tôi vẫn chưa bao giờ thực sự nản lòng. Chẳng hạn như bây giờ, tôi vẫn đang làm một trong những thứ quan trọng nhất mà tôi đã từng làm. Nếu mọi thứ suôn sẻ, tôi tin là mình sẽ nắm được chìa khóa của một loạt các phát kiến lớn lao”.

- “Chìa khóa ư?”.

- “Vâng, chìa khóa. Một vật mở được những cánh cửa bị khóa”.

- “A...”.

- “Tất nhiên, trong lúc này tôi mới đang thu thập dữ liệu, nghĩa là thu thập bằng chứng. Sau đó tôi sẽ phải điều phối những gì mình đã tìm ra. Công việc rất vất vả. Ông không thể tin được đâu – nhất là với một người ở tuổi tôi”.

- “Tôi có thể tưởng tượng được”.

- “Phải rồi. Rất nhiều việc phải làm, mà thời gian thì quá ít. Ngày nào tôi cũng dậy từ lúc sáng sớm. Tôi phải ra ngoài bất kể thời tiết ra sao, phải dịch chuyển liên tục, lúc nào cũng đi bộ, từ chỗ này đến chỗ khác. Tôi nhọc hết cả người, ông phải biết thế mới được”.

- “Nhưng cũng đáng thôi”.

- “Tất cả vì sự thật. Chẳng có hy sinh nào quá lớn”.

- “Hẳn là vậy”.

- “Ông thấy đấy, không ai hiểu cái hiểu của tôi. Tôi là người đầu tiên. Tôi là người duy nhất. Điều đó bắt tôi phải gánh một trách nhiệm lớn lao”.

- “Cả thế giới trên vai ông”.
- “Vâng, có thể nói vậy được. Thế giới, hoặc những gì còn lại của nó”.
- “Tệ đến như vậy kia ư?”.
- “Như vậy đây. Có thể còn tệ hơn nữa”.
- “A...”.
- “Ông thấy đây, thế giới đang trong tình trạng vỡ vụn đó thưa ông. Và việc của tôi là chấp nó lành lặn lại như cũ”.
- “Ông ôm đồm quá đấy”.
- “Tôi biết. Nhưng tôi chỉ đang tìm kiếm cái nguyên lý thôi. Việc ấy hoàn toàn vừa sức một người. Nếu tôi có thể đặt được nền móng, những người khác sẽ làm được chính cái công việc khôi phục kia. Quan trọng là tiền đề, cái bước lý thuyết đầu tiên. Khổ một nỗi là không ai có thể làm được việc này”.
- "Ông đã có nhiều tiến bộ chưa?".
- “Những bước tiến rất dài rồi. Quả thật, giờ đây tôi cảm thấy mình đang mấp mé một bước nhảy vọt quan trọng”.
- “Tôi tin chắc là như vậy”.
- “Đó là một ý nghĩ dễ chịu, đúng thế. Và tất cả là nhờ ở sự thông minh của tôi, ở đầu óc sáng suốt của tôi”.
- “Chắc chắn là như vậy”.
- “Ông thấy đây, tôi đã hiểu được sự cần thiết phải tự hạn chế mình. Làm việc trong một địa bàn vừa phải để mọi kết quả đều được hoàn chỉnh”.

- “Tiền đề của tiền đề, như người ta vẫn nói”.

- “Đúng thế, chính xác là vậy. Cái nguyên lý của nguyên lý, cái phương thức vận hành. Ông thấy đấy, thế giới đang toàn những mảnh vụn thừa ông. Không những chúng ta đã mất hết ý thức về mục đích, chúng ta còn mất cả ngôn ngữ để có thể nói về nó. Đây là những vấn đề tâm linh, chắc chắn rồi, nhưng chúng có những mô phỏng của mình trong thế giới vật chất. Cái động thái xuất sắc của tôi là giới hạn được mình trong vật chất, trong những thứ trực tiếp sờ thấy lấy được. Động cơ của tôi thì cao cả, nhưng công việc của tôi diễn ra trong lĩnh vực của những nô m na thường nhật. Đó là lý do tại sao tôi lại bị hiểu lầm nhiều đến như vậy. Nhưng không sao. Tôi đã học được cách rũ bỏ chúng”.

- “Một phản ứng đáng khâm phục”.

- “Và duy nhất. Cách phản ứng duy nhất phù hợp với một người ở vị thế như của tôi. Ông thấy đấy, tôi đang trong tiến trình sáng tạo một ngôn ngữ mới. Với một công việc như vậy, tôi không thể để mình bị quấy rầy bởi sự ngu độn của người khác. Mà rốt cuộc thì tất cả đó cũng chỉ là một phần của căn bệnh mà tôi đang cố chữa trị”.

- “Một ngôn ngữ mới ư?”.

- “Vâng. Một ngôn ngữ cuối cùng sẽ nói được cái mà chúng ta phải nói. Vì từ ngữ của chúng ta đã không còn liên hệ gì với thế giới nữa rồi. Khi mọi thứ còn nguyên vẹn, ta cảm thấy tin tưởng rằng từ ngữ của mình có thể diễn đạt được chúng. Nhưng dần dần những thứ ấy đã gãy vỡ, dập vụn, rơi vào hỗn loạn. Ấy vậy mà từ ngữ của ta vẫn không thay đổi. Chúng vẫn không chịu thích ứng với thực tại mới. Cho nên mỗi khi định nói cái mà mình thấy, ta nói một cách giả tạo, xuyên tạc chính cái định nói. Chuyện này làm rối tung tất cả. Nhưng từ ngữ, như ông cũng đã biết đấy, là có thể

biến cải được. Vấn đề là làm sao phô diễn được chuyện này. Đó là lý do tại sao tôi đang làm việc với những phương tiện giản dị nhất có thể được – giản dị đến mức ngay một đứa trẻ cũng có thể hiểu được tôi đang nói gì. Hãy thử lấy một từ chỉ một vật cụ thể - “cái ô” chẳng hạn. Khi nói “cái ô”, ta thấy ngay cái vật ấy trong tâm trí mình. Ta thấy một thứ như cái gậy, với những cái gọng kim loại mở ra gập lại được ở một đầu để tạo thành một cái khung căng vải chịu được nước, khi mở ra sẽ che mưa cho ta khỏi ướt. Chi tiết cuối cùng là quan trọng. Không những cái ô là một vật, mà nó còn là vật để thi hành một chức phận – nói cách khác, nó diễn đạt ý chí của con người. Cứ nghĩ mà xem, tất cả vật gì cũng tương tự như cái ô ấy, tức là chúng đều thi hành một chức phận nào đó. Bút chì là để viết, giày là để đi, xe là để lái đi. Vậy thì câu hỏi của tôi là thế này. Chuyện gì sẽ xảy ra khi một vật không còn thi hành chức phận của nó nữa? Nó vẫn là cái vật ấy, hay đã thành cái gì đó khác? Khi ta gỡ lớp vải ra khỏi cái ô, nó có còn là cái ô nữa không? Ta giương gọng nó lên, đưa lên trên đầu, đi ra mưa, và ta sẽ ướt sũng. Có thể tiếp tục gọi cái vật ấy là một cái ô nữa hay không? Nói chung thì người ta vẫn gọi thế. Cùng lắm thì cũng có người nói nó là cái ô rách. Với tôi thì đây là một lỗi nghiêm trọng, nguồn gốc của tất cả mọi rắc rối của chúng ta. Bởi vì nó không còn thi hành chức phận của nó nữa, cái ô đã không còn là cái ô. Có thể nó vẫn giống một cái ô, có thể nó đã từng là một cái ô, nhưng nay nó đã biến thành một cái gì đó khác. Vậy mà từ ngữ thì vẫn còn nguyên. Cho nên nó không còn diễn đạt cái vật ấy nữa. Nó không đúng; nó sai; nó che dấu cái vật mà nhẽ ra nó phải bộc lộ. Và nếu ta không thể gọi tên thậm chí chỉ một vật tầm thường hàng ngày mà ta vẫn cầm trong tay, thì làm sao ta có thể nói những thứ mà ta thực sự quan tâm? Nếu chúng ta không thể bắt đầu là hiện thân của cái ý tưởng thay đổi từ ngữ mà chúng ta vẫn dùng, chúng ta sẽ còn tiếp tục hư nát”.

- “Thế còn việc của ông?”.

- “Việc của tôi rất đơn giản. Tôi đã đến New York vì đây là nơi hoang tàn nhất, suy đồi nhất. Gãy vỡ khắp nơi, hỗn loạn cùng chón. Cứ mở mắt là thấy. Con người gãy vỡ, đồ vật gãy vỡ, ý nghĩ gãy vỡ. Cả thành phố là một đồng vút đi. Nó thích hợp một cách đáng nể với mục đích của tôi. Tôi thấy phố xá là một nguồn vật liệu vô tận, một kho tàng vô tận những thứ đập nát. Ngày nào tôi cũng xách bị ra phố và thu thập những vật có vẻ đáng được nghiên cứu. Mẫu vật của tôi nay có đến hàng trăm rồi – từ sứt sẹo đến vỡ nát, từ mẻ cùn đến méo mó, từ tan vụn đến thối tha”.

- “Ông làm gì với những thứ ấy?”.

- “Tôi đặt tên cho chúng”.

- “Tên?”.

- “Tôi sáng chế ra những từ ngữ mới có liên lạc với những vật ấy”.

- “A... Giờ thì tôi hiểu rồi. Nhưng ông quyết định như thế nào? Làm sao ông biết là mình đã tìm thấy một từ đúng đắn?”.

- “Tôi không bao giờ phạm sai lầm. Đó là chức phận thiên tài của tôi”.

- “Ông cho tôi một ví dụ được không?”.

- “Về một trong những từ ngữ của tôi ư?”.

“Vâng”.

- “Tôi xin lỗi, nhưng không thể được. Đó là bí mật của tôi, ông hiểu chứ. Một khi tôi đã xuất bản cuốn sách của mình, ông và cả thế giới sẽ biết. Còn bây giờ thì tôi phải giữ nó cho mình thôi”.

- “Thông tin mật”.

-“Đúng vậy. Tuyệt mật”.

- “Tôi xin lỗi”.

- “Ông không nên quá thất vọng. Cũng không còn lâu nữa, tôi sẽ sắp xếp xong những phát kiến của mình. Sau đó thì những chuyện lớn lao sẽ bắt đầu diễn ra. Đó sẽ là sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại”.

Cuộc gặp thứ hai diễn ra lúc hơn 9 giờ sáng ngày hôm sau. Hôm ấy là Chủ Nhật, và Stillman ra khỏi khách sạn muộn hơn thường lệ một tiếng. Lão đi qua hai dãy phố đến chỗ lão vẫn hay ăn sáng là quán Mayflower Cafe, và ngồi vào một khoang góc tận trong cùng. Quinn, bấy giờ đã mạnh dạn hơn, theo chân lão vào quán và ngồi vào cùng khoang ấy, đối diện ngay lão. Stillman có vẻ không để ý thấy sự có mặt của hắn trong một hai phút. Sau đó, ngẩng lên khỏi bản thực đơn, lão chăm chú nhìn vào mặt Quinn với một vẻ rất trù tượng. Rõ ràng lão không nhận ra người vừa gặp hôm trước.

- “Tôi có biết ông không nhỉ?”, lão hỏi.

- “Tôi nghĩ là không”, Quinn nói. “Tên tôi là Henry Dark”.

- "A!", Stillman gật đầu. “Một người biết bắt đầu bằng điều cốt yếu nhất. Tôi thích cái đó”.

- “Tôi không phải người chạy quanh bụi rậm đâu”, Quinn nói.

- “Bụi rậm? Bụi rậm nào thế nhỉ?”.

“Cái bụi rậm đang cháy ấy, tất nhiên rồi”.

- “À phải rồi. Cái bụi rậm cháy. Tất nhiên rồi”. Stillman nhìn vào mặt Quinn – giờ thì hơi cẩn thận hơn một tí, nhưng vẫn có vẻ ngần ngại lẫn lộn.

"Xin lỗi", lão nói tiếp, "nhưng tôi không nhớ tên ông. Tôi nhớ ông đã nói cho tôi cách đây không lâu, nhưng giờ thì hình như nó biến mất rồi".

- "Henry Dark", Quinn nói.

- "Phải rồi. Vâng, bây giờ thì nó về với tôi rồi. Henry Dark". Stillman im lặng một hồi lâu, rồi lắc đầu. "Nhưng mà không thể như vậy được thưa ông".

- "Tại sao không?".

- "Vì chẳng có Henry Dark nào cả".

- "Nhưng, có thể tôi là một Henry Dark khác. Ngược hẳn với con người không tồn tại kia".

- "Hừm. Cũng phải, tôi hiểu ông rồi. Đúng là đôi khi có hai người tên giống hệt nhau. Hoàn toàn có thể tên ông là Henry Dark. Nhưng ông không phải là Henry Dark ấy".

- "Ông ấy là bạn của ông ư?".

Stillman cười, như vừa nghe thấy một câu đùa ý nhị. "Không hẳn thế", lão nói. "Ông biết không, chưa bao giờ có ai là Henry Dark cả. Tôi bịa ra đấy. Ông ta là một hư cấu".

- "Không thể thế được", Quinn nói, làm bộ không tin.

- "Đúng thế mà. Ông ta là nhân vật trong một cuốn sách mà tôi đã viết. Một hình nhân".

- "Tôi thấy khó tin quá".

- "Cũng như tất cả mọi người. Tôi lừa họ tất".

- “Hay thật. Nhưng tại sao ông lại phải làm như vậy?”.

- “Tôi cần có ông ta, ông thấy đấy. Lúc ấy một số ý tưởng của tôi nhất định sẽ gây tranh cãi rất nguy hiểm. Và tôi giả vờ như chúng không phải là của tôi. Cũng là một cách tự vệ mà thôi.”

- “Tại sao ông lại chọn cái tên Henry Dark?”

- “Cái tên đó hay chứ, phải không ạ? Tôi rất thích nó. Đầy bí ẩn, mà vẫn đàng hoàng. Rất hợp với mục đích của tôi. Và ngoài ra, nó còn có một ý nghĩa bí mật”.

- “Ngâm nhắc đến bóng tối ư?”.

- “Không, không phải. Không phải thứ hiển nhiên như thế. Mà là hai chữ tắt của nó kia, HD. Cái đó mới quan trọng”.

- “Tại sao vậy?”.

- “Ông có muốn đoán không?”.

- “Chắc là không”.

- “Ồ, cứ thử xem nào. Cho ông đoán ba lần. Nếu vẫn không trúng, tôi sẽ nói cho ông biết”.

Quinn im lặng một lúc, cố hết sức đoán. “HD”, hắn nói. "Là Henry David chẳng? Như trong tên Henry David Thoreau?".

- “Sai, chẳng có dính dáng gì cả”.

- “Hay chỉ đơn giản là hai chữ HD? Như nhà thơ Hilda Doolittle?” [\[25\]](#).

- “Còn sai toét hơn lần trước”.

- “Được rồi, thêm một lần nữa nhé. HD. H... và D... Gươm đã nào... Hay là... Tí nữa đã... A... Nào, đây rồi. H là tên của triết nhân hay khóc Heraclitus... còn D là tên của triết gia hay cười Democritus. Heraclitus và Democritus... Hai thái cực của biện chứng”.

- “Một câu đoán rất thông minh”.

- “Nhưng có đúng không?”.

- “Tất nhiên là không. Nhưng vẫn cứ là một câu đoán thông minh”.

- “Ông không thể trách là tôi đã không cố, phải không nào”.

- “Đúng vậy, không thể trách được. Chính vì vậy mà tôi sẽ thưởng cho ông lời giải đúng của nó. Bởi vì ông đã cố. Ông sẵn sàng chưa?”.

- “Sẵn sàng rồi”.

- “Hai chữ đầu HD của cái tên Henry Dark ấy ám chỉ Humpty Dumpty”.

- “Ai cơ?”.

- “Humpty Dumpty. Ông biết tôi đang nói ai mà. Cái quả trứng ấy”.

- “Như trong câu “Humpty Dumpty ngồi trên tường?”.

- “Chính xác”.

- “Tôi không hiểu gì cả”.

- “Humpty Dumpty: Hiện thân tinh khiết nhất của thân phận con người. Hãy nghe cho kỹ đây thưa ông. Quả trứng là cái gì? Nó là cái đã ở đây rồi mà vẫn chưa ra đời. Một nghịch lý, phải không nào? Bởi vì làm sao mà Humpty Dumpty sống được nếu nó vẫn chưa ra đời? Ấy vậy mà nó đã đang sống rồi đấy, chớ có nhầm lẫn chuyện này. Ta biết thế bởi vì nó nói được.

Hơn thế nữa, nó còn là một triết gia về ngôn ngữ. “Khi ta dùng một từ, Humpty Dumpty nói, với giọng hơi khinh miệt, nó sẽ chỉ có nghĩa đúng như ta muốn mà thôi, không hơn, không kém. Vấn đề ở đây là, Alice nói, liệu ông có thể khiến từ ngữ mang nhiều ý nghĩa khác nhau đến thế hay không. Vấn đề là, Humpty Dumpty nói, cần phải làm chủ được cái gì – chỉ có vậy thôi”.

- “Lewis Carroll” [26].

- “*Qua tấm gương soi*, chương 6”.

- “Thú vị thật”.

- “Còn hơn thú vị nhiều, thưa ông. Cốt tử đây. Hãy nghe kỹ nhé, và có thể ông cũng sẽ học được đôi điều. Trong câu nói với Alice, Humpty Dumpty đã phác họa tương lai hy vọng của loài người và đưa ra đầu mối cho cuộc cứu rỗi của chúng ta: Trở thành chủ nhân của từ ngữ mà chúng ta nói, khiến cho ngôn ngữ đáp ứng được nhu cầu của chúng ta, Humpty Dumpty là một nhà tiên tri, một người nói những sự thật mà thiên hạ chưa thể hiểu được”.

- “Một người ư?”.

- “Xin lỗi. Tôi nói nhịu. Tôi định nói một quả trứng. Nhưng cái nhịu này lại có tính hướng dẫn và giúp chứng minh luận điểm của tôi. Bởi vì con người đều là trứng, có thể nói như vậy. Chúng ta tồn tại, nhưng chúng ta vẫn chưa đạt đến dạng thức tối hậu của mình theo như số phận làm người. Chúng ta mới đơn thuần là tiềm năng, một ví dụ của cái còn chưa tới. Bởi vì con người là một sinh linh bị sa ngã – chúng ta biết điều này từ *Sáng thế kí*. Humpty Dumpty cũng là một sinh linh sa ngã. Nó ngã từ trên bức tường của mình xuống, và không ai có thể chấp nó lại như cũ – kể cả nhà vua, những con ngựa của nó, hoặc bọn người của nó. Nhưng đó chính là việc mà giờ đây chúng ta phải cố làm bằng được. Đó là nghĩa vụ làm người của

chúng ta: Chấp quả trứng đó lại như cũ. Bởi lẽ mỗi chúng ta, thưa ông, là một Humpty Dumpty. Và giúp nó tức là chúng ta tự giúp mình”.

- “Một lập luận thuyết phục”.

- “Không thể bắt lỗi được”.

- “Không có vết rạn nào trên trứng cả”.

- “Chính xác”.

- “Đồng thời cũng là góc gác của Henry Dark”.

- “Đúng vậy. Nhưng vẫn còn nữa. Một quả trứng nữa, thật thế”.

- “Có hơn một quả trứng kia ư?”.

- “Vâng, trời đất ạ. Có hàng triệu. Nhưng quả trứng tôi đang nói đây đặc biệt nổi tiếng. Có thể là quả trứng danh giá nhất cũng nên”.

- “Tôi bắt đầu không hiểu ông nói gì nữa rồi”.

- “Tôi đang nói đến quả trứng của Columbus”.

- “A, vâng, tất nhiên rồi”.

- “Ông biết chuyện nó chứ?”.

- “Ai mà chẳng biết”.

- “Thật duyên dáng, phải không ạ? Khi đứng trước vấn đề làm thế nào cho một quả trứng tự đứng dựng lên được, ông ta đã chỉ gõ nhẹ lên đầu nó, làm đập một tí vỏ đủ tạo thành một điểm phẳng giữ quả trứng đứng nguyên khi bỏ tay ra”.

- “Cách đó thành công”.

- “Tất nhiên là thành công. Columbus là một thiên tài. Ông ta tìm kiếm Thiên đàng và đã phát hiện ra Tân Thế giới. Vẫn còn chưa quá muộn để nó có thể trở thành Thiên đàng”.

- “Quả là như vậy”.

- “Tôi công nhận rằng mọi chuyện vẫn chưa ra sao lắm. Nhưng vẫn còn hy vọng. Người Mỹ vẫn chưa mất lòng ham muốn phát hiện những thế giới mới. Ông có nhớ chuyện gì đã xảy ra trong năm 1969 không?”.

- “Tôi nhớ rất nhiều chuyện. Ông đang nói đến chuyện gì vậy?”.

- “Con người đi bộ trên mặt trăng. Nghĩ mà xem, thưa ông thân mến. Con người đã đi bộ trên mặt trăng!”.

- “Vâng, tôi nhớ rồi. Theo lời Tổng thống, đó là sự kiện vĩ đại nhất kể từ buổi khai thiên lập địa”.

- “Ông ấy nói đúng. Điều thông minh nhất mà ông ta đã từng nói. Còn ông, ông nghĩ xem mặt trăng trông giống cái gì?”.

- “Tôi xin chịu”.

- “Thôi nào, thì cứ thử nghĩ coi”.

- “Ô, phải rồi. Giờ thì tôi hiểu ý ông rồi”.

- “Phải công nhận là sự giống nhau ấy là không hoàn hảo. Nhưng đúng là có những tuần trăng, nhất là khi trời quang mây tạnh, mặt trăng trông rất giống một quả trứng”.

- “Vâng. Rất giống”.

Đến lúc ấy, người chạy bàn xuất hiện với bữa sáng của Stillman và đặt nó xuống bàn trước mặt lão. Ông già nhìn đĩa thức ăn với vẻ hân hoan. Bàn tay phải nhấc con dao với một điệu bộ hoa mỹ, lão đập đập vỏ quả trứng luộc lòng đào và nói, “Ông thấy đấy, thưa ông, tôi đã chẳng để sót điều gì”.

Cuộc gặp lần thứ ba diễn ra muộn hơn ngay ngày hôm đó. Xế chiều: Ánh sáng như màng sương phủ trên gạch xây và lá cây, bóng đồ dài dãn. Một lần nữa, Stillman lại rút lui vào công viên Riverside, lần này đi ra tận mép vườn, đến ngồi nghỉ ở một khối đá nhô ra chỗ Phố 84 vẫn gọi là Núi Tom. Chính chỗ ấy, trong những vụ hè 1843 và 1844, Edgar Allan Poe [27] đã ngồi hàng giờ mơ màng ngắm nhìn giòng sông Hudson. Quinn biết thế vì hẳn vẫn tự bắt mình phải tìm hiểu những chuyện như vậy. Và chính hẳn cũng đã thường ngồi một mình ở đó.

Hắn cảm thấy hơi sờ sợ với việc định làm lúc bảy giờ. Hắn đi quanh khối đá đã hai ba lần mà vẫn không gây được sự chú ý của Stillman. Thế rồi hắn đến ngồi ngay cạnh lão và cất tiếng chào. Điều không thể tin được là Stillman lại không nhận ra hắn. Đây là lần thứ ba Quinn đến với lão, và lần nào hẳn cũng cảm thấy mình là một người khác. Hắn không biết đó là dấu hiệu tốt hay xấu. Nếu Stillman đang giả vờ, thì lão quả là một diễn viên vô song trong thiên hạ. Vì lần nào Quinn cũng xuất hiện một cách bất ngờ. Mà Stillman thì thậm chí không thèm chớp mắt. Mặt khác, nếu quả thật Stillman không nhận ra hắn, thì điều đó có nghĩa gì? Liệu có ai dừng dung kín mít đến thế trước những gì nhìn thấy trước mắt hay không?

Lão hỏi hắn là ai.

- “Tên tôi là Peter Stillman”, Quinn nói.

- “Đó là tên tôi”, Stillman đáp. “Tôi là Peter Stillman”.

- “Tôi là Peter Stillman kia”, Quinn nói.

- “Ô, ông muốn nói là con trai tôi. Phải rồi, có thể như vậy được. Ông giống hệt nó đấy. Tất nhiên, Peter thì vàng còn ông thì tối. Không phải tối – *dark* , như trong cái tên Henry Dark, và là tóc sẫm thôi. Nhưng người ta thay đổi chứ, phải không nào? Đang là thế này, phút sau đã khác rồi”.

- “Chính xác”.

- “Ta vẫn thường tự hỏi về anh, Peter ạ. Nhiều lần ta đã tự nhủ “không biết Peter dạo này ra sao rồi”.

- “Giờ thì con khá hơn nhiều rồi, cảm ơn cha”.

- “Anh nói thế ta mừng lắm. Có người nói là anh đã chết. Ta đã rất buồn đấy”.

- “Không, con đã hoàn toàn bình phục”.

- “Ta thấy rồi. Khỏe như vâm thật. Mà nói cũng giỏi nữa”.

- “Giờ thì từ nào con cũng biết. Ngay cả những từ mà hầu hết mọi người đều cho là khó. Con nói được hết rồi”.

- “Ta tự hào về anh, Peter”.

- “Tất cả đều là nhờ ở cha đấy”

- “Con cái là đại phúc. Ta vẫn nói vậy. Không gì sánh được”.

- “Vâng”.

- “Còn ta, ta đã qua đủ vận hạn cả rồi. Khi vận xấu thì ta nghĩ đến những lúc may mắn đã từng. Ký ức là một đại phúc, Peter ạ. Chỉ thua có cái chết mà thôi”.

- “Vâng, chắc chắn là như vậy rồi”.

- “Tất nhiên, ta vẫn phải sống với hiện tại. Đây, hiện tại đang ở New York. Ngày mai, ta có thể ở một nơi nào đó khác. Ta đi rất nhiều, anh thấy đấy. Nay đây mai đó. Đó là một phần công việc của ta”.

- “Thú vị lắm phải không cha?”.

- “Đúng thế. Rất thú vị. Tâm trí ta không hề ngừng nghỉ”.

- “Cha nói thế con rất mừng”.

- “Năm tháng mỗi lúc mỗi nặng nhọc, đúng vậy. Nhưng ta có biết bao nhiêu điều đáng tri ân. Thời gian làm ta già đi, nhưng cũng cho ta ngày và đêm. Và khi chết đi, lúc nào cũng sẽ có ai đó thế vào chỗ của ta”.

- “Ai rồi cũng già lão cả thừa cha”.

- “Khi anh già, có thể rồi anh sẽ có một đứa con trai nó an ủi mình đấy”.

- “Con cũng mong được vậy”.

- “Lúc ấy anh cũng sẽ được may mắn như ta bây giờ. Nhớ đây, Peter, con cái là đại phúc”.

- “Con xin nhớ”.

- “Mà cũng phải nhớ đừng có bỏ hết trứng vào một giỏ. Cũng chớ đếm gà trước khi trứng nở”.

- “Vâng, con sẽ tùy thời sử vật”.

- “Điều cuối cùng, chớ bao giờ nói điều gì mà tận đáy lòng anh biết là không đúng”.

- “Con xin ghi nhớ”.

- “Dối trá là một điều tồi tệ. Nó làm ta phải hối hận vì đã chót ra đời. Mà chỉ có kẻ bị rửa xả mới không được ra đời. Nó sẽ bị kết án phải sống ngoài thời gian. Và khi sống ngoài thời gian thì chẳng có ngày có đêm gì nữa. Và cũng chẳng có cơ hội để chết nữa”.

- “Con hiểu rồi”.

- “Một lời nói dối sẽ không bao giờ giải tỏa được. Thậm chí sự thật cũng không đủ nữa. Ta là một người cha, và ta biết những chuyện này. Anh có nhớ chuyện xảy ra với người cha của đất nước này không? Ông chặt cái cây anh đào ấy, và nói với thân sinh mình rằng “con không thể nói dối”. Ngay sau đó, ông ném đồng tiền kia xuống sông. Hai câu chuyện này là những sự kiện cốt tử trong lịch sử Hoa Kỳ. George Washington chặt cái cây, và sau đó ném đồng tiền đi. Anh có hiểu không? Ông ấy đang nói với chúng ta một sự thật chí cốt. Đó là: Tiền bạc không mọc ra ở trên cây. Đây là điều đã khiến cho đất nước của chúng ta thành vĩ đại, Peter ạ. Giờ đây thì hình ảnh của George Washington có trên tất cả những đồng một đôla. Có một bài học quan trọng cần phải rút ra từ tất cả những chuyện này”.

- “Con đồng ý với cha”.

- “Tất nhiên, điều không may là cây ấy đã bị chặt. Nó là Cây Sự Sống, nhẽ ra nó đã làm cho chúng ta miễn dịch với cái chết. Giờ thì chúng ta giang tay đón nhận sự chết, nhất là lúc đã về già. Nhưng người cha của đất nước chúng ta biết bản phận của mình. Ông không thể làm khác được. Đó là ý nghĩa của câu nói “Đời là một bát anh đào”. Nếu cái cây vẫn còn, chúng ta đã có được sự sống đời đời”.

- “Vâng, con hiểu ý cha”.

- “Ta có nhiều ý tưởng như vậy trong đầu. Tâm trí ta không ngừng nghỉ bao giờ. Lúc nào anh cũng là một thằng bé thông minh, Peter ạ, và ta mừng

là anh hiểu”.

- “Con hiểu hết mà cha”.

- “Làm cha thì phải dạy cho con trai những gì mình đã học được. Nhờ thế là tri thức mới truyền được từ thế hệ này sang thế hệ khác, và chúng ta mới thông thái dần lên”.

- “Con sẽ không quên những lời dạy của cha”.

- “Ta có thể vui vẻ chết được rồi, Peter ạ”.

- “Con rất mừng”.

- “Nhưng con không được quên bất kỳ điều gì”.

- “Con sẽ không quên, thưa cha. Con xin hứa”.

Sáng hôm sau, Quinn có mặt ở trước cửa khách sạn đúng giờ thường lệ. Cuối cùng thì thời tiết cũng đã thay đổi. Sau hai tuần lễ trời xanh nắng đẹp, giờ đây New York âm ỉ đậm lâm râm mưa, đường phố lép nhép tiếng bánh xe lướt thướt. Quinn ngồi đã được một tiếng đồng hồ, che mưa bằng một cái ô đen, nghĩ bụng Stillman sẽ xuất hiện bất kỳ lúc nào. Hắn loay hoay ăn hết cái bánh đường tròn, uống hết cốc cà-phê, đọc hết bài tường thuật trận thua của đội Mets hôm Chủ nhật, mà vẫn không thấy tăm hơi lão già. Hã bình tĩnh, hã tự nhủ, và bắt đầu đọc đến các mục khác của tờ báo. Bốn mươi phút nữa đã trôi qua. Hã đã sang phần tin tài chính và đang sắp đọc một bài phân tích về một cuộc sáp nhập công ty thì mưa bỗng nặng hạt hã lên. Miễn cưỡng, hã đứng dậy và chuyển vị trí sang bên kia đường đến một cái cổng nhà đối diện khách sạn. Hã đứng đó đến một tiếng rưỡi đồng hồ, giày ướt nhoét. Stillman ôm chãng, hã tự hỏi. Quinn cố tưởng tượng lão đang nằm trên giường, người đầm đìa sốt nóng. Hay lão đã chết êm qua và vẫn chưa ai biết đến? Vẫn có chuyện như vậy mà, hã tự nhủ.

Hôm nay là ngày quyết định, và Quinn đã có những kế hoạch rất chi tiết và kỹ càng. Giờ thì tất cả những tính toán ấy của hắn là bằng thừa. Hắn thấy khó chịu vì đã không lường trước được tình huống này.

Nhưng hắn vẫn không biết quyết bệ nào. Hắn đứng che ô ở đó, nhìn mưa trôi xuống thành những giọt nhỏ mau mắn. Đến mười một giờ thì hắn bắt đầu vạch kế hoạch hành động. Nửa tiếng sau, hắn sang đường, đi bốn mươi bước về phía Nam, và vào khách sạn của Stillman. Bên trong sặc mùi thuốc giết gián và tàn thuốc lá. Vài khách trọ không biết đi đâu vì trời mưa đang ngồi dưới sảnh chờ, ngả ngón trên những chiếc ghế nhựa màu da cam. Một nơi chốn vô diện mạo, như địa ngục của những ý nghĩ tù đọng.

Một gã da đen to lớn ngồi sau quầy tiếp tân, tay áo xắn cao. Một tay chống trên mặt quầy đỡ lấy đầu, tay kia giở từng trang một tờ báo lá cải và chẳng thèm dừng lại để đọc, gã có vẻ chán chường như đã ngồi đó suốt cả cuộc đời mình.

- “Tôi muốn để lại một lời nhắn cho một người khách trọ ở đây”, Quinn lên tiếng.

Gã da đen từ từ ngẩng lên và nhìn hắn như đang ước cho hắn biến đi.

- “Đây không có khách trọ”, gã nói, “chỉ có người ở thôi”.

- “Vậy thì cho một người ở. Tôi muốn để lại lời nhắn”.

- “Thì là ai mới được chứ, hả anh bạn?”.

- “Stillman. Peter Stillman”.

Gã da đen vờ nghĩ một lúc, rồi lắc đầu. “Không được rồi. Không có ai tên như vậy cả”.

- “Các anh không có sổ đăng ký à?”.
- “Có chứ, có sổ. Nhưng để trong két rồi”.
- “Sao lại trong két. Anh nói gì vậy?”.
- “Thì về cuốn sổ ấy, anh bạn ạ. Ông chủ thích khóa nó trong két kia”.
- “Và chắc là anh không biết số để mở chứ gì?”.
- “Rất tiếc. Chỉ có ông chủ biết thôi”.

Quinn thở dài, thò tay vào túi lấy ra một đồng 5 đôla. Hắn đập tờ giấy bạc lên mặt quầy và chặn bàn tay mình lên đó.

- “Và chắc anh cũng chẳng có một bản sao cuốn sổ ấy, phải không nào?”, hắn hỏi.

- “Cũng có thể có”, gã da đen nói. “Để tìm trong văn phòng xem sao”.

Gã nhấc tờ báo vẫn mở trên mặt quầy lên. Bên dưới là cuốn sổ đăng ký.

- “Thế là may rồi”, Quinn nói, bỏ tay ra khỏi tờ 5 đôla.

- “Ồ, hôm nay chắc là ngày may mắn của tôi rồi”, gã da đen đáp, gạt tờ tiền dọc mặt quầy, phát vội nó ra khỏi mép quầy rồi nhét nó vào túi quần. “Anh nói bạn anh tên là gì ấy nhỉ?”.

- “Stillman. Một ông già tóc bạc”.

- “Cái ông mặc áo khoác ấy à?”.

- “Đúng rồi”.

- “Bọn này gọi ông ấy là Giáo sư”.

- “Đúng ông ấy đấy. Anh có biết số phòng không? Ông ấy vào ở đây từ khoảng hai tuần trước”.

Gã kia mở sổ, lật trang, chạy ngón tay dọc theo các cột tên người và số phòng. “Stillman”, gã nói. “Phòng 303. Ông ấy không còn ở đây nữa”.

- “Cái gì cơ?”.

- “Ông ấy đã trả phòng”.

- “Anh nói gì vậy?”.

- “Nghe này anh bạn, tôi đang nói theo sổ sách đây này. Stillman đã trả phòng đêm hôm qua. Ông ấy đi rồi”.

- “Đó là điều điên rồ nhất mà tôi từng nghe”.

- “Thì mặc kệ anh. Giấy trắng mực đen đây này”.

- “Ông ấy có để lại địa chỉ để chuyển thư tới không?”.

- “Anh đang đùa đây à?”.

- “Ông ấy đi lúc mấy giờ?”.

- “Phải hỏi Louie, tay trực đêm kia. Tám giờ tối anh ta mới đến”.

- “Cho tôi xem phòng ông ấy được không?”.

- “Rất tiếc. Sáng nay tôi vừa để người khác vào ở mất rồi, anh ta còn đang ngủ trên đó”.

- “Trông anh ta thế nào?”.

- “Có 5 đồng bộ mà anh bạn hỏi nhiều quá đấy”.

- “Thôi quên đi”, Quinn nói, xua tay với vẻ tuyệt vọng. “Chẳng có gì đâu”.

Hắn cuốc bộ trở về căn hộ của mình dưới trời mưa tầm tã, che ô mà vẫn ướt sũng hết cả người. Chúc phận với chả chức năng, hắn tự rửa. Chũ với chả nghĩa. Hắn quẳng cái ô xuống sàn nhà với vẻ kinh tởm. Rồi hắn cởi bỏ chiếc áo tây và ném mạnh nó lên tường. Nước bắn tung tóe khắp nơi.

Hắn gọi Virginia Stillman, lúng túng đến nỗi không thể nghĩ ra được việc gì khác. Lúc bà trả lời thì hắn đã suýt nữa đập máy.

- “Tôi để sòng lão mất rồi”, hắn nói.

- “Ông có chắc không?”.

- “Lão trả phòng đêm qua. Tôi không biết bây giờ lão ở đâu”.

- “Paul, tôi thấy sợ quá”.

- “Lão đã liên lạc với bà chưa?”.

- “Tôi không biết. Có lẽ rồi, nhưng tôi cũng không chắc”.

- “Thế nghĩa là thế nào?”.

- “Peter trả lời điện thoại sáng hôm nay lúc tôi đang tắm. Anh ấy không nói là ai gọi. Anh ấy vào phòng, hạ hết màn cửa, và không chịu nói gì cả”.

- “Nhưng trước đây anh ấy đã như vậy mà”.

- “Vâng. Vì vậy nên tôi mới không chắc. Nhưng đã lâu rồi anh ấy không như vậy”.

- “Nghe có vẻ tệ đây”.

- “Cho nên tôi mới thấy sợ”.
- “Bà đừng lo. Tôi có vài dự định đây rồi. Sẽ thực hiện ngay”.
- “Tôi liên lạc với ông cách nào đây?”.
- “Cứ hai tiếng tôi lại gọi bà một lần, bất kể là đang ở đâu”.
- “Ông hứa thế chứ?”.
- “Vâng, tôi hứa”.
- “Tôi sợ quá, không chịu được”.
- “Tất cả là do tôi. Tôi đã phạm một sai lầm ngu xuẩn, tôi xin lỗi”.
- “Không, tôi không đổ lỗi cho ông đâu. Không ai có thể theo dõi ai 24 giờ một ngày. Không thể được. Họ chẳng có hóa thân thành người đó thì may ra”.
- “Đúng thế mới khổ chứ. Mà hình như tôi đã thế thật”.
- “Bây giờ vẫn chưa quá muộn, phải không ạ?”.
- “Chưa. Vẫn còn nhiều thời gian. Tôi không muốn bà phải lo lắng”.
- “Tôi sẽ cố”.
- “Tốt lắm. Tôi sẽ giữ liên lạc với bà”.
- “Hai tiếng một lần chứ?”.
- “Hai tiếng một lần”.

Hắn đã làm cho cuộc trao đổi ấy diễn ra khá nhẹ nhàng. Dù sao thì hắn cũng đã trấn tĩnh được Virginia Stillman. Hắn thấy khó tin thật, nhưng hình

nư bà vẫn tin tưởng ở hã. Không phải vì thế mà công việc sẽ có cơ tốt đẹp hơn. Vì sự thật là hã đã nói dối bà. Hã chẳng có dự định nào cả. Thậm chí đến một cũng không.

10

Giờ thì Stillman đã biến mất. Lão đã trở thành một phần của thành phố. Lão là một hạt bụi, một dấu chấm phẩy, một hòn gạch trong những dãy tường xây vô tận. Quinn có thể đi khắp các phố hàng ngày cho đến hết đời cũng vẫn không thể tìm được lão. Mọi thứ đã bị rút lại thành một ngẫu nhiên, một cơn ác mộng của những con số và xác suất.

Quinn lần lại trong đầu mình về điểm xuất phát của vụ việc. Nhiệm vụ của hã là bảo vệ Peter, không phải là việc theo chân Stillman. Việc ấy chỉ đơn thuần là phương pháp, một cách để đoán định xem chuyện gì sẽ có thể xảy ra. Việc theo dõi Stillman dựa trên lý thuyết cho rằng làm như thế hã mới có thể tìm ra ý định của lão đối với Peter. Hã đã theo dõi lão trong hai tuần lễ. Vậy hã có thể kết luận được gì không? Chưa thì phải. Hành vi của Stillman quá mơ hồ chẳng tiết lộ được gì.

Tất nhiên, họ vẫn có thể có một vài biện pháp cực đoan. Hã có thể khuyên Virginia Stillman lấy một số điện thoại không đăng ký vào danh bạ. Như vậy sẽ loại trừ được những cú gọi phiền toái, ít nhất là tạm thời. Nếu làm thế không xong, bà ta và Peter có thể chuyển chỗ ở. Họ có thể đi khỏi khu phố ấy, thậm chí rời bỏ hã thành phố. Tệ nhất thì họ có thể lấy căn cước khác, sống với những cái tên khác.

Ý tưởng cuối cùng này làm hã nghĩ đến cái gì đó quan trọng. Hã nhận ra rằng cho đến nay, hã đã chưa hề đặt ra những câu hỏi nghiêm túc về hoàn cảnh của việc thuê mướn này. Mọi chuyện diễn biến nhanh quá, và

hắn đã mặc nhiên chấp nhận việc mình thế chân cho Paul Auster. Một khi đã nhảy đại vào cái tên ấy, hắn đã thôi không nghĩ gì đến chính Auster nữa. Nếu quả người này là một thám tử giỏi như Stillman vẫn tưởng, có thể anh ta sẽ có thể giúp một tay trong vụ này. Quinn sẽ thú nhận tất cả, Auster sẽ tha thứ cho hắn, và họ sẽ cùng nhau cứu được Peter Stillman.

Hắn giở danh bạ trang vàng để tìm hãng Thám tử Auster. Không thấy đâu cả. Nhưng ở phần danh bạ trắng thì thấy có tên Paul Auster. Có một Paul Auster ở Manhattan, sống ngay tại Riverside Drive – không xa nhà Quinn là mấy. Không thấy nói đến một hãng thám tử nào, nhưng điều đó không nhất thiết là vô nghĩa. Có thể Auster đã quá nhiều việc và không cần phải quảng cáo làm gì. Quinn nhắc điện thoại và vừa định quay số thì nghĩ lại. Một cuộc trao đổi quan trọng thế này không thể nói qua điện thoại được. Hắn không muốn chấp nhận rủi ro bị người nghe cúp máy. Nếu Auster không có văn phòng thì có nghĩa là anh ta làm việc ở nhà. Quinn sẽ đến tận nơi và nói chuyện trực tiếp với anh ta.

Mưa đã tạnh, và mặc dù trời vẫn còn xám xịt, Quinn vẫn thấy một tia nắng mảnh dẻ lọt xiên qua mây ở mãi tít về phía Tây. Trong lúc bước dọc theo Riverside Drive về phía Bắc, hắn bỗng ý thức được một thực tế là hắn không còn theo chân Stillman nữa. Hắn cảm thấy như vừa đánh mất một nửa bản thân mình. Trong suốt hai tuần lễ hắn đã bị một sợi dây vô hình trói chặt vào lão. Stillman làm gì thì hắn làm nấy; đi đâu thì hắn đi đấy. Thân xác hắn chưa quen với cái tự do mới có này, và trong vài dãy phố đầu tiên hắn vẫn đi với dáng điệu lê lét như cũ. Bùa phép đã tan rồi mà cơ thể hắn vẫn chưa biết.

Tòa nhà có căn hộ của Auster nằm giữa một chặng dài chạy từ Phố 116 đến Phố 119, ngay phía Nam Nhà thờ Riverside và khu mộ của tướng Grant. Một nơi được giữ gìn cẩn thận với những nùm cửa bóng loáng và kính cửa sáng choang, và còn có một không khí trường giả khiêm tốn mà

Quinn rất ưa thích lúc bấy giờ. Căn hộ của Auster nằm trên tầng 11, Quinn nhấn chuông gọi cửa, sẵn sàng lắng nghe giọng nói sẽ phát ra từ hệ thống loa nội bộ. Nhưng cửa được bấm mở mà không có tiếng người hỏi han gì cả. Quinn đẩy cửa, bước qua sảnh chờ, và vào thang máy lên tầng 11.

Một người đàn ông ra mở cửa căn hộ. Đó là một người cao lớn ngăm đen trạc ngoài ba mươi, áo quần nhàu nát râu ria lồm chồm chắc đã hai ngày chưa cạo. Ở tay phải, kẹp giữa ngón cái và hai ngón khác, ông ta cầm một cây bút máy đã tháo nắp, vẫn trong tư thế đang viết, và có vẻ ngạc nhiên thấy một người lạ đang đứng trước mặt mình.

- “Vâng thưa ông?”, người đàn ông ướm hỏi.

Quinn cố hết sức lấy giọng thật lễ phép. “Dạ thưa, ông đang chờ một người khác, phải không ạ?”.

- “Thì là vợ tôi mà. Cho nên tôi cứ bấm mở cửa mà không hỏi gì cả”.

- “Tôi rất tiếc đã làm phiền ông”, Quinn phân bua, “nhưng tôi đang muốn gặp Paul Auster”.

- “Tôi là Paul Auster đây”, người đó nói.

- “Không biết tôi có được phép hầu chuyện ông không ạ. Chuyện rất quan trọng”.

- “Thì ông phải cho tôi biết là chuyện gì cái đã”.

- “Chính tôi cũng chưa biết rõ ạ”. Quinn nhìn Auster với vẻ khẩn thiết. “Tôi e đây là chuyện phức tạp, rất phức tạp”.

- “Ông có tên tuổi gì không?”.

- “Tôi thật không phải. Dĩ nhiên là có ạ. Tôi tên Quinn”.

- “Cái gì Quinn?”.

- “Daniel Quinn”.

Cái tên có vẻ làm cho Auster nhớ đến chuyện gì đó, và ông ngó người ra một lúc như đang lục lợi ký ức. “Quinn”, ông lầm nhảm một mình. “Tôi có biết cái tên này ở đâu đó rồi”. Ông lại im lặng, cố gắng hơn để tự giải đáp. “Ông không phải là nhà thơ đây chứ?”.

- “Trước đây thôi”, Quinn nói. “Tôi không làm thơ đã lâu lắm rồi”.

- “Nhiều năm trước đây ông có viết một cuốn sách, phải không ạ? Hình như đầu đề là *Dang dở* thì phải. Một cuốn sách khổ nhỏ, bìa màu lam.”

- “Vâng, đúng tôi đây ạ”.

- “Tôi rất thích cuốn sách ấy. Tôi vẫn hy vọng sẽ thấy các tác phẩm nữa của ông. Nói thực, thậm chí tôi còn tự hỏi không biết chuyện gì đã xảy ra với ông nữa”.

- “Tôi vẫn còn sống đây. Đại loại thế”.

Auster mở cửa rộng hơn và làm hiệu mời Quinn vào nhà. Bên trong cũng dễ chịu: Hình thù lạ lẫm với những hành lang dài, chỗ nào cũng chất đầy sách, trên tường treo nhiều tranh của những họa sỹ nào thì Quinn không biết, và một vài thứ đồ chơi trẻ con lăn lóc dưới sàn nhà – một cái xe tải màu đỏ, một con gấu màu nâu, một con quỉ ngoài vũ trụ xanh lét. Auster đưa hẳn vào phòng khách, đẩy cho hẳn một chiếc ghế bọc đệm đã sờn rách để ngồi, rồi đi ra bếp tìm đồ uống. Ông trở lại với hai chai bia, đặt chúng lên một cái thùng gỗ dùng làm bàn nước, và ngồi xuống chiếc sô-pha kê đối diện Quinn.

- “Vậy ông muốn nói chuyện gì có liên quan đến văn chương chẳng?”, Auster lên tiếng.

- “Không”, Quinn nói. “Giá được thế thì hay quá. Nhưng chuyện này chẳng dính gì đến văn chương cả”.

- “Vậy thì là chuyện gì?”.

Quinn ngừng một lúc, ngó quanh phòng mà chẳng thấy gì, cố tìm cách mào đầu. “Tôi có cảm giác đã có một sai lầm kinh khủng. Tôi đến đây để tìm gặp thám tử Paul Auster”.

- “Cái gì cơ?”, Auster cười phá lên, và trong tiếng cười ấy mọi chuyện bỗng tan tành tất cả. Quinn nhận ra rằng những điều hắn nói chẳng có nghĩa gì với người này. Hắn có hỏi gặp thủ lãnh Bò Ngồi của người da đỏ thì cũng vậy thôi.

- “Thám tử tư ạ”, hắn nhẹ nhàng nhắc lại.

- “Tôi e rằng Paul Auster này không phải là người ông muốn gặp rồi”.

- “Nhưng trong danh bạ chỉ có mỗi mình ông”.

- “Có thể vậy”, Auster nói, “nhưng tôi không phải là thám tử”.

- “Vậy thì ông là gì? Ông làm nghề gì?”.

- “Tôi là nhà văn”.

- “Nhà văn?”, Quinn nói hai chữ ấy như thể hắn đang khóc.

- “Tôi xin lỗi”, Auster nói. “Nhưng chẳng may đó lại đúng là việc tôi đang làm”.

- “Nếu vậy thì hết hy vọng rồi. Tất cả chuyện này chỉ là một cơn ác mộng”.

- "Thật tình tôi không hiểu ông đang nói gì”.

Quinn kể hết mọi chuyện. Hắn bắt đầu từ đầu và lần lượt cho đến hết, từng bước một. Áp lực đã dâng lên trong người hắn kể từ lúc Stillman biến mất sáng hôm đó và giờ đây xì ra thành một giòng thác từ ngữ. Hắn kể về những cú điện thoại gọi cho Paul Auster, về việc hắn chấp nhận làm vụ này một cách không thể lý giải được, về cuộc gặp gỡ của hắn với Peter Stillman, về cuộc trao đổi của hắn với Virginia Stillman, về việc hắn đọc cuốn sách của Stillman, cuộc theo chân Stillman từ nhà ga Grand Central, những chuyến lang thang hàng ngày của Stillman, cái bị và những đồ gãy vỡ, những bản đồ tạo thành các chữ cái, những cuộc chuyện trò của hắn với Stillman, việc Stillman biến mất khỏi khách sạn. Khi đã kể hết, hắn nói “Ông có nghĩ là tôi điên hay không?”.

“Không”, Auster nói, sau khi đã chăm chú lắng nghe cuộc độc thoại của Quinn. “Nếu ở vào địa vị ông, có thể tôi cũng đã làm hết như vậy”.

Câu nói ấy khiến Quinn thấy nhẹ hết cả người, như thể cuối cùng gánh nặng đã không còn là của riêng mình hắn nữa. Hắn những muốn ôm chầm lấy Auster và thề kết nghĩa trăm năm với ông ta.

“Ông thấy đấy”, Quinn nói. “Tôi không bịa chuyện. Tôi còn có cả bằng chứng đây”. Hắn lấy ví và rút tấm séc 500 đôla mà Virginia Stillman đã viết hai tuần trước đây. Hắn đưa nó cho Auster. “Ông thấy không”, hắn nói. “Đúng là viết cho ông mà”.

Auster lật đi lật lại tấm séc rồi gạt đầu. “Có vẻ là một cái séc hoàn toàn bình thường thật”.

“Đấy, của ông đấy”, Quinn nói. “Tôi xin ông hãy nhận lấy nó”.

“Tôi không thể làm vậy được”.

“Với tôi nó hoàn toàn vô dụng”, Quinn nhìn quanh căn hộ và ra hiệu bằng quơ. “Ông hãy mua thêm ít sách. Hoặc mấy thứ đồ chơi cho cháu”.

“Đây là tiền ông kiếm được. Ông xứng đáng được tiêu nó”. Auster ngừng một lát. “Có một việc tôi có thể làm được cho ông. Vì cái séc đề tên tôi, tôi sẽ rút tiền ra cho ông. Tôi sẽ mang nó đến ngân hàng sáng ngày mai, bỏ nó vào tài khoản của tôi, và đưa tiền cho ông khi nó đã nhập quỹ”.

Quinn không nói gì.

“Được không nào?”, Auster hỏi. “Đồng ý chứ?”.

“Thôi được”, cuối cùng Quinn lên tiếng. “Chúng ta cứ làm thế xem sao”.

Auster đặt tấm séc lên mặt bàn nước như thể nói việc này thế là xong. Sau đó ông ngả người vào sô-pha và nhìn thẳng vào mắt Quinn. “Còn một vấn đề nữa quan trọng hơn tấm séc nhiều”, ông nói. “Đó là chuyện tên tôi bị dính vào vụ này. Tôi hoàn toàn không hiểu gì cả”.

- “Tôi không biết gần đây điện thoại của ông có trục trặc gì không. Đôi khi đường dây bị chập, và khi quay số này thì nó lại nối với số của ai đó khác”.

- “Vâng, trước đây tôi cũng đã bị như vậy. Nhưng ngay cả nếu điện thoại của tôi bị như thế thì cũng chẳng giải thích được chuyện này. Có thể giải thích được tại sao cú gọi ấy lại lạc sang ông, nhưng không giải thích được tại sao người ta lại muốn nói chuyện thám tử ấy với tôi”.

- “Liệu có phải vì ông biết những người liên quan đến vụ này không?”.

- “Tôi chưa bao giờ nghe nói đến nhà Stillman”.
- “Hay là có người định đùa xỏ ông chuyện gì?”.
- “Tôi không giao du với loại người như thế”.
- “Làm sao ông biết được?”.
- “Nhưng sự thật đây có phải là đùa bỡn gì đâu. Mà là một vụ người thực việc thực hẳn hoi mà”.
- “Đúng thế”, Quinn nói sau một hồi lâu im lặng. "Tôi rất biết điều đó".

Họ đã hết chuyện để nói. Chỉ còn là những ý nghĩ hú họa của hai người chẳng biết gì. Quinn biết đã đến lúc phải đi. Hấn đã ở đó gần một tiếng đồng hồ, và đã sắp đến giờ phải gọi cho Virginia Stillman. Nhưng hấn thấy ngại động cựa vô cùng. Cái ghế ngồi đang dễ chịu, và bia đã ngấm nhẹ nhàng lên đầu hấn. Cái ông Auster này là người thông minh đầu tiên mà rất lâu rồi hấn mới gặp được. Ông ta đã đọc cuốn sách ngày xưa của Quinn, đã khâm phục nó, và vẫn mong được đọc nữa. Gì thì gì, Quinn không thể không cảm thấy vui vì chuyện đó.

Họ ngồi đó một lúc không ai nói gì. Cuối cùng, Auster hơi nhún vai, có vẻ như đang chấp nhận là họ đã rơi vào ngõ cụt. Ông đứng dậy và nói "tôi sắp làm cái gì ăn trưa đây. Làm luôn cho hai người cũng không khó gì đâu".

Quinn lưỡng lự. Hình như Auster đã đọc được ý nghĩ của hấn, biết được điều hấn đang muốn nhất lúc ấy – được ăn, và có lý do để ở lại thêm một lúc nữa. “Thực tình là tôi phải đi”, hấn nói. “Nhưng vâng ạ, cảm ơn ông. Ăn chút xíu cũng chẳng hại gì”.

- “Tôi làm món trứng trắng thịt nguội nhé?”.

- “Tốt quá rồi”.

Auster lui vào bếp làm món ăn. Quinn cũng muốn xin giúp một tay, nhưng hắn không thể nhúc nhích được. Thân thể hắn nặng như đá. Chẳng biết nghĩ gì hơn, hắn nhắm nghiền mắt lại. Trong quá khứ, đôi khi hắn thấy dễ chịu khi bắt thể giới phải biến mất như vậy. Nhưng lần này thì Quinn chẳng tìm thấy gì thú vị ở trong đầu. Có vẻ như mọi thứ đã bị phanh lại hết ở trong đó. Thế rồi, từ trong bóng tối, hắn bắt đầu nghe thấy một giọng nói, một giọng nói ngốc nghếch như đang hát và chỉ hát đi hát lại độc một câu: “Muốn làm món trứng tráng, phải đập vỡ quả trứng”. Hắn mở mắt ra để giọng nói ấy thôi đi.

Bánh mì, bơ, thêm bia, dao, đĩa, muối, tiêu, khăn ăn, và trứng tráng xèo xèo trên hai cái đĩa trắng tinh. Quinn ăn với một cường độ thô bạo, vét nhẵn nhụi mọi thứ hình như chỉ trong vòng vài giây đồng hồ. Sau đó, hắn cố giữ bình tĩnh. Nước mắt dâng lên một cách bí hiểm trong mắt hắn, và giọng hắn như run rẩy mỗi khi hắn nói, nhưng rồi hắn cũng kiềm chế được mình. Để tỏ ra mình không phải là kẻ vô ơn ích kỷ, hắn bắt đầu hỏi Auster về công việc văn chương của ông ta. Auster là người kín đáo, nhưng cuối cùng ông cũng thổ lộ rằng mình đang viết một tập tiểu luận. Bài mà ông đang viết hiện nay là về tác phẩm *Don Quixote*.

- “Một trong những cuốn sách ưa thích nhất của tôi”, Quinn nói.

- “Vâng, với tôi cũng vậy. Không có cuốn nào như cuốn này cả”.

Quinn hỏi ông về bài luận đang viết.

- “Có lẽ nên gọi nó là một tản mạn thôi, vì thực ra tôi không có ý muốn chứng minh một điều gì cả. Đúng là tôi viết nó một cách rất dè dặt. Một thứ phóng tác theo tưởng tượng thôi, có thể nói vậy”.

- “Cái ý chính của nó là gì?”.

- “Chủ yếu là về tác quyền của cuốn sách. Ai đã viết nó, và viết như thế nào”.

- “Có nghi vấn gì thật không?”.

- “Dĩ nhiên là không. Nhưng tôi muốn nói đến cuốn sách ở bên trong cuốn sách mà Cervantes đã viết ấy, cái cuốn mà ông đã tưởng tượng là mình đang viết”.

- “A...”.

“Rất đơn giản thôi. Cervantes, nếu ông còn nhớ, đã rất dài dòng để thuyết phục người đọc rằng ông ta không phải là tác giả. Cuốn sách ấy, ông ta nói, đã được Cid Hamete Benengeli viết bằng tiếng Ả-rập. Cervantes có tả lại chuyện một hôm ở ngoài chợ Toledo ông đã tình cờ phát hiện ra văn bản ấy như thế nào. Rồi ông thuê người dịch nó ra tiếng Tây Ban Nha cho ông, và từ đó ông chỉ nói về mình như một người biên tập lại bản dịch ấy mà thôi. Và quả thực ông còn không thể dám chắc là bản dịch ấy có chính xác hay không nữa”.

- “Ấy vậy mà”, Quinn tiếp lời, “ông ta vẫn cứ nói rằng bản của Cid Hamete Benengeli là văn bản duy nhất đúng của truyện Don Quixote. Tất cả các bản khác đều là rơm, do bọn mạo danh viết. Ông ta đã quả quyết rằng tất cả những gì viết trong sách đó đều có thực hết”.

- “Đúng như vậy. Bởi rốt cuộc thì cuốn sách này là một cuộc tấn công vào những nguy hiểm của việc tưởng hư là thực. Ông ta không thể dùng một tác phẩm hư cấu tưởng tượng để làm việc ấy, phải không nào? Ông ta nhất định phải nói câu chuyện đó là có thật”.

- “Kể cả vậy đi nữa thì tôi cũng vẫn ngờ rằng Cervantes đã ngấu ngiên loại tiểu thuyết lãng mạn ngày xưa. Người ta không thể ghét cái gì đó bạo liệt đến thế nếu một phần con người mình không thực sự yêu nó. Có thể hiểu là Don Quixote chỉ là một hình nhân của chính ông ta”.

- “Tôi đồng ý với ông. Có bức chân dung văn sỹ nào xác thực hơn hình ảnh của một người mê lẫn vì bị sách bỏ bùa?”.

- “Chính xác”.

- “Mà vì cuốn sách phải làm cho người đọc tin là thật, nên nó phải được viết bởi một nhân chứng của những sự kiện mà nó có nói đến. Nhưng Cid Hamete, người được công nhận là tác giả, thì lại không xuất hiện một lần nào. Mà ông ta cũng không bao giờ nói là đã có mặt ở những sự kiện ấy. Cho nên câu hỏi của tôi là: Cái anh chàng Cid Hamete Benengeli này là ai?”.

- “Vâng, tôi hiểu ý ông muốn nói gì rồi”.

- “Cái lý thuyết mà tôi trình bày trong bài luận của mình là thế này: Anh chàng này thực ra là một kết hợp của bốn người khác nhau. Sancho Panza dĩ nhiên phải là nhân chứng rồi. Không có ai khác làm được việc ấy, vì anh này là người duy nhất đã tháp tùng Don Quixote trong tất cả các cuộc phiêu lưu của ông ta. Nhưng Sancho không biết đọc biết viết. Cho nên anh ta không thể là tác giả được. Nhưng chúng ta cũng biết rằng Sancho rất có khiếu ăn nói. Mặc dù chữ nghĩa lộn xộn tức cười, anh ta có thể ba hoa với bất kỳ ai khác ở trong truyện. Tôi nghĩ hoàn toàn có thể là anh ta đã kể cho ai đó chép lại câu chuyện – mà chắc là chỉ có lão thợ cạo và ông cố đạo thôi, hai người bạn thân của Don Quixote. Họ viết nó lại dưới hình thức văn học hản hoi, bằng tiếng Tây Ban Nha, rồi đưa cho Simon Carasco – anh chàng độc thân người Salamanca, để dịch nó ra tiếng Ả-rập. Cervantes tìm

thấy bản dịch ấy, và cho dịch trở lại tiếng Tây Ban Nha, rồi đem xuất bản thành sách *Những cuộc Phiêu lưu của Don Quixote*”.

- “Nhưng tại sao Sancho và mấy người kia lại phải lằng nhằng đến thế?”.

- “Vì họ muốn chữa cho Don Quixote khỏi điên. Họ muốn cứu bạn. Đây, ngay từ đầu họ đã đốt hết các sách truyện hiệp sỹ của ông ta, nhưng chẳng có tác dụng gì. Chàng Hiệp sỹ Mặt Buồn không chịu từ bỏ niềm say mê của mình. Sau đó, tất cả bọn họ đều đã có lúc lên đường đi tìm ông ta, cải trang thành nào là một bậc nữ lưu trong cơn khổ nạn, nào là Hiệp sỹ Gương Sáng, Hiệp sỹ Bạch Nguyệt – chỉ cốt dụ bằng được Don Quixote trở về nhà. Cuối cùng thì đúng là họ đã thành công. Cuốn sách chỉ là một trong những mẹo của họ mà thôi. Ý đồ của họ là giữ một tấm gương trước cơn điên khùng của Don Quixote, ghi lại tất cả những ảo tưởng vô lý và nực cười của ông ta, để sau này khi ông ta tự mình đọc cuốn sách ấy, ông ta sẽ nhận ra những sai quấy trong cách suy nghĩ và hành xử của mình”.

- “Cái ý này rất hay”.

- “Vâng. Nhưng còn một ý này nữa mới lạ. Don Quixote, theo cách nhìn của tôi, chẳng điên tí nào cả. Ông ta chỉ giả vờ thôi thôi. Sự thật là ông ta đã đạo diễn tất cả mọi chuyện. Ông nhớ không: Trong suốt cuốn sách Don Quixote lúc nào cũng băn khoăn về hậu thế. Biết bao lần ông ta lo không biết người chép chuyện của ông ta sẽ chính xác đến mức nào khi ghi lại những chuyến phiêu lưu của mình. Có nghĩa là ông ta đã biết trước sẽ có người chép lại những chuyện này. Và còn ai vào đây nữa ngoài Sancho Panza, người tùy tùng trung thành mà Don Quixote đã tuyển chọn chỉ cốt làm cái việc đó? Cũng như thế, ông ta đã chọn ba người kia để đóng những vai tuồng mà ông ta đã định sẵn trước cho họ. Chính Don Quixote là người lập nên cái dàn tứ tấu Benengeli kia. Mà không phải ông ta chỉ tuyển chọn các tác giả đâu, có thể chính ông ta cũng là người đã dịch cái văn bản Ả-rập

kia trở lại tiếng Tây Ban Nha. Chúng ta không nên bỏ sót chuyện này. Với một người giỏi nghệ thuật cải trang đến thế, việc làm cho da dẻ đen đui và mang bộ dạng trang phục của một người Moor là chẳng mấy khó khăn. Tôi thích tưởng tượng cái cảnh đó ở khu chợ Toledo. Cervantes thuê Don Quixote dịch nghĩa câu chuyện của chính Don Quixote. Tuyệt đẹp, phải không nào?”.

- “Nhưng ông vẫn chưa giải thích được tại sao một người như Don Quixote lại có thể phá vỡ cuộc sống bình lặng của mình để dấn thân vào một vụ giả mạo tinh vi đến thế”.

- “Đó mới là phần hay hơn cả. Theo ý tôi, Don Quixote đã đang làm một cuộc thí nghiệm. Ông ta muốn thử xem cái lòng nhẹ dạ của đồng loại mình nó đến đâu. Ông ta muốn biết liệu có thể công khai đối diện với thiên hạ và cứ thế thốt ra toàn những lời dối trá vô nghĩa mà vẫn tin tưởng tuyệt đối vào những gì mình đang nói hay không? Bảo rằng cối xay gió là hiệp sĩ, rằng cái chậu rửa của anh thợ cạo là mũ sắt, rằng những con rối kia là người sống thật chẳng hạn? Liệu có thể thuyết phục được mọi người đồng ý với những gì mình nói hay không, cho dù họ vẫn không tin mình? Nói cách khác, thiên hạ sẽ hứng chịu những lời báng bổ đến mức độ nào nếu chúng vẫn mua vui được cho họ? Câu trả lời là rõ rồi, phải không ạ? Tức là đến bất kỳ mức độ nào. Chúng có lẽ cho đến nay chúng ta vẫn đọc cuốn sách ấy. Nó vẫn mua vui cho chúng ta rất nhiều. Và rốt cuộc thì đó là tất cả những gì mà thiên hạ muốn khi đọc sách – họ muốn mua vui mà thôi”.

Auster ngả người trên sô-pha, mỉm cười với một vẻ khoái trá thoáng chút mỉa mai, và châm một điếu thuốc lá. Rõ ràng là ông ta đang vui với chính mình, nhưng Quinn vẫn không thể hiểu được cái bản chất xác thực của niềm vui ấy. Nó có vẻ như cười mà chưa thành tiếng, như một câu đùa thiếu ý nhị, một niềm hoan hỉ chung chung chẳng có đối tượng gì. Quinn định nói mấy câu ứng đối cái thuyết của Auster về Don Quixote, nhưng không kịp

nữa. Đúng lúc hấn vừa mở miệng thì có tiếng chìa khóa xúng xoảng ở lối vào, tiếng cánh cửa mở ra rồi đóng sầm lại, và tiếng người náo nhiệt. Auster ngẩng phất lên, đứng ngay dậy, xin lỗi Quinn rồi vội vàng bước ra cửa.

Quinn nghe thấy tiếng cười, đầu tiên là tiếng đàn bà, rồi đến tiếng trẻ con – một giọng cao và một giọng cao hơn, một chuỗi giòn tan những mảnh sắc lẹm – rồi đến hồi rung trầm âm trầm cười của Auster. Đứa trẻ nói: "Bố ơi, xem con tìm thấy gì này!". Sau đó là tiếng người đàn bà phân trần là thấy cái đó nằm lẫn lóc ngoài đường, và sao lại không nhặt chứ, nó có vẻ vẫn tốt nguyên mà. Ngay sau đó hấn nghe tiếng chân đứa bé chạy vào nhà. Đứa trẻ chạy ào vào phòng khách, nhìn thấy Quinn, và đứng sững nguyên tại chỗ. Một thằng bé tóc vàng khoảng năm sáu tuổi.

- "Chào cháu", Quinn lên tiếng.

Thằng bé rụt ngay vào cái vỏ nhút nhát của mình, chỉ lí nhí chào được một tiếng. Tay trái nó cầm một vật màu đỏ mà Quinn không nhìn ra là cái gì. Quinn hỏi nó có cái gì thế.

- "Yôyô đây ạ", thằng bé đáp, xòe tay ra cho Quinn xem. "Cháu thấy nó ngoài đường".

- "Còn tốt không?".

Thằng bé nhún vai một cái như diễn viên kịch câm. "Cháu không biết. Mẹ Siri không làm nó chạy được. Mà cháu cũng thế".

Quinn bảo thằng bé cho hấn thử được không, và thằng bé bước tới đặt cái yôyô vào tay hấn. Khi xem xét cái yôyô, hấn có thể nghe tiếng đứa trẻ thở ngay bên cạnh, đang chăm chú nhìn từng động tác của mình. Cái yôyô bằng nhựa, tương tự những cái hấn vẫn chơi ngày xưa, nhưng có vẻ tinh vi hơn, một sản phẩm của thời đại chinh phục vũ trụ. Quinn thít cái nút ở đầu dây

vào ngón tay giữa, đứng lên, và thử thả cái yôyô xuống xem sao. Nó rơi xuống với một tiếng kêu như tiếng sáo, bên trong phát sáng như có những tia lửa bắn ra. Thằng bé há hốc mồm, nhưng sau đó cái yôyô dừng lại, lủng lẳng ở đầu dây bên dưới.

- “Một nhà triết học vĩ đại đã nói rằng”, Quinn lầm nhảm, “đi xuống và đi lên cũng chỉ là một đường mà thôi”.

- “Nhưng bác không làm cho nó đi lên được rồi”, thằng bé nói. “Mà chỉ đi xuống”.

- “Phải làm nhiều lần xem thế nào cháu ạ”.

Quinn đang cuốn lại dây để thử lần nữa thì Auster và bà vợ vào đến nơi. Hắn ngẩng lên và thấy ngay người đàn bà. Ngay trong giây phút ngắn ngủi ấy hắn đã biết rằng mình nguy rồi. Người đàn bà ấy cao, mảnh dẻ, tóc vàng, đẹp rạng rỡ với vẻ tràn đầy sinh lực và hạnh phúc đến nỗi mọi thứ xung quanh đều như biến mất hết. Quinn không thể chịu nổi nữa. Hắn cảm thấy như Auster đang cố tình gọi lại những gì hắn đã mất, và hắn phản ứng với cảm giác ghen tức cuồng nộ, một nỗi tủi thân và xót tâm can. Đúng thế, hắn cũng đã muốn có người vợ này và đứa con này, muốn ngôi nhà suốt ngày lèm bèm về những cuốn sách ngày xưa, muốn xung quanh toàn những yôyô với trứng trắng thịt nguội và bút máy bom mực hẵn hoi. Hắn cầu nguyện chính mình để được giải thoát.

Auster thấy cái yôyô trong tay hắn và nói, “Vậy là bác cháu gặp nhau rồi. Daniel này”, ông nói với thằng bé, “đây là bác Daniel”. Rồi quay sang Quinn, vẫn với nụ cười mai mỉa ấy, “Daniel, đây là cháu Daniel”.

Thằng bé cười phá lên và nói, “Ai cũng là Daniel hết!”.

- “Đúng thế”, Quinn nói. “Tôi là cậu và cậu là tôi”.

- “Và cứ lòng vòng như thế mãi”, thằng bé hét lên, đột ngột giang tay rồi xoay vòng quanh phòng như một con quay.

- “Còn đây”, Auster nói, quay về phía người đàn bà, “là Siri, vợ tôi”.

Người vợ nở nụ cười mỉm, nói bà rất vui được gặp Quinn với giọng nghe rất thật, rồi đưa tay cho hắn. Hắn bắt tay bà, cảm thấy sự mảnh dẻ lạ lùng của xương cốt bà, và hỏi có phải tên bà là tên người Na Uy không.

- “Rất ít người biết điều đó”, bà nói.

- “VẬY bà từ Na Uy sang đây?”.

- “Gián tiếp thôi”, bà nói. “Qua ngã Northfield, Minnesota”. Rồi bà cất tiếng cười của mình, và Quinn cảm thấy con người hắn lại tan vỡ thêm một chút.

- “Tôi biết thế này là hơi đột ngột”, Auster nói, “nhưng nếu ông có thêm chút thời giờ, sao ông không ở lại dùng bữa tối với chúng tôi?”.

- “A”, Quinn nói, cố kiềm chế bản thân. “Ông bà thật tốt bụng. Nhưng tôi thực sự phải đi. Tôi đã bị muộn mất rồi”.

Hắn gắng sức lần cuối cùng, mỉm cười với vợ Auster và vẫy tay chào thằng bé. “Tạm biệt Daniel”, hắn nói khi bước ra phía cửa.

Thằng bé nhìn theo và lại phá lên cười. “Chào tôi nhé!”, nó nói.

Auster tiễn hắn ra cửa. Ông nói, “Tôi sẽ gọi ông ngay khi cái séc đã nhập quỹ. Ông có trong danh bạ không?”.

- “Có”, Quinn đáp. “Chỉ có một Quinn thôi”.

- “Nếu cần tôi vì bất cứ chuyện gì”, Auster nói, “Xin ông cứ gọi. Tôi sẽ rất vui được giúp ông một tay”.

Auster bắt tay Quinn, và hắn chợt nhận thấy vẫn đang cầm cái yô-yô trong tay. Hắn đặt cái yô-yô vào tay Auster, vỗ nhẹ lên vai ông ta, rồi ra đi.

11

Giờ thì Quinn lạc lõng hoàn toàn. Hắn không có gì, và biết là mình không biết gì. Không những hắn đã bị đưa trở lại chỗ bắt đầu, mà bây giờ hắn còn ở trước cả chỗ bắt đầu nữa, trước nhiều đến nỗi còn tệ hơn cả bất kỳ một đầu mối nào mà hắn có thể tưởng tượng ra.

Đồng hồ chỉ gần sáu giờ. Quinn về nhà bằng con đường cũ, mỗi lúc một rảo chân hơn. Về đến phố nhà mình thì hắn hầu như đang chạy. Hôm nay là mùng hai tháng Sáu, hắn tự nhủ. Cố mà nhớ. Đây là New York, và mai là mùng ba tháng Sáu. Nếu mọi thứ suôn sẻ thì ngày kia sẽ là mùng bốn. Nhưng không có gì chắc cả.

Đã quá giờ hẹn gọi Virginia Stillman từ lâu, và hắn đang không biết có nên thôi luôn hay không. Liệu có lẽ bà ta đi được không? Liệu hắn có mặc kệ mọi chuyện bây giờ không, cứ bỏ mặc như thế được không? Được chứ, hắn tự nhủ, có thể được lắm chứ. Hắn có thể quên vụ này đi, trở lại nếp sống cũ, viết một cuốn sách nữa. Nếu muốn thì hắn có thể đi đâu đó, thậm chí ra ngoài quốc một thời gian. Chẳng hạn như đi Paris. Đúng thế, sao lại không được? Mà rồi đi đâu mà chẳng được, hắn nghĩ bụng, đi đâu cũng được hết.

Hắn ngồi trong phòng khách nhà mình và nhìn lên bốn bức tường. Hắn nhớ đã có thời chúng màu trắng, nhưng giờ thì chúng ngả một màu vàng vàng rất lạ. Có thể một ngày nào đó chúng sẽ còn trôi vào u tối, xỉn thành

màu xám, thậm chí màu nâu, giống như vỏ một trái cây già cỗi. Tường trắng hóa tường vàng hóa tường xám, hấn lảm bảm một mình. Sơn sẽ phai màu, thành phố sẽ ám khói, bao nhiêu lớp thạch cao sẽ bỏ vụn từ bên trong. Thay đổi kế tiếp đổi thay.

Hấn hút một điều thuốc, một điều nữa, rồi lại điều nữa. Hấn nhìn đôi bàn tay mình, thấy chúng bần thiu, và đứng dậy đi rửa tay. Trong phòng tắm, khi nước đang chảy vào bồn, hấn quyết định sẽ cạo cả mặt nữa. Hấn sát xà phòng lên mặt, thay lưỡi dao cạo mới, và bắt đầu cạo sạch đám râu cằm. Không hiểu sao hấn thấy khó chịu khi nhìn vào gương và cứ cố tránh không nhìn mình trong đó. Mày già rồi, hấn tự nhủ, mày đang thành một thằng già lảm cảm. Rồi hấn vào bếp, ăn một bát bỏng ngô với sữa, rồi lại hút một điều thuốc nữa.

Đã bảy giờ. Một lần nữa, hấn lại không biết có nên gọi Virginia Stillman hay không. Khi lật đi lật lại câu hỏi ấy trong đầu, hấn chợt nhận thấy là mình chẳng còn có chính kiến gì nữa. Hấn vừa thấy những lý do để phải gọi, lại vừa thấy cả những lý do để chẳng cần phải gọi. Cuối cùng thì hấn quyết định theo phép lịch sự. Cứ biến mất mà không nói gì là không công bằng với bà ấy. Còn cứ nói rồi biến thì hoàn toàn có thể chấp nhận được. Cứ nói trước là tôi sẽ thế này thế nọ, hấn lý luận, thì sẽ chẳng làm sao cả. Vì sau đó mình sẽ tha hồ mà làm.

Nhưng đường dây lại bận. Hấn đợi năm phút, rồi lại quay số. Đường dây vẫn cứ bận. Suốt một tiếng sau đó, Quinn hết quay số rồi lại đợi, mà lúc nào cũng vậy. Cuối cùng hấn gọi tổng đài hỏi xem số phân ấy có hỏng hóc gì không. Họ bắt hấn phải trả 30 xu. Sau đó hấn nghe tiếng lách tách trên đường dây, tiếng quay số tiếp tục, thêm nhiều tiếng người. Quinn thử tưởng tượng xem bọn người làm ở tổng đài trông ra sao. Rồi lại nghe tiếng đàn bà đã trả lời hấn đầu tiên: Số máy ấy đang bận.

Quinn không biết nghĩ thế nào nữa. Có quá nhiều khả năng, và hắn không biết bắt đầu từ đâu. Stillman chẳng? Cái phon bị kênh chẳng? Hay là một người nào khác rồi?

Hắn bật tivi và xem hai hiệp đầu trận đấu của đội Mets. Rồi hắn lại gọi một lần nữa. Cũng vẫn như vậy. Vừa vào hiệp thứ ba thì đội St. Louis ăn điểm với một cú đi bộ, một cú tranh đích, một cú chạy sân, và một cú bay người cản bóng. Đội Mets cân bằng tỉ số trong nửa sau của hiệp đấu với một cú đúp của Wilson và một cú đơn của Youngblood. Quinn thấy mình đứng đung. Một màn quảng cáo bia xen vào chương trình và hắn tắt tiếng tivi đi. Hắn gọi Virginia Stillman lần này là lần thứ hai mươi, và cũng là lần thứ hai mươi mấy vẫn bạn như thế. Vào hiệp bốn St. Louis lại thắng được năm điểm và Quinn tắt luôn cả hình. Hắn tìm cuốn vở đỏ, ngồi vào bàn, và viết liên tục trong hai giờ liền. Hắn chẳng buồn đọc lại những gì hắn đã viết. Sau đó lại gọi Virginia Stillman và vẫn chỉ nghe thấy tín hiệu máy đang bận. Hắn đập máy mạnh đến nỗi nứt cả ống nghe. Khi hắn thử gọi lần nữa thì đến tín hiệu cũng không còn. Hắn đứng dậy, vào bếp làm một bát bỏng ngô nữa. Rồi đi ngủ.

Trong giấc mơ của mình, mà hắn sẽ quên, hắn thấy mình đang đi bộ dọc theo đường Broadway về phía Nam, dắt tay đưa con trai của Auster.

Quinn đi lang thang suốt cả ngày hôm sau. Hắn khởi hành sớm, ngay sau tám giờ, và không cần nghĩ xem mình sẽ và đang đi đâu nữa. Và thật sự là hôm đó hắn đã thấy nhiều thứ mà trước đó hắn đã chưa bao giờ để ý đến.

Cứ hai mươi phút hắn lại dừng ở một trạm điện thoại và quay số của Virginia Stillman. Nhưng đêm hôm qua thế nào thì ngày hôm nay cũng vẫn vậy. Và giờ thì Quinn đã coi như cái số máy ấy lúc nào cũng bận, và chuyện ấy không còn làm hắn khó chịu nữa. Cái tín hiệu máy bận ấy đã thành một đối trọng đối với các bước chân của hắn, một cái máy đánh nhịp gõ đều đặn

trong lòng những tiếng động ngẫu nhiên của thành phố. Hấn thấy dễ chịu với cái ý nghĩ rằng cứ quay số máy ấy là cái âm thanh kia đã đang đợi hấn ở đó, không bao giờ suy xuyễn, luôn luôn không nói gì, luôn luôn chối bỏ cả khả năng lên tiếng, kiên trì như tim đập. Virginia và Peter Stillman đã bị cách biệt hấn với hấn rồi. Nhưng hấn vẫn có thể xoa dịu lương tâm với ý nghĩ rằng hấn vẫn cố tìm lại họ. Cho dù họ đã lôi hấn vào thứ bóng tối gì đi nữa, hấn vẫn chưa hề bỏ rơi họ.

Hấn đi theo Broadway xuống đến Phố 72 thì rẽ trái đến đường Central Park West, lại theo đường ấy xuống đến Phố 59, chỗ bức tượng Columbus. Đến đó thì hấn lại rẽ trái, đi dọc Central Park South cho đến Đại lộ Madison thì rẽ phải và đi xuống nhà ga Grand Central. Sau khi lòng vòng quanh mấy ngã tư, hấn đi tiếp một dặm nữa xuống phía Nam, đến chỗ Broadway cắt Đại lộ 5 ở Phố 23, đứng đó nhìn tòa nhà mỏng dính Flatiron một lúc, rồi chuyển hướng đi sang phía Tây cho đến lúc gặp Đại lộ 7, đến đó thì rẽ trái và đi tiếp xuống phía Nam. Đến quảng trường Sheridan thì hấn lại rẽ trái, lang thang xuống chỗ Wavery Place, vượt qua Đại lộ 6 và tiếp tục đi đến Quảng trường Washington. Hấn đi qua dưới cổng vòm cuốn của quảng trường và chen qua các đám đông về phía Nam, đứng lại một lúc xem một người tung hứng biểu diễn trong khi đi trên dây căng giữa một cột đèn và một thân cây. Rồi hấn rời quảng trường công viên ở góc Đông Nam, đi qua khu nhà ở của đại học có nhiều sân cỏ xanh mướt, và rẽ phải ở Phố Houston. Đến đường West Broadway thì hấn lại rẽ, lần này thì sang trái, và đi mãi cho đến đường Canal. Đi chéo sang phải một tí, hấn qua một mảnh công viên nhỏ rồi vòng lại vào Phố Varick, đi qua nhà số 6 là nơi trước đây hấn đã từng ở, rồi lại đi về phía Nam cho đến chỗ West Broadway lại nhập vào với Varick. Hấn theo West Broadway xuống đến Trung tâm Thương mại Thế giới, vào bên trong sảnh của một trong hai tòa tháp và thực hiện cú gọi lần thứ 13 trong ngày cho Virginia Stillman. Quinn quyết định phải ăn cái gì đó, vào một chỗ bán thức ăn nhanh ở tầng trệt, và vừa nhẩn nha ăn

một cái bánh kẹp vừa ghi chép vào cuốn vở bìa đỏ. Sau đó, hắn lại đi về phía Đông, loanh quanh qua những con phố hẹp của khu tài chính, rồi đâm xuống phía Nam đến tận Bowling Green, nơi hắn có thể nhìn thấy biển và những con hải âu chao lượn trên mặt nước giữa trưa nắng. Hắn đã định lên phà sang bên Đảo Staten, nhưng rồi lại thôi và bắt đầu đi quay lên phía Bắc. Đến Phố Fulton hắn rẽ phải và đi dọc đường East Broadway theo hướng Đông Bắc, xuyên qua khu vực dơ dáy của Khu Đông Hạ thành phố rồi lên đến khu phố Tàu. Từ đó hắn tìm ra đường Bowery dẫn lên Phố 14. Đến đó hắn vòng sang trái, đi chéo qua Quảng trường Union, và đi tiếp lên theo Đại lộ Park. Đến Phố 23 thì hắn đi tiếp theo hướng chính Bắc. Qua vài ngã tư hắn lại rẽ phải, đi hết một dãy phố sang phía Đông, rồi ngược lên theo Đại lộ Ba một lúc. Đến Phố 32 hắn rẽ phải, đến Đại lộ 2 thì rẽ trái và đi ngược lên qua ba ngã tư nữa thì rẽ phải lần cuối cùng để sang Đại lộ 1. Sau đó hắn đi nốt qua bảy chặng phố để đến trụ sở Liên Hiệp Quốc và quyết định nghỉ một lúc. Hắn ngồi trên một ghế dài bằng đá trong khu vực công cộng ở đó, hít thở thật sâu, thả lỏng người giữa nắng gió và nhắm nghiền mắt lại. Sau đó hắn mở cuốn vở đỏ, lấy cây bút của người cầm điếc trong túi ra và bắt đầu một trang ghi chép mới.

Lần đầu tiên kể từ lúc mua cuốn vở này, những điều hắn viết ngày hôm đó chẳng có liên quan gì đến Stillman. Hắn chỉ tập trung vào những thứ hắn đã nhìn thấy trong khi đi trên đường. Hắn không định thần để nghĩ xem mình đang làm gì, mà cũng chẳng phân tích những hệ lụy có thể có của hành động bất thường này. Hắn thấy thôi thúc phải ghi lại những dữ kiện nhất định, và muốn viết ngay xuống giấy trước khi hắn quên mất chúng.

Hôm nay, như chưa từng thấy trước đây: Những kẻ vô gia cư, những người cùng khổ, các bà nhặt túi mua hàng của thiên hạ đã vứt đi, kẻ lang thang và đắm say rượu. Họ thật đủ loại, từ đồ bẻ đòn đau đến cùng đường tuyệt vọng. Đi đến đâu cũng thấy họ, nơi khá giả cũng như chốn bần hàn.

Có người ăn xin với một vẻ gì giống như tự hào. Hãy đưa tiền cho ta, hình như họ nói vậy, và chẳng mấy chốc ta sẽ lại về với đám các người, chạy đôn chạy đáo với công việc thường nhật như các người vậy. Có người đã mất hết hy vọng thoát khỏi cảnh vất vưởng ngoài đường. Họ nằm đó, ườn oài trên hè phố, với mũ măng cốc chén gói hộp của mình, không thèm ngẩng nhìn người qua lại, chán chường đến mức không còn muốn cảm ơn cả những ai đã để tiền xu xuống bên cạnh cho họ. Nhưng vẫn có những người cố làm cái gì đó để xứng với những đồng tiền họ nhận được của thiên hạ: Những người mù bán bút chì, những người nghiện rượu đi lau cửa kính xe. Có người còn kể chuyện, thường là những câu chuyện bi thảm của chính cuộc đời họ, như muốn đáp lại lòng tốt của người làm phúc – cho dù chỉ là lời nói mà thôi.

Có những kẻ có tài thực sự. Như anh da đen hôm nay, người vừa nhảy cơ-la-két và tung hứng những điều thuốc lá – trông vẫn rất đàng hoàng, rõ ràng đã có thời là diễn viên nhào lộn, mặc bộ đồ tím với chiếc sơ-mi xanh lá cây và cái cà-vạt vàng, miệng luôn nở một nụ cười vẫn còn hơi nhớ được từ hồi còn trên sân khấu. Và còn có cả những họa sỹ vẽ phấn trên vỉa hè, với những nhạc công: Người thổi kèn saxophone, người chơi ghita điện, người kéo vĩ cầm. Cũng có khi gặp được cả thiên tài, như hôm nay chẳng hạn:

Một anh thổi kèn clarinet không rõ tuổi tác, đội một cái mũ sụp che gần hết mặt, ngồi xếp bằng tròn trên hè phố, trông như dáng người thổi kèn rần. Ngay trước mặt là hai con khỉ vượn dây cốt, một con lắc lục lạc một con đánh trống. Trong lúc một con lắc một con gõ, tạo thành một nhịp đảo phách chính xác và khác lạ, anh kèn tùy hứng thổi cương những biến tấu nho nhỏ vô tận bằng cây kèn của mình, thân thể đứng đưa nghiêng ngả trước sau theo tiết tấu của bọn khỉ mà tràn trề sức sống. Anh thổi vui vẻ nhẹ nhàng, với một tài năng thực sự, những giai điệu giòn tan quay vòng ở giọng thứ, như đang vui vì được ở đó với hai người bạn cơ khí của mình,

khép kín trong cái vũ trụ mà mình đã tạo nên, không ngẩng lên một lần nào. Cứ như vậy, lần nào cũng kết thúc như nhau, vậy mà càng nghe ta lại càng không muốn rời bước đi đâu nữa.

Được ở trong giòng nhạc ấy, được kéo vào vòng quay những lặp đi lặp lại của nó: Có lẽ đó là nơi mà cuối cùng người ta có thể mất tâm ở đó.

Nhưng ăn mày và đám người trình diễn chỉ là một phần nhỏ của dân ma-cà-bông. Họ là tầng lớp quý tộc, đám đặc tuyển của thành phần sa ngã. Đông hơn họ rất nhiều là những người chẳng có gì để làm, chẳng có nơi nào để đi. Nhiều trong số họ là dân say rượu – nhưng cái từ này không thể nói hết được sự tàn hại mà họ là hiện thân. Những cái vỏ chứa đầy tuyệt vọng, thân hình rách rưới, mặt mũi bầm tím và rớm máu, họ lê lét ngoài phố như bị cùm bị xích. Ngủ dưới những lối đi, ngất ngểu điên khùng ngang qua giòng xe cộ ngoài đường, ngã gục trên hè phố, hình như họ ở khắp mọi nơi, hễ cứ định tìm là thấy. Có người sẽ chết vì đói, có người sẽ chết vì sương gió nắng mưa, mà cũng có người sẽ bị đánh bị đốt bị hành hạ.

Cứ một linh hồn bị hư nát trong chốn địa ngục đặc biệt này thì có nhiều linh hồn khác bị cùm khóa trong điên dại – không thể bước ra cái thế giới ở ngay ngưỡng cửa thân xác mình. Họ có vẻ ở đó thật đấy, nhưng không thể được coi là có mặt. Như người đàn ông đi khắp nơi với bộ dùi trống ấy, đập chúng xuống mặt hè phố với một nhịp điệu liêu mạng vô lý, lúng túng gò lưng đi ngoài phố, đập mãi đập mãi xuống mặt đường xi-măng. Có lẽ ông ta cho rằng mình đang làm một việc trọng đại. Có lẽ nếu ông ta không làm thế, thành phố này sẽ sụp đổ. Có thể mặt trăng sẽ vì thế mà đi chệch quỹ đạo và đâm sầm vào trái đất. Có những người tự nói chuyện với mình, người lảm bảm, người gào thét, người chửi rủa, người rên rỉ, người kể những chuyện như thể đang cho ai đó nghe. Cái người ta thấy hôm nay, ngồi như một đồng rác trước cửa ga Grand Central ngay giữa đám đông qua lại, miệng cứ gào lên hốt hoảng: “Su đoàn Ba lính thủy đánh bộ... đang ăn

ong... ong đang bò ra khỏi mồm tôi”. Hoặ như người đàn bà cứ gào lên với một bạn đồng hành vô hình: “Thế nếu tôi không muốn thì sao! Nếu tôi đéo muốn thì sao nào!”.

Những đàn bà với đống túi giấy đựng hàng và những đàn ông với đám hộp các-tông của họ, kéo đống tài sản của mình từ chỗ này qua chỗ khác, dọn chỗ không ngừng, như thể chỗ ở của họ là quan trọng lắm. Có một ông quán cờ Mỹ quanh người. Có một bà đeo mặt nạ Halloween. Có một ông mặc áo khoác tả tơi, giày quần đầy giẻ rách, tay xách một cái sơ-mi trắng nõn là phẳng phiu có mắc áo hần hoi và vẫn còn bọc nguyên trong bao nylông của cửa hàng giặt khô. Có một ông mặc com-lê văn phòng mà chân đi đất và đầu đội mũ bảo hiểm của cầu thủ bóng bầu dục. Có một bà quần áo gắn đầy những huy hiệu vận động tranh cử tổng thống khắp từ đầu đến chân. Có một ông vừa đi vừa ôm mặt, khóc lóc thảm thiết và nói đi nói lại mãi một câu: “Không, không, không. Nó chết rồi. Nó chưa chết. Không, không, không. Nó chết rồi. Nó chưa chết”.

Baudelaire: *Il me semble que je serais toujours bien là où je ne suis pas* .
Có nghĩa là: Hình như tôi sẽ chỉ luôn hạnh phúc ở cái nơi mà tôi không có mặt. Hoặ giả, một cách huych toẹt hơn: Bất kỳ đâu mà tôi không có mặt lại chính là nơi tôi đang là chính mình. Hoặ nữa, nói đúng nhất, thì là bất kỳ đâu ở ngoài cái thế giới này.

Đã gần tối. Quinn gập vở lại và cất bút vào túi. Hấn muốn nghĩ thêm một tí về những điều hấn vừa viết, nhưng không thể được. Khí trời xung quanh hấn mềm mại, gần như ngọt ngào, như thể nó không còn thuộc về thành phố nữa. Hấn đứng lên, duỗi tay duỗi chân, và đi ra một trạm điện thoại gọi Virginia Stillman một lần nữa. Rồi hấn đi ăn tối.

Ngồi trong quán ăn, Quinn chợt nhận ra hấn đã đi đến một quyết định về mọi chuyện. Mặc dù hấn không biết, nhưng câu trả lời đã ở đó, chễm chệ

hoàn chỉnh ngay trong đầu hấn. Bây giờ thì hấn biết rằng cái tín hiệu máy bạn kia không phải là ngẫu nhiên tùy tiện. Đó là một dấu hiệu, và nó đang bảo với hấn rằng dù có muốn hấn cũng vẫn chưa thể đoạn tuyệt với vụ này được. Hấn đã cố liên lạc với Virginia Stillman để chứng tỏ hấn đã xong việc rồi, nhưng số phận đã không cho phép như vậy. Quinn trăn trĩnh để suy nghĩ về điều này. Có phải đúng là hấn muốn dùng từ “*số phận*” không nhỉ? Nghe có vẻ là một từ nặng nề và cổ lỗ. Nhưng càng ngẫm nghĩ hấn càng thấy đó chính là điều hấn muốn nói. Hoặc nếu chưa được chính xác thì nó vẫn cứ hơn bất kỳ một từ nào khác mà hấn biết. *Số phận* với nghĩa những gì đã có, những gì có thể có. Nó là cái gì đó giống như từ “it” trong câu “it is raining”, nghĩa là “đang mưa”, hoặc câu “it is night” – “đang đêm”. “It” nghĩa là “nó”, mà chỉ đồ vật, giống trung, Quinn chưa bao giờ biết tại sao người ta lại dùng nó trong những câu như thế. Có lẽ cái từ *số phận* là để chỉ một tình trạng khái quát của mọi vật như chúng vẫn vậy; cái trạng thái tồn tại vốn là nền tảng của mọi sự xảy diễn ra trên thế giới này. Hấn không thể rõ ràng cụ thể hơn được. Mà hình như hấn cũng chẳng tìm kiếm cái gì rõ ràng cụ thể cả.

Vậy thì đó là số phận. Hấn có nghĩ thế nào đi nữa, có mong mấy đi nữa, thì cũng chẳng ăn thua gì. Hấn đã ngỏ lời chấp nhận một đề nghị, và giờ đây hấn không thể hóa giải lời chấp nhận ấy của mình. Điều đó chỉ có nghĩa là hấn sẽ phải giữ lời đến tận cùng. Không thể có hai đáp án. Chỉ có hoặc cái này hoặc cái kia. Và nó đã là vậy rồi, dù hấn có thích hay không cũng mặc.

Chuyện Auster thì rõ ràng là một lầm lẫn. Có lẽ cũng đã có một thám tử ở New York có cái tên ấy. Ông chồng bà hộ lý của Peter là một cảnh sát đã về hưu – tức cũng không còn trẻ nữa. Chắc thừa thiếu thời ông ta đã nghe tiếng một Auster nào đó và đương nhiên sẽ nghĩ ngay đến cái tên này khi có người nói muốn tìm thám tử. Ông ta tra danh bạ điện thoại, chỉ thấy mỗi

một người có cái tên ấy và đồ rằng mình đã tìm được đúng người đúng việc. Rồi ông ta đưa số điện thoại đó cho nhà Stillman. Đến lúc ấy thì lại xảy ra lầm lẫn thứ hai. Đường điện thoại bị lỗi, và loanh quanh thế nào số của hắn lại lộn ngay với số của Auster. Kiểu trục trặc này vẫn xảy ra hàng ngày. Và thế là hắn đã nhận phải cú gọi kia, thực ra cũng là gọi nhầm người cả. Hoàn toàn hiểu được.

Nhưng vẫn còn một vấn đề nữa. Nếu hắn không thể liên lạc với Virginia Stillman – nếu, như hắn nghĩ, số phận đã buộc hắn không được liên lạc với bà ta – thì hắn sẽ tiếp tục công việc như thế nào đây? Nhiệm vụ của hắn là bảo vệ Peter, đảm bảo sẽ không có chuyện gì xảy đến với anh ta. Liệu có sao không nếu hắn cứ làm theo cam kết của mình và mặc cho Virginia Stillman muốn nghĩ sao thì nghĩ? Lý tưởng ra thì thám tử bao giờ cũng nên giữ liên lạc chặt chẽ với thân chủ của mình. Đó vẫn là một trong những nguyên tắc của Max Work. Nhưng liệu có nhất thiết phải như vậy không? Chỉ cần Quinn hoàn thành nhiệm vụ, chứ liên lạc hay không thì có làm sao đâu? Giả dụ có hiểu lầm này nọ đi nữa thì khi phá án xong chắc chắn mọi chuyện sẽ lại sáng sủa rõ ràng.

Như vậy tức là hắn có thể tiếp tục thế nào là tùy hắn. Hắn sẽ không còn phải gọi cho Virginia Stillman nữa. Hắn có thể đoạn tuyệt với cái tín hiệu máy bận tiên tri ấy mãi mãi. Từ nay trở đi, không gì cản hắn được nữa. Stillman sẽ không thể đến gần Peter mà qua mặt Quinn được.

Quinn trả tiền, cắm một que tăm tẩm bạc hà vào miệng, và lại bắt đầu đi. Cũng chẳng còn xa nữa. Dọc đường, hắn dừng lại ở một trạm ngân hàng Citibank mở cửa 24 giờ một ngày và kiểm tra tiền trong tài khoản của mình ở máy tự động. Vẫn còn 349 đôla. Hắn rút ra 300 đô, đút tiền vào túi, rồi tiếp tục đi lên phía Bắc. Đến Phố 57, hắn rẽ trái và đi đến Đại lộ Park. Đến đó, hắn rẽ phải và đi ngược nữa lên đến Phố 69 thì rẽ vào dãy phố có nhà Stillman. Tòa nhà vẫn hệt như buổi đầu hắn thấy. Hắn ngẩng lên xem căn

hộ có bật đèn không, nhưng lại không thể nhớ cửa sổ ở vị trí nào. Đường phố im lặng như tờ. Không xe cộ, không người qua lại. Quinn sang bên kia đường, tìm được một chỗ trong một ngõ cụt nhỏ hẹp, và trú ở đó qua đêm.

12

Một thời gian dài đã trôi qua. Không thể nói đích xác bao lâu. Chắc phải là nhiều tuần lễ, mà cũng có thể là nhiều tháng. Câu chuyện về thời gian này không được đầy đủ như tác giả mong muốn. Nhưng thông tin thì thiếu, mà tác giả thì thà bỏ qua chứ không muốn kể những gì không được xác minh rõ ràng. Vì câu chuyện này hoàn toàn dựa vào những sự kiện có thật, nên tác giả cảm thấy có nghĩa vụ không được đi quá ngưỡng những gì không kiểm chứng được, và bằng mọi giá phải ngăn chặn những tai hại của hư cấu. Thậm chí ngay cả cuốn vở đỏ, cho đến giờ vẫn là bản tường trình chi tiết những trải nghiệm của Quinn, cũng là đáng ngờ chứ không phải không. Chúng ta không thể nói chắc chuyện gì đã xảy ra với Quinn trong suốt thời gian này, bởi nó chính là thời điểm trong chuyện mà hắn bắt đầu không còn chủ động được nữa.

Hầu hết thời gian ấy hắn vẫn ở trong cái ngõ cụt kia. Cũng không đến nỗi bất tiện một khi hắn đã quen, và nó có lợi điểm là rất kín đáo. Từ chỗ ấy hắn có thể quan sát mọi ra vào ở tòa nhà của vợ chồng Stillman. Ai ra ai vào hắn cũng đều nhìn rõ mặt cả. Lúc đầu, hắn ngạc nhiên vì không thấy Virginia hoặc Peter bao giờ. Nhưng lúc nào cũng có nhiều người giao hàng ra vào tòa nhà và cuối cùng hắn hiểu rằng họ không cần phải rời khỏi tòa nhà làm gì. Mọi thứ đều có thể được mang đến cho họ. Lúc đó thì Quinn hiểu rằng cả họ nữa, họ cũng đang cố thủ và chờ cho vụ này kết thúc.

Từng tí một, Quinn thích ứng với cuộc sống mới của hắn. Có một số vấn đề cần phải đương đầu, nhưng hắn đã dần dần giải quyết từng cái một.

Trước hết là vấn đề thực phẩm. Vì phải cảnh giác cao độ, hắn không muốn rời vị trí một tí nào. Chỉ nghĩ nhớ có chuyện gì xảy ra lúc mình vắng mặt là hắn đã không chịu được rồi, và hắn cố hết sức hạn chế loại rủi ro này. Trước đây hắn đã đọc được ở đâu đó rằng từ 3 rưỡi đến 4 rưỡi sáng là lúc có nhiều người nằm ngủ ở giường mình nhất. Nói theo lời thống kê thì đó thời đoạn có xác suất cao nhất để không có chuyện gì xảy ra, và vì vậy mà Quinn đã chọn giờ ấy để đi mua đồ cho mình. Ngược lên Đại lộ Lexington một quãng không xa lắm có một nhà hàng rau quả thực phẩm mở cửa suốt đêm, và cứ đúng 3 rưỡi sáng là Quinn rảo bước lên đó, vừa để vận động cơ thể vừa tiết kiệm thời giờ, và mua những gì mình cần cho 24 giờ tiếp theo. Hóa ra hắn cũng chẳng cần gì nhiều – và quả thực là nhu cầu của hắn cứ giảm dần theo thời gian. Vì Quinn đã học được rằng ăn uống không nhất thiết sẽ giải quyết được vấn đề thực phẩm. Một bữa ăn chẳng qua chỉ là một cuộc phòng thủ yếu ớt chống lại cái tất yếu của bữa ăn tiếp theo. Bản thân thực phẩm không bao giờ có thể giải quyết được vấn đề thực phẩm, nó chỉ trì hoãn cái giây phút mà vấn đề ấy sẽ lại được đặt ra khẩn thiết hơn. Cho nên nguy hiểm nhất là ăn quá nhiều. Hễ đã ăn quá mức cần thiết thì bữa sau đó hắn lại càng thèm ăn hơn, và sẽ cần nhiều thực phẩm hơn. Bằng cách canh chừng bản thân thật sát sao và liên tục, dần dần Quinn đã có khả năng đảo ngược quá trình này. Tham vọng của hắn là ăn ít hết mức và nhờ vậy mà xóa bỏ hẳn cảm giác đói. Nếu thuận lợi thì hắn đã có thể đạt đến độ không cần ăn một tí nào nữa, nhưng trong hoàn cảnh hiện tại, hắn vẫn không muốn thái quá. Tuy nhiên, trong tâm trí thì hắn coi là mình đang tuyệt thực, và hắn coi đó là một lý tưởng, một trạng thái hoàn hảo để hắn hướng tới thôi chứ không bao giờ đạt được. Hắn không muốn nhịn ăn cho đến chết – và ngày nào hắn cũng tự nhắc nhở điều này – hắn chỉ muốn được tự do để suy nghĩ về những thứ mà hắn thực sự quan tâm. Trong lúc này thì đó là việc tập trung toàn bộ suy nghĩ cho vụ Stillman. Cũng may là việc này cũng trùng hợp với một

tham vọng nữa của hắn là dè sen chỗ 300 đôla ấy càng lâu càng tốt. Không nói thì ta cũng biết rằng Quinn đã sụt cân đi rất nhiều trong thời gian này.

Vấn đề thứ hai của hắn là chuyện ngủ. Hắn không thể lúc nào cũng tỉnh thức, mà thực sự thì tình hình yêu cầu phải như vậy. Trong chuyện này, hắn cũng lại phải nhượng bộ chút đỉnh. Cũng như chuyện ăn, Quinn cảm thấy mình có thể ngủ ít hơn lệ thường. Đáng nhẽ phải ngủ từ 6 đến 8 tiếng như vẫn quen thế, hắn quyết định phải rút xuống chỉ còn 3 hoặc 4 tiếng thôi. Thế đã khó, nhưng còn khó hơn nhiều là vấn đề làm sao phân phối mấy giờ ngủ ấy để vẫn giữ được cảnh giác tối đa. Rõ ràng là hắn không thể ngủ 3 hoặc 4 tiếng liền. Như vậy rủi ro quá. Lý thuyết mà nói, cách dùng thời gian hữu hiệu nhất sẽ là cứ 5 hoặc 6 phút thì lại ngủ khoảng 30 giây. Như thế thì xác suất để sống sót chuyện gì sẽ chỉ còn gần như bằng không. Nhưng hắn nhận ra rằng cơ thể sẽ không có khả năng làm được như vậy. Mặt khác, dùng cái bất khả ấy như một thứ mô hình, hắn cố luyện để có thể ngủ từng giấc ngắn, cứ ngủ lại thức ngủ lại thức với tần xuất cao nhất có thể được. Đó là phần đầu lâu dài, đòi hỏi kỷ luật và tập trung, vì cuộc thí nghiệm ấy càng kéo dài thì hắn càng kiệt sức. Lúc đầu hắn cố ngủ và thức từng chặng 45 phút một, rồi dần dần rút xuống được 30 phút một. Về cuối thì hắn đã bắt đầu có thể ngủ từng 15 phút một khá thành công. Nỗ lực của hắn được trợ giúp bởi một nhà thờ ở gần đó có lệ đánh chuông 15 phút một – mười lăm phút thì một tiếng chuông, nửa giờ thì hai tiếng, bốn năm phút ba tiếng, và đúng giờ thì bốn tiếng, rồi tiếp theo là điểm đúng số của giờ ấy. Quinn sống theo nhịp điệu của cái tháp chuông ấy, và cuối cùng hắn không thể phân biệt nổi nhịp chuông với mạch đập của chính mình nữa. Hắn sẽ bắt đầu nếp sống hàng ngày của mình từ nửa đêm, nhắm mắt và ngủ thiếp đi trước khi chuông đồng hồ điểm hết 12 giờ. Mười lăm phút sau hắn sẽ tỉnh dậy, đến hai tiếng chuông báo nửa giờ thì hắn lại ngủ, rồi đến ba tiếng chuông bốn lăm phút thì lại tỉnh dậy. Đến ba rưỡi thì hắn đi mua thức ăn, trở về lúc bốn giờ, và lại ngủ. Trong thời kỳ ấy hắn ít nằm mơ. Mà nếu có

thì rất lạ: hắn chỉ mơ thấy những hình ảnh thoáng qua của những thứ cận kề, như đôi bàn tay hắn, đôi giày của hắn, bức tường gạch bên cạnh hắn. Và không có lúc nào mà hắn không mệt bã người.

Vấn đề thứ ba của hắn là chỗ ở, nhưng chuyện này lại dễ giải quyết hơn hai chuyện kia. Cũng may là thời tiết ấm trong suốt thời gian ấy, và vì là cuối xuân sang hè nên cũng ít mưa. thỉnh thoảng lắm mới có một trận mưa rào, và cũng có giông gió sấm sét độ một hai lần, nhưng nói chung thì không tệ lắm, và Quinn không ngừng cảm tạ vận may của mình. Ở cuối ngõ có một thùng rác lớn bằng kim loại, và hễ trời đổ mưa ban đêm là Quinn lại trèo vào trong đó để ẩn náu. Bên trong thùng mùi hôi khủng khiếp, ám vào quần áo hắn nhiều ngày liền không hết, nhưng Quinn thà vậy chứ không chịu ướt, vì hắn không muốn mình bị cảm lạnh hoặc ngã bệnh. May nữa là nắp thùng bị vênh không đậy khít được, thành thử ở một góc thùng có một khoảng hở độ mười mười lăm phân thành một cái lỗ thông hơi cho Quinn ghéch mũi lên đó mà thở ban đêm. Quì trên đống rác và dựa người vào vách thùng, hắn thấy cũng không đến nỗi nào.

Trong những đêm tạnh ráo hắn sẽ ngủ dưới gầm thùng rác, đặt đầu sao cho hễ mở mắt là hắn nhìn thấy ngay cánh cửa của tòa nhà Stillman. Về việc tháo bọng đái, hắn thường làm chuyện này trong góc tận cùng của ngõ cụt, đằng sau thùng rác, đứng quay lưng ra ngoài phố. Tháo đạ lại là vấn đề khác, và hắn thường trèo vào trong thùng rác để làm việc này cho kín đáo. Bên cạnh thùng rác lớn còn có nhiều xô rác nhỏ bằng nhựa, và một cái xô này thường chứa giấy báo sạch mà Quinn vẫn lấy để chùi, mặc dù có lần vội quá hắn đã buộc phải xé một trang của cuốn vở đồ để làm cái việc ấy. Còn về tắm rửa và cạo mặt, hai việc này thì Quinn đã học được cách bỏ qua mà vẫn sống như thường.

Một điều vẫn còn bí ẩn là hắn đã làm cách nào để có thể ẩn náu ở đó trong suốt thời gian ấy mà không ai biết. Đã không có ai phát hiện ra hắn

hoặc báo cho nhà chức trách biết về sự có mặt như vậy của hắn ở đó. Chắc hẳn hắn đã sớm biết được thời gian biểu của những người thu nhặt rác và bao giờ cũng lánh mặt khi họ đến đó. Kể cả với người có nhà ở đó cũng vậy, là người tối nào cũng mang rác ra vứt vào thùng lớn và các xô nhỏ ở đó. Có vẻ rất khó tin thật, nhưng đúng là đã không có ai để ý đến Quinn. Hình như hắn đã tan chảy vào với những bức tường của thành phố.

Vậy là các vấn đề ăn ở cũng chiếm một phần nào đó thời gian của mỗi ngày. Nhưng phần lớn là Quinn chủ động được thời gian của mình. Vì hắn không muốn ai nhìn thấy mình, nên hắn phải tránh mặt mọi người một cách có hệ thống. Hắn không thể nhìn ai, không thể nói chuyện với ai, không thể nghĩ đến ai. Quinn vẫn luôn coi mình là một người thích cô đơn. Mà quả thực là hắn đã tích cực tìm kiếm cô đơn trong 5 năm vừa qua. Nhưng chỉ đến lúc này, khi cuộc sống của hắn tiếp tục trong đoạn ngõ cụt ấy, hắn mới bắt đầu hiểu cái bản chất thực sự của cô đơn. Hắn chẳng còn gì để nương tựa nữa ngoài chính bản thân mình. Và trong số tất cả những điều hắn đã phát hiện được qua suốt thời gian ấy, có một điều mà hắn không ngờ vực gì nữa: đó là việc hắn đang ngã, đang rơi xuống. Tuy nhiên, cái mà hắn vẫn không hiểu được là thế này: nếu quả thật hắn đang rơi như thế thì sao hắn lại vẫn tin rằng hắn sẽ đỡ được chính mình? Liệu có thể vừa ở trên đỉnh lại vừa ở dưới đáy cùng một lúc không? Có vẻ vô lí lắm.

Hắn đã nhìn lên trời hàng giờ đồng hồ. Từ vị trí của hắn ở cuối ngõ, kẹp giữa thùng rác và bức tường, hắn chẳng nhìn thấy gì mây, và rồi ngày lại ngày, hắn bắt đầu thấy vui thú với cái thế giới ở trên đầu mình. Trước hết, hắn thấy bầu trời không bao giờ tĩnh lặng. Ngay trong những ngày không mây, khi hình như nơi nào cũng là một màu xanh da trời, cũng vẫn có những chuyển dịch nho nhỏ không ngừng, những những nhiễu chậm rãi gắn liền với lúc trong lúc đục của bầu trời, những vệt trắng bất ngờ của máy bay, chim chóc và giấy mảnh tả tơi trong gió. Mây khiến cho bức tranh trời

phức tạp hơn nhiều, và Quinn đã để nhiều buổi chiều nghiên cứu chúng, cố phát hiện ra cung cách của chúng, cố đoán trước xem điều gì sẽ xảy ra với chúng. Rồi hẳn thành quen với đủ loại mây, nào mây ti từng búi nhẹ bay cao, mây tích ùn ùn như núi, mây tầng từng giải mỏng tang, mây sáng như có hào quang tỏa rạng, với mọi hình thức kết hợp của chúng, ngóng chúng từng loại, chờ chúng làm biến đổi cả bầu trời. Và mây cũng đem theo muôn màu, màu nào cũng có từ tối nhất đến sáng nhất với mọi trung độ dường như vô tận giữa hai thái cực ấy. Tất cả những thứ ấy cần phải được xem xét, đo đạc, giải nghĩa. Chưa hết, lại còn có thứ da trời như sơn phấn xuất hiện khi vàng dương và mây giao đãi với nhau vào những thời khắc nhất định trong ngày. Sắc trời biến đổi theo một giải khôn cùng, tùy theo nhiệt độ của từng tầng khí quyển, từng loại mây có mặt lúc đó, và theo cả sự xuất hiện ngẫu nhiên của chính mặt trời ở những thời điểm nhất định. Từ tất cả những hòa sắc ấy Quinn có được những màu đỏ và hồng mà hẳn rất thích, những màu tím và màu điều, những da cam và tím hồng, những vàng thau và màu vỏ trái hồng phơn phớt như lông măng. Mà chẳng có gì lâu dài. Những màu sắc ấy chẳng mấy chốc sẽ tiêu tán, nhòe lẫn vào nhau rồi bay đi hoặc phai tàn khi đêm xuống. Và hầu như lúc nào cũng có một trận gió đến thúc dục chúng tiêu tan nhanh hơn. Từ chỗ của mình trong ngõ cụt, Quinn khó lòng cảm thấy được trận gió ấy, nhưng chỉ nhìn tác động của nó trên những đám mây, hẳn cũng có thể đoán được cường độ và bản chất của làn không khí mà nó mang theo. Làn lướt từng cung độ thời tiết đã đi qua trên đầu hẳn, từ nắng ráo đến giông gió, từ âm u đến huy hoàng. Có bình minh và hoàng hôn để ngắm trông, có những biến động giữa ban ngày, những buổi tối sớm, những khúc đêm đen. Ngay trong đêm tối, bầu trời cũng không ngừng nghỉ. Mây vẫn trôi trong bóng đêm, trăng vẫn luôn thay hình đổi dạng, và gió vẫn cứ thổi. Đôi khi có cả một vì sao đậu lại trên mảnh trời của Quinn, và khi ngẩng lên nhìn hẳn vẫn thường tự hỏi không biết nó có còn ở đó không hay đã lụi tàn từ muôn kiếp nào rồi.

Cứ thế ngày lại ngày. Stillman không hề xuất hiện. Cuối cùng số tiền của Quinn đã cạn. Hắn đã phải ăn cắp của chính mình để trì hoãn giây phút này, và về đoạn cuối thì hắn dè sẻn chi li đến điên cuồng. Tiêu một xu thôi hắn cũng phải đánh giá thật đúng mức độ cần thiết của cái mà hắn nghĩ là cần, cân nhắc mọi hậu quả được mất. Nhưng có tiết kiệm và dè sẻn đến mấy hắn cũng vẫn không thể cản được bước tiến của cái tất yếu.

Đến quãng giữa tháng 8 thì Quinn biết rằng hắn không thể tiếp tục được nữa. Tác giả khẳng định được thời điểm này vì đã có nghiên cứu cẩn thận. Tuy nhiên, cũng có khả năng thời điểm ấy đã đến sớm hơn vào cuối tháng 7, hoặc muộn hơn vào đầu tháng 9, vì tất cả những điều tra loại này vẫn phải chấp nhận có dung sai nhất định. Nhưng theo chỗ biết của tác giả, sau khi đã xem xét các chứng cứ rất cẩn thận và lọc lựa tất cả những mâu thuẫn phát hiện được, tác giả cho rằng những sự kiện tiếp theo đây đã xảy ra trong tháng 8, khoảng giữa ngày 12 và ngày 25 của tháng ấy.

Bây giờ Quinn đã hầu như chẳng còn gì nữa – một vài đồng xu chưa đủ một đôla. Hắn chắc chắn là tiền gửi cho hắn đã đến trong lúc hắn vắng nhà. Hắn chỉ việc ra bưu điện mở hộp thư lấy séc rồi đem ra ngân hàng rút tiền mặt mà thôi. Nếu suôn sẻ cả thì chỉ chưa đầy một tiếng đồng hồ là hắn đã có thể về lại Phố 69. Chúng ta sẽ không bao giờ biết hết nỗi đau khổ của hắn khi phải rời vị trí.

Hắn không đủ tiền đi xe buýt. Lần đầu tiên sau nhiều tuần lễ, hắn bắt đầu đi bộ. Hắn thấy là lạ trên chính đôi chân mình, sao cứ bước hết chỗ này lại tiếp chỗ khác, hai tay vung vẩy, cảm thấy được cả mặt hè phô từ dưới gót giày. Nhưng hắn vẫn đi, sang phía Tây theo Phố 69, rẽ phải vào Đại lộ Madison, rồi bắt đầu ngược lên phía Bắc. Hai chân hắn yếu, và đầu hắn như làm bằng không khí. Cứ một lúc hắn lại phải nghỉ lấy hơi, và có một lần suýt ngã phải bám chặt lấy một cột đèn. Hắn thấy khá hơn nếu nhấc chân lên ít thôi và lê lên phía trước bằng những bước thật chậm. Như thế hắn mới

có sức qua những chỗ ngã tư khi hẳn phải cẩn thận giữ thăng bằng trước và sau khi bước từ vỉa hè xuống và lên khỏi lòng đường.

Đến Phố 84, hẳn dừng lại một lát trước một cửa tiệm. Có một tấm gương ngoài mặt tiền ở đó và lần đầu tiên kể từ bữa bắt đầu canh gác trong ngõ cụt, hẳn nhìn thấy mình. Không phải là hẳn sợ phải đối diện với hình ảnh của chính mình. Chỉ đơn giản là hẳn đã chẳng nghĩ gì đến chuyện đó. Hẳn đã quá bận bịu với công việc và chẳng nghĩ gì đến bản thân, và hình như vấn đề dung mạo của hẳn đã không còn tồn tại nữa. Giờ đây, khi nhìn mình trong tấm gương ngoài cửa tiệm đó, hẳn không choáng váng mà cũng chẳng thất vọng. Hẳn chẳng có tí cảm xúc gì, vì sự thật là hẳn không biết cái người trong gương ấy là chính mình. Hẳn tưởng đó là một người lạ, và ngay lập tức quay phắt lại xem thế nào. Nhưng chẳng có ai ở đó cả. Rồi hẳn quay lại nhìn kỹ tấm gương. Từng nét từng nét một, hẳn nghiên cứu bộ mặt đối diện mình và dần dần bắt đầu nhận ra những nét giống với cái người mà hẳn vẫn luôn nghĩ là chính mình. Phải rồi, rất có thể người này là Quinn thật. Tuy nhiên, hẳn vẫn chẳng thấy buồn tí nào. Diện mạo hẳn đã thay đổi sâu sắc đến mức hẳn còn thấy rất hấp dẫn là đằng khác. Hẳn đã biến thành một kẻ thất thế bệ rạc. Quần áo hẳn bạc phếch, nhàu nát, lem luốc bản thiêu. Mặt hẳn tua tủa rậm rì những râu ria đen xì lấm chấm những đám hoa râu. Tóc hẳn mọc dài và rối bù, bết thành từng đám sau tai, lòng thòng từng lọn loăn xoăn rủ xuống đến tận vai. Hơn hết mọi thứ, hẳn nhớ đến Robinson Crusoe, và rất kinh ngạc không hiểu sao hẳn lại biến dạng nhiều và nhanh đến thế. Mới chỉ độ vài tháng chứ mấy, mà hẳn đã thành ra một người khác hẳn. Hẳn cố nhớ xem trước đây mình thế nào, nhưng khó quá. Hẳn nhìn anh chàng Quinn mới này rồi nhún vai. Thì có sao đâu. Trước đây hẳn đã là cái gì đó, còn bây giờ thì hẳn là một cái đó khác. Chẳng hơn, cũng chẳng kém. Chỉ khác thôi, chỉ có vậy.

Hắn đi tiếp nhiều chặng nữa lên phía Bắc, rồi rẽ trái, băng qua Đại lộ 5, bước dọc theo Central Park. Đến Phố 96, hắn rẽ vào công viên và vui mừng thấy mình được ở giữa cây cỏ. Hè muộn đã vắt kiệt mất sắc xanh tươi của cỏ cây, và đây đó mặt đất đã trôi lên từng đám nâu nâu bụi bặm. Nhưng cây cối trên đầu hắn vẫn xum xuê, và chỗ nào cũng lung linh những tia nắng xen lẫn bóng râm mà Quinn ngây ngất như đang chứng kiến phép lạ và cái Đẹp. Vẫn còn là buổi sáng, và cái oi ả của buổi chiều phải nhiều tiếng nữa mới đến.

Được nửa đường trong công viên thì Quinn thấy cần phải nghỉ. Không có phở xá ngã tư để làm mốc, hắn bỗng cảm thấy hình như hắn đã đi nhiều tiếng liền rồi. Chỉ có sang phía bên kia của công viên thôi cũng có vẻ như sẽ phải rờn rã một hai ngày mới đến nơi. Mấy phút sau thì hai chân không thể bước nổi nữa. Gần chỗ hắn có một cây sồi, và Quinn cố lê đến đó, loạng choạng như một kẻ say khướt đang lảo đảo về giường sau một trận uống thi kéo dài suốt đêm. Dùng cuốn vở đỏ làm gối, hắn nằm xuống một đám cỏ dưới gốc cây và ngủ thiếp đi. Đó là giấc ngủ dài đầu tiên của hắn sau nhiều tháng, và khi hắn tỉnh dậy thì đã là sáng hôm sau.

Đồng hồ chỉ chín rưỡi, hắn rùng mình nghĩ đến quãng thời gian đã mất. Quinn đứng dậy và bắt đầu lẩy bẩy đi lên phía Bắc, kinh ngạc vì thấy mình lại có sức, và tự rửa mình đã phí bao nhiêu tiếng đồng hồ để lấy lại sức như thế. Không có gì có thể an ủi hắn được nữa. Giờ thì dù có làm thế nào hắn cũng cảm thấy là đã quá muộn. Hắn có thể chạy hàng trăm năm nữa, nhưng khi đến nơi thì cửa đã vừa đóng mất rồi.

Hắn ra khỏi công viên ở Phố 96 và đi tiếp sang phía Tây. Ở góc Đại lộ Columbus hắn thấy một trạm điện thoại và bỗng dưng nhớ đến Auster và cái séc 500 đôla. Có lẽ hắn có thể tiết kiệm thời gian bằng cách lấy lại số tiền ấy ngay bây giờ. Hắn có thể đi thẳng đến Auster và lấy tiền dứt túi luôn, đỡ phải ra bưu điện rồi lại đến ngân hàng. Nhưng không biết Auster

có sẵn tiền mặt không? Nếu không thì họ lại phải thu xếp đến ngân hàng của Auster.

Quinn bước vào trạm điện thoại, thò tay vào túi và lấy ra chỗ tiền còn lại: Hai đồng mười xu, một đồng 25 xu, và tám đồng một xu. Hắn quay tổng đài hỏi số điện của Auster, lấy lại đồng mười xu ở máng tiền thừa, bỏ nó vào máy trở lại, và quay số. Đến hồi chuông thứ ba thì Auster nhắc máy.

- “Quinn đây”, hắn nói.

Đầu dây bên kia có tiếng rên rĩ. “Ông trốn đi đâu thế hả?”, Auster nói với giọng bức tức. “Tôi gọi ông có đến cả nghìn lần”.

- “Tôi bận. Vẫn làm vụ đó”.

- “Vụ gì?”.

- “Thì vụ đó. Vụ Stillman ấy. Ông nhớ không?”.

- “Tất nhiên là tôi nhớ”.

- “Vì vậy mà tôi gọi ông đây. Tôi muốn đến lấy tiền bây giờ. Chỗ năm trăm đôla ấy”.

- “Tiền gì thế?”.

- “Cái séc ấy, ông nhớ không? Cái séc tôi đưa cho ông. Cái đề tên người nhận tiền là Paul Auster ấy”.

- “Tất nhiên là tôi nhớ. Nhưng không có tiền đâu. Cho nên tôi mới phải gọi ông”.

- “Ông không có quyền tiêu số tiền ấy”, Quinn hét lên, bỗng dưng không kìm được. “Chỗ tiền ấy là của tôi”.

- “Tôi không tiêu. Mà là cái séc bị trả lại vì không có tiền”.
- “Tôi không tin ông”.
- “Ông có thể đến đây và xem thư của ngân hàng, nếu ông muốn. Nó đang ở ngay trên bàn tôi đây. Cái séc ấy hỏng rồi”.
- “Vô lý”.
- “Đúng là vô lý. Nhưng giờ thì có làm sao nữa đâu, phải không nào?”.
- “Sao lại không. Tôi cần chỗ tiền ấy để tiếp tục làm vụ này”.
- “Làm gì còn vụ nào nữa. Kết thúc rồi”.
- “Ông đang nói chuyện gì vậy?”.
- “Thì chuyện ông đang nói đấy. Vụ Stillman ấy”.
- “Nhưng ông nói kết thúc rồi là nghĩa lý gì? Tôi vẫn đang làm vụ đó mà”.
- “Tôi không thể tin được”.
- “Thôi đừng làm bộ bí mật vớ vẩn. Tôi không thể hiểu là ông đang nói gì nữa”.
- “Tôi không tin là ông không hiểu. Ông đã ở đâu thế hả? Ông không đọc báo à?”.
- “Báo với chả chí! Mẹ kiếp, ông cứ nói toẹt ra đi. Tôi không có thời giờ đọc báo”.

Im lặng một lúc ở đầu dây bên kia, và Quinn đã tưởng cuộc nói chuyện thế là đã chấm dứt, đã tưởng hình như mình đã ngủ thiếp đi và vừa mới tỉnh

dây thì thấy tay cầm điện thoại.

- “Stillman đã nhảy từ Cầu Brooklyn xuống sông”, Auster nói. “Ông ta tự tử đã hai tháng rưỡi nay rồi”.

- “Ông nói dối”.

- “Tất cả các báo đều đưa tin. Ông cứ kiểm tra mà xem”.

Quinn nín lặng.

- “Đúng là Stillman của ông đấy”, Auster nói tiếp. “Người trước đây đã từng là Giáo sư ở Columbia. Họ nói ông ta chết trong lúc đang rơi, trước khi xuống đến mặt nước”.

- “Thế còn Peter? Peter thì sao?”.

- “Tôi không biết gì hết”.

- “Thế có ai biết không?”.

- “Không biết được. Ông phải tự tìm hiểu thôi”.

- “Phải, có lẽ vậy”, Quinn nói.

Rồi không nói lời tạm biệt, hắn gác máy. Hắn móc đồng mười xu còn lại để gọi Virginia Stillman. Hắn vẫn nhớ nằm lòng số máy ấy.

Một giọng máy móc nhắc lại số máy cho hắn nghe và tuyên bố nó đã bị cắt. Giọng nói nhắc lại một lần nữa, và sau đó đường dây mất hắn.

Quinn không thể biết là hắn cảm thấy ra sao nữa. Những giây phút đầu tiên ấy, dường như hắn chẳng cảm thấy gì, dường như tất cả những chuyện ấy chẳng bổ sung được gì cả. Hắn quyết định đừng nghĩ gì vội. Sau này sẽ có lúc, hắn nghĩ bụng. Còn bây giờ thì việc duy nhất nên làm là trở về nhà.

Hắn sẽ về lại căn hộ của mình, cởi bỏ quần áo, ngâm mình trong bồn nước nóng. Rồi hắn sẽ đọc qua những số tạp chí mới, vặn vài đĩa nhạc, dọn dẹp đôi chút. Sau đó, có lẽ thế, hắn sẽ bắt đầu nghĩ đến chuyện này.

Hắn đi ngược về Phố 107. Chùm chìa khóa nhà vẫn nằm trong túi hắn, và trong khi mở cổng trước rồi leo ba chặng cầu thang lên căn hộ của mình, hắn cảm thấy gần như hạnh phúc. Nhưng rồi hắn bước vào trong căn hộ, và cảm giác ấy lập tức chấm dứt.

Mọi thứ đã thay đổi. Hình như là một nơi hoàn toàn xa lạ, Quinn tưởng mình đã vào nhầm một căn hộ khác. Hắn bước lùi trở lại lối vào và kiểm tra số nhà gắn ngoài cửa. Không, hắn không nhầm. Đúng là căn hộ của hắn; đúng là chìa khóa của hắn đã mở cánh cửa này. Hắn lại bước vào nhà và xem xét tình hình. Đồ đạc đã bị kê lại. Chỗ cái bàn trước đây thì nay là cái ghế. Chỗ cái sofa trước đây thì bây giờ là một cái bàn. Còn cái bàn viết của hắn? Hắn tìm mà không thấy đâu cả. Hắn xem xét kỹ hơn và thấy rằng những đồ này không phải là của hắn. Những thứ của hắn đã đi đâu mất cả rồi. Cái bàn viết đã biến mất, sách của hắn cũng vậy, cả những bức vẽ của đứa con trai đã chết của hắn cũng không còn nữa. Hắn vào phòng ngủ. Cái giường của hắn đã biến mất, cái tủ ngăn kéo cũng không còn. Hắn mở ngăn trên cùng của cái tủ ngăn mới ở đó. Toàn đồ lót đàn bà vo viên lộn xộn trong đó: Quần đùi, nịt vú, quần lót. Ngăn thứ hai thì toàn áo chui đầu, cũng của đàn bà. Quinn dừng ở đó. Trên cái bàn gần giường có một bức ảnh lồng khung chụp một người đàn ông trẻ tuổi mặt mũi phương phi tóc vàng. Một bức khác chụp cũng người đó đang mỉm cười đứng giữa tuyết và đang choàng tay ôm vai một cô gái trông rất trẻ nhạt. Cả cô này cũng đang mỉm cười. Đằng sau họ là một sườn dốc trượt tuyết, có một người đàn ông vác hai tấm ván trượt trên vai, và một bầu trời mùa đông xanh ngắt.

Quinn trở lại phòng khách và ngồi xuống một chiếc ghế. Hắn thấy một điều thuốc lá hút dở có vết son môi trong một cái gạt tàn. Hắn châm và hút

nốt mẫu thuốc ấy. Rồi hắn vào bếp, mở tủ lạnh, thấy còn ít nước cam và một ổ bánh mì. Hắn uống hết chỗ nước cam ấy, ăn ba lát bánh mì, trở lại phòng khách và lại ngồi vào chiếc ghế ban nãy. Mười lăm phút sau hắn nghe thấy tiếng chân đi lên thang, tiếng chìa khóa xúng xểng ngoài cửa, rồi cô gái trong bức ảnh kia bước vào. Cô mặc đồng phục trắng của hộ lý và hai tay đang ôm một gói giấy nâu đựng thực phẩm mới mua. Khi nhìn thấy Quinn, cô ta buông rơi gói giấy và kêu thét lên. Hoặc giả là cô thét lên trước rồi mới đánh rơi cái túi giấy. Quinn không chắc là thế nào. Cái túi bụi ngay ra khi rơi xuống sàn nhà, và sữa đổ ồ ộc thành một giòng trắng trắng đến tận mép thảm.

Quinn đứng dậy, đưa tay lên ra hiệu hòa bình, và lên tiếng bảo cô gái đừng sợ. Hắn sẽ không làm gì cô cả. Hắn chỉ muốn biết một điều là tại sao cô lại đang sống trong căn hộ của hắn. Hắn lấy chiếc chìa khóa trong túi ra và giơ cao nó lên như muốn chứng minh cho những ý định tốt của mình. Phải mất một lúc hắn mới thuyết phục được cô, nhưng cuối cùng thì cơn hoảng sợ của cô cũng lắng xuống.

Điều đó không có nghĩa là cô đã bắt đầu tin hắn hoặc bớt sợ đi tí nào. Cô vẫn đứng cạnh cánh cửa để mở, sẵn sàng lao ra ngoài khi thấy có dấu hiệu nguy hiểm. Quinn giữ khoảng cách của hắn, không muốn làm cho mọi chuyện xấu đi. Hắn nói luôn mồm, phân trần mãi không thôi rằng cô đang sống ở nhà của hắn. Cô ta thì rõ ràng là chẳng tin một lời nào của hắn, nhưng vẫn lắng nghe để làm hắn vui lòng, chắc hắn hy vọng là hắn sẽ nói chán rồi mới đi.

- “Tôi đã sống ở đây được một tháng rồi”, cô nói. “Đây là căn hộ của tôi. Tôi đã ký hợp đồng thuê một năm”.

- “Nhưng sao tôi lại có chìa khóa?”, Quinn hỏi đến lần thứ bảy hoặc thứ tám gì đó. “Thế mà cô vẫn không tin à?”.

- “Chìa khóa thì ông thiếu gì cách”.

- “Lúc cô thuê họ không nói là đã có ai đang ở đây rồi à?”.

- “Họ bảo có một ông nhà văn. Nhưng ông ta đã biến mất, và đã nhiều tháng không trả tiền nhà”.

- “Là tôi đây!”, Quinn hét lên. “Tôi là nhà văn mà”.

Cô gái nhìn hắn từ đầu đến chân với vẻ lạnh lùng rồi cười phá lên. “Nhà văn ư? Nực cười hết sức. Thử nhìn ông xem. Trong đời tôi chưa từng thấy ai bệ rạc đến thế”.

- “Tôi vừa có vài chuyện khó khăn”, Quinn lầm nhảm như để phân trần. “Nhưng cũng qua rồi”.

- “Chủ nhà nói ông ta rất mừng đã tổng khứ được ông. Ông ta không thích những khách thuê nhà chẳng có nghề nghiệp gì. Họ dùng lò sưởi quá nhiều và rất hại các thiết bị”.

- “Cô có biết họ làm gì với những thứ của tôi không?”.

- “Những thứ gì kia?”

- “Sách của tôi. Bàn ghế tủ giường của tôi. Những giấy tờ của tôi”.

- “Tôi chịu chết. Có thể họ đã bán những thứ bán được và vứt hết những thứ khác rồi. Họ đã dọn sạch hết trước khi tôi dọn vào”.

Quinn thở ra một hơi dài. Hắn đã đến buổi cáo chung của chính mình. Giờ thì hắn cảm thấy rồi, như thể một chân lý lớn lao cuối cùng đã bùng lên trong hắn. Chẳng còn gì nữa hết.

- “Cô có biết chuyện này có nghĩa gì không?”, hắn hỏi.

- “Nói thực là tôi mặc kệ ông”, cô gái nói. “Đó là việc của ông, không phải của tôi. Tôi chỉ muốn ông ra ngay khỏi đây. Ngay lập tức. Đây là chỗ của tôi, và tôi muốn ông ra ngay khỏi đây. Nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát để họ bắt ông đây”.

Chẳng ăn thua gì nữa rồi. Hắn có thể đứng đó và tranh cãi với cô cho đến hết ngày cũng chẳng lấy lại được căn hộ của mình. Nó mất rồi, hắn mất rồi, mọi thứ đều mất cả rồi. Hắn lấp bấp điều gì đó không thành tiếng, xin lỗi đã làm mất thì giờ của cô, rồi bước qua mặt cô ra ngoài cửa.

13

Vì từ nay chuyện gì xảy đến thì đối với hắn cũng thế thôi, nên Quinn chẳng ngạc nhiên gì khi cửa trước của tòa nhà Phố 69 mở mà không cần chìa khóa. Mà hắn cũng không ngạc nhiên khi đã lên đến tầng 9 và qua hết hành lang vào đến cửa căn hộ nhà Stillman và thấy cửa ấy cũng cứ thế mở ra luôn. Hắn càng ít ngạc nhiên hơn khi thấy căn hộ đã trống trơn, không còn một thứ gì trong tất cả các phòng. Mà phòng nào cũng hết như phòng nào: Một cái sàn gỗ và bốn bức tường trắng. Điều đó chẳng gây cho Quinn một ấn tượng đặc biệt nào. Hắn đã kiệt sức, và chỉ còn nghĩ đến chuyện được nhắm mắt lại.

Hắn vào một trong những phòng ở cuối căn hộ, một căn nhỏ, bề ba thước bề hai thước. Nó có một cửa sổ lưới thép nhìn ra giếng thông hơi, có vẻ là cái phòng tối tăm nhất của căn hộ. Trong phòng còn có một cửa nữa dẫn vào một khoang kín mít không cửa sổ có đặt bồn cầu và chậu rửa. Quinn đặt cuốn vở đỏ xuống sàn, bỏ cây bút của người cầm điếc ra khỏi túi quần và ném nó lên bìa vở. Rồi hắn tháo đồng hồ đút vào túi, sau đó cởi bỏ hết quần áo, mở cửa sổ, và ném từng thứ một xuống giếng thông hơi: Đầu tiên là chiếc giày bên chân phải, rồi đến giày chân trái; chiếc tất bên này, chiếc

tất bên kia; áo sơ-mi, áo tây, quần đùi, quần dài. Hấn không nhìn xem chúng rơi xuống ra sao, vào chỗ nào. Sau đó hấn đóng cửa sổ lại, nằm xuống giữa sàn, ngủ thiếp đi.

Khi hấn tỉnh giấc thì trong phòng tối mịt. Quinn không thể biết hấn ngủ đã bao lâu – bây giờ là đêm ngày hôm ấy hay đã là đêm ngày hôm sau. Mà cũng có thể cũng chẳng phải là đêm nữa, hấn nghĩ bụng. Có lẽ chỉ vì trong phòng quá tối mà thôi, còn bên ngoài, ngay bên ngoài cửa sổ kia, trời vẫn đang nắng chói chang cũng nên. Nhiều lúc hấn đã định dậy và mở cửa sổ ra xem, nhưng lại bảo thôi có khác gì đâu mà phải bận tâm. Nếu chưa phải đêm, hấn nghĩ, thì rồi sẽ đến đêm. Điều đó là chắc chắn, và hấn có nhìn ra ngoài cửa sổ hay không thì cũng thế thôi. Mặt khác, nếu quả thực đang là đêm ở New York này thì chắc chắn là ở những nơi khác vẫn cứ đang là ngày. Như bên Tàu chẳng hạn, chắc bây giờ đang là giữa chiều và đám nông phu vẫn đang lau mồ hôi trán ở giữa đồng. Đêm và ngày chỉ là những từ tương đối; chúng không chỉ một điều kiện tuyệt đối nào cả. Lúc nào cũng có cả đêm lẫn ngày. Lý do duy nhất để ta không biết thế là vì ta không thể cùng một lúc có mặt ở cả hai chỗ mà thôi.

Quinn cũng định dậy đi sang một phòng khác, nhưng lại nhận ra rằng hấn đang hoàn toàn hạnh phúc ở chỗ hấn đang nằm. Cái chỗ hấn đã chọn này thật dễ chịu, và hấn thấy mình đang hưởng cảnh nằm ngửa mở mắt nhìn lên trần nhà – hoặc cái gì đó nhẽ ra phải là trần nhà nếu hấn có thể nhìn thấy nó. Hấn chỉ thấy thiếu độc một thứ, ấy là bầu trời. Hấn thấy nhớ bầu trời trên đầu, sau ngàn ấy ngày đêm sống lộ thiên. Nhưng giờ thì hấn không lộ thiên nữa, hấn đã vào trong nhà rồi, và có ở phòng nào đi nữa thì bầu trời ấy vẫn cứ bị che khuất, có nhìn xa đến mấy cũng không thể thấy được nó.

Hấn định sẽ ở đó cho đến lúc không thể trụ được nữa thì thôi. Sẽ có nước trong bồn rửa để hấn đỡ khát, và hấn sẽ có thêm thời gian. Cuối cùng thì hấn cũng sẽ đói và phải ăn. Nhưng hấn đã luyện tập hạn chế mình mãi rồi

và biết rằng cũng phải nhiều ngày nữa mới đến cái lúc ấy. Hấn quyết định sẽ chỉ nghĩ đến chuyện này khi nào bắt buộc phải nghĩ đến nó thôi. Lo lắng thế này là vô lý, hấn nghĩ thế, không nên tự làm phiền mình với những thứ chẳng có nghĩa lý gì.

Hấn thử nghĩ về cuộc sống mà hấn đã có trước khi bắt đầu câu chuyện này. Ấy thế mà cũng khó khăn ra trò, vì giờ đây nó có vẻ xa vời làm sao. Hấn nhớ những cuốn sách hấn đã viết dưới cái tên William Wilson. Hấn lấy làm lạ là mình đã làm như vậy, và vẫn không hiểu tại sao. Tận đáy lòng, hấn biết rằng Max Work đã chết rồi. Gã đã chết ở đâu đó trong lúc trên đường đi phá vụ án tiếp theo, và Quinn không thể buồn được. Mọi chuyện giờ đây đều có vẻ chẳng quan trọng gì nữa. Hấn nhớ lại cái bản viết của mình mà hàng nghìn hàng nghìn con chữ hấn đã viết ở đó. Hấn nhớ lại người đàn ông đã từng là đại diện của hấn và chợt nhận ra là hấn không thể nhớ được tên của ông ta. Biết bao nhiêu thứ giờ đây đã biến mất, và rất khó biết được chúng đã biến đi đâu. Quinn thử điểm lại cách bố trí đội hình của đội Mets, nhưng đầu óc hấn bắt đầu lan man lung tung cả. Ở vị trí trung vệ, hấn nhớ thế, là Mookie Wilson, một cầu thủ trẻ đầy triển vọng tên thật là William Wilson. Rõ ràng có cái gì đó hay hay trong chuyện này. Quinn theo đuổi ý tưởng ấy một lúc rồi lại bỏ đấy. Hai William Wilson đã triệt tiêu lẫn nhau, tất cả chỉ có thế. Quinn vẫy chào cả hai trong tâm trí mình. Đội Mets sẽ kết thúc mùa giải ở vị trí cuối bảng, và không ai phải đau khổ hết.

Lần tiếp theo hấn thức giấc thì nắng chiếu vào tận trong phòng. Có một khay thức ăn đặt cạnh hấn trên sàn nhà, các đĩa nghi ngút khói và trông như một bữa tối có món bò nướng bỏ lò. Quinn chấp nhận thực tại không thắc mắc gì. Hấn không ngạc nhiên cũng không rối trí. Đúng thế, hấn tự nhủ, hoàn toàn có khả năng là thức ăn phải được để lại cho ta ở đây. Hấn không thắc mắc chuyện này đã diễn ra như thế nào và tại sao. Hấn cũng chẳng nghĩ đến chuyện ra khỏi phòng và ngó nghiêng khắp căn hộ xem thế nào.

Thay vì thế, hắn nhìn kỹ thức ăn trên khay và thấy rằng ngoài hai lát to tương thịt bò nướng, còn có bảy củ khoai tây nhỏ cũng nướng nóng hổi, một đĩa măng tây, một ổ bánh mì tròn dòn tan, một đĩa rau trộn, một bình vang đỏ, mấy miếng pho-mát với một quả lê tráng miệng. Lại có cả khăn ăn trắng tinh bằng lanh, thìa đĩa đều là đồ bạc thượng hảo hạng. Quinn ăn những món ấy – chỉ một nửa thôi, vì hắn không thể ăn hơn được.

Sau bữa ăn, hắn bắt đầu viết vào cuốn vở đỏ. Hắn viết cho đến khi bóng tối trở lại căn phòng. Có một ổ đèn nhỏ ở giữa trần, công-tắc ở cạnh cửa ra vào, nhưng cái ý nghĩ phải dùng đến nó chẳng hấp dẫn gì đối với Quinn. Chẳng bao lâu sau hắn lại ngủ thiếp đi. Khi hắn tỉnh dậy, trong phòng lại có nắng và một khay thức ăn khác ngay bên cạnh. Hắn ăn no thì thôi, rồi lại viết vào cuốn vở đỏ.

Hầu hết các đoạn hắn viết trong thời kỳ này chỉ đề cập đến những vấn đề bên lề của vụ Stillman. Chẳng hạn Quinn tự hỏi không hiểu sao hắn lại không tìm đọc những bài báo về việc Stillman bị bắt hồi 1969. Hắn xem xét vấn đề liệu có phải sự kiện con người đặt chân lên mặt trăng năm đó có liên quan gì đến những chuyện đã xảy ra hay không. Hắn tự hỏi tại sao lại đi tin lời Auster là Stillman đã chết. Hắn cố nghĩ về những quả trứng và viết về những mệnh đề như “một quả trứng tốt”, “trứng trên mặt hắn”, “để một quả trứng”, “giống nhau như hai quả trứng”. Hắn thắc mắc mọi chuyện sẽ ra sao nếu hắn đã theo dõi Stillman hai chứ không phải Stillman một. Hắn tự hỏi tại sao Christopher, vị Thánh du hành, lại bị Giáo hoàng tước mất danh hiệu Thánh đúng vào năm 1969, cùng lúc với chuyến du hành của con người lên mặt trăng. Hắn suy ngẫm về chuyện tại sao Don Quixote đã không cứ thế mà viết những cuốn sách như những cuốn ông ta đã yêu thích, mà lại phải tự mình sống qua những phiêu lưu ấy. Hắn xét đến chuyện liệu cô gái đã dọn vào căn hộ của hắn có phải chính là cô gái hắn đã gặp trong ga Grand Central lúc đang đọc sách của hắn hay không. Hắn thắc mắc không biết

Virginia Stillman có thuê một thám tử khác sau khi hắn đã không thể liên lạc được với bà ta nữa không. Hắn tự hỏi tại sao hắn lại tin lời Auster rằng cái séc đã bị trả lại vì không có tiền. Hắn nghĩ đến Peter Stillman và tự hỏi liệu anh ta có ngủ trong chính căn phòng hắn đang ở bây giờ không. Hắn không biết vụ này đã thực sự xong chưa hay là hắn vẫn còn đang theo đuổi nó theo kiểu nào đó. Hắn tự hỏi cái bản đồ lộ trình cả cuộc đời của hắn trông sẽ ra sao và liệu nó có chấp thành một từ gì được không.

Cứ tối đến thì Quinn ngủ và sáng ra thì hắn ăn và viết vào cuốn vở đỏ. Không bao giờ hắn biết chắc mỗi việc đó của hắn kéo dài bao lâu, vì hắn chẳng còn quan tâm gì đến việc đếm ngày đếm giờ nữa. Tuy nhiên, hắn thấy hình như dần dần, từng tí một, bóng tối đã bắt đầu lấn át ánh sáng, và dù là lúc đầu thì ánh sáng vẫn chan hòa, nhưng nó đã dần phai nhạt và ngày càng chập chờn hơn. Đầu tiên thì hắn cho đó là do chuyển mùa. Thu phân chắc chắn đã qua rồi và có lẽ đã sắp đến Đông chí. Nhưng ngay cả khi mùa đông đã tới và về lý thuyết thì quá trình đêm dài ngày ngắn kia sẽ phải bắt đầu đảo ngược lại, Quinn vẫn thấy bóng tối cứ tiếp tục lấn chỗ của ánh sáng. Hắn thấy hình như ngày càng có ít thời gian để ăn và viết vào cuốn vở đỏ. Cuối cùng, hắn cảm thấy những quãng ấy đã bị rút lại chỉ còn chừng vài phút đồng hồ. Chẳng hạn một lần, hắn ăn xong và thấy chỉ có đủ thời gian viết được ba câu vào vở. Lần sáng tiếp theo, hắn chỉ kịp viết được hai câu. Hắn bắt đầu bỏ ăn để hiển mình cho cuốn vở đỏ, chỉ nhâm nháp khi không nhìn được nữa mà thôi. Nhưng thời gian cứ teo dần, và chẳng mấy chốc hắn chỉ ăn được một hai miếng là tối mịt. Hắn không nghĩ đến chuyện bật đèn, vì hắn đã quên có cái đèn ấy từ lâu lắm rồi.

Bóng tối cứ tăng lên thì số trang trong cuốn vở đỏ cũng giảm đi. Từng tí một, Quinn đang đến hồi kết. Có lúc hắn đã thấy rằng càng viết thì càng chóng đến lúc hắn không thể viết được gì nữa. Hắn bắt đầu cân nhắc cẩn thận từng chữ, cố diễn đạt hết sức kiệm lời và rành mạch. Hắn tiếc đã phí

bao nhiêu trang lúc mới đầu, và thực sự buồn vì đã viết cả về vụ Stillman vào vở. Vì giờ đây vụ đó đã xa xôi với hắn lắm rồi, và hắn chẳng còn buồn nghĩ đến nó nữa. Nó đã là một cây cầu bắc qua một chón khác trong cuộc đời hắn, và giờ đây khi hắn đã qua cầu, nó chẳng còn có nghĩa gì nữa. Quinn cũng không còn quan tâm tí gì đến bản thân mình. Hắn viết về những vì sao, về trái đất, những hy vọng của hắn về nhân loại. Hắn cảm thấy từ ngữ của hắn đã bị cắt rời ra khỏi mình và giờ đây chúng đã là một phần của thế giới rộng lớn, vừa xác thực vừa cụ thể như một hòn đá, một cái hồ, một bông hoa. Chúng chẳng còn liên quan gì đến hắn nữa. Hắn nhớ đến giây phút chào đời của mình khi đã bị dứt nhẹ nhàng ra khỏi tử cung mẹ như thế nào. Hắn nhớ đến lòng tốt vô tận của thiên hạ và tất cả những người hắn đã từng yêu mến. Chẳng có gì có nghĩa nữa nhưng vẫn còn cái vẻ đẹp của tất cả những cái đó. Hắn muốn tiếp tục viết về điều đó, và thấy đau đớn khi biết rằng không thể làm được việc ấy. Dù sao, hắn đã cố đối mặt với kết cục của cuốn vở đỏ thật can đảm. Hắn nghĩ liệu hắn có thể viết mà không cần bút được không, liệu hắn có nói được không, cho giọng mình lấp đầy bóng tối, nói cho từ ngữ tràn ngập không gian, ngấm đầy tường vách, thấm đẫm thành phố này, ngay cả khi ánh sáng sẽ không bao giờ trở lại nữa.

Câu cuối cùng trong cuốn vở đỏ viết: “Điều gì sẽ xảy ra khi chẳng còn trang nào nữa trong cuốn vở đỏ này?”.

*

* *

Đến đó thì câu chuyện mờ mịt hẳn. Thông tin đã cạn, và những sự kiện tiếp theo câu viết cuối cùng kia sẽ không bao giờ có ai biết được. Có lẽ đoán cũng là ngu ngốc mà thôi.

Tháng Hai thì tôi từ châu Phi về đến nhà, chỉ mấy tiếng đồng hồ trước khi bão tuyết bắt đầu đổ xuống New York. Tối hôm đó tôi gọi anh bạn Auster, anh ta giục tôi phải đến gặp anh càng sớm càng tốt. Có cái gì đó trong giọng nói của anh làm tôi không dám từ chối, mặc dù còn rất mệt.

Trong căn hộ của mình, Auster phân trần với tôi là anh chẳng biết gì mấy về Quinn, rồi tiếp tục mô tả vụ việc lạ lùng mà anh đã tình cờ dính líu. Anh nói anh đã bị nó ám ảnh rất nhiều, muốn nghe tôi khuyên xem nên làm gì. Sau khi đã nghe anh nói hết, tôi bỗng thấy rất giận vì anh đã cư xử với Quinn dửng dưng đến thế. Tôi mắng anh đã không tham gia nhiều hơn vào các sự kiện, đã không làm gì giúp một người đang rõ ràng là gặp khó khăn như thế.

Auster có vẻ thực lòng nghe lời tôi. Quả thực, anh nói, đó chính là lý do anh đã mời tôi đến. Anh đã cảm thấy có lỗi và muốn được giải tỏa. Anh nói tôi là người duy nhất anh có thể tin cậy.

Trong nhiều tháng qua anh đã cố truy tìm Quinn, nhưng chẳng kết quả gì. Quinn không còn sống tại căn hộ của ông ta nữa, mọi cố gắng liên lạc với Virginia Stillman đều chẳng ăn thua gì. Đến đó thì tôi nói có lẽ ta nên đến căn hộ của Stillman xem sao. Không hiểu sao, tôi có linh tính đó là nơi mà Quinn thể nào cũng tới.

Chúng tôi khoác áo đi ra ngoài, đón tắc-xi đến Phố 69 khu đông. Tuyết đã rơi được một tiếng đồng hồ, đường trơn rất nguy hiểm. Chúng tôi vào được trong tòa nhà không mấy khó khăn – luôn nhanh qua cửa theo chân một người vừa về nhà. Chúng tôi lên thang và tìm thấy cửa vào nơi trước đây từng là căn hộ của gia đình Stillman. Cửa không khóa. Chúng tôi thận trọng bước vào và thấy một loạt những gian phòng trống trơn. Trong một phòng nhỏ ở cuối căn hộ, sạch tinh tươm như tất cả các phòng khác, cuốn vở đỏ đang nằm ngay dưới sàn. Auster nhặt nó lên, nhìn lướt qua và nói đó

là vở của Quinn. Rồi anh ta đưa nó cho tôi, nói tôi nên giữ lấy nó. Toàn bộ câu chuyện đã làm anh xúc động đến mức anh sợ không muốn giữ cuốn vở ấy. Tôi nói tôi sẽ giữ cho đến khi nào anh sẵn sàng để đọc nó, nhưng anh lắc đầu và bảo tôi rằng anh không bao giờ muốn nhìn thấy nó nữa. Sau đó chúng tôi ra khỏi nhà và đi bộ trong tuyết. Lúc bấy giờ thành phố đã trắng toát hết cả, mà tuyết vẫn tiếp tục rơi, như sẽ không bao giờ ngừng.

Về Quinn, tôi không thể biết hiện giờ ông ta ở đâu. Tôi đã hết sức trung thành với những gì đã viết trong cuốn vở đỏ, và bất kỳ sai sót nào trong câu chuyện cũng sẽ chỉ là lỗi của tôi. Có những đoạn viết rất khó đọc, nhưng tôi đã cố hết sức và đã nhất định không diễn giải gì cả. Tất nhiên, cuốn vở đỏ chỉ là một nửa câu chuyện mà thôi, tôi chắc bạn đọc mãi cảm nào cũng sẽ hiểu như vậy. Về Auster thì tôi tin rằng anh ta đã xử sự rất tệ suốt từ đầu đến cuối. Nếu tình bạn của chúng tôi có kết thúc thì anh ta cũng chỉ có thể tự trách mà thôi. Còn về tôi, tôi vẫn nghĩ đến Quinn. Ông ấy sẽ luôn ở bên tôi. Và dù ông có biến đi đâu chẳng nữa thì tôi cũng xin chúc ông may mắn.

[1] Trên đảo (mà cũng là một quận) Manhattan của thành phố New York, các Đại lộ chạy song song với nhau thẳng theo hướng Bắc-Nam, còn các Phố thì cắt vuông góc với chúng theo hướng Đông-Tây. Các Đại lộ được đánh số từ Đông sang Tây, còn Phố thì từ Nam lên Bắc. Đại lộ ở giữa đảo là Đại lộ 5, được lấy làm đường phân cách phía Đông và phía Tây của Manhattan. Phố 69 Đông là phần phía Đông của Phố 69, nằm trong khu gọi là East Side – Khu Đông, một khu phố giàu có sang trọng vào bậc nhất của Manhattan.

[2] Central Park – công viên trung tâm của thành phố New York trên đảo Manhattan, dài hơn 4 cây số và rộng gần 1 cây số, với cây, đá, hồ nước, bãi cỏ, vườn thú... xây dựng từ

năm 1857.

[3] Frick Collection – khu nhà của Henry Clay Frick (1849-1919), một kỹ nghệ gia, xây dựng từ năm 1913. Ông này sưu tập rất nhiều tranh tượng của các bậc thầy cổ điển, và biến ngôi nhà của mình thành một bảo tàng, chính thức mở cửa cho công chúng vào xem từ năm 1935.

[4] Từ “făc” ở đây là phiên âm của từ “fuck” trong nguyên tác, nghĩa là đ... Văn chương Âu-Mỹ không kỵ những từ mà văn ta cho là tục tĩu, không thể viết ra giấy được. Để dung hòa, chúng tôi nghĩ một bản dịch có thể chuyển tải chữ “fuck” bằng cách phiên âm nó, và dùng phụ âm f để nó vẫn có hình thức ngoại lai.

[5] Riverside Drive: Nghĩa là con đường dọc bờ sông, là tên một con đường chạy dọc theo một vườn hoa dài và hẹp ngay sát con sông Hudson ở phía Tây của Manhattan. Rất nhiều giáo sư đại học Colombia sống ở Riverside Drive.

[6] Michel Eyquem de Montaigne (1533-1592) – văn sỹ Pháp, người đã đưa tiểu luận thành hẳn một thể loại văn học có giá trị.

[7] Jonathan Swift (1667-1745) – nhà văn trào phúng Anh, tác giả cuốn Gulliver Du ký nổi tiếng; Daniel Defoe (1660-1731) – nhà văn Anh, tác giả cuốn Robinson Crusoe .

[8] Christopher Columbus (1451-1506) – nhà đi biển và đô đốc (tên gốc Ý là Cristoforo Colombo) đã mở đường cho châu Âu khám phá, khai thác và biến châu Mỹ thành thuộc địa; vẫn được coi là người đã tìm ra châu Mỹ, mặc dù hiện nay đã có bằng chứng rằng Leif Ericksson và những thủy thủ Na uy của ông đã đến châu Mỹ trước Columbus hàng 5 thế kỷ.

[9] Sir Walter Raleigh (1554-1618) – nhà thám hiểm và văn sỹ người Anh. Tên ông hiện là tên của thành phố Raleigh, thủ phủ tiểu bang North Carolina của Mỹ.

[10] Peter Martyr D’anghiera (1457-1526) – sử gia người Ý, người đã thu thập nhiều tư liệu (trong đó có 812 lá thư rất có giá trị) của nhiều nhà thám hiểm châu Âu, trong đó có Columbus, và viết cuốn *De Orbe Novo* (Về Tân Thế giới).

[11] Cuốn Utopia của Thomas More chúng tôi đã dịch ra tiếng Việt và được Nhã Nam cùng với NXB Hội Nhà Văn xuất bản hồi đầu năm 2006.

[12] John Locke (1632-1704) – triết gia Anh, một trong những nhà tư tưởng Khai sáng của Anh-Pháp, người khai nguồn cho những tư tưởng của bản Hiến pháp Hoa Kỳ.

[13] Jean-Jacques Rousseau (1712-1778) – triết gia, văn sỹ và nhà lý thuyết chính trị Pháp, người khởi nguồn tư tưởng cho cuộc Cách mạng tư sản Pháp cũng như trào lưu lãng mạn trong văn học nghệ thuật châu Âu.

[14] John Milton (1608-1674) – nhà thơ, sử gia, học giả, nghị viên Anh; được coi là thi hào vĩ đại của ngôn ngữ Anh, chỉ sau Shakespeare. Tác phẩm Paradise Lost (Lỡ mất thiên đàng), có chủ đề về sự sa ngã của loài người, được coi là sử thi vĩ đại nhất của ngôn ngữ Anh.

[15] Areopagitica – cuốn sách nhỏ của Milton in năm 1644 phản đối dự luật phê duyệt và cấp giấy phép xuất bản sách của chính phủ Anh. Areopagitica đã trở thành những lý lẽ cổ điển bảo vệ và cổ xúy tự do dân sự và các giá trị dân chủ.

[16] Kinh Thánh (The Holy Bible) gồm có hai phần: Cựu Ước (Old Testament) và Tân Ước (New Testament). Sách đầu tiên của Cựu Ước là Sáng thế ký (Genesis) – kể chuyện Thượng đế sáng tạo ra thế giới và muôn vật như thế nào. Những sách tiếp theo kể các sự kiện trong lịch sử của người Do Thái. Tân Ước là phần nói về cuộc đời và công tích của Chúa Jesus cùng các sách do nhiều tông đồ của Jesus viết về sau này.

[17] Prometheus – người anh hùng trong thần thoại Hy Lạp đã lấy được lửa của Thượng đế cho loài người.

[18] Noah (thường đọc là Nô-ê) – nhân vật trong Sáng thế ký, ăn ở từ tế, đã được Thượng đế báo trước sẽ có đại hồng thủy, nên đã làm một chiếc tàu lớn và đưa các loài động vật cây cỏ xuống tàu để tránh lụt. Sau khi thế giới bị đại hồng thủy tiêu diệt, những người và vật sống sót trên con tàu của Noah trở thành thủy tổ của muôn loài.

[19] Mayflower là tên con tàu buồm vuông dài 27 mét nặng 180 tấn, chở những tín đồ Thanh Giáo đầu tiên từ Anh sang Mỹ, cập bến Plymouth, tiểu bang Massachusetts, năm 1620. Những người này đã xây dựng khu định cư đầu tiên của người Thanh Giáo Anh trên vùng đất mà họ gọi là Tân Anh Quốc (New England), nay là vùng đông bắc nước Mỹ bao gồm các tiểu bang Main, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, và Connecticut.

[20] Herman Melville (1819-1891) – văn sỹ người New York, nổi tiếng nhất với tiểu thuyết Moby Dick (xuất bản năm 1851), kể chuyện một thuyền trưởng săn đuổi một con cá voi và cuối cùng bị nó giết chết, với những tầng nghĩa sâu xa về bản tính con người.

[21] Bartleby – tên nhân vật chính trong truyện ngắn Bartleby the Scrivener của Melville, đăng lần đầu trên tờ Putnam Monthly Magazine năm 1853.

[22] Vé xu – nguyên văn là token – là vé đi tàu điện ngầm có hình thức như một đồng xu, khi bỏ vào máy soát vé thì sẽ mở được ngáng cửa để vào ga. Bây giờ thì loại vé xu này đã hoàn toàn bị thay thế bởi vé thẻ điện tử, mua theo các mệnh giá khác nhau.

[23] Từ ga tàu hỏa Grand Central đến Times Square (ta vẫn gọi là Quảng trường Thời đại) có một đường tàu điện ngầm chỉ chạy đi chạy lại giữa hai địa điểm ấy, gọi là shuttle, tàu con thoi.

[24] The Narrative of Arthur Gordon Pym (Truyện của Arthur Gordon Pym) – tên một tiểu thuyết của nhà văn Mỹ Edgar Allan Poe (1809-1849), người được coi là cha đẻ của tiểu thuyết trinh thám hiện đại.

[25] Hilda Doolittle (1886-1961) – nữ thi sỹ Mỹ, từng đính hôn với thi hào Ezra Pound, và là bạn thân của thi hào William Carlos Williams, theo thi phái Imagist của Pound, và thường kí tên là H.D.

[26] Lewis Carroll – biệt danh của Charles Lutwidge Dodgson (1832-1898), nhà logic học, toán học, nhiếp ảnh gia và tiểu thuyết gia người Anh, được cả thế giới biết đến nhờ

cuốn tiểu thuyết Alice's Adventures in Wonderland (Những cuộc mạo hiểm của Alice trong xứ sở diệu kỳ) và tập tiếp theo của nó là cuốn Through the Looking-Glass (Qua tấm gương soi).

[27] Edgar Allan Poe (1809-1849) – nhà văn chuyên viết truyện ngắn, nhà thơ và nhà phê bình Mỹ, được coi là cha đẻ của tiểu thuyết trinh thám hiện đại.

NHỮNG BÓNG MA

Đầu tiên là Lam. Sau đó đến Trắng, rồi đến Đen. Nhưng trước hơn hết cả là Nâu. Nâu đã vỡ lòng cho hấn, Nâu đã dạy hấn đủ mọi ngón nghề, và khi Nâu về già thì Lam đảm trách mọi việc. Bắt đầu là như vậy. Địa điểm là thành phố New York, thời gian là hiện tại, và cả hai yếu tố này sẽ không bao giờ thay đổi. Hàng ngày, Lam đến văn phòng của hấn, ngồi vào bàn, và ngắm xem có chuyện gì không. Một thời gian dài chẳng có chuyện gì cả, thế rồi một người đàn ông tên là Trắng gõ cửa bước vào, và thế là bắt đầu.

Vụ việc có vẻ cũng đơn giản. Trắng muốn Lam theo dõi một người tên là Đen và để mắt đến người này cho đến khi nào không cần thiết nữa mới thôi. Hồi còn làm cho Nâu, Lam đã làm nhiều vụ bám đuôi, và vụ này có vẻ không khác gì, thậm chí có lẽ còn dễ hơn hầu hết những vụ hấn đã làm.

Lam cần việc, vì vậy hấn lắng nghe Trắng mà không hỏi han gì nhiều. Hấn cho rằng đây là một vụ hôn nhân và Trắng là một anh chồng cả ghen. Trắng không phân trần gì nhiều. Ông ta nói muốn có báo cáo hàng tuần, gửi đến một hòm thư số như thế như thế, đánh máy làm hai bản, khổ giấy dài như thế rộng như thế. Lam sẽ nhận tiền bằng séc hàng tuần qua đường bưu điện. Rồi Trắng nói cho cho Lam biết Đen đang sống ở đâu, bộ dạng thế nào, vân vân và vân vân. Khi Lam hỏi Trắng liệu vụ này sẽ kéo dài bao lâu thì Trắng nói không biết. Ông ta nói Lam hãy cứ gửi báo cáo đều đặn như vậy cho đến khi nào có thông báo mới hẵng hay.

Công bằng mà nói, Lam thấy tất cả những chuyện này hơi lạ. Nhưng bảo là hẳn thấy ngại ở thời điểm ấy thì lại hơi quá. Dù sao, hẳn không thể không để ý đến một số thứ ở Trắng. Chẳng hạn như bộ râu cằm đen xì, với cặp lông mày sâu róm quá rậm kia. Rồi lại còn nước da nữa, có vẻ trắng một cách dị thường, như trát phấn vậy. Lam không phải là dân nghiệp dư trong nghệ thuật cải trang và hẳn biết tổng những cái đó chẳng khó khăn gì. Chẳng gì thì hẳn cũng từng là đệ tử của Nâu, mà ở thời của lão thì Nâu là bậc cao tay nhất trong nghề rồi còn gì. Thành thử Lam bắt đầu nghĩ là mình đã làm, vụ này chẳng liên quan gì đến hôn nhân. Nhưng hẳn không nghĩ xa hơn được, vì Trắng vẫn đang nói với hẳn, và Lam buộc phải tập trung nghe xem ông ta nói gì.

Mọi việc đã thu xếp đầy đủ cả, Trắng nói. Có một căn hộ nhỏ đối diện với căn hộ của Đen ở ngay bên kia đường. Tôi đã thuê nó rồi, và anh có thể dọn đến đó ngay hôm nay. Tôi sẽ trả tiền nhà cho đến khi nào kết thúc vụ này.

Tốt quá, Lam nói lúc Trắng đưa chìa khóa. Thế này đỡ phải đi lại nhiều.

Đúng như vậy, Trắng đáp, tay vuốt vuốt bộ râu cằm.

Thế là thỏa thuận xong. Lam đồng ý nhận việc, và họ bắt tay nhau. Để tỏ lòng tin tưởng của mình, Trắng đưa trước cho Lam mười tờ 50 đôla.

Bắt đầu là như vậy đấy. Anh chàng Lam trẻ tuổi và người đàn ông tên Trắng mà rõ ràng không phải là chính ông ta. Không sao, Lam tự nhủ sau khi Trắng đã ra về. Mình chắc ông ta có những lý do riêng. Mà hơn nữa đó không phải là việc của mình. Việc duy nhất mình phải lo là làm cho tốt vụ này.

Đó là ngày 3 tháng 2 năm 1947. Dĩ nhiên, Lam không biết rằng vụ này sẽ kéo dài hàng năm trời. Nhưng hiện tại chẳng đỡ mù mịt hơn quá chút tí nào,

và sự bí ẩn của nó cũng ngang với bất kỳ điều gì có thể có trong tương lai. Đòi là thế: Cứ phải từng bước một, cũng như nói thì phải từng từ một. Vì tri thức đến rất chậm, và khi nó đến thì thường mỗi người đều phải trả giá rất đắt riêng của mình.

Trắng rời khỏi văn phòng, một lúc sau Lam nhắc điện thoại gọi cô bồ. Anh có việc phải lặn đây, hấn bảo cục cưng của mình thế. Đừng có lo nếu sắp tới không có tin gì của anh nhé. Lúc nào anh cũng sẽ nhớ đến em.

Lam lấy một cái cặp da nhỏ màu xám từ trên giá xuống và xếp vào đó khẩu 38 li, chiếc ống nhòm, và một quyển vở. Sau đó là những thứ đồ nghề khác. Rồi hấn dọn bàn, xếp giấy tờ đầu vào đây, và khóa cửa văn phòng. Hấn đi thẳng đến căn hộ mà Trắng đã thuê cho mình. Địa chỉ không quan trọng. Ta cứ cho là ở Brooklyn Heights [1]. Trong một phố yên tĩnh ít người qua lại không xa cầu là mấy – có thể là Phố Orange. Walt Whitman [2] đã tự tay sắp chữ cho ấn bản đầu tiên của tập thơ *Lá Co* ở phố này năm 1855, và cũng chính ở đây Henry Ward Beecher [3] đã lớn tiếng phản đối chế độ nô lệ từ trên bục giảng của ngôi nhà thờ xây toàn gạch đỏ của ông ta. Màu sắc địa phương thế là đủ.

Đó là một căn hộ nhỏ một phòng trên tầng ba của một tòa nhà bốn tầng xây bằng sa thạch sẫm màu. Lam rất mừng khi thấy nó đã được trang bị đầy đủ cả, khi đi quanh xem xét đồ đạc trong phòng, hấn mới thấy là thứ gì cũng mới tinh hết: Giường, bàn, ghế, thảm, chăn nệm, đồ làm bếp, tất cả mọi thứ. Tủ tường còn có đầy đủ quần áo cho một người sử dụng đã treo sẵn trong đó. Không biết có phải là để cho mình không, Lam liền mặc thử và thấy vừa vặn cả. Vừa đi từ đầu này sang đầu kia của gian phòng, hấn vừa tự nhủ rằng chỗ này cũng chẳng rộng rãi gì, nhưng cũng ấm cúng rồi, ấm cúng rồi.

Hắn lại ra ngoài, qua đường, và vào tòa nhà đối diện. Ở lối vào, hắn tìm cái tên Đen trên các hòm thư và thấy nó ở đó: Đen – Tầng 3. Vậy là được. Rồi hắn về phòng mình và bắt đầu vào việc.

Gạt màn cửa sổ sang hai bên, hắn nhìn ra và thấy Đen đang ngồi ở bàn trong phòng gã bên kia đường. Từ khoảng cách ấy thì Lam chỉ có thể đoán là Đen đang viết. Nhưng lúc nhìn qua ống nhòm thì thấy đúng là như vậy. Nhưng thấu kính không đủ mạnh để có thể thấy được những chữ đang viết kia, mà nếu có thấy thì Lam cũng chưa chắc đã đọc được theo kiểu lộn ngược như thế. Hắn chỉ có thể biết chắc là Đen đang viết vào một quyển vở bằng một cây bút máy màu đỏ. Lam lấy vở của mình ra và viết: Ngày 3 tháng 2, 3 giờ chiều, Đen đang viết ở bàn mình.

Thỉnh thoảng Đen ngừng viết và chăm chăm nhìn ra cửa sổ. Có lúc Lam đã tưởng là gã đang nhìn thẳng vào mình và vội vàng cúi xuống để nấp. Nhưng để ý kỹ hơn thì hắn nhận ra rằng đó là một cái nhìn trống rỗng, chỉ biểu lộ ý nghĩ chứ không nhìn thấy gì, một cái nhìn khiến mọi vật thành vô hình, không cho thứ gì lọt được vào mắt. Lâu lâu Đen lại đứng lên và biến dạng vào một chỗ không thấy được ở trong phòng, chắc là một góc phòng, Lam nghĩ vậy, hoặc là vào nhà tắm, nhưng chỉ một chốc một nhát là gã lại về bàn viết. Cứ như thế nhiều giờ liền, và dù đã không rời mắt trong suốt thời gian đó Lam cũng vẫn chẳng biết thêm được gì. Đến 6 giờ thì hắn viết câu thứ hai vào vở: Việc này tiếp diễn nhiều giờ liền.

Lam không đến nỗi thấy chán, nhưng mà hắn thấy bức. Vì không đọc được những gì Đen viết cho nên mọi việc vẫn cứ tịt mịt cho đến giờ. Có thể gã là một thằng điên, Lam nghĩ bụng, đang âm mưu làm nổ tung thế giới. Có thể những cái gã đang viết kia có liên quan đến một công thức bí mật. Nhưng Lam lại lập tức thấy xấu hổ vì ý nghĩ trẻ con ấy của mình. Còn quá sớm chưa thể biết gì được, hắn tự nhủ, và hiện giờ thì hãy đừng kết luận gì vội.

Tâm trí hẳn vẫn vờ toàn những chuyện lật vặt, và cuối cùng đậu lại ở cô bồ trẻ. Hẳn nhớ là hai đứa đã định đi chơi với nhau tối nay. Nếu Trắng không thò mặt đến văn phòng hôm nay với vụ làm ăn mới này thì bây giờ hẳn đã đang cặp kè với cô nàng rồi. Trước hết là quán ăn Tàu ở Phố 39. Hai đứa sẽ đánh vật với mấy đôi đũa và nắm tay nhau dưới gầm bàn. Rồi đến xuất đúp phim ở rạp Paramount. Thoáng một cái, hẳn thấy gương mặt cô nàng rõ mồn một đến kinh ngạc trong đầu mình (đang cười với đôi mắt nhìn xuống, giả vờ bối rối), và chợt nhận ra rằng hẳn thà được ở bên nàng còn hơn ngồi lì trong gian phòng nhỏ này có trời biết được là còn bao lâu nữa. Hẳn nghĩ đến việc điện thoại cho nàng để tán gẫu một chút, do dự, rồi quyết định thôi. Hẳn không muốn tỏ ra yếu đuối. Nếu cô nàng biết hẳn cần cô đến thế, hẳn sẽ mất ưu thế của mình, và chuyện ấy chẳng hay ho gì. Thằng đàn ông bao giờ cũng phải là kẻ mạnh mẽ hơn.

Đen đã dọn đồ viết đi và đặt lên bàn bữa tối của gã. Gã ngồi đó, nhai chậm rãi, vẫn chăm chăm nhìn ra cửa sổ với vẻ trừu tượng như cũ. Nhìn thấy đồ ăn, Lam thấy đói và lục chạn xem có gì ăn được không. Hẳn dọn ra món thịt bò hầm đóng hộp và ăn hết nhẵn, vét sạch cả nước sốt bằng một lát bánh mì trắng. Sau bữa tối, hẳn hy vọng Đen sẽ ra ngoài, và phần khởi khi thấy bên phòng Đen có vẻ náo hoạt lên một tí. Nhưng chẳng đi đến đâu cả. Mười lăm phút sau, Đen lại ngồi vào bàn, lần này thì đọc một cuốn sách. Một cây đèn bật sáng ngay cạnh gã, và Lam nhìn được mặt Đen rõ hơn trước nhiều. Lam đoán Đen chắc cũng trạc tuổi mình, hơn kém nhau một hai năm là cùng. Nghĩa là quãng cuối hai mươi đầu ba mươi gì đó. Hẳn thấy gương mặt Đen cũng dễ ưa, không có gì nổi bật so với hàng ngàn gương mặt mà ta vẫn thấy hàng ngày. Đây là một thất vọng đối với Lam, vì hẳn vẫn lén nuôi hy vọng phát hiện ra Đen là một kẻ mất trí. Lam soi ông nhòm và đọc được đầu đề của cuốn sách Đen đang đọc. *Walden*, của Henry David Thoreau [4]. Lam chưa nghe thấy cuốn này bao giờ và hẳn cẩn thận ghi cái tên sách ấy vào vở.

Cứ thế buổi tối trôi qua: Đen đọc sách còn Lam thì nhìn gã đọc. Thời gian cứ trôi, và Lam càng lúc càng thấy nản. Hấn không quen ngồi lý một chỗ, và giờ đây khi bóng tối đang mỗi lúc một dày đặc xung quanh, hấn bắt đầu thấy bồn chồn bực bội. Hấn thích chạy lảng xãng chỗ này chỗ nọ, làm việc này việc kia. Tôi không phải loại Sherlock Holmes [5], hấn vẫn hay nói vậy với Nâu mỗi khi ông ta giao cho hấn việc gì đó tĩnh tại. Cho tôi làm cái gì cần cần xé ngạt răng một tí đi. Còn bây giờ, khi chính mình là ông chủ, hấn lại vớ phải cái vụ này: Một vụ chẳng phải động cựa gì cả. Bởi vì rốt cuộc thì theo dõi một người đọc và viết tức là chẳng phải làm gì hết. Mọi chuyện có thể chỉ diễn ra trong đầu của người kia, và cách duy nhất để Lam cảm nhận được chúng là phải thâm nhập vào nội tâm của Đen để thấy gã đang nghĩ gì, mà việc này thì rõ ràng là không thể làm được. Cho nên dần dà Lam đành để cho đầu óc mình vẫn lơ nghĩ đến những chuyện xưa. Hấn nghĩ đến Nâu và một vài vụ họ đã làm với nhau, nhảm nhí ký ức về những chiến tích chung ấy. Chẳng hạn như vụ Redman. Họ đã truy ra được một nhân viên ngân hàng biển thủ hàng một phần tư triệu đôla. Trong vụ này Lam đã đóng giả một chủ sòng đề và nhử được Redman đặt cược với sòng mình. Tiền cược của Redman chính là những giấy bạc bị thất lạc của ngân hàng và gã đã phải chịu những hậu quả tất yếu. Lại còn vụ Xám nữa mới hay. Xám đã mất tích hơn một năm, và vợ ông ta đã sẵn sàng chấp nhận là ông đã chết. Lam đã tìm kiếm bằng đủ mọi đường mà tay trắng vẫn hoàn trắng tay. Thế rồi đến một hôm, lúc đã sắp viết bản báo cáo cuối cùng, hấn bỗng đâm sầm vào Xám trong một quán bar chỉ cách chỗ bà vợ ông ta đang ngồi chưa đầy hai quăng phố với niềm tin rằng chồng mình sẽ không bao giờ về nữa. Lúc ấy Xám đã tên là Lục, nhưng Lam vẫn nhận ra ông ta, vì hấn đã luôn mang theo mình một bức ảnh của người đàn ông ấy trong suốt ba tháng và đã thuộc lòng nét mặt của người này. Hóa ra là bệnh mất trí nhớ. Lam đưa Xám về với bà vợ, và mặc dù không nhớ ra bà và vẫn tiếp tục xưng mình là Lục, ông ta lại thấy thích bà và mấy hôm sau thì ngỏ lời

cầu hôn. Thế là bà Xám trở thành bà Lục, cưới người đàn ông ấy lần thứ hai. Còn Xám thì mặc dù vẫn không nhớ lại được quá khứ – và vẫn khẳng định là mình chẳng quên gì hết – ông ta vẫn cứ sống hoàn toàn dễ chịu với hiện tại. Khi còn là Xám thì ông ta là kỹ sư, còn bây giờ là Lục thì ông sống bằng nghề pha rượu bán bar ở cách nhà có hai quãng phố. Ông thích pha rượu, ông nói thể, thích chuyện trò với những người vào quán, và không thể tưởng tượng là mình có thể làm được nghề gì khác. Tôi sinh ra để làm nghề bán bar, ông tuyên bố như vậy với Nâu và Lam trong tiệc cưới của mình, và còn có ai dám phản đối nữa khi một người đàn ông đã chọn được công việc để đời của mình?

Đó là những ngày tốt đẹp đã qua, Lam tự nhủ khi nhìn Đèn tắt đèn trong gian phòng bên kia đường, đầy những bất ngờ lạ lùng và những trùng hợp thú vị. Nhưng không phải vụ nào cũng hấp dẫn cả. Vẫn cứ phải nhận cả việc hay lẫn việc dở thôi.

Vốn lạc quan, Lam thức dậy sáng hôm sau với một tâm trạng phấn chấn. Bên ngoài, tuyết đang rơi trên con phố yên tĩnh, và mọi vật đều trắng xóa. Sau khi xem Đèn ăn điểm tâm ở bàn cạnh cửa sổ và đọc thêm vài trang cuốn *Walden*, Lam thấy gã lui vào cuối phòng rồi trở lại bên cửa sổ với chiếc áo khoác trên người. Vừa mới qua tám giờ. Lam vớ lấy mũ, áo choàng, bịt tai và đôi ủng, vội vàng mặc chúng lên người, và xuống thang ra phố chỉ sau Đèn chưa đầy một phút. Đó là một buổi sáng lạnh gió, yên ắng đến mức hẳn có thể nghe thấy tiếng tuyết rơi trên vòm cây. Chẳng có ai khác ở đó, và Đèn đã để lại những vết chân hoàn hảo trên hè phố trắng phau. Lam theo những vết chân ấy đến góc phố thì thấy Đèn đang đi xuống con phố tiếp theo, như thể đang hưởng thụ tiết trời hôm đó. Không phải là hành vi của một kẻ định bỏ trốn, Lam nghĩ bụng, và chậm chân lại. Qua hai phố nữa thì Đèn vào một tiệm rau quả nhỏ, ở trong đó mười mười hai phút, rồi trở ra với hai bịch giấy nâu chất nặng các thứ. Không để ý gì đến Lam

đang đứng dưới một vòm công bên kia đường, gã bắt đầu lần bước trở lại Phố Orange. Mua đồ dự trữ bão đây, Lam tự nhủ. Sau đó hắn liền thả cho Đen mất dấu để cũng vào cửa hàng mua đồ như thế cho mình. Hắn vẫn tin là gã đang trở về nhà chứ không phải đây là một cú nhử và Đen sẽ vút chỗ thực phẩm ấy đi rồi tẩu thoát. Nghĩ thế cho nên Lam cứ việc mua đồ, lại còn dừng ở cạnh đó để mua một số báo và nhiều tạp chí rồi mới quay lại phòng mình ở Phố Orange. Và quả là như vậy, Đen đã lại đang ngồi bên bàn cạnh cửa sổ, viết vào cùng cuốn vở ấy như ngày hôm trước.

Vì tuyết làm hạn chế tầm nhìn nên Lam khó lòng biết hết được chuyện gì đang diễn ra trong phòng của Đen. Ông nhòm cũng không mấy tác dụng. Trời vẫn tối, qua những bông tuyết rơi bất tận kia, Đen có vẻ chỉ như một cái bóng. Lam đành chấp nhận chờ đợi lâu dài và quay ra đọc số báo và đóng tạp chí của hắn. Lam vẫn là độc giả trung thành của tờ *True Detective* [6] và không bao giờ bỏ sót một tháng nào. Giờ thì với thời gian có trong tay, hắn đọc số mới ra thật kỹ lưỡng, thậm chí dừng lại đọc cả những mẩu tin nhỏ và các mục rao vặt ở các trang cuối. Giữa những câu chuyện chuyên mục về những vụ trộm cướp giết gân và những điệp viên bí ẩn, có một bài viết ngắn đã khiến Lam động lòng, sau khi đã đọc hết cả số tạp chí ấy rồi hắn vẫn thấy khó lòng không nghĩ tiếp đến nó được. Hai mươi lăm năm trước, hình như thế, trong một vạt rừng bên ngoài thành phố Philadelphia, người ta tìm thấy một đứa bé trai bị giết chết. Mặc dù cảnh sát đã lập tức vào cuộc, họ vẫn chưa thể tìm ra một manh mối nào. Không những không có nghi phạm, họ còn không thể xác định được căn cước của đứa trẻ. Nó là ai, từ đâu tới, tại sao lại có mặt ở đó – tất cả những câu hỏi ấy đều vẫn chưa có câu trả lời. Cuối cùng, vụ án bị đóng lại, và nếu không có tay điều tra viên được phân công mổ phanh y cho đứa trẻ thì vụ này đã hoàn toàn bị quên lãng. Người này, với cái tên Kim [7], đã bị vụ án mạng ám ảnh. Trước khi chôn tử thi, ông ta đã đúc lại gương mặt đứa bé thành tượng, từ đó hễ rảnh lúc nào là ông giành hết cho vụ việc bí ẩn này. Sau hai mươi năm, ông đến

tuổi nghỉ hưu, và bắt đầu để toàn bộ thời giờ cho vụ án. Nhưng mọi việc vẫn chẳng tốt đẹp gì. Ông chẳng tiến được một bước nào theo hướng có thể giải được vụ án. Bài viết trong tờ *True Detective* mô tả việc ông đang treo giải thưởng hai ngàn đôla cho bất kỳ ai có thể cung cấp thông tin về đứa trẻ. Bài viết cũng kèm theo cả một bức ảnh đã rạn và được dặm lại, chụp ông ta đang cầm bức tượng gương mặt đứa bé chết trong tay. Cặp mắt ông ta có cái vẻ ám ảnh và khản thiết đến mức Lam không thể quay đi chỗ khác được. Kim giờ đây đã già, và ông sợ mình sẽ chết trước khi giải được vụ án. Lam xúc động sâu sắc vì chuyện này. Nếu có thể thì hẳn chỉ muốn bỏ hết những việc đang làm để giúp Kim. Những người như thế này thật hiếm, hẳn nghĩ vậy. Nếu đứa trẻ là con trai của Kim thì còn có lý: Đơn giản chỉ là một vụ trả thù sạch sẽ và ai cũng sẽ hiểu được. Nhưng đứa trẻ lại hoàn toàn xa lạ với ông ta, chẳng có tí cá nhân nào trong việc này, không có tí động cơ bí ẩn nào hết. Chính ý nghĩ này đã tác động mạnh đến Lam. Kim không chịu chấp nhận một thế giới trong đó kẻ giết hại một đứa trẻ lại có thể không bị trừng phạt, thậm chí ngay cả nếu kẻ đó giờ đây có thể đã chết rồi, ông ta cũng sẵn lòng hy sinh cuộc sống và hạnh phúc của riêng mình để chấn chỉnh tình trạng ấy. Rồi Lam nghĩ đến đứa bé ấy một hồi lâu, cố tưởng tượng xem chuyện gì đã xảy ra, cố trải nghiệm những xúc cảm mà thằng bé nhất định đã trải qua, và hẳn bỗng nảy ra ý nghĩ kẻ giết người chắc phải là cha hoặc mẹ của đứa bé, vì nếu không thì thế nào cũng đã có tin nó bị mất tích. Nhưng nếu vậy thì chỉ tệ hơn thôi, Lam tự nhủ khi hẳn bắt đầu thấy buồn nôn vì ý nghĩ ấy, giờ đây khi đã hiểu hết những cảm xúc của Kim trong suốt thời gian qua, hẳn bỗng nhận ra rằng hai mươi lăm năm trước thì hẳn cũng là một đứa trẻ và nếu thằng bé ấy còn sống thì nó cũng bằng tuổi Lam bây giờ. Nạn nhân đã có thể là mình, Lam nghĩ vậy. Mình đã có thể là đứa bé ấy. Chẳng biết làm gì hơn, hẳn cắt bức ảnh trong tạp chí ra và dính nó lên tường phía trên giường.

Những ngày đầu đã trôi qua như vậy. Lam theo dõi Đen, và chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Đen viết, ăn, đi dạo loanh quanh một chút, có vẻ như không biết có Lam ở đó. Còn Lam thì cố sức để khỏi lo lắng. Hắn đồ rằng Đen đang án binh bất động, kéo dài thời gian cho đến lúc khởi sự. Vì Lam chỉ có độc một mình, hắn hiểu rằng người ta không thể bắt hắn cảnh giác liên tục được. Rốt cuộc thì không ai có thể theo dõi một người nào suốt 24 tiếng một ngày. Phải có lúc để ngủ, để ăn, để tắm giặt, vân vân. Nếu Trắng muốn Đen bị theo dõi liên tục, ông ta đã phải thuê hai hoặc ba người chứ không phải một. Nhưng Lam chỉ có một mình, và hắn không thể làm gì quá khả năng của một người.

Nhưng dù sao thì hắn cũng bắt đầu thấy lo, bất chấp những lý lẽ hắn đã tự đưa ra như vậy. Bởi lẽ nếu Đen phải được canh chừng, thì có nghĩa là gã phải bị canh chừng suốt ngày. Canh chừng mà lại không liên tục thì còn gì là canh chừng nữa. Chẳng cần gì nhiều, Lam lập luận, bức tranh cũng có thể bị thay đổi hoàn toàn. Chỉ cần một giây phút sơ ý thôi – một lần liếc ngang sang bên cạnh, một cú gãi đầu, một cái ngáp – và thế là xong, Đen sẽ tuồn đi mất và tiến hành cái việc ghê tởm và giờ đây gã vẫn đang dự định trong đầu. Ấy vậy mà những giây phút như thế lại bắt buộc phải có, hàng trăm và thậm chí hàng nghìn lần mỗi ngày. Lam thấy tình hình thật khó chịu, vì cho dù đã xoay xỏa mãi vấn đề này trong đầu, hắn vẫn chẳng tiến gần hơn đến một giải pháp nào cả. Nhưng đây cũng chưa phải là cái duy nhất khiến hắn khó chịu.

Cho tới giờ, Lam vẫn ít có dịp ngồi yên, tình trạng nhàn rỗi mới mẻ này đã khiến hắn thấy mình như bị lạc. Lần đầu tiên trong đời hắn thấy mình bị ném trả lại cho chính mình, không có gì để bám víu, không có gì để phân biệt giây phút này với giây phút sắp tới. Hắn vẫn không mấy khi nghĩ đến cái thế giới ở bên trong mình, mặc dù vẫn biết là nó có ở đó, cái thế giới ấy vẫn là một đại lượng vô tri, chưa được thăm dò và do vậy vẫn mờ tối, ngay

cả đôi với hắn. Hắn đã chỉ lướt nhanh trên bề mặt của sự vật từ khi có ký ức đến giờ, tập trung sự chú ý của hắn vào những bề mặt ấy chỉ để nhận ra chúng, ước định cái này một tí rồi lại chuyển ngay sang cái khác, chẳng đòi hỏi gì ở chúng ngoài chuyện chúng phải ở đó. Và cho đến giờ chúng đã tồn tại như thế, rõ nét và sinh động dưới ánh sáng ban ngày, dứt khoát bảo cho hắn biết chúng là gì, hoàn hảo tự thân không thể lẫn được với cái gì khác đến mức hắn chưa bao giờ phải dừng lại hoặc nhìn chúng đến lần thứ hai. Còn bây giờ, dùng một cái, khi hắn bị tước mất cái thế giới quen thuộc kia, chẳng còn thấy gì ngoài một nhân ảnh mờ mờ có tên là Đen, hắn bỗng thấy mình nghĩ đến những thứ hắn chưa từng phải nghĩ đến bao giờ, chuyện này cũng bắt đầu làm hắn thấy khó chịu. Nếu *nghĩ* có vẻ là một từ quá mạnh ở thời điểm này, thì có thể phải dùng một từ hơi khiêm tốn hơn – chẳng hạn như *suy đoán* – mới có thể không xa với điều muốn diễn đạt ở đây. Động từ *suy đoán* – to speculate – có nguồn gốc từ chữ *speculatus* trong tiếng La Tinh, có nghĩa là tấm gương. Vì khi rình mò Đen ở bên kia đường, Lam có cảm giác như hắn đang nhìn vào một tấm gương, và đáng nhẽ chỉ là việc theo dõi một kẻ khác, hắn lại thấy như đang theo dõi cả chính bản thân mình. Với hắn, cuộc sống đã chậm lại ghê gớm đến mức giờ đây Lam có thể thấy được những thứ mà trước đó vẫn vượt khỏi tầm chú ý của hắn. Chẳng hạn như đường đi của những luồng sáng vẫn xuyên qua gian phòng mỗi ngày, và những vẻ khác nhau trong ánh mặt trời hắt từ tuyết lên góc xa trên trần nhà vào những giờ khác nhau. Tiếng đập của tim hắn, tiếng thở của hắn, những cái chớp mắt của hắn – Lam giờ đây đã biết đến cả những sự kiện tí teo như vậy, và hắn càng cố phớt lờ chúng bao nhiêu thì chúng càng cố thủ trong tâm trí hắn bấy nhiêu, như một câu nói vô nghĩa cứ nhắc đi nhắc lại không ngừng. Hắn biết là không thể như vậy được, nhưng từng tí một câu nói ấy có vẻ như đang có nghĩa dần lên.

Giờ thì Lam bắt đầu đưa ra những lý thuyết nhất định về Đen, về Trắng, về công việc mà hắn đang làm thuê này. Ngoài chuyện giết thì giờ, hắn còn

thấy rằng việc đặt chuyện ra như thế bản thân nó cũng là một thú vui. Hẳn nghĩ có thể Trắng và Đen là anh em và cùng liên quan đến một món tiền lớn – một món thừa kế chẳng hạn, hoặc một món đầu tư trong một quan hệ đối tác nào đó. Có thể là Trắng muốn chứng tỏ rằng Đen là người không đủ năng lực, chạy chọt tống Đen vào một nhà thương điên để chiếm đoạt toàn bộ tài sản gia đình. Nhưng Đen thông minh hơn thế và đã bỏ trốn, nấu mình chờ cho tình hình dịu bớt đi. Trong một lý thuyết khác của Lam thì Trắng và Đen là địch thủ, cả hai đều chạy đua với cùng một mục tiêu – tìm ra giải pháp cho một vấn đề khoa học chẳng hạn – và Trắng muốn Đen bị theo dõi để cảm chắc là mình không bị tụt hậu. Còn trong một câu chuyện nữa thì Trắng là một điệp viên thảo khấu của Cục Điều tra Liên bang FBI hoặc một tổ chức tình báo nào đó, có thể là của nước ngoài, đã tự ý tiến hành một cuộc điều tra ngoại biên nào đó mà không nhất thiết đã có sự phê chuẩn của thượng cấp. Bằng cách thuê Lam làm công việc ngoại biên này cho mình, Trắng có thể giữ kín được việc theo dõi Đen đồng thời vẫn tiếp tục thi hành các phận sự bình thường của mình. Ngày này qua ngày khác, danh sách các câu chuyện như thế cứ dài mãi ra, và đôi khi Lam còn trở lại một câu chuyện lúc đầu để thêm mắm thêm muối hoặc làm mới nó hoàn toàn. Những âm mưu giết người, ví dụ thế, hoặc những kế hoạch bắt cóc với những món tiền chuộc khổng lồ. Ngày cứ trôi qua, và Lam thấy rằng những câu chuyện mà hẳn có thể kể là vô tận. Bởi lẽ Đen chỉ là một thứ trống không, một cái lỗ thủng trên bề mặt của sự vật, và chuyện gì cũng có thể đổ vào cái lỗ ấy.

Nhưng Lam không nói chuyện nào ra thành lời. Hẳn biết rằng câu chuyện có thực mới là cái hẳn cần biết gãy gọn hơn cả. Nhưng ở giai đoạn đầu này thì hẳn cũng biết rằng cần phải kiên nhẫn. Cho nên từng tí một hẳn bắt đầu kiên trì dần lên, và càng ngày càng thấy dễ chịu hơn với tình huống của mình, đã có thái độ chấp nhận rằng việc này sẽ lâu dài chứ chẳng phải chơi.

Khổ một nỗi, những ý nghĩ về cô bồ trẻ thỉnh thoảng lại quấy rầy tâm trạng bình yên ngày một gia tăng của hắn. Lam nhớ cô nàng hơn bao giờ hết, nhưng không hiểu sao hắn cũng cảm thấy mọi chuyện sẽ không bao giờ còn như trước được nữa. Hắn không thể biết cái cảm giác ấy từ đâu mà ra. Nhưng hễ khi nào nghĩ đến Đen, đến gian phòng của hắn, đến công việc hắn đang làm, thì Lam thấy yên tâm một cách có lý; còn hễ cứ nghĩ đến cô bồ trẻ là hắn như lên cơn hốt hoảng. Ngay lập tức, tâm trạng bình yên của hắn biến thành lo sợ, và hắn cảm thấy như đang rơi xuống một nơi nào như hang đá tối mò, không có hy vọng tìm thấy lối ra. Hầu như ngày nào hắn cũng bị cám dỗ hãy nhắc điện thoại lên và gọi cho cô nàng, bụng bảo dạ có thể chỉ một giây phút tiếp xúc thực sự thôi cũng sẽ giải tỏa được nỗi sợ ám ảnh kia. Nhưng rồi ngày này qua ngày khác, hắn vẫn không gọi. Cả chuyện này nữa cũng làm hắn khó chịu, vì trong đời hắn chưa bao giờ phải chân chừ lúc muốn làm một việc gì. Mình thay đổi rồi, hắn tự nhủ thế. Từng tí một, mình không còn như trước nữa. Cách lý giải ấy cũng làm hắn yên tâm phần nào, ít nhất cũng được một lúc, nhưng rốt cuộc thì chỉ làm cho hắn thấy lạ lẫm hơn. Càng ngày hắn càng thấy khó xua đuổi hình ảnh của cô gái ấy trong đầu mình, nhất là về đêm, trong bóng tối của gian phòng, khi đang nằm ngửa, hai mắt thao láo, hắn tái hiện thân thể cô nàng, từng mẫu một, bắt đầu từ hai bàn chân và cổ chân, lên cặp giò và dọc theo hai đùi, trèo từ bụng lên hai bầu vú, loay hoay sung sướng giữa miền êm dịu ấy, rồi lặn dần trở lại xuống cặp mông để lại ngược lên dọc theo sống lưng, cuối cùng mới tìm thấy cái cần cổ để dụi vào đó mà lên đến gương mặt tròn trịa đang mỉm cười của cô nàng. Lúc này cô ấy đang làm gì nhỉ? Đôi khi hắn tự hỏi. Và cô ấy nghĩ gì về tất cả những chuyện này? Nhưng hắn không bao giờ có được một câu trả lời thỏa đáng. Nếu hắn có thể bịa ra vô vàn câu chuyện vừa khít với những dữ kiện về Đen, thì với cô bồ trẻ tất cả chỉ là im lặng, hẫ hẫ, và trống rỗng.

Đã đến ngày viết báo cáo đầu tiên. Lam vẫn rất thạo việc này và chưa bao giờ thấy khó khăn cả. Phương pháp của hắn là cứ bám sát những dữ kiện quan sát được, mô tả sự kiện sao cho chữ nào cũng tương xứng với thứ được mô tả, và không đặt thêm câu hỏi gì hết. Từ ngữ là trong veo đối với hắn, như những cửa sổ lớn đứng giữa hắn và thế giới, và cho đến nay chúng chưa bao giờ ngăn cản tầm nhìn của hắn, thậm chí chưa bao giờ có vẻ đang có mặt ở đó. Ô, cũng có những lúc kính cửa hơi bị bẩn một tí và Lam phải lau chùi chỗ này chỗ kia, nhưng một khi đã tìm được một từ đúng, mọi thứ sẽ sáng sủa cả. Dựa vào những ghi chép của mình trong cuốn vở, đọc kỹ chúng để nhớ lại cho sinh động và gạch chân những nhận xét xác đáng nhất, hắn cố định dạng một tổng thể nhất quán, gạt bỏ những chỗ thừa và làm cho ý chính long lanh hẳn lên. Trong tất cả các báo cáo mà hắn đã viết cho đến nay, hành động bao giờ cũng quan trọng hơn lý giải. Ví dụ: Đôi tượng đi bộ từ Columbus Circle đến Carnegie Hall. Không cần nhắc gì đến thời tiết, không nói gì đến xe cộ, không hề có ý định đoán xem đôi tượng có thể đang nghĩ gì lúc đó. Bản báo cáo chỉ bao gồm những dữ kiện đã biết rõ và có thể kiểm chứng được, chứ không định đi quá giới hạn đó.

Tuy nhiên, khi nhìn đến các dữ kiện của vụ Đen này, Lam bắt đầu nhận thấy tình trạng khó khăn của mình. Đã đành là có cuốn vở đó, nhưng khi đọc lại để xem mình đã viết được những gì, hắn mới thất vọng khi thấy thiếu nhiều chi tiết đến như vậy. Cứ như thể từ ngữ của hắn đã không vẽ ra được các sự kiện và bắt chúng ngồi phập phồng ở ngoài kia thì thôi, mà lại còn khiến cho chúng biến mất nữa. Trước đây Lam chưa bị chuyện này bao giờ. Hắn nhìn sang bên kia đường và thấy Đen ngồi ở bàn như thường lệ. Đen cũng đang nhìn qua cửa sổ, Lam chợt vỡ ra rằng hắn không thể theo lối làm cũ được nữa. Mạnh mẽ, bám sát, những phương pháp điều tra theo thông lệ – những thứ này không còn ăn thua gì nữa. Nhưng khi cố tưởng tượng xem sẽ phải làm gì khác thì hắn chẳng đi được đến đâu cả. Đến thời

điểm này, Lam chỉ có thể phỏng đoán vụ này không phải là gì thôi; chứ hoàn toàn không thể nói nó là vụ gì.

Lam đặt cái máy chữ của mình lên bàn và quanh quẩn tìm ý tưởng, cố gò mình vào việc phải làm ngay lúc bấy giờ. Hấn nghĩ có lẽ một bản tường trình trung thực về tuần lễ vừa qua nên bao gồm cả những câu chuyện về Đen mà hấn đã bịa ra cho mình. Với ít thứ để báo cáo như vậy, những cuộc thám hiểm không tưởng kia ít nhất cũng cung cấp được chút hương vị của những gì đã diễn ra. Nhưng Lam ghìm lại được khi nhận ra rằng thực ra chúng chẳng có liên quan gì đến Đen. Rốt cuộc thì đây không phải là câu chuyện đời của mình, hấn nói. Mình phải viết về gã cơ, chứ không phải về bản thân mình.

Vậy mà ý nghĩ ấy vẫn vương vấn như một cảm dỗ bệnh hoạn, và Lam phải đấu tranh với bản thân mãi mới gạt nó đi được. Hấn trở lại điểm xuất phát và lần lại từng vụ việc. Quyết tâm làm đúng theo yêu cầu của công việc, hấn viết bản báo cáo rất cẩn thận theo kiểu cổ, đề cập đến từng chi tiết một cách cẩn trọng và chính xác đến mức mãi nhiều giờ sau hấn mới viết xong. Khi đọc lại, hấn buộc phải công nhận rằng mọi thứ đều có vẻ đúng với hiện thực. Nhưng nếu thế thì tại sao hấn vẫn thấy không thỏa mãn, vẫn thấy khó chịu đến thế với những gì hấn vừa viết? Rồi hấn tự nhủ: Thì ra những cái đã diễn ra lại không thực sự là những cái đã xảy ra. Lần đầu tiên trong trải nghiệm viết báo cáo của mình, hấn phát hiện ra rằng từ ngữ không phải lúc nào cũng đặc dụng, chúng có thể làm mờ mịt cả những điều mà chúng định nói. Lam ngó quanh phòng và chú ý đến những đồ vật khác nhau, lần lượt từng cái một. Hấn thấy cây đèn và nói: Đèn. Hấn thấy cái giường và nói: Giường. Hấn thấy cuốn vở và nói: Vở. Không, những từ này vẫn vừa khít vào những thứ chúng vẫn đứng tên, và khi Lam nói chúng, hấn cảm thấy một niềm thỏa mãn sâu xa, như thể hấn vừa chứng minh được sự tồn tại của thế giới. Sau đó hấn nhìn sang bên kia đường và thấy khuôn cửa

sỏ của Đen. Trời đã tối rồi, và Đen đang ngủ. Đó mới là vấn đề, Lam tự nhủ, cố lấy một chút can đảm. Đó chứ không phải gì khác. Gã ở đó, mà lại không thể nhìn thấy gã. Và ngay cả nếu mình có nhìn thấy gã thì cũng vẫn như thể là tối mò mò.

Hắn niêm phong bản báo cáo vào một chiếc phong bì rồi ra ngoài, đi đến góc phố bỏ nó vào thùng thư. Có thể mình không phải là người thông minh nhất thiên hạ, hắn tự nhủ, nhưng mình đang cố hết sức, đang cố hết sức.

Sau đó, tuyết bắt đầu tan. Sáng hôm sau, trời nắng rực rỡ, chim sẻ ríu rít từng bầy trên cây, Lam có thể nghe thấy tiếng nước nhỏ giọt rất dễ chịu từ mái nhà, cành lá, cột đèn. Bỗng nhiên mùa xuân có vẻ không còn xa lắm nữa. Vài tuần nữa thôi, hắn tự nhủ, và sáng nào rồi cũng sẽ như sáng hôm nay.

Đen tận dụng thời tiết đẹp để lang thang xa hơn trước đây, và Lam bám theo gã. Lam thấy nhẹ nhõm được dịch chuyển trở lại, và khi Đen tiếp tục đi, Lam hy vọng chuyến đi sẽ đủ dài để hắn kịp giải tỏa hết những bức bối trong người. Ta có thể tưởng tượng một người vẫn hay hăng hái đi bộ như hắn sẽ sung sướng thế nào khi được sỏi bước trong bầu không khí buổi sớm mai như vậy. Trong khi họ đi qua những đường phố hẹp của khu Brooklyn Heights, Lam phấn khởi khi thấy Đen mỗi lúc một đi xa khỏi nhà. Nhưng rồi tâm trạng hắn lại vụt tối sầm. Đen bắt đầu trèo lên bậc thang dẫn đến lối đi bộ qua Cầu Brooklyn, và Lam chợt nghĩ là gã đang định nhảy mất thôi. Chuyện như vậy vẫn xảy ra mà, hắn tự nhủ. Một người đi lên dốc cầu, nhìn thế giới một lần cuối qua gió qua mây, rồi nhảy xuống nước, thịt nát xương tan. Hình ảnh ấy làm Lam nghẹt thở, nhắc hắn phải cảnh giác. Nếu có chuyện gì, hắn quyết định, hắn sẽ rời bỏ vai trò khách qua đường đứng đưng này để can thiệp ngay. Vì hắn không muốn Đen chết – ít nhất là trong lúc này.

Đã nhiều năm rồi Lam mới lại đi bộ qua Cầu Brooklyn. Lần cuối cùng là với cha hẳn lúc hẳn còn là một đứa trẻ, ký ức của ngày hôm đó giờ đây bỗng trở lại với hẳn. Hẳn có thể thấy mình đang nắm lấy bàn tay cha và đi bên cạnh ông, khi nghe tiếng xe chạy dọc lòng cầu thép ở bên dưới, hẳn nhớ còn nói với cha mình rằng tiếng ấy nghe như tiếng vo ve của một bầy ong khổng lồ. Bên trái hẳn là tượng Thần Tự do; bên phải hẳn là Manhattan, những tòa cao ốc vươn cao trong nắng sớm đến nỗi trông như ảo ảnh. Cha hẳn là một người biết thật nhiều chuyện, ông đã kể cho Lam những câu chuyện về tất cả những tượng đài và những tòa nhà chọc trời, những câu chuyện dài đầy chi tiết – nào là những kiến trúc sư, những ngày tháng, những mưu toan chính trị – và đã có thời Cầu Brooklyn từng là một công trình cao nhất châu Mỹ ra làm sao. Ông già ra đời đúng vào ngày hoàn thành cây cầu này, mối liên hệ ấy vẫn luôn nằm trong tâm trí Lam, như thể cây cầu là một tượng đài thế nào đó của cha hẳn. Hẳn thích câu chuyện được nghe ngày hôm đó khi hẳn và bố cùng đi bộ về nhà trên những tấm ván gỗ mà bây giờ hẳn đang dẫm lên đây, và không hiểu sao hẳn không bao giờ quên được câu chuyện ấy. John Roebling [8], người thiết kế cây cầu, đã bị kẹt nát một bàn chân giữa bờ kè và mạn phà khi mới hoàn thành bản vẽ có vài ngày và chưa đầy ba tuần sau thì chết vì hoại thư. Ông ta không cần phải chết như thế, cha Lam nói, nhưng cách điều trị duy nhất mà ông ta chấp nhận là ngâm nước, một phương pháp vô dụng, Lam rất lạ vì một người đã dành cả đời mình để xây dựng cầu bắc qua sông để mọi người không phải lội nước mà lại tin rằng liệu thuốc duy nhất đúng là phải ngâm mình vào nước. Sau khi John Roebling chết, con trai ông là Washington thay thế ông làm kỹ sư trưởng, và đó lại là một câu chuyện kỳ lạ nữa. Lúc ấy Washington Roebling mới ba mươi một tuổi, chưa hề có kinh nghiệm xây dựng gì ngoài mấy cây cầu gỗ ông đã vẽ kiểu trong thời gian nội chiến [9], nhưng ông đã chứng tỏ mình còn xuất sắc hơn cha rất nhiều. Không lâu sau khi khởi công xây dựng Cầu Brooklyn, ông bị kẹt nhiều giờ liền

trong một vụ hỏa hoạn khi đang ở dưới một thùng lặn và sau đó mắc một chứng bệnh khớp rất đau đớn do có bọt khí nitơ tụ trong máu. Suýt mất mạng vì trận tai nạn ấy, ông thành một người tàn tật, không thể rời khỏi gian phòng tầng thượng nơi vợ chồng ông đã thu xếp thành nhà ở trong khu Brooklyn Heights. Washington Roebling đã ngồi ở đó hàng ngày trong nhiều năm ròng, quan sát tiến độ của cây cầu qua ống nhòm, sáng nào cũng cử bà vợ đem chỉ thị của ông xuống công trường, vẽ những hình rất chi tiết bằng màu để thợ thuyền không biết tiếng Anh theo đó mà làm hết việc này sang việc khác, và điều đáng kinh ngạc nhất là toàn bộ cây cầu thực sự tồn tại trong đầu ông: Tất cả các bộ phận của nó đều được ghi nhớ tới tận những mẫu sắt thép và gạch đá nhỏ bé nhất, và mặc dù Washington Roebling không hề được đặt chân lên cầu, nó vẫn hiện diện thật đầy đủ ở trong ông, như thể sau bao nhiêu năm ấy nó đã thấm vào máu thịt ông vậy.

Lam nghĩ đến chuyện đó khi hấn đi trên cầu, dõi theo Đèn ở phía trước và nhớ lại cha mình và thời thơ ấu của mình ở khu Gravesend. Ông già là cảnh sát, sau này thành một thám tử ở tiểu khu 77, và cuộc sống đã tốt đẹp biết bao, Lam nghĩ thế, nếu không có cái vụ Russo ấy và viên đạn đã xuyên qua đầu cha hấn vào năm 1927. Hai mươi năm trước, hấn tự nhủ, bỗng kinh hoàng vì quãng thời gian đã trôi qua, không hiểu liệu có Thiên đàng hay không, và nếu có thì liệu hấn có gặp lại được cha sau khi chết không. Hấn nhớ một câu chuyện đã đọc được từ đồng tạp chí tuần này, một tờ nguyệt san mới ra có tên là *Lạ hơn Hư cấu*, và không hiểu sao nó có vẻ là một tiếp nối của tất cả những ý nghĩ đã vừa đến với hấn. Ở một nơi nào đó trên dãy núi Alps thuộc Pháp, hấn nhớ lại, một người đàn ông đã bị lạc trong một chuyến trượt tuyết cách đây đã hai mươi hoặc hai mươi lăm năm, bị một trận tuyết lở nuốt chửng, và người ta không thể tìm thấy thi thể ông ta. Con trai người này, lúc đó còn nhỏ, đã lớn lên và cũng trở thành một nhà trượt tuyết. Năm ngoái, một hôm ông ta đi trượt tuyết cách chỗ ông bố đã mất tích không xa, nhưng không hề biết là như vậy. Quá trình dịch chuyển liên

tục của băng tuyết trong nhiều thập niên kể từ ngày ông bố chết đã khiến cho địa hình nơi đó nay đã hoàn toàn khác xưa. Một mình trên núi cao, cách xa đồng loại nhiều dặm đường, người con trai tình cờ bắt gặp một thi thể nằm trong băng – một tử thi, vẫn còn hoàn toàn nguyên vẹn, như đã bị dừng lại nửa vùi và giữ nguyên ở tư thế ấy. Khởi phải nói, anh con trai đã dừng lại xem xét nó, và khi cúi xuống nhìn vào mặt tử thi, anh có ấn tượng rất bản năng và khủng khiếp rằng anh đang nhìn chính mình vậy. Run lên vì sợ, bài báo đã viết thế, anh ta vẫn kiểm tra thật kỹ tử thi ấy, tất cả được bọc kín trong băng, như ai đó đang ở bên kia một cửa sổ kính rất dày, và thấy đó chính là cha mình. Người chết vẫn còn trẻ, còn trẻ hơn cả anh con trai bây giờ, và điều đó có cái gì thật đáng kính sợ, Lam cảm thấy thế, có một cái gì đó thật lạ và kinh khủng khi ta già hơn cả cha đẻ của mình, và hẳn đã phải cố lắm mới ghìm được nước mắt khi đang đọc bài báo. Giờ đây, khi hẳn sắp đi hết cầu, những cảm giác ấy trở lại và hẳn cầu xin Thượng đế để cha hẳn lại đang ở đó, đi qua sông và kể chuyện cho hẳn nghe. Thế rồi khi bỗng nhận ra đầu óc mình đang thế nào, hẳn ngạc nhiên sao mình lại bị lụy đến thế, sao tất cả những ý nghĩ kia lại ập đến với hẳn như thế trong khi đã bao nhiêu năm rồi chúng có động cựa gì đâu. Cũng tại chuyện ấy thôi, hẳn nghĩ, cảm thấy xấu hổ với chính mình. Khi người ta không có ai để chuyện trò thì khắc sẽ sinh ra như vậy.

Hẳn đi hết cầu và thấy mình đã nghĩ sai về Đen. Hôm nay sẽ không có vụ tự tử nào cả, không có chuyện nhảy cầu, không có cú nhảy nào vào chôn vô tri hết. Bởi vì người đàn ông của hẳn vẫn đi kia, vô tư và bình thản như bất kỳ ai, đang bước xuống những bậc thang của lối đi bộ rồi đi theo con phố chạy vòng quanh Tòa thị chính, lên phía Bắc theo Phố Centre, qua tòa án và những dinh thự của chính quyền thành phố, không hề chùn bước, tiếp tục qua cả Phố Tàu và quá lên nữa. Việc la cà ấy kéo dài nhiều tiếng đồng hồ, và không có lúc nào Lam có cảm giác là Đen đang đi có chủ đích. Hình như gã chỉ muốn hít thở cho đã, đi cốt lấy vui, khi chuyên đi cứ tiếp diễn như

thế, Lam đã phải thú nhận, lần đầu tiên, rằng hắn đang sinh lòng mê mẩn Đen thế nào đó.

Có một chặng Đen rẽ vào một hiệu sách và Lam cũng theo vào. Đen ngó nghiêng ở đó chừng nửa giờ, chọn được một đống sách nhỏ, và Lam, vì chẳng biết làm gì hơn, cũng ngó nghiêng theo, mà vẫn phải cố giấu mặt không để Đen nhìn thấy. Khi Đen có vẻ không để ý, Lam liếc gã nhiều lần và có cảm giác đã thấy gã trước đây rồi, nhưng không thể nhớ là ở đâu. Đôi mắt kia có cái gì đó, hắn tự nhủ, nhưng cũng chỉ đến thế, vì hắn không muốn gây chú ý mà cũng không chắc cái gì đó là có thật hay không.

Một phút sau, Lam thấy cuốn Walden của Henry David Thoreau. Lật qua các trang, hắn ngạc nhiên thấy tên của nhà xuất bản cũng là Đen – Black: “Xuất bản cho Câu lạc bộ Cổ điển bởi công ty Walter J. Black, đăng ký Bản quyền năm 1942”. Trong giây lát Lam đã giật mình vì sự trùng hợp này, nghĩ rằng có thể tìm thấy một thông điệp gì ở đó, một thoáng ý nghĩa nào đấy có thể thay đổi được mọi chuyện. Nhưng rồi khi đã qua cơn giật mình ấy, hắn lại nghĩ là không phải. Đó là một cái họ khá phổ biến, hắn tự nhủ, và hơn nữa, hắn biết chắc là Đen không mang cái tên Walter. Nhưng cũng có thể là một người họ hàng, hắn nghĩ thêm, thậm chí có thể là cha gã. Vẫn ngẫm nghĩ về khả năng cuối cùng này, Lam quyết định mua cuốn sách. Nếu không thể đọc được những gì Đen viết, ít nhất thì hắn cũng có thể đọc những gì gã đọc. Cự ly hơi xa đây, hắn tự nhủ, nhưng biết đâu hắn lại bắt được vài manh mối về những gì người này đang rắp tâm làm.

Đến giờ thế là tốt rồi. Đen trả tiền sách của gã, Lam trả tiền cuốn sách của mình, và cuộc đi bộ lại tiếp tục. Lam vẫn cố xem có thấy được một qui luật gì không, có đầu mối gì bất ngờ rơi xuống lối hắn đi và sẽ dẫn hắn đến được với bí mật của Đen hay không. Nhưng Lam là người quá thật thà không thể tự huyễn hoặc mình, và hắn biết rằng chưa thể gán một nhịp điệu hoặc lý do gì vào bất cứ một chuyện nào đã diễn ra cho đến nay. Ngay lúc

này thì hẳn cũng không vì thế mà nản lòng. Trái lại, khi thăm dò sâu hơn vào chính bản thân, hẳn còn nhận ra rằng nói chung hẳn còn thấy linh hoạt mạnh mẽ hơn thế. Hẳn thấy ở trong bóng tối cũng có cái hay, một cái gì đó rất phân khích khi không biết chuyện gì sẽ có thể xảy ra. Nó giữ cho ta tỉnh táo và cảnh giác, hẳn nghĩ vậy, và chuyện ấy có hại gì đâu, phải không nào? Tỉnh thức hoàn toàn và cảnh giác hết mức, chấp nhận tất cả, sẵn sàng với bất cứ chuyện gì.

Ngẫm nghĩ như vậy được một lúc, cuối cùng Lam cũng nhận được một biến chuyển mới, và vụ việc tiến tới bước ngoặt bất ngờ đầu tiên. Đen rẽ vào một góc ở trung tâm Manhattan, đi xuống giữa quảng phố, hơi chần chừ một tí như đang tìm địa chỉ, lùi lại mấy bước, lại tiến lên, mấy giây sau thì bước vào một quán ăn. Lam theo chân gã, không nghĩ gì nhiều vì cũng đã đến giờ ăn trưa, người ta ai chẳng phải ăn, nhưng hẳn cũng vẫn để ý thấy thái độ lưỡng lự của Đen có vẻ chứng tỏ gã chưa đến đây bao giờ, điều đó cũng có thể có nghĩa là Đen có hẹn ở đây. Bên trong quán tối tối, khá đông khách, với một nhóm tụ tập ở ngay quầy rượu phía trước, tiếng người nói râm ran, tiếng thìa đĩa bát đĩa lanh canh không ngừng. Trông có vẻ đắt tiền, Lam nghĩ bụng, với gỗ ốp tường với khăn bàn trắng tinh kia, hẳn quyết định phải ăn càng ít tiền càng tốt. Vẫn còn bàn, Lam cho đó là điềm tốt khi hẳn được một bàn có thể nhìn thấy Đen, không gần quá dễ lộ, cũng không xa quá đến nỗi không thấy gã đang làm gì. Đen giơ tay làm hiệu cho xin hai bản thực đơn, ba bốn phút sau gã nở một nụ cười khi một người đàn bà bước đến bên bàn và hôn lên má gã trước khi ngồi xuống. Chị đầm không đến nỗi nào, Lam nghĩ bụng. Hơi gầy so với thị hiếu của hẳn, nhưng hoàn toàn không dở chút nào. Rồi hẳn nghĩ: Nào, phần thú vị bắt đầu rồi đây.

Không may là người đàn bà lại ngồi quay lưng lại phía hẳn, cho nên Lam không thể nhìn thấy mặt chị ta trong suốt bữa ăn. Trong lúc ngồi chén món bánh kẹp thịt [\[10\]](#), hẳn nghĩ có khi linh cảm đầu tiên của hẳn lại là đúng, và

rốt cuộc thì đây chỉ là một vụ chồng vợ ghen tuông mà thôi. Lam đã bắt đầu tưởng tượng đến những điều hấn sẽ viết trong bản báo cáo tiếp theo, và thấy khoái trá khi nghĩ đến những câu hấn sẽ dùng để tả những gì hấn đang thấy lúc bấy giờ. Khi đã có một người thứ hai xuất hiện như thế này, hấn biết là sẽ phải có những quyết định nhất định. Chẳng hạn như hấn sẽ vẫn bám theo Đen hay là chuyển sự chú ý sang phía người đàn bà? Làm thế thì mọi việc sẽ có thể sôi động lên một tí, nhưng đồng thời cũng có nghĩa là Đen sẽ được dịp thoát khỏi tay hấn, có khi là mãi mãi. Nói cách khác, cuộc gặp gỡ với chị này là một màn hỏa mù hay là thật? Nó có phải là một phần của vụ này không? Nó là một dữ kiện cốt tử hay là phụ cận? Lam xem xét những câu hỏi ấy một lúc và kết luận rằng vẫn còn quá sớm để có thể nói được điều gì. Đúng vậy, hấn tự nhủ, nó có thể là thế này, mà cũng có thể là thế kia.

Đến khoảng giữa bữa ăn thì mọi thứ có vẻ chuyển biến theo hướng tệ đi. Lam phát hiện một vẻ thật buồn bã trên gương mặt Đen và thoáng thấy hình như người đàn bà kia đang khóc. Hấn chỉ đoán vậy khi dáng ngồi của bà ta bỗng nhiên thay đổi: Đôi vai sụm xuống, đầu gục về phía trước, có lẽ hai tay bung lầy mặt, lưng hơi run rẩy. Cũng có thể đó là một trận cười, Lam lập luận, nhưng nếu thế thì sao Đen lại khổ sở như thế kia? Trông như thể mặt đất vừa sụt xuống dưới chân gã. Một lúc sau, người đàn bà ngoảnh sang một bên và Lam thoáng nhìn thấy nét mặt trông nghiêng của bà ta: Rõ ràng là nước mắt rồi, hấn nghĩ khi nhìn bà dùng khăn ăn chấm chấm lên mắt và thấy một vết tô lông mi dầy trên má loang loáng còn ướt đầm. Bà ta vùng đứng lên và đi về phía nhà vệ sinh nữ. Bây giờ thì Lam có thể nhìn rõ Đen, thấy hết cái vẻ buồn khổ trên mặt gã, một vẻ đau đớn vô bờ, và tí nữa thì hấn thấy thương cảm cho gã. Đen liếc về phía Lam, nhưng rõ ràng là gã chẳng nhìn thấy gì, và rồi ngay sau đó vùi mặt vào hai lòng bàn tay. Lam cố đoán xem chuyện gì sẽ xảy ra sau đó, nhưng không thể được. Có vẻ như hai người đã chấm dứt rồi, hấn nghĩ, có cảm giác về một cái gì đó vừa đến hồi chung cuộc. Ấy vậy mà có khi cũng chỉ là xích mích một tí thôi.

Người đàn bà trở lại bàn, trông đã khá hơn, rồi hai người ngồi đó thêm vài phút chẳng nói năng gì, không ai động đến thức ăn nữa. Đen thờ dài một đôi lần, mắt nhìn xa xăm, cuối cùng gọi bồi bàn tính tiền. Lam cũng bắt chước, rồi theo chân hai người ra khỏi quán ăn. Hắn để ý thấy Đen nắm lấy khuỷu tay người đàn bà, nhưng lại tự nhủ có khi đó chỉ là phản xạ tự nhiên chứ chẳng có ý nghĩa gì. Họ im lặng đi xuôi xuống phố và đến góc đường thì Đen vẫy một chiếc tắc-xi. Gã mở cửa xe cho người đàn bà, và đưa tay lên chạm rất nhẹ vào một bên má bà khi bà bước vào trong xe. Bà đáp lại bằng một thoáng cười can đảm, nhưng cả hai vẫn chẳng nói năng gì. Rồi bà ngồi vào ghế sau, Đen đóng cửa, chiếc xe lăn bánh.

Đen đi loanh quanh thêm vài phút, dừng lại chút xíu trước cửa sổ một hãng du lịch xem tấm bích chương quảng cáo điểm đến ở vùng Núi Trắng, sau đó cũng gọi tắc-xi đi. May mà Lam cũng vẫy được tắc-xi ngay sau đó mấy giây. Hắn bảo tài-xế chạy theo xe đang chở Đen rồi ngả người trên ghế trong lúc hai chiếc tắc-xi vàng từ từ len lỏi qua những đường phố đông nghẹt xe cộ của khu Nam Manhattan, qua Cầu Brooklyn, và cuối cùng về đến Phố Orange. Lam choáng người khi thấy tiền tắc-xi quá nhiều và thậm chí trách mình đáng ra nên theo chân người đàn bà mới phải. Nhẽ ra hắn phải biết rằng Đen chỉ có đi về nhà mà thôi.

Tâm trạng hắn sáng sủa hẳn lên khi vào nhà và thấy có thư trong hộp. Chỉ có thể là nó thôi, hắn tự nhủ, và chẳng sai tí nào, khi hắn bước lên thang và mở phong bì, đúng là nó: Món tiền đầu tiên, một chi phiếu bưu điện với đúng số tiền đã thỏa thuận với Trắng. Tuy nhiên, hắn thấy hơi lạ tại sao tiền lại trả theo kiểu vô nhân xung như thế. Sao lại không phải là một tấm séc của Trắng? [11]_Chuyện này lại khiến Lam vẫn vờ vờ với ý nghĩ rằng Trắng đúng là một điệp viên bất tuân thượng lệnh muốn dấu kỹ hành tung và do vậy đã dùng cách này để phi tang những món tiền gã trả cho mình. Sau đó, khi cởi bỏ mũ áo và nằm dài trên giường, Lam thấy hơi thất vọng vì chẳng

nhận được một lời nào về bản báo cáo hẳn đã gửi. Với bao nhiêu công sức để viết một cái báo cáo xứng đáng như thế, giá được một lời khích lệ thì hay biết bao. Đành rằng Trắng gửi tiền trả thế này có nghĩa là gã đã hài lòng. Nhưng dù sao thì im lặng cũng không phải là một hồi âm hay ho, gì thì gì cũng vậy thôi. Nhưng đã đến nước này, Lam tự nhủ, thì cũng chỉ còn cách là phải quen đi thôi chứ biết làm sao.

Ngày lại ngày cứ thế qua đi, một lần nữa mọi việc lại trở về với những thông lệ nghèo nàn. Đen viết, đọc, mua sắm quanh quẩn, ra bưu điện, thỉnh thoảng lại đi loanh quanh. Người đàn bà không xuất hiện nữa, Đen cũng không đi đâu sang Manhattan nữa. Lam bắt đầu nghĩ rằng bất kỳ ngày nào hẳn cũng có thể nhận được thư thông báo vụ này đã kết thúc. Hắn lập luận rằng người đàn bà đã đi rồi và đó có thể đã là màn kết. Nhưng chẳng có gì xảy ra như vậy cả. Những mô tả rất tỉ mỉ của Lam về cảnh tượng trong quán ăn cũng chẳng nhận được hồi âm gì đặc biệt của Trắng, và những món tiền vẫn đến với hắn đều đặn hàng tuần. Yêu đương đến thế mà thôi, Lam tự nhủ. Người đàn bà ấy chẳng có ý nghĩa gì bao giờ. Bà ta chỉ là một chi tiết lạc hướng.

Trong giai đoạn ban đầu này, tâm trạng của Lam có thể được gọi đúng nhất là một tâm trạng nước đôi và đầy xung đột. Có những lúc hắn thấy mình hoàn toàn hòa hợp với Đen, đồng nhập rất tự nhiên với người kia, đến mức nếu muốn biết Đen sắp làm gì, lúc nào gã sẽ ở trong phòng và lúc nào gã sẽ ra ngoài, hắn chỉ việc tự vấn. Có những ngày trôi qua mà hắn thậm chí chẳng thèm nhìn qua cửa sổ hoặc theo chân Đen ra đường. Thi thoảng hắn còn tự cho phép đi loanh quanh một mình, biết thừa là trong lúc hắn đi như thế Đen sẽ vẫn ngồi yên tại chỗ ở nhà. Làm sao hắn biết được như vậy thì vẫn là một bí ẩn, nhưng sự thật là hắn chưa bao giờ nhầm, và khi cảm giác đồng nhập ấy dâng lên, hắn không còn nghi ngờ và lưỡng lự gì hết. Nhưng cũng không phải là lúc nào cũng vậy. Có những lúc hắn thấy hoàn toàn bị

tách biệt với Đen, sự tách biệt tuyệt đối đến mức hắn bắt đầu mất hết ý thức về bản thân, không còn biết mình là ai. Cô đơn bao bọc hắn, giam hãm hắn, mang theo một nỗi kinh hoàng tột hại chưa từng thấy. Hắn không hiểu sao hắn lại có thể chuyển từ trạng thái này sang trạng thái kia nhanh đến thế, và trong một thời gian dài hắn sống với hai thái cực ấy, không biết cái nào là thật cái nào là giả.

Sau một chuỗi dài những ngày tồi tệ, hắn bắt đầu mong ước được bầu bạn. Hắn ngồi viết một lá thư chi tiết cho Nâu, nói qua về vụ việc này và xin lời khuyên của lão. Nâu đã về nghỉ hưu ở Florida, nơi lão tiêu ngày giờ hầu hết cho thú câu cá, Lam biết rằng chắc phải lâu lâu mới có được hồi âm của lão. Vậy mà vừa gửi bức thư đi là hắn đã bắt đầu mong ngóng nhận được trả lời. Sáng nào cũng vậy, khoảng một tiếng trước giờ phát thư, hắn đã ngồi lì ở cửa sổ, chờ người đưa thư từ góc phố hiện ra, đặt mọi hy vọng vào những gì Nâu sẽ nói với hắn. Mà những gì hắn mong đợi ở lá thư ấy cũng có cụ thể gì đâu. Thậm chí Lam cũng chẳng hỏi gì, nhưng chắc chắn hồi âm đó phải là một cái gì lớn lao, những lời phi thường và rõ ràng sẽ mang hắn trở về với thế giới của người sống.

Khi ngày ngày rồi tuần tuần qua đi mà vẫn không có thư của Nâu, nỗi thất vọng của Lam trở thành niềm tuyệt vọng phi lý và đau đớn. Nhưng đó cũng chẳng là gì khi so sánh với cảm giác của hắn khi cuối cùng nhận được thư. Vì Nâu thậm chí đã chẳng đả động gì đến những điều mà Lam đã viết. Được tin anh ta rất mừng, bức thư bắt đầu như thế, và cũng rất mừng là anh đang bận việc như vậy. Nghe có vẻ là một vụ thú vị đấy. Nhưng cũng phải nói là ta chẳng tiếc nuôi gì đâu. Cuộc sống ở đây rất tốt đối với ta – dậy sớm và đi câu, dành ít thời gian cho vợ, đọc chút đỉnh, ngủ ngoài nắng, chẳng phải phàn nàn chuyện gì. Việc duy nhất ta không hiểu được là tại sao ta đã không dọn về đây từ nhiều năm về trước.

Bức thư tiếp tục theo cái mạch đó trong nhiều trang, không hề đả động đến chủ đề những nỗi khổ và khắc khoải của hắn. Lam cảm thấy bị phản bội bởi một người đã từng giống như cha đẻ của mình, và khi đọc hết bức thư, hắn thấy trống rỗng, bao nhiêu chứa chất trong người biến đi đâu mất cả. Mình đơn độc rồi, hắn nghĩ, chẳng còn trông cậy vào ai được nữa. Rồi đến nhiều giờ chán nản và tủi thân khi Lam đã mấy lần nghĩ có lẽ hắn chết đi còn hơn. Nhưng cuối cùng thì hắn cũng gượng thoát được tâm trạng u uất ấy. Vì nói chung thì Lam vẫn là một nhân vật cương nghị, ít có những ý nghĩ u ám nhất, mà nếu có những lúc hắn thấy thế giới là một nơi bản thủ thì chúng ta là ai mà dám lên án hắn cơ chứ? Lúc sắp đến bữa tối thì hắn đã bắt đầu nhìn đến mặt tốt của vấn đề. Đây có lẽ là cái tài lớn nhất của hắn: Không phải là hắn không tuyệt vọng, mà là hắn không bao giờ tuyệt vọng được lâu. Rốt cuộc thì có khi thế mới hay, hắn tự nhủ. Tự thân vận động có khi còn hay hơn là vịn dựa vào ai khác. Lam nghĩ đến tình cảnh của mình một lúc và kết luận rằng phải nói cái gì đó về mình. Hắn không còn là một anh học việc nữa rồi. Chẳng còn có một sư phụ nào ở trên đầu hắn nữa. Ta là ta đây rồi, hắn tự nhủ. Chỉ có ta thôi, chẳng trông chờ vào ai khác ngoài chính bản thân ta.

Hứng khởi với cách nhìn nhận mới này, hắn phát hiện rằng cuối cùng thì hắn đã có can đảm để liên lạc với cô người yêu. Nhưng khi hắn nhắc điện thoại và quay số thì lại không có ai trả lời. Bực thật đấy, nhưng hắn không nản. Mình sẽ gọi lại nữa, hắn nói. Sẽ sớm thôi.

Ngày cứ thế trôi qua. Một lần nữa Lam lại hòa nhịp với Đen, có lẽ còn đồng điệu hơn nữa. Trong tâm trạng đó, hắn phát hiện ra cái nghịch lý cố hữu trong hoàn cảnh của mình. Vì càng cảm thấy gần gũi Đen bao nhiêu thì hắn lại thấy ít cần phải nghĩ đến gã bấy nhiêu. Nói cách khác, càng quán quít sâu nặng bao nhiêu hắn lại càng tự do hơn bấy nhiêu. Cái làm cho hắn bị sa lầy không phải là dính líu mà là cách biệt. Vì chỉ khi nào Đen có về

như đang trôi tuột ra khỏi hắn thì hắn mới phải đi tìm gã, việc này vừa mệt vừa mất thì giờ, nếu không nói là phải chiến đấu. Còn những lúc cảm thấy gần gũi nhất với Đen thì hắn lại có thể bắt đầu có được một lối sống gần như độc lập. Lúc đầu hắn không được mạnh bạo lắm trong những việc hắn tự cho phép mình được làm, nhưng chỉ thế thôi hắn cũng đã coi là một thắng lợi rồi, gần như một hành động dũng cảm. Chẳng hạn như việc ra ngoài và đi lên đi xuống trong đoạn phố ấy. Có thể là nhỏ nhặt thật, nhưng việc ấy khiến hắn tràn ngập hạnh phúc, và trong lúc hắn đi lên đi xuống dọc Phố Orange trong tiết xuân đáng yêu, hắn vui sướng thấy mình đang sống với một tâm trạng mà đã nhiều năm rồi hắn không biết tới. Ở một đầu phố là cảnh tượng con sông, bến cảng, những tòa nhà chọc trời của Manhattan, những cây cầu. Lam thấy tất cả đều đẹp, có những hôm hắn còn cho phép mình ngồi nhiều phút đồng hồ trên một trong những chiếc ghế băng ở đó và ngắm nhìn tàu thuyền qua lại. Ở đầu phố kia thì có ngôi nhà thờ, và đôi khi Lam vào hắn trong mảnh sân cỏ xinh xinh ở đó ngồi một lúc, ngắm nghĩa bức tượng đồng chân dung Henry Ward Beecher. Hai nô lệ đang ôm lấy hai chân Beecher, như đang xin ông hãy giúp họ, cho họ được tự do, trên bức tường gạch phía sau thì có một bức phù điêu bằng sứ tạc chân dung Abraham Lincoln [12]. Lam không thể không cảm thấy hứng khởi trước những hình ảnh ấy, lần nào vào sân nhà thờ đầu óc hắn cũng đầy ắp những ý nghĩ cao thượng về phẩm giá con người.

Dần dà, hắn mạnh dạn hơn lên trong những lúc rời bỏ Đen mà đi như thế. Đó là năm 1947, cái năm mà cầu thủ bóng chày da đen Jackie Robinson lọt được vào đội Dodgers, và Lam theo dõi rất sát bước tiến của anh ta, vẫn nhớ đến mảnh sân nhà thờ và biết rằng những bước tiến ấy không phải chỉ là bóng chày. Một chiều tháng Năm rực rỡ nhằm một ngày thứ Ba, hắn quyết định sẽ làm một chuyến đến sân bóng Ebbetts, và khi để mặc Đen trong gian phòng của gã ở Phố Orange, vẫn ngồi chúi mũi trên bàn với bút giấy như thường lệ, hắn thấy không có gì phải lo lắng, yên trí rằng mọi thứ

sẽ vẫn nguyên như vậy khi hắn trở về. Hắn đi tàu điện ngầm, chen vai thích cánh với đám đông, cảm thấy mình đang lao tới một thời điểm rất có ý nghĩa. Khi ngồi vào chỗ của mình trong sân bóng, hắn kinh ngạc bởi sự sáng rõ và sắc nét của màu sắc xung quanh: Cỏ xanh, đất nâu, trái bóng trắng muốt, trời biếc trên đầu. Vật nào cũng tách biệt rõ ràng với nhau, hoàn toàn riêng rẽ và rõ nét [13], và vẻ kỳ hà đơn giản của sân bóng gây một ấn tượng mãnh liệt đối với hắn. Khi theo dõi trận đấu, hắn không thể rời mắt khỏi Robinson, liên tục bị ánh đèn tuyền trên gương mặt của anh ta hấp dẫn, và hắn nghĩ phải can đảm lắm mới có thể được như con người ấy, đơn độc như vậy trước một biển người xa lạ đến thế, với hàng nửa số họ nhất định chỉ đang mong cho mình chết. Trận đấu cứ diễn tiến, Lam thấy mình hò reo cổ vũ cho bất kỳ một động thái nào của Robinson, và khi cầu thủ da đen ấy đoạt được vị trí ở hiệp thứ ba thì hắn vụt đứng lên, rồi sau đó, ở hiệp thứ bảy, khi Robinson làm một cú đúp ở bên trái, hắn sướng quá đến nỗi đâm thùm thụp cả vào lưng người bên cạnh. Đội Dodgers chiến thắng ở hiệp thứ chín với một cú bay người cản bóng, khi Lam chen lẫn cùng đám đông để ra về, hắn bỗng nhận ra rằng trong suốt thời gian ấy hắn đã không lần nào nghĩ gì đến Đen.

Nhưng đi xem bóng chày mới chỉ là bắt đầu. Có những đêm, khi Lam thấy rõ là Đen sẽ không đi đâu nữa, hắn còn lén đến một quán bar gần đó làm một hai cốc bia, đôi khi vui vẻ chuyện trò với anh bán hàng có tên là Đỏ nhưng lại giống Lục một cách lạ lùng, cái anh chàng pha rượu trong vụ Xám cách đây không lâu ấy. Một cô ả lôi thôi tên là Tím thường la cà ở đó, và một đôi lần Lam cũng cho ả chệnh choáng đủ độ để ả rủ hắn về chỗ mình ở ngay góc phố. Hắn biết là ả thích hắn thật vì chẳng bao giờ ả bắt hắn trả tiền, nhưng hắn cũng biết rằng chuyện đó chẳng liên quan gì đến tình yêu. ả gọi hắn là cục cưng và da thịt ả mềm mại êm ái, nhưng hễ quá chén một tí là ả khóc, và lúc đó thì Lam phải an ủi ả, trong bụng thầm nghĩ không biết thế này có đáng không. Tuy nhiên, cảm giác tội lỗi đối với cô bồ

của hắn rất mờ nhạt, vì hắn biện hộ cho những lần hú hí với ả Tím kia bằng cách so sánh mình với một chiến binh ngoài mặt trận. Đàn ông nào cũng cần một chút an ủi, nhất là khi ngày mai anh ta có thể tận số. Hơn nữa, hắn đâu có phải là gỗ đá, hắn tự nhủ thế.

Nhưng thường thì Lam sẽ đi ngang qua quán bar ấy để đến rạp chiếu phim cách đó vài đoạn phố. Bây giờ đã sắp vào hè và cái nóng đã bắt đầu lơ lửng khó chịu trong gian phòng nhỏ của hắn, nên Lam rất thích ngồi trong rạp có điều hòa mát lạnh và xem phim. Lam thích xem phim, không phải chỉ vì những câu chuyện và những người đàn bà đẹp hắn thấy trong phim, mà còn vì cái bóng tối của rạp, những cảnh tượng trên màn ảnh cứ hao hao những ý nghĩ đang ở trong đầu hắn khi hắn nhắm mắt lại. Hắn có vẻ dừng dừng với những loại phim hắn vẫn xem, chẳng hạn như phim hài hay phim truyện, cũng như phim đen trắng hay phim màu, nhưng hắn lại đặc biệt mê phim trinh thám, cũng là do nghề nghiệp xui nên thế, và hắn luôn mê mẩn những câu chuyện trong loại phim này. Trong thời gian ấy hắn đã xem một số phim như vậy và phim nào hắn cũng thích cả: *Phu nhân trong hồ*, *Thiên thần gãy cánh*, *Lối đi tăm tối*, *Thẻ xác và linh hồn*, *Trên lưng ngựa hồng*, *Tuyệt vọng*, và vài phim khác nữa. Nhưng với Lam thì có một phim nổi bật hơn hẳn các phim khác, và hắn thích phim ấy đến mức ngay đêm hôm sau đã quay lại rạp để xem một lần nữa.

Đó là phim *Từ trong quá vãng*, trong đó minh tinh Robert Mitchum thủ vai một cựu thám tử giờ đây muốn tìm một cuộc đời mới tại một thị trấn nhỏ với một cái tên giả. Anh ta có bồ, một cô gái quê ngọt ngào tên Ann, và cai quản một trạm xăng với sự giúp đỡ của cậu bé câm điếc Jimmy, rất trung thành với mình. Nhưng quá khứ không buông tha Mitchum, và anh ta chẳng làm được gì nhiều để rồi bỏ được nó. Nhiều năm trước, anh được thuê để tìm kiếm Jane Greer, nhân tình của một kẻ đầu trộm đuôi cướp do Kirk Douglas thủ vai, nhưng khi tìm thấy nàng thì hai người lại phải lòng

nhau và cùng bỏ trốn để sống trong bí mật. Rồi thì chuyện nợ xọ chuyện kia – một món tiền bị đánh cắp, một vụ án mạng xảy ra – cuối cùng Mitchum tỉnh ngộ và rời bỏ Greer sau khi đã hiểu rõ mức độ sa đọa của cô ta. Còn bây giờ thì anh đang bị Douglas và Greer ép phải thi hành một tội ác nếu không muốn bị vạch mặt, mà tội ác này cũng lại là một cái bẫy, vì khi Mitchum biết rõ chuyện, anh mới thấy rằng hai người kia đang muốn lừa mình phải nhận tội của một vụ án mạng khác. Câu chuyện phức tạp cứ phát triển dần khi Mitchum tuyệt vọng tìm mọi cách thoát thân. Có lúc anh đã trở về thị trấn nhỏ kia và nói với Ann rằng anh vô tội, và cố thuyết phục cô về tình yêu của mình. Nhưng đã quá muộn, và Mitchum biết vậy. Gần về cuối, anh đã thuyết phục được Douglas nộp Greer cho cảnh sát vì vụ án mạng do tay cô ta, nhưng đúng lúc đó Greer bước vào phòng và tình cờ rút súng bắn chết Douglas. Cô ta nói với Mitchum rằng họ sinh ra là để sống với nhau, và anh này, vốn vẫn tin vào định mệnh, có vẻ như đã xiêu lòng. Hai người quyết định cùng nhau bỏ trốn về đồng quê, nhưng khi Greer ra thu xếp khăn gói thì Mitchum nhắc điện thoại gọi cảnh sát. Họ lên xe phóng đi, nhưng chẳng mấy chốc đã bị cảnh sát chặn lại. Greer biết là mình đã bị lừa, liền rút súng trong túi ra bắn Mitchum. Cảnh sát nã súng vào xe và cả Greer cũng bị giết chết. Sau đó là cảnh cuối cùng – sáng hôm sau, ở thị trấn Bridgeport bé nhỏ, Jimmy đang ngồi trên ghế băng bên ngoài trạm xăng, và Ann bước tới ngồi xuống bên cạnh. Nói cho chị biết một điều, Jimmy, cô nói, chị phải biết được điều này: Anh ấy chạy trốn cùng với cô ta hay là không phải thế? Cậu bé nghĩ một lúc, cố chọn giữa sự thật và lòng tốt. Cứu cho cô gái khỏi bị đau khổ, hay bảo vệ tên tuổi người bạn lớn của mình, việc nào quan trọng hơn? Tất cả chỉ diễn ra trong khoảnh khắc. Thế rồi nhìn thẳng vào mắt cô gái, cậu bé gật đầu, như muốn nói vâng, anh ấy đã yêu Greer rồi. Ann vỗ vỗ cánh tay Jimmy và cảm ơn cậu bé, rồi cô trở về với người bạn trai trước đây của mình, một cảnh sát địa phương thẳng ruột ngựa vẫn luôn khinh bỉ Mitchum. Jimmy ngẩng nhìn biển trạm xăng có đề

tên Mitchum, ra hiệu chào như một người bạn, rồi quay gót đi xuống đường. Cậu là người duy nhất biết sự thật, và không bao giờ nói cho ai biết.

Mấy ngày sau đó, Lam nghĩ đi nghĩ lại câu chuyện ấy nhiều lần. Hắn kết luận rằng bộ phim đã kết rất hay với cậu bé câm điếc ấy. Bí mật bị chôn vùi, và Mitchum sẽ mãi mãi là người ngoài cuộc, ngay cả trong cõi chết. Tham vọng của anh ta thật giản dị: được là một công dân bình thường ở một thị trấn Mỹ bình thường, được cưới một cô gái hàng xóm, sống một cuộc đời bình lặng. Cũng lạ, Lam nghĩ bụng, cái tên mới mà Mitchum tự đặt cho mình lại là Jeff Bailey. Nó rất gần với tên của một nhân vật khác trong một phim hắn đã xem hồi năm ngoái cùng với cô người yêu – George Bailey, do James Stewart đóng trong phim *Một cuộc đời tuyệt diệu*. Câu chuyện đó cũng là về cuộc sống Mỹ ở thị trấn nhỏ, nhưng nhìn từ một quan điểm đối lập: những đau khổ dằn vặt của một người suốt đời chỉ muốn đào thoát khỏi cuộc sống bình nhật của mình. Nhưng đến cuối phim thì anh ta hiểu ra rằng đó là một cuộc sống tốt đẹp, rằng mình đã sống theo điều hay lẽ phải ngay từ buổi ban đầu. Nhân vật Bailey do Mitchum đóng chắc chắn sẽ mong được như nhân vật Bailey do Stewart đóng. Nhưng trong trường hợp của anh ta thì cái tên lại là giả, một sản phẩm của ước vọng viễn vông. Tên thật của anh ta là Markham – và như Lam phát âm thì nó nghe như hai từ “mark him”, nghĩa là “đánh dấu lấy hắn”, “để ý đến hắn”, “đừng để hắn thoát” – và toàn bộ ý nghĩa của bộ phim là ở đó. Anh ta đã bị quá khứ đóng dấu, và một khi chuyện đó đã xảy ra thì không thể làm gì được nữa. Cái gì đó xảy ra, Lam nghĩ, thì sau đó nó tiếp tục xảy ra mãi mãi. Không thể thay đổi được, không thể khác được. Lam bắt đầu bị ý nghĩ này ám ảnh, vì hắn cho đó là một thứ cảnh báo, một thông điệp từ chính nội tâm của mình, dù hắn đã cố gạt nó đi, cái tăm tối của ý nghĩ ấy vẫn không chịu rời bỏ hắn.

Chính vì vậy mà một đêm nọ Lam đã quay lại với cuốn *Walden* hắn mua dạo nào. Đã đến lúc rồi, hắn tự nhủ, nếu hắn không cố bây giờ, hắn biết hắn

sẽ không bao giờ đọc được cuốn sách đó. Nhưng đọc cuốn sách không phải là việc đơn giản. Khi Lam bắt đầu đọc, hẳn cảm thấy như đang bước vào một thế giới xa lạ. Bị bõm qua những đầm lầy và bụi rậm, cố đứng vững trên những sườn núi đầy đá vụn thô thảm và những bờ vực hiểm trở, hẳn cảm thấy mình là một tù nhân đang bị áp tải, và ý nghĩ duy nhất của hẳn là phải bỏ trốn. Hẳn chán ngán chữ nghĩa của Thoreau và thấy rất khó tập trung. Nhiều chương sách đã qua, và khi đến đoạn kết, hẳn nhận ra là mình chẳng nhớ được điều gì. Tại sao lại có người muốn bỏ đi sống một mình trong rừng thẳm? Tất cả những trò trồng đậu và không uống cà-phê với không ăn thịt này là thế nào? Sao lại phải mô tả chim chóc dài giông đến thế? Lam tưởng hẳn sẽ có được một câu chuyện, hoặc chí ít thì cũng là cái gì đó như một câu chuyện, nhưng cái này thì chẳng hơn gì một trò nhảm nhí, một diễn từ vô tận mà chẳng về cái quái gì cả.

Nhưng đổ lỗi cho hẳn thì cũng không công bằng. Lam chưa bao giờ đọc cái gì nhiều ngoài nhật báo và tạp chí, với một cuốn tiểu thuyết mạo hiểm mà hẳn tình cờ vớ được hồi còn nhỏ. Ngay cả loại lọc lõi thiên kinh vạn quyển cũng đã có người từng gặp khó khăn khi đọc *Walden*, đến cả một nhân vật như Emerson [14] mà còn có lần viết trong nhật ký của mình rằng đọc Thoreau đã làm ông thấy bồn chồn và khổ sở. Điểm cần ghi nhận ở Lam là hẳn không bỏ cuộc. Ngày hôm sau hẳn bắt đầu đọc lại, và lần thứ hai này không đến nỗi chông gai như lần đầu. Rốt cuộc thì ở chương thứ ba hẳn đã đọc được một câu nghe còn có chút ý nghĩa: “Người viết sách đã ý tứ thận trọng thế nào thì người đọc sách cũng phải ý tứ thận trọng thế ấy”. Và đột nhiên hẳn vỡ ra rằng cái mẹo ở đây là phải đọc từ từ, chậm hơn cả tốc độ mà hẳn vẫn dùng khi sử dụng từ ngữ như từ xưa tới nay. Cách đọc ấy quả có tác dụng, và một số đoạn văn bắt đầu rõ nghĩa dần ra: Chuyện về quần với áo ở đầu sách, chuyện về trận chiến giữa kiến lửa và kiến bông, những lập luận phản bác lối sống lệ thuộc. Nhưng Lam vẫn thấy rất khó nhọc, và dù hẳn đã buộc lòng phải nhận rằng Thoreau có thể không ngó

ngắn như hần nghĩ, hần bắt đầu thấy ghét Đen đã đưa hần vào cảnh bị tra tấn như thế này. Nhưng hần đã lỡ mất một điều mà hần không biết: Nếu hần đủ kiên nhẫn để đọc cuốn sách đúng theo tinh thần ý tứ thận trọng kia, toàn bộ cuộc sống của hần sẽ bắt đầu thay đổi, và từng tí một, hần sẽ đi tới chỗ hiểu được hết về tình huống của mình – nghĩa là về Đen, về Trắng, về vụ này, về mọi thứ có liên quan đến hần. Nhưng chao ôi, lỡ làng cũng là một phần của cuộc đời, hết như những lần chớp được thời cơ, và kể chuyện thì cũng chẳng nên kể cả về những sự nhẽ ra.

Bực bội quăng cuốn sách sang một bên, Lam khoác áo choàng (vì đã vào thu rồi) và ra ngoài hít thở một chút. Hần đâu có biết rằng vậy là hồi kết đã bắt đầu. Sẽ sắp có chuyện xảy ra, và khi nó đã xảy ra thì sẽ chẳng có gì có thể như cũ được nữa.

Hần đi sang Manhattan, lang thang ra xa khỏi Đen hơn tất cả các chuyến đi trước, xả cơn bực bội trong mỗi bước chân đi, hy vọng khi thân thể kiệt sức thì đầu óc sẽ yên bình trở lại. Hần đi lên phía bắc, một mình trong suy tưởng, không thèm quan sát mọi thứ xung quanh. Đến Phố 26 thì dây giầy bên trái của hần bị tuột, và đúng lúc đó, khi hần cúi xuống để buộc lại, đang quì một bên gối, thì trời sập xuống đầu hần. Vì chính lúc ấy hần nhìn thấy đúng là cô bồ của mình chứ không phải là ai khác. Cô nàng đang đi tới, hai tay khoác chặt lấy cánh tay phải của một người đàn ông Lam chưa từng thấy trước đó bao giờ, và cô nàng đang mỉm cười rạng rỡ, mê mẩn với những gì anh chàng kia đang nói với mình. Lam ngó ra một hồi lâu đến mức không biết có nên cúi đầu xuống nữa để dấu mặt không, hay là đứng lên để chào người đàn bà mà giờ đây hần biết sẽ không còn bao giờ là vợ hần nữa – một cái biết bất thần và dứt khoát như một cú đập cửa. Nhưng rồi hần chẳng làm được một việc nào. Lúc đầu thì hần cúi đầu xuống, nhưng ngay sau đó lại muốn cô nàng phải nhìn thấy mình, rồi đến khi thấy là cô ta sẽ chẳng nhìn ra mình đâu vì còn mãi mê xoắn xuýt với câu chuyện của anh

chàng kia thì Lam vùng đứng lên. Lúc ấy cặp kia chỉ còn cách hấn chưa đầy hai thước. Cô vợ hụt kêu lên một tiếng, tưởng như một bóng ma vừa bỗng hiện ra ngay trước mắt mình, cũng chưa nhận ra bóng ma ấy là ai nữa. Lam gọi tên cô ta, giọng hấn lạ hấn đi, và cô nàng đứng sững lại. Gương mặt cô biểu lộ một cơn choáng váng khi đã nhận ra Lam, rồi dùng một cái chuyên sang giận dữ.

Ngươi! Cô chĩa vào hấn. Là ngươi đây hả!

Hấn chưa kịp nói thì cô nàng đã gỡ mình ra khỏi tay người bạn trai và bắt đầu đâm thùm thụp vào ngực Lam, gào thét như điên dại, đổ cho hấn hết tội này đến tội khác, mà toàn là tội bản thủ. Lam chỉ còn biết nhắc đi nhắc lại tên cô nàng như đang cố hết sức phân biệt cái người đàn bà hấn yêu với con thú dữ đang tấn công mình lúc bấy giờ. Hấn thấy hoàn toàn bất lực, và khi trận tấn công kia vẫn tiếp diễn, hấn bắt đầu đón nhận từng cú đâm như những hình phạt xứng đáng cho hành vi của mình. Nhưng rồi được một lúc thì người đàn ông kia cũng cảm được cô nàng. Lam đã định vung tay đâm thẳng cha ấy, nhưng ngờ ngác quá làm không kịp, và chưa hoàn hồn thì đã thấy anh chàng kia dìu cô bồ của Lam đang khóc lóc ra đến góc phố rồi rẽ đi mất rồi. Thế là hết.

Cảnh tượng ngăn ngủi ấy, thật bất ngờ và tệ hại, đã làm con người Lam bị đảo lộn hết cả. Đến lúc đã bình tĩnh lại được và loay hoay về đến nhà, hấn mới biết rằng hấn đã quẳng cả cuộc đời của mình đi mất rồi. Không phải lỗi của cô ấy, hấn tự nhủ, rất muốn bắt tội cô nàng mà không được. Với những gì cô ấy biết thì có thể là hấn đã chết rồi, và việc cô ta muốn tiếp tục sống thì hấn không thể lên án gì được. Lam cảm thấy hai hốc mắt mình ầng ậng nước chỉ trực trào ra thành lệ, nhưng hấn buồn thì ít mà giận mình ngu ngốc thì nhiều. Hấn đã để lỡ mất mọi cơ hội để có được hạnh phúc, và nếu đúng là như vậy thì quả là không ngoa khi nói rằng hồi kết đã bắt đầu thật rồi.

Lam về lại gian phòng mình ở Phố Orange, nằm xuống giường, và cô cân nhắc mọi khả năng. Cuối cùng, hấn quay mặt vào tường và thấy ngay bức ảnh chụp Kim, viên điều tra vụ án mạng ở Philadelphia. Hấn nghĩ đến cái trông trải u buồn của vụ án chưa phá nổi, đứa trẻ không tên tuổi nằm chết dưới mộ, và khi nhìn kỹ bức tượng dập khuôn mặt của đứa bé chết, hấn bắt đầu lật đi lật lại một ý tưởng ở trong đầu. Có lẽ vẫn có cách tiếp cận Đen mà không bị lộ tung tích, hấn nghĩ vậy. Chắc chắn là phải có cách. Những nước đi khả dĩ, những kế hoạch có thể tiến hành được, có khi còn hai ba cái một lúc là đằng khác. Những chuyện khác thế nào chưa cần biết, hấn tự nhủ. Đã đến lúc phải sang trang rồi.

Ngày kia là Trắng phải nhận được báo cáo tiếp theo rồi, và hấn liền ngồi viết để còn gửi đi cho kịp. Trong mấy tháng qua những báo cáo của hấn đã cực kỳ cô đọng, chỉ một hai đoạn là cùng, chỉ truyền đạt cái cốt yếu chứ không thêm thắt gì hơn, và lần này hấn cũng vẫn theo đúng như vậy. Tuy nhiên, hấn viết thêm ở cuối trang một câu mập mờ để thử xem Trắng có còn hồi âm bằng im lặng nữa không: *Đen có vẻ ốm. Tôi sợ có thể ông ta sẽ chết*. Rồi hấn dán phong bì, tự nhủ rằng đây mới chỉ là bắt đầu.

Hai ngày sau, Lam vội đi từ sáng sớm ra Bru điện Brooklyn, một tòa nhà như lâu đài từ đó có thể nhìn thấy Cầu Manhattan. Tất cả các báo cáo của Lam đều gửi về địa chỉ số hòm thư 1001 ở đó, và giờ đây hấn đang làm bộ tình cờ đi qua đó và lên nhìn vào bên trong xem bản báo cáo đã đến chưa. Nó đến rồi. Chỉ là một cái phong bì trắng dựa chéo 45 độ trong lòng hộp hẹp, nhưng Lam không có lý do gì để ngờ đó không phải là cái phong bì mình đã gửi. Sau đó hấn bắt đầu đi lòng vòng, quyết tâm chờ cho đến lúc Trắng hoặc ai đó làm việc cho ông ta xuất hiện, mắt dán vào dãy tường đầy những hộp thư có đánh số, mỗi hộp một dãy số khác nhau, mỗi cái chứa một bí mật riêng. Người ta đến rồi đi, mở hộp ra rồi đóng hộp vào, và Lam cứ đi vòng quanh, thỉnh thoảng dừng lại một chút ở một điểm bất kỳ rồi lại

đi tiếp. Mọi vật đều có vẻ nâu nâu đối với hắn, như thể tiết thu ngoài kia đã thẩm thấu vào trong nhà, và không gian có mùi khói xì-gà rất dễ chịu. Sau nhiều tiếng đồng hồ như thế, Lam bắt đầu thấy đói, nhưng hắn không chịu đầu hàng cái bụng của mình, tự nhủ rằng đây là cơ hội cuối cùng, và nhất định không rời vị trí. Lam quan sát tất cả những ai đi về phía những hộp thư, tập trung vào người nào đến gần hộp 1001, biết rằng nếu không phải là Trắng đến lấy bản báo cáo thì có thể là bất kỳ ai, bà già hay con trẻ cũng vậy, do đó hắn phải cảnh giác với mọi trường hợp. Nhưng để ý mãi mà cũng chẳng thấy chuyện gì cả, vì vẫn không có người nào động tới hộp thư ấy, mặc dù tất cả những ai đã đến gần chỗ đó đều bị Lam gán cho một câu chuyện khác nhau, nào là người ấy có thể liên quan đến Trắng hoặc Đen ra làm sao, họ có thể có vai trò gì trong vụ này, vân vân và vân vân, hắn vẫn buộc phải thả cho họ trở lại với xuất phát điểm hư vô của mình.

Vừa mới quá giữa trưa, lúc mà bưu điện bắt đầu đông người – đám người vừa ăn trưa xong nay vội vàng ào đến đó để bỏ thư, mua tem, làm việc này việc nọ – thì một người đàn ông đeo mặt nạ từ ngoài cửa bước vào. Lúc đầu Lam chưa để ý thấy ông ta giữa đám người đang cùng một lúc len qua cửa lúc ấy, nhưng khi ông ta tách khỏi đám đông và bắt đầu đi về phía những hộp thư đánh số thì hắn mới nhìn ra cái mặt nạ – một cái mặt nạ kiểu trẻ con vẫn hay đeo trong dịp Halloween [15], làm bằng cao-su và là mặt một con quỷ gớm guộc với những vết chém trên trán, hai con mắt máu me và bộ răng như nanh sói. Ngoài ra thì ông ta hoàn toàn bình thường (áo khoác vải tuyết xám, khăn quàng đỏ quấn quanh cổ), và ngay lập tức Lam có cảm giác người đeo mặt nạ đó là Trắng. Khi người ấy tiếp tục bước về phía hộp thư số 1001, cái cảm giác ấy trở thành một niềm tin. Đồng thời, Lam cũng cảm thấy rằng người ấy thực ra không có đó, rằng mặc dù hắn biết là hắn đang nhìn thấy ông ta, nhưng có lẽ chỉ có hắn mới làm được như vậy. Nhưng cảm giác ấy của hắn không đúng, vì trong khi người đàn ông tiếp tục đi ngang trên mặt sàn đá hoa cương mênh mông kia, Lam thấy một số người đang

cười và chỉ trỏ ông ta – nhưng hẳn không biết tình hình như vậy sẽ hay dở ra sao. Người đeo mặt nạ với tay lên hộp thư 1001, xoay núm khóa số sang bên này bên kia ba lần, rồi mở hộp. Khi Lam thấy đây đúng là người mình đang rình, hẳn bắt đầu đi về phía ông ta, vẫn chưa biết nên làm gì, nhưng chắc chắn đã có ý định một cách vô thức sẽ tóm lấy ông ta và lột chiếc mặt nạ đó ra. Nhưng người ấy rất cảnh giác, khi đã bỏ chiếc phong bì vào túi và khóa hộp thư lại, ông ta liếc vội ra xung quanh, thấy ngay Lam đang đến gần và vùng bỏ chạy thật nhanh ra phía cửa. Lam chạy đuổi theo, hy vọng tóm được ông ta từ phía sau, nhưng hẳn bị vướng vào đám đông ở ngay cửa và lúc thoát được ra ngoài thì người đeo mặt nạ đã đang lao xuống cầu thang, nhảy ra hè đường và chạy tuốt xuống phố. Lam tiếp tục đuổi theo, thậm chí cảm thấy mình đang rút kịp đường, nhưng rồi người kia chạy đến được góc phố đúng lúc một chiếc xe buýt bắt đầu rời trạm và thế là ông ta cứ thế nhảy ngay lên xe, còn Lam thì bị bỏ lại ở đó, hụt cả hơi và đứng ngây ra như một thằng ngốc.

Hai ngày sau, khi Lam nhận được phong bì tiền, cuối cùng hẳn cũng có được một lời của Trắng: “Đừng có buồn cười như vậy nữa”. Chỉ có vậy, nhưng Lam vẫn vui khi đọc nó, sung sướng vì cuối cùng hẳn đã làm rạn nứt được bức tường im lặng của Trắng. Tuy nhiên, hẳn không rõ câu ấy ám chỉ nội dung của bản báo cáo vừa rồi hay là sự việc xảy ra trong nhà bưu điện. Sau khi suy đi nghĩ lại một lúc lâu, hẳn kết luận rằng gì thì cũng vậy thôi. Cách này hay cách khác, cái chìa khóa để mở được vụ này phải là hành động. Hẳn phải tiếp tục quấy nhiễu chỗ này chỗ kia, gọt tĩa dần từng câu đó, cho đến lúc toàn bộ cấu trúc bắt đầu suy yếu, và sẽ có ngày tất cả cái mớ thối rữa này sẽ phải đổ sụp.

Mấy tuần sau đó, Lam trở lại nhà bưu điện nhiều lần, hy vọng lại bắt gặp được Trắng. Nhưng chẳng được gì. Hoặc là hẳn đến thì bản báo cáo đã không còn ở đó nữa rồi, hoặc là Trắng không xuất hiện. Việc khu vực hòm

thư ấy tại bưu điện mở cửa 24 giờ một ngày khiến cho Lam chẳng có mấy lựa chọn. Trắng đã chạm trán hắn rồi, và ông ta sẽ không phạm sai lầm ấy lần thứ hai. Ông ta sẽ đợi cho đến lúc Lam đi rồi mới đến chỗ hộp thư, trừ khi Lam sẵn lòng tiêu toàn bộ cuộc đời mình trong cái nhà bưu điện ấy, còn thì chẳng có cách nào để hắn có thể lên đến gần Trắng được nữa.

Mà tình hình thì còn phức tạp hơn là Lam vẫn tưởng. Trong gần một năm nay, hắn nghĩ mình vẫn là người tự do. Xấu tốt gì thì hắn cũng vẫn làm công việc của mình, nhìn thẳng ra phía trước và nghiên cứu Đen, chờ đợi một phát hiện có thể xảy đến, cố theo đuổi nó, nhưng qua tất cả những việc ấy hắn đã không hề nghĩ gì đến những chuyện khác có thể cũng đang diễn tiến sau lưng mình. Giờ đây, sau vụ đụng độ với người đeo mặt nạ và những cản trở tiếp theo đó, Lam không còn biết phải nghĩ thế nào nữa. Có vẻ như chính hắn cũng đang bị theo dõi, bị một người khác quan sát hết như hắn đang quan sát Đen, và chuyện này nghe cũng tin được lắm. Nếu đúng là như vậy thì hắn chưa bao giờ tự do cả. Ngay từ đầu hắn vẫn là một kẻ ở giữa, khổ sở phía trước nhưng lại được ru rín phía sau. Lạ một nỗi, ý nghĩ này làm hắn nhớ đến mấy câu trong cuốn *Walden*, và hắn lục lại vở để xem chính xác chúng ra sao, định ninh là mình đã chép lại chúng vào đó. Và hắn tìm thấy: “Ở đâu thì chúng ta cũng không phải là mình, vẫn không đúng chỗ của mình. Với bản chất yếu đuối, chúng ta phải giả định một trường hợp và đặt mình vào đó, vì vậy mà cùng một lúc ở trong hai trường hợp, khiến cho việc thoát ra thành khó gấp đôi”. Câu này nghe có lý đối với Lam, mặc dù đã bắt đầu hoang, hắn nghĩ có lẽ vẫn còn chưa quá muộn và hắn vẫn có thể xoay xỏa cách nào đó.

Vấn đề thực sự hóa ra lại là việc xác định bản chất của chính nó. Thử từ đầu xem: Ai là mối đe dọa lớn hơn đối với hắn, Trắng hay Đen? Trắng đã giữ đúng thỏa thuận: Tuần nào cũng trả tiền đúng hẹn, và bây giờ mà chống lại ông ta thì có khác gì đi cắn chính bàn tay đang nuôi ăn mình. Lam biết

thế. Nhưng Trắng là người đã khởi động vụ này – nhét Lam vào một gian phòng trống, đúng là như thế, rồi tắt đèn và khóa cửa lại. Kể từ đó, Lam đã mò mẫm trong bóng tối, lần mò tìm công-tắc đèn, thành một tù nhân của chính vụ này. Thì cứ cho là vậy đi, nhưng tại sao Trắng lại làm một chuyện như thế? Khi Lam nghĩ đến câu hỏi này thì hẳn không thể nghĩ ngợi gì được nữa. Đầu óc hẳn ngừng hoạt động, hẳn không thể đi xa hơn được.

Thế còn Đen? Cho đến giờ gã vẫn là toàn bộ vụ việc, nguyên nhân rõ ràng của mọi rắc rối. Nhưng nếu Trắng nhằm thực sự vào Lam chứ không phải vào Đen, thì có lẽ Đen lại chẳng dính dáng gì cả, có lẽ gã chỉ là một kẻ ngây thơ ngoài cuộc. Nếu thế thì chính Đen là người đã ở cái vị trí mà ngay từ đầu Lam vẫn tưởng là của mình, còn Lam thì là người đóng vai trò của Đen. Phải nói sao về chuyện này đây? Mặt khác, cũng có thể là Đen đã liên kết với Trắng trong việc này và hai người cùng âm mưu nhử Lam vào cuộc.

Mà nếu vậy thì họ đang làm gì hẳn chứ? Cuối cùng thì cũng chẳng có gì khủng khiếp lắm – chí ít cũng là theo nghĩa đen. Họ đã bẫy Lam vào tình trạng chẳng làm gì cả, một tình trạng bất động đến nỗi đời hẳn đã gần như không còn là đời nữa rồi. Đúng thế, Lam tự nhủ, cảm giác là đúng như vậy: Không còn có gì nữa thật. Hẳn thấy mình giống một người bị kết án phải ngồi trong một căn phòng và đọc một quyển sách cho đến hết đời. Kể cũng lạ – chỉ như nửa sống, nhìn thế giới chỉ qua những con chữ, và chỉ sống thông qua cuộc đời của những người khác. Nhưng nếu cuốn sách ấy hay thì cũng không đến nỗi nào. Hẳn có thể bị câu chuyện cuốn hút, là nói thế, và dần dần sẽ bắt đầu quên cả bản thân mình. Nhưng cuốn sách này lại chẳng có gì cho hẳn cả. Không có câu chuyện, không có diễn biến, không có hành động – chẳng có gì ngoài một người đàn ông ngồi một mình trong một căn phòng và viết một cuốn sách. Tất cả chỉ có thế, Lam chợt nhận ra, và hẳn không còn muốn dính gì vào đó nữa. Nhưng thoát ra bằng cách nào? Làm

sao có thể thoát ra khỏi gian phòng vốn chính là cuốn sách vẫn cứ tiếp tục được viết chùng nào hấn vẫn còn ở trong phòng?

Còn với Đen, vẫn được coi là người viết cuốn sách này, thì Lam không thể tin vào những gì hấn vẫn thấy được nữa. Liệu có thể có một người như vậy trong thực tế được không – một người không làm gì cả mà chỉ ngồi trong phòng và viết? Lam đã theo gã khắp nơi, đến tận những xó xỉnh hẻo lánh nhất, đã quan sát gã kỹ lưỡng đến mức hình như mắt hấn đã mờ hấn đi. Mà ngay cả khi gã rời khỏi phòng, Đen cũng chẳng đi đến đâu cả, chẳng bao giờ làm chuyện gì nhiều ngoài việc mua đồ ăn thức uống, thỉnh thoảng đi cắt tóc, đi xem phim thì chỉ có một lần, đại loại thế. Nhưng chủ yếu là gã lang thang quanh quán ngoài phố, nhìn ngó cảnh trí này nọ, quan sát ngẫu nhiên từng loại sự vật một, nhưng việc này cũng chỉ có từng cơn bất chợt mà thôi. Có một dạo gã chỉ nhìn ngó những cao ốc, nghên cổ nhìn cho được một tí nóc nhà, xem xét lồi vào, đưa tay sờ rẫm sờ những phiến đá mặt tiền. Thế rồi có hai tuần gã chỉ xem các tượng đài công cộng, hoặc tàu thuyền dưới sông, hoặc các biển hiệu ngoài phố. Chỉ có thể thôi, hầu như không nói một câu nào với ai, cũng chẳng gặp ai bao giờ ngoài bữa trưa với người đàn bà róm lệ cách đây đã lâu lắm rồi. Có thể nói Lam đã biết tất cả những gì có thể biết được về Đen: Gã mua xà-phòng loại gì, đọc những tờ báo nào, mặc quần áo gì, và hấn đã ghi chép tất cả những thứ ấy một cách rất trung thực vào cuốn vở của mình. Hấn đã có được hàng nghìn dữ kiện, nhưng điều duy nhất hấn học được ở chúng là hấn vẫn chẳng biết gì cả. Vì sự thực là tất cả những cái đó đều không thể tin được. Không thể có một con người như Đen tồn tại ở đời này.

Và vì vậy mà Lam bắt đầu ngờ rằng Đen chỉ là một mồi nhử, một tay chân của Trắng, được trả công hàng tuần để ngồi trong gian phòng đó và không làm gì cả. Có khi tất cả những trò viết lách kia cũng là róm hết – hết trang này đến trang khác có khi chỉ là những cái tên chép lại từ cuốn danh

bạ điện thoại, hoặc những mục từ chép lại của một cuốn từ điển, hoặc là một bản sao tay cuốn *Walden*. Có thể chúng cũng chẳng phải chữ nghĩa gì, mà chỉ là những nguệch ngoạc vô nghĩa, những vết bút ngẫu nhiên, một mớ những hỗn độn vớ vẩn. Chuyện này sẽ làm cho Trắng thành nhà văn thực sự - còn Đen chỉ là hình nhân thế mạng, một đồ rơm, một kếp trò không hề có chút phẩm chất gì của riêng mình. Và rồi có những khi theo đuổi đến cùng ý nghĩ này, Lam còn tin rằng cách lý giải hợp lý nhất là Đen không phải là một mà là nhiều người. Hai, ba, bốn người có hình thức giống nhau cùng đóng vai Đen để phục vụ Lam, người nào cũng chỉ ra trò theo thời gian được phân công rồi sau đó lại về với gia đình êm ấm của mình. Nhưng ý nghĩ này quá ác và Lam không thể vờ vói nó lâu được. Nhiều tháng trôi qua, và cuối cùng hẳn phải tự thét lên rằng: Ta không thở được nữa rồi. Đây là hồi kết. Ta sắp chết rồi.

Đó là giữa mùa hè 1948. Đã vận dụng đủ can đảm để hành động, Lam lôi túi đồ cải trang của hắn ra và lục tìm một diện mạo mới. Sau khi loại bỏ nhiều khả năng, hắn quyết định sẽ làm một ông già vẫn thường ăn xin trên những góc phố trong khu hắn ở hồi còn bé – một nhân vật địa phương có cái tên là Jimmy Rose – khoác lên mình bộ dạng của một kẻ vô gia cư: Quần áo len tả tơi, giày quăn giầy chằng chịt để đế khỏi long ra, một cái bị dãi dầu đưng hết mọi của nả, và cuối cùng là một bộ râu bạc lượn sóng với một bộ tóc bạc buông dài. Những chi tiết cuối cùng này làm hắn trông giống một nhà tiên tri trong Kinh Cựu Ước. Lam trong vai Jimmy Rose trông ít có vẻ sần sùi mặt hạng mà lại ra dáng một lão khờ thông thái, một kẻ nghèo chí thánh sống ngoài lề xã hội. Có thể khoác lác ngớ ngẩn một tí, nhưng vô hại: Lão toát ra một vẻ dửng dưng đối với thế giới xung quanh, vì mọi sự đời đều đã xảy đến với lão cả rồi, không gì có thể quấy rầy lão được nữa.

Lam chọn cho mình một vị trí rất thích hợp bên kia đường, lấy một mảnh kính hiển vi vỡ trong túi ra, và bắt đầu soi đọc một tờ báo nhàu nát số ra ngày hôm trước mà lão vừa nhặt từ một trong những thùng rác ở gần đó. Hai tiếng sau, Đen xuất hiện, bước từ thềm nhà xuống và đi về phía Lam. Đen không để ý gì đến lão ăn mày – hoặc đang mãi nghĩ mà cũng có thể là cố tình phớt lờ – thế là khi gã đến gần, Lam cất tiếng nói với gã bằng một giọng rất dễ nghe.

- “Quý ông bớt chút tiền lẻ được không ạ?”.

Đen dừng lại, nhìn con người rách rưới vừa lên tiếng kia từ đầu đến chân, rồi từ từ dịu lại với một nụ cười khi thấy không có gì nguy hiểm. Gã thò tay vào túi lấy ra một đồng xu rồi đặt vào tay Lam.

- “Của ông đây”, gã nói.

- “Chúa phù hộ cho ông”, Lam nói.

- “Cảm ơn”, Đen đáp lại, xúc động vì giọng nói tình cảm kia.

- “Xin đừng sợ”, Lam nói. “Chúa phù hộ tất cả”.

Sau lời trấn an ấy, Đen ngả mũ chào Lam và tiếp tục đi đường mình.

Chiều hôm sau, lại trong bộ cánh ăn mày, Lam đợi Đen ở chỗ cũ. Lần này, quyết tâm giữ cho cuộc đối thoại diễn ra lâu hơn một chút vì thấy Đen đã tin mình, Lam lại thấy không còn chủ động được nữa khi chính Đen có vẻ hăng hái muốn nán lại. Lúc ấy đã khá muộn, chưa sẩm tối nhưng cũng đã quá chiều, cái giờ mập mờ của những đôi thay chậm chậm, những mảng tường gạch ửng đỏ và những bóng đổ kéo dài. Sau khi thân mật chào lão ăn mày và cho lão một đồng xu nữa, Đen chần chừ một lúc như không biết có nên không rồi nói:

- “Đã có ai bảo là ông trông giống hệt như Walt Whitman chưa?”.
- “Walt nào cơ?”, Lam hỏi lại, vẫn nhớ là phải đóng vai của mình.
- “Walt Whitman. Một thi sỹ nổi tiếng”.
- "Không", Lam nói. Tôi đâu dám quen biết ông ta.
- “Mà cũng chẳng thể quen ông ấy được”, Đen nói. “Ông ấy không còn sống nữa rồi. Nhưng mà hai người rất giống nhau, lạ thật”.
- “Thì quý ông vẫn nghe họ nói đấy”, Lam nói. “Ai cũng có một người giống hệt mình ở đâu đó. Nếu cái người ấy của tôi đã chết thì cũng có sao đâu”.
- “Vui một cái là”, Đen nói tiếp, “Walt Whitman đã thường làm việc ở phố này. Ông ấy in cuốn sách đầu tiên của mình ở ngay đây, không xa chỗ chúng ta đang đứng là mấy”.
- “Thế kia à”, Lam vừa nói vừa lắc đầu với vẻ trầm tư. “Vì thế mà ông đã dừng lại và suy nghĩ, phải không ạ?”.
- “Có vài câu chuyện xưa về Whitman”, Đen nói, ra hiệu cho Lam ngồi xuống bậc thềm của tòa nhà sau lưng họ, Lam làm theo lời, rồi Đen cũng ngồi xuống theo, và thế là bỗng nhiên chỉ có hai người với nhau ở đó trong nắng chiều, tán gẫu như hai kẻ cố tri hết chuyện này sang chuyện khác.
- “Đúng thế”, Đen lên tiếng, thấy rất thoải mái trong giây phút êm đềm ấy, một số chuyện rất lạ. “Chẳng hạn như chuyện về bộ óc của Whitman. Cả đời ông ta, Whitman rất tin vào môn thần kinh chức năng – ông biết đấy, cái môn tìm hiểu những chỗ lồi lõm trong sọ não. Nó rất thịnh hành lúc bấy giờ”.

- “Nói thật là tôi chưa từng nghe có cái môn đó bao giờ”, Lam đáp.

- “Thì có sao đâu”, Đen nói. “Cái chính ở đây là Whitman rất quan tâm đến óc và sọ, cho rằng chúng có thể nói cho ta biết tất cả về tính cách của một con người. Đại khái thế. Và khi Whitman chết ở New Jersey bên kia sông khoảng năm sáu mươi năm trước đây, ông ta đã đồng ý để họ mổ tử thi của mình”.

- “Làm sao mà chết rồi ông ta còn đồng ý thế được?”.

- “A, câu hỏi hay đấy. Tôi nói chưa đúng. Ông ta vẫn còn sống lúc đồng ý chuyện ấy. Ông ta chỉ muốn họ biết rằng ông ấy sẽ không phiền đâu nếu sau này họ mổ ông ấy ra. Có thể gọi đó là ước muốn của ông ta sau khi chết”.

- “Những lời nổi tiếng cuối cùng”.

- “Đúng vậy. Rất nhiều người nghĩ ông ấy là một thiên tài, ông hiểu không, và họ muốn nhìn hằm vào bộ não của ông ấy để xem có cái gì đặc biệt không. Thế là, một ngày sau khi ông ta chết, một vị bác sĩ đã lấy hết bộ óc của ông ấy ra và cho gửi nó đến Hội Nhân đạc học Hoa Kỳ [16] để cân đo”.

- “Như một cái súp-lor khổng lồ”, Lam xen vào.

- “Chính xác. Như một búi rau xám to tướng. Nhưng đến đây chuyện mới hay này. Bộ óc ấy đến được phòng thí nghiệm, và đúng vào lúc họ sắp bắt tay vào việc thì một viên trợ tá đánh rơi nó xuống sàn nhà”.

- “Nó có vỡ không?”.

- “Tất nhiên là vỡ. Óc mình không cứng lắm đâu, ông biết không. Nó tung tóe ra khắp nơi, và thế là hết chuyện. Bộ óc của thi sỹ vĩ đại nhất nước Mỹ đã bị vun lại rồi hốt hết vào sọt rác”.

Vẫn nhớ phải đóng vai của mình, Lam khục khặc cười hầu như không thành tiếng – rất giống một lão ăn mày đang con thích chí. Đen cũng cười, và bây giờ thì bầu không khí đã tan giá đến mức hai người ai cũng tưởng mình là bạn nối khố của nhau suốt từ nhỏ đến giờ.

- “Nhưng cũng buồn mỗi khi nghĩ đến Walt tội nghiệp đang nằm dưới mộ”, Đen nói. “Chỉ độc một mình mà lại không có tí óc nào”.

- “Hệt như một bù nhìn đuôi chim”, Lam nói.

- “Hắn là như vậy rồi”, Đen nói. “Hệt như anh bù nhìn ở xứ Oz [\[17\]](#)”.

Sau một trận cười hồn nhiên nữa, Đen nói: “Lại còn chuyện Thoreau đến thăm Whitman nữa chứ. Chuyện ấy cũng hay”.

- “Lại một ông thi sĩ nữa à?”.

- “Không hẳn thế. Nhưng văn sỹ vĩ đại thì cũng chẳng khác gì. Ông này là người đã sống một mình trong rừng sâu”.

- “À phải rồi, Lam nói, không muốn đẩy cái vô học của mình đi quá xa. Có người một lần đã kể cho tôi nghe về ông ta. Rất quý thiên nhiên, cái nhà ông này. Có phải là người ông đang nói đến không?”.

- “Đúng là ông ấy đấy, Đen đáp. Henry David Thoreau. Ông ta từ Massachusetts ghé xuống đây ít lâu và đến thăm Whitman ở Brooklyn. Nhưng ngay trước hôm đó thì ông ấy đã đến ngay đây, ở Phố Orange này”.

- “Có lý do gì đặc biệt không?”.

- “Nhà thờ Plymouth. Ông ấy muốn nghe bài giảng của Henry Ward Beecher”.

- “Một chỗ đáng yêu”, Lam nói, “nghĩ đến những giờ phút dễ chịu hẳn đã có trong mảnh sân cỏ ấy. Tôi vẫn thích đến đó lắm”.

- “Nhiều nhân vật vĩ đại đã đến đó”, Den nói. “Abraham Lincoln, Charles Dickens – tất cả họ đều đi xuống phố này và vào nhà thờ ấy”.

- “Những bóng ma”.

- “Vâng, ma vẫn ở quanh chúng ta”.

- “Còn câu chuyện thì sao?”.

- “Nó thực rất đơn giản. Thoreau và Bronson Alcott, một người bạn của ông ta, đã đến nhà Whitman ở Đại lộ Myrtle, bà mẹ của Walt đưa họ lên buồng ngủ trên tầng áp mái mà ông ta vẫn ở chung với người em mắc chứng trì độn của mình là Eddy. Mọi chuyện đều ổn cả. Họ bắt tay nhau, chào hỏi nhau, và vân vân. Nhưng rồi, khi họ ngồi xuống để chuyện trò về quan điểm sống của mình thì Thoreau và Alcott thấy một cái xô đầy phân gio ở ngay giữa sàn nhà. Tất nhiên Walt là một người rất phóng khoáng và chẳng để ý gì chuyện đó, nhưng hai người New England [18] kia thì thấy rất khó nói chuyện khi có một xô đầy ngay trước mặt họ. Và thế là họ xuống dưới nhà và tiếp tục chuyện trò trong phòng khách. Tôi biết, đó chỉ là một chi tiết phụ. Nhưng dù sao, khi hai nhà văn vĩ đại gặp nhau thì đó là lịch sử, và điều quan trọng là mọi dữ kiện phải được ghi lại thật chính xác. Cái xô đi cầu ấy, ông biết không, không hiểu sao lại làm tôi nhớ đến đồng ốc dưới sàn nhà. Và khi nghĩ đến nó, ta thấy có một sự tương tự nhất định về hình thức. Nghĩa là những cái lồn nhón cuộn tròn ấy. Rõ ràng là có liên quan với nhau. Ốc với ruột, nội tạng của một con người. Chúng ta luôn nói đến chuyện cố thâm nhập vào bên trong một nhà văn để hiểu rõ hơn công việc của ông ta. Nhưng khi vào thẳng trong đó rồi thì lại chẳng thấy gì nhiều – nghĩa là nội tạng ai thì cũng vậy thôi, chẳng khác nhau là mấy”.

- “Ông có vẻ biết nhiều loại chuyện này nhỉ”, Lam nói, bắt đầu không theo nổi mạch lập luận của Đen.

- “Thú chơi của tôi ấy mà”, Đen nói. “Tôi thích tìm hiểu văn sỹ họ sống ra sao, nhất là văn sỹ Mỹ. Nó giúp tôi vỡ được nhiều điều”.

- “Tôi thấy rồi”, Lam nói, dù chẳng thấy gì cả, vì Đen càng nói thì hắn càng thấy mình mù tịt hơn.

- “Nhu Hawthorne [19] đây”, Đen nói. “Một người bạn thân của Thoreau, và có lẽ là văn sỹ đầu tiên mà nước Mỹ đã từng có. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông ta về nhà với mẹ ở Salem, ở tịt trong phòng mình, mười hai năm sau đó không hề ra khỏi phòng”.

- “Ông ta làm gì trong đó?”.

- “Viết truyện”.

- “Có thể thôi ư? Ông ta chỉ có viết thôi ư?”.

- “Viết là một công việc đơn độc. Mất hết cả đời. Có thể nói một nhà văn chẳng có được cuộc sống riêng của mình. Ông ta có đó, mà thật ra chẳng ở đó”.

- “Một kiểu ma nữa”.

- “Chính xác”.

- “Nghe bí hiểm ghê”.

- “Bí hiểm thật ấy chứ. Nhưng Hawthorne đã viết những câu chuyện vĩ đại, ông biết không, đến giờ chúng ta vẫn cứ đọc chúng, hơn một trăm năm nay rồi. Trong một câu chuyện ấy, có một người tên là Wakefield muốn đùa vợ mình một tí. Ông ta bảo vợ rằng sẽ phải đi công cán vài ngày, nhưng

đáng nhẽ rời thành phố thì ông ta chỉ ra ngay đầu đường, thuê một căn phòng, và cứ thế đợi xem chuyện gì sẽ xảy ra. Ông ta không thể nói chắc tại sao mình lại làm thế, nhưng cứ làm đúng như vậy. Ba bốn ngày trôi qua, ông ta vẫn chưa muốn về nhà, cứ thế ở trong căn phòng đi thuê. Ngày biến thành tuần, nhiều tuần, rồi nhiều tháng. Một hôm Wakefield đi về phố cũ và thấy ngôi nhà của mình trang hoàng như có tang. Đó là đám tang của chính ông ta, và bà vợ đã thành quả phụ. Nhiều năm trôi qua. Thỉnh thoảng ông ta vẫn bắt gặp vợ mình trong phố, và một lần, giữa một đám đông lớn, ông còn đi sát cả vào bà nữa. Nhưng bà không nhận ra ông. Thêm nhiều năm trôi qua, hơn hai mươi năm, dần dần Wakefield đã thành một ông lão. Một đêm mưa mùa thu, khi đang đi dạo qua những đường phố vắng tanh, lão tình cờ đi qua ngôi nhà xưa của mình và lên nhìn qua cửa sổ. Lửa sưởi đang cháy âm ập trong lò, lão thầm nghĩ: Giá mình được ở trong đó bây giờ thì dễ chịu biết bao, ngồi trên một trong những cái ghế ấm cúng kia cạnh lò sưởi chứ không phải đứng ngoài mưa lạnh như thế này. Và thế là, không nghĩ ngợi thêm gì nữa, lão bước lên thềm nhà và gõ cửa.

- “Sau đó thì sao?”.

- “Thế thôi. Câu chuyện kết thúc ở đó. Cảnh cuối cùng chúng ta thấy là cánh cửa mở ra và Wakefield bước vào với một nụ cười ranh mãnh nở trên gương mặt lão”.

- “Và chúng ta không bao giờ biết lão nói gì với vợ?”.

- “Đúng thế. Chuyện đến đây là hết. Không một lời nào nữa. Nhưng lão đã dọn về nhà, ta chỉ biết đến thế, và đã là một người chồng đáng yêu cho đến lúc chết”.

Bảy giờ trời đã bắt đầu tối dần, chẳng mấy chốc màn đêm sẽ buông xuống. Trời phía Tây vẫn còn một chút ánh hồng le lói, nhưng ngày coi như

đã tàn. Như được ra hiệu bởi bóng tối, Đen đứng dậy và chìa tay cho Lam.

- “Nói chuyện với ông thật vui, gã nói. Tôi không biết là mình đã ngồi với nhau lâu đến thế”.

- “Người được vui là tôi đây thưa ông”, Lam nói, nhẹ người vì cuộc đối thoại đã xong, vì hắn biết chẳng mấy chốc bộ râu giả của hắn sẽ bắt đầu tuột, cái nóng mùa hè và tâm trạng căng thẳng đã khiến mồ hôi hắn túa ra ngấm hết vào hồ dán.

Đen xưng tên trong lúc bắt tay Lam.

- “Tôi là Jimmy”, Lam đáp lễ, “Jimmy Rose”.

- “Jimmy này, tôi sẽ nhớ cuộc chuyện trò hôm nay của chúng ta lâu đấy”, Đen nói.

- “Tôi cũng vậy”, Lam đáp. “Ông đã cho tôi nhiều chuyện phải suy nghĩ đấy”.

- “Chúa phù hộ ông, Jimmy Rose”.

- “Xin Chúa phù hộ quý ông”, Lam nói.

Thế là, bắt tay nhau lần cuối, họ đi mỗi người một ngã, ai cũng có những ý nghĩ riêng của mình.

Đêm hôm ấy, lúc về đến phòng mình, Lam quyết định đã đến lúc chôn Jimmy Rose, chia tay với lão mãi mãi. Lão ăn mày đã hoàn thành sứ mệnh rồi, bắt lão đi nữa là không khôn ngoan tí nào.

Lam mừng là đã xong được cuộc tiếp xúc đầu tiên với Đen, nhưng buổi hội kiến đã không hoàn toàn có kết quả như mong muốn, rốt cuộc thì hắn cảm thấy rất hoang mang. Vì mặc dù câu chuyện chẳng dính gì đến vụ này,

Lam vẫn thấy như Đen đã thực sự liên tục ám chỉ đến nó – bằng ẩn dụ, kiểu như vậy, như đang định nói với Lam một điều gì đó mà lại không dám lên tiếng. Ừ thì Đen rất thân thiện, gã đã cư xử rất dễ chịu không thể chê vào đâu được, vậy mà Lam vẫn không thể không nghĩ rằng con người ấy đã chủ động tấn công hấn ngay từ đầu. Nếu là vậy thì chắc chắn Đen phải là một kẻ chủ mưu – vì nếu không thì hấn tiếp tục chuyện trò với Lam như thế để làm gì? Nhất định không phải là vì cô đơn rồi. Nếu Đen là thật, cô đơn nhất định không phải là vấn đề. Mọi thứ về hấn cho đến giờ phút này đều nằm trong một kế hoạch đã được tính toán trước để hấn được ở một mình, cho nên không thể coi thái độ sẵn lòng nói chuyện ấy của hấn là một nỗ lực chạy trốn khỏi những nỗi đau khổ của cô đơn. Nhất là vào lúc này, sau hơn một năm lần tránh mọi tiếp xúc với con người. Nếu cuối cùng Đen đã quyết định phá vỡ nếp sống ẩn sĩ của mình thì tại sao gã lại bắt đầu việc đó bằng cách chuyện trò với một lão ăn mày rúm ró ở góc đường? Không, Đen biết là gã đang nói chuyện với Lam. Mà nếu gã biết thế, thì gã cũng biết Lam là ai rồi. Không thể nước đôi trong chuyện này được, Lam tự nhủ: Gã biết mọi chuyện rồi.

Đến lúc phải viết bản báo cáo tiếp theo thì Lam buộc phải đối diện với tình cảnh tiến thoái lưỡng nan của mình. Trắng chưa bao giờ nói gì đến chuyện tiếp xúc với Đen. Lam chỉ có việc theo dõi gã, không hơn, không kém, và giờ đây hấn không biết có phải mình đã vi phạm qui định của công việc mình đã nhận hay không. Nếu đưa cuộc nói chuyện này vào báo cáo, có thể Trắng sẽ cự nự. Mặt khác, nếu không đưa vào, và nếu quả thực Đen với Trắng là cùng một duộc, thì lập tức Trắng sẽ biết là Lam nói dối. Lam suy đi nghĩ lại chuyện này rất lâu mà vẫn chịu không tìm được một giải pháp nào. Hấn mắc kẹt rồi, đàng nào thì cũng vậy, hấn biết thế. Cuối cùng, hấn quyết định bỏ chuyện đó không báo cáo, cũng vì vẫn còn chút hy vọng rằng những suy đoán của hấn là sai và Trắng với Đen không phải là một duộc. Nhưng liệu thuốc lạc quan nhỏ nhoi ấy chẳng đi đến đâu cả. Ba ngày

sau khi đã gửi bản báo cáo được tẩy rửa bớt ấy đi, hắn nhận được tiền như thường lệ, và trong phong bì có một mẫu giấy viết mấy chữ: “Sao lại nói dối thế?”. Đến lúc ấy thì Lam đã có bằng chứng không thể mảy may nghi ngờ được nữa. Và từ lúc đó trở đi, Lam sống với ý thức rõ ràng là mình đang chết đuối.

Đêm hôm sau hắn đi theo Đen sang Manhattan bằng tàu điện ngầm, ăn mặc bình thường, không còn cảm thấy phải che đậy gì nữa. Đen ra khỏi tàu ở trạm Times Square và lang thang một hồi giữa cảnh đèn đóm rực rỡ, ồn ào, với những đám đông chen nhau đường này lối nọ. Lam bám sát gã chỉ cách chừng ba bốn bước chân, quan sát gã như thể hễ để tuột mất gã là mình chết. Đến chín giờ thì Đen rẽ vào trong sảnh của khách sạn Algonquin, và Lam cũng theo vào. Khách đông nhón nháo, bàn trống rất hiếm, nên khi Đen ngồi vào một cái bàn trong góc vừa có khách đứng lên thì Lam lập tức đến đó rất tự nhiên và lễ phép hỏi mình có chung bàn ấy được không. Đen không phản đối, đứng dưng nhún vai ra hiệu cho Lam kéo ghế đối diện mà ngồi. Nhiều phút trôi qua, họ không nói gì với nhau, và trong khi đợi bồi bàn họ ngồi nhìn đám đàn bà qua lại trong những bộ cánh mùa hè, hít ngửi làn hương các loại nước hoa khác nhau của họ trong không khí, và Lam thấy chẳng tội gì phải vội, hãy cứ chờ xem sao và kệ cho sự việc diễn biến tự nhiên. Cuối cùng khi bồi bàn đến hỏi họ dùng gì thì Đen gọi một cốc whisky Đen Trắng – Black & White – uống với đá, và Lam không thể không nghĩ đó là một thông điệp kín cho thấy trò vui sắp bắt đầu, trong khi vẫn rất kinh ngạc trước thái độ lơ đãng của Đen, vẻ mặt dày của gã, cái lối mãi mê thô lỗ ấy. Để tỏ ý sẵn sàng đáp ứng trò vui, Lam cũng gọi đúng món uống ấy. Lúc làm như vậy, hắn nhìn thẳng vào mắt Đen, nhưng Đen không để lộ gì cả, nhìn trả lại Lam với một cặp mắt hoàn toàn trống rỗng, có vẻ như muốn nói rằng đằng sau chúng chẳng có quái gì hết và Lam có soi mói đến mấy cũng sẽ chẳng tìm được gì.

Nhưng nước đi mở đầu ấy cũng phá vỡ được sự dè dặt giữa hai người, và họ bắt đầu trò chuyện bằng cách bàn luận về giá trị của những loại whisky khác nhau. Dĩ nhiên, đây cà ra đây muống, trong lúc họ ngồi đó tán gẫu về những cái khó chịu của mùa hè New York, về phong cách bài trí của khách sạn, về bộ tộc da đỏ Algonquin đã sống ở đây từ thời chỗ này mới toàn là rừng rậm và đồng cỏ, Lam dần dần quen với vai tuồng hấn muốn đóng cho đêm ấy, nhập vai một tay ba hoa vui tính với cái tên Tuyết, một gã bán dạo bảo hiểm nhân thọ đến từ Kenosha, tiểu bang Wisconsin. Cứ đóng vai ngốc thôi, Lam tự nhủ, vì hấn biết có lộ nguyên hình thì cũng chẳng nghĩa lí gì, mặc dù hấn thừa biết là Đen đã biết cả. Phải là trò trốn tìm, hấn nghĩ bụng thế, ú tim cho đến cùng mới được.

Xong tuần rượu đầu tiên, họ gọi một tuần nữa, rồi một tuần nữa, khi câu chuyện nhảy từ các bảng biểu thống kê sang tuổi thọ trung bình của đàn ông ở các nghề nghiệp khác nhau, Đen bỗng buông ra một nhận xét khiến cuộc đối thoại đổi hẳn sang một hướng khác.

- “Có lẽ loại như tôi không được ưu ái lắm trong danh sách thân chủ của ông”, gã nói.

- “Ô kìa?”, Lam thốt lên, không biết rồi câu chuyện sẽ đi đến đâu. “Ông làm loại nghề gì vậy?”.

- “Tôi làm thám tử tư”, Đen nói, thẳng thừng, tỉnh bơ, và nhoáng một cái Lam đã định ném cả cốc rượu vào mặt gã, cái thẳng dám trêu gan người ta đến thế.

- “Thế à!”, Lam thốt lên, nhanh chóng lấy lại bình tĩnh và còn vờ làm như một anh ngốc đang ngạc nhiên hết sức. “Một thám tử tư. Có tin được không nào. Bằng da bằng thịt hấn hỏi. Nghĩ xem bà xã sẽ nói gì khi tôi bảo mụ

chuyện này. Tớ ở New York uống rượu với một tay thám tử. Mụ sẽ không bao giờ tin cho mà xem”.

- “Điều tôi muốn nói”, Đen ngắt lời hơi đột ngột, “Là có lẽ tuổi thọ của tôi không được dài lắm. Chỉ ít là theo những con số thống kê”.

- “Có thể không dài lắm thật”, Lam hòa theo. “Nhưng cứ nghĩ đến những cái sôi nổi thú vị của nó thử coi! Sống thế còn hơn sống lâu đấy ông ạ. Một nửa đàn ông ở xứ Mỹ này sẽ sẵn sàng đổi mười năm hưu trí của họ để được sống như ông đấy. Phá các vụ án, sống bằng trí thông minh sắc sảo của chính mình, quyến rũ đàn bà, nhả đạn vào bọn mặt tòm – Chúa ôi, nói sao cho hết được cơ chứ”.

- “Tất cả những chuyện đó là bịa cả thôi”, Đen nói. “Thực tế công việc thám tử có thể rất buồn chán”.

- “Thì nghề nào cũng có nếp thường của nó cả”, Lam tiếp lời. “Nhưng trong nghề của ông, ít nhất thì ông cũng biết rằng mọi công sức nhất định rồi sẽ dẫn đến cái gì đó phi thường”.

- “Có lúc thế mà cũng có lúc không. Mà phần lớn là không. Cái vụ mà tôi đang làm bây giờ chẳng hạn. Tôi đã theo nó đến hơn một năm rồi, mà không có gì buồn chán hơn. Tôi chán đến mức đôi khi tưởng như mình sẽ mất trí đến nơi”.

- “Sao lại như vậy được?”.

- “Thì ông cứ thử nghĩ mà xem. Nhiệm vụ của tôi là theo dõi một người, mà lại chẳng là ai cụ thể cả mới khổ, và phải gửi báo cáo về người ấy hàng tuần. Theo dõi anh chàng này và viết về việc đó. Chẳng có cái mẹ gì khác”.

- “Thế thì việc gì mà buồn chán đến nỗi ấy?”.

- “Gã chẳng làm cái quái gì cả, chuyện là ở đó. Gã chỉ ngồi lì trong phòng cả ngày và viết. Thế cũng đủ làm mình phát điên rồi”.

- “Có thể là gã đang đánh lạc hướng ông đấy thôi. Ông biết đấy, ru cho ông ngủ rồi mới chồm dậy hành động”.

- “Lúc đầu tôi cũng nghĩ thế. Nhưng giờ thì tôi chắc là chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Không có gì hết. Tôi có thể cảm thấy thế từ cốt tủy mình”.

- “Thế thì tệ quá thật”, Lam nói với giọng thông cảm. “Hay là ông xin thôi vụ này đi”.

- “Tôi cũng đang tính thế. Tôi còn nghĩ có khi còn bỏ hẳn cả cái nghề này rồi đi làm cái gì đó khác. Một thứ nghề khác. Có lẽ đi bán bảo hiểm, hoặc là chuồn đi làm xiếc cho rồi.

- “Tôi không bao giờ biết chuyện lại có thể tệ đến thế”, Lam vừa nói vừa lắc đầu. “Nhưng ông thử nói tôi nghe, tại sao lúc này ông lại không theo dõi cái người ấy? Nhẽ ra ông phải để mắt đến gã chứ?”.

- “Chuyện là như vậy đây”, Đen đáp, “Tôi đêch thềm bạn tâm nữa rồi. Tôi đã theo dõi gã lâu đến nỗi giờ đây tôi biết gã còn hơn cả biết bản thân mình nữa. Chỉ cần nghĩ đến gã thôi là tôi biết ngay gã hiện đang làm gì, đang ở đâu, tôi biết hết. Đến mức nhắm mắt mà tôi vẫn có thể theo dõi gã được”.

- “Thế ông biết hiện nay gã đang ở đâu chứ?”.

- “Ở nhà. Hệt như mọi khi. Đang ngồi trong phòng và viết”.

- “Gã viết về cái gì vậy?”.

- “Tôi không chắc, nhưng cũng mừng tượng được kha khá. Tôi cho là gã viết về bản thân mình. Chuyện đời của gã. Đó là câu trả lời khả dĩ duy nhất. Mọi cái khác đều trật cả”.

- “Có vậy thôi thì việc gì phải bí ẩn thế?”.

- “Tôi không biết”, Đen nói, và lần đầu tiên giọng gã để lộ một chút cảm xúc, vương vấn ở từng từ một.

- “Như vậy tức là mọi chuyện rớt cuộc chỉ là một câu hỏi thôi, phải không nào?”, Lam nói, “quên hết cái vai Tuyệt của mình và nhìn thẳng vào mắt Đen. Gã có biết là ông đang theo dõi gã không?”.

Đen quay đi chỗ khác, không còn đủ sức nhìn Lam nữa, và nói với một giọng run rẩy đột ngột: “Tất nhiên là gã biết. Chuyện là ở đó, phải không nào? Gã phải biết, nếu không thì chẳng có gì có nghĩa lý cả”.

- “Tại sao?”.

- “Bởi vì gã cần tôi”, Đen nói, vẫn ngoảnh mặt đi chỗ khác. “Gã cần tôi nhìn gã. Gã cần tôi chứng tỏ cho gã thấy là gã còn sống”.

Lam thấy một giọt lệ lăn xuống má Đen, nhưng hắn chưa kịp nói gì, chưa kịp tận dụng hết lợi thế của mình, thì Đen đã vội vã đứng lên và xin lỗi, nói rằng gã có hẹn phải đi gọi điện thoại. Lam ngồi chờ ở đó mười mười lăm phút gì đó, nhưng biết là mình chỉ đang phí thì giờ. Đen sẽ không quay lại. Cuộc đối thoại đã kết thúc, và hắn có ngồi đó mãi thì đêm nay cũng sẽ chẳng còn chuyện gì xảy ra nữa.

Lam trả tiền rượu rồi trở về Brooklyn. Khi về đến Phố Orange, hắn ngẩng lên nhìn cửa sổ phòng Đen và thấy tối om. Không sao, Lam nói, gã sẽ về ngay thôi mà. Chúng ta chưa kết thúc được. Trò vui mới chỉ bắt đầu. Cứ đợi đến lúc mở sâm-banh kia mới biết nó ra làm sao.

Khi đã vào nhà, Lam đi đi lại lại mãi, cố nghĩ nước đi tiếp của mình. Hấn thấy hình như cuối cùng Đen đã phạm sai lầm, nhưng vẫn chưa tin chắc như vậy. Vì dù đã có bằng chứng hấn hoi, Lam vẫn có cảm tưởng như tất cả những chuyện ấy là có chủ đích, và giờ đây Đen đã bắt đầu túm lấy hấn, có thể nói là đang dẫn dụ hấn, đang hỏi thúc hấn đi về phía kết cục mà gã đang nhắm tới, bất kể đó là gì.

Dù sao thì hấn cũng đã có được một bước đột phá, và lần đầu tiên kể từ khi vào việc hấn không còn dậm chân tại chỗ nữa. Bình thường thì Lam thế nào cũng phải ăn mừng bước thắng lợi nho nhỏ này của mình, nhưng đêm nay hấn lại chẳng có lòng nào mà tự thưởng như vậy. Bao trùm lên tất cả là một cảm giác buồn nản đến rã rời, hấn cảm thấy thế giới sao mà đáng chán thế. Gì thì gì, sự thật cũng đã phản bội hấn, hấn thấy khó nuốt quá khi biết rõ mười mười rằng dù có nhìn nhận vụ này kiểu gì đi nữa thì hấn cũng là một đồng lõa rồi. Hấn đi đến bên cửa sổ, nhìn sang bên kia đường, và thấy đèn đã sáng bên phòng của Đen.

Hấn nằm xuống giường và nghĩ: Chào ông Trắng tôi đi đây. Thực ra ông có ở đó bao giờ đâu, phải không nào? Chưa bao giờ có ai là Trắng cả. Và còn anh chàng Đen tội nghiệp. Một linh hồn tội nghiệp. Một vô nhân âm đạm đáng thương. Thế rồi khi hai mắt đã nặng trĩu và hấn đang chìm vào giấc ngủ, hấn bỗng thấy rất lạ là vật gì cũng có một màu sắc riêng của mình. Bất kỳ cái gì chúng ta thấy, bất cứ cái gì chúng ta chạm tới – mọi thứ trên thế gian này đều có màu sắc riêng biệt của chúng. Cố thức thêm một lúc nữa, hấn bắt đầu lên một danh sách. Chẳng hạn như màu lam, hấn nói. Có chim lam, sáo lam, diệc lam. Đủ loại hoa lam mọc lẫn trong ruộng ngô, rồi loài dứa cựa hoa cũng màu lam. Buổi trưa New York trời chẳng lam đó sao. Rồi quả việt quất thì đúng là quất lam, rồi các thứ dâu dại màu lam, rồi màu nước Thái Bình Dương nữa. Buồn chán như phát bệnh thì bảo là bị Quỷ Lam ám. Huy chương thắng trận thì có giải buộc màu lam, mà dòng dõi quý

phái cũng bảo là vì có máu lam. Rồi thì hát buồn cũng gọi là Nhạc Lam (Blues). Lại còn bộ đồng phục cảnh sát màu lam của cha mình nữa. Luật lệ khe khắt thì gọi là Luật Lam, thế mà phim tươi mát cũng lại gọi là Phim Lam. Lại còn mắt mình với tên mình nữa chứ, cũng là Lam. Hẳn ngừng lại, tự nhiên không thể tìm ra thứ gì màu lam nữa, và rồi chuyển sang màu trắng. Hải âu này, hẳn nói, hải yến này, cò trắng với vệt trắng này. Tường phòng này cũng trắng mà chăn nệm mình nằm đây cũng trắng nốt. Lại còn các loại hoa huệ trắng, hoa cúc trắng và cẩm chướng trắng. Cờ đầu hàng cũng trắng mà khăn áo tang của người Tàu cũng trắng. Sữa mẹ trắng mà tinh dịch cũng trắng. Lại còn răng mình này, lòng trắng mắt mình nữa này. Rồi thì cá vược trắng, gỗ thông trắng và cả kiến trắng nữa. Nhà của Tổng thống cũng trắng và cái giồng cỏ trắng trắng cừu ăn vào là chết thối thì gọi là cỏ trắng thối. Nói đôi mà vô hại thì gọi là nói đôi trắng. Lửa nóng nhất thì trắng xóa nên gọi là nóng trắng. Sau đó, không chút lưỡng lự, hẳn chuyển sang đen, bắt đầu với những loại sách đen, chợ đen, thế giới đen. Lại còn đêm đen ở New York này nữa, hẳn nói. Có đội bóng chày Bít-tát Đen của thành phố Chicago. Quả dâu cũng có dâu đen, rồi thì quạ đen, tối đen và những vết đen. Cái ngày Thứ Ba 29 tháng 10 năm 1929 khi thị trường chứng khoán sụp đổ hoàn toàn khiến cả thế giới phải khủng hoảng thì gọi là Thứ Ba Đen. Cái chết của 25 triệu người vì bệnh dịch hạch ở châu Âu hồi thế kỷ 14 thì gọi là cái Chết Đen. Thư đe dọa thì gọi là thư đen. Tóc mình là tóc đen. Mực viết cũng có mực đen. Thế giới của người mù là thế giới đen. Và cuối cùng, khi đã mệt với cái trò đó, hẳn bắt đầu mụ mị dần, tự nhủ rằng cái danh sách ấy sẽ không bao giờ hết được. Hẳn ngủ thiếp đi, mơ thấy những chuyện đã xảy ra từ lâu lắm rồi, và đến nửa đêm thì bỗng choàng dậy và lại đi đi lại lại trong phòng, nghĩ xem bước tiếp theo thì phải làm gì.

Sáng ra, Lam bắt đầu bận bịu cải trang một lần nữa. Lần này thì hẳn giả dạng làm một nhân viên bán dạo của công ty bàn chải Fuller [20], một mẹo

mà hắn đã từng dùng đến trước đây, và trong suốt hai tiếng đồng hồ sau đó hắn kiên nhẫn tạo cho mình một cái đầu hói, một bộ râu mép, những nét nhăn già nua quanh mắt và miệng, ngồi trước gương như một nghệ sĩ tạp kỹ thời xưa đang trên đường lưu diễn. Qua bảy giờ, hắn thu nhặt cái vali bàn chải của mình và qua đường sang nhà Đen. Mở cái khóa cổng ở đó chỉ là trò trẻ con đối với Lam, không đến hai giây, và khi lên được vào trong lối đi, hắn không khỏi cảm thấy một niềm phấn khích xưa cũ. Đừng có bặm trợn đấy, hắn tự nhắc mình khi bước lên cầu thang đến phòng của Đen. Chuyến viếng thăm này chỉ là để ngó nghiêng một tí bên trong, xem gian phòng ra sao cho nó có căn cứ một chút. Ấy thế mà hắn vẫn không thể kìm được nổi kích động của mình trong lúc ấy. Hắn kích động không phải chỉ vì sắp được ngó nghiêng gian phòng ấy, mà còn vì cái ý nghĩ hắn đang sắp ở đó thật rồi, đang sắp đứng giữa bốn bức tường ấy, hít thở chính bầu không khí mà Đen đang thở. Từ giờ trở đi, hắn nghĩ, mọi chuyện xảy ra sẽ tác động đến mọi chuyện khác. Cánh cửa ấy sẽ mở ra, và sau đó Đen sẽ mãi mãi nằm trong con người hắn.

Hắn gõ cửa, cửa mở, và lập tức không còn khoảng cách gì nữa, sự vật và ý nghĩ về nó đã nhập làm một. Và Đen đang ở đó, đứng ngay giữa lối vào, tay phải cầm cây bút máy vẫn mở nắp như đang dở việc thì bị quấy rầy, nhưng mắt thì lại có vẻ như bảo với Lam rằng gã đã đang chờ hắn, đã chấp nhận sự thật phũ phàng, và chẳng thiết gì nữa.

Lam giở bài thuốc nói huyền thuyên về bàn chải, tay chỉ cái vali, luôn mồm tạ lỗi và xin được vào nhà, liền một mạch với cái giọng the thé nhanh nhẩu của một kẻ bán dạo mà hắn đã dùng hàng ngàn lần trước đây. Đen bình thản để hắn vào nhà, nói có lẽ gã cũng muốn mua một cái bàn chải đánh răng, và khi Lam bước qua ngưỡng cửa, hắn lại huyền thuyên về các loại bàn chải quần áo và lược chải đầu, về đủ mọi thứ để khỏi phải ngừng lời, vì như thế phần con người còn lại của hắn mới được tự do để ý đến gian

phòng, quan sát những cái quan sát được, nghĩ ngợi, trong khi vẫn không để cho Đen biết được mục đích thật của mình.

Gian phòng phần nhiều giống như tưởng tượng của hắn, có lẽ còn hơi khác khổ hơn. Chẳng hạn như trên tường chẳng thấy có gì, điều này khiến hắn hơi ngạc nhiên, vì hắn vẫn tưởng chắc phải có một hai bức hình gì đó cho đỡ đơn điệu, một bức phong cảnh, ví dụ thế, hoặc chân dung một ai đó và Đen đã từng yêu mến. Lam vẫn tò mò muốn biết về bức hình ấy, nghĩ nó có thể là một đầu mối có giá trị, nhưng bây giờ khi đã thấy là chẳng có gì, hắn hiểu rằng nhẽ ra mình đã phải lường được chuyện này ngay từ đầu. Ngoài chuyện ấy ra thì chẳng có gì thực sự mâu thuẫn với những mường tượng của hắn. Cùng một kiểu biệt phòng của tu sỹ mà hắn vẫn thấy trong đầu: Chiếc giường hẹp gọn gàng trong một góc, chỗ nấu nướng đơn giản ở góc bên kia, mọi thứ đều như li như lau, không thấy một mẩu rác hoặc vụn bánh nào. Rồi ở giữa phòng, kê đôi diện cửa sổ, là chiếc bàn bằng gỗ với một cái ghế duy nhất cũng bằng gỗ có lưng dựa cứng quèo. Bút chì, bút mực, một cái máy chữ. Một cái tủ học, một cái bàn đầu giường, một cây đèn. Một giá sách ở mảng tường phía Bắc, nhưng cũng chỉ có vài cuốn trên đó: *Walden*, *Lá Cỏ*, *Những câu chuyện đã kể hai lần*, và vài cuốn khác. Không thấy điện thoại, không có radio, tạp chí cũng không. Trên mặt bàn, xếp gọn ghẽ quanh mép bàn, là từng chồng giấy: Giấy trắng, giấy đã viết, giấy đã đánh máy, một số viết tay nguệch ngoạc. Hàng trăm trang giấy, có thể là hàng nghìn. Nhưng không thể gọi đây là cuộc sống được, Lam nghĩ thế. Chẳng biết gọi nó là cái gì được. Thật thế. Nó là một chốn không người, nơi ta sẽ tới khi đã đi đến tận cùng thế giới.

Hai người xem qua các thứ bàn chải, cuối cùng Đen chọn một cái màu đỏ. Sau đó họ bắt đầu xem đến các thứ bàn chải chải quần áo, và Lam biểu diễn cách dùng lên ngay bộ com-lê đang mặc của mình. “Một người ngăn nắp như ông”, Lam nói, “tôi nghĩ ông không có nó không được”. Nhưng

Đen nói cho đến giờ ông ta có cần đến cái nào đâu. Nhưng có lẽ ông ta muốn chọn một bàn chải chải tóc, và thế là họ xem qua hết các mẫu có trong vali, thảo luận các cỡ và các hình dạng khác nhau, các loại lông bàn chải khác nhau, vân vân và vân vân. Lam đã xong việc hấn muốn làm rồi, tất nhiên, nhưng hấn vẫn mặc cho việc mua bán tiếp diễn, muốn cho nó tự nhiên, mặc dù cũng chẳng để làm gì. Ấy vậy mà khi Đen đã trả tiền bàn chải và Lam đang xếp lại vali để ra đi, hấn vẫn buột ra một câu nhận xét không cưỡng lại được. Ông có vẻ là nhà văn nhỉ, hấn nói, ra hiệu về phía cái bàn, và Đen nói phải, đúng thế, là nhà văn.

- “Có vẻ là một cuốn sách lớn đây”, Lam nói tiếp.

- “Vâng”, Đen nói. “Tôi đã viết nó nhiều năm nay”.

- “Ông đã sắp xong chưa?”.

- “Cũng đang sắp xong”, Đen nói với giọng tự lự. “Nhưng đôi khi rất khó biết được là mình đang ở đâu. Tôi tưởng đã sắp xong, thế rồi chợt nhận ra là đã bỏ sót một điều gì đó quan trọng, và thế là lại phải viết lại từ đầu. Nhưng vâng, quả thực là tôi mơ sẽ có ngày hoàn thành nó. Cũng không lâu nữa, có lẽ thế”.

- “Tôi hy vọng sẽ có dịp được đọc nó”, Lam nói.

- “Mọi chuyện đều có thể được mà”, Đen nói. “Nhưng trước hết là tôi phải viết xong nó cái đã. Có những ngày tôi còn không biết là mình có sống được đến lúc ấy không”.

- “Ôi chao, ai mà biết được chuyện ấy, phải không nào?”, Lam nói, “gật gù như một triết gia. Nay sống mai chết. Ai mà chẳng vậy”.

- “Quả đúng như thế”, Đen nói. “Ai mà chẳng vậy”.

Giờ thì họ đang đứng ở cửa, có cái gì đó khiến Lam còn muốn thốt ra thêm những nhận xét ngớ ngẩn kiểu ấy nữa. Sấm vai góc cũng thú vị thật đấy, hẳn biết thế, nhưng đồng thời hẳn vẫn muốn đùa dõn Đen, muốn chứng tỏ rằng chẳng có gì qua mắt hẳn được, vì tận đáy lòng Lam muốn Đen biết rằng hẳn cũng thông minh như gã, có thể đấu trí với gã chần chát từng bước một. Nhưng Lam cưỡng lại được thôi thúc ấy và kịp giữ mồm không nói gì, chỉ lễ phép gật đầu cảm tạ vì đã bán được hàng, rồi trở gót. Người bán dạo bàn chải Fuller đến đó là hết, chưa đầy một giờ sau anh ta bị quăng vào cùng cái bị đang chứa di hài của Jimmy Rose. Lam biết hẳn sẽ không cần phải cải dạng nữa. Bước tiếp theo là không thể tránh được, và điều duy nhất cần tính đến bây giờ là chọn đúng thời điểm để khởi sự.

Nhưng ba đêm sau đó, khi cuối cùng hẳn có cơ hội, thì Lam lại nhận ra là mình sợ hãi. Đen ra ngoài lúc 9 giờ, đi xuống cuối phố và rẽ đi mất. Dù biết rằng đây là một tín hiệu trực tiếp, rằng Đen đang cầu xin mình động thủ, hẳn vẫn cảm thấy đó có thể là một cái bẫy, và giờ đây, ở thời điểm khá dĩ cuối cùng này, khi mà hẳn sắp tràn đầy tự tin, hầu như đã rộ lên một cảm thức về sức mạnh của chính mình, hẳn lại chìm vào một cơn tự ngờ vực mới ập đến. Sao hẳn lại có thể đột nhiên tin ở Đen như thế? Có lí do thực tế nào khiến hẳn có thể nghĩ rằng hai người giờ đây đang cùng một duộc? Chuyện này đã xảy ra như thế nào, và tại sao hẳn lại muốn sẵn sàng làm theo ý Đen như vậy? Thế rồi, hoàn toàn bất ngờ, hẳn bắt đầu xét đến một khả năng khác. Nếu hẳn cứ thế bỏ đi thì sao? Nếu hẳn cứ đứng lên, ra khỏi cửa, và bỏ mặc mọi việc đấy mà đi thì sao nào? Hẳn cân nhắc ý nghĩ này một lúc lâu, thử thách nó trong đầu mình, và dần dần bắt đầu run, tràn ngập cả sợ hãi lẫn sung sướng, như một nô lệ vừa mới mừng rỡ thấy cảnh được tự do của mình. Hẳn tưởng tượng mình ở một nơi nào đó, rất xa, đang đi trong rừng với một cái rìu vác trên vai. Một mình và tự do, cuối cùng đã là chính mình. Hẳn sẽ xây dựng lại cuộc đời từ đầu, một kẻ lưu vong, một chân tiên trạm, một người hành hương trong thế giới mới. Nhưng hẳn chỉ đi

xa được đến thế. Bởi khi vừa mới bắt đầu cất bước qua những khu rừng ở giữa nơi vô định kia thì hắn cảm thấy ngay là Đen cũng ở đó, đang nấp sau những thân cây, bám theo hắn trong bụi rậm không nhìn thấy được, chờ cho hắn nằm xuống và nhắm mắt lại là sẽ lên đến và cắt cổ hắn. Cứ như thế mãi, Lam nghĩ. Nếu hắn không giải quyết Đen ngay bây giờ, chuyện này sẽ không bao giờ chấm dứt. Đây là cái mà người xưa gọi là số phận, và người anh hùng nào cũng phải nộp mình cho nó. Không có lựa chọn nào cả, nếu có làm được cái gì đó thì nó chính là cái không còn lựa chọn nào khác. Nhưng Lam thấy kinh tởm phải công nhận nó. Hắn kháng cự, hắn chối bỏ, hắn phát ốm tận tâm can. Nhưng đó chỉ là vì hắn đã biết, và khi kháng cự tức là đã phải chấp nhận, khi muốn nói không tức là đã phải nói vâng rồi. Và thế là Lam dần dần tỉnh ngộ, cuối cùng đành chấp nhận cái lẽ chẳng thể của việc phải làm. Nhưng nói thế không có nghĩa là hắn không sợ. Từ giây phút đó trở đi, chỉ còn có một từ là nói hộ được Lam, và cái từ đó là sợ.

Hắn đã mất nhiều thời giờ quý báu, giờ đây hắn phải chạy vội ra phố, hy vọng là vẫn còn chưa quá muộn. Đen sẽ không đi luôn đâu, có khi gã chỉ đang lớn vớn ngay đầu phố, đợi lúc ra tay? Lam chạy ù lên tam cấp ngôi nhà Đen ở, loay hoay vụng về mở khóa ngoài, cẩn thận liếc quanh ra phía sau, rồi lên cầu thang đến tầng của Đen. Cái khóa thứ hai rắc rối hơn cái đầu, mặc dù về lý thuyết thì nó phải đơn giản hơn, một việc mà đến bọn mới học nghề cũng phải cho là dễ. Sự lúng túng ấy bảo cho Lam biết rằng hắn đang mất tự chủ, đang để tình huống lấn át mình, nhưng dù đã biết thế mà hắn vẫn chẳng làm gì được, vẫn cứ phải loay hoay với hy vọng là hai tay mình rồi sẽ hết run. Nhưng tình trạng cứ thế tệ hơn lên, và khi đặt được chân vào đến phòng của Đen thì mọi thứ như tối sầm lại bên trong hắn, như thể đêm đã ép ngấm qua tất cả các lỗ trên người hắn, đè lên hắn với một sức nặng khủng khiếp, đồng thời đầu hắn lại có vẻ như cứ to mãi ra, căng như bơm đầy không khí và sắp tuột ra khỏi thân thể hắn để trôi đi mất. Hắn dần

thêm một bước vào trong phòng rồi ngất đi, đổ vật xuống sàn như một người chết.

Đồng hồ đeo tay của hắn chết ngấm lúc hắn ngã xuống sàn, khi tỉnh dậy hắn không biết là mình đã bất tỉnh như thế bao lâu. Lúc đầu còn mờ mịt, nhưng rồi hắn tỉnh dần với một cảm giác mình đã từng ở đây rồi, có lẽ lâu lắm rồi, khi thấy màn cửa lay động chỗ cửa sổ để mở và những bóng đen dịch chuyển lạ lùng trên trần, hắn nghĩ mình đang nằm trên giường ở nhà, từ thời còn là một thằng nhóc, chưa thể ngủ nổi trong những đêm hè nóng nực, và hắn tưởng như nếu lắng tai hắn sẽ có thể nghe thấy tiếng bố mẹ đang rủ rỉ ở phòng bên. Nhưng cảm giác ấy chỉ kéo dài trong khoảnh khắc. Hắn bắt đầu thấy đau trên đầu, thấy nôn nao khó chịu trong bụng, và cuối cùng thì hắn nhận ra là mình đang ở đâu, nhớ lại cả lúc hoảng hốt khi mới bước chân vào phòng. Hắn gượng đứng lên, loạng choạng một hai lần, và tự nhủ là không thể ở đây được, hắn phải đi, đúng thế, và đi ngay lập tức. Đã túm lấy tay nắm cửa, nhưng rồi chợt nhớ ra mình đã định đến đây để làm gì, hắn rút vội cây đèn pin trong túi và bật nó lên, vung vẩy chập chòn khắp quanh phòng cho đến lúc luồng sáng tình cờ chiếu vào một tập giấy xếp gọn ghẽ ở mép bàn viết của Đen. Không nghĩ đến lần thứ hai, Lam vớ lấy tập giấy, tự nhủ không sao hết, đây mới chỉ là bắt đầu, rồi tìm đường ra cửa.

Về đến phòng mình bên kia đường, Lam rót một cốc rượu mạnh, ngồi xuống giường, tự nhủ là phải bình tĩnh lại đi đã. Hắn nhắm nháp hết chỗ rượu rồi lại rót cốc khác. Khi cơn hoảng hốt đã qua đi, hắn thấy xấu hổ. Mình đã làm hỏng việc rồi, hắn nói vậy, nói gì thì cũng vậy thôi. Lần đầu tiên trong đời hắn đã không cân xứng được với cơ hội có trong tay, ý nghĩ đó làm hắn choáng váng – phải nhìn nhận mình là một kẻ thất bại, phải nhận rằng cuối cùng thì mình là một kẻ hèn nhất.

Hắn nhặt chỗ giấy tờ lấy trộm lên, hy vọng thoát được những ý nghĩ nọ. Nhưng vấn đề chỉ rắc rối thêm, vì khi bắt đầu đọc chúng, hắn thấy chúng

chỉ là những báo cáo của chính hắn. Chúng ở đó, hết bản này đến bản khác, những tường trình hàng tuần, tất cả đều giấy trắng mực đen, chẳng có nghĩa lý gì, chẳng nói được gì, xa vời với sự thật của vụ việc chẳng khác gì im lặng. Lam rên rỉ thành tiếng khi nhìn thấy chúng, chìm sâu nữa vào chính mình, và rồi, trước tất cả những gì hắn đã thấy, bắt đầu cười phá lên, lúc đầu còn dè dặt, nhưng rồi cứ bung mãi ra, mỗi lúc một âm ỉ hơn, cho đến lúc hắn hết cả hơi, tí nữa thì chết nghẹn vì cười, như đang muốn xóa sạch bản thân mình một lần cho xong. Cầm chặt mớ giấy trong tay, hắn vung chúng lên trần nhà rồi nhìn chúng tung ra, tản mát, phấp phới rơi xuống từng tờ một có vẻ rất tội nghiệp.

Chẳng biết Lam có thực sự hồi phục lại được sau những sự kiện đêm đó hay không. Nhưng nếu có như vậy thì ta phải biết rằng cũng phải mất nhiều ngày sau hắn mới tương đối hoàn hồn. Còn trong thời gian đó thì hắn không cạo mặt, cũng chẳng thay quần thay áo, không cả nghĩ đến chuyện ra khỏi phòng nữa. Đến ngày phải viết báo cáo tiếp theo, hắn cũng mặc kệ. Kết thúc rồi, hắn nói, chân đá một tờ báo cáo cũ nằm dưới sàn, mình mà viết nữa thì mình chết.

Hầu hết thời gian ấy hắn chỉ nằm trên giường hoặc đi đi lại lại trong phòng. Hắn nhìn những bức hình hắn đã ghim lên tường từ buổi bắt đầu vào vụ này, lần lượt nghiên cứu từng bức một, suy nghĩ đến cạn ý rồi mới chuyển sang bức tiếp theo. Có hình tay Kim, điều tra viên ở Philadelphia, với bức phù điêu gương mặt đứa bé chết trong tay. Có hình một ngọn núi đầy tuyết phủ, ở góc trên bên phải có in chồng ảnh một tay trượt tuyết người Pháp, một cái khung vuông nhỏ lồng quanh mặt. Có hình cây Cầu Brooklyn, và cạnh đó là hình hai bố con nhà Roebings. Có hình người cha của Lam, lần này mặc thường phục, đang đứng khoác một tay quanh mẹ Lam hồi mới cưới nhau, cả hai đều mỉm cười rạng rỡ về phía ống kính. Có hình Nâu khoác vai Lam, chụp trước cửa văn phòng hôm Lam trở thành

một đôi tác chính thức. Dưới đó là một bức chụp Jackie Robinson đang trượt người về phía cái đích thứ hai của sân bóng. Tiếp theo là một bức chân dung Walt Whitman. Và cuối cùng, ngay bên trái nhà thơ, là một cảnh trong phim của Robert Mitchum cắt từ tạp chí ra: tay cầm súng, mắt nhìn như thể cả thế giới sắp đổ sụp vào ông ta. Không có bức hình nào của cô bò cũ, nhưng mỗi lần Lam điếm một lượt qua cái phòng triển lãm ấy của mình, hấn lại dừng trước một khoảng trống trên tường và làm như cả cô ta nữa cũng đang có ảnh ở đó.

Nhiều ngày liền Lam không thềm nhìn ra ngoài cửa sổ. Hấn đã nhốt mình trong suy tư kỹ đến mức hình như Đen không còn có ở đó nữa. Vỡ kịch chỉ có một mình Lam, và nếu như theo một nghĩa nào đó Đen đã là nguyên nhân của nó, thì hình như gã đã thủ xong vai của mình rồi, đã nói hết lời thoại của gã rồi, và đã rời khỏi sân khấu rồi. Vì đến thời điểm này thì Lam không còn chấp nhận sự tồn tại của Đen nữa, cho nên hấn chôi bỏ sự tồn tại ấy. Sau khi đã thâm nhập gian phòng của Đen và đứng đó một mình, hay nói cách khác, sau khi đã vào đến tận thâm cung nội cô đơn của Đen, hấn không còn đủ sức đối phó với cái tăm tối của giây phút đó ngoại trừ thay thế nó bằng niềm cô đơn của chính mình. Cho nên thâm nhập Đen cũng tương đương với việc thâm nhập chính hấn, và khi đã vào hấn bên trong mình, hấn không thể tưởng tượng được mình có thể còn ở đâu khác được nữa. Nhưng đó cũng chính là nơi Đen đang hiện diện, mặc dù Lam không biết điều này.

Vì vậy mà một buổi chiều, như thể tình cờ, Lam đến gần cửa sổ hơn mọi ngày và bỗng dừng ngừng lại ở đó, và rồi, như nhớ lại chuyện xưa, hấn vén rèm lên và nhìn ra ngoài. Cái đầu tiên hấn thấy là Đen – không phải trong phòng gã mà đang ngồi trên thềm ngôi nhà bên kia đường, đang nhìn lên cửa sổ của Lam. Gã đã xong việc rồi sao? Lam tự hỏi. Có phải vụ này thế là kết thúc rồi không?

Lam vào cuối phòng lấy cái ống nhòm rồi trở lại cửa sổ. Điều chỉnh thật rõ nét vào Đen, hắn nhìn kỹ gương mặt gã trong nhiều phút liền, lần lượt từng đặc điểm một, đôi mắt, cặp môi, gò mũi, vân vân, gỡ hết bộ mặt ấy ra rồi lại ghép nó lại. Hắn xúc động trước cái thẳm sâu của vẻ u buồn trên gương mặt ấy, cái tuyệt vọng của cái nhìn đang ngược về phía hắn, và không cưỡng lại được, hoàn toàn bất ngờ trước hình ảnh ấy, Lam bỗng cảm thấy một nỗi xót xa đang dâng lên trong hắn, một niềm thương cảm tràn trề cho bóng người cô quạnh nọ ở bên kia đường. Tuy nhiên, hắn ước giá mình đừng như vậy, hắn ước có đủ can đảm nạp đạn vào khẩu súng của mình, nhằm thẳng vào Đen, và nổ một phát đạn xuyên qua đầu gã. Gã sẽ không bao giờ biết chuyện gì đã xảy ra, Lam nghĩ thế, và trước khi ngã xuống đất thì gã đã lên đến Thiên đàng rồi. Nhưng vừa tưởng tượng ra cảnh ấy xong hắn đã thấy rùng mình. Không, hắn biết đó hoàn toàn không phải là điều hắn mong ước. Mà nếu không phải thế thì hắn mong ước cái gì đây? Vẫn còn đang cố nén cơn xúc cảm xót xa, tự nhủ rằng hắn chỉ muốn được một mình, rằng hắn chỉ muốn yên bình và tĩnh mịch, hắn dần dần nhận ra rằng sự thật là hắn đang đứng đó nhiều phút đồng hồ rồi với ý nghĩ không biết có cách nào để giúp gì được cho Đen không, nếu hắn không thể đến với gã như một người bạn. Làm được thế thì mọi chuyện sẽ thay đổi hết, Lam nghĩ bụng, nhất định sẽ lộn tung phèo hết mọi chuyện. Mà tại sao lại không nhỉ? Sao lại không làm những cái bất ngờ? Cứ việc gõ cửa, xóa sạch toàn bộ câu chuyện – việc ấy chẳng vô lý tí gì so với tất cả những việc khác. Vì thật ra đến lúc ấy Lam đã chẳng còn tí ý chí chiến đấu nào nữa rồi. Hắn không còn lòng nào nghĩ đến chuyện ấy nữa. Mà cứ nhìn thì thấy là cả Đen cũng vậy. Nhìn gã thì biết, Lam nói. Gã là một kẻ buồn khổ nhất thế giới này. Và đúng lúc hắn nói ra những lời ấy, Lam chợt hiểu rằng hắn cũng đang nói về chính bản thân mình.

Cho nên rất lâu sau khi Đen đã rời bậc thềm để quay vào trong nhà, Lam vẫn còn dán mắt vào cái chỗ trống không ấy. Một hai tiếng trước lúc hoàng

hôn, hấn mới rời cửa sổ, thấy cảnh lộn xộn mà hấn đã để mặc xung quanh mình, và bắt tay vào dọn dẹp cả giờ đồng hồ tiếp theo đó – rửa bát đĩa, dọn giường, thu quần áo bẩn, nhặt hết những tờ báo cáo dưới sàn nhà. Rồi hấn vào nhà tắm, đứng rất lâu dưới vòi sen, cạo mặt, mặc quần áo sạch sẽ, chọn bộ com-lê màu lam đẹp nhất. Giờ đây mọi thứ đối với hấn đều khác rồi, đột ngột và dứt khoát. Không còn chán ghét, không còn run rẩy nữa. Không có gì cả ngoài một thái độ vững tin bình thản, một ý thức về sự đúng đắn của việc hấn sắp làm.

Một lúc sau khi trời đã tối, hấn sửa lại cà-vạt một lần cuối trước gương rồi rời khỏi phòng, ra ngoài, qua đường, và vào nhà Đen. Hấn biết Đen đang ở đó, vì trong phòng gã thấy có ánh đèn, và khi bước lên cầu thang hấn cố tưởng tượng về mặt của Đen khi nghe hấn giải bày hết ý nghĩ của mình. Hấn gõ cửa hai lần, rất lễ phép, và sau đó nghe tiếng Đen nói từ trong phòng: Cửa mở đây. Vào đi.

Khó nói chắc được là Lam đã tưởng mình sẽ thấy gì – nhưng gì thì gì cũng không phải là cái cảnh ấy, cái đang sừng sững ở đó khi hấn bước vào phòng. Đen ở đó, đang ngồi trên giường, và lại đeo mặt nạ, đúng cái Lam đã thấy trên mặt người đàn ông ở bưu điện hôm nào, và tay phải gã đang lăm lăm một khẩu súng, một khẩu 38 li ổ xoay, đủ sức bắn tan xác một người ở tầm gần như vậy, và gã đang chĩa nó thẳng vào Lam. Lam đứng dừng lại, không nói gì. Thế là che nhanh dấu vuốt cũng bằng thừa, hấn nghĩ. Đúng là lộn tung phèo thật.

Ngồi xuống ghé đi Lam, Đen nói, hươ hươ khẩu súng về phía chiếc ghế gỗ cạnh bàn viết. Lam không có lựa chọn nào khác, và hấn ngồi xuống – bây giờ là đối diện Đen, nhưng không đủ gần để có thể nhào vào gã, mà cũng không đủ tư thế thoải mái để xử lí khẩu súng.

- Ta đợi anh mãi rồi, Đen nói. Rất mừng là cuối cùng anh đã tới.

- Tôi cũng đoán vậy, Lam đáp.
- Không ngạc nhiên ư?
- Nói thực là không. Nhất là đối với ông. Ngạc nhiên với tôi thì có thể - nhưng cũng chỉ vì tôi đã ngu ngốc đến thế. Ông thấy đấy, đêm nay tôi đến đây như bè bạn.
- Tất nhiên rồi, Đen nói, giọng hơi riều cợt. Tất nhiên chúng ta là bạn bè. Chúng ta đã là bạn ngay từ đầu, phải không nào? Bạn tốt nhất của nhau.
- Nếu đây là cách ông đối xử với bạn bè, Lam nói, thì thật may mắn là tôi không phải là kẻ thù của ông.
- Hải hước đấy.
- Đúng vậy, tôi vốn là một kẻ hải hước. Tôi mà ở gần thì nhất định là ông tha hồ mà cười.
- Còn cái mặt nạ – anh không định hỏi ta về cái mặt nạ này ư?
- Tại sao tôi lại phải hỏi chứ? Nếu ông đã muốn đeo cái thứ đó thì có việc gì đến tôi đâu.
- Nhưng anh vẫn phải nhìn nó, phải không nào?
- Đã biết tổng câu trả lời rồi thì ông còn hỏi làm gì?
- Trông nó quái dị, đúng không?
- Tất nhiên là nó quái dị.
- Và nhìn cũng dễ sợ.
- Rất là dễ sợ.

- Hay lắm. Ta thích anh, Lam ạ. Ta vẫn biết anh đúng là người ta cần. Một người hợp tạng với ta.

- Nếu ông đừng vung vẩy khẩu súng kia nữa, có thể tôi cũng bắt đầu nghĩ như vậy về ông đấy.

- Xin lỗi, ta không thể làm vậy được. Giờ thì quá muộn rồi.

- Nghĩa là sao?

- Ta không còn cần đến anh nữa, Lam ạ.

- Có thể không dễ dàng như thế đâu, ông biết mà. Ông đã đưa tôi vào chuyện này, giờ thì ông mắc kẹt với tôi rồi.

- Không đâu, Lam, anh sai rồi. Mọi chuyện giờ đây đã kết thúc.

- Đừng nói nước đôi như vậy nữa.

- Kết thúc rồi mà. Mọi việc đã diễn xong cả rồi. Không còn phải làm gì nữa.

- Từ bao giờ vậy?

- Từ bây giờ. Từ giây phút này.

- Ông mất trí rồi.

- Không đâu Lam. Hơn bao giờ hết, ta đang tỉnh táo, quá tỉnh táo. Nó đã tận dụng ta hết rồi, và giờ thì chẳng còn gì nữa. Nhưng anh biết chuyện này mà, Lam, anh biết nó rõ hơn ai hết.

- Nếu vậy sao ông không bóp cò súng đi?

- Tôi sẽ làm thế khi đã sẵn sàng.

- Rồi sau đó bước ra khỏi đây, để mặc xác tôi nằm dưới sàn ư? Dễ vậy ư?
- Ô không, Lam. Anh chưa hiểu. Sẽ là cả hai ta với nhau, như vẫn luôn luôn thế.
- Nhưng ông đang quên mất một điều, phải không nào?
- Điều gì vậy?
- Ông còn phải kể cho tôi nghe câu chuyện cái đã. Chẳng phải đó mới là đoạn kết đó sao? Ông kể cho tôi biết câu chuyện, sau đó chúng ta nói lời chia tay.
- Anh biết nó rồi mà, Lam. Anh không hiểu thật sao? Anh đã thuộc lòng câu chuyện này rồi.
- Vậy thì ngay từ đầu sao ông lại phải bận tâm làm gì?
- Đừng hỏi những câu ngu xuẩn thế.
- Và còn tôi – tôi ở đó để làm gì? Một vai hề chẳng?
- Không đâu, Lam, ta đã cần đến anh ngay từ đầu. Nếu không có anh, ta đã không thể làm được việc này.
- Cần tôi để làm gì cơ chứ?
- Để nhắc ta nhớ đến việc ta phải làm. Mỗi khi ta ngẩng lên, anh đã ở đó, đang theo dõi ta, bám theo ta, lúc nào cũng thấy, xoáy mắt vào ta. Anh đã là cả thế giới đối với ta, Lam ạ, và ta đã biến anh thành cái chết của ta. Anh là thứ duy nhất không biến đổi, thứ duy nhất làm đảo lộn mọi sự vật.
- Và bây giờ thì không còn gì nữa. Ông đã viết xong thiên tuyệt mệnh của mình, và thế là hết.

- Chính xác.

- Ông là một thằng ngốc. Ông là một thằng ngốc khôn khổ khôn nạn.

- Ta biết thế. Nhưng mà ai cũng vậy thôi. Anh định cứ ngồi đó để bảo ta rằng anh khôn ngoan hơn ta chẳng? Ít nhất thì ta cũng biết mình đang làm gì. Ta có việc của mình, và ta đã làm công việc ấy. Còn anh thì chẳng đâu vào đâu cả, Lam ạ. Anh hư nát ngay từ buổi ban đầu.

- Vậy thì sao mà không bóp cò đi hả thằng khôn kia? Lam nói, vùng đứng lên, giận dữ đấm hai tay lên ngực, thách Đen giết mình. Sao mà không bắn tao đi và kết thúc mọi chuyện cho rồi?

Lam tiến thêm một bước về phía Đen, khi vẫn không thấy có viên đạn nào bắn tới, hắn lại bước thêm một bước nữa, rồi một bước nữa, miệng gào thét đòi kẻ đeo mặt nạ kia hãy bắn hắn đi, không còn thiết sống chết gì nữa. Một lúc sau hắn đã tới ngay cạnh gã. Không chần chừ gì cả hắn tước luôn khẩu súng trong tay Đen, túm chặt cổ áo gã, và kéo gã đứng lên. Đen cố chống cự, cố đánh lại Lam, nhưng Lam quá khỏe, lại đang điên cuồng trong cơn giận, như đã thành một người khác, và khi những cú đấm đầu tiên bắt đầu dội xuống mặt và xuống cả bụng trên bụng dưới của Đen thì gã không còn làm gì được nữa, và chẳng mấy chốc đã nằm bất tỉnh dưới sàn nhà. Nhưng Lam vẫn không ngừng tấn công, hai chân đá văng mạng vào Đen đang mê man bất tỉnh, nhấc gã lên và đập đầu gã liên tục xuống sàn, đấm gã như tử hệt cú này đến cú khác. Cuối cùng, khi cơn cuồng nộ của Lam bắt đầu xẹp xuống thì hắn mới biết là mình vừa mới làm gì, và không thể nói chắc được là Đen còn sống hay đã chết. Hắn lật chiếc mặt nạ và ghé tai sát vào miệng Đen xem gã còn thở không. Hình như vẫn có tiếng gì đó, nhưng hắn không thể phân biệt được đó là tiếng của Đen hay là của chính mình. Nếu gã vẫn còn sống, Lam nghĩ, thì cũng chẳng được bao lâu nữa. Còn nếu chết rồi thì cũng đành.

Lam đứng dậy, bộ com-lê nhàu nát cả, và bắt đầu thu nhặt những trang bản thảo của Đen ở trên bàn. Việc này mất nhiều phút đồng hồ. Khi đã nhặt nhanh hết, hấn tắt cây đèn trong góc rồi rời khỏi gian phòng, thậm chí không thèm quay lại nhìn Đen lần cuối.

Lam về đến phòng mình bên kia đường thì đã quá nửa đêm. Hấn đặt tập bản thảo xuống bàn, vào nhà tắm, rửa sạch máu vấy trên hai bàn tay. Rồi hấn thay quần áo, rót một cốc whisky, và ngồi vào bàn với cuốn sách của Đen. Thời gian ngắn lắm. Họ sẽ đến ngay cho mà xem, sau đó thì tha hồ mà tá hỏa tam tinh. Nhưng bây giờ thì hấn không thể để chuyện ấy xen vào công việc trước mắt.

Hấn đọc một mạch hết câu chuyện, từng từ một, từ đầu đến cuối. Lúc hấn đọc xong thì ngày vừa rạng, căn phòng đã bắt đầu sáng dần lên. Hấn nghe thấy tiếng chim hót, hấn nghe tiếng chân người đi dưới phố, hấn nghe tiếng xe cộ chạy qua Cầu Brooklyn. Đen nói đúng, hấn tự nhủ. Mình đã biết câu chuyện này đến mức thuộc lòng.

Nhưng câu chuyện vẫn chưa kết thúc. Vẫn còn một giây phút cuối cùng, và nó vẫn chưa đến chừng nào Lam vẫn còn ở trong phòng. Thói đời là vậy: Không thừa không thiếu một khoảnh khắc nào. Khi Lam đứng lên khỏi chiếc ghế ấy, đội mũ, và bước qua cửa, đó sẽ là đoạn kết của câu chuyện.

Còn hấn đi đâu không quan trọng. Vì chúng ta phải nhớ rằng tất cả những chuyện này diễn ra đã hơn ba mươi năm trước đây, từ thời chúng ta còn bé tí. Cho nên cái gì cũng có thể xảy ra được. Bản thân tôi thì muốn nghĩ rằng hấn đã đi rất xa trên một chuyến xe lửa sáng ngày hôm đó, đi về miền Tây để bắt đầu cuộc sống mới. Mà có thể châu Mỹ cũng chưa phải là màn kết của cuộc đời ấy. Trong những giấc mơ bí mật của mình, tôi thích nghĩ đến cảnh Lam lên một con tàu biển nào đó và rong ruổi sang tận Trung Quốc. Cứ cho là Trung Quốc đi, thế là được rồi. Vì bây giờ chính là lúc Lam đứng

dậy khỏi chiếc ghế ấy, đội mũ, và bước ra khỏi cửa. Còn từ giây phút này trở đi thì chúng ta chẳng biết gì nữa.

[1] Brooklyn Heights – một khu phố lâu đời ở quận Brooklyn, thành phố New York. Thế kỷ XIX, Brooklyn Heights là một khu toàn các đại gia ở, và nhà ở đâu thì họ lấy ngay tên gia đình mình làm tên phố ở đó. Gia đình Middagh là một trong số này, nhưng bà Middagh thì sáng nào cũng dậy sớm đi lột biển tên phố của các gia đình khác. Bà ta làm như vậy cho đến lúc mọi người phải chán, và đành phải bàn nhau đặt lại tên phố theo tên hoa quả, như Phố Orange (cam), Phố Cranberry (việt quất), vân vân. Và thế là chỉ còn mỗi gia đình Middagh giữ được tên của họ làm tên phố, cho đến tận bây giờ. Cũng là một chuyện rất lạ.

[2] Tên đầy đủ là Walter Whitman (1819-1892) – nhà thơ, nhà báo, nhà viết tiểu luận Mỹ. Tập thơ Leaves of Grass (Lá Cỏ) của ông được coi là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử văn hóa Mỹ, đánh dấu sự ra đời của một nền thơ ca thuần Mỹ chứ không còn là thơ châu Âu nữa. Năm 1855, Whitman đang làm thợ cho một nhà in ở Phố Orange, và chủ nhà in là anh em nhà Rome đã cho phép ông in tập Lá Cỏ đầu tiên (chỉ có 12 bài thơ) với điều kiện ông tự tay sắp chữ và làm mọi việc.

[3] Henry Ward Beecher (1813-1887) – mục sư Tin lành nổi tiếng vì những hoạt động xã hội và tài hùng biện. Ông đã từng nói chuyện với giáo dân có một buổi mà quyết định để chuộc tự do cho một nô lệ da đen trong khu phố. Nhà thờ của ông ở Phố Orange có tên gọi là Nhà thờ Plymouth của những người hành hương (Plymouth Church of the Pilgrims) để tưởng nhớ đến nơi cập bến của tàu Mayflower, con tàu chở những người Thanh Giáo Anh đầu tiên đến Mỹ năm 1620.

[4] Henry David Thoreau (1817-1862) – nhà viết tiểu luận, nhà thơ và nhà tư tưởng người Mỹ theo thuyết tiên nghiệm coi trọng các giá trị tinh thần hơn vật chất. Thoreau đã vào rừng sâu sống một mình theo thuyết này và ghi lại những trải nghiệm của ông trong cuốn Walden (1854), được coi là một kiệt tác trong kho tàng văn học Âu-Mỹ.

[5] Sherlock Holmes – nhân vật thám tử được biết đến nhiều nhất trong văn học giả tưởng tiếng Anh – một trong những hư cấu sinh động và thuyết phục nhất trong thể loại truyện trinh thám. Tác giả của Sherlock Holmes và những vụ phá án li kì của anh ta là nhà văn người Scotland: Sir Arthur Conan Doyle (1859-1930).

[6] Thám tử Chân chính

[7] Nguyên văn tiếng Anh là Gold.

[8] John Augustus Roebling (1806-1869) – kỹ sư cầu đường, người Mỹ gốc Đức (tốt nghiệp đại học bách khoa Berlin, di cư sang Mỹ lúc 25 tuổi), là người đi tiên phong trong thiết kế cầu treo thép.

[9] Chỗ này tác giả nói hơi quá. Bố con Roebling đã xây dựng thành công một nhà máy chuyên làm dây thép ở Trenton, New Jersey, từ dây thép mát cáo đến những cáp thép đường kính tới 91 phân tây chuyên để làm cáp cầu treo. Washington là con cả, và trong hai thập kỷ 1850 và 1860 đã cùng với bố thiết kế và xây dựng bốn cây cầu treo lớn ở Mỹ. Nhờ các công trình ấy mà họ được thành phố New York chấp nhận cho làm Cầu Brooklyn, có nhịp dài 486 mét, nối Brooklyn với Manhattan.

[10] Nguyên văn là Salisbury steak – nghe thì tưởng là một món bí-tết gì sang trọng lắm, nhưng thật ra chỉ một món bánh mì kẹp thịt to hơn loại bánh kẹp thông thường vẫn gọi là hamburger, do một người tên là Salisbury khởi xướng, bắt đầu là ở những nhà ăn cho thợ thuyền. Lam đã quyết định phải ăn món gì ít tiền thôi nên mới gọi món này.

[11] Bên Mỹ có lối trả tiền bằng “money order”, chúng tôi tạm gọi là “chi phiếu bưu điện”. Muốn trả ai đó bao nhiêu tiền, ta ra bưu điện mua một money order đúng ngần ấy

tiên, để tên và địa chỉ của người nhận vào đó, rồi gửi cho họ. Nếu không viết thư thông báo thì người nhận chỉ biết mình có tiên mà không biết là ai gửi.

[12] Abraham Lincoln (1809-1865) – Tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ (1861-65), người đã duy trì được sự thống nhất của nước Mỹ và xóa bỏ chế độ nô lệ ở quốc gia này. Ngày 14-4-1865, trong khi ngồi xem trong nhà hát, Lincoln đã bị John Wilkes Booth, một kẻ bệnh hoạn đòi duy trì chế độ nô lệ và con trai của một gia đình nghệ sỹ sân khấu danh tiếng nhất của Mỹ hò ì đó ám sát bằng súng.

[13] Nếu bạn chỉ hay xem bóng đá trên tivi, bạn hãy ra sân cỏ xem thử một trận và sẽ thấy những cảm giác này là cực kỳ chính xác.

[14] Ralph Waldo Emerson (1803-1882) – nhà văn hóa lớn của Mỹ thế kỷ 19, vừa là mục sư, vừa là thi sỹ và nhà tư tưởng theo thuyết tiên nghiệm (transcendentalist).

[15] Halloween – gốc là All Hallows” Eve, nghĩa là đêm của tất cả các vị Thánh, các đấng thiêng liêng, là một ngày lễ có nguồn gốc Thiên chúa giáo. Giáo hoàng Boniface IV khởi xướng dịp lễ Ngày của Các Thánh từ thế kỷ 7, lúc đầu là ngày 13 tháng 5, sau này dời đến ngày 1 tháng 11, cho nên Halloween hiện nay được kỷ niệm vào đêm 31 tháng 10. Hiện nay Halloween đã mất ý nghĩa tôn giáo xưa, trở thành một ngày hội giả trang với những mặt nạ ma quỷ rùng rợn, kèm với tục trẻ em đi xin kẹo bánh các gia đình và tục trưng đèn làm bằng vỏ bí ngô.

[16] Nguyên văn: American Anthropometric Society

[17] Âm chi nhân vật Tin Woodman, một bù nhìn đuôi chim trong cuốn sách hoang tưởng nhan đề Phù thủy đất Oz – một mảnh đất tưởng tượng – của tác giả Lyman Frank Baum (1856-1919)

[18] Bên Mỹ, New England là tên gọi những tiểu bang ở vùng Đông Bắc, nơi những người Thanh Giáo Anh sang sinh sống đầu tiên. Dân New England có tiếng là nhieu học thức

và lịch duyệt theo lối Anh, không bồi bã và bặm trợn như các vùng khác ở Mỹ. Mấy trường đại học lớn và có tiếng nhất như Harvard, MIT và Yale đều là ở vùng này.

[19] Nathaniel Hawthorne (1804-1864) – nhà văn Mỹ, bậc thầy của lối viết ẩn dụ và biểu tượng, nổi tiếng nhất với hai tác phẩm The Scarlet Letter (Bức thư Scarlet) và The House of the Seven Gables (Ngôi nhà có bảy đầu hồ i).

[20] Công ty bàn chải Fuller là một trong ba công ty lớn khởi xướng phương pháp tiếp thị trực tiếp bằng cách cho nhân viên bán dạo mang hàng đến tận nhà chào bán trực tiếp. Hai công ty kia là Electrolux (máy hút bụi) và Avon (đồ mỹ phẩm)

CĂN PHÒNG KHÓA KÍN

1

Giờ đây tôi thấy hình như Fanshawe đã luôn luôn ở đó. Với tôi, anh là khởi điểm của tất cả mọi chuyện, không có anh thì chắc tôi cũng chẳng biết được mình là ai. Chúng tôi gặp nhau từ lúc còn chưa biết nói, vẫn còn quần tã bò lồm ngồm trên cỏ, khi lên bảy thì chúng tôi chích máu ăn thề sẽ coi nhau như anh em ruột thịt đến trọn đời. Bây giờ hễ cứ nghĩ đến thời thơ ấu của mình là tôi lại thấy Fanshawe. Anh là người lúc nào cũng bên tôi, là người hiểu những ý nghĩ của tôi, người mà tôi luôn ngưỡng mộ.

Nhưng đó là từ rất lâu rồi. Chúng tôi lớn lên, đạt đến những nơi chốn khác nhau, mỗi người mỗi ngả. Những chuyện ấy cũng chẳng lạ lắm, tôi nghĩ thế. Cuộc đời đưa đẩy mình có kiểm soát được đâu, và hầu như cũng chẳng giữ lại được gì. Khi ta chết, mọi thứ cũng chết theo, mà chết là chuyện hàng ngày của tất cả mọi người.

Cũng tháng 11 này bảy năm về trước, tôi nhận được thư của một người đàn bà tên là Sophie Fanshawe. “Ông không biết tôi đâu”, lá thư mở đầu như thế, “tôi xin ông thứ lỗi đã viết cho ông đột ngột như thế này. Nhưng nhiều chuyện đã xảy ra, và tôi chẳng biết phải làm sao trong những hoàn cảnh như thế này”. Hóa ra đây là vợ của Fanshawe. Bà biết rằng tôi và chồng bà đã từng lớn lên bên nhau, rằng tôi cũng sống ở New York, vì bà đã đọc nhiều bài viết của tôi đăng trên tạp chí.

Lý do của bức thư được giải thích ở đoạn thứ hai, rất thẳng thừng, không rào đón gì cả. Fanshawe đã biến mất, bà viết, đã hơn sáu tháng nay rồi.

Không có một lời nào trong suốt thời gian ấy, không có tí manh mối gì để đoán xem anh ta có thể đang ở đâu. Cảnh sát đã không tìm thấy tí dấu vết nào của anh, và viên thám tử bà thuê để tìm anh cũng đã chịu bó tay. Chưa có gì khẳng định cả, nhưng hình như các dữ kiện đều cho thấy có lẽ Fanshawe đã chết rồi; chẳng có lý do gì để nghĩ rằng anh sẽ về. Có một chuyện quan trọng nảy sinh từ mớ bong bóng này mà bà cần phải thảo luận với tôi, và bà muốn biết xem tôi có sẵn lòng gặp bà hay không.

Bức thư gây cho tôi một loạt những cơn choáng nho nhỏ. Nó có quá nhiều thông tin không thể tiếp nhận tất cả cùng một lúc; quá nhiều trường lực lôi tôi theo những hướng khác nhau. Đùng một cái, Fanshawe bỗng lại xuất hiện trong cuộc đời của tôi. Nhưng tên anh vừa được nhắc đến thì anh đã lại biến mất rồi. Anh đã có gia đình, cũng đã sống ở New York – còn thì tôi chẳng biết thêm tí gì về anh nữa. Trong thâm tâm, tôi thấy tự ái vì anh đã chẳng thèm liên lạc gì. Một cú điện thoại, một tấm bưu thiếp, một châu rượu ôn lại chuyện xưa – nào có khó gì những việc như thế. Nhưng mà tôi cũng có lỗi hệt như vậy. Tôi biết mẹ Fanshawe sống ở đâu, và nếu muốn tìm anh thì tôi chỉ việc hỏi bà cụ chứ có khó gì đâu. Sự thật là tôi đã buông Fanshawe ra rồi. Cuộc đời anh ấy đã chấm dứt kể từ khi chúng tôi mỗi người mỗi ngả, giờ đây anh chỉ còn là quá vãng đối với tôi, chẳng dính gì đến hiện tại nữa. Anh là một hồn ma tôi vẫn mang theo trong mình, một ảo giác tiền sử, một thứ đã không còn có thực nữa. Tôi cố nhớ lại lần gặp nhau cuối cùng, nhưng chẳng có gì rõ rệt. Tâm trí tôi vẫn vờ nhiều phút đồng hồ rồi ngừng lại, bám chặt vào cái ngày mà cha anh ấy mất. Lúc ấy chúng tôi đang còn học cấp ba và có lẽ chỉ mới 17 tuổi là cùng.

Tôi gọi điện cho Sophie Fanshawe và nói sẽ rất mừng được gặp bà bất kỳ khi nào bà thấy thuận tiện. Chúng tôi quyết định sẽ gặp nhau luôn trong ngày hôm sau, giọng bà nghe có vẻ rất biết ơn, mặc dù tôi đã nói ngay rằng

mình đã chẳng có tin tức gì của Fanshawe và cũng chẳng có tí ý tưởng gì về chuyện liệu anh ta đang ở đâu.

Bà sống tại một chung cư thuê xây bằng gạch đỏ trong khu Chelsea, một kiểu nhà cổ không có thang máy, với đường cầu thang ảm đạm và những bức tường tróc sơn. Tôi leo hết năm chặng cầu thang lên tầng bà ở, lúc nào cũng nghe tiếng radio, tiếng người léo nhéo, tiếng nước giặt toa-lét phát ra từ những căn hộ mình đi ngang, dừng một lúc để thở, rồi gõ cửa. Một con mắt nhìn qua lỗ cửa, có tiếng khóa xoay lách cách, rồi thì Sophie Fanshawe đứng ngay trước mắt tôi, ẵm một đứa bé nhỏ xíu bên cánh tay trái. Lúc bà mỉm cười mời tôi vào nhà, đứa bé với tay giật mái tóc nâu dài của bà. Bà nhẹ nhàng tránh sang một bên, bế nó bằng cả hai tay và quay nó ra phía tôi. Đây là Ben, bà nói, con trai của Fanshawe, vừa ra đời được ba tháng rưỡi. Tôi giả vờ ngưỡng mộ đứa bé đang vung vẩy hai tay và dốt dãi nhoe nhoét, nhưng thực tình là để ý đến mẹ nó nhiều hơn. Fanshawe thật may mắn. Người đàn bà này đẹp, với đôi mắt đen thông minh và gần như dữ dội trong vẻ lừ lừ của chúng. Mạnh mẽ, cao không quá mức trung bình, và có một vẻ chậm chạp trong mọi cử chỉ đáng điệu, một thứ khiến cho bà có vẻ vừa đầy nhục cảm lại vừa đầy cảnh giác, như thể bà luôn nhìn mọi sự từ một lòng tỉnh thức sâu thẳm. Không có đàn ông nào lại tự ý rời bỏ người đàn bà này, nhất là khi bà đang sắp sinh hạ đứa con của chính mình. Chuyện ấy thì tôi tin chắc. Cho nên chưa bước chân vào căn hộ ấy tôi đã biết rằng nhất định là Fanshawe đã chết rồi.

Đó là một căn hộ nhỏ có bốn phòng nối tiếp nhau như bốn toa tàu hỏa, đồ đạc sơ sài, một phòng dành riêng để sách vở và một cái bàn làm việc, một phòng để tiếp khách, hai phòng còn lại làm buồng ngủ. Mọi thứ đều ngăn nắp, nhìn kỹ thì đều đã cũ cả, nhưng nói chung không phải là không dễ chịu. Nếu không có lý do gì khác thì có thể thấy là Fanshawe đã không để tâm kiếm tiền. Nhưng tôi cũng chẳng có quyền chê người khác trong

chuyện này. Căn hộ của tôi còn bừa bộn và tối tăm hơn, và tôi cũng chẳng lạ gì chuyện phải chiến đấu ra sao để trả được tiền nhà hàng tháng.

Sophie Fanshawe đẩy một cái ghế ra mời tôi ngồi, pha cho tôi một cốc cà-phê, rồi ngồi xuống chiếc sô-pha sòn cũ màu lam. Vẫn giữ đứa bé trong lòng, chị kể cho tôi nghe chuyện biến mất của Fanshawe (vâng, có lẽ tôi nên gọi vợ của Fanshawe là chị).

Họ đã gặp nhau ở New York ba năm trước. Một tháng sau đó thì họ dọn về ở chung, và chưa đầy một năm sau thì cưới. Sống với Fanshawe không phải là dễ, chị nói, nhưng chị yêu anh, và chẳng có gì trong cách cư xử của anh cho thấy là anh không yêu chị. Họ đã hạnh phúc bên nhau; anh đã mong ngóng ngày đưa con ra đời; họ không ghen tuông tị hiềm gì nhau cả. Một hôm hồi tháng Tư, anh bảo chị là chiều anh sẽ sang New Jersey thăm mẹ [1], rồi thì không thấy về nữa. Khi Sophie gọi mẹ chồng đêm hôm đó, chị mới biết là không hề có chuyến thăm ấy. Chuyện như thế chưa hề xảy ra trước đó bao giờ, nhưng Sophie vẫn quyết định sẽ đợi xem sao. Chị không muốn bắt chước những bà vợ hề không thấy chồng về là hoảng hốt lên, và biết rằng nếu có chuyện gì thì Fanshawe là người cần thời gian để suy nghĩ hơn ai hết. Chị còn định sẽ không tra hỏi gì hết khi anh về. Nhưng rồi một tuần qua đi, rồi một tuần nữa, cuối cùng thì chị đến cảnh sát. Đúng như chị nghĩ, họ không quan tâm lắm đến rắc rối này của chị. Và nếu không có chứng cứ hình sự thì họ cũng chẳng làm được gì mấy. Thì ngày nào mà chẳng có các ông chồng trốn vợ bỏ đi, mà hầu hết đều chẳng muốn có ai tìm ra mình. Cảnh sát cũng có làm vài thủ tục lấy lệ, chẳng được việc gì cả, rồi họ gợi ý chị nên thuê thám tử tư. Được mẹ chồng trả tiền, chị đã nhờ được một người tên là Quinn nhận làm việc này. Quinn đã rất ráo riết trong năm sáu tuần liền, nhưng cuối cùng cũng xin thôi, không muốn nhận thêm tiền của họ nữa. Ông ta bảo Sophie rằng Fanshawe rất có thể vẫn còn ở trong nước, nhưng sống chết thế nào thì không thể nói được. Quinn không phải là

một tay bịp bợm. Sophie thấy ông ta rất nhiệt tình, thực sự muốn làm cho được việc, và khi ông đến tìm chị hôm cuối cùng thì chị biết rằng phán quyết của ông ta là không thể bắt bẻ được. Chẳng còn làm gì được nữa. Nếu Fanshawe đã quyết định bỏ chị, anh ấy sẽ không nín lặng chuồn như vậy. Anh ấy không phải là người né tránh sự thật, lùi bước trước những cuộc đối mặt khó chịu. Cho nên việc anh biến mất như thế chỉ có thể là một chuyện thôi: Anh ấy đã gặp nạn gì đó rất tệ hại.

Dù sao, Sophie vẫn hy vọng rồi sẽ có cái gì đó lộ ra. Chị đã từng đọc về những trường hợp bị mất trí nhớ, và đã bị ám ảnh trong suốt một thời gian rằng có thể chồng mình đã bị như vậy. Bà nghĩ đến Fanshawe đang ngẩn ngơ ở đâu đó, không biết mình là ai, bị tước hết cả cuộc đời mà vẫn sống, có thể còn mấp mé trở lại là chính mình bất cứ lúc nào. Nhiều tuần nữa trôi qua và rồi thời kỳ thai nghén của chị đã vào đến giai đoạn cuối. Chỉ còn chưa đầy một tháng nữa là mãn nguyệt khai hoa – có nghĩa là từ đó trở đi đứa bé đã có thể ra đời bất cứ lúc nào, và dần dần đứa con trong bụng bắt đầu thu hút hết ý nghĩ của chị, như thể trong người chị không còn chỗ nào cho Fanshawe nữa. Đó là những từ chị đã dùng để mô tả cái cảm giác ấy: Không còn chỗ nào trong người nữa; sau đó chị nói tiếp rằng có lẽ cái cảm giác ấy đã xuất phát từ việc chị đã giận Fanshawe, giận vì dù sao thì anh cũng đã bỏ mặc chị như thế, cho dù có không phải là lỗi của anh đi nữa. Tôi bị ấn tượng rất mạnh vì câu nói chân thực phũ phàng ấy. Trước đó chưa bao giờ tôi thấy ai nói về những cảm xúc riêng tư của mình như vậy – không kiêng nể gì cả, bất chấp mọi e ấp thông thường – và bây giờ khi viết đến đây tôi mới nhận ra rằng ngay từ hôm đầu tiên ấy tôi đã bị tuột xuống một cái lỗ trên mặt đất, đã rơi xuống một nơi mà trước đó tôi chưa từng đến bao giờ.

Một buổi sáng, Sophie kể tiếp, chị thức dậy sau một đêm trần trọc và hiểu rằng Fanshawe sẽ không trở về nữa. Đó là một sự thật đột ngột và tuyệt đối,

không thể thối mả gì đợc. Chị đã khóc, và rờng rã một tuần liền, chị đã khóc thương Fanshawe như thể anh đã chết. Nhưng khi đã khóc hết nước mắt, chị lại thấy không luyến tiếc gì cả. Chị đã có Fanshawe trong một số năm, chị nghĩ thế, và tất cả chỉ có vậy. Giờ đây chị phải nghĩ đến đờa con, chẳng có chuyện gì khác thực sự đáng quan tâm. Chị biết nói như vậy nghe có vẻ làm bộ, nhưng sự thực là chị đã tiếp tục sống với ý thức ấy, và nó vẫn tiếp tục giúp chị chấp nhận đợc cuộc đời.

Tôi đặt ra cho chị một loạt câu hỏi, chị bình thản trả lời từng câu một, rất kỹ càng, như cố không để cho những câu trả lời của mình bị nhuộm màu xúc cảm. Họ đã sống ra sao, chẳng hạn thế, rồi Fanshawe đã làm những công việc gì, đã có những chuyện gì xảy đến với anh trong những năm kể từ khi tôi gặp anh lần cuối. Đờa bé bắt đầu quấy, và vẫn không dừng câu chuyện lại, Sophie vạch áo cho con bú, hết bên này đến bên kia.

Chị nói chị không thể biết chắc chuyện gì trước ngày chị gặp Fanshawe lần đầu tiên. Chị biết anh đã học đại học đợc hai năm thì bỏ, đã tìm cách để đợc miễn quân dịch, cuối cùng có làm trên tàu thủy một thời gian. Có lẽ là một tàu chở dầu, hoặc tàu hàng. Sau đó anh sống ở Pháp nhiều năm – lúc đầu là ở Paris, sau đó trông coi một ngôi nhà trong trang trại nào đó ở miền Nam. Nhưng tất cả những chuyện ấy đều lờ mờ đối với chị, vì Fanshawe chẳng bao giờ nói nhiều đến quá khứ. Lúc họ gặp nhau, anh đã về Mỹ đợc hơn tám hoặc mười tháng rồi. Đúng là họ đã tình cờ gặp nhau – cả hai đều đứng bên cửa một tiệm sách trong Manhattan một chiều thứ Bảy mưa gió, đều đang nhìn qua cửa sổ đợi tạnh mưa. Đó là bắt đầu, từ đó cho đến ngày Fanshawe biến mất, hầu như lúc nào họ cũng ở bên nhau.

Fanshawe chưa bao giờ có công việc gì thường xuyên cả, chị nói, chẳng có gì có thể gọi đợc là một nghề. Tiền bạc không có mấy nghĩa lý với anh, và anh đã cố càng ít nghĩ đến nó càng tốt. Trong những năm trước ngày gặp Sophie, anh đã làm đủ mọi thứ việc – một thời gian trong ngành hàng hải

thương mại, làm việc trong một nhà kho, làm gia sư, viết văn thuê, làm bồi bàn, làm nghề sơn nhà cửa, khuôn vác cho một công ty chuyên dọn nhà – nhưng việc nào cũng là tạm thời, và hễ cứ đủ tiền sống vài tháng là anh lại bỏ việc. Khi anh và Sophie bắt đầu sống chung, Fanshawe không làm gì cả. Chị dạy nhạc ở một trường tư thục và lương cũng đủ sống cho cả hai. Tất nhiên là họ phải tần tiện, nhưng lúc nào cũng đủ miếng ăn, và chẳng ai phàn nàn gì bao giờ.

Tôi không ngắt lời. Đối với tôi rõ ràng cái mớ liệt kê này chỉ là đoạn mở đầu, những chi tiết cần phải lướt qua để còn vào phần chính của câu chuyện. Dù Fanshawe có làm gì với cuộc đời của anh thì cũng chẳng mấy dính dáng đến cái danh mục những công việc lặt vặt này. Tôi biết ngay là như vậy, trước cả lúc chúng được kể ra. Rốt cuộc thì không phải là chúng tôi đang nói chuyện về một ai đó bất kỳ. Mà là về Fanshawe, và quá khứ cũng chưa xa vời đến nỗi tôi không còn nhớ được anh là ai.

Sophie mỉm cười khi thấy tôi đã đi trước cả chị và biết là chuyện gì sẽ tới. Tôi nghĩ chị đã biết là tôi biết, và chuyện này chỉ khẳng định cái biết ấy, xóa nốt bất kỳ chỗ nghi ngờ nào còn lại đối với việc chị đã mời tôi tới. Tôi đã biết mà không cần ai phải bảo, và điều đó cho tôi có quyền được ở đó, được lắng nghe những gì chị phải nói.

“Anh ấy đã tiếp tục viết”, tôi nói. “Anh ấy đã thành một nhà văn, phải không ạ?”.

Sophie gật đầu. Đúng là như vậy. Hoặc giả mới chỉ đúng một phần. Tôi vẫn còn thắc mắc một điều là tại sao tôi chưa bao giờ nghe nói đến anh. Nếu Fanshawe là một nhà văn, nhất định là tôi đã phải thấy tên anh ấy ở đâu đó rồi. Nghề của tôi là phải biết những chuyện như thế, và rất khó có khả năng để Fanshawe, chứ không phải ai khác, lại có thể thoát khỏi sự chú

ý của tôi. Tôi hỏi có phải là anh vẫn chưa tìm được nhà xuất bản nào cho tác phẩm của mình không. Đó là câu hỏi duy nhất có vẻ còn hợp lý.

Không phải vậy, Sophie nói, chuyện phức tạp hơn thế. Anh ấy chưa bao giờ cố tìm cách xuất bản. Hồi đầu, lúc còn rất trẻ, anh ấy nhất không dám gửi cái gì đi đâu cả, sợ rằng mình viết chưa đi đến đâu. Nhưng sau này, khi đã tự tin hơn nhiều, anh lại thấy thà cứ mai danh ẩn tích còn hơn. Nó sẽ giúp anh ấy khỏi phải đi tìm nhà xuất bản, anh ấy bảo thế, và nói thẳng ra là anh ấy thích dành thời gian cho chính công việc của mình hơn. Sophie đã khó chịu vì thái độ dửng dưng này, nhưng hẳn cứ gạn hỏi về chuyện đó là anh ấy chỉ đáp lại bằng một cái nhún vai: Chẳng đi đâu mà vội, sớm muộn gì thì anh ấy cũng sẽ đến đích.

Có một đôi lần Sophie đã định tự tay lo việc này, cứ gửi trộm bản thảo đến một nhà xuất bản nào đó, nhưng lại chưa bao giờ thực hiện cả. Hôn nhân vẫn có những nội quy không thể phá vỡ được, và dù thái độ của anh có sai lầm đến mấy thì chị cũng chỉ biết phải chiều theo thế thôi. Khối lượng công việc của anh rất lớn, chị nói, và chị như muốn phát điên khi thấy chúng cứ nằm chết dí trong tủ, nhưng Fanshawe xứng đáng với lòng trung thành của chị, và chị đã cố hết sức để không nói gì hết.

Một hôm, khoảng ba bốn tháng trước khi anh biến mất, Fanshawe đã có một cử chỉ thỏa hiệp với chị. Anh hứa với chị sẽ có cách giải quyết trong vòng một năm, và để chứng minh là mình nói thật, anh bảo chị rằng nếu vì một lý do gì đó mà anh không thể giữ được lời hứa thì chị cứ mang toàn bộ bản thảo của anh đến cho tôi. Tôi sẽ là người bảo quản tác phẩm của anh, anh nói vậy, và có toàn quyền quyết định sẽ nên làm gì với nó. Nếu tôi thấy nó đáng được xuất bản, anh sẽ nghe theo quyết định của tôi. Hơn nữa, anh nói, nếu có chuyện gì xảy ra với anh trong thời gian ấy, chị sẽ phải lập tức đưa những bản thảo ấy cho tôi và để tôi lo toàn bộ mọi chuyện, với thỏa thuận là tôi sẽ được nhận 25 phần trăm số tiền kiếm được từ cuốn sách ấy,

nếu có. Tuy nhiên, nếu tôi cho rằng những trang viết của anh là không đáng xuất bản, tôi sẽ phải trả chúng lại cho Sophie, và chị sẽ phải hủy hết chúng, cho đến tận trang cuối cùng.

Những lời tuyên bố đó đã làm chị giật mình, Sophie nói, và suýt nữa thì chị đã bật cười khi thấy Fanshawe có vẻ trịnh trọng đến thế. Toàn bộ cảnh ấy không đúng với tính cách của anh tí nào, và chị không biết liệu nó có liên quan gì đến việc chị vừa mới có thai hay không. Có thể ý nghĩ sắp làm cha đã khiến anh tỉnh ngộ về một ý thức trách nhiệm mới; cũng có thể vì anh quyết chứng tỏ những ý định tốt đẹp ấy của mình nên đã hơi quá lời. Lý do gì đi nữa thì chị cũng vui khi thấy anh đã nghĩ khác. Những ngày thai nghén cứ trôi qua, chị còn bắt đầu có những giấc mơ thảm kín về thành công của Fanshawe, hy vọng mình sẽ có thể nghỉ việc nuôi con và không còn bị tiền nong o ép nữa. Rồi thì mọi chuyện hồng cả, và chẳng mấy chốc tác phẩm của Fanshawe đã bị lãng quên giữa những náo loạn do sự biến mất của anh gây ra. Sau này, khi đã ổn trở lại, chị vẫn không chịu thực hiện lời dặn của anh, vì sợ rằng làm thế chị sẽ mất hết cơ hội được gặp lại anh. Nhưng cuối cùng thì chị đầu hàng, biết rằng lời nói của Fanshawe nhất định phải được tôn trọng. Đó là lý do tại sao chị đã viết thư cho tôi. Tại sao giờ đây tôi lại đang ngồi với chị.

Về phần mình, tôi không biết phải phản ứng thế nào. Lời đề nghị ấy thật bất ngờ, và trong vài phút tôi chỉ biết ngồi thừ ra đó, đánh vật với cái thứ khổng lồ vừa được ủy thác vào mình. Như chỗ tôi biết thì Fanshawe chẳng có lý do thực tế gì để chọn tôi làm việc này. Tôi đã không gặp anh trong hơn mười năm trời, và hầu như rất ngạc nhiên khi thấy anh vẫn còn nhớ tôi là ai. Làm sao tôi có thể nhận một trách nhiệm như vậy – dám đứng ra phán xét một người để quyết xem đời người ấy có đáng sống hay không? Sophie liền cố giải thích. Fanshawe đã không liên lạc, chị nói, nhưng anh vẫn thường nói chuyện với chị về tôi, và mỗi lần như vậy, anh đều mô tả tôi là

người bạn tốt nhất của anh trên thế giới này – một người bạn chân chính mà anh đã từng có. Và anh vẫn theo dõi công việc của tôi, luôn luôn mua các tạp chí có đăng bài của tôi, và nhiều lần còn đọc chúng lên cho chị nghe. Anh khâm phục những gì tôi đã làm, Sophie nói; anh tự hào về tôi, và anh cảm thấy tôi sinh ra là để làm cái gì đó lớn lao.

Những lời khen tụng ấy làm tôi lúng túng. Giọng Sophie căng thẳng đến nỗi tôi cảm thấy như Fanshawe đang nói chứ không phải là chị, đang kể những chuyện ấy bằng chính miệng lưỡi của mình. Phải nhận là tôi cũng phồng mũi, hẳn đó cũng là một cảm xúc tự nhiên trong hoàn cảnh như vậy. Hồi ấy tôi lại đang khó khăn, và sự thật là tôi không tự đánh giá mình cao đến thế. Tôi đã viết rất nhiều bài, chuyện đó đúng, nhưng tôi không cho đó là cái gì đáng ăn mừng cả, mà cũng chẳng tự hào gì đặc biệt. Như tôi nghĩ thì nó chỉ hơn công việc lang băm có chút đỉnh. Tôi đã khởi đầu với những hy vọng lớn lao, nghĩ rằng mình sẽ thành một tiểu thuyết gia, nghĩ rằng cuối cùng mình sẽ viết được cái gì đó động được đến mọi người và làm biến đổi cuộc sống của họ. Nhưng thời gian trôi đi, dần dần tôi nhận ra rằng chuyện đó sẽ không diễn ra. Tôi không có một cuốn sách như vậy trong đầu, và đã có lúc bảo mình phải từ bỏ những giấc mơ ấy. Dù sao thì tiếp tục viết báo cũng là việc đơn giản. Chăm chỉ làm việc, viết hết bài này đến bài khác, tôi cũng đã tương đối đủ ăn – và dù gì đi nữa thì cũng thấy vui khi thấy tên mình được in hầu như là liên tục. Tôi hiểu rằng mọi chuyện đã có thể tệ hơn thế nhiều. Mới chưa đầy ba mươi, nhưng tôi cũng đã có chút danh tiếng. Tôi đã khởi nghiệp với những bài điếm thơ và tiểu thuyết, bây giờ thì tôi có thể viết về hầu hết mọi thứ và viết một cách đàng hoàng. Phim, kịch, triển lãm mỹ thuật, những buổi hòa nhạc, điếm sách, thậm chí cả về những trận bóng chày – chỉ cần họ đề nghị là tôi viết. Thiên hạ nhìn tôi như một gã trẻ tuổi thông minh, một nhà phê bình đang lên, nhưng tự mình thì tôi lại cảm thấy đã già nua và kiệt lực rồi. Những cái tôi làm được cho đến giờ chỉ chưa

bằng một phần nhỏ của việc chưa làm được gì. Nó chỉ toàn là bụi bậm, và một cơn gió nhẹ nhất cũng sẽ thổi nó bay đi hết.

Những lời xung tụng của Fanshawe, do vậy, chỉ gây cho tôi những xúc cảm lẫn lộn. Một mặt thì tôi biết rằng anh sai. Nhưng mặt khác (và đây là chỗ mọi thứ bắt đầu mù mờ), tôi lại muốn tin là anh đúng. Tôi nghĩ: Liệu có phải là mình đã quá khe khắt với mình chăng? Và vừa bắt đầu nghĩ thế là tôi đã hoang mang ngay lập tức. Nhưng ai mà chẳng muốn liều khi được dịp cứu chuộc mình – có ai đủ dũng mãnh để chối bỏ cơ hội được hy vọng? Tôi chập chờn nghĩ đến một ngày được phục sinh trong con mắt của chính mình, và một tình cảm bạn bè đối với Fanshawe bỗng rộ lên, xuyên qua suốt những năm tháng đã chia cách chúng tôi, qua tất cả những im lặng của chúng.

Như vậy đấy. Tôi đã đầu hàng những lời xung tụng của một người không có mặt ở đó, trong giây phút yếu lòng ấy tôi đã nói vâng. Tôi sẽ rất vui được đọc tác phẩm ấy, tôi nói, và sẽ làm hết sức mình để hỗ trợ nó. Sophie mỉm cười khi nghe tôi nói thế – tôi không biết là chị vui mừng hay thất vọng lúc đó – rồi chị đứng lên, ãm đưa bé sang phòng bên cạnh, đứng lại trước một cái tủ cao bằng gỗ sồi, tháo chốt cửa, rồi để nó tự xoay ra trên bản lề. Xin mời ông, chị nói. Các ngăn tủ chật đầy những hộp, bao bì, kẹp giấy, và vở viết – nhiều hơn hẳn tôi tưởng. Tôi nhớ mình đã cười lúng túng và nói đùa một câu nhạt nhẽo gì đó. Sau đó, hoàn toàn vì công việc, chúng tôi bàn xem có cách nào để tôi có thể mang được hết những bản thảo ấy ra khỏi nhà, cuối cùng quyết định dùng hai cái vali to. Mất gần một tiếng đồng hồ, chúng tôi nhét hết được mọi thứ vào hai cái vali. Tôi bảo chị là sẽ phải mất khá nhiều thời gian thì tôi mới xem qua hết được mọi thứ, rõ ràng là như vậy. Sophie bảo tôi đừng lo, rồi sau đó chị ngỏ lời xin lỗi đã chắt lên tôi một công việc nặng nhọc như vậy. Tôi nói rằng tôi hiểu, rằng chị cũng chẳng có cách gì thoái thác được lời đề nghị của Fanshawe. Mọi việc đều có

vẻ kịch, đồng thời cũng hãi hùng, gân như hài hước. Sophie xinh đẹp nhẹ nhàng đặt đứa bé xuống sàn, tặng tôi một vòng ôm cảm ơn, và hôn lên má tôi. Tôi đã tưởng chị sẽ khóc, nhưng giây phút ấy qua đi mà chẳng thấy có giọt nước mắt nào. Thế rồi tôi lặc lè kéo hai cái vali ấy xuống cầu thang và ra ngoài phố.

2

Sự thật kém đơn giản hơn nhiều so với mong muốn của tôi. Chuyện tôi yêu quý Fanshawe, chuyện anh là bạn thân nhất của tôi, rằng tôi biết anh hơn bất kỳ ai khác – đó là những chuyện có thật, và có nói gì đi nữa thì tôi cũng không thể giảm sự thật của chúng đi tí nào. Nhưng đó chỉ là bắt đầu, và trong khi cố nhớ lại cho đúng mọi chuyện, tôi mới thấy rằng tôi cũng dè chừng Fanshawe, rằng một phần con người tôi vẫn luôn luôn kháng cự lại anh. Đặc biệt là khi chúng tôi đã lớn, hình như tôi chưa bao giờ thấy hoàn toàn thoải mái khi có mặt anh. Nếu ghen tị là từ quá mạnh để diễn tả điều tôi đang muốn nói đây, thì có lẽ tôi sẽ gọi đó là nghi ngại, một cảm giác kín đáo rằng Fanshawe giỏi giang hơn tôi thế nào đó. Tất cả những chuyện này lúc ấy tôi đều không biết, và cũng chẳng bao giờ có cái gì cụ thể chứng minh chúng. Nhưng tôi vẫn có cảm giác rằng trong con người anh có nhiều cái thiện bẩm sinh hơn ở người khác, rằng một ngọn lửa vĩnh hằng nào đó là nguồn sống của anh, rằng anh sống đúng hơn với bản ngã mình, và có hy vọng mấy tôi cũng không thể làm được như vậy.

Ảnh hưởng của anh đã rất rõ ngay từ ban đầu. Nó bộc lộ cả trong những chuyện rất nhỏ nhặt. Nếu Fanshawe đeo lệch khóa thắt lưng về một bên, thế nào tôi cũng sẽ kéo khóa thắt lưng của tôi về đúng vị trí như vậy. Nếu Fanshawe đi giày thể thao màu đen đến sân chơi, thế nào lần sau đi với mẹ đến tiệm giày tôi cũng xin mua một đôi như thế. Nếu Fanshawe đem một cuốn Robinson Crusoe đến trường, thế nào tôi cũng bắt đầu đọc Robinson

Crusoe ngay đêm hôm ấy ở nhà. Tôi không phải là thằng duy nhất như vậy, nhưng có lẽ tôi là thằng nhiệt tình nhất, dễ hăng hái qui phục nhất đối với cái sức mạnh mà tất cả chúng tôi đều cảm thấy ở anh. Bản thân Fanshawe thì lại không biết đến cái sức mạnh ấy và hẳn là vì thế mà anh cứ thản nhiên mang nó theo mình. Anh đứng đưng trước sự đề ý của người khác, bình thản làm việc mình, chẳng bao giờ dùng ảnh hưởng của mình để dẫn dụ lợi dụng ai. Anh không có những trò láu tôm láu cá như chúng tôi; không chơi xấu ai; không gây rắc rối gì cho thầy cô giáo. Nhưng không vì vậy mà bọn tôi thấy ghét anh. Fanshawe tách biệt với chúng tôi, nhưng anh lại là người đoàn kết được chúng tôi, người mà chúng tôi tìm đến để phân xử mỗi khi có cãi nhau, người mà chúng tôi luôn tin là sẽ công bằng khi phán xét những cuộc cãi vã nhỏ nhất ấy. Anh có cái gì đó thật hấp dẫn đến nỗi ta luôn muốn có anh bên cạnh, như thể ta có thể sống trong bầu khí quyền của anh và động được tới bản chất của anh. Anh luôn có ở đó để bênh vực ta, nhưng ta cũng không thể với được tới anh. Ta cảm thấy như có một cái lõi bí ẩn bên trong anh mà ta không thể thâm nhập được, một tâm điểm khuất nẻo huyền bí. Bất chước anh có thể là một cách tham gia vào cái huyền bí ấy, nhưng cũng là để hiểu rằng ta không bao giờ có thể thực sự biết được anh.

Tôi đang nói đến thừa ban đầu của thời thơ ấu – lúc chúng tôi chỉ mới năm, sáu, bảy tuổi đầu. Hầu hết cái thừa ấy nay đã mờ yên mả đẹp rồi, và tôi biết rằng ký ức cũng có thể sai lầm. Dù sao, tôi nghĩ chắc mình chẳng sai lầm đâu khi nói rằng tôi vẫn giữ được vàng hào quang của những ngày tháng ấy ở trong mình, và trong chùng mực mà tôi có thể cảm được lại những cảm xúc thừa ấy, tôi nghĩ chúng cũng chẳng thể nào gian dối được. Dù cuối cùng Fanshawe có trở thành như thế nào đi nữa, tôi vẫn có cảm giác rằng nó đã có mầm mống ngay từ cái thừa ban đầu ấy. Anh hình thành tính cách rất nhanh, đã thấy hiện diện rõ rệt khi chúng tôi bắt đầu đến trường. Fanshawe đã lộ lộ ở đó, trong khi lũ chúng tôi còn là những sinh linh chưa thành hình, đang vật vã trong cõi tù mù thường trực, mù lòa nhập

nhượng từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác. Tôi không định nói là anh đã lớn nhanh – chưa bao giờ trông anh có vẻ già hơn tuổi – nhưng trước lúc trưởng thành thì anh đã là chính mình rồi. Vì một lý do nào đấy, anh chưa bao giờ trải qua cùng những loại xáo trộn như chúng tôi đã qua. Những tấn kịch của anh thuộc về một trật tự khác – nội tâm hơn, và chắc chắn là tàn khốc hơn – nhưng lại không có những biến đổi đột ngột hình như vẫn giữ nhịp cho cuộc sống của tất cả mọi người.

Có một sự kiện vẫn còn đặc biệt sinh động đối với tôi. Nó liên quan đến một buổi liên hoan mừng sinh nhật mà Fanshawe và tôi cùng được mời hồi còn lớp một lớp hai gì đó, nghĩa là đúng vào thời kỳ mà tôi có thể nhớ lại tương đối chính xác. Đó là một chiều Thứ Bảy mùa xuân, chúng tôi cùng đi đến buổi liên hoan ấy với một thằng bé nữa, một đứa bạn tên là Dennis Walden. Dennis có cuộc sống vất vả hơn hai chúng tôi nhiều: Mẹ nghiện rượu, bố lao lực, một đàn một lũ anh chị em. Tôi đã đến nhà cậu hai ba lần – một nơi điều tàn tảm tối – và còn nhớ là mình đã phát hoảng vì bà mẹ, người đã làm tôi nghĩ đến một mục phù thủy trong truyện cổ tích. Bà thường suốt ngày đóng cửa ở trong phòng, lúc nào cũng khoác bộ áo tắm, bộ mặt tái nhợt là một cơn ác mộng nhãn nhúm, thỉnh thoảng lại thò đầu ra tru tréo cái gì đó với lũ con. Hôm có buổi liên hoan ấy, Fanshawe và tôi đã chuẩn bị quà sinh nhật đầy đủ cho thằng bé đó, gói ghém giấy màu và buộc nơ niếc hẳn hoi. Nhưng Dennis thì chẳng mang theo gì, và nó rất áy náy. Tôi còn nhớ đã cố an ủi nó bằng mấy câu rỗng tuếch kiểu như không sao đâu, không ai quan tâm đâu mà, trong chỗ nhón nháo chẳng ai để ý đâu. Nhưng Dennis thì không thể, và Fanshawe hiểu được tâm trạng ấy ngay lập tức. Không giải thích gì cả, anh quay sang Dennis và đưa cho cậu phần quà của mình. Đây, anh nói, cầm lấy cái này – tớ sẽ bảo là tớ quên ở nhà. Phản ứng đầu tiên của tôi là nghĩ Dennis sẽ căm ghét cử chỉ ấy, cậu sẽ thấy bị xúc phạm vì lòng thương hại của Fanshawe. Nhưng tôi đã lầm. Cậu ta chỉ do dự một tí khi đón nhận cái may mắn bất ngờ ấy, rồi gạt đầu, như thể đã thấy được cử

chỉ đẹp trong hành vi của Fanshawe. Nó không phải là cử chỉ bổ thí, mà là một hành động công lý, và vì vậy mà Dennis đã nhận nó mà không hỏi người gì hết. Cái này đã biến hẳn thành cái kia. Đó là một phép lạ, khi dừng dung và xác tín tuyệt đối kết hợp với nhau trong một cử chỉ duy nhất, và tôi nghĩ chỉ có Fanshawe mới có thể làm được việc đó.

Sau buổi liên hoan, tôi đi cùng Fanshawe về nhà anh. Mẹ anh ở nhà, đang ngồi trong bếp, và hỏi chúng tôi bữa liên hoan thế nào, thằng bé sinh nhật có thích món quà bà đã mua cho nó không. Fanshawe chưa kịp nói thì tôi đã tồ tồ kể chuyện anh đã làm. Tôi không hề có ý muốn gây rắc rối gì cho anh, mà chỉ là vì tôi không thể nhịn được. Cử chỉ ấy của Fanshawe đã mở ra cho tôi cả một thế giới mới: Người ta có thể thâm nhập tình cảm của người khác và hòa đồng với họ đến mức tình cảm riêng của mình không còn quan trọng nữa. Đó là hành vi đạo đức chân chính đầu tiên mà tôi được chứng kiến, và hình như chẳng còn có chuyện gì khác đáng nói đến nữa. Nhưng bà mẹ Fanshawe lại không hồ hởi đến thế. Đúng, bà nói, làm như vậy là tử tế và hào hiệp, nhưng cũng là sai. Món quà ấy đã tốn tiền của bà, và khi Fanshawe đem nó cho người khác như thế thì cũng như là nó đã lấy trộm món tiền ấy của bà vậy. Ngoài ra, Fanshawe còn bất lịch sự ở chỗ đến mà không có quà – chuyện ấy làm xấu mặt bà, vì bà là người chịu trách nhiệm về hành động của anh. Fanshawe chăm chú lắng nghe mẹ và không nói một lời nào. Sau khi bà nói xong, anh vẫn không nói gì, và bà hỏi anh có hiểu không. Vâng, anh nói, con hiểu. Mọi chuyện đã có thể kết thúc ở đó, nhưng sau khi dừng một lúc, Fanshawe lại nói tiếp rằng anh vẫn nghĩ mình làm vậy là đúng. Dù bà có cảm thấy thế nào đi nữa, anh cũng sẽ vẫn làm như vậy nếu có dịp. Thế là náo loạn cả lên. Bà mẹ nổi giận vì thái độ ngang bướng của con, nhưng Fanshawe không chịu khuất phục, nhất định không lùi bước trước những lời mắng mỏ của bà. Cuối cùng, anh bị đuổi vào phòng và tôi bị đuổi khỏi nhà. Tôi thấy khủng khiếp trước thái độ bất công của mẹ anh, nhưng khi định lên tiếng bênh vực anh thì Fanshawe xua tay

với tôi. Anh không phản đối gì nữa mà lẳng lặng nhận lệnh trừng phạt rồi lui về phòng mình.

Toàn bộ giai thoại ấy là Fanshawe thuần túy: Hành vi chí thiện bất chợt, lòng tin không lay chuyển vào việc mình đã làm, và thái độ im lặng, gần như bị động, đối với những hậu quả của nó. Dù hành vi của anh có nổi bật đến mấy, ta vẫn luôn có cảm giác là anh chẳng dính dáng gì đến chúng. Và chính là cái phẩm chất này, hơn tất thảy mọi chuyện khác, nhiều khi đã khiến tôi thấy sợ không dám đến gần anh. Tôi đã thân với Fanshawe đến thế, đã khâm phục anh hăng hái đến thế, đã hết sức muốn xứng đáng với anh đến thế – ấy vậy mà đột nhiên có lúc tôi chợt nhận ra anh thật xa lạ với tôi, cách anh sống với nội tâm không hề giống với cách mà tôi cần ở đời này. Tôi đã muốn quá nhiều thứ, có quá nhiều thèm muốn, sống quá hết mình trong vòng vây của những thứ cận kề, và không thể có được thái độ dửng dưng ấy. Tôi cần biết là mình đang làm tốt mọi chuyện, đang gây ấn tượng với mọi người bằng những tín hiệu tham vọng rỗng tuếch của mình: Điểm tốt, thư khen, phần thưởng cho những gì mà họ cho là tôi đã làm tốt trong tuần. Fanshawe thì bao giờ cũng phớt lờ những cái đó, lẳng lặng đứng ở một góc, không hề để ý. Nếu anh có thành tích thì cũng chẳng phải là anh muốn thế, không bao giờ anh gắng gượng, không cố, cũng không cay cú trong những việc mình làm. Cái vị thế ấy có thể làm ta sợ, và phải rất lâu sau tôi mới hiểu được rằng cái tốt đẹp đối với Fanshawe không nhất thiết đã là tốt đẹp đối với tôi.

Tuy nhiên, tôi không muốn quá lời. Nếu cuối cùng Fanshawe và tôi có những cái khác nhau thật, thì cái mà tôi nhớ nhất trong thời thơ ấu của chúng tôi vẫn cứ là tình bạn thân thiết của hai đứa. Chúng tôi ở ngay cạnh nhà nhau, và sân sau thì không có hàng rào nên là cả một bãi cỏ liền với sỏi với đất và có cảm tưởng là chúng tôi cùng chung một nhà vậy. Mẹ chúng tôi là bạn thân, bố chúng tôi là bạn chơi quần vợt, cả hai đứa chúng tôi đều

không có anh em trai, thành thử chẳng có gì xen vào giữa cả, thật lý tưởng. Chúng tôi ra đời cách nhau chưa đầy một tuần lễ và cả thời còn bé tí ấy đã chơi với nhau ở sân sau, thăm dò bãi cỏ ấy bằng cả bốn chân, vật hoa với nhau, và biết đứng biết đi những bước đầu tiên cùng một ngày (Vẫn còn những bức ảnh chụp những cảnh ấy). Sau này, chúng tôi cùng tập chơi bóng chày và bóng bầu dục cũng ở mảnh sân sau ấy. Chúng tôi xây pháo đài, chơi các trò chơi, bịa ra những thế giới riêng của mình trong sân sau, và về sau nữa thì là những chuyến la cà khắp thị trấn, những buổi chiều dài đi xe đạp với nhau, những cuộc trò chuyện vô tận. Có lẽ lúc ấy tôi không thể thân với ai khác ngoài Fanshawe. Mẹ tôi còn nhắc là chúng tôi đã gắn bó với nhau đến mức có lần khi mới lên sáu chúng tôi đã hỏi bà liệu con trai có cưới nhau được không. Chúng tôi đã muốn sống cùng nhau khi trưởng thành, và ai mà làm thế được ngoài những người đã cưới nhau? Fanshawe sẽ thành một nhà thiên văn, còn tôi thì là một bác sỹ thú y. Chúng tôi nghĩ đến một ngôi nhà lớn ở nông thôn – một nơi mà bầu trời đêm sẽ đủ tối để thấy được hết tất cả các vì sao và không bao giờ thiếu các con vật cần phải được chăm sóc.

Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy việc Fanshawe trở thành một nhà văn là rất tự nhiên. Chỉ nguyên cái sức căng nội tại của anh thôi có vẻ cũng đòi hỏi như vậy rồi. Ngay từ hồi tiểu học anh đã viết những truyện ngắn nho nhỏ, và tôi chắc là đã có thời khi mới mười hoặc mười một tuổi anh cũng đã coi mình là một nhà văn rồi. Tất nhiên, lúc đầu thì chuyện ấy có vẻ chưa có ý nghĩa gì lắm. Poe và Stevenson [2] là mẫu mực của anh, và kết quả thường chỉ là những cái vớ vẩn rất trẻ con. “Một đêm vào năm 1751 trong công lịch của chúng ta, đang vượt qua một trận bão chết người để đến ngôi nhà của các cụ tổ mình thì tôi chợt thấy một hình người trông như ma ở trên tuyết”. Đại loại thế, với đầy những câu khoa trương và những tình tiết bất ngờ hoành tráng. Hồi lớp sáu, tôi còn nhớ, Fanshawe viết một tiểu thuyết trinh thám ngắn khoảng 50 trang, và thầy giáo đã cho anh đọc trước lớp mỗi ngày 10

phút vào cuối buổi học. Tất cả chúng tôi đều tự hào về Fanshawe và ngạc nhiên trước lối đọc rất kịch tính của anh, diễn đạt rõ các vai của từng nhân vật. Giờ thì tôi đã quên câu chuyện đó, nhưng vẫn nhớ nó rất phức tạp và tinh tế, với kết cục dựa trên cái gì đó như kiểu lẫn lộn căn tính giữa hai cặp song sinh.

Tuy nhiên, Fanshawe không là một đứa trẻ mọt sách. Anh giỏi các trò chơi quá, và cũng hấp dẫn chúng tôi quá, nên không thể rút lui chỉ biết có mình được. Trong suốt những năm đầu tiên ấy, ta có cảm tưởng chẳng có gì mà anh không giỏi, chẳng có gì mà anh không làm tốt hơn tất cả mọi người khác. Anh là cầu thủ bóng chày hay nhất, học sinh giỏi nhất, và đẹp trai nhất. Chỉ cần một trong mấy thứ đó cũng đủ để anh có một vị thế đặc biệt – nhưng gộp với nhau thì chúng làm anh có vẻ thành anh hùng, một đứa trẻ đã được thần linh ban phước. Nhưng xuất sắc thế mà anh vẫn là đồng bọn với chúng tôi. Fanshawe không phải là một đứa trẻ thiên tài hoặc một thần đồng; anh không có bất kỳ một năng khiếu thần kỳ nào khiến cho mình loại biệt hẳn với bọn trẻ cùng lứa. Anh là một đứa trẻ hoàn toàn bình thường – và hơn nữa, nếu quả được như vậy, anh sống hài hòa hơn với bản thân, là một đứa trẻ bình thường lý tưởng hơn tất cả bọn chúng tôi.

Tận đáy lòng, Fanshawe mà tôi biết không phải là một người bạo dạn. Vậy mà có nhiều lần tôi đã phát choáng khi thấy anh sẵn sàng nhảy vào những chuyện thật nguy hiểm. Hình như đằng sau tất cả những bình thản ngoài mặt kia là một miền u tối lớn lao: Một thôi thúc tự thử thách, chấp nhận rủi ro, muốn đi đến tận rìa ngoài của sự vật. Lúc còn bé, anh đã rất thích chơi quanh quẩn ở những công trường xây dựng, trèo mãi lên thang và giàn dáo, đi thăng bằng trên những thanh ván bắc rất cao qua những chỗ bên dưới toàn những máy móc, bao cát và bùn đất. Tôi sẽ chỉ lảng cháng ở phía sau lúc Fanshawe làm những trò nguy hiểm ấy, trong bụng chỉ mong anh thôi đi mà không dám nói gì bao giờ – muốn bỏ đi mà lại sợ nhớ anh

ngã thì làm sao. Với thời gian, những thôi thúc ấy ngày càng rõ nét. Fanshawe thường nói với tôi về tầm quan trọng của việc phải “ném trái cuộc đời”. Phải làm khó mọi chuyện, anh nói, tìm ra những cái còn chưa biết – đó là cái anh muốn, và càng lớn anh càng muốn nhiều hơn. Một lần, lúc chúng tôi khoảng 15 tuổi, anh thuyết phục tôi đi chơi cuối tuần ở New York – lang thang phố phường, ngủ trên ghế dài trong nhà ga Penn, chuyện trò với những người vô gia cư, thử xem chúng tôi có thể sống được bao lâu mà không cần ăn. Tôi nhớ đã say rượu vào lúc bảy giờ sáng trong công viên Central Park, nôn ọe đầy ra cỏ. Với Fanshawe thì đây là việc hệ trọng nhất – một bước nữa để chúng tôi tỏ bản thân – nhưng với tôi nó thật bệnh hoạn, một bước sa ngã khốn khổ vào cái gì đó không phải là mình. Vậy mà tôi vẫn tiếp tục theo anh, một chứng nhân ngỡ ngàng, tham gia cuộc mạo hiểm mà lại không phải là thành viên của nó, một Sancho vị thành niên cười lừa xem người bạn tôi đang chiến đấu với chính bản thân anh ta.

Một hai tháng sau lần bụi đời cuối tuần ấy, Fanshawe dẫn tôi đến một nhà thổ ở New York (một người bạn của anh đã thu xếp chuyến ấy), và chính là ở đó mà chúng tôi đã mất cái trai tân của mình. Tôi còn nhớ một căn hộ nhỏ trong tòa nhà sa thạch ở khu Tây Bắc Manhattan, vẫn gọi là khu Upper West Side, gần sông – một cái bếp nhỏ và một phòng ngủ tối om ngăn cách bởi một tấm màn nhàu nát. Có hai người đàn bà da đen ở đó, một vừa béo vừa già, người kia trẻ và xinh. Vì chẳng có đứa nào thích bà già, chúng tôi phải quyết định xem đứa nào làm trước. Nếu tôi nhớ đúng thì chúng tôi đã ra ngoài sảnh và tung một đồng xu. Fanshawe thắng, tất nhiên rồi, và hai phút sau tôi thấy mình ngồi trong căn bếp nhỏ với bà béo. Bà gọi tôi là cung, cứ một lúc lại nhắc tôi là bà vẫn đợi đây nhé, nếu tôi có lòng muốn. Tôi sợ đến mức không dám làm gì cả, chỉ biết lắc đầu, rồi ngồi thừ ra đó, lắng nghe tiếng Fanshawe thở mạnh và rất nhanh ở phía bên kia tấm màn. Tôi chỉ có thể nghĩ được mỗi một thứ: Cửa quý của tôi sắp chui vào đúng cái chỗ mà cái của Fanshawe đang ở bây giờ. Thế rồi đến lượt tôi, cho đến giờ

tôi cũng chẳng biết tên của cô gái ấy là gì. Cô là người đàn bà trần truồng đầu tiên mà tôi nhìn thấy bằng da bằng thịt, và cô trần truồng một cách thoải mái và thân thiện đến mức mọi việc nhẽ ra đã có thể tốt đẹp cả nếu tôi không bị phân tâm bởi đôi giày của Fanshawe – nó lộ lộ ngay dưới kẽ hở giữa tấm màn với sàn nhà, bóng loáng lên dưới ánh đèn ngoài bếp, như thể tách biệt hẳn với thân thể của anh. Cô gái rất dịu dàng và cố hết sức giúp tôi, nhưng đó quả là một trận chiến vất vả, thậm chí kết thúc rồi mà tôi vẫn chẳng thấy khoái lạc gì thực sự. Sau đó, khi Fanshawe và tôi bước ra đường vào hoàng hôn, tôi chẳng có gì nhiều để kể về mình. Nhưng Fanshawe thì có vẻ khá toại nguyện, như thể trải nghiệm ấy đã khẳng định được thể nào đó cái lý thuyết ném trái cuộc đời của anh. Lúc đó tôi bỗng hiểu rằng cái sức hau háu với cuộc đời của tôi sẽ không bao giờ có thể sánh với của Fanshawe.

Chúng tôi vẫn tiếp tục cuộc sống yên ổn ngoài ngoài ô. New York chỉ cách có 20 dặm đường, nhưng nó có thể là Trung Quốc với những ai chỉ quan tâm đến cái thế giới nhỏ bé những sân cỏ với nhà gỗ của chúng tôi. Đến tuổi mười ba mười bốn, Fanshawe trở thành một thứ người lưu vong nội tâm, vẫn thi hành hết mọi bổn phận, nhưng đã cách biệt hẳn với xung quanh, khinh ghét cảnh đời mà anh buộc phải sống. Anh không tự mình trở thành khó chịu hoặc bộc lộ phản kháng, anh chỉ rút lui, một cách đơn giản. Sau khi làm một đứa trẻ thu hút nhiều chú ý đến thế, lúc nào cũng ở tâm điểm của mọi chuyện, Fanshawe hầu như đã biến mất lúc chúng tôi lên tới cấp ba, tránh hết những chỗ nổi bật để ngang ngạnh ở bên lề. Tôi biết lúc đó anh đã đang viết văn một cách nghiêm túc (mặc dù từ lúc 16 tuổi anh đã thôi không cho ai xem những trang viết của mình nữa), nhưng cho đấy là triệu chứng nhiều hơn là nguyên nhân của việc rút lui kia. Đến năm thứ hai đại học chẳng hạn, Fanshawe là sinh viên duy nhất trong khóa chúng tôi được tuyển vào đội bóng chày của toàn trường. Anh chơi cực kỳ hay trong nhiều tuần, thế rồi, chẳng có lý do gì rõ rệt, bỏ đội không chơi nữa. Tôi còn

nhớ nghe anh tả cho tôi nghe cái cảnh ngày hôm đó: Anh bước vào văn phòng huấn luyện viên để trả lại đồng phục đội bóng. Ông ta vừa tắm xong, và khi Fanshawe vào phòng thì ông đang đứng trần như nhộng bên cạnh bàn, miệng ngậm xì-gà, đầu đội mũ lưỡi trai bóng chày. Fanshawe khoái trá mô tả cảnh ấy, không khí vô lý ngu ngốc của nó, làm nó long lanh lên với những chi tiết về tắm thân vuông vức béo lùn của ông huấn luyện viên, về ánh sáng trong phòng, cái vũng nước dưới sàn nhà bê-tông xám xịt – nhưng tất cả chỉ là vậy, một đoạn mô tả, một chuỗi từ ngữ ly thân hoàn toàn với bất kỳ điều gì có thể liên quan đến chính Fanshawe. Tôi thất vọng vì anh đã bỏ đội bóng như vậy, nhưng Fanshawe không bao giờ thực sự giải thích việc anh đã làm, ngoài một câu là anh thấy chán bóng chày rồi.

Cũng như với nhiều người có tài khác, đã đến lúc Fanshawe không còn thỏa mãn với những gì đến với anh một cách dễ dàng. Sau khi đã thành thạo mọi việc mình phải làm khi còn rất trẻ, việc anh phải bắt đầu tìm kiếm thách thức ở một nơi nào khác chắc cũng là tự nhiên thôi. Với những hạn chế của một học sinh cấp ba tỉnh lẻ, việc anh tìm thấy cái nơi nào khác ấy ở chính nội tâm mình cũng chẳng có gì là ngạc nhiên hoặc bất thường. Nhưng tôi tin rằng không phải chỉ có thế. Nhiều chuyện xảy ra vào khoảng thời gian ấy trong gia đình Fanshawe chắc chắn đã làm thay đổi mọi thứ, và sẽ là một sai lầm nếu ta không nhắc đến chúng. Những thay đổi ấy có phải là cốt lõi hay không thì lại là chuyện khác, nhưng tôi vẫn nghĩ cái gì cũng có tác dụng của nó cả. Rốt cuộc thì cuộc đời nào cũng chỉ là tổng số của những dữ kiện đã có, một biên niên của những may rủi đan xen nhau, những cú ngáp phải ruồi, những sự kiện ngẫu nhiên chẳng cho thấy được gì ngoài cái vô mục đích của chính chúng.

Khi Fanshawe mười sáu tuổi, người ta phát hiện là bố anh bị ung thư. Trong một năm rưỡi trời, anh nhìn bố chết dần chết mòn, và trong thời gian ấy gia đình anh dần dần tan rã. Có lẽ mẹ Fanshawe là người chịu hậu quả

nặng nề nhất. Cương quyết giữ vững bộ mặt gia đình, chăm lo công việc tư vấn y tế cũng như những thu xếp về tài chính, và cố gắng duy trì việc nhà, bà đã hết rơi vào tâm trạng lạc quan thái quá về cơ hội bình phục của chồng đến những cơn tuyệt vọng gần như bại liệt. Theo lời Fanshawe, bà đã không bao giờ có thể chấp nhận sự thật không thể tránh khỏi đang ở ngay trước mặt mình. Bà biết chuyện gì sẽ xảy đến, nhưng không đủ sức mạnh để chấp nhận là mình biết, và càng ngày càng sống như thể đang phải nín thở. Hành vi của bà ngày càng lạ lùng hơn: Những trận dọn dẹp nhà cửa kéo dài suốt đêm, nỗi sợ hãi phải ở nhà một mình (kết hợp với những lần vắng nhà đột ngột vô duyên cớ), và một loạt những chứng bệnh tưởng tượng (dị ứng, huyết áp cao, những cơn chóng mặt). Sau này, bà bắt đầu quan tâm đến những lý thuyết lang băm khác nhau – chiêm tinh, những hiện tượng tâm thần, những quan điểm tâm linh mù mờ về linh hồn – cho đến lúc không thể nói chuyện với bà mà không bị dồn vào thế phải im lặng khi bà lớn tiếng thuyết giảng về tình trạng suy đồi của thân xác con người.

Quan hệ mẹ con của Fanshawe trở nên căng thẳng. Bà bám lấy anh tìm chỗ dựa, xử sự như thể nỗi đau của gia đình chỉ dồn hết cho bà. Fanshawe phải là người cứng rắn vững chãi trong nhà; không phải chỉ là cho mình, mà vì anh còn phải có trách nhiệm với em gái lúc đó mới 12 tuổi. Nhưng việc đó đi kèm với cả một loạt những rắc rối khác – vì Ellen là một đứa trẻ chất chường và nhiều vấn đề, nên khi căn bệnh của ông bố dẫn đến sự triệt tiêu cả vai trò phụ huynh trong gia đình, nó bắt đầu chuyện gì cũng chỉ biết ngóng ở Fanshawe. Anh trở thành bố, thành mẹ, thành cả một thành trì trí tuệ và an ủi của nó. Fanshawe biết sự lệ thuộc ấy của em gái mình là không lành mạnh tí nào, nhưng hề anh định làm gì đó để tháo gỡ tình trạng ấy là đứa em bị tổn thương ngay, mà tổn thương một cách không thể hàn gắn được. Tôi còn nhớ mẹ tôi vẫn nhắc đến bà Fanshawe và gọi bà là “Jane tội nghiệp”, và than thở cho cả tình cảnh khủng khiếp của “con be” nhà ấy. Nhưng tôi biết rằng theo một nghĩa nào đó thì chính Fanshawe mới là người

phải chịu đựng nhiều nhất. Chỉ có điều là anh chẳng bao giờ có dịp bộc lộ cả.

Với ông bố của Fanshawe thì tôi không thể nói chắc được gì nhiều. Ông là một ẩn số đối với tôi, một người thâm lặng và tốt bụng một cách trừu tượng, và tôi chưa bao giờ biết rõ về ông. Trong khi bố tôi thường rất hay ở nhà, nhất là cuối tuần, thì bố của Fanshawe lại rất ít khi thấy mặt. Ông là luật sư, cũng có tăm tiếng, và đã có thời có tham vọng chính trị, nhưng tất cả đã chấm dứt sau một loạt thất bại. Ông thường đi làm về muộn, tám chín giờ tối mới lái xe về đến cổng nhà, và thường đi làm cả thứ Bảy và một phần Chủ Nhật. Tôi nghi là ông chẳng bao giờ biết nên làm gì với đứa con trai của mình, vì ông có vẻ là một người rất ít tình cảm với trẻ con, một người đã mất hết ký ức thừa ấu thơ của mình. Ông Fanshawe là một người lớn hoàn toàn đắm chìm trong những vấn đề nghiêm trọng của người lớn đến mức tôi tưởng tượng rằng chắc ông chỉ có thể coi chúng tôi là những sinh vật của một thế giới khác.

Ông chết lúc chưa đầy năm mươi tuổi. Trong sáu tháng cuối cùng của đời mình, sau khi các bác sỹ đã hết mọi hy vọng, ông chỉ nằm trong gian phòng ngủ phụ của nhà Fanshawe, nhìn mảnh vườn ngoài cửa sổ, thỉnh thoảng đọc một cuốn sách, uống thuốc giảm đau, ngủ gà ngủ gật. Fanshawe dành hầu hết thời gian rảnh của anh cho bố, và mặc dù chỉ có đoán già đoán non, tôi vẫn đề rằng mọi thứ đã đổi khác giữa hai bố con anh. Ít nhất, tôi biết là anh đã rất cố gắng, thường nghỉ cả học để ở nhà với ông, cố làm cho ông cần đến mình, chăm sóc ông với một thái độ tận tụy không hề dao động. Đó là một việc buồn thảm mà Fanshawe đã phải trải qua, có lẽ cũng quá nặng nề đối với anh, và mặc dù có vẻ như anh vẫn vui vẻ như thường, lấy hết sức can đảm mà chỉ ở tuổi rất trẻ người ta mới có được, nhiều khi tôi vẫn tự hỏi không biết anh có bao giờ quên được nó không.

Chỉ còn một việc nữa tôi muốn nhắc đến ở đây. Đến cuối giai đoạn ấy – đúng là cuối, khi không ai nghĩ bố Fanshawe sẽ sống thêm được vài ngày nữa – Fanshawe và tôi cùng lái xe đi sau buổi học. Đó là vào tháng Hai, vài phút sau khi chúng tôi lên đường, tuyết bắt đầu rơi nhẹ nhẹ. Chúng tôi lái xe mà chẳng biết đi đâu, chạy lòng vòng quanh vài thị trấn lân cận, chẳng để ý mình đang ở đâu nữa. Còn mười mười lăm dặm nữa mới về đến nhà thì chúng tôi gặp một khu nghĩa địa; cồng lại bỏ ngõ, chúng tôi cứ thế lái xe vào chẳng có mục đích gì cả. Một lúc sau, chúng tôi dừng xe và bắt đầu đi bộ lang thang quanh đó. Chúng tôi đọc những giòng khắc trên bia mộ, mừng tượng đến từng cuộc đời ấy, chẳng nói năng gì, rồi lại đi tiếp, chuyện trò một tí, rồi lại im lặng. Lúc ấy tuyết đã rơi rất dày, mặt đất đã trắng xóa cả. Ở giữa nghĩa địa có một cái mộ mới đào, Fanshawe với tôi cùng đứng lại bên cạnh và nhìn xuống dưới. Tôi vẫn nhớ nó im ắng làm sao, và thế giới như xa vời làm sao đối với chúng tôi. Chẳng đứa nào nói gì một lúc lâu, thế rồi Fanshawe nói anh muốn xem nằm dưới mộ thì nó ra làm sao. Tôi đưa tay cho anh và giữ chặt khi anh buông người xuống lỗ huyệt. Lúc chân chạm đất, anh ngẩng lên nhìn tôi với một nụ cười nửa miệng, rồi nằm ngửa xuống đó, như giả vờ chết. Cảnh đó vẫn còn rất sinh động đối với tôi: Nhìn xuống Fanshawe trong khi anh nhìn lên trời, mắt hấp háy liên tục vì tuyết rơi xuống mặt.

Ý nghĩ lôi kéo nhau thế nào đó không biết nhưng cảnh ấy khiến tôi nghĩ lại thời hai đứa còn rất bé – chưa đầy bốn năm tuổi. Bố mẹ Fanshawe vừa mua một thứ đồ mới gì đấy, hình như là một máy thu hình, và Fanshawe đã giữ cái hộp bìa của nó trong phòng mình nhiều tháng liền. Anh vẫn rất hào phóng cho tôi chơi chung đồ chơi với mình, nhưng cái hộp ấy thì dứt khoát là tôi không được động đến, và anh cũng không bao giờ cho tôi chui vào trong nó. Đó là chỗ bí mật của anh, anh bảo tôi thế, và khi ngồi vào bên trong rồi đóng kín hết lại, anh có thể đi bất kỳ nơi nào anh muốn, có thể ở bất kỳ nơi nào anh muốn. Nhưng nếu một người khác đã vào cái hộp ấy của

anh thì phép lạ của nó sẽ mãi mãi biến mất. Tôi đã tin câu chuyện ấy và không bao giờ đòi anh cho mình thử, mặc dù chuyện ấy làm tôi tan nát cả cõi lòng. Chúng tôi chơi trong phòng anh, lẳng lặng xếp những chú lính chì hoặc vẽ tranh, thế rồi dùng một cái, Fanshawe tuyên bố là anh sẽ chui vào hộp của mình. Tôi phải cố tiếp tục trò mình đang chơi, nhưng không thể được. Không có gì hấp dẫn tôi lúc đó bằng những chuyện đang xảy ra với Fanshawe trong cái hộp ấy, và tôi sẽ cuống quýt cố tưởng tượng ra những cuộc mạo hiểm mà anh đang trải qua lúc bấy giờ. Nhưng có bao giờ tôi biết được gì đâu, vì Fanshawe còn có một nội quy nữa là không được kể gì cả sau khi từ cái hộp ấy chui ra.

Giờ thì đang có cái gì tương tự thế xảy ra trong lỗ huyết dưới tuyết này. Fanshawe đang một mình ở dưới đó, nghĩ những ý nghĩ của anh, tự mình sống qua từng khoảnh khắc, mặc dù tôi có mặt ở đó, sự kiện ấy vẫn hoàn toàn biệt lập hẳn với tôi, như thể tôi không hề có ở đó thật. Tôi hiểu rằng đây là cách Fanshawe tưởng tượng về cái chết của bố mình. Lại là ngẫu nhiên đơn thuần một lần nữa: Cái huyết mở ở đó, mà Fanshawe đã cảm thấy nó đang vẫy gọi mình. Những câu chuyện chỉ tìm đến với ai có khả năng kể được chúng, đã có người nói như vậy. Có lẽ cũng như thế, những trải nghiệm cũng chỉ đến với những ai có khả năng đón nhận chúng. Nhưng đây là một ý khó, và tôi không nói chắc được. Tôi đã đứng đó chờ Fanshawe, cố tưởng tượng xem anh đang nghĩ gì, và có lúc còn cố nhìn xem anh đang nhìn thấy gì. Rồi tôi ngẩng lên nhìn bầu trời mùa đông đang tối dần – tất cả chỉ là một chón hỗn mang đầy tuyết đang nhào xuống đầu tôi.

Lúc chúng tôi bắt đầu quay ra xe thì mặt trời đã lặn. Hai đứa khấp khểnh tìm đường đi qua nghĩa trang, chẳng nói gì với nhau. Tuyết đã dày lên hàng chục phân, và vẫn còn tiếp tục rơi, ngày càng dày đặc, như không bao giờ ngưng nữa. Chúng tôi về đến xe, trèo vào trong, rồi hoàn toàn bất ngờ, không thể cho xe chạy được. Hai bánh sau mắc kẹt dưới một khe rãnh nông,

nhưng làm gì cũng chẳng ăn thua. Chúng tôi đẩy, lay, nhưng bánh xe vẫn quay với thứ tiếng động vô ích khủng khiếp ấy. Nửa giờ trôi qua, chúng tôi đành đầu hàng, miễn cưỡng quyết định bỏ xe lại đó. Chúng tôi vẫy xe đi nhờ trong bão tuyết, hai tiếng sau mới về được đến nhà. Và chỉ đến lúc ấy hai đứa mới biết rằng bố Fanshawe đã chết từ hồi chiều.

3

Sau nhiều ngày tôi mới có đủ can đảm mở hai cái vali. Tôi viết cho xong bài báo còn dở dang, tôi đi xem phim này phim nọ, tôi nhận những lời mời mà mình vẫn thường xin kiếu. Nhưng mọi chiến thuật ấy đều không lừa dối được tôi. Câu trả lời của tôi hệ trọng quá, và tôi rất sợ mình sẽ bị thất vọng. Trong tâm trí tôi, việc ra lệnh hủy tác phẩm của Fanshawe cũng chẳng khác gì việc tôi tự tay giết chết Fanshawe. Tôi đã được trao quyền để có thể xóa bỏ, có thể lấy trộm một thi hài từ dưới mộ lên và xé vụn nó ra. Cái vị thế ấy thật không sao chịu nổi, và tôi chẳng muốn dẫm vào đó một tí nào. Chừng nào còn để mặc hai cái vali ở đó thì lương tâm tôi còn được thanh thoát. Nhưng mặt khác thì tôi lại đã có lời hứa với người ta rồi, và tôi biết là không thể trì hoãn mãi được. Chỉ tội là đúng lúc này, khi đang gồng mình lên để sẵn sàng làm việc đó, tôi bỗng rơi vào một tâm trạng sợ hãi khôn khổ. Nếu không muốn thấy tác phẩm của Fanshawe là tồi tệ, tôi phát hiện ra thế, thì tôi cũng không muốn nó hay. Cảm giác này thật khó giải thích. Hẳn là các kỳ phùng địch thủ phải quen với nó, một ao ước không bị lép vế trước cái tài xuất chúng của Fanshawe – nhưng cũng còn cảm giác của một kẻ bị mắc bẫy. Tôi đã hứa rồi. Một khi đã mở vali, tôi sẽ trở thành người phát ngôn của Fanshawe – và sẽ phải tiếp tục lên tiếng hộ anh, có thích hay không cũng vậy. Cả hai khả năng ấy đều làm tôi sợ hãi. Kết một cái án tử hình đã đủ kinh rồi, nhưng làm việc cho một người đã chết cũng kinh chẳng kém. Trong nhiều ngày trời tôi cứ chạy từ cái sợ này sang cái sợ kia như

thế, không thể quyết định được cái nào là tệ hơn. Tất nhiên, cuối cùng tôi cũng đã mở vali. Nhưng lúc ấy có lẽ lại vì Fanshawe thì ít mà vì Sophie thì nhiều. Tôi muốn được gặp lại chị, mà bắt tay vào việc sớm ngày nào thì tôi sẽ có lý do để gọi chị sớm ngày nấy.

Tôi không có ý định đi vào chi tiết ở đây. Đến giờ thì mọi người ai cũng biết tác phẩm ấy của Fanshawe ra sao rồi. Người ta đã đọc nó, đã thảo luận về nó, đã viết về nó và nghiên cứu nó; nó đã trở thành tài sản công cộng rồi. Nếu có gì đáng nói thì là thế này: Chỉ cần một hai tiếng đồng hồ là tôi đã hiểu ngay rằng những cảm xúc của tôi chẳng có nghĩa lý gì hết. Nếu đã yêu chữ nghĩa, đã đặt cược cả cuộc đời vào những gì mình viết, đã tin ở sức mạnh của sách vở – thì mọi chuyện khác sẽ bị lấn át hết, và ngay cả cuộc đời mình cũng thành ra rất nhỏ nhặt. Tôi nói vậy không phải là để tự chúc mừng mình hay làm cho hành động của mình thành hay ho gì hơn. Tôi là người đầu tiên, nhưng ngoài chuyện ấy ra thì chẳng có gì khiến tôi khác với tất cả những người khác. Nếu tác phẩm của Fanshawe đã không được như vậy, vai trò của tôi nhất định sẽ khác – quan trọng hơn, có lẽ thế, cần thiết hơn đối với sự ra đời của câu chuyện. Nhưng nó đã như vậy rồi, và tôi chỉ là một công cụ vô hình mà thôi, không thể hơn được. Một cái gì đó đã xảy ra rồi, và cho dù có chối bỏ nó, có vờ là tôi đã không mở vali đi chẳng nữa, thì nó cũng sẽ cứ xảy ra, gạt phăng mọi thứ trước mặt nó, tiến tới bằng chính động năng của mình.

Mất khoảng một tuần tôi mới tiêu hóa và tổ chức lại được đồng giấy tờ ấy, chia riêng những cái đã hoàn thành với những cái còn đang nháp, xếp các bản thảo theo một trình tự thời gian nào đó. Sớm nhất là một bài thơ viết từ năm 1963 (lúc Fanshawe 16 tuổi), và trang viết cuối cùng là vào năm 1976 (chỉ một tháng trước khi anh biến mất). Tất cả có hơn một trăm bài thơ, ba tiểu thuyết (hai ngắn một dài), và năm vở kịch một màn – cùng với 13 quyển vở trong đó có những trang viết bỏ dở, những đoạn phác thảo, ghi

chép, nhận xét về những cuốn sách Fanshawe đang đọc, và ý tưởng cho những dự án tương lai. Không hề có thư từ nhật ký, không một tí gì về cuộc sống riêng tư của Fanshawe. Nhưng tôi cũng đã đoán như vậy. Không ai dành cả cuộc đời chỉ để mai danh ẩn tích mà lại không cẩn thận xóa sạch dấu vết của mình. Dù sao, tôi đã tưởng sẽ thấy được ở đâu đó trong tất cả những giấy tờ ấy vài chữ nói đến mình – chỉ cần là một đoạn thư giới thiệu hoặc một mẫu ghi chú nói rằng tôi là người chịu trách nhiệm điều hành các tác phẩm văn chương của anh. Nhưng không có gì cả. Fanshawe đã để tôi hoàn toàn một mình.

Tôi gọi điện cho Sophie và thu xếp ăn tối với chị đêm hôm sau. Vì tôi gợi ý một tiệm ăn Pháp thời thượng (quá với khả năng của tôi nhiều), nên nghĩ chị sẽ đoán được phản ứng của tôi đối với tác phẩm của Fanshawe. Nhưng ngoài cái gợi ý có tính chất ăn mừng ấy ra, tôi đã cố giữ thật ít lời. Tôi muốn mọi chuyện tiến triển theo nhịp độ riêng của chúng – không đột ngột, không hấp tấp. Đã chắc chắn về tác phẩm của Fanshawe rồi, nhưng tôi vẫn sợ không muốn vội vã với Sophie. Có quá nhiều thứ lệ thuộc vào hành động của tôi, và chỉ cần thất thố một tí lúc đầu là có thể làm hỏng rất nhiều chuyện. Sophie với tôi giờ đây đã dính đến nhau rồi, cho dù chị có biết thế hay không – cho dù chỉ ở mức độ chúng tôi sẽ là đối tác trong việc cổ xúy cho tác phẩm của Fanshawe. Nhưng tôi còn muốn nhiều hơn thế, và tôi muốn Sophie cũng muốn nhiều như vậy. Cố ghìm sự nôn nóng của mình, tôi tự hồi thúc mình phải thận trọng, phải nghĩ trước mọi chuyện.

Sophie mặc một bộ áo váy lụa màu đen, hoa tai bạc nhỏ xíu, tóc vẫn hất ra sau để lộ đường viền của cần cổ. Khi bước vào tiệm và thấy tôi ngồi ở quầy rượu, chị tặng tôi một nụ cười đồng lõa ám áp, như thể đang bảo tôi rằng chị biết mình đẹp thế nào, nhưng đồng thời cũng nói rằng hoàn cảnh này thật lạ lùng – mà cũng ra đều là chị cũng đang thưởng thức nó, dù vẫn rất cảnh giác với những hệ lụy long trời lở đất của nó. Tôi bảo chị đẹp đến

choáng người, và chị đáp với giọng gần như hoàn toàn ngẫu hứng không cân nhắc gì cả rằng đây là lần đầu tiên chị đi chơi tối kể từ lúc Ben ra đời – và rằng chị muốn mình "trông khác" mọi khi. Sau đó, tôi chỉ nói về công việc, cố ghìm bản thân lại. Khi chúng tôi được dẫn vào bàn và mời ngồi vào chỗ của mình (khăn bàn trắng tinh, dao đĩa bình lọ toàn bằng bạc nặng chịch, một bông tulip đỏ cắm trong cái bình mảnh dẻ đặt giữa chúng tôi), tôi đã đáp lại nụ cười thứ hai của chị bằng cách nói đến Fanshawe.

Có vẻ như chị chẳng ngạc nhiên gì về những điều tôi nói. Với chị, chúng là tin cũ rồi, một sự thật mà chị đã chấp nhận và quen rồi, và những gì tôi nói chỉ khẳng định những cái chị đã biết từ lâu. Mà cũng lạ là chị có vẻ không thích thú nữa kia. Chị bộc lộ một thái độ cảnh giác làm tôi rối trí, đến nỗi lúng túng mất một lúc. Thế rồi dần dần tôi bắt đầu hiểu rằng những cảm xúc ấy của chị cũng chẳng khác của tôi là mấy. Fanshawe đã biến mất khỏi cuộc đời chị, và tôi đã thấy có lẽ chị có lý do chính đáng để căm ghét cái gánh nặng đã đè lên mình. Với việc xuất bản tác phẩm của Fanshawe, tận tụy với một người không còn ở trên đời này nữa, chị sẽ buộc phải sống với quá khứ, và bất kỳ thứ tương lai gì mà chị muốn xây dựng cho mình cũng sẽ bị hoen ố bởi vai trò mà chị phải diễn: Một bà quả phụ chính thức, nàng thơ của một văn sỹ đã chết, nữ anh hùng xinh đẹp của một câu chuyện bi thảm. Không có ai muốn sắm vai gì trong một câu chuyện hư cấu, và càng như vậy nếu câu chuyện hư cấu ấy là có thật. Sophie mới hăm sáu tuổi đầu. Chị còn quá trẻ để sống bằng cuộc đời của một người khác, quá thông minh để thôi không muốn có cuộc đời riêng của mình nữa. Cái sự chị đã yêu Fanshawe chẳng có nghĩa lý gì ở đây cả. Fanshawe đã chết rồi, và đã đến lúc chị phải buông anh ra thôi.

Không ai nói đến chuyện này với nhiều từ ngữ như thế. Nhưng những tình cảm ấy thì rõ ràng là có, và sẽ thật vô nghĩa nếu ta phớt lờ chúng. Với tính dè dặt cố hữu của mình, tôi thấy lạ nếu mình phải là người chủ động,

nhưng cũng thấy nếu không thể và không bắt đầu ngay thì sẽ chẳng bao giờ xong được việc này.

- “Chị không cần phải mó tay vào cũng được”, tôi nói. “Chúng ta sẽ phải tham khảo ý kiến nhau, tất nhiên rồi, nhưng chị sẽ không mất thì giờ lắm đâu. Còn nếu chị sẵn lòng để tôi quyết định mọi chuyện thì tôi nghĩ chắc cũng chẳng đến nỗi nào”.

- “Tất nhiên là tôi sẽ để anh toàn quyền”, chị nói. “Tôi chẳng biết mô tê gì về việc này. Nếu định làm một mình chắc chỉ năm phút sau là tôi rồi mù lên rồi”,

- “Quan trọng là phải biết rằng chúng ta là một phe với nhau”, tôi nói. “Tóm lại, tôi cho rằng tất cả là ở chỗ chị có tin tôi hay không thôi”.

- “Tôi tin anh”, chị nói.

- “Tôi chưa cho chị tí lý do nào cả”, tôi nói, “đúng là như vậy”.

- “Tôi biết là thế. Nhưng tôi vẫn cứ tin anh”.

- “Cứ như vậy thôi ư?”.

- “Vâng. Cứ vậy thôi”.

Chị lại mỉm cười với tôi, và từ đó trở đi chúng tôi không nói gì về tác phẩm của Fanshawe trong bữa ăn ấy nữa. Tôi đã dự định sẽ thảo luận nó thật chi tiết – nên bắt đầu thế nào là tốt nhất, những nhà xuất bản nào có thể sẽ quan tâm, nên tiếp xúc với những ai, vân vân – nhưng chuyện ấy có vẻ không còn quan trọng nữa. Sophie vẫn sẵn lòng không muốn nghĩ đến nó, và giờ đây khi tôi đã làm cho chị yên trí là như vậy, tính bông đùa của chị đã dần dần trở lại. Sau ngàn ấy tháng gian khổ, cuối cùng chị đã có dịp quên bớt được chúng trong một lát, và tôi có thể thấy chị đang quyết tâm

thế nào để thả mình vào những khoan khoái rất giản dị của giây phút này: Tiệm ăn, đồ ăn, tiếng cười của mọi người xung quanh, cái sự thật của việc chị đang ở đây chứ không phải ở đâu khác. Chị muốn tận hưởng tất cả những cái đó, và tôi là ai mà lại không đồng hành với chị chứ?

Tối hôm đó tôi lại đang vui vẻ khỏe mạnh. Sophie đã làm tôi hứng khởi, và chẳng mấy chốc tôi đã hưng phấn thật sự. Tôi nói đùa, kể chuyện, làm mấy trò ảo thuật với mấy cái thìa đĩa. Người đàn bà thì đẹp đến nỗi tôi không thể dời mắt ra được. Tôi muốn thấy nàng cười, muốn thấy vẻ mặt nàng ra sao sau mỗi câu nói của mình, muốn ngắm đôi mắt, muốn nhìn thật kỹ những cử chỉ của nàng. Có trời biết tôi đã thành lô bịch như thế nào, nhưng tôi cố hết sức giữ khoảng cách với chính mình, chôn chặt những động cơ thật sự của mình dưới trận phô diễn lịch lãm ấy. Đây mới là cái khó. Tôi biết Sophie đang cô đơn, đang thêm cái quán quít của một tâm thân êm ấm – nhưng lặn vào rom một trận cho xong lại không phải là cái tôi muốn, và nếu tôi đi quá nhanh thì có thể cuối cùng chỉ được đúng như vậy. Trong giai đoạn đầu này, Fanshawe vẫn còn ở đó cùng chúng tôi, mối liên hệ thâm lặng, cái lực vô hình đã đem chúng tôi lại với nhau. Sẽ phải một thời gian nữa anh mới biến mất được, và từ giờ cho đến lúc ấy thì tôi thấy mình vẫn sẵn lòng chờ đợi.

Tất cả những cái đó tạo nên một tâm trạng căng thẳng tuyệt vời. Và càng về sau thì ngay cả những câu nói vắn vơ nhất của chúng tôi cũng ra chiều lả lơi. Từ ngữ không còn chỉ là từ ngữ nữa, mà thành một thứ mật mã im lặng, một lối nói liên tục vòng vo quanh cái điều đang được nói. Chừng nào còn né tránh được cái chủ đề thực sự kia thì chúng tôi vẫn còn mê man trong cái bùa mê ấy. Cả hai chúng tôi đều trượt rất tự nhiên vào lối trò truyện ngớ ngẩn ấy, và nó mỗi lúc một ngớ ngẩn hơn vì chẳng ai chịu từ bỏ cái trò đó chữ ấy cả. Chúng tôi biết là mình đang làm gì, nhưng đồng thời lại vờ như

không biết. Cuộc tán tỉnh Sophie của tôi đã bắt đầu như thế đấy – chậm rãi, hoa mỹ, tiến triển với những bước tiến tế nhị nhất.

Sau bữa ăn chúng tôi đi bộ chừng 20 phút trong bóng đêm tháng 11, rồi kết thúc bằng một chén rượu ở quán bar dưới mạn Nam Manhattan. Tôi hút thuốc, hết điều này đến điều khác, nhưng đó là dấu hiệu duy nhất của tâm trạng rối bời của tôi lúc đó. Sophie nói một lúc về gia đình nàng ở Minnesota, ba cô em gái của nàng, chuyện nàng đến New York tám năm trước đây, âm nhạc của nàng, việc dạy học của nàng, ý định muốn trở lại công việc ấy vào mùa thu sang năm – nhưng chúng tôi đã chệnh choáng với tâm trạng vui đùa của mình đến mức nói câu nào ra là thấy buồn cười câu ấy và không thể nhịn được. Nếu không phải nghĩ đến cô trông trẻ thì chúng tôi còn cứ thế mãi, nhưng đến nửa đêm thì chúng tôi quyết định phải về. Tôi đưa nàng đến tận cửa và hoàn thành nỗ lực cuối cùng của mình trong tối hôm đó.

- “Cám ơn Bác sĩ”, Sophie nói. “Cuộc phẫu thuật thành công rồi”.

- “Bệnh nhân của tôi bao giờ cũng sống”, tôi nói. “Khí gây cười ấy mà. Tôi chỉ việc mở van là họ dần dần khá lên ngay”.

- “Cái khí ấy chắc phải dùng nhiều mới quen”.

- “Cái chính là thế. Bệnh nhân ai cũng quay lại xin thêm cả. Có khi đến hai ba lần một tuần. Chị tưởng làm sao mà tôi có thể đủ tiền sống ở Đại lộ Park và có nhà nghỉ hè ở Pháp được hả?”.

- “Vậy là có động cơ kín đây”.

- “Hắn đi rồi. Tôi tham lam mà”.

- “Chắc anh nhiều việc lắm”.

- “Trước đây thì thế. Nhưng giờ thì đại loại là tôi cũng về hưu rồi. Hiện tôi chỉ còn có độc một bệnh nhân – mà cũng chưa biết cô ấy có quay lại hay không nữa”.

- “Cô ấy sẽ quay lại”, Sophie nói, với một nụ cười rạng rỡ và thân ái nhất mà tôi đã từng thấy. “Anh cứ tin chắc thế nhé”.

- “Vậy thì tốt rồi”, tôi nói. “Tôi sẽ cho thư ký gọi cô ấy để định cái hẹn lần sau”.

- “Càng sớm càng tốt đây. Điều trị lâu dài kiểu này thì không nên bỏ phí một phút nào cả”.

- “Lời khuyên tuyệt vời. Tôi sẽ nhớ đặt mua thêm khí cười”.

- “Vậy Bác sĩ cứ làm thế nhé. Quả thật là tôi cần cái món ấy đấy”.

Chúng tôi lại mỉm cười với nhau, rồi tôi quán nàng thật chặt vào một vòng ôm thân thiện, thoáng hôn lên môi nàng, và chạy thật nhanh xuống cầu thang.

Tôi đi thẳng về nhà, thấy không thể ngủ được, và ngồi cả hai tiếng sau đó trước cái tivi, xem một bộ phim về Marco Polo. Đến quãng bốn giờ sáng thì tôi lịm đi ở nửa chừng một tập *Twilight Zone* [3] đang phát lại.

Việc đầu tiên là tôi liên lạc với Stuart Green, biên tập của một trong những nhà xuất bản lớn. Không thân với anh này lắm, nhưng chúng tôi đã lớn lên trong cùng một thị trấn, và em trai của anh ta là Roger đã học cùng trường với tôi và Fanshawe. Tôi đoán Stuart sẽ nhớ Fanshawe là ai và có vẻ bắt đầu như vậy là tốt. Tôi đã tình cờ gặp Stuart ở những buổi họp mặt này nọ trong những năm qua, có lẽ ba bốn lần gì đó, và lần nào anh ta cũng rất thân thiện, nhắc lại chuyện xưa, gọi đó là những ngày tươi đẹp đã qua, và luôn hứa sẽ chuyển lời chào của tôi đến Roger khi anh em gặp nhau. Tôi

không biết có thể trông chờ gì ở Stuart, nhưng nghe giọng anh ta có vẻ vui khi tôi xưng tên trên điện thoại. Chúng tôi thu xếp gặp nhau ở văn phòng của anh một buổi chiều ngay tuần lễ ấy.

Phải mất một lúc anh mới nhớ lại được cái tên Fanshawe. Nghe quen quen, anh nói, nhưng anh không biết nó ở đâu ra. Tôi kích thích ký ức anh một chút, nhắc đến Roger và bạn bè của cậu ta, và rồi thành linh anh nhớ ra. “Đúng rồi, phải, tất nhiên rồi”, anh nói. “Fanshawe. Cái cậu bé phi thường ấy. Roger thường khăng khăng là lớn lên cậu ấy sẽ thành Tổng thống”. Chính là cậu ấy đấy, tôi nói, và rồi kể cho anh biết chuyện.

Stuart là một gã khá kỹ tính, một kiểu dân Harvard đeo cà-vạt nơ mặc áo tây vải tuyết, và mặc dù về cơ bản thì anh có nhiều chất công ty hơn, nhưng trong thế giới xuất bản thì là lại người dễ được coi là trí thức. Cho đến lúc ấy anh vẫn làm ăn khấm khá – một biên tập viên kỳ cựu mới qua tuổi ba mươi, một người làm việc chắc chắn và có trách nhiệm – và rõ ràng là anh đang lên. Tôi nói tất cả những chuyện này là để chứng tỏ rằng anh ta không phải là người sẽ mặc nhiên tin ngay vào những loại chuyện mà tôi đang kể. Anh có rất ít chất lãng mạn trong người, mà nhiều thận trọng kiểu công việc hơn, nhưng tôi có thể thấy là anh đã chú ý đến việc này, và khi tiếp tục kể thì anh còn có vẻ thích thú thực sự nữa.

Tất nhiên là anh sẽ chẳng mất gì. Nếu tác phẩm của Fanshawe không hấp dẫn đối với anh thì anh chỉ việc không chấp nhận nó mà thôi. Từ chối là cốt lõi nghề nghiệp của anh, và anh sẽ chẳng cần phải đắn đo gì trong việc ấy. Còn nếu Fanshawe đúng là nhà văn theo lời mô tả của tôi, thì việc xuất bản tác phẩm của anh sẽ chỉ giúp cho Stuart có thêm danh tiếng. Anh ta sẽ được dự phần vào cái vinh quang của việc đã phát hiện được một thiên tài Mỹ chưa ai biết đến, và sẽ có thể sống nhờ đó được nhiều năm.

Tôi đưa cho anh ta bản thảo cuốn tiểu thuyết dài của Fanshawe. Tôi nói cuối cùng thì hoặc là phải cho in hết còn nếu không thì thôi – thơ, kịch, với hai tiểu thuyết kia nữa – nhưng đây là tác phẩm chính của Fanshawe và xem đến nó đầu tiên là hoàn toàn hợp lý. Dĩ nhiên là tôi đang nói đến cuốn Neverland [4]. Stuart nói anh ta thích cái đầu đề, nhưng khi anh đề nghị tôi mô tả cuốn ấy thì tôi nói có lẽ tôi không nên làm thế, mà nghĩ rằng anh phải tự đọc nó thì tốt hơn. Anh đáp lại bằng cách nhướn một bên lông mày lên (một cái meo mà có thể anh đã học được trong thời gian ở đại học Oxford), như thể ám chỉ rằng tôi không nên đánh đổ anh như thế. Mà tôi đâu có thể, tự kiểm thì tôi thấy vậy. Nhưng chỉ là vì tôi không muốn ép buộc gì anh cả. Cuốn sách có thể tự nó làm việc ấy, và tôi thấy chẳng có lý do gì để tước mắt của anh cái thú được bước vào xứ sở ấy thật khôi nguyên: Không bản đồ, không la-bàn, không ai cầm tay chỉ lối cả.

Mất ba tuần lễ mới có hồi âm của anh ta. Tin tức thì không tốt cũng chẳng xấu, nhưng có vẻ có hy vọng. Có thể có đủ ủng hộ trong số các biên tập để đi được cuốn sách, Stuart nói, nhưng trước khi có quyết định cuối cùng, họ muốn xem qua cả những cái khác nữa. Tôi đã lường trước việc này – một lỗi thận trọng, muốn thật chắc ăn – và bảo với Stuart rằng chiều hôm sau tôi sẽ mang những bản thảo kia đến chỗ anh.

- “Một cuốn sách lạ”, anh nói, chỉ tay vào tập bản thảo Neverland nằm trên bàn mình. “Hoàn toàn không phải là một tiểu thuyết điển hình, cậu biết không. Mà cũng không điển hình cho cái gì của mình cả. Vẫn còn chưa biết tụi này có cho nó đi được không, nhưng nếu được, thì xuất bản nó cũng tương tự như chấp nhận rủi ro đấy”.

- “Tôi biết”, tôi nói. “Nhưng chính thế mới hay”.

- “Thật đáng tiếc là Fanshawe không còn nữa. Giá được làm việc với cậu ta thì hay. Cuốn sách có nhiều cái nên sửa, tôi nghĩ thế, một số đoạn nên cắt

bớt. Nó sẽ làm cho câu chuyện mạnh mẽ hơn”.

- “Đó chỉ là tự ái nghề nghiệp của biên tập thôi”, tôi nói. “Thật khó với các anh khi nhìn thấy một bản thảo mà lại không muốn tấn công nó với cây chì đỏ trong tay. Sự thật là, tôi nghĩ những phần mà bây giờ anh phản đối ấy sẽ dần dần thành hợp lý đối với anh, và cuối cùng thì anh sẽ mừng là đã không được đụng đến chúng”.

- “Thời gian sẽ cho ta biết thôi”, Stuart nói, chưa chịu nhượng bộ. “Nhưng không nghi ngờ gì nữa”, anh nói tiếp, “rõ ràng là anh chàng này viết được. Tôi đọc cuốn sách hơn hai tuần rồi, và cứ nghĩ đến nó suốt. Không thể xua nó ra khỏi đầu óc mình được. Nó cứ quay trở lại, và lần nào cũng vào những giây phút kỳ lạ nhất. Đang bước ra khỏi vòi sen tắm, đang đi xuống phố, đang trèo vào giường ban đêm – bất kỳ lúc nào mà mình không định nghĩ đến chuyện gì hết. Chuyện này hiếm đấy nhá, cậu biết không. Làm cái nghề này cậu phải đọc nhiều sách đến nỗi mọi chuyện chúng kể cứ mờ mịt cả vào nhau. Nhưng cuốn của Fanshawe thì vẫn nổi bật. Nó có cái gì đó thật mạnh mẽ, và cái lạ nhất là thậm chí tôi cũng chẳng biết đó là cái gì nữa kia”.

- “Có lẽ đây mới là phép thử thực sự”, tôi nói. “Tôi cũng bị hết như vậy. Cuốn sách mắc kẹt trong não ở đâu đó, và không thể rút nó ra được”.

- “Thế còn những thứ kia thì sao?”.

- “Cũng hết như vậy”, tôi nói. “Đọc rồi thì cứ nghĩ đến chúng suốt”.

Stuart lắc đầu, lần đầu tiên tôi thấy anh ta bộc lộ ấn tượng chân thực của mình. Nó kéo dài không đầy một khoảnh khắc, nhưng trong cái khoảnh khắc ấy thái độ ngạo mạn và làm bộ của anh ta bỗng nhiên biến mất, và suýt nữa thì tôi thấy mình muốn thích anh ta.

- “Tôi nghĩ chúng ta đang có cái gì đó”, anh nói. “Nếu những gì cậu nói là đúng thì tôi nghĩ đúng là chúng ta có thể đang sắp được một cái gì đó”.

Và quả là như vậy, có lẽ còn hơn cả Stuart tưởng tượng nữa. *Neverland* được chấp nhận cuối tháng đó, cùng với một phương án cho những cuốn sách còn lại. Khoản một phần tư nhuận bút tạm ứng của tôi cũng đủ sống một thời gian, và tôi dùng nó vào việc biên tập cho cuốn thơ. Tôi cũng đi gặp một số đạo diễn để xem có ai muốn dựng mấy vở kịch không. Cuối cùng thì việc này cũng xuôi, và ba vở kịch một màn sẽ được dựng và công diễn tại một rạp hát nhỏ dưới Manhattan – mở màn khoảng sáu tuần sau khi *Neverland* được xuất bản. Trong khi đó, tôi thuyết phục người biên tập của một tạp chí lớn mà thỉnh thoảng tôi vẫn cộng tác cho tôi viết một bài về Fanshawe. Hóa ra lại thành một bài dài khá lạ kiêu, và lúc bảy giờ tôi cho đó là một trong những bài hay nhất mà mình đã từng viết. Bài báo sẽ được đăng hai tháng trước lúc xuất bản *Neverland* – dùng một cái hình như tất cả mọi thứ đều diễn ra cùng một lúc.

Phải công nhận rằng tôi đã quá bận rộn vào tất cả những chuyện ấy. Cứ hết việc này đến việc nọ, và chưa kịp gì thì đã thấy cả một sự nghiệp nhỏ đã đang bắt đầu vào guồng. Cũng gần như chóng mặt, tôi nghĩ vậy. Tôi thấy mình là một viên kỹ sư, đang ấn nút và kéo các loại cần điều khiển, đi từ phòng van điều khiển đến phòng cầu dao, điều chỉnh cái này một tí, chế tác cái kia một tí, nghe ngóng tiếng máy chạy lúc nhặt lúc khoan, quên hết mọi thứ ngoài thứ âm thanh ấy trong đầu óc con trẻ của chính mình. Tôi là nhà bác học điên khùng đã sáng chế ra một cỗ máy khổng lồ kỳ dị, và nó càng phun khói ra bao nhiêu, càng âm ỹ lên bao nhiêu, thì tôi càng sung sướng bấy nhiêu.

Có lẽ chuyện ấy không tránh được; có lẽ tôi cần phải hơi điên thì mới khởi sự được. Cứ xét đến chuỗi ngày tôi hòa mình vào với dự án này thì có thể thấy là việc tôi đánh đồng thành công của Fanshawe với thành công của

tôi cũng là cần thiết. Tôi đã tình cờ vướng vào một sự nghiệp, một việc đã biến mình cho cuộc đời tôi và khiến tôi thấy mình quan trọng, và tôi càng mất tích vào tham vọng của Fanshawe bao nhiêu thì lại càng hội tụ sắc nét hơn vào chính mình bấy nhiêu. Đây không phải là một lời biện hộ; mà chỉ đơn thuần mô tả những gì đã xảy ra. Bây giờ nghĩ lại thì tôi thấy rằng lúc ấy tôi chỉ đang chuốc lấy rắc rối, nhưng bây giờ thì tôi không biết tí gì cả. Mà quan trọng hơn, có biết chẳng nữa thì chưa chắc tôi đã làm khác được.

Ngầm dưới mọi chuyện ấy là ước ao được gần gũi Sophie. Thời gian cứ qua đi, và rồi chẳng có gì không tự nhiên nữa khi tôi gọi cho nàng ba bốn bận mỗi tuần, gặp và ăn trưa với nàng, qua chơi và cùng đi dạo quanh phố với cả Ben. Tôi giới thiệu nàng với Stuart Green, mời nàng cùng đi gặp giám đốc nhà hát, tìm cho nàng một luật sư để lo việc hợp đồng cùng các vấn đề luật pháp khác. Sophie hồ hởi chấp nhận tất cả, coi những cuộc gặp gỡ ấy là những dịp giao lưu xã hội nhiều hơn là thương lượng công việc, làm cho ai gặp chúng tôi cũng thấy rõ tôi mới là người cầm trịch chứ không phải là nàng. Tôi cảm thấy nàng đã quyết tâm không muốn mắc nợ Fanshawe nữa, và dù đã xảy ra hay không xảy ra chuyện gì thì nàng cũng sẽ vẫn giữ mình là người ngoài cuộc. Tất nhiên là nàng vui vì có tiền, nhưng không bao giờ nàng thực sự gắn tiền ấy với tác phẩm của Fanshawe. Đó chỉ là một món quà bất ngờ, một cái vé xổ số trúng thưởng từ trên trời rơi xuống, và chỉ có vậy. Ngay từ đầu Sophie đã nhìn thấu qua cơn gió lốc. Nàng hiểu cái vô lý cơ bản của tình huống, và vì nàng không tham, không bị thôi thúc phải tận dụng hết lợi thế của mình, nên đầu óc nàng rất thanh thản.

Tôi đã chăm chỉ tán tỉnh nàng. Không nghi ngờ gì nữa, động cơ của tôi đã rõ ràng rành, nhưng có lẽ như vậy lại là tốt. Sophie biết tôi đã phải lòng nàng, và việc tôi vẫn chưa nhào vào nàng, vẫn không ép nàng phải tuyên bố tình cảm của nàng đối với tôi, có thể đã có tác dụng thuyết phục nàng về

thái độ nghiêm túc của tôi còn hơn tất cả những cái khác. Dù sao, tôi cũng không thể chờ đợi mãi. Kín đáo có vai trò của nó, nhưng kín đáo quá có khi lại chết. Sẽ đến lúc tôi có thể thấy rằng chúng tôi không còn ỡm ờ với nhau nữa, rằng mọi chuyện giữa chúng tôi thế là ngã ngũ rồi. Giờ đây khi nghĩ đến cái lúc ấy, tôi rất muốn dùng ngôn ngữ truyền thống của ái tình. Tôi muốn dùng ẩn dụ để nói về hơi nóng, về sự cháy, về những rào chắn đang tan chảy khi đối diện với những say đắm khôn cưỡng. Tôi biết những từ ngữ ấy nghe rất quá đáng, nhưng cuối cùng vẫn cứ phải tin là chúng đều chính xác cả. Mọi thứ đã đổi khác đối với tôi, và những từ mà trước đây tôi chưa bao giờ hiểu nổi bỗng nhiên bắt đầu có nghĩa. Đây là một phát ngộ, và khi đã đủ thời gian để chiêm nghiệm nó, tôi mới lấy làm lạ tại sao mình đã sống lâu đến thế mà lại không học được điều đơn giản ấy. Cái điều tôi đang nói đây dính dáng đến cả thèm muốn và tri thức, cái phát hiện rằng hai người, nhờ có thèm muốn, sẽ có thể tạo ra một thứ mạnh mẽ hơn tất cả những gì mà từng người một có thể tạo nên một cách riêng lẻ. Cái biết này đã cải biến tôi hoàn toàn, tôi nghĩ thế, và đã thực sự làm cho tôi thấy mình trở nên *người* hơn. Bằng cách thuộc về Sophie, tôi bắt đầu thấy như mình cũng thuộc về tất cả mọi người khác nữa. Hóa ra là cái chỗ đích thực của tôi trong thế giới này lại ở đâu đó quá với bản thân mình, và nếu cái chỗ ấy nằm ở bên trong tôi thì nó cũng chẳng thể định vị được. Đây là một cái lỗ tí xíu nằm giữa bản ngã và vô ngã, và lần đầu tiên trong đời, tôi nhận ra cái chốn vô định ấy chính là tâm điểm của thế giới.

Tình cờ đó là sinh nhật lần thứ 30 của tôi. Lúc đó tôi đã biết Sophie được khoảng ba tháng, và nàng nhất định muốn làm một tối thật vui. Lúc đầu tôi còn ngại, chưa bao giờ để ý đến sinh nhật, nhưng tình cảm của Sophie cuối cùng đã thắng. Nàng mua cho tôi một bản Moby Dick có minh họa rất đắt tiền, dẫn tôi đi ăn tối ở một tiệm rất ngon, sau đó đưa tôi đi tiếp đến nhà hát thành phố xem diễn vở *Boris Godunov*. Đó là lần tôi đã thả cho mình theo hoàn cảnh, không cố nghi ngờ hạnh phúc của mình, không cố chặn trước

mình hoặc áp đảo mọi tình cảm của mình. Có lẽ tôi đang bắt đầu cảm nhận được sự mạnh dạn mới mẻ của Sophie; có lẽ nàng đang cố tình làm cho tôi hiểu rằng nàng đã quyết định rồi, rằng đã muộn rồi và không ai được thoái lui nữa. Là gì đi nữa, thì đó là cái đêm mà mọi thứ đã thay đổi, khi không còn nghi ngờ gì về việc hai đứa sắp làm với nhau nữa. Chúng tôi về đến nhà nàng lúc mười một rưỡi, Sophie trả tiền cho người trông trẻ đang buồn ngủ rũ, rồi chúng tôi rón rén vào phòng Ben, đứng ở đó một lúc nhìn nó ngủ trong cũi. Tôi nhớ rất rõ là chẳng ai nói gì, và âm thanh duy nhất tôi nghe được là tiếng thở khò khè rất nhẹ của Ben. Chúng tôi cúi xuống thành cũi và ngắm nghía thân hình của thằng bé – nằm sấp, hai chân co dưới người, mông chổng lên trời, hai ba ngón tay đút trong miệng. Cứ thế hình như một lúc lâu, nhưng có lẽ cũng chỉ một hai phút gì đó là cùng. Thế rồi, chẳng mào đầu gì cả, chúng tôi cùng đứng lên, quay sang nhau, và bắt đầu hôn nhau. Sau đó thì cũng khó nói mọi chuyện đã diễn ra như thế nào. Những chuyện ấy liên quan rất ít đến từ ngữ, ít đến nỗi, quả thật, có vẻ như có có diễn tả chúng thì cũng chẳng đi đến đâu. Nếu có nói thì tôi sẽ bảo là chúng tôi ngã vào nhau, chúng tôi rơi nhanh và xa đến nỗi không có gì có thể bắt kịp được. Đấy, tôi lại rơi vào ảm dụ rồi. Nhưng có lẽ điều này cũng chẳng liên quan gì ở đây. Bởi việc tôi có thể kể lại được hay không thì cũng chẳng thay đổi được sự thật của những gì đã xảy ra. Và sự thật là, chưa bao giờ có một cái hôn như thế, và trong suốt cả đời mình tôi chắc cũng chẳng bao giờ có lại được một cái hôn như vậy nữa.

4

Tôi qua đêm ấy trên giường của Sophie, rồi thành ra không thể rời nó được nữa. Ban ngày tôi vẫn về nhà mình để làm việc, nhưng tối nào cũng quay lại với Sophie. Tôi thành một phần của gia đình nàng – đi mua đồ cho bữa tối, thay tã lót cho Ben, đi đổ rác hàng ngày – và chưa bao giờ sống gần

gọi hơn với ai như thế. Nhiều tháng trôi qua, và với một niềm kinh ngạc thường trực, tôi phát hiện là mình có đủ tài sống một cuộc đời như thế. Tôi đã ra đời để chỉ sống với Sophie, và từng tí một tôi thấy mình ngày càng mạnh mẽ hơn, thấy nàng đang làm cho tôi tốt hơn lên từng ngày. Thật lạ lùng biết bao khi nghĩ rằng Fanshawe đã mang chúng tôi lại với nhau như thế. Tôi đã mắc nợ anh, nhưng ngoài những gì tôi có thể làm cho tác phẩm của anh, tôi chẳng có cơ may nào để trả được món nợ đó.

Bài tôi viết đã được đăng và có vẻ cũng gây được hiệu quả mong muốn. Stuart Green gọi tôi và bảo rằng nó là một “bộ phóng khỏe” – và tôi hiểu là anh đã thấy yên tâm hơn về việc chấp nhận cuốn sách. Với tất cả dư luận quan tâm mà bài báo ấy đã dấy lên, Fanshawe có vẻ không còn là một cái tên xa lạ nữa. Rồi thì *Neverland* ra sách, ý kiến phê bình đều tốt cả, một số còn khen tặng phi thường nữa. Nghĩa là ai thì cũng chỉ có thể hy vọng được đến thế. Đó là một chuyện cổ tích mà nhà văn nào cũng mơ ước, và phải công nhận là chính tôi cũng hơi bị choáng. Những chuyện như thế không ai nghĩ là sẽ có trong thực tế. Chỉ vài tuần sau khi xuất bản, số sách bán được đã nhiều hơn dự kiến cho ấn bản đầu tiên. Thế rồi cuốn sách được tái bản, báo và tạp chí đều có quảng cáo cho nó, và sau đó nó được bán cho một công ty chuyên phát hành sách bìa mềm để tái bản nữa trong năm sau. Tôi không muốn nói rằng cuốn sách là một bestseller theo những tiêu chuẩn thương mại, hay Sophie đang trên đường trở thành triệu phú, nhưng với một tác phẩm nghiêm túc và khó đọc như của Fanshawe, và với khuynh hướng của công chúng rất ngại những loại sách như thế, thì đây là một thành công vượt quá tất cả mọi mong đợi của chúng tôi.

Nhẽ ra thì ta nên kết thúc câu chuyện ở đây. Thiên tài trẻ tuổi đã chết, nhưng tác phẩm của chàng sẽ sống mãi, tên tuổi chàng sẽ được nhắc nhớ trong nhiều năm nữa. Người bạn thừa ấu thơ của chàng đã cứu được quả phụ trẻ xinh đẹp, và họ sống hạnh phúc với nhau cho đến đầu bạc răng long.

Có vẻ thế là kết thúc được rồi, chẳng còn thiếu gì nữa ngoài việc ra chào khán giả lần cuối cùng trước khi hạ màn. Nhưng hóa ra đó mới chỉ là đoạn mở đầu. Những cái tôi đã viết cho đến lúc này mới chỉ là khúc dạo đầu, một tóm tắt ngắn gọn của tất cả những gì đã đến trước câu chuyện mà tôi phải kể. Nếu không có gì hơn nữa thì đã chẳng có gì cả, vì tôi sẽ chẳng có tí hứng khởi gì để phải mở đầu như thế này. Chỉ có bóng tối mới có quyền năng bắt một người phải mở lòng mình ra với thế giới, và bóng tối là cái luôn bao trùm tôi mỗi khi tôi nghĩ đến chuyện đã xảy ra. Nếu phải can đảm mới viết được về nó, thì tôi cũng biết rằng viết ra như vậy cũng là một cơ may để tôi chạy trốn nó. Nhưng có lẽ không thể như vậy được, ngay cả nếu tôi có đủ tài để kể đúng sự thật. Những câu chuyện không có kết cục chỉ có thể kéo dài mãi, và vướng vào một chuyện như vậy cũng có nghĩa là ta sẽ phải chết trước khi đóng xong vai của mình ở trong chuyện. Hy vọng duy nhất của tôi là những gì tôi sắp nói ra đây sẽ có một kết cục, và tôi sẽ tìm ra được một kẽ nứt ở đâu đó giữa vùng bóng tối này. Hy vọng này chính là cái mà tôi gọi là can đảm, còn liệu có lý do gì để hy vọng hay không thì lại là một vấn đề hoàn toàn khác.

Đó là khoảng ba tuần lễ sau khi mây vỡ kịch được công diễn. Tôi qua đêm ở chỗ Sophie như thường lệ, và sáng ra lại về nhà mình làm mấy việc. Tôi nhớ là mình phải viết cho xong một bài về bốn năm tập thơ gì đó – một trong những bài điềm sách hồ lớn rất khó chịu – và đang không thể tập trung được. Đầu óc tôi cứ vờ vẫn không chịu đậu lại ở mấy cuốn sách trên bàn, và cứ ngồi được chừng năm phút là tôi lại vùng dậy đi đi lại lại trong phòng. Stuart Green vừa mới nói lại với tôi một chuyện lạ ngày hôm trước, và tôi không thể không nghĩ đến nó. Theo lời Stuart, mọi người đang bắt đầu nói rằng không có ai là Fanshawe cả. Người ta đồn rằng tôi đã bịa ra anh để bịp, và chính tôi là người đã viết những cuốn sách đó. Phản ứng đầu tiên của tôi là phá lên cười, và nói đùa mấy câu rằng cả Shakespeare cũng đã chẳng tự tay viết một vở kịch nào cả. Nhưng bây giờ khi đã nghĩ về nó

một chút, tôi không biết có nên tức hay nên phồng mũi vì lời đồn đại ấy hay không nữa. Chẳng nhẽ mọi người không tin là tôi nói thật? Việc gì tôi phải cất công sáng tạo cả một bộ tác phẩm như thế rồi lại không muốn nhận là của mình? Và hơn nữa, chẳng nhẽ mọi người thực lòng cho rằng tôi có khả năng viết được một cuốn như *Neverland* ? Tôi nhận ra là một khi toàn bộ các bản thảo của Fanshawe đã được xuất bản, tôi hoàn toàn có thể viết một hai cuốn lấy tên anh, nghĩa là tôi viết nhưng làm như là của anh vậy. Tất nhiên tôi không định làm thế, nhưng chỉ nghĩ thế thôi cũng đã gọi cho tôi những ý tưởng lạ lùng và hấp dẫn: Việc một nhà văn đề tên mình cho một cuốn sách có ý nghĩa gì, tại sao nhiều nhà văn lại muốn ẩn nấp sau một cái tên giả, và cuối cùng thì liệu nhà văn có một cuộc sống thật sự hay không. Tôi chợt thấy viết dưới một cái tên khác có lẽ là việc mà tôi sẽ rất thích – được tạo ra một căn tính bí mật cho chính mình – và tự hỏi tại sao tôi lại bị ý tưởng này hấp dẫn như vậy. Hết ý nghĩ này đến ý nghĩ khác, và khi đã cạn nghĩ trong chủ đề ấy thì đã mất gần hết buổi sáng.

Đã đến mười một rưỡi – giờ phát thư – tôi liền vào cầu thang máy xuống nhà xem có gì trong hộp thư của mình không. Đây luôn luôn là một giây phút trọng đại trong ngày đối với tôi, chẳng bao giờ tôi đón nhận nó một cách bình thản được. Lúc nào cũng có hy vọng là tin tốt đang chờ ở trong đó – một cái ngân phiếu bất ngờ, một công việc được chấp nhận, một bức thư sẽ làm cuộc đời tôi thay đổi thế nào đó – và đến giờ thì thói quen mong ngóng ấy đã trở thành một phần của con người tôi, lớn đến nỗi hễ cứ nhìn cái hộp thư là tôi thấy cuống quýt. Đó là nơi ẩn náu của tôi, một chỗ nhỏ bé trong thế giới này mà lại thuần túy là của riêng tôi. Vậy mà nó lại kết nối tôi với những phần còn lại của thế giới, và trong cái bóng tối đầy phép lạ của nó có một quyền năng sai khiến được mọi biến cố.

Hôm ấy tôi chỉ có một bức thư duy nhất. Một phong bì trắng trơn có dấu bưu điện New York và không có địa chỉ người gửi. Chữ viết tay trông lạ

(tên và địa chỉ của tôi viết theo lối chữ in), tôi không thể đoán được là thư của ai. Tôi mở phong bì trong thang máy – và ngay lúc ấy, khi đang đứng trên đường lên tầng 9 của mình, thế giới đã đổ sụp xuống đầu tôi.

“Đừng giận vì tôi đã viết cho cậu như thế này”, bức thư bắt đầu. Mặc dù vẫn biết sẽ có thể làm cậu đau tim, tôi vẫn muốn gửi đến cậu vài lời cuối cùng để cảm ơn vì những gì cậu đã làm. Tôi đã biết là sẽ phải nhờ đến cậu, nhưng mọi việc hóa ra còn tốt đẹp hơn là tôi tưởng. Cậu đã đi quá cả những gì có thể, và tôi mắc nợ cậu. Sophie và đứa bé sẽ được chăm sóc, vì vậy mà tôi có thể sống với một lương tâm thanh thản.

“Tôi sẽ không giải thích gì đâu. Dù đã viết thư này, nhưng tôi muốn cậu vẫn nghĩ rằng tôi đã chết. Không gì quan trọng hơn thế, và cậu không được kể với bất kỳ ai là đã nhận được tin của tôi. Tôi sẽ không để cho ai tìm thấy mình đâu, nếu để lộ chuyện này sẽ chỉ dẫn đến những rắc rối không đáng có. Và nhất là cậu không được nói gì với Sophie. Hãy làm cho nàng ly dị tôi, rồi cưới nàng càng sớm càng tốt. Tôi giao cho cậu việc này đây – tôi chúc phúc cho cậu mọi đàng. Đứa bé cần có cha, và cậu là người duy nhất tôi có thể cậy được việc này.

Tôi muốn cậu hiểu rằng tôi không mất trí. Tôi đã có những quyết định cần thiết, và mặc dù mọi người có bị khổ thật, nhưng bỏ đi như thế đã là một điều tử tế và tốt lành nhất mà tôi đã từng làm.

Sau bảy năm kể từ ngày tôi mất tích sẽ là ngày chết của tôi. Tôi đã phán xử mình rồi, và sẽ không nghe một lời kháng án nào đâu.

Tôi xin cậu đừng tìm tôi làm gì. Tôi không muốn bị tìm thấy, hình như tôi phải có quyền được sống nốt cuộc đời mình theo ý muốn của tôi. Tôi rất ghê tởm những lời dọa nạt – nhưng tôi chẳng có lựa chọn nào khác ngoài

lời cảnh cáo này cho cậu: Nếu bằng một phép lạ nào đó mà cậu truy được ra tôi, tôi sẽ giết cậu.

Tôi mừng là những cái tôi viết đã gây được nhiều quan tâm như vậy. Tôi đã không bao giờ có tí linh tính nào về chuyện này. Nhưng giờ thì tất cả đều có vẻ xa xôi với tôi lắm rồi. Viết sách thuộc về một cuộc đời khác rồi, bây giờ cứ nghĩ đến nó là tôi thấy lạnh. Tôi sẽ không bao giờ định đòi phần tiền của mình đâu – và tôi rất vui được để nó cho cậu và Sophie. Viết là một chứng bệnh đã tàn hại tôi rất lâu, nhưng nay thì tôi đã bình phục rồi.

“Cứ yên trí rằng tôi sẽ không liên lạc nữa đâu. Cậu được tự do rồi, và tôi chúc cậu sống lâu hạnh phúc. Cậu là bạn tôi, và một hy vọng của tôi là cậu sẽ luôn luôn là chính mình. Với tôi thì lại là chuyện khác. Cậu chúc tôi may mắn nhé”.

Dưới thư không có chữ ký, và suốt một hai tiếng đồng hồ sau đó tôi đã có thuyết phục mình rằng đây chỉ là một trò đùa tinh quái. Nếu Fanshawe đã viết nó, sao anh lại quên ký tên? Tôi bám lấy chi tiết này như một bằng chứng rằng đây là một trò rờm, cuống cuống tìm lý do để chối bỏ chuyện đã xảy ra. Nhưng thái độ lạc quan ấy chẳng kéo được bao lâu, và dần dần tôi buộc mình phải đối mặt với sự thật. Có thể có một số lý do để không ký tên như thế, càng nghĩ tôi càng thấy chính chi tiết này mới chứng tỏ bức thư là thật. Nếu là trò bịp thì tên bịp ấy đã phải đề tên vào lá thư, vì chỉ khi định bịp người ta mới chắc chắn, và có chắc chắn thì mới phạm một sai lầm như thế. Rồi còn cái câu cuối cùng: “...sẽ luôn luôn là chính mình. Với tôi thì lại là chuyện khác”. Có phải đó có nghĩa là Fanshawe đã trở thành một người khác? Chắc chắn là anh đang sống với một cái tên khác – nhưng anh sống ra sao – và ở đâu? Dấu bưu điện New York cũng là một đầu mối, có thể thế, nhưng cũng rất dễ nó chỉ là cái màn chắn, một chút thông tin giả để làm tôi lạc hướng. Fanshawe đã cực kỳ cẩn thận. Tôi đọc đi đọc lại bức thư, cố bóc tách nó ra, cố tìm một kẽ hở, một cách đọc giữa những hàng chữ kia –

nhưng không đi đến đâu cả. Bức thư không cho ánh sáng xuyên qua nó, là một khối tối mò đánh bại mọi ý định muốn thâm nhập nó. Cuối cùng tôi đành chịu thua, để bức thư vào ngăn kéo bàn và chấp nhận bơ vơ, biết rằng sẽ chẳng có gì như cũ được nữa.

Cái làm tôi khó chịu nhất, tôi nghĩ thế, là sự ngu xuẩn của chính mình. Bây giờ nghĩ lại tôi mới thấy là mình đã có đủ hết dữ kiện ngay từ đầu – kể từ buổi đầu tiên tôi gặp Sophie. Đã nhiều năm Fanshawe không xuất bản gì nhé, rồi anh bảo vợ phải làm gì nếu có chuyện xảy ra với mình nhé (liên lạc với tôi, cho xuất bản tác phẩm của anh), và rồi thì anh mất tích. Tất cả thật rõ ràng. Con người ấy đã muốn bỏ đi rồi, và đã làm như vậy. Anh cứ thế thức dậy một ngày và rời bỏ người vợ đang bụng mang dạ chửa của mình, nhưng vì nàng đã tin anh, đã không thể nghĩ được rằng anh sẽ làm một việc như vậy, nên nàng chỉ còn biết tin là anh đã chết. Sophie đã tự lừa dối mình, nhưng trong hoàn cảnh ấy thì nàng cũng khó lòng làm gì khác được. Còn tôi thì không có lý do gì cả. Ngay từ đầu tôi đã không tự mình suy nghĩ cho thấu đáo mọi chuyện. Tôi đã lao thẳng vào với nàng, đã vui mừng chấp nhận cách hiểu nhầm sự việc của nàng, rồi thôi không suy xét gì nữa. Người ta đã từng bị bắn vì những tội còn nhỏ hơn thế.

Ngày lại ngày, mọi bản năng của tôi đều giục tôi là phải thổ lộ với Sophie, cho nàng xem bức thư, nhưng tôi vẫn không thể nào làm được việc ấy. Tôi quá sợ, quá hoang mang không biết nàng sẽ phản ứng thế nào. Khi trong tâm trạng mạnh mẽ hơn, tôi còn tự lập luận rằng im lặng là cách duy nhất để bảo vệ nàng. Biết đúng là Fanshawe đã bỏ nàng như thế thì có ích lợi gì cho nàng không? Nàng sẽ tự trách vì chuyện đã rồi, mà tôi thì không muốn nàng bị tổn thương. Tuy nhiên, bên dưới cái im lặng cao thượng ấy là một tầng im lặng nữa của hoảng loạn và sợ hãi. Fanshawe còn sống – và nếu tôi cho Sophie biết thì chuyện gì sẽ đến với chúng tôi? Cứ nghĩ đến chuyện Sophie có thể mong anh trở về cũng đã quá quắt với tôi rồi, và tôi

không thể đủ can đảm để tìm hiểu xem liệu sẽ ra sao. Có lẽ đây là thất bại lớn nhất của tôi. Nếu có đủ lòng tin vào tình yêu của Sophie đối với mình thì tôi đã dám liều mọi chuyện. Nhưng đồng thời hình như cũng chẳng có lựa chọn nào khác, và thế là tôi cứ làm theo lời đề nghị của Fanshawe – không phải vì anh mà là vì chính mình. Tôi khóa kín bí mật ấy bên trong mình và học cách im lặng.

Vài ngày nữa qua đi, và rồi tôi ngỏ lời cầu hôn với Sophie. Chúng tôi đã nói đến chuyện này trước rồi, nhưng lần này thì tôi không chỉ nói, mà còn cho nàng thấy rằng tôi đang bàn công việc thực sự. Tôi biết là mình đang hành động khác với tính cách của mình (không khôi hài, cũng chẳng mềm dẻo), nhưng tôi chẳng biết làm thế nào khác. Tôi không thể sống với một tình huống chất chường như thế, và cảm thấy phải giải quyết mọi chuyện ngay lập tức. Tất nhiên là Sophie nhận ngay ra cái khác ấy ở tôi, nhưng vì nàng không biết lý do nên lại cho rằng tôi đang say sưa quá độ – hành vi của một con đực lo lắng và nhiệt tình quá mức đang hồng hộc chạy theo cái mà nó muốn nhất (mà cũng thực là như thế). Vâng, nàng nói, nàng sẽ lấy tôi. Có bao giờ tôi nghĩ là nàng sẽ từ chối tôi không?

- “Và anh muốn nhận Ben làm con nữa”, tôi nói. “Anh muốn nó mang họ của anh. Điều quan trọng là lớn lên lúc nào nó cũng nghĩ anh là cha nó”.

Sophie đáp là nàng cũng chỉ mong có thế. Đó là cái duy nhất khiến cho chuyện này có ý nghĩa – đối với cả ba chúng tôi.

- “Anh cũng muốn làm thật sớm”, tôi nói tiếp, “càng sớm càng tốt. Ở New York này muốn ly dị phải mất hàng năm – như vậy lâu quá, anh không thể đợi nổi. Nhưng có nhiều chỗ khác, Alabama, Nevada, Mexico, và có trời biết là ở đâu nữa. Mình có thể đi nghỉ, và lúc về thì em đã tự do để cưới anh rồi”.

Sophie nói nàng thích nghe cái câu ấy – “tự do để cưới anh rồi”. Nếu chỉ là chuyện đi đâu đó một thời gian thì nàng sẽ đi, nàng nói thế, nàng sẽ đi bất kỳ đâu mà tôi muốn.

- “Dù sao”, tôi nói, “anh ấy đi mới được hơn một năm, gần một năm rưỡi. Phải bấy năm thì người chết mới được coi là chính thức đã chết. Sẽ còn nhiều chuyện xảy ra, cuộc sống sẽ tiếp diễn. Hãy nghĩ thế này: Chúng ta biết nhau đã được gần một năm rồi”.

- “Nói chính xác”, Sophie đáp, “thì anh đã bước qua cánh cửa kia lần đầu tiên vào ngày 25 tháng 11 năm 1976. Còn tám ngày nữa là đúng một năm”.

- “Em nhớ quá”.

- “Tất nhiên là em nhớ. Đó là ngày quan trọng nhất của đời em”.

Chúng tôi lấy vé máy bay đi Birmingham, tiểu bang Alabama, hôm 27 tháng 11 và trở về New York trong tuần đầu của tháng 12. Ngày 17 tháng ấy chúng tôi cưới nhau ở Tòa thị chính, sau đó làm một bữa tối say khướt cùng với khoảng hai mươi người bạn. Chúng tôi qua đêm đó ở khách sạn Plaza, gọi bồi phòng mang điếm tâm lên sáng hôm sau, đến chiều thì bay đi Minnesota, mang theo cả Ben. Ngày 18, bố mẹ Sophie làm tiệc cưới ngay ở nhà, và đêm 24 thì chúng tôi ăn Giáng sinh theo kiểu Na Uy. Hai ngày sau, Sophie với tôi bỏ vùng đất tuyết ấy đi đến Bermuda và ở đó một tuần rưỡi mới quay lại đón Ben. Kế hoạch của chúng tôi là về đến New York sẽ tìm một căn hộ mới. Khi đến đâu đó phía trên bầu trời miền Tây của Pennsylvania, lúc mới bay được độ một giờ, Ben tè qua tã vào lòng tôi. Khi tôi chỉ cho nó chỗ quần mình bị ướt đẫm, nó cười, vỗ tay, nhìn thẳng vào mắt tôi, và đó là lần đầu tiên nó gọi tôi là Bố.

Tôi cố thủ ở hiện tại. Nhiều tháng trôi qua, dần dần có vẻ như tôi đã bắt đầu sống được. Đây là cuộc sống ở dưới một cái hầm tránh đạn cá nhân, nhưng cả Sophie với Ben cũng cùng ở dưới đó với tôi, và tôi cũng chỉ mong có vậy. Chừng nào tôi vẫn nhớ đừng ngẩng lên nhìn thì nguy hiểm còn chưa thể đụng đến chúng tôi.

Chúng tôi dọn đến một căn hộ ở Riverside Drive trong tháng Hai. Đến giữa mùa xuân chúng tôi mới gọi là ổn định chỗ ở mới, và tôi ít có dịp nghĩ đến Fanshawe. Nếu bức thư vẫn chưa biến mất khỏi ý nghĩ của tôi thì nó cũng không còn đe dọa như trước nữa. Giờ tôi đã yên ổn với Sophie, và cảm thấy không gì có thể chia rẽ chúng tôi được nữa, ngay cả Fanshawe cũng vậy, Fanshawe bằng xương bằng thịt cũng vậy. Hoặc giả là nó chỉ có vẻ như vậy mỗi lần tôi tình cờ nghĩ đến chuyện ấy. Giờ thì tôi hiểu mình đã tự lừa dối bản thân tệ hại đến thế nào, nhưng ấy là mãi về sau tôi mới biết. Nếu định nghĩa thì ý nghĩ phải là cái mà ta biết đến. Mà đạo ấy thì tôi không hề biết là mình lúc nào cũng nghĩ đến Fanshawe, anh vẫn ngày đêm thường trực trong tâm trí tôi suốt những ngày tháng ấy. Vậy nghĩ mà không biết là mình nghĩ thì liệu có gọi là mình nghĩ hay không? Có thể là tôi bị ám ảnh, thậm chí như kiểu bị ma ám – nhưng lại không có tí dấu hiệu nào cả, tôi chẳng có tí manh mối nào để biết được chuyện gì đang diễn ra.

Với tôi bây giờ chỉ còn là cuộc sinh hoạt hàng ngày. Tôi không hề biết là mình đang mỗi ngày một lười biếng hơn. Sáng ra tôi chẳng có công có việc gì phải đi đâu cả, và với Sophie và Ben cùng ở một nhà, tôi càng dễ có lý do để lẩn tránh cái bàn viết của mình. Lịch làm việc của tôi cứ giãn dần. Đáng nhẽ ngày nào cũng cứ đúng chín giờ là bắt đầu, thì nhiều khi mãi đến mười một giờ hoặc mười một rưỡi tôi mới vào đến căn phòng nhỏ của mình. Hơn nữa, có Sophie ở nhà là một sự cảm dỗ thường trực. Ben lúc ấy vẫn còn ngủ một hai giấc trong ngày, trong những giờ phút im lặng ấy tôi không thể không nghĩ đến thân thể của nàng. Và thường là chúng tôi sẽ làm tình.

Sophie cũng thêm khát chuyện ấy chẳng kém gì tôi, thế là cùng với thời gian, chỗ ở của chúng tôi dần dần thấm đẫm tình, biến thành một lãnh địa của đủ mọi tình huống ái ân. Thế giới ngằm bắt đầu lộ diện. Mỗi căn phòng bắt đầu có những ký ức riêng của chúng, chỗ nào cũng nhắc nhở đến một khoảng khắc khác nhau, đến nỗi ngay cả trong sinh hoạt đời thường hay một mảnh thảm nào, một bậu cửa, cũng không còn là một vật đơn thuần nữa mà đã thành một cảm xúc, một âm vang của cuộc sống tình ái của chúng tôi. Chúng tôi đã vào đến cõi tận cùng của thèm muốn. Chúng tôi thèm nhau không biết mệt, mà càng thỏa mãn nhau thì lại càng thèm nhau hơn, hình như thế.

Thỉnh thoảng Sophie nói đến chuyện tìm việc gì đó để làm, nhưng cả hai chúng tôi đều không thấy cấp thiết gì chuyện đó. Tiền chúng tôi vẫn còn rủng rỉnh, thậm chí còn dành dụm được kha khá. Cuốn sách tiếp theo của Fanshawe, cuốn *Miracles* [5], lại đang chuẩn bị ra, và món tạm ứng trong hợp đồng kỳ này còn hậu hĩnh hơn cả với cuốn *Neverland*. Theo lịch mà Stuart và tôi đã dự định thì tập thơ sẽ ra sau cuốn *Miracles* độ 6 tháng, sau đó đến cuốn tiểu thuyết đầu tay của Fanshawe là cuốn *Blackouts* [6], và cuối cùng là mấy vở kịch. Tiền nhuận bút cuốn *Neverland* bắt đầu có từ tháng Ba năm ấy, và khi cứ nhận được hết món này đến món khác như thế thì tự nhiên bao nhiêu rắc rối về tiền nong bỗng biến mất. Cũng như mọi chuyện khác đang diễn ra, đây là một trải nghiệm mới mẻ đối với tôi. Trong tám chín năm vừa qua, đời tôi là một cuộc vật lộn không ngừng, lăn xả vào hết bài báo này đến bài báo khác, và chỉ cần yên chí trước được một hai tháng là tôi đã thấy may mắn rồi. Tâm lý chất chiu thận trọng đã thành cố tật, ngấm hẳn vào máu và từng tế bào, khi nào yên chí là sẽ trả được tiền điện tiền ga hàng tháng tôi mới thở nhẹ nhõm được một chút. Còn bây giờ, lần đầu tiên kể từ khi tự lập, tôi bỗng thấy mình không phải nghĩ đến những chuyện đó nữa. Một buổi sáng, lúc đang ngồi ở bàn đánh vật với câu kết của một bài báo, suy nghĩ mãi chưa ra, tôi mới chợt vỡ lẽ là đời mình vừa

có được một cơ hội nữa. Tôi có thể bỏ hết những việc này và bắt đầu lại. Tôi không còn phải viết báo nữa. Tôi có thể chuyển sang những thứ khác, bắt tay vào những việc mà tôi vẫn muốn làm. Đây là cơ may để tôi tự cứu mình, và chỉ có là thằng ngu thì mới bỏ lỡ nó.

Thêm nhiều tuần lễ nữa trôi qua. Sáng nào tôi cũng vào phòng mình, nhưng chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Lý thuyết mà nói thì tôi thấy hứng khởi, và khi không làm gì thì đầu óc đầy áp ý tưởng. Nhưng hễ cứ ngồi xuống định viết là chúng biến đi đâu mất cả. Cứ nhắc bút lên là từ ngữ chết mất cả. Tôi bắt tay vào một số việc, nhưng chẳng có gì thành hình, đành lần lượt bỏ dở chúng. Tôi cố tìm lý do tại sao mãi mình không bắt tay vào việc được. Việc ấy chẳng khó gì, và chẳng mấy chốc tôi đã có cả một danh mục: Phải thích ứng với cuộc sống gia đình, rồi trách nhiệm làm cha, cả cái phòng làm việc nữa (nó có vẻ chật chội quá), thói quen phải nộp bài đúng hạn mới viết được, rồi tâm thân của Sophie, cơn lốc đột ngột ấy – tất cả mọi thứ. Trong nhiều ngày liền tôi còn định thử viết một tiểu thuyết trinh thám, nhưng rồi mắc kẹt trong cốt truyện và không thể chấp nối các phần vào với nhau. Tôi để mặc cho tâm trí vẩn vơ vô mục đích, hy vọng thuyết phục mình rằng nhàn rỗi là chứng cứ của sức mạnh đang qui tụ, tín hiệu của cái gì đó sắp xảy ra. Suốt hơn một tháng liền, tôi chỉ làm được mỗi một việc là sao chép đoạn này đoạn kia trong các sách khác nhau. Một trong số chúng là lời của Spinoza [7], và tôi ghim nó lên tường: “Khi mơ thấy mình không muốn viết tức là không đủ sức mơ thấy mình muốn viết; còn khi mơ thấy mình muốn viết tức là không đủ sức để mơ thấy mình không muốn viết”.

Nhẽ ra tôi đã có thể tự mình thoát khỏi tình trạng trì trệ này. Tôi vẫn không rõ tình trạng ấy là cố hữu hay chỉ là một giai đoạn nhất thời. Nhưng trong thâm tâm tôi biết rằng mình đã mất phương hướng một thời gian, lẩn quẩn vô vọng với chính mình, nhưng không có nghĩa là tôi đã hoàn toàn tuyệt vọng. Nhiều chuyện đang xảy ra với tôi. Tôi đang trải qua những biến

động lớn, và vẫn chưa biết chúng sẽ đi về đâu. Thế rồi, hoàn toàn bất ngờ, một giải pháp tự dung đến với tôi. Nếu giải pháp là một từ quá ưu ái thì tôi sẽ gọi nó là một nhân nhượng. Là gì đi nữa thì tôi cũng đã kháng cự nó rất ít. Nó tới vào một thời điểm tôi đang rất dễ chịu thua, mà nhẽ ra tôi đã không nên nhìn nhận nó như vậy. Đó là sai lầm nghiêm trọng thứ hai của tôi, ngay sau sai lầm thứ nhất.

Hôm đó tôi đang ăn trưa với Stuart ở gần văn phòng anh trong khu vực sang trọng phía Đông Bắc Manhattan. Ăn được nửa bữa thì anh lại nhắc đến những lời đòn đai về Fanshawe, đó là lần đầu tiên tôi thấy anh nghi ngại thực sự. Chuyện ấy hấp dẫn đến mức anh không thể tảng lờ được. Anh làm ra vẻ đồng lõa với tôi, hơi đùa đùa phóng đại một tí, nhưng sau đó thì tôi bắt đầu ngờ là anh đang giăng bẫy để bắt tôi phải thú nhận. Tôi vờ về hùa với anh một lúc, nhưng khi đã mệt vì trò đùa ấy, tôi bỗng nói là cách tốt nhất để giải quyết vấn đề này là đặt tôi viết một cuốn tiểu sử. Tôi nói câu ấy hoàn toàn vô tư (như một lập luận hợp lý chứ không phải một lời gợi ý), nhưng hình như Stuart lại cho đó là một ý tưởng tuyệt vời. Anh ta bắt đầu thao thao bất tuyệt: Tất nhiên, tất nhiên, rốt cuộc thì phải có câu chuyện ấy chứ. Chỉ trong vài phút anh đã tính toán xong hết mọi việc. Tôi sẽ viết cuốn sách ấy. Nó sẽ xuất hiện sau khi toàn bộ các tác phẩm của Fanshawe đã được xuất bản, và tôi không phải vội gì cả - hai năm, ba năm, gì cũng được. Nó sẽ phải là một cuốn sách phi thường, Stuart nói thêm, một cuốn sách xứng tầm với chính Fanshawe, nhưng anh rất tin tưởng ở tôi, và biết rằng tôi có thể làm được việc này. Lời đề nghị làm tôi rất bất ngờ, và tôi cho là anh đang nói đùa. Nhưng Stuart không đùa tí nào; anh sẽ không cho phép tôi từ chối. Cậu cứ nghĩ kỹ đi, anh nói, rồi cho tôi biết nhé. Tôi vẫn còn hoài nghi, nhưng vì lịch sự tôi bảo anh là tôi sẽ suy nghĩ về việc này. Chúng tôi đồng ý là tôi sẽ có câu trả lời cuối cùng cho anh vào cuối tháng.

Đêm hôm đó tôi bàn chuyện ấy với Sophie, nhưng vì không thể nói thực hết với nàng nên câu chuyện cũng chẳng giúp tôi được gì nhiều.

- “Tùy anh thôi”, nàng nói. “Nếu anh đã muốn thì em nghĩ anh cứ làm”.

-- “Em không thấy phiền chứ?”.

- “Không. Ít nhất thì em cũng không nghĩ thế. Em cũng đã biết sớm muộn gì rồi cũng phải có một cuốn về anh ấy. Mà nếu đã thế thì anh viết là tốt hơn cả”.

- “Anh sẽ phải viết cả về em lẫn Fanshawe. Cũng lạ lùng đấy”.

- “Vài trang là đủ rồi. Hễ anh là người viết thì em chẳng ngại đâu”.

- “Có thể thế thật”, tôi nói, chẳng biết tiếp tục thế nào. “Anh nghĩ câu hỏi hắc búa nhất là liệu anh có nên dính líu sâu đến thế vào cuộc đời của Fanshawe hay không. Có lẽ đã đến lúc phải để anh ấy phai nhạt dần đi thôi”.

- “Anh phải quyết định chuyện ấy. Nhưng thật sự anh viết cuốn sách này là hay nhất. Mà nó cũng không cần phải là một tiểu sử đơn thuần. Anh có thể làm cái gì đó thú vị hơn”.

- “Như cái gì nào?”.

- “Em không biết, cái gì đó riêng tư hơn, hấp dẫn hơn. Chuyện tình bạn của bọn anh chẳng hạn. Nó có thể là tiểu sử của cả anh ấy lẫn của anh”.

- “Có thể. Ít nhất đó cũng là một ý tưởng. Nhưng cái mà anh thắc mắc là sao em lại có thể bình thản như thế về chuyện này”.

- “Bởi vì em đã lấy anh và em yêu anh, như vậy đấy. Nếu anh quyết định đó là việc anh muốn làm thì em sẽ theo anh. Em biết dạo này anh có khó

khăn trong công việc, và nhiều lúc em nghĩ đây là tại mình. Biết đâu đây lại đúng là công việc anh đang cần để bắt đầu lại mọi chuyện”.

Tôi đã định ý lại cho Sophie quyết định việc này, nghĩ rằng nàng sẽ phản đối, tưởng là hai đứa sẽ chỉ nói chuyện này một lần thôi và thế là xong. Nhưng hóa ra lại hoàn toàn ngược lại. Tôi đã tự mình lù vào một xó, và bỗng mất hết can đảm. Tôi để một hai ngày trôi qua, sau đó gọi Stuart và bảo anh tôi sẽ viết cuốn sách. Tôi được đãi một bữa trưa nữa, sau đó chỉ còn có một mình.

Không hề có chuyện phải kể đúng sự thật. Fanshawe dứt khoát phải chết, nếu không cuốn sách sẽ thành vô lý. Không những tôi sẽ phải lờ bức thư đi, mà còn phải vờ rằng đã không hề có nó. Tôi không lưỡng lự gì về việc mình sẽ làm. Nó đã rõ ngay từ đầu, và tôi lặn vào việc với một ý định dối trá. Cuốn sách là một tác phẩm giả tưởng. Dù có dựa vào những sự kiện có thật đi nữa, nó vẫn có thể nói dối từ đầu đến cuối. Tôi ký hợp đồng, sau đó tưởng như vừa ký văn tự bán linh hồn mình.

Tôi vẫn vơ trong tâm tưởng nhiều tuần lễ, tìm cách bắt đầu. Cuộc đời nào cũng không lý giải được hết, tôi liên tục tự nhủ như vậy. Có kể ra nhiều sự kiện đến mấy, đưa ra nhiều chi tiết đến mấy, thì vẫn cứ không nói được cái thiết yếu. Nói rằng người này người nọ đã sinh ra ở đây ở kia, rằng anh ta đã làm việc này việc nọ, rằng anh ta lấy người đàn bà này và có những đứa con này, rằng anh ta đã sống, đã chết, rồi đã để lại những cuốn sách này hay trận đánh này hoặc cây cầu nọ – tất cả những cái đó chẳng kể được gì nhiều. Chúng ta ai cũng muốn được nghe kể chuyện, và chúng ta lắng nghe chúng hết như khi chúng ta còn bé. Chúng ta tưởng tượng ra câu chuyện thực ở bên trong từ ngữ của lời kể, và để làm thế chúng ta đã thay thế con người trong truyện bằng chính bản thân mình, giả đò rằng chúng ta có thể hiểu anh ta vì chúng ta vẫn tự hiểu được mình. Đó là lừa dối. Ta tồn tại vì mình, có lẽ thế, và có những lúc còn thoáng nhìn thấy mình là ai, nhưng

cuối cùng vẫn không thể biết chắc được, và càng sống ta lại càng mờ mịt với chính mình, càng biết hơn về tình trạng rời rạc lung tung của chính mình. Không ai có thể vượt qua rào cản để thâm nhập người khác – bởi một lẽ giản đơn rằng chẳng ai có thể tới được chính bản thân mình.

Tôi nghĩ lại một chuyện đã xảy ra với mình tám năm về trước, hồi tháng Sáu 1970. Thiếu tiền, cũng chưa có triển vọng tìm được việc gì trong mùa hè ấy, tôi nhận một việc tạm thời làm điều tra viên cho tổng điều tra dân số ở khu Harlem [8]. Nhóm chúng tôi có khoảng 20 người, có thể gọi là một đội xung kích được thuê để xuống thực địa truy ra những người đã không chịu trả lời những bảng hỏi gửi qua đường bưu điện. Chúng tôi được huấn luyện nhiều ngày trên một tầng hai áp mái đầy bụi đối diện với nhà hát Apollo, và sau khi đã thành thạo những chi tiết phức tạp của các biểu mẫu và các qui tắc cơ bản về cung cách cần thiết của một điều tra viên, chúng tôi tản vào khu phố ấy, vai đeo túi ba màu đỏ-trắng-lam của tổng điều tra, gõ cửa, hỏi han, và trở về với những dữ kiện thu thập được. Chỗ đầu tiên tôi đến lại là trụ sở của một sông đê. Cánh cửa mở hé ra một tí, một cái đầu thò ra, (tôi thoáng thấy một gian phòng chẳng có tí bài trí gì với khoảng hơn chục người đàn ông đang ngồi viết trên những cái bàn gỗ dài vẫn để ngồi ăn ngoài trời), và tôi được bảo một cách rất lễ phép là họ không quan tâm gì hết. Hình như đây là cái dóp trong công việc ấy của tôi. Ở một căn hộ tôi nói chuyện với một bà mù dờ có bố mẹ đã từng là nô lệ. Sau hai mươi phút phỏng vấn thì bà ta biết chắc tôi không phải là người da đen, và bắt đầu cười khúc khích. Bà nói đã ngờ thế ngay từ đầu, vì cái giọng tôi nghe là lạ, nhưng vẫn chưa thể tin được. Tôi là người da trắng đầu tiên đã vào nhà bà. Ở một căn hộ khác, tôi gặp một hộ gia đình có 11 người, tất cả đều chưa đến tuổi 21. Nhưng hầu hết những nơi tôi phải đến thì đều chẳng ai có nhà. Mà nếu có thì họ hoặc không muốn tiếp chuyện tôi hoặc không cho tôi vào nhà. Thế rồi hè về, phố xá oi bức rất khó chịu kiêu đặc biệt ở New York. Tôi bắt đầu đi tua của mình từ sớm, nhằm lẫn ngu xuẩn hết nhà này đến nhà

khác, càng ngày càng thấy mình như một người từ mặt trăng rơi xuống. Cuối cùng tôi nói với tay phụ trách (một tay da đen ăn nói liến láu quàng khăn lụa và đeo nhẫn hồng ngọc) và giải thích vấn đề mình gặp phải. Lúc ấy tôi mới biết là họ thực sự muốn tôi làm gì. Anh chàng này được trả một món tiền cho mỗi một biểu mẫu được điền đầy đủ mà các điều tra viên như tôi nộp cho anh ta. Chúng tôi nộp càng nhiều thì anh ta càng có thêm tiền bỏ túi. “Tôi không bảo anh phải làm gì”, gã nói, “nhưng tôi cho rằng nếu anh cứ thực lòng làm thử, anh sẽ thấy cũng không đến nỗi nào”.

- “Nghĩa là thôi không làm nữa ư?”, tôi hỏi.

- “Sao lại thế”, gã nói tiếp với giọng triết lý, “Chính phủ muốn có những biểu mẫu được điền đầy đủ. Càng nhiều họ càng thấy sướng. Tôi vẫn biết cậu là người thông minh, và tôi biết đối với cậu hai cộng hai không thể thành năm được. Nhưng khi cậu gõ mà cửa không mở không có nghĩa là không có ai ở đó. Cậu phải vận dụng trí tưởng tượng của mình, anh bạn ạ. Rốt cuộc thì chúng ta không muốn Chính phủ phải buồn, phải không nào?”.

Sau đó thì công việc dễ dàng hẳn, nhưng không còn là đúng cái việc ấy nữa. Việc thực địa đã trở thành việc bàn giấy, và đáng nhẽ phải là một điều tra viên thì tôi lại trở thành một sáng chế viên. Cứ một hai ngày tôi lại qua văn phòng lấy một tập biểu mẫu mới và nộp chỗ biểu đã hoàn thành, ngoài việc đó ra, tôi không còn phải ra khỏi nhà nữa. Không biết tôi đã bị đưa ra bao nhiêu người – chắc phải hàng trăm, có lẽ hàng nghìn. Tôi ngồi trong phòng mình, để quạt thốc vào mặt, quấn một cái khăn ướt quanh cổ, điền các biểu câu hỏi nhanh đến mức tay không thể viết kịp nữa mới thôi. Tôi chơi toàn những hộ lớn – sáu, tám, mười đứa con – và đặc biệt tự hào đã bị đưa ra được những mạng lưới quan hệ phức tạp và lạ lẫm: Bố mẹ, con cái, anh chị em họ, chú bác, cô dì, ông bà, vợ chồng chính thức, con riêng, anh em hờ, chị em hờ, và bạn bè. Và nhất là cái khoái đặt tên. Nhiều lúc tôi phải ghìim không để mình đi quá trớn – những cái tên hài hước dữ dội, giạt gân,

bản thủ – nhưng nói chung là tôi bằng lòng trong khuôn khổ của hiện thực. Khi tưởng tượng đã mệt, tôi lại dùng đến những thủ thuật máy móc: Tên màu sắc (Nâu, Trắng, Đen, Lục, Xám, Lam), tên các Tổng thống (Washington, Adams, Jefferson, Fillmore, Pierce), các nhân vật giả tưởng (Finn, Starbuck, Dimmsdale, Budd). Tôi thích những cái tên có liên hệ đến bầu trời (Orville Wright [9], Amelia Earhart [10]), đến tính hài hước thâm lặng (Keaton, Langdon, Lloyd [11]), đến những cú bóng chày tuyệt hảo (Killebrew, Mantle, Mays), và đến âm nhạc (Schubert, Ives, Armstrong [12]). Thỉnh thoảng tôi còn vơ vét cả tên tuổi của họ hàng xa hoặc bạn học cũ, và một lần còn dùng cả một cái tên ghép từ các chữ có trong tên của chính tôi.

Đó là một việc làm rất trẻ con, nhưng tôi chẳng bận lòng gì hết. Mà nó cũng chẳng khó biện hộ. Người phụ trách không phản đối; những người thực sự sống tại các địa chỉ ấy không phản đối (họ không muốn bị phiền nhiễu, nhất là với một thằng da trắng cứ chõ vào việc riêng của họ); và Chính phủ cũng không phản đối, vì cái mà nó không biết thì không thể làm nó đau được, mà nếu có thì chắc chắn là cũng không thể hơn những gì nó đã đang tự làm đau mình. Tôi còn quá quắt đến mức lấy cả những lý do chính trị ra để bao biện cho ý thích bịa ra những hộ gia đình thật lớn của mình: Dân nghèo càng đông thì Chính phủ càng thấy có trách nhiệm phải tiêu tiền cho họ. Đó là một vụ lừa đảo những linh hồn chết theo kiểu Mỹ, và lương tâm tôi rất thanh thản.

Đây là ở một bình diện thôi. Và cốt lõi của nó là cái sự thật đơn giản rằng tôi khoái làm như vậy. Nó cho tôi cái khoái được bút ra từ không khí những cái tên, được chế ra những mảnh đời không bao giờ tồn tại, những cái không bao giờ có thật. Nó không giống hết như việc tạo nên các nhân vật trong một câu chuyện, mà là một cái gì đó lớn lao hơn, bất ổn hơn. Chuyện kể thì ai cũng biết là tưởng tượng. Dù chúng có tác động đến ta kiểu gì đi

nữa, ta vẫn biết là chúng không có thật, dù chúng có kể ra những sự thật còn quan trọng hơn cả những sự thật mà ta có thể tìm thấy ở đâu đó khác. Ngược hẳn với một người viết truyện, tôi đang tặng những sáng tạo của mình trực tiếp cho thế giới hiện thực, và vì vậy tôi thấy hình như chúng sẽ có thể tác động đến thế giới hiện thực một cách rất thực, và cuối cùng có thể trở thành một phần của chính hiện thực. Không có nhà văn nào dám đòi hỏi hơn thế.

Tất cả những chuyện ấy trở lại khi tôi bắt đầu ngồi viết về Fanshawe. Trước đây tôi đã cho ra đời một nghìn linh hồn tưởng tượng. Giờ đây, tám năm sau, tôi đang sắp đưa một người còn sống xuống mồ. Tôi là người khóc chính, mà cũng là cố đạo làm lễ trong buổi hạ huyết giả đò này, và việc của tôi là phải nói cho đúng, kể những chuyện mà mọi người muốn nghe. Hai hành động ấy trái ngược mà giống hệt nhau, là hình ảnh trong gương của nhau. Nhưng tôi chẳng thấy được an ủi chút nào. Vụ gian dối đầu tiên chỉ là một trò đùa, không hơn một chuyến mạo hiểm của tuổi trẻ, nhưng vụ lừa bịp thứ hai này thì nghiêm trọng, tối tăm và đáng sợ. Tôi đang đào một mộ huyết, chẳng phải là như vậy ư, và nhiều lúc tôi đã tưởng như đang đào mộ huyết của chính mình.

Đời là vô nghĩa, tôi lập luận thế. Sống, rồi chết, và những gì diễn ra giữa hai cái đó chẳng có nghĩa lý gì cả. Tôi nghĩ đến chuyện của La Chère, một người lính đã tham gia một trong những cuộc hành quân đầu tiên của người Pháp ở châu Mỹ. Năm 1562, Jean Ribaut để lại một số lính ở Port Royal (gần Hilton Head, tiểu bang Nam Carolina bây giờ) dưới quyền chỉ huy của Albert de Pierra, một tên điên khùng lộng hành bằng khủng bố và bạo lực. Tác giả Francis Parkman [13] viết rằng "Hắn đã tự tay treo cổ một cậu bé đánh trống đã không làm cho hắn vui lòng, và đuổi một người lính tên là La Chère ra ngoài một hòn đảo cô quạnh cách pháo đài ba hải lý và để mặc cho anh ta chết đói ở đó". Cuối cùng thì Albert đã bị lính của hắn giết chết trong

một cuộc nổi loạn, và La Chère được cứu từ ngoài đảo về trong tình trạng nửa sống nửa chết. Ta sẽ nghĩ rằng La Chère thế là thoát, rằng sau khi đã sống qua được hình phạt khủng khiếp ấy anh ta sẽ không còn bị tai họa gì nữa. Nhưng không có gì đơn giản như vậy. Họa vô đơn chí, và hễ ta vừa hoàn hồn thì nó lại giáng một cú nữa chẳng khác gì lần trước. Khu định cư ấy tan rã. Những người lính ở đó không đủ tài đối phó với hoang dã, và họ vừa chết đói vừa suy kiệt vì nhớ nhà. Sử dụng vài thứ công cụ tạm bợ, họ dồn hết sức lực đóng một con thuyền “xứng đáng với Robinson Crusoe” để tìm đường trở về Pháp. Ra đến Đại Tây Dương thì lại một tai họa khác: Không có gió, đồ ăn thức uống cạn dần. Mọi người bắt đầu ăn cả giày dép và các thứ đồ làm bằng da, có người tuyệt vọng uống cả nước biển, và nhiều người chết. Rồi cái không thể tránh được đã đến: họ ăn thịt lẫn nhau. Parkman viết: “Họ rút thăm, và La Chère sẽ phải bị ăn thịt, chính cái con người khôn khéo mà Albert đã kết án phải chết đói ngoài hoang đảo. Họ giết anh ta, và hau háu chia thịt với nhau. Khẩu phần rùng rợn ấy nuôi họ sống cho đến khi nhìn thấy đất liền, lúc đó, theo lời kể lại, trong cơn vui mừng cuồng loạn, họ đã không thể nào điều khiển được thuyền và đành mặc cho nó trôi dạt theo thủy triều. Một tàu hàng nhỏ của người Anh đã bắt gặp họ, đưa hết họ sang tàu, và sau khi cho những người ốm yếu nhất lên bờ, đã bắt hết số còn lại làm tù binh và chở đi nộp cho nữ hoàng Elizabeth”.

Tôi chỉ lấy La Chère để làm một ví dụ. Nếu kể về số phận thì chuyện anh ta không có gì lạ, có lẽ còn nhạt nhẽo hơn cả. Đời anh ta đã chỉ đi theo một đường thẳng, và nguyên chuyện ấy thôi cũng đã là hiếm, gần như là may mắn. Còn nói chung đời người hình như đều phải thành linh xoay từ ngã này sang ngã khác, bầm dập, khúc khuỷu. Người ta nhắm về một hướng, đến giữa chừng bỗng rẽ ngoặt, khựng lại, trôi nổi, rồi lại bắt đầu lại. Chẳng có gì gọi là đã biết, và thế nào ta cũng đến một nơi khác hẳn với cái đích ban đầu của mình. Hồi còn là sinh viên năm thứ nhất ở Columbia, ngày nào tôi cũng đi qua bức tượng bán thân của Lorenzo Da Ponte trên đường đến lớp.

Trước tôi chỉ biết hình như ông là người chuyên viết lời cho các vở nhạc kịch của Mozart, giờ mới biết ông còn là giáo sư người Ý đầu tiên ở Columbia. Hai việc ấy có vẻ chẳng hợp nhau tí nào, và tôi quyết định phải tìm hiểu xem làm sao mà một người lại có thể sống hai cuộc đời khác nhau đến thế được. Nhưng hóa ra là Da Ponte có đến năm hoặc sáu cuộc đời chứ không phải chỉ có hai. Ông sinh năm 1749 với cái tên Emmanuele Conegliano, là con trai của một lái buôn đồ da người Do Thái. Sau khi mẹ chết, cha ông có cuộc hôn nhân thứ hai với một tín đồ Cơ Đốc và quyết định sẽ cải theo đạo ấy cùng với cả các con. Cậu bé Emmanuele bộc lộ những triển vọng của một học giả, và đến năm 14 tuổi thì Đức Giám mục giáo phận Cenada là Ngài Da Ponte nhận bảo trợ cậu và trả hết tiền cho cậu đi học thành giáo sỹ. Theo phong tục bấy giờ, đệ tử được mang họ của người bảo trợ mình. Năm 1773, Da Ponte trở thành linh mục và giảng dạy ở một tu viện, đặc biệt quan tâm đến văn học La Tinh, Ý và Pháp. Ngoài việc trở thành một người theo đuổi những tư tưởng khai sáng, ông còn dính líu đến một số cuộc tình éo le, đi lại với một mệnh phụ quý tộc người Venetian và bí mật có một đứa con. Năm 1776, ông chủ trì một cuộc tranh biện công khai tại tu viện ở Treviso xung quanh vấn đề liệu văn minh có làm cho nhân loại hạnh phúc hơn hay không. Việc này gần như là một cái tát vào mặt Giáo hội Cơ Đốc, và ông đã buộc phải bỏ trốn – đầu tiên đến Venice, sau đó đến Gorizia, và cuối cùng là Dresden, nơi ông bắt đầu sự nghiệp viết lời cho các vở nhạc kịch. Năm 1782, ông đi Vienna với một lá thư giới thiệu mình với Salieri [14] và cuối cùng được thuê làm "thi sỹ sân khấu triều đình", một chức vụ mà ông đã giữ được gần mười năm trời. Chính trong giai đoạn này ông đã gặp Mozart và hợp tác làm ba vở nhạc kịch mà nhờ đó tên tuổi ông đã không bị đời quên lãng. Nhưng đến năm 1790, khi Leopold Đệ Nhị cắt bớt các hoạt động âm nhạc ở Vienne vì có cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ, Da Ponte đã bị mất việc. Ông đến Trieste và phải lòng một bà người Anh tên là Nancy Grahl hoặc Krahl gì đó (cái tên này vẫn còn tranh cãi). Từ

đó, hai người đi Paris, rồi sang Luân Đôn, nơi họ đã ở 13 năm sau đó. Công việc âm nhạc của Da Ponte chỉ quanh quẩn với việc viết lời hát cho một vài nhạc sỹ hạng xoàng. Năm 1805, ông và Nancy di cư sang Mỹ, nơi ông đã sống nốt 33 năm cuối của đời mình, có lúc còn làm cả việc trông coi cửa hàng ở New Jersey và Pennsylvania, rồi qua đời ở tuổi 89 – một trong những người Ý đầu tiên được chôn cất ở Tân Thế giới. Đời ông đã thay đổi như vậy đấy. Từ một thanh niên đom đóm mượt mà rất được lòng phụ nữ, một kẻ cơ hội lún sâu trong những mưu đồ chính trị của cả Giáo hội lẫn triều đình, ông đã trở thành một công dân hoàn toàn bình dị ở New York, nơi mà năm 1805 chắc chỉ hệt như một xó tận cùng của thế giới đối với ông. Và từ tất cả những cái đó lại còn dẫn đến cái này nữa: Một giáo sư chăm chỉ, một người chồng đầy trách nhiệm, một người cha của bốn đứa con. Khi một đứa con bị chết, người ta đồn thê, ông đã đau buồn đến mức không ra khỏi nhà đến gần một năm. Cái tôi muốn nói ở đây là rốt cuộc thì dù có sống nhiều cuộc đời khác nhau đến mấy thì những mảnh đời ấy cũng chẳng có cái nào dính dáng đến cái nào cả, mảnh nào vẫn cứ riêng biệt là mảnh ấy. Cũng chẳng khác gì khi nói rằng đời, danh từ đời số nhiều, đúng là vô nghĩa.

Tôi không định dài dòng mãi về những chuyện này. Nhưng những hoàn cảnh đổi dòng của cuộc đời khác biệt nhau đến nỗi có lẽ không thể nói gì được về một con người cho đến tận lúc anh ta đã chết. Không những sự chết là trọng tài duy nhất đúng của hạnh phúc (lời của Solon [15].), mà nó còn là cái thước đo duy nhất để chúng ta phán xét chính bản thân cuộc đời. Tôi từng biết một gã lang thang ăn nói như diễn viên chuyên đóng kịch Shakespeare, một ma men bầm dập đã vào độ trung niên, mặt trầy tróc và người mặc toàn giẻ rách vẫn ngủ ngoài đường và lúc nào cũng xin tôi tiền. Vậy mà anh ta đã từng sở hữu cả một phòng tranh ngay trên Đại lộ Madison. Còn một người khác nữa thì tôi biết đã có thời được coi là tiểu thuyết gia trẻ tuổi có triển vọng nhất của nước Mỹ. Lúc tôi gặp thì anh ta

vừa được thừa hưởng 15 ngàn đôla của ông bố và đang đứng trên một góc phố New York phân phát những tờ 100 đôla cho người lạ qua đường. Đó chỉ là một phần của kế hoạch phá hủy hệ thống kinh tế của Hoa Kỳ, anh giải thích với tôi thế. Cứ nghĩ mà xem. Cuộc sống con người ta vẫn tung tóe ra như thế nào. Chẳng hạn như Goffe và Whalley, hai vị phán quan đã kết án tử hình vua Charles Đệ Nhất; sau khi phục hưng vương triều, hai ông này đã sang Connecticut và sống với nhau trong một cái hang đá cho đến khi chết. Hoặc như bà Winchester, quả phụ của nhà chế tạo súng trường, rất sợ hồn ma của những người đã bị súng của chồng mình giết chết sẽ đến đòi mạng, cho nên đã liên tục cho xây thêm phòng ở nhà mình, tạo nên cả một mê cung khủng khiếp những hành lang và góc khuất, để có thể mỗi đêm ngủ trong một phòng khác nhau hòng trốn những con ma kia, mà mĩa mai là ở chỗ trong cuộc động đất năm 1906 ở San Francisco bà đã bị mắc kẹt ở một trong những gian phòng ấy và suýt nữa thì chết đói vì gia nhân mãi mới tìm thấy được bà. Lại còn chuyện ông M. M. Bakhtin, nhà phê bình và triết lý văn học người Nga. Trong thời gian Đức xâm lăng Nga thời Đại chiến II, ông này đã đốt hết cả một tập bản thảo duy nhất của mình, một công trình nghiên cứu dày bằng cả một cuốn sách về tiểu thuyết giả tưởng Đức mà ông đã dày công viết trong nhiều năm. Ông dùng giấy ấy để cuốn thuốc lá, hết trang này đến trang khác, ngày này qua ngày khác, cho đến lúc hết cả cuốn sách. Những chuyện này đều có thật cả. Mà chúng cũng là ngụ ngôn nữa, có lẽ thế, nhưng chúng đã nói được điều chúng định nói chỉ là vì chúng có thật.

Trong tác phẩm của mình, Fanshawe có vẻ rất thích những câu chuyện kiểu này. Nhất là các cuốn sổ của anh thì rất nhiều đoạn kể lại những giai thoại nho nhỏ, và vì chúng thường gặp đến như vậy – nhất là về cuối – ta mới nảy ý ngờ có lẽ Fanshawe cảm thấy rằng những câu chuyện ấy sẽ giúp anh hiểu ra chính mình. Một trong những đoạn kể cuối cùng ấy (viết từ tháng Hai 1976, chỉ hai tháng trước khi anh biến mất) tôi thấy có vẻ rất có ý nghĩa.

“Trong một cuốn sách của Peter Freuchen mà mình đã đọc”, Fanshawe viết, “nhà thám hiểm Bắc Cực vĩ đại mô tả ông bị mắc kẹt vì một trận bão tuyết ở phía Bắc Greenland. Một thân một mình, dự trữ cạn dần, ông quyết định dựng một cái igloo – một kiểu lều tròn đắp bằng tuyết tảng – để ẩn náu chờ bão tan. Nhiều ngày trôi qua. Sợ nhất là mình có thể bị chó sói tấn công – vì ông vẫn nghe chúng thở hồng hộc trên đỉnh lều – cứ thỉnh thoảng ông lại bước ra ngoài và hát to đến vỡ giọng để dọa đuổi chúng đi. Nhưng gió thổi rất mạnh, và ông có gào đến mấy cũng vẫn chỉ nghe thấy tiếng gió mà thôi. Nhưng nếu đây là một vấn đề nghiêm trọng thì vấn đề với chính cái igloo lại còn nghiêm trọng hơn. Freuchen bắt đầu để ý thấy những bức tường đang che chở ông cứ mỗi ngày một tiến gần vào mình. Do những điều kiện thời tiết đặc biệt ở bên ngoài, hơi ông thở ra đã đóng thành băng bám vào tường, và từng hơi ông thở đang làm cho chúng mỗi lúc một dày thêm, cái igloo mỗi lúc một hẹp lại, và rồi sẽ đến lúc không còn cả chỗ cho chính ông nữa. Thật đáng sợ, tưởng tượng cảnh mình đang chôn mình vào một cỗ quan tài bằng băng, và có lẽ chuyện này còn kinh hơn nhiều chuyện *Cái hố và Quả lắc* của Poe, nói ví dụ thế. Vì ở đây chính con người lại là tác nhân sự hủy diệt của mình, hơn nữa, công cụ của sự hủy diệt ấy lại chính là thứ duy trì sự sống của anh ta. Không thể sống nếu không thở. Mà cũng không thể sống nếu cứ thở. Lại một điều là mình không thể nhớ Freuchen đã thoát khỏi hoàn cảnh tiến thoái lưỡng nan ấy như thế nào. Nhưng ông ta đã thoát. Cái đầu đề của cuốn sách ấy, nếu mình nhớ đúng, là *Chuyến mạo hiểm Bắc Cực*. Nhiều năm nay rồi nó không còn được in lại nữa”.

6

Tháng 6 năm ấy (1978), Sophie, Ben, và tôi sang bên New Jersey thăm mẹ của Fanshawe. Bố mẹ tôi không còn là hàng xóm nữa (họ đã hưu trí và

dọn xuống Florida), và tôi thì đã nhiều năm không về. Là bà nội của Ben, bà Fanshawe vẫn giữ liên lạc với chúng tôi, nhưng quan hệ hai bên cũng kho khó. Hình như có một dòng ác cảm đối với Sophie chảy ngầm trong người bà, như thể bà vẫn ngầm đổ lỗi cho Sophie vì sự mất tích của Fanshawe, và mỗi ác cảm này thỉnh thoảng lại lộ ra trong những lời bình phẩm băng quơ. Sophie và tôi vẫn giữ nếp lâu lâu lại mời bà đi ăn tối, nhưng rất hiếm khi bà nhận lời, mà có đi thì bà lại nhấp nhồm không yên, hết mỉm cười rồi lại luôn miệng với vẻ rất sốt ruột, giả vờ nựng yêu thằng bé, khen Sophie bằng những lời rất khách sáo và nói rằng đàn bà mà được như nàng thật may mắn biết bao, rồi sau đó sẽ bỏ về sớm, lần nào cũng đứng dậy giữa khi đang dở chuyện và nói vội rằng tí nữa thì quên một cuộc hẹn khác ở đâu đó. Nhưng cũng khó lòng ghét bà vì những chuyện như thế. Đời bà đã chẳng có gì suôn sẻ tốt đẹp, và đến giờ thì bà cũng đã gần như hết hy vọng rồi. Chồng đã chết; con gái thì bị một loạt những lần tâm lý hoảng loạn lâu dài và giờ thì sống bằng thuốc an thần trong một ngôi nhà gần đó; con trai thì lại biến mất. Vẫn còn đẹp ở tuổi 50 (lúc còn bé tôi đã nghĩ bà là người đàn bà lộng lẫy nhất mà tôi từng thấy), bà duy trì cuộc sống với những cuộc tình éo le bí mật (danh sách các ông lúc nào cũng thay đổi liên tục), những chuyến mua sắm xa láng ở New York, và lòng say mê môn đánh golf. Thành công văn chương của Fanshawe khiến bà rất ngạc nhiên, nhưng giờ thì bà đã thích ứng với nó, và hoàn toàn sẵn lòng nhận trách nhiệm đã sinh hạ một thiên tài. Khi tôi gọi để nói với bà về cuốn tiểu sử, nghe giọng bà có vẻ rất háo hức muốn giúp một tay. Bà có nhiều thư từ, ảnh chụp và tài liệu, bà nói thế, và sẽ cho tôi xem bất kỳ cái gì tôi muốn.

Giữa buổi sáng thì chúng tôi sang đến nơi, sau màn chào hỏi vụng về, tiếp nối bằng một tách cà-phê trong bếp và một hồi chuyện vãn dài về thời tiết, chúng tôi được dẫn lên gác vào căn phòng ngày xưa của Fanshawe. Bà Fanshawe đã chuẩn bị cho tôi rất chu đáo. Tất cả tài liệu đã được xếp sẵn thành từng tập gọn gàng trên mặt chiếc bàn học cũ của Fanshawe. Tôi kinh

ngạc thấy chúng nhiều đến thế. Không biết nói gì hơn, tôi cảm ơn bà – nhưng thực tình là tôi hoảng sợ, ngợp người vì khối lượng của những thứ đang ở ngay trước mắt. Mấy phút sau, bà Fanshawe xuống nhà và ra sân với Sophie và Ben (đó là một ngày Chủ Nhật âm áp), và tôi chỉ còn lại ở đó một mình. Tôi nhớ đã nhìn ra cửa sổ, thoáng thấy Ben khi nó chập chững đi trên cỏ trong bộ áo liền quần có đeo bím bên trong, hò hét và chỉ chỗ một con sáo đang truyền cành ở trên cây. Tôi gõ gõ vào kính cửa, khi Sophie quay lại và nhìn lên, tôi đưa tay ra vẫy nàng. Nàng mỉm cười, gửi tôi một nụ hôn gió, rồi đi ra xem một luống hoa với bà Fanshawe.

Tôi ngồi xuống cạnh bàn. Thật kinh khủng khi phải ngồi trong căn phòng đó, và tôi không biết mình sẽ có thể chịu đựng được bao lâu. Chiếc ghế bóng chày của Fanshawe nằm trên một giá sách với một trái bóng đã khóa móc vào giữa nó; ngăn trên và ngăn dưới xếp những sách anh vẫn đọc hồi còn bé; ngay sau lưng tôi là chiếc giường, vẫn có cái chăn khâu trần ghép kiểu ca-rô lam-trắng từ ngày xưa mà tôi vẫn nhớ. Đây là những bằng chứng sờ thấy lấy được, di hài của một thế giới đã chết. Tôi đã bước vào cái bảo tàng quá khứ của chính mình, và gần như bị nghiền nát bởi những gì mình thấy ở đó.

Ở một chõng là giấy chứng sinh của Fanshawe, phiếu báo điểm ở trường của Fanshawe, những phù hiệu Sói Con [16] của Fanshawe, bằng tốt nghiệp phổ thông của Fanshawe. Ở một chõng khác là toàn ảnh chụp. Một quyển ảnh Fanshawe hồi mới đẻ, một quyển toàn ảnh chụp Fanshawe với cô em gái; một quyển toàn ảnh chụp chung cả nhà (Fanshawe 2 tuổi đang cười trong tay ông bố, Fanshawe và Ellen đang ôm lấy mẹ trên cái đu ngoài sân sau, Fanshawe đứng giữa đám anh chị em họ). Rồi đến những cái ảnh rời – trong kẹp giấy, trong phong bì, trong những cái hộp nhỏ: Hàng chục cái chụp tôi với Fanshawe (đang bơi, chơi đuôi bắt, đi xe đạp, vật nhau ngoài sân; cha tôi cho hai đứa cưỡi trên lưng; những mái tóc húi cua, những cái

quần bò thụng, mấy chiếc xe cở lổ ở phía sau: Một cái Packard, một cái DeSoto, một cái Ford kiểu xe thùng thân có ốp gỗ. Ảnh hộp lớp, ảnh sinh hoạt đội, ảnh trại hè. Ảnh các cuộc thi chạy, các trò chơi. Đang ngồi trên canô, đang chơi kéo co. Rồi ở dưới chông ảnh là mấy cái chụp về sau này: Fanshawe mà tôi chưa bao giờ thấy. Fanshawe đứng trong sân trường Harvard; Fanshawe trên boong một chiếc tàu chở dầu của hãng Esso; Fanshawe ở Paris, đứng trước một cái đài phun nước bằng đá. Cuối cùng là một bức duy nhất chụp Fanshawe với Sophie – Fanshawe trông già hơn, nghiêm hơn; còn Sophie thì trẻ khủng khiếp, đẹp đến thế, và hình như đang nghĩ đến chuyện gì ở đâu đâu, không thể tập trung được. Tôi hít vào một hơi dài rồi bật khóc, thồn thức đến đau đớn, lẩy bẩy vùi mặt vào hai lòng bàn tay.

Bên phải mấy chông ảnh là một cái hộp đựng đầy thư từ, ít nhất là hàng trăm bức, bắt đầu từ lúc tám tuổi (những trang viết vụng về của một đứa trẻ, kèm nhèm vết bút chì tẩy xóa) và tiếp tục mãi cho đến đầu những năm bảy mươi. Thư viết từ trường đại học, thư viết trên tàu thủy, thư viết từ Pháp. Hầu hết là gửi cho Ellen, và nhiều bức rất dài. Tôi biết ngay lập tức là chúng rất giá trị, hẳn là giá trị hơn tất cả những cái khác ở trong phòng – nhưng tôi chẳng có lòng nào ngồi đọc chúng ở đó. Tôi đợi mười mười lăm phút nữa rồi xuống nhà với mọi người.

Bà Fanshawe không muốn những nguyên bản đó bị mang đi khỏi nhà, nhưng bà không phản đối việc cho tôi chụp lại các bức thư. Bà còn bảo sẽ tự tay đi chụp, nhưng tôi nói bà không phải phiền thế, tôi sẽ còn quay lại một ngày nữa và sẽ lo việc ấy.

Chúng tôi ăn một bữa trưa kiểu cắm trại ở ngoài sân. Ben thành nhân vật chính, cứ cắn một miếng bánh kẹp là lại chạy ù ra đến tận luống hoa rồi mới quay lại, đến hai giờ chiều thì chúng tôi đã sẵn sàng ra về. Bà Fanshawe chở chúng tôi ra trạm xe buýt và hôn tạm biệt cả ba đứa, tỏ ra tình cảm nhất

so với cả ngày hôm ấy. Năm phút sau thì xe chạy, Ben ngủ thiếp đi trong lòng tôi, và Sophie nắm lấy tay tôi.

- “Một ngày không mấy hạnh phúc, phải không anh?”, nàng nói.

- “Một ngày tệ nhất”, tôi nói.

- “Tưởng tượng phải nói chuyện với bà ấy trong suốt bốn tiếng đồng hồ. Mà vừa mới đến nơi là em đã không biết nói chuyện gì nữa rồi”.

- “Có lẽ bà ấy không thích chúng mình lắm”.

- “Không đâu, em lại không nghĩ như thế”.

- “Nhưng chắc cũng phải có một tí thế”.

- “Ồ trên phòng một mình như thế cũng kinh, phải không anh?”.

- “Rất kinh”.

- “Anh có nghĩ lại tí gì không?”.

- “Nói thật là có”.

- “Em không trách anh đâu. Toàn bộ chuyện này cứ rờn rợn thế nào ấy”.

- “Anh sẽ phải nghĩ kỹ lại đã. Ngay bây giờ thì anh bắt đầu thấy mình đã phạm một sai lầm lớn mất rồi”.

Bốn ngày sau, bà Fanshawe gọi điện nói bà sắp đi châu Âu một tháng, và có lẽ tôi với bà nên lo cho xong cái việc kia đi (lời bà nói như vậy). Tôi đã định cứ mặc kệ rồi quên nó đi, nhưng chưa kịp nghĩ ra một lý do chính đáng nào để không sang bên ấy nữa thì tôi đã thấy mình nói đồng ý sẽ đến bà vào thứ Hai tuần tới. Sophie không muốn đi cùng tôi, tôi cũng không ép nàng

phải thay đổi ý định ấy. Cả hai chúng tôi đều nghĩ cả nhà sang thăm một chuyến thế là đủ rồi.

Bà Jane Fanshawe đón tôi ở trạm xe buýt, cười suốt và chào hỏi rất tình cảm. Vừa ngồi vào xe, tôi đã có ngay một cảm giác là mọi việc sẽ khác với lần trước. Bà đã bỏ công chải chuốt bề ngoài (quần trắng, áo cánh lụa đỏ, để lộ cái cổ rám nắng chưa hề nhăn nheo), và khó lòng mà giấu được cái ý nghĩ là bà đang cố mời chào tôi phải nhìn bà, phải công nhận sự thật là bà vẫn còn đẹp. Nhưng còn hơn thế nữa: Giọng bà hơi đượm vẻ ám chỉ rằng dù sao chúng ta cũng là bạn cũ, đã có chung một quá khứ thân mật, và chẳng phải là may mắn ư khi tôi sang có một mình và lần này thì chúng ta tha hồ mà chuyện trò cởi mở với nhau. Tôi thấy tất cả những cái đó khá tầm lợm và chẳng phát biểu gì ngoài những câu thật cần thiết.

- “Cái gia đình nho nhỏ của cậu hay thật đấy, con trai ạ”, bà nói, quay sang tôi khi dừng xe chờ đèn đỏ.

- “Vâng”, tôi đáp. “Cũng được ạ”.

- “Thằng bé đến hay, dĩ nhiên rồi. Nghịch ngợm suốt. Nhưng cũng hơi hoang dại một tí, có phải không nào?”.

- “Nó mới lên hai. Ở tuổi ấy hầu hết bọn trẻ đều hay hưng phấn như vậy cả”.

- “Dĩ nhiên rồi. Nhưng tôi vẫn cho là Sophie nuông nó quá. Lúc nào cũng thấy thế là hay, nếu cậu hiểu đúng ý tôi. Tôi không phản bác gì chuyện vui cười, nhưng có tí kỷ luật thì cũng chẳng hại gì”.

- “Sophie vẫn như thế với tất cả mọi người”, tôi nói. “Một người đàn bà hồ hởi hoạt bát thì lúc làm mẹ cũng vẫn vậy. Mà theo chỗ tôi biết thì Ben cũng chẳng phàn nàn gì”.

Một lúc lâu im lặng, sau đó, khi chúng tôi nói chuyện tiếp lúc xe đang chạy dọc một đại lộ toàn cửa hàng, Jane Fanshawe nói thêm: “Cô ta thật may mắn, Sophie ấy. May mà gương lại được. May mà tìm được một người đàn ông như cậu”.

- “Tôi thì lại nghĩ theo chiều ngược lại”, tôi nói.

- “Cậu không nên khiêm nhường quá thế”.

- “Tôi có khiêm nhường gì đâu. Nhưng tôi biết mình đang nói gì. Cho đến giờ, tất cả may mắn đều ở về phía tôi cả”.

Bà thoáng mỉm cười trước câu nói ấy, đây vẻ đánh đố, như đang cho tôi là một thằng thộn, mà lại vẫn có vẻ chấp nhận cái ý kia của tôi, biết là tôi sẽ không cho bà một cơ hội nào. Đến lúc về đến nhà vài phút sau đó thì hình như bà đã vứt bỏ chiến thuật ban đầu của mình. Không còn nhắc gì đến Sophie với Ben nữa, bà trở thành một mẫu mực của người đang rất quan tâm để ý, bảo tôi là bà mừng đến thế nào khi biết tôi đang viết sách về Fanshawe, làm bộ như sự khích lệ của bà đã thực sự thay đổi mọi chuyện – một kiểu chấp thuận có tính tối hậu, không chỉ với cuốn sách mà với cả tôi nữa. Sau đó, bà đưa chìa khóa xe cho tôi và chỉ đường để tôi đến tiệm photocopy gần nhất. Rồi bà bảo sẽ đợi tôi về dùng bữa trưa ở nhà.

Mất hơn hai tiếng tôi mới chụp xong chỗ thư từ, gần một giờ trưa tôi mới về đến nhà. Bữa trưa đang chờ tôi thật, và là một bữa thịnh soạn: Măng tây, cá hồi ướp lạnh, pho-mát, rượu vang trắng, chẳng thiếu thứ gì. Bàn ăn bày biện đâu ra đấy, có cả hoa tươi và bát đĩa thì rõ ràng là loại đẹp nhất. Chắc là mặt tôi trông phải ngạc nhiên lắm.

“Tôi muốn có một bữa tiệc mà”, bà Fanshawe nói. “Cậu không biết là có cậu ở đây tôi mừng thế nào đâu. Bao nhiêu kỷ niệm lại hiện về cả. Như thể những chuyện tồi tệ kia chưa bao giờ xảy ra hết”.

Tôi ngờ là bà đã bắt đầu uống trong lúc tôi chưa về. Mặc dù vẫn chủ động được, và cứ chỉ vẫn đầu vào đấy, nhưng giọng bà đã thấy hơi nhừa nhựa, hơi lên xuống nhiều, đượm một chút lè nhè trước đây chưa hề có. Khi chúng tôi cùng ngồi vào bàn, tôi tự nhủ là phải cảnh giác. Vang vẫn rót ra thoải mái, và khi thấy bà để ý đến cốc nhiều hơn đĩa, chỉ gẩy gót món ăn và rồi chẳng nói gì đến chúng nữa thì tôi biết là sắp đến lúc rồi đây. Sau vài câu chuyện băng quơ về bố mẹ và hai đứa em gái tôi, cuộc đối thoại rơi vào tình trạng độc thoại.

“Thật lạ”, bà nói, lạ cho mọi chuyện trên đời chẳng biết ra sao. Từng giây từng phút cũng chẳng biết được rồi chuyện gì sẽ xảy ra. Như cậu đây, một thằng cu ở ngay cạnh nhà. Cậu chính là đứa vẫn thường chạy qua cái nhà này với đôi giày lấm bùn – mà bây giờ đã thành người lớn, một đàn ông rồi. Cậu lại còn là bố của cháu nội tôi nữa, cậu có biết thế không? Cậu lấy vợ của con trai tôi. Mười năm trước nếu có ai bảo tôi tương lai sẽ là thế này thì tôi sẽ phì cười mát. Đây là cái duy nhất ta học được ở đời: Lạ ơi là lạ. Không thể theo kịp được mọi chuyện. Cũng không thể tưởng tượng được chúng.

Thậm chí cậu còn giống nó nữa kia, cậu biết không. Thì cậu vẫn giống nó, hai đứa các cậu – như anh em ruột, gần như sinh đôi. Tôi nhớ hồi các cậu còn bé nhiều lúc tôi vẫn nhầm hai đứa với nhau từ đằng xa. Còn không biết được đứa nào là con mình nữa kia.

Tôi biết cậu đã yêu nó biết chừng nào, đã ngưỡng mộ nó biết chừng nào. Nhưng tôi phải nói với cậu điều này, cung ạ. Nó không bằng được một nửa của cậu đâu. Lòng dạ nó lạnh ngắt. Tất cả mọi thứ bên trong nó đã chết cả rồi, và tôi nghĩ nó đã chẳng yêu ai bao giờ – chưa một lần nào, không bao giờ trong suốt cuộc đời nó. Nhiều lần tôi nhìn cậu và mẹ cậu ở bên kia sân – cái lối cậu vẫn chạy đến với mẹ và quàng cả hai tay lên cổ mẹ, cái lối cậu vẫn để cho mẹ tha hồ hôn cậu – và thế là ngay lúc ấy, như vỗ vào mặt tôi ở

đó, tôi có thể thấy tất cả những gì mà mình đã không thể có với con trai ruột của chính mình. Nó sẽ không cho tôi động đến nó, cậu có biết không. Sau bốn hoặc năm tuổi, nó cứ rụt hết cả người lại mỗi lần tôi đến gần. Cậu thử nghĩ coi chuyện ấy sẽ ra sao đối với tình cảm của một người đàn bà – bị chính đứa con mình khinh rẻ? Mà lúc ấy tôi còn trẻ lắm. Khi sinh nó tôi còn chưa đầy hai mươi tuổi. Thử tưởng tượng bị hất hủi như thế thì cậu sẽ ra sao.

Tôi không bảo là nó tệ. Nó là một cỗi riêng biệt, một đứa trẻ không có cha mẹ. Tôi bảo nó cái gì cũng chỉ như nước đổ lá khoai. Với bố nó cũng thế. Nó không chịu học bất kỳ một thứ gì từ chúng tôi. Robert đã cố mãi, cố mãi, mà cũng chẳng bao giờ giao tiếp được với thằng bé. Nhưng cũng không thể trừng phạt ai vì họ thiếu tình cảm với mình, đúng không nào? Ta không thể bắt một đứa trẻ phải yêu mình chỉ vì nó là con mình.

Tất nhiên là còn có Ellen. Ellen khôn khổ tội nghiệp. Nó rất tốt với em, cả hai chúng tôi đều biết thế. Nhưng lại quá tốt thế nào ấy, và cuối cùng thì lại hóa ra chẳng tốt tí gì. Nó tẩy não con bé. Nó làm con bé phụ thuộc vào nó đến mức con bé bắt đầu đắn đo mãi mới dám quay sang chúng tôi. Nó là người hiểu con bé, khuyên nhủ được con bé, có thể giải quyết được những vấn đề của con bé. Robert với tôi chỉ còn làm vì ở nhà thôi. Đối với con cái, chúng tôi hầu như không tồn tại. Ellen tin tưởng ở anh nó nhiều đến mức cuối cùng đã giao hết cả linh hồn cho nó. Tôi không bảo là nó biết nó đang làm gì, nhưng tôi vẫn cứ là người phải sống với những hậu quả của nó. Con gái tôi đã hai mươi bảy rồi, nhưng vẫn cứ như đứa mới mười bốn tuổi đầu – mà đó là những lúc nó khá đấy. Còn thì nó rất lẫn lộn và hoảng loạn. Hôm nay nó vừa mới nghĩ là tôi đến để giết nó, thì hôm sau đã lại gọi cho tôi đến ba chục lần trên điện thoại. Ba chục lần. Cậu không thể tưởng tượng được đâu.

“Ellen là lý do tại sao nó không bao giờ xuất bản bất kỳ cái gì nó viết, cậu biết không. Con bé là lý do tại sao nó bỏ Harvard sau năm thứ hai ở đó. Lúc ấy nó đang làm thơ, và cứ vài tuần nó lại gửi cho con bé một đợt bản thảo. Cậu biết những bài thơ ấy rồi đấy. Hầu như không thể hiểu được chúng. Rất mãnh liệt, tất nhiên rồi, đầy những gào thét mắng nhiếc van vãn, nhưng mờ mịt đến nỗi cứ như chúng chỉ toàn là mật mã. Ellen thường khắc khoải đọc chúng hàng nhiều giờ liền, làm cứ như đời mình phụ thuộc hết cả vào chúng, coi những bài thơ ấy là những thông điệp bí mật, những lời tiên tri viết riêng cho mình. Tôi nghĩ thằng bé không biết được chuyện gì đang xảy ra. Nó là anh, mà đã đi mất rồi, cậu thấy đấy, và đối với con em thì chỉ còn lại những bài thơ ấy. Tội nghiệp con bé. Lúc ấy nó mới mười lăm tuổi, mà đã bắt đầu vỡ tan thành từng mảnh rồi. Nó sẽ chúi mũi vào những trang giấy ấy cho đến lúc chúng thành nhàu nát và bản thảo, đi đâu cũng đem theo mình. Khi rơi vào tình trạng rất tệ, nó còn tìm đến cả những người lạ hoắc trên xe buýt và ấn vào tay họ những trang thơ ấy. “Đọc những bài thơ này đi”, nó nói. “Chúng sẽ cứu sống các người”.

Cuối cùng, chẳng tránh được, con bé phát điên. Một hôm đang đi với tôi trong siêu thị thì nó bỏ ra chỗ khác, và chưa kịp gì thì nó đã vớ lấy những bình nước táo to tướng ở trên giá và ném chúng tan tành xuống sàn nhà. Hết bình này đến bình khác, như một người trong cơn lên đồng, đứng giữa đám bình vỡ nát ấy, hai cổ chân nó loe loét máu, nước táo chảy tràn khắp xung quanh. Thật kinh khủng. Con bé điên dại đến mức phải ba người đàn ông xúm lại mới giữ chặt được nó và lôi nó đi.

Tôi không nói rằng thằng anh phải chịu trách nhiệm. Nhưng những bài thơ khốn kiếp kia rõ ràng đã chẳng có ích lợi gì, và nó bắt đầu cho rằng mình có lỗi, đúng hay sai thì không biết. Từ đó trở đi, nó không định xuất bản cái gì nữa. Nó vào bệnh viện thăm Ellen, và tôi nghĩ nó đã không thể chịu được cảnh tượng ấy của con em, hoàn toàn xa lạ, hoàn toàn điên dại –

gào thét rằng nó là đã ghét bỏ mình. Đó là một cơn phân lập thực sự, cậu biết đấy, và thằng bé không thể chịu đựng nổi. Đó là lúc nó đã thề sẽ không xuất bản nữa. Một lời thề sám hối, tôi nghĩ thế, và nó đã giữ lời thề ấy cho đến trọn đời, phải không nào, nó đã dính chặt lấy lời thề ấy theo cách ương ngạnh và tàn bạo của nó, cho đến tận cùng.

Khoảng hai tháng sau, tôi nhận được thư nó báo tin nó đã bỏ đại học. Nó không hỏi ý kiến gì tôi cả, cậu phải biết thế, nó chỉ báo cho tôi biết là nó đã làm gì. Mẹ yêu quý, vân vân và vân vân, tất cả đều rất cao thượng và đầy ấn tượng. Con sắp bỏ học để đỡ cho mẹ cái gánh nặng tài chính vì có con. Nhất là khi Ellen đang như vậy, với những chi phí y tế khổng lồ, đủ các khoản x, y, z, vân vân và vân vân.

Tôi giận phát điên lên. Một thằng bé như thế mà quẳng hết trường lớp của mình đi chẳng vì cái gì cả. Đó là một hành động phá hoại, nhưng tôi chẳng làm được gì hết. Nó đã bỏ đi rồi. Một người bạn nó ở Harvard có ông bố quen thuộc thế nào đó với đám tàu biển – hình như ông ta là đại diện công đoàn thủy thủ hay cái gì đó – và nó đã thu xếp được đủ giấy tờ qua chỗ ông ta. Lúc nhận được thư thì nó đã ở đâu đó dưới Texas, như vậy đấy. Tôi đã không thấy mặt nó trong hơn năm năm trời.

“Cứ hàng tháng gì đó Ellen lại nhận được một cái thư hoặc bưu thiếp, nhưng không bao giờ thấy đề địa chỉ người gửi. Paris, miền Nam nước Pháp, có trời biết là ở đâu, và nó làm đủ cách để chúng tôi không thể liên lạc được với nó. Tôi thấy hành vi ấy thật đáng khinh. Hèn hạ và đáng khinh. Đừng hỏi tại sao tôi lại giữ thư của nó. Tôi tiếc là đã không đốt chúng. Nhẽ ra tôi đã phải làm thế. Đốt hết chúng cho rồi”.

Bà cứ nói như thế hơn một giờ liền, lời lẽ mỗi lúc một cay đắng hơn, đã có lúc rất sáng sủa rõ ràng, nhưng rồi, sau một cốc vang tiếp theo, lại dần dần không đâu vào đâu nữa. Giọng bà nghe như thôi miên. Chừng nào bà

còn đang nói thì tôi còn cảm thấy không có gì có thể động được đến mình. Có cảm giác như tôi đang được miễn trừ, được bảo vệ bởi những từ ngữ đang từ miệng bà tuôn ra. Tôi cũng chẳng phải lắng nghe nữa. Tôi bập bênh trôi trong giọng nói ấy, được nó bao bọc, luôn nổi trên luồng chảy đều đặn của nó, thả mình theo chuỗi các âm tiết lên cao xuống thấp như những làn sóng. Khi nắng chiều tuôn trào qua cửa sổ vào tới mặt bàn, long lanh trên chén đĩa, trên miếng bơ đang chảy, trên những chai vang xanh màu thủy tinh, mọi thứ trong phòng bỗng bừng sáng và im ắng đến nỗi tôi bắt đầu thấy việc mình đang ngồi đó với chính thân xác mình là một cái gì đó không thực tí nào. Tôi đang tan chảy, tôi tự nhủ, mắt nhìn miếng bơ mềm oặt trên đĩa, và một đôi lần tôi còn nghĩ rằng không thể để mọi thứ tiếp tục như vậy được, rằng tôi không được để cho giây phút ấy tuột đi mất, nhưng cuối cùng lại chẳng làm gì hết, hình như cảm thấy mình không thể làm gì được.

Tôi sẽ không phân trần gì về những chuyện đã xảy ra. Say rượu bao giờ cũng chỉ là triệu chứng chứ không phải là một nguyên nhân tuyệt đối, và tôi biết tôi sẽ sai nếu định biện hộ cho mình. Tuy nhiên, ít nhất thì cũng vẫn có khả năng cho một lời giải thích. Giờ thì tôi biết khá rõ là những chuyện tiếp theo đó có liên quan đến cả quá khứ lẫn hiện tại, và thấy rất lạ không biết chiều hôm đó một số cảm xúc xưa cũ đã trở lại với tôi như thế nào, nhất là giờ đây khi tôi đã có cả một khoảng cách thời gian để nghĩ lại. Khi ngồi đó nghe bà Fanshawe nói, tôi thấy khó mà không nhớ lại hồi bé tôi đã thấy bà như thế nào, và một khi việc này đã bắt đầu, tôi thấy mình vấp phải những hình ảnh mà đã nhiều năm rồi tôi không thấy. Và một trong số chúng đập rất mạnh vào tâm trí tôi: Một chiều tháng Tám khi tôi mới mười ba mười bốn tuổi, đang nhìn qua cửa sổ phòng ngủ của mình ra sân sau nhà bên cạnh thì tôi thấy bà Fanshawe bước ra trong bộ đồ tắm hai mảnh đỏ chói, uể oải tháo bỏ mảnh trên rồi nằm sấp xuống một cái ghé dài vẫn để ngoài bãi cỏ, lưng phơi ra nắng. Tất cả chuyện ấy diễn ra tình cờ. Tôi đang ngồi mơ

mộng cảnh cửa sổ, và rồi, thật bất ngờ, một người đàn bà đẹp cứ thế bước vào tầm mắt của tôi, hầu như trần truồng, không hề biết có tôi ở đó, cứ như tôi đã hóa phép ra bà vậy. Hình ảnh ấy vương vấn tôi một thời gian dài, và tôi thường lục lại nó trong những năm tháng vị thành niên: Con thèm khát của một thằng con trai mới lớn, đôi tượng giúp giải quyết chóng vánh những huyễn tình đêm khuya. Giờ đây khi chính người đàn bà ấy rõ ràng đang cố quyến rũ mình, tôi thật không biết phải nghĩ thế nào nữa. Một mặt thì tôi thấy cái cảnh ấy thật lố bịch. Mặt khác, nó lại có cái gì đó tự nhiên, thậm chí hợp lý, và tôi cảm thấy nếu mình không vận hết sức lực để cưỡng lại thì thế nào tôi cũng để cho nó xảy ra.

Rõ ràng là bà đã làm cho tôi phải chạnh lòng. Phiên bản Fanshawe của bà thật đau đớn, nặng trĩu những dấu hiệu khổ não rất chân thực đến nỗi dần dần tôi đã thấy mềm lòng và rơi vào bẫy của bà. Tuy nhiên, cái mà tôi vẫn chưa biết được là bà đã hiểu cái việc mình đang làm ấy đến mức độ nào. Bà đã có kế hoạch trước, hay mọi chuyện đã tự nhiên diễn ra như thế? Màn độc thoại tràng giang ấy là một chiến thuật nhằm tiêu hao sức kháng cự của tôi, hay nó đúng là một cơn thổ lộ tình cảm bột phát? Tôi cho rằng bà đã nói ra sự thật về Fanshawe, dù sao cũng là sự thật của riêng bà, nhưng cái đó vẫn chưa đủ để thuyết phục tôi – bởi đến trẻ con cũng biết thừa là ta có thể dùng sự thật để đạt được những mục đích xiên xẹo. Quan trọng hơn nữa là câu hỏi về động cơ. Gần sáu năm trôi sau sự kiện ấy, tôi vẫn không tìm được câu trả lời. Bảo rằng bà thấy tôi hấp dẫn không thể cưỡng lại được sẽ là nói quá, và tôi sẽ không chịu để mình bị lừa mị đến mức ấy. Nó phải là cái gì sâu hơn nhiều, hiểm hơn nhiều. Gần đây tôi đã bắt đầu tự hỏi không biết bà có nhận thấy ở tôi một lòng oán hận đối với Fanshawe cũng mạnh mẽ chẳng kém gì ở bà không. Có thể bà đã cảm thấy cái môi ràng buộc không nói ra ấy giữa hai chúng tôi, và có lẽ loại ràng buộc này chỉ có thể được chứng tỏ bằng một hành động ngông cuồng nào đó. *Fắc* tôi sẽ giống như bà *fắc* Fanshawe – như *fắc* chính con trai mình – và trong cõi tôi tâm tôi lỗi ấy, bà

sẽ có lại được nó – nhưng chỉ để hủy diệt nó mà thôi. Một hành động phục thù khủng khiếp. Mà nếu đúng như vậy thì tôi không còn có quyền hào phóng gọi mình là nạn nhân của bà nữa. Chẳng gì tôi cũng là đồng lõa của bà rồi.

Nó bắt đầu chẳng bao lâu sau khi bà bật khóc – lúc đã kiệt sức và không nói nên lời được nữa, bà đã chìm vào nước mắt. Đã ngấm hơi men, người tràn đầy xúc động, tôi đứng dậy, bước đến bên bà và quàng tay ôm bà an ủi. Việc đó đã đẩy chúng tôi vượt ngưỡng. Chỉ chạm vào nhau là đủ khởi động dục tình, khơi dậy những kí ức mù lòa về những tâm thân khác, những vòng ôm khác, và chỉ một lúc sau chúng tôi đã hôn nhau, và rồi, cũng chỉ một lúc sau nữa, đã trần truồng nằm trên giường ngủ của bà.

Mặc dù có say, tôi cũng vẫn chưa đến mức không biết mình đang làm gì. Nhưng ý thức về tội lỗi cũng không còn đủ sức ngăn tôi lại được nữa. Giây phút này sẽ kết thúc, tôi nói với mình thế, và sẽ không có ai phải tổn thương cả. Nó không dính gì đến đời tôi, không dính gì đến Sophie. Nhưng rồi, ngay trong lúc nó đang diễn ra, tôi đã phát hiện được rằng nó còn hơn thế nhiều. Bởi sự thực đúng là tôi đã thích *fác* mẹ Fanshawe, nhưng lại theo kiểu chẳng có dính gì đến khoái lạc cả. Tôi đã bị nuốt chửng, và lần đầu tiên trong đời tôi không thấy lòng mình có tí âu yếm nào. Tôi đang *fác* vì oán hận, và tôi đã biến nó thành một hành vi bạo lực, đang nghiền người đàn bà này như thể muốn xay bà ta ra thành bột. Tôi đã vào đến cõi tăm tối của chính mình, và chính ở nơi đó, tôi đã vỡ ra một điều kinh khủng hơn hết thảy: Rằng ham muốn tình dục cũng có thể là ham muốn sát hại, rằng sẽ có lúc con người có khả năng chọn sự chết chứ không phải sự sống. Người đàn bà này đã muốn tôi hành hạ bà, và tôi đã làm vậy, và thấy mãn nguyện trong sự tàn bạo của chính mình. Nhưng lúc bấy giờ tôi cũng đã biết là mình chỉ mới đi được nửa đường, rằng bà chỉ là một cái bóng, và rằng tôi đã đang dùng bà để tấn công chính Fanshawe. Khi tôi dốc kiệt mình vào bà lần thứ

hai – cả hai chúng tôi đều đắm mê hôn và rên xiết như những con vật chỉ thấy trong ác mộng – tôi mới hiểu được điều đó. Tôi đã muốn giết Fanshawe. Tôi muốn Fanshawe chết, và tôi sẽ làm chuyện đó. Tôi sẽ truy ra anh và giết anh.

Tôi bỏ mặc bà mê mết trên giường, lui ra khỏi phòng, và gọi tắc-xi bằng điện thoại ở dưới nhà. Nửa tiếng sau tôi đã ngồi trên xe buýt về New York. Về đến bến xe trung tâm, tôi vào nhà vệ sinh rửa tay rửa mặt, rồi lên tàu điện ngầm ngược về nhà. Tôi về đến nhà đúng lúc Sophie đang bày bữa tối lên bàn.

7

Thế là chuyện tệ hại nhất bắt đầu. Có quá nhiều thứ phải đầu diêm Sophie, tôi không dám cả dơ mặt ra với nàng nữa. Tôi thành ra bồn chồn, xa lánh, nhốt mình trong phòng làm việc, chỉ còn muốn được một mình. Sophie chịu đựng tôi như vậy một thời gian dài, cư xử với một lòng kiên nhẫn mà tôi không có quyền được hưởng một tí nào, nhưng cuối cùng nàng cũng bắt đầu mệt mỏi, và đến giữa mùa hè thì chúng tôi bắt đầu cãi nhau, bắt lỗi nhau, om xòm vì những chuyện chẳng nghĩa lý gì. Một hôm tôi về nhà và thấy nàng đang khóc trên giường, lúc ấy tôi biết rằng mình đang sắp buông cho cuộc đời tan nát mất rồi.

Với Sophie, vấn đề là ở cuốn sách. Chỉ cần tôi thôi không viết nó nữa là mọi chuyện sẽ trở lại bình thường. Tôi đã quá vội vã, nàng nói thế. Công trình này là một sai lầm, và nhẽ ra tôi không nên cứ nhất định phải chấp nhận nó. Nàng đúng, tất nhiên rồi, nhưng tôi vẫn cứ cãi: Tôi đã cam kết làm cuốn sách đó, tôi đã ký hợp đồng, và bỏ cuộc là hèn nhất. Cái mà tôi không nói với nàng là tôi đã không còn có ý định viết nó nữa. Đối với tôi hiện giờ, cuốn sách chỉ tồn tại nếu nó dẫn tôi đến được với Fanshawe, sau đó thì

chẳng còn cuốn sách nào hết. Nó đã thành một vấn đề riêng tư của tôi, không dính dáng gì đến viết lách nữa. Mọi công việc nghiên cứu tiểu sử, mọi dữ kiện mà tôi sẽ lục ra khi đào sâu vào quá khứ của anh, tất cả những việc có vẻ để phục vụ cho cuốn sách – chúng chỉ là những thứ mà tôi sẽ dùng để tìm ra anh mà thôi. Tội nghiệp Sophie. Nàng không biết tí gì về âm mưu của tôi – vì cái mà tôi bảo nàng là tôi đang làm lại chẳng khác gì với cái mà tôi đang làm thật. Tôi đang xâu chuỗi một câu chuyện về cuộc đời một con người. Tôi đang gom thông tin, thu thập các tên tuổi, địa danh, ngày tháng, đang thiết lập một biên niên của các sự kiện. Cho đến giờ tôi vẫn không hiểu tại sao tôi lại cứ khăng khăng như thế. Tất cả đã rút lại thành một thôi thúc duy nhất: Tìm cho ra Fanshawe, nói với Fanshawe, đối mặt với anh một lần cuối. Nhưng tôi không thể nghĩ gì thêm nữa, không thể định được xem mình đang hy vọng đạt được gì ở một cuộc đối mặt như thế. Fanshawe đã viết là anh sẽ giết tôi, nhưng anh không dọa được tôi. Tôi biết là tôi phải tìm anh bằng được – chưa thế thì chưa giải quyết được việc gì cả. Đây là cái nguyên lý khởi thủy bắt buộc phải chấp nhận, cái bí ẩn của lòng tin: Tôi công nhận nó, và tôi không cần phải thắc mắc gì về nó.

Cuối cùng, tôi nghĩ mình đã không thực sự có ý định giết anh. Cái viễn ảnh giết chóc đã đến với tôi cùng với bà Fanshawe đã biến mất ngay, ít nhất thì cũng không còn nằm trên tầng ý thức nữa. Có những lúc trong đầu tôi lóe lên những tiểu cảnh – tôi đang bóp cổ Fanshawe, đang đâm dao găm vào anh, nổ súng vào tim anh – nhưng nhiều người khác cũng đã chết tương tự như thế trong đầu tôi qua suốt bao nhiêu năm rồi, và tôi không còn để ý mấy đến họ nữa. Cái lạ không phải là chuyện có thể tôi đã muốn giết Fanshawe, mà là có đôi khi tôi tưởng tượng là anh đã muốn tôi giết anh. Chuyện này chỉ xảy ra một hoặc hai lần – vào những lúc đầu óc tôi cực kỳ tỉnh táo – và chúng khiến tôi tin rằng đó mới chính là điều anh muốn nói trong bức thư của mình. Fanshawe đang chờ đợi tôi. Anh đã chọn tôi làm đao phủ của mình, và anh biết là anh có thể tin nhiệm tôi trong việc này.

Nhưng đó lại chính là lý do để tôi sẽ không làm việc ấy. Tôi sẽ bẻ gãy quyền lực của Fanshawe chứ không tuân thủ nó. Vấn đề là phải cho anh thấy rằng tôi đéch cần gì nữa – đó mới là cái chính: Coi anh là một thằng chết rồi, mặc dù anh vẫn sống. Nhưng trước khi tôi chứng minh cho Fanshawe điều này thì tôi phải chứng minh nó với chính mình đã, và nguyên chuyện tôi cần phải chứng minh như thế cũng lại cho thấy rằng tôi vẫn còn cần nhiều lắm, vẫn còn quan tâm quá lắm. Đối với tôi, để mặc cho mọi chuyện diễn ra một cách tự nhiên là không đủ. Tôi phải khuấy động chúng, bắt chúng phải vào vị trí xuất phát. Vì vẫn còn nghi hoặc mình nên tôi cần phải liều, phải thử thách mình trước nguy hiểm càng lớn càng tốt. Giết Fanshawe sẽ chẳng có nghĩa gì cả. Quan trọng là phải tóm sống anh, rồi sau đó bỏ đi, mặc anh như vậy.

Những bức thư viết cho Ellen rất đặc dụng. Khác với các cuốn vở ghi chép – thường chỉ chứa đựng những suy tưởng chứ không có chi tiết thực tế – những bức thư này rất cụ thể. Tôi cảm thấy Fanshawe đã cố giải khuây cho em gái, làm nó vui lên với những câu chuyện buồn cười, và kết quả là những chi tiết nhắc đến ở trong thư có tính chất riêng tư hơn ở những tài liệu khác. Chẳng hạn như có rất nhiều tên – tên các bạn trong đại học, tên bạn thủy thủ, tên những người quen ở Pháp. Và tuy các phong bì đều không có địa chỉ người gửi, nhưng trong thư lại có nhiều địa danh: Baytown, Corpus Christi, Charleston, Baton Rouge, Tampa, nhiều khu phố ở Paris, một ngôi làng ở miền Nam nước Pháp. Những thứ này cũng đủ để tôi bắt đầu, và trong nhiều tuần liền tôi chỉ ngồi trong phòng lên các danh sách, liên hệ người với địa điểm, địa điểm với thời gian, thời gian với người, vẽ bản đồ và lịch, tra cứu địa chỉ, viết thư gửi đi. Tôi đang săn lùng đầu mối, và bất cứ thứ gì có tí hứa hẹn là tôi cố theo đuổi ngay. Giả định của tôi là nhất định Fanshawe phải phạm sai lầm ở đâu đó – và nhất định sẽ có người biết anh đang ở đâu, có người quen cũ nào đó đã từng gặp anh. Việc này thật ra chẳng chắc gì, nhưng có lẽ cũng chỉ có cách bắt đầu như vậy.

Những lá thư hồi còn ở đại học thì có vẻ còn dò dẫm nhưng lại chân thực hơn – kể lại những cuốn sách đã đọc, những cuộc thảo luận với bạn bè, mô tả cuộc sống ký túc xá – nhưng đó là thời kỳ Ellen chưa khủng hoảng, và chúng có một giọng điệu riêng tư thân thiết mà những bức thư sau này không có nữa. Ví dụ trong những thư viết hồi đi làm tàu thủy, Fanshawe hiếm khi nói chuyện gì về mình, trừ phi câu chuyện ấy có liên quan đến một giai thoại mà anh muốn kể. Ta thấy anh đang cố hòa nhập với môi trường mới, chơi bài trong phòng trực với một thủy thủ tàu chở dầu người Louisiana (và ăn ván đó), chơi bi-a trong các quán rượu mật hạng khác nhau mỗi khi tàu cập bến (và cũng thắng), rồi sau đó giải thích việc mình thắng chỉ là ăn may mà thôi: “Anh đang phấn chấn đến mức không muốn bị mất mặt, hình như không còn là chính mình nữa. Có lẽ chỉ là một cơn hăng máu thể thôi”. Nhiều đoạn mô tả cảnh làm thêm giờ trong phòng máy, “một trăm bốn mươi độ F, em có tin được không – đôi giày vải của anh sưng mồ hôi đến mức chúng kêu nhóp nhép như thể anh đang lội trong nước vậy”; cảnh đi nhờ một cái răng khôn thì lại gặp phải một lão nha sỹ say rượu ở Baytown, bang Texas, “máu phun lênh láng khắp nơi, và những mẩu vụn của cái răng cứ dính chặt vào lợi của anh suốt cả một tuần”. Vì là tay mới vào nghề chưa có thâm niên gì, Fanshawe luôn bị chuyển hết việc này sang việc khác. Đậu ở cảng nào cũng có thủy thủ rời tàu để về quê và nhiều người khác lên tàu thay thế họ, và nếu có ai mới lên ấy thích cái chân Fanshawe đang làm hơn cái chân mà anh ta được tuyển dụng thì Thăng Nhóc (người ta gọi Fanshawe như vậy) thể nào cũng bị đá đi làm việc khác. Thành thử Fanshawe làm đủ việc khác nhau, từ thủy thủ thường (chuyên cọ rửa và sơn boong tàu) đến hầu buồng (cọ sàn, dọn giường, dọn chuồng xí) và bồi bếp (bung đồ ăn và rửa bát đĩa). Cái chân cuối cùng này là gian khổ nhất, nhưng cũng thú vị nhất, vì cuộc sống trên tàu chủ yếu xoay quanh chủ đề ăn uống: dịch vụ tiết ra nhiều là do nếp sống đơn điệu, cho nên mọi người thực sự sống từ bữa này đến bữa kia, và nhiều người có khẩu vị tinh

tế lạ lùng (những kẻ thô bỉ ục ịch mà bình phẩm các món ăn với vẻ kênh kiêu miệt thị chẳng khác gì các ngài quận công người Pháp hồi thế kỉ 18). Nhưng Fanshawe cũng được một tay kỳ cựu cho một lời khuyên rất hay ngay từ hôm đầu anh làm công việc đó: “Đừng có nghe mồm chúng nó làm cái cứt gì”, ông ta nói. "Nếu thằng nào chê bai gì thức ăn, cứ bảo nó đừng ăn nữa. Nếu nó vẫn tiếp tục, cứ coi như nó không có đó và cho nó chờ đến sau cùng. Nếu thế mà vẫn không xong, cứ bảo nó là lần sau mày sẽ bỏ nước đá vào súp cho nó. Mà tốt hơn nữa là bảo là mày sẽ đá vào đái cho nó. Mày phải cho chúng nó biết ai là ông chủ mới được”.

Ta thấy cảnh Fanshawe mang điêm tâm cho thuyền trưởng một buổi sáng sau một đêm giông bão dữ dội ngoài khơi Mũi Hatteras: Fanshawe xếp nho, trứng trung, và bánh mì nướng vào khay, lấy giấy bạc bọc cả khay lại, rồi lại bọc thêm bằng mấy cái khăn, hy vọng mọi thứ sẽ không bị thổi bay xuống biển lúc lên trên cầu tàu (vì gió vẫn còn đang thổi với tốc độ 70 dặm một giờ); rồi Fanshawe trèo lên thang, đặt chân lên cầu tàu, và rồi, bất thành linh, khi gió quật vào anh, quay tít như người múa balê – cơn gió hung dữ thốc ngược cái khay lên và kéo cả hai cánh tay lên ngang đầu, như thể anh đang bám chặt lấy một cái đĩa bay nguyên thủy, và sắp sửa thổi bay anh xuống biển; Fanshawe, lấy hết sức bình sinh kéo cái khay xuống, cuối cùng vật nó vào vị trí ép chặt lên ngực mình, mà mọi thứ vẫn không tuột xuống gì cả, và rồi, đánh vật từng bước một, anh bước qua đoạn cầu tàu, một hình hài nhỏ bé như bị nuốt chửng bởi những luồng gió điên cuồng xung quanh mình; Fanshawe, sau bao nhiêu phút, đã đến được đầu bên kia, bước vào buồng lái, thấy ông thuyền trưởng mồm mĩm đang đứng sau bánh lái, lên tiếng, "Bữa điêm tâm của ngài, thưa thuyền trưởng", và người cầm lái vĩ đại ấy quay lại, liếc anh một cái thật nhanh ra điều đã nhận ra ai, rồi đáp với một giọng lơ đãng, "Cám ơn Nhóc. Cứ để nó ở bàn kia nhé".

Tuy nhiên, không phải chuyện gì cũng thú vị như vậy đối với Fanshawe. Anh có nhắc đến một trận đánh nhau (không kể chi tiết gì cả) có vẻ đã khiến anh bất an, cùng với nhiều cảnh tượng xấu xa mà anh đã chứng kiến mỗi lần lên bờ. Chẳng hạn vụ bắt nạt một người da đen trong một quán rượu ở Tampa: Một lũ say rượu xúm vào một ông già da đen vừa tình cờ vào quán với một lá cờ Mỹ to tướng – ông ta muốn bán nó – và tay ma men đầu tiên liền mở lá cờ ra rồi nói nó bị thiếu sao – “cái cờ này rơm ròi” – và ông già cãi là không phải thế, gần như van vỉ xin tha, trong lúc bọn say kia âm ỹ hòa theo gã ban đầu – mọi chuyện kết thúc khi ông già bị đẩy ra khỏi cửa, ngã sóng soài xuống vỉa hè, và tụi say rượu gật gù tán thưởng, phui tay bằng vài lời ra điều vừa giúp cho thể giới duy trì được dân chủ. “Anh cảm thấy nhục nhã”, Fanshawe viết, “xấu hổ vì đã có mặt ở đó”.

Dù vậy, những lá thư ấy cơ bản vẫn có giọng đùa bỡn (“Hãy gọi anh là Redburn”, một lá đã bắt đầu như vậy), và cuối cùng thì ta có cảm giác là Fanshawe đã chứng tỏ được một điều gì đó cho mình. Con tàu ấy chỉ là một cái cớ, một cái khác biệt cố tình, một phương tiện để anh thử thách mình khi đương đầu với những gì còn chưa biết. Cũng như trong bất kỳ một nghi lễ trưởng thành hoặc nhập môn nào khác, chiến thắng nằm ở việc sống sót được qua nghi lễ ấy. Những cái mà lúc đầu có thể là gánh nặng – nền giáo dục Harvard, xuất thân trung lưu – thì cuối cùng lại được anh biến thành ưu thế của mình, và đến cuối thời gian làm trên tàu thì anh được mọi người công nhận là trí thức của thủy thủ đoàn, không còn là “Nhóc” nữa mà nhiều khi còn là “Giáo sư”, được gọi ra để phân xử những cuộc cãi vã (ai là Tổng thống thứ 23, dân số Florida là bao nhiêu, cầu thủ nào chơi ở sân trái cho đội Giants hồi 1947) và thường xuyên được tham vấn về những thông tin khó hiểu. Anh em thủy thủ nhờ anh giúp điền các biểu mẫu hành chính (khai thuế, bảng hỏi bảo hiểm, báo cáo tai nạn), và có người còn nhờ anh viết hộ thư (có cả 17 lá thư tình viết hộ cho anh chàng Otis Smart để gửi cô bồ Sue-Ann của anh ta ở Dido, tiểu bang Louisiana). Ý nghĩa của chuyện

này không phải là việc Fanshawe đã trở thành tâm điểm chú ý của mọi người, mà ở chỗ anh đã hòa nhập được, đã tìm được một chỗ đứng của mình. Rốt cuộc thì cái thử thách đích thực là làm sao giống được mọi người. Khi đã làm được việc này, anh không còn phải nghi ngờ gì về sự loại biệt của mình nữa. Anh được tự do – không những là với mọi người, mà với cả chính mình. Minh chứng tối hậu của việc này, tôi nghĩ thế, là khi anh rời khỏi tàu, anh chẳng phải nói lời tạm biệt với ai cả. Anh ký giấy thôi việc một đêm nọ ở Charleston, nhận đủ tiền công từ tay thuyền trưởng, rồi cứ thế biến mất. Hai tuần sau thì anh tới Paris.

Hai tháng sau đó không có một lời nào của anh. Và rồi, trong ba tháng tiếp theo thì chỉ toàn bưu thiếp. Vài giòng ngắn gọn nguệch ngoạc sau những bức ảnh chụp những địa điểm du lịch thông thường: Nhà thờ Sacré Coeur, tháp Eiffel, nhà ngục cổ xưa Conciergerie. Khi lại bắt đầu có thư, chúng đến rất thất thường, và chẳng nói chuyện gì thật sự quan trọng. Ta biết rằng lúc đó Fanshawe đã đang bận với công việc của anh (nhiều bài thơ, và bản thảo đầu tiên của cuốn *Blackouts*), nhưng những lá thư không cho ta được một cảm nhận nào về cuộc sống của anh lúc đó. Người ta cảm thấy anh đang bị xung đột, không chắc mình nên thế nào đối với Ellen, không muốn mất liên lạc với em gái và cũng không biết nên thổ lộ với em nhiều ít thế nào. (Và sự thật là hầu hết những thư này Ellen có được đọc đâu. Chúng đều gửi về địa chỉ gia đình ở New Jersey, và tất nhiên là đẽu do bà Fanshawe mở ra đọc kiểm tra trước khi đưa cho con gái – và thường là Ellen không thấy chúng bao giờ. Fanshawe, tôi nghĩ thế, nhất định phải biết chuyện này, ít nhất cũng phải ngại là như vậy. Vì vậy mà mọi chuyện càng thêm phức tạp – bởi lẽ những thư ấy có thể hoàn toàn không phải là viết cho Ellen. Và suy cho cùng thì Ellen chỉ là một công cụ văn chương, một kênh truyền để Fanshawe giữ liên lạc với bà mẹ. Chính thế mà bà mới nổi giận. Vì ngay cả khi anh nói với bà, anh vẫn có thể giả vờ không biết gì đến bà).

Trong khoảng một năm những bức thư này hầu như chỉ nói đến các sự vật (nhà cửa, phố xá, cảnh Paris), chắp thành một vụng tập tễ mi của những thứ đã nghe đã thấy, nhưng bản thân Fanshawe thì hầu như không có mặt. Thế rồi, dần dần, ta bắt đầu thấy một vài người quen của anh, thấy khuynh hướng viết đang ngả dần về phía giai thoại – nhưng những câu chuyện vẫn không ăn nhập gì với bất kỳ bối cảnh nào, khiến chúng có một phẩm chất lửng lơ trôi nổi không trụ vào một thứ hình hài nào cả. Chẳng hạn như ta thấy một nhà soạn nhạc già người Nga tên là Ivan Wyshnegradsky, lúc ấy đã gần tám mươi tuổi – sa sút, góa bụa, sống một mình trong một căn hộ tiêu điều ở phố Mademoiselle. “Anh gặp người này nhiều hơn cả”, Fanshawe tuyên bố. Sau đó không có một lời nào nữa về tình bạn của họ, về những gì họ đã nói với nhau. Nhưng lại có một đoạn dài tả cây đàn dương cầm một phần tư giọng [17] trong căn hộ, với hình thù không lồ và nhiều tầng phím của nó (làm riêng cho Wyshnegradsky ở Prague gần 50 năm trước, và là một trong ba cây đàn dương cầm một phần tư giọng duy nhất ở châu Âu), và rồi, không một lời mơ màng gì về sự nghiệp của nhà soạn nhạc này, kể luôn đến chuyện Fanshawe đã cho ông già này một cái tủ lạnh như thế nào. “Tháng trước anh đã dọn đến một căn hộ khác”, Fanshawe viết. “Vì chỗ này đã có tủ lạnh mới rồi nên anh quyết định tặng cái cũ cho Ivan. Như nhiều người ở Paris, ông chưa bao giờ có tủ lạnh – suốt bao nhiêu năm vẫn để đồ ăn trong một cái hộp nhỏ trên hộc tường nhà bếp. Ông ta có vẻ rất thích, và anh đã thu xếp chở nó đến cho ông ấy – giúp tài xế khiêng nó lên gác. Ivan đón cái máy này như một sự kiện trọng đại trong đời – nói huyền thuyên như trẻ con - ấy thế mà ông ấy cũng vẫn lo lo, anh có thể nhận thấy thế, thậm chí còn sờ sợ nữa, chưa biết chắc sẽ phải làm gì với cái vật xa lạ này. “Nó to quá nhỉ”, ông cứ luôn mồm nói thế lúc bọn anh kê nó vào nhà, và rồi, khi bọn anh cắm điện và mô-tơ bắt đầu chạy thì ông bảo: “Ầm ỉ quá nhỉ”. Anh cam đoan với ông ấy là sẽ quen với nó ngay, chỉ ra đủ mọi ưu điểm của thứ tiện nghi hiện đại này, đủ kiểu giúp cho ông sống

đễ chịu hơn. Anh thấy mình giống một nhà truyền giáo: Một ông Cha Biết Tuốt, đang cứu chuộc cuộc sống của con người thời đại đồ đá này bằng cách cho ông thấy tín ngưỡng đích thực. Khoảng một tuần đã trôi qua, Ivan hầu như ngày nào cũng gọi anh để nói ông hạnh phúc với cái tủ lạnh như thế nào, mô tả đủ loại thức ăn mà ông có thể mua và trữ ở trong nhà. Thế rồi đến tai họa. “Hình như nó hỏng rồi”, một hôm ông nói với anh thế, nghe rất chán nản. Cái ngăn đá phía trên đã bị tuyết bám cứng, và không biết làm cách nào khác, ông đã dùng búa đập đám băng ấy đi, và đập luôn cả cuộn giấy làm lạnh bên dưới. “Bạn thân mến ơi”, ông nói, “tôi rất buồn phải xin lỗi bạn”. Anh bảo ông đừng lo – anh sẽ tìm thợ đến chữa được ngay. Đầu dây bên kia im lặng một lúc lâu; và cuối cùng ông nói “Thôi này, tôi nghĩ có lẽ thế này lại là hơn đây. Cái tiếng ồn ấy mà, cậu biết đấy. Nó làm tôi rất khó tập trung. Tôi đã sống quá lâu với cái hộp nhỏ của mình ở trên tường, thấy thân với nó lắm. Anh bạn thân mến ơi, đừng giận nhé. Tôi sợ là một anh già như tôi đây thì vô tích sự rồi. Sống đến một tuổi nào đó và thế là quá muộn, không thể đổi thay được nữa đâu”.

Những bức thư sau đó vẫn tiếp tục kiểu như thế, nhắc đến nhiều tên người, ám chỉ nhiều việc làm khác nhau. Tôi đoán tiền Fanshawe kiếm được trên tàu chỉ tiêu được độ một năm và sau đó anh đã phải hết sức chạy vạy mới đủ sống. Hình như một dạo anh có dịch một bộ sách về nghệ thuật; một dạo khác thì có bằng chứng là anh dạy tư tiếng Anh cho nhiều học sinh trung học; rồi hình như còn có mùa hè anh trực điện thoại ca đêm cho văn phòng tờ New York Times ở Paris (chứng tỏ một điều là anh đã thông thạo tiếng Pháp rồi); và sau đó là một giai đoạn tương đối lạ khi anh làm phụ động lúc có việc lúc không cho một nhà làm phim – hiệu đính và dịch tài liệu, viết tóm tắt kịch bản. Mặc dù các tác phẩm của Fanshawe rất ít khi có những chi tiết tự truyện, tôi tin rằng nhiều tình tiết trong *Neverland* có thể bắt nguồn từ những trải nghiệm trong thời kỳ này (ngôi nhà của Montag ở chương 7; giấc mơ của Flood ở chương 30). “Cái lạ ở con người này”,

Fanshawe viết (đang nói về nhà làm phim trong một bức thư của anh), “là trong khi rất ác với đám nhà giàu trong chuyện tiền nong (những thủ đoạn cắt cổ, dối trá thẳng thừng), ông ta lại rất hiền với những ai đang trong vận rủi. Những người nợ ông tiền rất ít khi bị kiện hoặc đưa ra tòa – mà được tạo cơ hội để trả nợ bằng cách làm việc này việc nọ cho ông. Chẳng hạn một ông bá tước mặt vận cùng đường thì nay thành lái xe của ông, chuyên lái một cái Mercedes trắng. Một tử tước khác thì bây giờ chỉ có đọc một việc là photocopy giấy tờ cho ông. Lần nào đến nhà ông để nộp lại phần việc của mình, anh cũng thấy có mấy tay đầu sai đứng ở một góc, mấy lão quý tộc già yếu nấp sau màn cửa, một quan chức tài chính nào đó ăn mặc lịch sự lắm mà hóa ra chỉ là một chú giao liên mà thôi. Mà lại chẳng phí phạm cái gì bao giờ. Khi một tay cựu đạo diễn trước đây vẫn ở trong căn buồng của gia nhân trên tầng sáu tự tử chết hồi tháng trước, anh đã được thừa hưởng cái măn-gô của ông ta – và vẫn mặc nó từ bấy đến giờ. Một cái áo đen dài đến tận mắt cá chân. Nó làm anh trông như gián điệp”.

Về cuộc sống riêng của Fanshawe, những thư từ này chỉ để lộ những manh mối rất lờ mờ. Có thấy nhắc đến một bữa tiệc tối, tả một xưởng vẽ, một đôi lần nhắc đến cái tên Anne – nhưng bản chất những quan hệ ấy ra sao thì hoàn toàn mờ mịt. Mà chính đây mới là cái tôi cần. Tôi nghĩ nếu chịu khó đi tìm và hỏi han chắc thể nào tôi cũng có thể tìm ra một vài người trong số họ.

Ngoài một chuyến đi ba tuần lễ đến Ireland (những nơi như Dublin, Cork, Limerick, Sligo), Có vẻ như Fanshawe chủ yếu chỉ ở yên một chỗ. Bản thảo cuối cùng của cuốn *Blackouts* được hoàn thành đâu đó trong năm thứ hai anh ở Paris; *Miracles* thì được viết trong năm thứ ba, cùng với bốn mươi hoặc năm mươi bài đoản thi. Những chi tiết ấy cũng dễ thấy, vì vào quãng thời gian này Fanshawe đã có thói quen đề ngày tháng vào những trang viết của anh. Nhưng vẫn còn chưa rõ chính xác vào lúc nào thì anh rời Paris về

nông thôn, nhưng tôi chắc chỉ đâu đó giữa tháng Sáu và tháng Chín 1971. Từ lúc ấy thì thư anh thưa thớt hẳn, và cả những cuốn vở ghi chép cũng chỉ toàn danh sách những sách anh đang đọc lúc bấy giờ (như cuốn *Lịch sử Thế giới* của Raleigh và cuốn *Những chuyến đi* của Cabeza de Vaca). Nhưng khi nhà cửa đã yên ở nông thôn rồi thì anh có viết khá chi tiết về chuyện mình đã trôi dạt về đó ra làm sao. Bản thân các chi tiết thì không có gì đáng nói, nhưng có xuất hiện một điều rất quan trọng: Đó là trong thời kỳ ở Pháp Fanshawe đã không dấu diếm mình là văn sỹ. Bạn bè đều biết công việc của anh, và nếu có bí mật thì chỉ là bí mật với gia đình. Đây là một sơ xuất rõ rệt của anh, lần duy nhất anh để lộ chân tướng trong khi viết thư. “Vợ chồng Dedmon, một cặp người Mỹ anh quen ở Paris”, anh viết, “không thể về ngôi nhà ở nông thôn của họ trong năm tới (họ sắp đi Nhật). Vì chỗ ấy đã bị trộm đột nhập một hai lần cho nên họ rất ngại để mặc nó như vậy – và đã ngỏ lời muốn nhờ anh trông coi dùm ngôi nhà. Không những không phải trả tiền nhà, anh còn được dùng cả cái xe ô tô, và được trả một khoản lương nhỏ (cũng đủ sống nếu khéo tiêu pha). Đây là một tình cờ may mắn. Họ nói thà trả lương để anh ngồi viết một năm ở ngôi nhà đó còn hơn cho một người lạ thuê”. Một chi tiết nhỏ, có thể vậy, nhưng khi đọc thấy nó trong lá thư, tôi phấn khởi hẳn lên. Fanshawe đã mất cảnh giác – và nếu đã một lần như vậy, chẳng có lý do gì để nghĩ nó sẽ không xảy ra nữa.

Về văn chương thì những bức thư viết từ nông thôn ấy hay hơn hẳn. Lúc bấy giờ cách nhìn của Fanshawe đã sắc sảo không thể tưởng được, và ta cảm thấy anh đã có được một kho tàng từ ngữ mới, như thể cái khoảng cách giữa mắt nhìn và tay viết đã bị thu hẹp lại, hai hành động ấy giờ đây đã gần như hệt nhau, đều thuộc về một cử chỉ liền mạch duy nhất. Fanshawe bị phong cảnh thu hút, và anh cứ phải quay về với chúng, không ngừng quan sát chúng, không ngừng ghi lại những biến đổi của chúng. Lòng kiên nhẫn của anh trước những sự vật ấy thật phi thường, và có những đoạn viết về thiên nhiên trong cả thư từ lẫn vở ghi chép của giai đoạn ấy tôi cho là

những áng văn long lanh nhất mà tôi từng được đọc. Ngôi nhà đá mà anh sống (tường dày 60 phân) là xây từ hồi Cách mạng Pháp: Bên này là một vườn nho xinh xinh, bên kia là cả một đồng cỏ vẫn thả cừu; có cả một cánh rừng ở sau nhà (sáo, quạ, lợn rừng), và trước cửa, bên kia đường, là những sườn dốc dẫn đến một ngôi làng (dân số chỉ có 40 người). Ngay giữa những sườn dốc ấy, ẩn trong cây cối và bụi rậm, là phế tích của một Thánh đường từng là của dòng Hiệp sỹ Thánh chiến. Đậu chổi, húng tây, sồi còi, đất đỏ, sét trắng, những trận gió nam khô lạnh chỉ có ở miền Nam nước Pháp – Fanshawe sống giữa những thứ đó trong hơn một năm trời, và dần dần hình như chúng đã làm anh thay đổi, dần anh sâu hơn vào chính bản thân mình. Tôi không dám nói đến một trải nghiệm thần bí hoặc tôn giáo ở đây (những danh từ này chẳng có nghĩa gì đối với tôi), nhưng mọi bằng chứng đều cho thấy có vẻ Fanshawe đã sống một mình trong suốt thời gian ấy, hầu như không gặp ai, hầu như không mở miệng. Hoàn cảnh eo hẹp của cuộc sống ấy đã kỷ luật anh. Cô đơn trở thành lối trở về bản ngã, một công cụ để khám phá. Dù lúc ấy anh còn rất trẻ, tôi vẫn tin rằng giai đoạn này đã đánh dấu bước khởi đầu trong quá trình trưởng thành và chín muồi của tư chất văn sỹ trong anh. Từ đó trở đi, tác phẩm không còn hứa hẹn nữa, nó đã đầy đủ rồi, hoàn thiện rồi, và là của riêng anh rồi, không còn làm được nữa. Bắt đầu với một chuỗi dài những bài thơ viết ở nông thôn (tập *Ground Work*), sau đó đến các vở kịch và cuốn *Neverland* (đều viết ở New York), Fanshawe đã nở rộ rồi. Người ta cố tìm những dấu vết điên cuồng, những tín hiệu của lối suy tưởng đã biến anh thành kẻ chống lại chính mình – nhưng các tác phẩm của anh không hề bộc lộ những cái như thế. Fanshawe chắc hẳn là một người bất thường, nhưng tất cả những gì ta thấy đều chứng tỏ anh hoàn toàn tỉnh táo, và khi anh trở lại Mỹ vào mùa thu 1972, anh có vẻ vẫn hoàn toàn làm chủ được mình.

Hồi âm đầu tiên tôi nhận được là của những người Fanshawe đã biết ở Harvard. Hai từ *tiểu sử* hình như đã mở được nhiều cánh cửa cho tôi, và tôi

đã hẹn gặp được hầu hết những người này không mấy khó khăn. Tôi đã gặp bạn cùng phòng với anh trong năm đầu đại học; nhiều bạn bè khác; hai ba nữ sinh trường Radcliffe mà anh đã từng hẹn hò. Nhưng những cuộc gặp ấy cũng chẳng mang lại được gì nhiều. Trong số tất cả những người tôi gặp, chỉ có một người nói ra một điều đáng chú ý. Đó là Paul Schiff, có ông bố đã thu xếp cho Fanshawe có việc làm trên con tàu chở dầu. Schiff bây giờ là bác sĩ nhi khoa ở quận Westchester, và chúng tôi đã chuyện trò với nhau trong văn phòng của anh một buổi tối, đến tận khuya. Tôi thấy thích cái vẻ sốt sáng của anh (một người nhỏ nhắn linh lợi, tóc đã bắt đầu thưa mỏng, với cặp mắt cương nghị và giọng nói nhẹ nhàng mà vẫn âm vang), anh nói năng cởi mở, không phải dò dẫm gì cả. Fanshawe đã là một nhân vật quan trọng trong cuộc đời của anh, và anh rất nhớ tình bạn giữa hai người. “Tôi là một thằng thận trọng”, Schiff nói. “Cần cù, ngoan ngoãn, đầu óc tưởng tượng chẳng có là bao. Fanshawe đã không phát hoảng lên vì Harvard như bọn chúng tôi, và có lẽ vì vậy mà tôi rất nể anh. Anh ấy là người đọc nhiều hơn ai hết – thơ ca, triết học, tiểu thuyết – nhưng bài vở nhà trường có vẻ làm anh chán. Anh ấy chẳng thiết gì đến điểm số, rất hay bỏ lớp, hình như chỉ làm theo ý mình. Năm đầu tiên, phòng chúng tôi đối diện nhau ở cuối hành lang, và chẳng hiểu sao anh ấy lại chọn tôi để đánh bạn. Sau đó thì tôi theo đuôi anh ấy suốt, kiểu thế. Với chuyện gì Fanshawe cũng có rất nhiều ý tưởng, tôi nghĩ mình đã học được ở anh ấy nhiều hơn là ở lớp. Đúng là một ca sùng báỉ cá nhân khá tệ, tôi nghĩ thế – nhưng Fanshawe đã giúp tôi rất nhiều, và tôi không quên điều đó. Anh ấy là người đã dạy tôi phải tự suy nghĩ, tự lựa chọn. Nếu không có anh ấy chắc tôi không bao giờ trở thành bác sĩ được. Tôi chuyển sang học y là vì anh đã thuyết phục tôi nên làm cái mình muốn làm, và tôi luôn hàm ơn anh ấy vì chuyện này.

“Đến giữa năm thứ hai, Fanshawe bảo tôi anh ấy sẽ bỏ học. Tôi không ngạc nhiên mấy. Cambridge không phải là một nơi hợp với Fanshawe, và tôi biết anh ấy rất bòn chòn muốn đi chỗ khác. Tôi nói chuyện với cha tôi,

là đại diện của công đoàn thủy thủ, và ông cụ thu xếp được một việc cho Fanshawe ở trên tàu. Việc ấy được thu xếp rất gọn gàng. Fanshawe được giúp làm các thủ tục giấy tờ rất nhanh chóng, và chỉ mấy tuần sau là anh ấy lên đường. Tôi nhận tin anh nhiều lần – những tấm bưu thiếp gửi về từ nơi này nơi kia. Thế nào, cậu khỏe không, đại loại chỉ có thế. Nhưng tôi cũng chẳng thấy làm sao, và vẫn vui là đã làm được cái gì đó cho anh ta. Nhưng rồi tất cả những tình cảm tốt đẹp ấy cuối cùng lại thành như cái tát vào mặt tôi. Bốn năm trước, một hôm tôi đang ở trong thành phố, đang đi bộ dọc Đại lộ Năm thì bất chợt gặp Fanshawe, ngay ở ngoài phố. Tôi rất mừng, thực sự ngạc nhiên và vui sướng, nhưng anh ta thì hầu như không thèm nói chuyện với tôi. Làm như thể anh ta đã quên tôi là. Rất lạnh nhạt, gần như thô lỗ. Tôi phải ấn vào tay anh ta địa chỉ với số điện thoại của mình. Anh ta hứa sẽ gọi, nhưng tất nhiên là không bao giờ. Cũng đau lắm, tôi nói để anh biết. Cái đồ chó đẻ này, tôi nghĩ thế, nó tưởng nó là ai chứ? Thậm chí anh ta còn không thèm nói với tôi là anh ta đang làm gì nữa kia – chỉ chăm chăm né tránh các câu hỏi của tôi rồi chuồn. Những ngày đại học với nhau thế là hết, tôi nghĩ thế. Tình bạn thế là hết. Tôi thấy đắng ngắt cả miệng. Năm ngoái, vợ tôi mua một cuốn sách của anh ta làm quà tặng sinh nhật tôi. Tôi biết thế này là trẻ con, nhưng tôi vẫn chưa có lòng nào đọc nó cả. Nó vẫn ở nguyên trên giá, bụi bậm dần. Rất lạ, phải không ạ? Ai cũng bảo đó là một tuyệt tác, nhưng có lẽ tôi sẽ chẳng bao giờ đủ can đảm để đọc nó”.

Đó là ý kiến rõ ràng nhất mà tôi đã được nghe về Fanshawe. Vài người cùng làm với anh trên tàu chở dầu cũng có chuyện này chuyện nọ để nói về anh, nhưng cũng chẳng có gì thực sự có ích cho mục đích của tôi. Chẳng hạn như Otis Smart vẫn còn nhớ những lá thư tình mà Fanshawe đã viết hộ mình. Khi tôi tìm thấy anh ở Baton Rouge qua điện thoại, anh cứ nói mãi về chúng, và vừa cười vừa nhắc lại cả những câu chữ kỳ cục mà Fanshawe đã nghĩ ra như “cục cưng có những móng chân lấp lánh của anh”, “người đàn bà bí ngô màu mỡ của anh”, “giấc mơ hư thân lẩn lộn của anh”, vân vân.

Cái khôn nạn nhất là, anh nói, trong suốt thời gian anh gửi những lá thư ấy về cho Sue-Ann thì cô ta đã đang léng phéng với người khác rồi, và hôm anh về đến nhà thì cô ta tuyên bố là mình sắp lấy chồng. “Mà cũng đáng thôi”, Smart nói thêm. “Năm ngoái tôi đã tình cờ gặp Sue-Ann ở quê và cô ta đã thành một bà nặng khoảng tạ rưỡi. Trông cô ta giống một bà béo trong phim hoạt họa – te tái đi xuống phố với cái quần dài chèn màu da cam cùng với một lũ con náo loạn đánh cãi nhau xung quanh mình. Cứ nghĩ đến những cái thư ấy là tôi buồn cười, thật thế. Cái tay Fanshawe ấy đã làm tôi chết cười. Hắn cứ viết đến những câu của nợ ấy là tôi lại bắt đầu lăn lộn dưới sàn như một con khỉ. Biết chuyện hắn tôi thấy tệ quá. Ai chả bực mình khi thấy có thằng phải hết vé tàu lúc còn trẻ đến thế”.

Jeffrey Brown, bây giờ là đầu bếp của một tiệm ăn ở Houston, đã từng là phụ bếp trên con tàu ấy. Anh nhớ Fanshawe là một thủy thủ da trắng đã rất thân thiện với mình. “Chẳng dễ dàng gì”, Brown nói. “Thủy thủ hầu hết là một lũ dữ dằn, chúng có thể nhỏ vào mặt tôi ngay sau câu hê lô đầu tiên. Nhưng Fanshawe luôn ở bên tôi, mặc cho ai nghĩ gì thì nghĩ. Khi bọn tôi cập bến Baytown hoặc những nơi như thế, mọi người sẽ lên bờ uống rượu hoặc chơi gái, bất kỳ trò gì. Tôi biết những thành phố ấy hơn Fanshawe, và tôi bảo anh ta nếu muốn đi với tôi thì không thể vào những quán rượu thông thường của thủy thủ được. Tôi biết mình chẳng đáng cái đéch gì ở những chỗ như vậy, và tôi không muốn bị rắc rối. Không có vấn đề gì, Fanshawe bảo thế, và thế là tôi đưa anh ta đến những khu của người da đen, chẳng có vấn đề gì hết. Hầu hết thời gian ở trên tàu mọi việc đều tương đối yên – không có chuyện gì mà tôi không giải quyết được. Nhưng rồi tôi có một khách ăn bậm trơn này lên tàu mấy tuần lễ liền. Một thằng cha tên Cutbirth, ông có tin được không, Roy Cutbirth [18]. Hắn là một thằng bạch qui ngu xuẩn, cuối cùng đã bị đuổi khỏi tàu khi tay kỹ sư trưởng phát hiện ra hắn chẳng biết cái mẹ gì về máy móc động cơ cả. Hắn đã gian lận bài kiểm tra tuyển dụng để được nhận vào làm – đúng là loại người mà nếu muốn tàu bị

nổ tung thì hăng cho lên boong. Cái thằng Cutbirth này là thằng ngu, vừa ác vừa ngu. Hắn có những hình xăm trên các đốt ngón tay, mỗi ngón một chữ cái: L-O-V-E bên tay phải, H-A-T-E bên tay trái [19]. Khi thấy loại cút đá điên khùng này thì ta chỉ muốn tránh cho xa. Thằng này có lần khoe khoang với Fanshawe về chuyện đã tiêu khiển những đêm Thứ Bảy ở quê nhà hắn tận Alabama như thế nào – chỉ có ngòi trên một đỉnh đồi nhìn xuống đường xa lộ và nhằm bắn các xe ô tô chạy qua. Một thằng hấp dẫn như thế đấy, muốn nói gì thì nói. Lại còn con mắt bệnh hoạn của nó nữa chứ, đỏ ngầu và nát bét cả. Thế mà nó còn thích khoác lác cả về con mắt đó nữa. Hình như một hôm đã có một mảnh kính văng vào con mắt ấy. Đó là ở Selma, nó bảo thế, khi nó đang ném chai lọ vào Martin Luther King [20]. Tôi phải nói với ông rằng cái thằng Cutbirth này chẳng phải là bò ruột của tôi. Nó thường hay nhìn tôi chăm chăm, lăm bằm cái gì đó và tự gật gù với mình, nhưng tôi cứ lờ đi. Cứ như thế một thời gian. Rồi thì hắn định giờ cái trò đó lúc có mặt cả Fanshawe, vì nó lăm nhăm hơi to quá nên Fanshawe không thể phớt lờ được nữa. Anh ấy đứng lại, quay sang Cutbirth và nói “Anh vừa nói gì?”. Thế là Cutbirth, dương dương hùng hổ, nói cái gì như là “Tao mới chỉ tự hỏi bao giờ thì mày với con thỏ rừng kia cưới nhau, cưng ạ”. Ông biết đấy, Fanshawe lúc nào cũng hiền hòa và thân thiện, một đáng quân tử thực sự, nếu ông hiểu tôi muốn nói gì, cho nên tôi đã không thể ngờ được chuyện xảy ra tiếp theo đó. Giống hệt như đang xem cái nhân vật gì trên tivi, cái người biến thành thú dữ ấy. Đùng một cái anh ấy nổi giận, lôi đình, gằn như không còn là anh ấy nữa. Anh ấy túm lấy áo Cutbirth và quăng hắn lên tường, ghim chặt hắn ở đó, thở phì phì vào mặt hắn. “Đừng bao giờ nói vậy nữa”, Fanshawe nói, hai mắt bốc lửa. “Đừng bao giờ nói vậy nữa, tao sẽ giết mày đấy”. Khốn nạn cho những ai không tin lời anh ấy lúc bấy giờ. Anh chàng có thể hạ thủ thật, và Cutbirth biết điều ấy. “Chỉ đùa thôi mà”, hắn nói. “Chỉ đùa một tí thôi mà”. Và thế là xong – rất nhanh. Tất cả chưa

đầy một chớp mắt. Khoảng hai hôm sau thì Cutbirth bị sa thải. Cũng may. Nếu hắn còn trên tàu thì không biết còn có chuyện gì nữa”.

Tôi có hàng chục những ý kiến như thế thu nhận được bằng thư, bằng điện thoại, bằng phỏng vấn. Cứ thế nhiều tháng trời, và tư liệu cứ mỗi ngày một nhiều thêm, tăng theo cấp số nhân, tích lũy thêm các mối liên hệ, một chuỗi những điểm liên lạc cuối cùng đã có một cuộc sống riêng của nó. Đó là một cơ thể sống háu đói vô biên, cuối cùng tôi thấy chẳng có gì ngăn được nó đang trở thành một thế giới riêng. Một cuộc đời chạm phải một cuộc đời, rồi cuộc đời này lại chạm phải một cuộc đời khác nữa, và rất nhanh chóng, những liên hệ ấy trở thành vô số, không thể tính đếm được. Tôi biết về một bà béo ở một thị trấn nhỏ thuộc tiểu bang Louisiana; tôi biết về một kẻ phân biệt chủng tộc điên khùng với những hình xăm trên ngón tay và một cái tên không thể hiểu nổi. Tôi biết về hàng chục người trước đây tôi chưa nghe nói đến bao giờ, và người nào cũng là một phần trong cuộc đời của Fanshawe. Thì cũng tốt cả thôi, có thể vậy, nhưng cũng có thể nói rằng tình trạng dư thừa kiến thức này chính là cái chứng tỏ tôi đang chẳng đi đến đâu cả. Rốt cuộc thì tôi đang là thám tử, việc của tôi là phải săn lùng đầu mối. Đối diện với hàng triệu mẩu thông tin hú họa, bị dẫn theo hàng triệu nẻo truy cập sai lầm, tôi phải tìm cho ra một con đường sẽ dẫn tôi đến chỗ muốn đến. Cho đến nay, sự thật cơ bản là tôi vẫn chưa tìm thấy nó. Tất cả những người này đã không gặp không nghe tin gì của Fanshawe trong nhiều năm rồi, nếu không thể nghi ngờ những gì họ đã nói với tôi, không thể lần lượt điều tra tất cả bọn họ, thì tôi buộc phải giả định rằng họ đã nói sự thật.

Rốt cuộc thì đây là vấn đề phương pháp, tôi nghĩ thế. Theo một nghĩa nào đó thì tôi đã biết tất cả những gì cần biết về Fanshawe. Nhưng những điều tôi học được lại chẳng có cái gì quan trọng, mà cũng không trái ngược với những gì tôi đã biết. Hoặc nói cách khác: Fanshawe mà tôi đã biết không

phải là Fanshawe mà tôi đang tìm. Đã có một gậy khúc ở đâu đó, một gậy khúc bất chợt và không thể hiểu được – và những điều tôi nghe được từ những người tôi hỏi chuyện đã không giải thích được nó. Cuối cùng, những ý kiến của họ chỉ khẳng định rằng những cái đã xảy ra là không thể nào xảy ra được. Rằng Fanshawe tử tế, rằng Fanshawe tàn nhẫn – đó chỉ là câu chuyện cũ, và tôi đã thuộc lòng nó rồi. Cái tôi đang tìm là cái gì khác thế kia, cái gì thậm chí tôi còn không thể tưởng tượng được kia: một hành động phi lý nguyên chất, một thứ gì hoàn toàn phá cách, một đối nghịch của tất cả những gì Fanshawe định làm ở thời điểm anh mất tích. Tôi đã cố nhẩy vào chỗ chưa biết, nhưng lần nào chạm đất tôi cũng thấy như mình lại ở nhà, xung quanh chỉ toàn những thứ quen thuộc nhất.

Đi càng xa thì khả năng càng thu hẹp lại. Có lẽ thế lại tốt, tôi cũng không biết nữa. Chẳng gì thì mỗi lần thất bại tôi lại biết rằng đã bớt được một chỗ phải xem xét. Nhiều tháng trôi qua, nhiều đến nỗi tôi không muốn công nhận nữa. Trong tháng Hai và tháng Ba tôi bỏ hầu hết thì giờ đi tìm Quinn, viên thám tử tư đã làm cho Sophie. Lạ một điều là tôi không thấy tí dấu vết gì của anh ta. Có vẻ như anh ta đã thôi công việc đó – ở New York cũng như mọi nơi khác. Trong một thời gian tôi điều nghiên cả những báo cáo về những xác chết vô thừa nhận, hỏi những người làm trong nhà xác thành phố, cố tìm gia đình anh ta – nhưng chẳng được việc gì cả. Cực chẳng đã, tôi đã tính thuê một thám tử khác để tìm anh ta, nhưng rồi lại thôi. Một người mất tích là đủ rồi, tôi cảm thấy thế, và sau đó, từng tí một, tôi dùng hết cả những khả năng còn lại. Đến giữa tháng Tư thì tôi chỉ còn một khả năng cuối cùng. Tôi nấn ná thêm vài ngày, hy vọng sẽ gặp may, nhưng chẳng gặp gì cả. Đến sáng ngày hai một tháng Tư tôi mới đến một hãng du lịch và đặt vé bay đi Paris.

Kế hoạch là tôi sẽ đi hôm Thứ Sáu. Thứ Ba tuần ấy, Sophie và tôi đi tìm mua một cái máy quay đĩa. Một cô em gái của nàng sắp dọn đến New York,

chúng tôi định sẽ tặng cô ta cái máy cũ của mình. Ý định thay máy đã vẫn vợ nhiều tháng rồi, nhân dịp này chúng tôi mới có cơ để đi mua cái mới. Thế là chúng tôi xuống phố hôm Thứ Ba ấy, mua được một cái, chở nó về bằng tắc-xi. Chúng tôi cắm nó vào chỗ vẫn để máy quay đĩa, xếp cái máy cũ vào cái hộp mới. Một giải pháp thông minh, chúng tôi nghĩ thế. Karen mãi tháng Năm mới đến, và chúng tôi muốn cất nó vào đâu đó. Và thế là chúng tôi vấp phải một vấn đề.

Chỗ để đồ ở trong nhà rất ít, cũng như hầu hết những căn hộ ở New York, có vẻ là chẳng còn chỗ nào cho cái hộp ấy cả. Cái tủ tường có hy vọng nhất là ở trong phòng ngủ, nhưng phía dưới đã đầy những hộp rồi – ba cái từ ngoài vào trong, bốn cái từ bên này sang bên kia, thành hai lượt chồng lên nhau, cái ngăn trên cùng cũng chẳng còn chỗ nào. Đây là những hộp bìa vẫn đựng những đồ của Fanshawe (quần áo, sách, những đồ lặt vặt), và từ lúc dọn về chúng tôi vẫn xếp chúng ở đó. Cả Sophie lẫn tôi đều chẳng biết phải làm gì với chúng khi nàg dọn khỏi chỗ ở cũ của mình. Chúng tôi không muốn bị bao vây bởi những ký ức về Fanshawe trong cuộc sống mới, nhưng đồng thời lại thấy sẽ chẳng phải chút nào nếu cứ vứt hết những thứ đó đi. Những cái hộp trở thành một giải pháp nhân nhượng, cuối cùng thì hình như chúng tôi đã không còn để ý đến chúng nữa. Chúng thành một phần của cảnh trí gia đình – như tấm ván sàn bị vỡ bên dưới tấm thảm trong phòng khách, như vết rạn trên tường phía trên giường chúng tôi – vô hình trong những sinh hoạt hàng ngày. Còn bây giờ, khi Sophie mở cửa tủ ra và nhìn vào trong, tâm trạng nàg bỗng thay đổi.

- “Thế là đủ rồi”, nàg nói, ngồi xổm xuống trong tủ. Nàg gạt những quần áo ở phía trên những cái hộp ra, đập đám mắc áo lách cách vào nhau, vạch cái đám bùng nhùng ấy với một vẻ rất bực bội. Đó là một con giện đột ngột, có vẻ giện chính mình chứ không phải giện tôi.

- “Đủ cái gì cơ?”. Tôi đang đứng phía bên kia giường, chỉ nhìn thấy lưng nàng.

- “Tất cả cái đám này”, nàng nói, vẫn gạt quần áo qua lại âm âm. “Fanshawe với cả đồng hộp của anh ấy”.

- “Em muốn làm gì với chúng?”. Tôi ngồi xuống giường và đợi câu trả lời, nhưng nàng không nói gì cả. “Sophie, em định làm gì với chúng?”, tôi hỏi lại.

Nàng quay lại đối diện tôi, và có thể thấy là nàng sắp khóc. “Tủ mà không đựng được gì nữa thì còn gì là tủ?”, nàng nói. Giọng nàng run rẩy, đang mất tự chủ. “Em muốn nói là anh ấy chết rồi, phải không nào? Mà nếu anh ấy đã chết rồi thì tại sao mình còn cần tất cả những thứ này... tất cả những...” – tay nàng ra hiệu, cô tìm từ muốn nói – “thứ rác rưởi này. Cứ như phải sống với người chết vậy”.

- “Nếu em muốn, hôm nay anh sẽ gọi cho Salvation Army” [\[21\]](#), tôi nói.

- “Anh gọi ngay đi. Rồi mình mới nói chuyện tiếp”.

- “Được rồi. Nhưng trước hết mình phải mở hộp và soạn lại mọi thứ đã”.

- “Không. Em muốn vứt hết, ngay lập tức”.

- “Quần áo thì không sao”, tôi nói. “Nhưng anh muốn giữ chỗ sách lại một tí đã. Anh vẫn định liệt kê chúng, và muốn kiểm tra những chỗ ghi chú ngoài lề. Chỉ cần nửa tiếng là được”.

Sophie nhìn tôi hoàn toàn ngỡ ngàng. “Anh chẳng hiểu gì cả, đúng không?”, nàng nói. Và rồi, lúc đứng lên, nước mắt nàng bắt đầu tuôn ra ràn rụa – những giọt nước mắt như của trẻ con, không có gì ngăn lại được, chảy dài xuống hai má nàng như thể nàng chẳng biết là chúng đang ở đó. “Em

không còn hiểu được anh nữa rồi. Anh không còn nghe thấy em nói gì nữa rồi".

- "Anh đang cố gắng hết sức, Sophie".

- "Không, anh chẳng có gì hết. Anh tưởng thế thôi, nhưng không phải. Anh không thấy chuyện gì đang diễn ra ư? Anh đang làm cho anh ấy sống lại".

- "Anh đang viết một cuốn sách. Chỉ vậy thôi – chỉ là một cuốn sách. Nhưng nếu không nghiêm túc thì làm sao anh có thể hoàn thành được nó?".

- "Không phải chỉ có thế. Em biết chứ, em có thể cảm thấy chứ. Nếu hai chúng ta muốn sống được với nhau, anh ấy phải chết. Anh không hiểu điều đó sao? Ngay cả nếu anh ấy vẫn còn sống, thì anh ấy cũng phải chết".

- "Em đang nói cái gì vậy? Tất nhiên là anh ấy đã chết rồi".

- "Không được lâu nữa đâu. Không lâu nữa nếu anh cứ tiếp tục viết cuốn sách ấy".

- "Nhưng em là người đã bảo anh bắt đầu nó. Em đã muốn anh viết cuốn sách".

- "Đó là một trăm năm trước rồi, anh thân yêu ạ. Em rất sợ là em đang mất anh đấy. Em sẽ không chịu nổi đâu".

- "Nó sắp xong rồi, anh hứa mà. Chuyến đi này là cuối cùng".

- "Và sau đó thì sao?".

- "Chúng ta sẽ thấy. Anh chỉ có thể biết cái mà mình đang muốn vào khi anh đã vào được bên trong nó".

- "Đó chính là cái mà em sợ".
- "Em có thể đi với anh".
- "Sang Paris ư?".
- "Sang Paris. Chúng ta có thể đi cả nhà với nhau".
- "Em không nghĩ vậy. Nhất là trong tình hình này. Anh đi một mình thôi. Như thế, ít nhất là nếu anh có quay về thì đó cũng là vì anh muốn thế".
- "Em nói “nếu” là nghĩa là sao?".
- "Là thế thôi. “Nếu”. Như trong câu “Nếu anh có quay về?”".
- "Em không thể nghĩ như vậy".
- "Nhưng em nghĩ thế đấy. Nếu mọi chuyện cứ tiếp tục thế này, em sẽ mất anh".
- "Đừng nói như vậy, Sophie".
- "Em không thể nói khác được. Anh đã sắp biến mất thật rồi. Nhiều lúc em nghĩ em có thể nhìn thấy anh biến dần đi ngay trước mắt".
- "Em nói lung tung quá".
- "Anh nhầm. Chúng ta đang sắp kết thúc rồi, anh thân yêu ạ, mà anh vẫn chẳng biết gì cả. Anh sắp biến mất rồi, và em sẽ không bao giờ còn thấy anh được nữa".

Mọi thứ đều có vẻ to lớn hơn một cách lạ lùng đối với tôi ở Paris. Bầu trời lọt vào mắt nhiều hơn ở New York, những đông đánh của nó mỏng manh hơn. Tôi thấy mình bị hút vào nó, trong một hai ngày đầu tôi nhìn nó liên tục – ngồi trong phòng ở khách sạn và chăm chú theo dõi những đám mây, những đám mây mơ màng luôn luôn thay đổi, quần tụ thành những rặng núi xám không lồ, xả thành những cơn mưa rào ngăn ngui, tản ra, tụ lại, kéo nhau che cả mặt trời, khúc tán ánh sáng theo đủ kiểu lúc nào cũng có vẻ khác nhau. Trời Paris có những qui luật riêng của nó, chẳng lệ thuộc gì vào thành phố ở bên dưới. Nếu nhà cửa trông có vẻ chắc nịch, cắm neo chắc xuống đất, không thể phá hủy được, thì bầu trời lại mệnh mang không ra hình gì cả và náo loạn không ngừng. Suốt tuần lễ đầu tôi thấy mình như bị lộn tung phèo. Đây là một thành phố của thế giới cũ, không dính dáng gì đến New York – nơi trời thì thấp mà phố thì náo nhiệt, mây thì nhạt nhẽo mà nhà cửa thì hung hăng. Tôi đã sang đất lạ rồi, và bỗng thấy mất tự tin. Tôi cảm thấy như đang bị tuột chân tuột tay, và cứ độ một tiếng đồng hồ lại phải tự nhắc là mình sang đây để làm gì.

Tiếng Pháp của tôi thì nửa mùa. Đủ để hiểu người ta đang nói gì với mình, nhưng nói thì khó khăn, nhiều lúc muốn nói những cái đơn giản nhất cũng chẳng thốt ra được một từ nào. Nhưng chuyện này cũng có cái thú của nó, tôi nghĩ thế – trải nghiệm ngôn ngữ như một tập hợp âm thanh, bị đẩy lên tận bề mặt của từ ngữ, nơi ý nghĩa tan biến cả – nhưng nó cũng mệt mỏi, và có hậu quả làm tôi phải câm lặng ngay từ trong ý nghĩ. Để hiểu mọi người đang nói gì, tôi phải lẳng lặng dịch tất cả ra tiếng Anh, có nghĩa là nếu tôi có hiểu thì cũng là hiểu cái đã bị dịch đi rồi – làm việc bằng hai mà chỉ được nửa kết quả. Những ý tứ sâu xa, những liên tưởng thăng hoa, những hàm ý ngấm ngấm – tất cả những cái đó là tôi chịu chết. Rốt cuộc nếu có bảo là tôi chẳng hiểu gì thì cũng chẳng sai.

Nhưng tôi vẫn dần tới. Phải mất vài ngày việc điều tra của tôi mới bắt đầu được, nhưng khi đã gặp được nhân chứng đầu tiên thì những người khác cũng không khó tìm lắm nữa. Tuy nhiên, cũng có nhiều cái nản. Wyshnegradsky đã chết; tôi không thể tìm được bất kỳ một ai trong số những người mà Fanshawe đã kèm cặp tiếng Anh; người đàn bà đã thuê Fanshawe ở văn phòng New York Times đã đi rồi, đã không làm ở đó nhiều năm rồi. Những chuyện như thế tôi cũng đã lường trước cả, nhưng vẫn thấy rất nản, biết rằng chỉ cần một quãng trống nhỏ nhất cũng có thể hỏng mọi việc. Đó là những quãng trống đối với tôi, những mảng chưa vẽ trên bức tranh, dù những mảng đã vẽ rồi có đẹp đến mấy thì bức tranh cũng vẫn không thực sự hoàn chỉnh, và vẫn còn phải nghi ngờ.

Tôi đã nói chuyện với gia đình Dedmon, với mấy nhà xuất bản sách nghệ thuật đã làm việc với Fanshawe, với người đàn bà tên Anne, và với nhà làm phim. "Việc này việc nọ ấy mà", ông ta nói với tôi bằng tiếng Anh đặc giọng Nga, "Cậu ấy chỉ làm thế thôi: Dịch này, tóm tắt kịch bản này, cũng có viết hộ cho vợ tôi một ít. Cậu ấy thông minh, nhưng cứng quá. Rất văn chương, tôi nói thế chắc anh hiểu. Tôi đã muốn cho cậu ấy một cơ hội đóng phim – thậm chí đã nói sẽ cho cậu ấy học đánh gươm và cưỡi ngựa để tham gia một bộ phim tôi sắp làm. Tôi thích vẻ ngoài của cậu ấy, nghĩ chúng tôi có thể làm cho cậu ấy thành cái gì đó. Nhưng cậu ấy không thích. Tôi có việc khác phải làm rồi, cậu ấy nói thế. Đại loại là thế. Cũng chẳng sao. Bộ phim ấy kiếm được bao nhiêu triệu ấy chứ, việc gì tôi phải quan tâm nếu cậu ấy muốn tham gia diễn hay là không?".

Câu chuyện có vẻ cũng có cái gì đó đáng theo đuổi, nhưng trong lúc ngồi với con người ấy trong căn hộ hoành tráng của ông ta ở Đại lộ Henri Martin, đợi từng câu nói của ông ta giữa những cú điện thoại cắt ngang câu chuyện, tôi chợt nhận ra rằng mình không cần phải nghe thêm nữa. Chỉ còn có một câu hỏi duy nhất đáng quan tâm, và con người này không thể trả lời

cho tôi được. Nếu tôi cứ ngồi đó nghe ông ta, tôi sẽ có thêm nhiều chi tiết, thêm nhiều thứ vô bổ, và chỉ là thêm một đống những phụ chú vô nghĩa. Tôi đã phải chờ viết một cuốn sách quá lâu rồi, và đã dần dần quên mất mục đích của mình. Đủ rồi, tôi tự nhủ, biết là mình đang nhại lại Sophie, những trò này thế là đủ rồi, thế là tôi đứng dậy và bỏ đi.

Cái chính là không còn ai theo dõi tôi nữa rồi. Tôi không còn phải che giấu gì như lúc còn ở nhà nữa, không còn phải đánh lạc hướng Sophie bằng cách bịa ra những công việc bận rộn liên miên cho tôi nữa. Trò đánh đó ấy xong rồi. Cuối cùng tôi đã có thể quẳng cái cuốn sách không hề tồn tại ấy đi rồi. Trong khoảng mười phút khi đi qua sông để về khách sạn, tôi thấy đã nhiều tháng rồi mình mới hạnh phúc như vậy. Mọi việc trở thành đơn giản, rút lại là chỉ còn phải làm sáng tỏ một vấn đề duy nhất. Nhưng sau đó, đúng lúc vừa nghĩ như vậy, tôi cũng lại hiểu ngay rằng tình hình đang thực sự tồi tệ đến mức nào. Tôi đang đến hồi kết cục rồi, và tôi vẫn chưa tìm thấy anh ta. Cái sơ xuất mà tôi đang tìm vẫn chẳng thấy đâu cả. Không có manh mối gì, đầu mối nào, không biết lần theo ngả nào nữa. Fanshawe đã bị chôn vùi ở đâu đó, và toàn bộ cuộc đời anh cũng đã bị chôn vùi theo. Trừ phi là anh ta muốn được tìm thấy, chứ không thì tôi chẳng có một mảy may cơ hội nào.

Vậy mà tôi vẫn dần tới, cố đi cho đến cùng, đến tận cùng, nhắm mắt đào xới qua những cuộc phỏng vấn cuối cùng, không chịu bỏ cuộc khi chưa gặp hết được mọi người. Tôi đã muốn gọi Sophie. Một hôm, tôi đã đến tận bưu điện và xếp hàng chờ đến lượt mình để gọi về nước, nhưng rồi lại bỏ cuộc. Lúc này từ ngữ không còn theo ý tôi nữa, và chỉ nghĩ nhớ mà mất bình tĩnh trên điện thoại thôi là tôi đã phát hoảng. Mà tôi định nói gì mới được chứ? Thế là tôi gửi cho nàng một bưu thiếp có hình chụp Laurel và Hardy [22]. Ở mặt sau tôi viết: "Hôn nhân đích thực chẳng có nghĩa lý gì. Cứ nhìn cặp trong ảnh mà xem. Chúng tỏ chuyện gì cũng khả dĩ cả, đúng không nào? Có

lẽ chúng mình cũng nên đội mũ quả dưa [23] như họ. Ít nhất thì em cũng nhớ dọn tủ trước khi anh về đây. Hôn Ben nhiều".

Tôi gặp Anne Michaux chiều hôm sau. Cô hơi giật mình lúc tôi bước vào chỗ hẹn trong quán cà-phê Le Rouquet trên Đại lộ Saint Germain. Những điều cô nói với tôi về Fanshawe đều không quan trọng: Ai đã hôn ai, đã có chuyện gì, ở chỗ nào, ai đã nói gì, vân vân. Toàn những cái rớt cuộc vẫn thế cả. Nhưng điều mà tôi muốn nói là cái giật mình mà tôi để ý thấy ở cô là xuất phát từ việc cô đã tưởng tôi là Fanshawe. Chỉ một thoáng thôi, cô bảo thế, không hơn. Mọi người vẫn để ý đến sự giống nhau này, tất nhiên, nhưng chưa bao giờ sâu sắc đến thế, gây tác động lập tức đến thế. Chắc là tôi đã để lộ phản ứng của mình, vì cô vội vàng xin lỗi (như thể vừa làm cái gì sai) và còn nhắc lại chuyện ấy nhiều lần trong suốt hai ba giờ chúng tôi ngồi với nhau – có lần còn quá đến mức tự mâu thuẫn: "Tôi không biết mình đã đang nghĩ gì. Trông anh không giống anh ấy tí nào. Chắc là tại cả hai anh đều có cái gì đó rất Mỹ".

Tuy nhiên, tôi không thể yên được vì chuyện ấy, không thể không hãi hùng. Cái gì đó rất ma quái đang xảy ra, và tôi không còn kiểm soát được nó nữa. Trời đang tối đen lại từ bên trong – nhất định là như vậy; đất đang rung động. Tôi thấy rất khó ngồi yên, và cũng thấy rất khó dịch chuyển. Cứ nhoáng một cái tôi lại thấy hình như mình đã ở chỗ nào khác, và chẳng biết mình đang ở đâu. Ý nghĩ ngừng lại ở chỗ thế giới bắt đầu, tôi vẫn tự nhủ như vậy. Nhưng bản ngã cũng ở trong thế giới, tôi tự đáp, và những ý nghĩ xuất phát từ nó cũng như vậy. Rắc rối là ở chỗ tôi không còn phân biệt được rạch ròi nữa. Cái này không bao giờ có thể là cái kia. Táo không phải là cam, đào không phải là mận. Ta cảm thấy sự khác biệt ấy ngay trên đầu lưỡi, và thế là ta biết, như thể từ trong tâm can mình vậy. Nhưng bây giờ thì mọi thứ đang bắt đầu chỉ còn là một vị trên lưỡi tôi. Tôi không còn thấy đói nữa, tôi không thể nào bắt mình ăn được.

Với vợ chồng nhà Dedmon thì có lẽ lại còn ít chuyện hơn nữa. Fanshawe đã không thể chọn được ân nhân nào hợp hơn, và trong tất cả những người tôi đã gặp ở Paris, họ là những người tử tế nhất, lịch sự nhất. Được mời đến nhà họ chỉ để uống với nhau một chút thôi, thì tôi lại ở lại ăn tối luôn, rồi khi sang đến món thứ hai họ đã nài tôi phải đến chơi nhà ở Var – chính cái nhà mà Fanshawe đã ở, cũng không cần phải vội vàng gì, họ nói, vì mãi đến tháng Tám chắc họ mới về ở đó. Nó là một nơi quan trọng đối với Fanshawe và tác phẩm của anh ấy, ông Dedmon nói, và chắc chắn cuốn sách của tôi sẽ hay hơn nhiều nếu tôi tận mắt thấy ngôi nhà đó. Tôi không thể không đồng ý với ông, vừa mới nói xong câu ấy thì bà Dedmon đã nhắc điện thoại để thu xếp mọi việc cho tôi với thứ tiếng Pháp chuẩn xác và lịch lãm của bà.

Chẳng còn gì giữ chân tôi ở Paris nữa, thế là tôi lên tàu hỏa đi ngay chiều hôm sau. Đó là chặng đường cuối cùng của tôi, hướng về phía Nam, đi về chốn hư vô. Nếu tôi đã từng có tí hy vọng nào (cái khả năng mong manh rằng Fanshawe đã trở lại Pháp, cái ý nghĩ phi logic rằng anh đã tìm thấy nơi nương náu một lần nữa ở cùng một chỗ) thì nó đã bốc hơi ngay lập tức khi tôi đến nơi. Ngôi nhà không có ai ở cả, không có một dấu hiệu gì của ai hết. Trong ngày thứ hai, khi đang xem xét các phòng trên tầng hai, tôi bắt gặp một bài thơ ngắn Fanshawe đã viết lên tường – nhưng tôi cũng đã biết nó rồi, phía dưới có đề ngày 25 tháng Tám 1972. Anh ta đã không bao giờ trở lại. Tôi thấy mình thật ngu xuẩn đã không nghĩ đến chuyện ấy.

Chẳng biết làm gì hơn, tôi để nhiều ngày đi chuyện trò với mọi người: Những trại chủ ở gần đấy, dân trong làng, những người ở mấy thị trấn quanh đó. Tôi tự giới thiệu bằng cách giơ ra một bức ảnh của Fanshawe, giả vờ mình là em trai, nhưng cảm thấy rõ ràng mình chỉ là một thám tử cùng đường, một thằng hề cố đấm ăn xôi. Có người vẫn nhớ anh, có người không, có người không chắc. Thì cũng thế cả. Giọng miền Nam làm tôi

chịu chết (với những âm r rung bản bật và những âm mũi ở cuối từ) và hầu như không hiểu được một lời nào họ nói với mình cả. Trong tất cả những người đã gặp thì chỉ có một người đã nhận được tin anh kể từ lúc anh đi. Đây là hàng xóm gần nhất của anh – một nông dân cày thuê cuốc mướn sống cách đó chừng một dặm về mạn dưới. Ông ta là một người nhỏ bé chạc độ tứ tuần, bản thiu hơn hết thấy những người mà tôi đã từng gặp. Ông ở trong một ngôi nhà điều tàn ảm thấp kiểu thế kỷ 17, và hình như chỉ có một mình, chẳng có ai khác ngoài con chó ghẻ lở và khẩu súng săn. Ông tỏ ra rất tự hào được là bạn của Fanshawe, và để chứng minh là hai người đã thân nhau thế nào, ông cho tôi xem một cái mũ cao-bồi trắng Fanshawe đã gửi cho ông sau khi anh về Mỹ. Chẳng có lý do gì để không tin câu chuyện ấy của ông cả. Cái mũ vẫn y nguyên trong hộp và có vẻ chưa được đội đến bao giờ. Ông giải thích rằng ông để dành nó cho đến đúng lúc cần đến, rồi bắt đầu làm nhảm gì đó về chính trị mà tôi phải khổ sở mới nghe kịp được. Sắp có cách mạng rồi, ông nói, và lúc ấy, ông sẽ mua một con ngựa trắng và một khẩu súng máy, sẽ đội cái mũ này, rồi phi xuống phố chính của thị trấn, bắn hết lũ chủ tiệm đã cộng tác với bọn Đức hồi chiến tranh. Hệt như ở Mỹ ấy, ông nói thêm. Khi tôi hỏi ông định nói gì, ông cho ra hẳn một bài lên lớp rồi rầm đầy mộng mị về cao-bồi và dân da đỏ. Nhưng đấy là ngày xưa rồi, tôi nói, cố ngắt lời ông. Không, không, ông khăng khăng, bây giờ vẫn thế đấy chứ. Anh không biết những vụ chạm súng ở ngay Đại lộ Năm à? Anh không nghe gì về bộ lạc Apache à? Có cãi cũng bằng thừa. Và để chữa ngượng là mình chẳng biết gì, tôi bảo ông rằng tôi sống ở một khu phố khác kia.

Tôi ở ngôi nhà đó thêm vài ngày nữa. Kế hoạch của tôi là không làm gì cả, chỉ nghỉ ngơi thôi, càng lâu càng tốt. Tôi đã kiệt sức rồi, và cần một dịp để tỉnh táo lại trước khi về Paris. Một hai ngày gì đó trôi qua. Tôi đi bộ qua những cánh đồng, vào rừng, ngồi ngoài nắng đọc những bản dịch tiếng Pháp của vài tiểu thuyết trinh thám Mỹ. Nhẽ ra đó là một bài thuốc tuyệt

hảo: Ngồi im một mình giữa một nơi vô định, mặc kệ cho tâm trí bập bênh thỏa thích. Nhưng hóa ra lại chẳng ăn thua gì. Ngôi nhà không chịu có chỗ cho tôi, đến ngày thứ ba thì tôi cảm thấy mình không còn có một mình ở đó nữa, rằng tôi sẽ không bao giờ một mình được ở chỗ ấy. Fanshawe ở đó, và có cố không nghĩ đến anh đến mấy tôi cũng không thể thoát được. Tôi đã không lường trước chuyện này, thế mới bực. Giờ đây khi tôi đã thôi không đi tìm anh nữa thì anh lại hiện diện hơn bao giờ hết. Toàn bộ tiến trình đã bị đảo ngược. Sau bao nhiêu tháng trời cố tìm kiếm anh, tôi lại thấy hình như tôi mới là người vừa được tìm thấy. Định đi tìm Fanshawe, hóa ra tôi lại đang chạy trốn anh. Công việc mà tôi đã định làm – cuốn sách giả mạo ấy, những con đường vòng vô tận ấy – đã chỉ là một toan tính để đuổi anh đi, một mẹo lừa để ngăn anh càng xa tôi ra bao nhiêu càng tốt. Bởi lẽ nếu tôi có thể thuyết phục mình rằng tôi đang đi tìm anh thật, thì nhất định là anh phải đang ở đâu đó – một nơi nào đó bên ngoài tôi, bên ngoài những hạn định của đời tôi. Nhưng tôi đã nhầm. Fanshawe đang ở cùng chỗ với tôi, và anh đã ở đó ngay từ đầu. Từ lúc nhận thư anh, tôi đã vật vã cố tưởng tượng ra anh, cố thấy anh như thật – nhưng tâm trí tôi đã chỉ dựng nên được một khoảng trống không. Giới nhất thì cũng chỉ có được một hình ảnh nghèo nàn: Cánh cửa của một căn phòng khóa kín. Chỉ có vậy thôi: Fanshawe một mình trong căn phòng ấy, thụ cái án cô đơn huyền thoại – có thể đang sống, có thể đang thờ, đang mơ mộng, có trời biết. Căn phòng ấy, bây giờ thì tôi tìm ra rồi, nó ở ngay trong hộp sọ của tôi.

Những sự lạ lùng xảy đến với tôi sau đó. Tôi trở lại Paris, nhưng đến nơi rồi thì mới thấy là mình chẳng có việc gì làm. Tôi không muốn gặp lại bất kỳ ai ở đó, mà cũng không đủ can đảm để quay về New York. Tôi trở thành ỳ, một thứ không thể dịch chuyển được, và dần dần không còn biết mình ra sao nữa. Nếu tôi có khả năng nói gì về giai đoạn ấy thì chỉ là vì tôi vẫn còn giữ được vài tài liệu làm bằng chứng. Dấu thị thực trong hộ chiếu, ví dụ thế; tấm vé máy bay, hóa đơn khách sạn, vân vân. Những thứ này chứng tỏ tôi

đã ở Paris trong hơn một tháng. Nhưng chúng rất khác với việc nhớ, và mặc dù có chúng trong tay, tôi vẫn thấy không thể tin được. Tôi có thấy những chuyện đã xảy ra, gặp những hình ảnh của chính mình ở nơi này nơi kia, nhưng chỉ là từ đằng xa, như thể tôi đang quan sát một người nào khác. Tất cả những cái đó không hề có cảm giác gì của ký ức, vốn luôn neo chặt bên trong. Chúng ở mãi ngoài kia, tôi không thể cảm thấy hoặc chạm tới chúng, bên ngoài tất cả những gì có liên quan đến tôi. Tôi đã mất một tháng của đời mình, đến tận bây giờ tôi vẫn thấy khó lòng thú nhận chuyện này, vốn vẫn làm tôi xấu hổ ê chề.

Một tháng là một thời gian dài, đủ để cho một người tan rã. Nếu những ngày ấy có trở lại với tôi, chúng cũng chỉ là những mảnh vụn, mẩu này miếng kia chẳng thể nào ghép lại được với nhau. Tôi thấy mình say rượu ngã xuống phố một đêm, gượng dậy, loạng choạng về phía một cái cột đèn, rồi nôn thốc hết xuống giày. Tôi thấy mình ngồi trong một rạp chiếu phim lúc đèn đang bật sáng, nhìn đám đông đang nối đuôi nhau ra khỏi rạp xung quanh mình, không thể nhớ vừa xem bộ phim gì. Tôi thấy mình lần mò dọc phố Saint-Denis [24] ban đêm, đi tìm gái điếm, trong đầu nóng bỏng toàn nghĩ đến những tấm thân, một dãy vô tận những bầu vú trần, những cặp đùi trần, những bộ mông trần. Tôi thấy dương vật mình đang được bú mút, thấy mình chung giường với hai cô gái đang hôn hít nhau, tôi thấy một đàn bà da đen lưng lửng đang dạng háng rửa trôn trên bồn cầu. Tôi sẽ không cố nói rằng những cái đó không có thật, rằng chúng đã không xảy ra. Chỉ tội là tôi không thể nhớ lại hẳn hoi. Tôi đang *fác* óc mình bật ra khỏi đầu, uống cho đến lúc chìm ngimm vào một thế giới khác. Nhưng nếu chỉ là để xóa bỏ Fanshawe thì trận cuồng tử ấy của tôi đã thành công. Anh đã biến mất – và tôi cũng biến luôn theo anh.

Tuy nhiên, kết cục đã rõ với tôi rồi. Tôi vẫn không quên nó, và thấy may mắn vì thế. Toàn bộ câu chuyện chỉ là để đi đến cái gì xảy ra vào hồi kết, và

nếu vẫn không có cái hồi kết ấy thì tôi đã chưa thể nào bắt đầu viết cuốn sách này. Cũng thế với hai cuốn trước, *Thành phố thủy tinh* và *Những bóng ma*. Ba câu chuyện này cuối cùng chỉ là một, và mỗi chuyện đại diện cho một giai đoạn trong cái biết của tôi về nó. Tôi không dám nói đã giải quyết được bất kì vấn đề gì. Tôi chỉ có ý nói rằng đã đến lúc tôi không còn sợ hãi khi nhìn thẳng vào những gì đã xảy ra nữa. Nếu từ ngữ đã kéo đến sau đó, thì cũng chỉ vì là tôi đã chẳng có lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận chúng, vác chúng lên vai và đi đến những nơi chúng muốn. Nhưng điều đó không nhất thiết làm cho từ ngữ thành quan trọng. Tôi vẫn đang vật vã tìm cách nói lời vĩnh biệt với cái gì đó từ lâu rồi, và cơn vật vã này mới là tất cả những gì thực sự quan trọng. Câu chuyện không nằm ở từ ngữ; nó nằm trong cơn vật vã ấy.

Một đêm, tôi tìm thấy mình trong một quán bar gần Quảng trường Pigalle [25]. Tôi dùng mấy chữ *tìm thấy mình*, vì tôi không thể biết mình đã đi đến đó như thế nào, không hề nhớ đã bước chân vào đó ra sao. Đó là một tụ điểm đàng điếm vốn đầy rẫy ở quanh đó: Có sáu hoặc tám chị em ở quầy, ta sẽ có cơ hội ngồi vào bàn với một trong số mấy em đó và mua một chai sâm-banh với giá cắt cổ, và rồi, nếu muốn, ta có thể thỏa thuận tiền nong và rút về một phòng kín đáo trong khách sạn ngay cạnh. Cái cảnh ấy đã bắt đầu với tôi khi đang ngồi cùng một em và chai sâm-banh vừa mới được mang ra để trong xô đá. Em này là người Tahiti, tôi nhớ thế, và đẹp gái: chỉ độ mười chín đôi mươi, rất nhỏ nhắn, mặc một cái áo lưới không có lót liếc gì ở trong cả, những sợi lưới chằng chịt trên làn da nâu trơn mịn. Hiệu quả gợi tình siêu đẹp. Tôi nhớ cặp vú tròn trịa lộ liễu qua mắt lưới hình quả trám, cảm giác mềm mại choáng ngợp của cái cổ khi tôi nghiêng sang hôn lên đó. Em xưng tên, nhưng tôi nhất định gọi em là Fayaway, bảo em là một dân Typee phải tha hương lánh nạn, còn tôi là Herman Melville, một thủy thủ Mỹ đã đi suốt từ New York đến để giải cứu em [26]. Em chẳng hiểu tôi đang nói chuyện gì, nhưng vẫn cứ mỉm cười, hẳn đang nghĩ là tôi điên trong

khi tôi cứ lải nhải bằng thứ tiếng Pháp lấp bắp của mình, không hề khó chịu, thấy tôi cười thì cũng cười phá lên, và để mặc cho tôi thích hôn đâu thì hôn.

Chúng tôi đang ngồi ở một khoang trong góc, từ chỗ ấy tôi có thể nhìn thấy hết những chỗ còn lại trong phòng. Bọn đàn ông đến rồi đi, có anh thò đầu vào một cái rồi đi ngay, có anh ở lại uống một tuần rượu ở quầy, một hai người tìm bàn ngồi như tôi. Sau khoảng 15 phút, một gã còn trẻ bước vào, trông biết ngay là người Mỹ. Tôi thấy gã có vẻ hồi hộp, kiểu như chưa vào những chỗ như thế này bao giờ, nhưng tiếng Pháp của gã giỏi lạ lùng, và khi gã làu làu gọi một whisky ở quầy và bắt đầu nói chuyện với một em thì tôi biết là gã sẽ còn ở lại chứ chưa đi ngay. Tôi nghiên cứu gã từ cái góc nhỏ của mình, vẫn tiếp tục vuốt ve chân Fayaway và rúc mặt vào em, nhưng gã càng đứng đó thì tôi càng bị phân tâm. Gã cao lớn, thân hình vận động viên, tóc vàng cát, bộ điệu cởi mở và có vẻ trẻ con. Tôi đoán tuổi gã chỉ hăm sáu hăm bảy – có thể là sinh viên cao học, hoặc một luật sư trẻ đang làm cho một hãng luật Mỹ ở Paris. Tôi chưa thấy người đàn ông này bao giờ, nhưng gã vẫn có cái gì đó quen quen, cái gì đó khiến tôi không quay đi chỗ khác được: Một thoáng khó chịu, một thoáng nhận ra cái gì đó rất lạ. Tôi thử lục lại nhiều cái tên, cố tìm gã trong mọi nẻo đường quá khứ, lần theo các mối liên hệ, nhưng chẳng thấy gì cả. Gã chẳng là ai hết, tôi tự nhủ, cuối cùng bỏ cuộc. Và rồi, đúng một cái, theo một giọng lập luận lầy lội nào đó, tôi lại kết thúc ý nghĩ ấy bằng cách thêm rằng nếu gã chẳng là ai hết thì nhất định hẳn phải là Fanshawe. Tôi cười âm lên vì câu bông lơn ấy của mình. Vẫn luôn luôn cảnh giác, Fayaway bật cười theo tôi. Tôi biết không có gì có thể ngớ ngẩn hơn thế, nhưng tôi vẫn cứ nhắc lại: Fanshawe. Rồi một lần nữa: Fanshawe. Và càng nói thế tôi càng thấy dễ chịu. Mỗi lần cái từ đó buột ra khỏi miệng tôi là lại có một chuỗi cười phá lên theo. Tôi đắm say vì cái âm thanh ấy, đến nỗi gần như khản đặc lại, dần dần Fayaway có vẻ mỗi lúc một ngơ ngác hơn. Có lẽ em tưởng tôi đang nhắc đến một kiểu

làm tình nào đó, đang nói đùa gì đó mà em không thể hiểu được, và bắt đầu nghe nó ra thành như một lời đe dọa. Tôi nhìn gã kia và lại nói cái từ ấy một lần nữa. Niềm hạnh phúc của tôi thật vô bờ. Tôi mê mẩn cái giả tạo thẳng thừng trong lời khẳng định của mình, ăn mừng cái quyền năng mới mẻ tôi vừa mới tự ban cho mình. Tôi là nhà giả kim thuật tối cao có thể tùy thích biến đổi thế giới. Người này là Fanshawe bởi vì tôi nói gã là Fanshawe, và tất cả chỉ có thế. Không gì có thể ngăn tôi lại được nữa. Không thềm nghĩ thêm nữa, tôi thì thầm vào tai Fayaway rằng tôi sẽ trở lại ngay, rồi từ từ bước đến chỗ tên Fanshawe rơm bên quầy rượu. Cố hết sức bắt chước giọng Oxford, tôi nói:

- "Thế nào anh bạn cũ, thử tưởng tượng xem, chúng ta gặp lại nhau rồi".

Gã quay lại nhìn tôi chăm chú. Nụ cười trên mặt gã co dần lại thành một vẻ chau mày. Và cuối cùng gã hỏi: "Tôi có biết ông không nhỉ?".

- "Tất nhiên là có chứ", tôi nói, rồn rảng và vui vẻ. "Melville đây. Herman Melville. Có thể cậu đã đọc vài cuốn sách của tôi rồi".

Gã không biết nên coi tôi là một tửu đồ vui tính hay một thằng tâm thần nguy hiểm, và vẻ bối rối lộ rõ ra ngoài mặt. Đó là một vẻ bối rối huy hoàng, và tôi tận hưởng nó hết cỡ.

- "Hay thật", cuối cùng gã nói, rặn mãi mới được một thoáng mỉm cười, "có thể tôi đã đọc một hai cuốn gì đó".

- "Chắc có cuốn về con cá voi rồi".

- "Đúng thế. Cuốn về con cá voi ấy".

- "Cậu nói thế tôi rất mừng", tôi nói, vui vẻ gật đầu, rồi quàng tay lên vai gã. "Vậy thì, Fanshawe này", tôi nói, "cái gì đem cậu đến Paris vào mùa này thế?".

Vẻ bối rối trở lại trên mặt gã. "Xin lỗi", gã nói, "ông nói cái tên gì vậy?".

- "Fanshawe".

- "Fanshawe?".

- "Ừ, Fanshawe. F-A-N-S-H-A-W-E".

"Ra thế", gã nói, hét vẻ bối rối và ngoác miệng ra cười, bỗng tự chủ hẳn lại, "Đó, vấn đề chính là ở đó. Ông nhầm tôi với ai đó rồi. Tên tôi không phải là Fanshawe, mà là Stillman. Peter Stillman".

- "Chẳng có vấn đề gì", tôi đáp, xiết gã một cái. "Nếu cậu muốn xưng là Stillman thì cũng chẳng sao. Cuối cùng thì tên tuổi có quan trọng gì đâu. Chỉ cần tôi biết cậu thực sự là ai là được rồi. Cậu là Fanshawe. Cậu vừa vào là tôi nhận ra ngay. "Chính thẳng quý ngày xưa đây rồi", tôi bảo thế. "Không biết nó làm gì ở một nơi như thế này nhỉ?".

Gã bắt đầu sốt ruột, gỡ tay tôi ra và lùi lại. "Thôi đủ rồi", gã nói. "Ông đã nhầm, chỉ có thể thôi. Tôi không muốn nói chuyện với ông nữa".

- "Quá muộn rồi", tôi nói. "Bí mật của cậu đã bị lộ, anh bạn ạ. Giờ thì không có cách nào trốn được tôi nữa đâu".

- "Ông để tôi yên", gã nói, lần đầu tiên tỏ vẻ giận dữ. "Tôi không nói chuyện với bọn điên. Để tôi yên, nếu không là phiền đấy".

Mọi người trong quán không hiểu chúng tôi đang nói gì, nhưng thấy rõ là chúng tôi đang căng thẳng, và tôi cảm thấy mình đang bị theo dõi, thấy tâm trạng đang thay đổi xung quanh mình. Stillman bỗng có vẻ hốt hoảng. Gã liếc vội người đàn bà đứng sau quầy, nhìn cô gái bên cạnh với vẻ sợ hãi, rồi thất thần quyết định chuồn. Gã đẩy tôi sang một bên và tiến ra cổng. Nhẽ ra cứ để mặc kệ thế, nhưng tôi lại không. Tôi vừa mới khởi động xong, máy

vừa mới nóng, tôi không muốn bỏ phí cơn hứng khởi của mình. Tôi trở lại chỗ Fayaway đang ngồi và để máy từ một trăm franc [27] xuống mặt bàn. Em làm bộ dẫu mồm ngạc nhiên. "C'est mon frère", tôi nói. "Il est fou. Je dois le poursuivre" [28]. Sau đó, lúc em vợ lấy chỗ tiền, tôi gửi em một nụ hôn gió rồi trở gót bước ra khỏi quán.

Stillman đi trước tôi quãng hai ba mươi thước, đang rảo bước xuôi xuống phố. Tôi giữ đều chân với gã, cách một đoạn để khỏi bị phát hiện, nhưng lúc nào cũng vẫn nhìn thấy gã. Thịnh thoảng gã quay đầu lại nhìn, như thể biết là tôi sẽ đi theo, nhưng có lẽ gã đã không thấy tôi, cho tới lúc chúng tôi đã ra khỏi khu vực ấy, xa hẳn các đám đông và cảnh náo nhiệt, và bắt đầu đi tắt vào giữa khu Hữu Ngạn tới om và tịnh mịch. Cuộc chạm chán đã làm cho gã sợ, và gã đã xử sự như đang muốn chạy thoát thân. Nhưng chuyện ấy chẳng có gì khó hiểu. Tôi chính là thứ mà tất cả chúng ta đều sợ nhất: Một kẻ lạ mặt hung dữ từ trong bóng tối bước ra, lưỡi dao sẽ đâm chúng ta từ sau lưng, cái xe phóng nhanh sẽ cán chúng ta chết nát bét. Gã bỏ chạy là đúng rồi, nhưng nỗi sợ hãi của gã lại kích thích tôi, dục tôi đuổi theo, khiến tôi phát điên với quyết tâm của mình. Không có kế hoạch gì, không biết mình sẽ làm gì, nhưng tôi theo chân gã không có tí ngờ vực nào cả, chỉ biết rằng cả cuộc đời mình đều xoay quanh cái việc ấy. Điều quan trọng là phải nhấn mạnh rằng đến lúc bấy giờ đầu óc tôi lại hoàn toàn tỉnh táo – không lúng búng, không say xỉn, mà hoàn toàn sáng sủa rõ ràng. Tôi biết là mình quá quắt. Stillman không phải là Fanshawe – tôi biết thế. Gã chỉ là một lựa chọn cố tình, hoàn toàn vô tội và trong trắng. Nhưng đó chính là cái đã kích động tôi – cái hoàn toàn ngẫu nhiên của nó, cơn chóng mặt của may rủi thuần túy. Nó vô lý, vì vậy mà nó làm cho cả thế giới này có lý.

Đã đến lúc đường phố chỉ còn nghe mỗi tiếng chân chúng tôi. Stillman quay lại nữa và cuối cùng nhìn thấy tôi. Gã bắt đầu bước nhanh hơn, gằn như chạy. Tôi gọi với theo: "Fanshawe". Rồi lại gọi tiếp: "Đã quá muộn rồi.

Tôi biết cậu là ai rồi, Fanshawe". Và sau đó ở phố tiếp theo: "Kết thúc rồi, Fanshawe. Cậu không trốn được nữa đâu". Stillman không nói gì, thậm chí không quay lại. Tôi đã muốn nói nữa, nhưng bây giờ gã đã đang chạy, nếu cố nói nữa thì tôi sẽ chậm mất. Tôi đành bỏ những câu khiêu khích và chạy theo gã. Không biết chúng tôi đã chạy bao lâu, nhưng có vẻ như hàng nhiều tiếng đồng hồ. Gã trẻ hơn tôi, trẻ hơn và khỏe hơn, và tí nữa thì tôi mất hút gã, tí nữa thì hỏng. Tôi dẫn mình trên đường phố tối mò, đã quá ngưỡng kiệt sức, quá ngưỡng ốm yếu, điên cuồng rượt theo gã, không cho phép mình dừng lại. Rất lâu trước khi bắt được gã, rất lâu trước khi tôi biết mình sẽ bắt được gã, tôi đã cảm thấy như không còn ở trong bản thân mình nữa. Tôi không biết nói thế nào khác. Tôi đã không thể cảm thấy chính bản thân mình được nữa. Cảm giác sống đã cạn kiệt trong tôi, thay vào đó là một cơn hưng phấn kì diệu, một liều độc dược ngọt lịm dâng trào trong huyết quản, cái mùi không thể cãi được của vô thể. Đây là giây phút chết của ta, tôi bảo mình thế, đây là lúc ta chết. Một giây sau, tôi bắt kịp Stillman và túm lấy hắn từ phía sau. Chúng tôi ngã nhào xuống vỉa hè, cả hai cùng rên lên vì cú va đập ấy. Tôi đã dùng hết sức lực của mình, và lúc bây giờ không còn thờ nổi để tự vệ nữa, kiệt quệ đến mức không vật vã gì được nữa. Không ai nói gì. Trong nhiều giây đồng hồ chúng tôi bấu chặt lấy nhau dưới vỉa hè, nhưng rồi gã gỡ được tay tôi, sau đó tôi không thể làm gì được nữa. Gã bắt đầu đấm tôi như mưa, dùng mũi giày đá tôi, đánh tôi không chừa một chỗ nào. Tôi nhớ đã cố lấy tay che mặt; tôi nhớ cảm giác đau đớn và nó đã làm tôi khủng khiếp đến thế nào, nó đau ra sao và tôi đã mong không cảm thấy nó nữa một cách tuyệt vọng như thế nào. Nhưng chắc nó cũng không kéo dài lắm, vì tôi không thể nhớ lại được gì nữa. Stillman đã đánh tôi như tử, và khi gã xong việc thì tôi đã lạnh ngắt rồi. Tôi vẫn còn nhớ tỉnh dậy trên vỉa hè và rất ngạc nhiên thấy vẫn còn là ban đêm, nhưng chỉ đến đấy thôi. Mọi chuyện khác đã biến mất sạch.

Ba ngày sau đó tôi không ra khỏi phòng mình ở khách sạn. Cái choáng váng không phải là tôi đau đớn đến đâu, mà là tại sao nó đã chưa đủ để giết chết tôi. Tôi nhận ra điều này trong ngày thứ hai hoặc thứ ba. Có một lúc, khi đang nằm trên giường nhìn lên những khe chớp của cửa sổ đóng kín, tôi mới thực sự hiểu là mình vẫn còn sống. Thật lạ khi thấy mình còn sống, gần như không thể tin được. Tôi bị gãy một ngón tay; hai bên thái dương rách nát, chỉ thở thôi cũng thấy đau. Nhưng chuyện ấy lại chẳng can hệ gì. Tôi vẫn sống, và càng nghĩ tôi càng chẳng hiểu gì cả. Hình như không thể như vậy được mới phải.

Ngay khuya đêm hôm đó, tôi đánh điện cho Sophie rằng tôi sắp về nhà.

9

Giờ thì tôi sắp đến đoạn cuối rồi. Vẫn còn một chuyện nữa, nhưng sau này nó mới xảy ra, sau ba năm nữa kia. Quãng thời gian ấy cũng đã có nhiều rắc rối, nhiều tấn kịch, nhưng tôi nghĩ chúng chẳng dính dáng gì đến câu chuyện mà tôi đang muốn kể. Sau khi trở về New York, Sophie và tôi sống ly thân gần một năm. Nàng đã không chịu nổi tôi nữa, phải mất nhiều tháng trời bồi rối mãi rồi tôi mới đem nàng về được với mình. Nhìn sự việc từ thời điểm rất thuận lợi này (bây giờ là tháng Năm 1984), thì đó là chuyện duy nhất đáng nói. Còn những sự kiện khác trong đời tôi lúc bấy giờ chỉ đơn thuần là được hay chẳng chớ.

Ngày 23 tháng Hai 1981, em trai của Ben ra đời. Chúng tôi đặt tên nó là Paul, để tưởng nhớ ông nội của Sophie. Nhiều tháng sau (trong tháng Bảy) chúng tôi dọn nhà qua bên kia sông, thuê hai tầng trên cùng của một ngôi nhà xây bằng sa thạch từ ngày xưa ở Brooklyn. Tháng Chín thì Ben bắt đầu đi nhà trẻ. Giáng Sinh thì cả nhà đi Minnesota, và lúc trở về thì Paul bắt đầu

biết đi. Ben đã dần dần biết trông em và nhất định nói là nhờ mình mà em mới biết đi.

Còn với Fanshawe thì Sophie với tôi không bao giờ nói đến anh ta nữa. Đây là thỏa ước thầm lặng của chúng tôi, và càng không nói gì chúng tôi càng chứng tỏ là vẫn chung thủy với nhau. Sau khi tôi hoàn lại cho Stuart Green số tiền tạm ứng và chính thức thôi viết cuốn tiểu sử, hai vợ chồng chỉ nhắc đến anh ta độc một lần. Đó là hôm chúng tôi quyết định lại sống với nhau, và chúng tôi đã có những thỏa thuận thực tế rất khắt khe. Mấy cuốn sách và vở kịch của Fanshawe vẫn tiếp tục có thu nhập. Nếu sẽ vẫn là vợ chồng, Sophie nói, thì không thể có chuyện chúng tôi sử dụng tiền ấy cho mình được. Tôi đồng ý với nàng. Chúng tôi tìm những cách khác để kiếm tiền, và đưa chỗ tiền nhuận bút kia vào một quỹ bảo trợ dành cho Ben – và sau này là cả cho Paul nữa. Và bước cuối cùng là chúng tôi thuê một người làm đại diện văn chương lo hết mọi việc về các tác phẩm của Fanshawe: Những đề nghị cho công diễn các vở kịch, điều đình việc tái bản, thảo hợp đồng, bất kỳ việc gì phải làm. Nếu có việc gì mà chúng tôi có thể làm được thì chúng tôi vẫn làm. Nếu Fanshawe vẫn có sức mạnh phá chúng tôi thì chỉ là vì chúng tôi muốn anh ta làm vậy, là vì chúng tôi muốn tự phá mình. Đó là lý do tại sao tôi chưa hề nói sự thật với Sophie – không phải là tôi sợ, mà là sự thật đã không còn quan trọng nữa. Sức mạnh của chúng tôi nằm trong sự im lặng của hai vợ chồng, và tôi không có ý muốn bẻ gãy nó.

Dù sao, tôi vẫn biết là câu chuyện chưa kết thúc. Tháng cuối cùng của tôi ở Paris đã dạy tôi điều đó, dần dần tôi đã học cách chấp nhận nó. Chỉ còn là vấn đề thời gian nữa thôi trước khi cái tiếp theo sẽ xảy ra. Có vẻ là không thể tránh được. Và thay vì chối bỏ nó, thay vì tự huỷ hoại với ý nghĩ rằng mình sẽ có thể vứt bỏ được Fanshawe, tôi đã cố chuẩn bị để đón nhận nó, cố làm cho mình sẵn sàng với bất kỳ chuyện gì. Và tôi tin rằng chính sức mạnh của cái *bất kỳ chuyện gì* này đã làm cho câu chuyện khó kể đến thế.

Bởi lẽ khi bất kỳ chuyện gì cũng có thể xảy ra – thì đó cũng chính là lúc mà từ ngữ bắt đầu chịu thua. Ở cái mức độ mà Fanshawe đã trở thành không thể tránh khỏi thì đó cũng chính là lúc anh ta không còn ở đó nữa. Tôi đã học chấp nhận điều này. Tôi đã học sống với anh hết như sống với ý nghĩ về cái chết của chính mình. Bản thân Fanshawe không phải là sự chết – nhưng anh giống như sự chết, và anh có chức năng như một lời bóng gió về sự chết ở trong tôi. Nếu không có cơn hoảng loạn ở Paris, tôi đã không thể hiểu được điều này. Tôi đã không chết ở đó, nhưng cũng đã cận kề, và đã có một lúc, có thể là nhiều lúc, tôi đã biết được mùi vị của sự chết, đã thấy mình chết thật. Đã gặp chuyện ấy rồi thì không thể rũ nó ra được nữa. Một khi nó đã xảy ra, nó sẽ còn xảy ra nữa, cho mãi đến hết đời.

Bức thư đến vào đầu mùa xuân năm 1982. Lần này thì dấu bưu điện là ở Boston, và nội dung ngắn gọn khẩn thiết hơn lần trước. "Không thể trụ lâu hơn nữa", bức thư viết. "Phải nói chuyện với cậu. Số 9 Quảng trường Columbus, Boston; ngày 1 tháng Tư. Đây là lúc kết thúc mọi chuyện, tôi xin hứa".

Tôi có chưa đầy một tuần để nghĩ ra lý do đi Boston. Hóa ra là khó khăn hơn tôi tưởng. Mặc dù tôi vẫn không muốn Sophie biết bất kỳ chuyện gì (cho rằng ít nhất thì tôi cũng phải làm được như vậy đối với nàng), không hiểu sao tôi lại rất ghét phải nói dối một lần nữa, cho dù là phải làm như vậy. Hai ba ngày trôi qua mà tôi vẫn chưa nghĩ ra được cách nào, cuối cùng đành phải bịa ra vài chuyện khập khiễng rằng tôi phải đi tra cứu tài liệu trong Thư viện trường Harvard. Tôi cũng không còn nhớ đã nói những tài liệu gì nữa. Hình như là cái gì đó liên quan đến một bài báo tôi sắp phải viết, nhưng cũng có thể là tôi nhớ nhầm. Cái quan trọng là Sophie đã không phản đối gì cả. Có sao đâu, nàng nói, anh cứ đi đi, vân vân và vân vân. Trong tâm can tôi vẫn có cảm giác nàng có nghi ngờ, nhưng cũng chỉ là

cảm giác thôi, suy diễn chuyện này ở đây cũng chẳng tích sự gì. Đối với Sophie, tôi muốn tin rằng nàng vẫn thấy mọi thứ đều minh bạch.

Tôi giữ chỗ trên một chuyến tàu sớm ngày 1 tháng Tư. Buổi sáng hôm tôi đi, Paul thức dậy từ trước 5 giờ và trèo vào giường với chúng tôi. Một giờ sau thì tôi dậy và lẳng lặng lên ra khỏi phòng, dừng lại ở cửa một tí để nhìn Sophie và đứa bé trong làn ánh sáng xám xám – nằm dài ở đó, không thể thâm nhập được, những tấm thân vẫn sở hữu tôi. Ben đang ở trong bếp trên gác, đã quần áo chỉnh tề, đang ăn chuối và vẽ tranh. Tôi tráng mấy quả trứng cho cả hai chúng tôi và bảo nó rằng tôi sắp đi tàu hỏa đến Boston. Nó muốn biết Boston ở đâu.

- "Cách đây khoảng hai trăm dặm", tôi nói.
- "Có xa như vũ trụ không?".
- "Nếu đi thẳng lên trời thì cũng gần đến".
- "Con nghĩ bố nên đi lên mặt trăng. Đi tàu tên lửa tốt hơn tàu hỏa".
- "Lúc về bố sẽ làm thế. Họ có các chuyến bay thường xuyên từ Boston lên mặt trăng vào các ngày thứ Sáu. Đến nơi bố sẽ giữ chỗ ngay".
- "Tốt. Sau đó bố có thể kể cho con nghe nó như thế nào".
- "Nếu tìm được một mảnh đá mặt trăng, bố sẽ đem về cho con".
- "Còn Paul thì sao?".
- "Bố cũng sẽ cho nó một mảnh".
- "Thế thì thôi, con cảm ơn".
- "Nghĩa là sao?".

- "Con không muốn một mảnh đá mặt trăng. Paul sẽ cho vào mồm và bị nghẹn mất".

- "Thế con thích gì?".

- "Một con voi".

- "Vũ trụ làm gì có voi".

- "Con biết. Nhưng bố có đi vũ trụ đâu".

- "Đúng thế".

- "Và con cuộc là Boston có voi".

- "Có lẽ con nói đúng. Con thích voi hồng hay voi trắng?".

- "Voi xám. Một con to béo với thật nhiều nếp nhăn".

- "Không có vấn đề gì. Những con ấy là dễ tìm nhất. Con thích gói nó vào hộp, hay là bố buộc dây kéo nó về?".

- "Con nghĩ bố nên cười nó về. Ngồi trên lưng nó với một cái mũ miện trên đầu. Như Hoàng đế ấy".

- "Hoàng đế của gì cơ?".

- "Hoàng đế của bọn con trai".

- "Bố có cần có một Hoàng hậu không?".

- "Tất nhiên rồi. Mẹ là Hoàng hậu. Mẹ thích thế. Hay là mình đánh thức mẹ để kể cho mẹ biết đi".

- "Đừng con ạ. Bố muốn làm mẹ ngạc nhiên hơn lúc bố về".

- "Hay quá. Mà có nói bây giờ mẹ cũng chẳng tin đâu".

- "Đúng thế. Và chúng ta cũng không muốn mẹ thất vọng. Nhờ bố không tìm thấy voi thì sao".

- "Ô, bố sẽ tìm thấy nó. Bố đừng lo".

- "Sao con tin chắc thế?".

- "Vì bố là Hoàng đế. Một Hoàng đế muốn gì là được nấy mà".

Trời mưa suốt dọc đường, lúc đến Providence còn có vẻ sắp có tuyết rơi. Tới Boston, tôi mua một cái ô và đi bộ nốt hai ba dặm cuối. Phố xá ẩm đẫm trong bầu không khí xám xịt, và trong khi đi về phía khu Nam thành phố, hầu như tôi chẳng nhìn thấy ai, chỉ có một anh say rượu, một bọn thiếu niên, một người thợ chữa dây điện thoại, hai ba con chó lạc. Quảng trường Columbus chỉ là một dãy mười mười hai ngôi nhà quay mặt ra một khoảng hè lát đá cuội ngăn cách chúng với đại lộ chính. Số 9 là cái nhà tiêu điều nhất – cũng bốn tầng như các nhà khác, nhưng sập sệ, lồi vào phải chống ván gỗ và mặt tiền gạch long lở cả. Nhưng nó vẫn có một vẻ gì đó rất chắc chắn, một vẻ mỹ miều của thế kỷ 18 vẫn tiếp tục hiện diện qua những long lở ấy. Tôi tưởng tượng đến những gian phòng rộng trần cao, những chỗ ngồi thoải mái bên khoang cửa sổ làm lấn ra ngoài tường, những khuôn đúc thạch cao trang trí cầu kì. Nhưng tôi đã không nhìn thấy tất cả những cái đó. Vì sự thể là tôi đã không vào quá được tiền sảnh ngôi nhà.

Có một cái chuông cửa bằng kim loại rỉ sét trên cánh cửa, một hình bán cầu có tay cầm ở chính giữa, khi tôi vặn cái tay cầm ấy, nó phát ra một âm thanh như có ai đang nôn ọe – một âm thanh ghen ghen ứ ứ không thể vang xa được. Tôi đợi, nhưng chẳng thấy gì. Tôi vặn cái chuông một lần nữa, cũng chẳng có ai ra. Sau đó, tôi đẩy thử thì thấy cửa không khóa, bèn mở ra, đứng đó một tí, rồi bước vào. Tiền sảnh trống không. Bên phải tôi là

cầu thang, với hàng lan can con tiện bằng gỗ gụ và những bậc thang gỗ trần trụi. Bên trái là một cái cửa hai cánh đóng chặt, ngăn lối vào phòng khách, chắc thép. Thẳng trước mặt là một cái cửa đơn, cũng đóng, có lẽ là cửa bếp. Tôi do dự một lúc, quyết định lên cầu thang, và vừa sắp đi thì nghe có tiếng động sau cái cửa hai cánh – một tiếng gõ nhẹ nhẹ, sau đó là một giọng nói mà tôi nghe không hiểu gì cả. Tôi bỏ cầu thang quay lại nhìn cái cửa ấy, chờ nghe lại tiếng nói. Chẳng có gì xảy ra cả.

Một hồi im lặng dài. Thế rồi, gần như thì thầm, giọng nói lại cất lên. "Ở trong này", nó nói.

Tôi đi đến áp tai vào cái khe giữa hai cánh cửa. "Có phải anh đấy không, Fanshawe?".

"Đừng dùng cái tên ấy", cái giọng nói, lần này nghe rõ hơn. "Tôi không cho phép cậu dùng cái tên ấy". Miệng của người bên trong ghé thẳng vào tai tôi. Chỉ có cái cửa ở giữa chúng tôi, và chúng tôi gần sát nhau đến mức tôi cảm thấy những lời nói ấy như rót thẳng vào đầu tôi. Giống như nghe tim một người đang đập trong lồng ngực anh ta, như đang bắt mạch vậy. Anh dùng lời, tôi có thể thấy hơi thở anh đang tuồn qua khe cửa.

- "Để tôi vào", tôi nói. "Mở cửa ra cho tôi vào".

- "Tôi không thể làm như vậy được", cái giọng đáp. "Chúng ta sẽ phải nói chuyện như thế này thôi".

Tôi túm chặt lấy núm cửa và bực bội lay thật mạnh. "Mở ra đi", tôi nói. "Mở ra, nếu không tôi sẽ phá cửa".

- "Không", cái giọng nói. "Phải để cửa đóng". Bây giờ thì tôi tin chắc là Fanshawe ở trong đó. Tôi đã mong đó chỉ là một gã mạo danh, nhưng lại nhận ra quá nhiều thứ trong cái giọng ấy đến mức không thể giả đò đó là

người khác được nữa. "Tôi đang đứng đây với một khẩu súng", anh nói, "và nó đang chĩa thẳng vào cậu. Nếu cậu bước qua cửa, tôi sẽ bắn".

- "Tôi không tin".

- "Nghe này", anh nói, và sau đó tôi nghe tiếng anh đi khỏi cửa. Một giây sau thì có tiếng súng nổ, tiếng thạch cao rơi lả tả xuống sàn nhà. Trong lúc ấy tôi cố nhìn qua hở, hy vọng thấy chút gì đó trong phòng, nhưng cái khe hẹp quá. Tôi chỉ nhìn thấy một tia sáng mảnh như một sợi chỉ xám xám, một sợi chỉ duy nhất. Rồi tôi thấy cái miệng trở lại, đến cái tia sáng ấy tôi cũng không nhìn thấy nữa.

- "Thôi được", tôi nói, "Anh có súng. Nhưng nếu anh không để tôi nhìn thấy anh thì làm sao tôi biết anh đúng là người mà anh nói".

- "Tôi có nói tôi là ai đâu".

- "Để tôi nói lại vậy. Làm sao tôi có thể biết là mình đang nói chuyện với đúng người cần nói?".

- "Cậu phải tin tôi thôi".

- "Đến nước này rồi thì không thể trông mong gì vào chuyện tin nhau nữa".

- "Tôi bảo cậu tôi đúng là người ấy mà. Thế là đủ rồi. Cậu đã đến đúng chỗ, và tôi là đúng người".

- "Tôi đã tưởng anh muốn gặp tôi. Anh nói thế trong thư mà".

- "Tôi nói là tôi muốn nói chuyện với cậu. Cái đó khác".

- "Thôi đừng chẻ sợi tóc làm tư nữa".

- "Tôi chỉ nhắc lại điều tôi đã viết cho cậu".

- "Đừng dồn tôi quá thế, Fanshawe. Chẳng có gì ngăn tôi đi khỏi đây đâu".

Tôi nghe một tiếng lách hơi đột ngột, rồi đến một bàn tay đập dữ dội lên cửa. "Không Fanshawe!" anh quát lên. "Không có Fanshawe gì hết – không được nhắc lại nữa!".

Tôi để mặc một lúc, không muốn khiêu khích. Cái miệng rút khỏi khe cửa, và tôi tưởng thấy như mình nghe thấy những tiếng rên rỉ đâu đó từ giữa phòng – rên rỉ hoặc thỏn thức, không thể biết chắc. Tôi đứng đợi ở đó, không biết nói gì hơn. Cuối cùng, cái miệng trở lại, sau một hồi im lặng dài nữa, Fanshawe nói: "Cậu vẫn ở đó đấy chứ?".

- "Vâng".

- "Tha lỗi cho tôi. Tôi không muốn nó bắt đầu như thế này".

- "Anh phải nhớ", tôi nói, "tôi đến đây chỉ là làm theo lời đề nghị của anh".

- "Tôi biết. Và tôi biết ơn cậu".

- "Nếu anh cho tôi biết tại sao anh mời tôi đến thì tốt hơn".

- "Đề sau đã. Tôi chưa muốn nói đến chuyện đó vội".

- "Vậy thì là chuyện gì?".

- "Những chuyện khác. Những cái đã xảy ra rồi".

- "Tôi nghe đây".

- "Bởi vì tôi không muốn cậu căm thù tôi. Cậu hiểu không?".

- "Tôi không căm thù anh. Đã có lúc như vậy, nhưng giờ thì qua rồi".
- "Hôm nay là ngày cuối cùng của tôi, anh thấy đấy. Và tôi muốn đoán chắc việc này".
- "Bấy lâu nay anh vẫn ở đây sao?".
- "Tôi đến đây khoảng hai năm trước, tôi nghĩ vậy".
- "Còn trước đó?".
- "Chỗ này chỗ kia. Cái người ấy đã truy theo tôi, và tôi phải di chuyển liên tục. Nó làm tôi thấy thích đi, thực sự thích đi. Hoàn toàn không phải là cái tôi mong đợi. Dự định của tôi lúc nào cũng chỉ là ngồi yên một chỗ và mặc cho thời gian cạn dần".
- "Anh đang nói đến Quinn phải không?".
- "Đúng thế. Ông thám tử tư ấy".
- "Ông ấy có tìm ra anh không?".
- "Hai lần. Một lần ở New York. Lần sau ở dưới miền Nam".
- "Tại sao ông ta lại nói dối về việc đó?".
- "Vì tôi đã làm ông ta sợ gần chết. Ông ta hiểu chuyện gì sẽ xảy ra nếu có ai biết chuyện ấy".
- "Ông ấy đã biến mất, anh biết không? Tôi không tìm được một dấu vết gì của ông ấy".
- "Ông ta ở đâu đấy thôi. Điều đó không quan trọng".
- "Làm sao anh có thể loại được ông ấy ra như thế?".

- "Tôi xoay ngược lại mọi chuyện. Ông ta tưởng là đang theo chân tôi, nhưng thực tế là tôi đang theo chân ông ấy. Ông ta tìm thấy tôi ở New York, tất nhiên, nhưng tôi chuồn được – vượt ngay khỏi tay ông ta. Sau đó thì giống như một trò chơi. Tôi dụ ông ta theo, chỗ nào cũng để lại manh mối, khiến ông ấy không thể không tìm thấy tôi. Nhưng tôi lại theo dõi ông ta suốt, khi có cơ hội thì tôi như ông ấy, và ông ấy cứ thế bước thẳng vào bẫy của tôi".

- "Rất khôn ngoan".

- "Không, ngu xuẩn thì có. Nhưng tôi không có lựa chọn nào khác. Chỉ hoặc là thế hoặc là bị lôi về nhà – cũng có nghĩa là sẽ bị coi như một thằng điên. Tôi cũng giận mình lắm. Ông ta chỉ làm nghề của mình, rất cuộc là như thế, và tôi thấy buồn cho ông ta. Thương hại là cái tôi rất ghét, nhất là khi chính tôi thấy thương hại ai đó".

- "Rồi thì thế nào?".

- "Tôi không thể biết chắc là những mẹo ấy của tôi có thực sự có hiệu quả không. Tôi vẫn nghĩ Quinn có thể lại theo chân tôi. Và thế là tôi cứ thế đi, không cần cũng cứ đi. Tôi mất khoảng một năm như thế".

- "Anh đi những đâu?".

- "Về miền Nam, rồi Tây Nam. Tôi muốn ở những nơi âm áp. Tôi toàn đi bộ, anh biết không, ngủ ngoài trời, cố đến những chỗ ít người. Đất này rộng lớn lắm, anh biết không. Đến chóng mặt lên được. Đã có lúc tôi ở ngoài sa mạc khoảng hai tháng. Sau đó tôi sống trong một túp lều ở rìa khu giành riêng cho bộ tộc Hopi da đỏ ở Arizona. Họ đã họp hội đồng bộ tộc rồi mới cho phép tôi được ở đó".

- "Anh đang bịa chuyện phải không?".

- "Tôi không bắt cậu phải tin mà. Tôi đang kể chuyện cho cậu nghe, vậy thôi. Cậu muốn nghĩ gì thì nghĩ".

- "Sau đó thì thế nào?"

- "Tôi ở đâu đó dưới New Mexico. Một hôm tôi đến một quán ven đường kiếm cái gì đó ăn, có ai bỏ lại một tờ báo ở quầy. Thế là tôi nhặt nó lên và đọc. Đó là lúc tôi biết rằng một cuốn sách của tôi đã vừa được xuất bản".

- "Anh có ngạc nhiên không?"

- "Tôi sẽ không dùng đến cái từ đó".

- "Vậy thì là từ gì?"

- "Tôi không biết. Tức giận, chắc thế. Khó chịu".

- "Tôi không hiểu".

- "Tôi tức vì cuốn sách ấy là một thứ rác rưởi".

- "Nhà văn không bao giờ biết cách đánh giá tác phẩm của mình".

- "Không, cuốn ấy rác rưởi thật, tin tôi đi. Tất cả mọi thứ tôi làm đều rác rưởi hết".

- "Vậy sao anh lại không đốt hết chúng đi?"

- "Tôi bị gắn bó với chúng quá. Nhưng chuyện ấy chẳng làm cho chúng khá hơn chút nào. Một đứa trẻ rất gắn bó với cứt của nó, nhưng chẳng ai nói gì cả. Đó là chuyện riêng của nó".

- "Thế thì sao anh lại bắt Sophie hứa sẽ phải đưa cho tôi xem tác phẩm của anh?"

- "Đề làm vừa lòng cô ấy thôi. Nhưng cậu đã biết chuyện ấy rồi. Cậu đã hiểu nó từ lâu rồi. Đó chỉ là cái cớ của tôi. Lý do thật của tôi là tìm cho cô ấy một tấm chồng".

- "Anh thành công rồi".

- "Phải thành công chứ. Tôi có chọn người bừa bãi đâu, cậu biết rồi".

- "Còn chỗ bản thảo thì sao?".

- "Tôi đã tưởng cậu sẽ vứt hết chúng đi. Chưa bao giờ tôi nghĩ có ai sẽ xem chúng một cách nghiêm túc cả".

- "Anh làm gì sau khi đã đọc thấy cuốn sách vừa được xuất bản?".

- "Tôi trở về New York. Đó là một việc vô lý, nhưng lúc ấy tôi hơi mất tự chủ, không nghĩ ngợi được đàng hoàng nữa. Cuốn sách đã cho tôi bị sập bẫy vào những gì mình đã làm, cậu thấy đấy, tôi phải đánh vật với nó lại từ đầu. Một khi cuốn sách đã được xuất bản, tôi không thể quay lại được nữa".

- "Tôi tưởng anh đã chết".

- "Đó là điều mà anh nên nghĩ. Nếu không được gì khác thì nó cũng chứng minh được với tôi rằng Quinn không còn là một rắc rối nữa. Nhưng cái vấn đề mới này mới tệ hơn nhiều. Đó là cái thư tôi viết cho anh".

- "Đó đúng là một điều rất xấu xa".

- "Tôi đang rất giận cậu. Tôi muốn cậu phải khổ sở, phải sống với đúng những cái mà tôi đã phải chịu đựng. Ngay sau khi bỏ thư vào thùng là tôi đã ân hận rồi".

- "Quá muộn".

- "Đúng. Quá muộn rồi".
- "Anh ở New York bao lâu?".
- "Cũng không biết nữa. Sáu hoặc tám tháng gì đó, chắc vậy".
- "Anh sống bằng cách nào? Anh kiếm tiền để sống ra làm sao?".
- "Tôi ăn cắp".
- "Sao anh không nói thật nhỉ?".
- "Tôi đang cố hết sức đây. Tôi đang kê cho cậu mọi thứ có thể kê được".
- "Anh còn làm gì nữa ở New York?".
- "Tôi theo dõi cậu. Tôi quan sát cậu và Sophie và đứa bé. Thậm chí đã có lúc tôi đã cắm chốt ngay bên ngoài ngôi nhà có căn hộ của cậu. Trong hai ba tuần, có thể là một tháng. Tôi theo chân cậu khắp nơi. Một hai lần tôi còn đâm sầm vào cậu ở ngoài phố, nhìn thẳng vào mắt cậu. Nhưng cậu không bao giờ để ý. Thật kỳ lạ là cậu đã không thấy tôi".
- "Anh đang bịa ra những chuyện này".
- "Chắc trông tôi không còn như trước nữa".
- "Chẳng ai có thể thay đổi nhiều đến thế được".
- "Tôi nghĩ không ai nhận ra mình được nữa đâu. Nhưng đó là cái may của cậu. Nếu có chuyện gì thì có lẽ tôi đã giết cậu rồi. Trong suốt thời gian ở New York, đầu tôi đầy những ý nghĩ chết người. Tệ lắm. Tôi đã gần đến mức khủng khiếp ở đó".
- "Cái gì ngăn anh lại thế?".

- "Tôi đã có đủ can đảm để đi nơi khác".

- "Cao thượng lắm thay".

- "Tôi không định tự bào chữa đâu. Tôi chỉ kể chuyện cậu nghe thôi".

- "Vậy sau đó thì sao?".

- "Tôi lại lên tàu ra khơi. Tôi vẫn có cái thẻ thủy thủ tàu buôn, và ký hợp đồng với một tàu hàng Hy Lạp. Chuyến ấy thật tởm, quả thực là tởm lợm từ đầu đến cuối. Nhưng tôi đáng bị như vậy; đó chính xác là cái tôi đang cần. Con tàu ấy đi khắp nơi - Ấn Độ, Nhật Bản, khắp thế giới. Tôi không lên bờ một lần nào. Mỗi khi cập bến, tôi đều xuống phòng mình và khóa cửa lại. Tôi sống như thế trong hai năm, không thấy gì, không làm gì, sống như một người chết rồi".

- "Trong lúc tôi đang cố viết câu chuyện đời của anh".

- "Đó là việc cậu đang làm lúc đó ư?".

- "Thì có vẻ là như vậy thật".

- "Một sai lầm lớn".

- "Anh chẳng cần phải bảo. Tôi đã tự thấy thế rồi".

- "Một hôm tàu cập bến Boston, tôi quyết định lên bờ. Tôi đã để dành được một đồng tiền, thừa sức mua được cả cái nhà này. Và từ bấy đến giờ tôi vẫn ở đây".

- "Anh đã lấy tên là gì vậy?".

- "Henry Dark. Nhưng không ai biết tôi cả. Tôi không bao giờ ra ngoài. Một người đàn bà vẫn đến đây hai lần một tuần và đem cho tôi những thứ

cần thiết, nhưng tôi cũng chưa bao giờ gặp bà ấy. Tôi để một mẫu giấy dưới chân cầu thang, cùng với số tiền tôi nợ bà. Một cách thu xếp đơn giản và hiệu quả. Cậu là người đầu tiên tôi nói chuyện trong hai năm nay".

- "Có bao giờ anh nghĩ là mình mất trí không?".

- "Tôi biết với anh thì có vẻ như vậy – nhưng tôi không mất trí, cứ tin tôi đi. Thậm chí tôi không muốn phí hơi nói về chuyện ấy. Nhưng cái mà tôi cần rất khác với những cái mà mọi người vẫn cần".

- "Ngôi nhà này có quá lớn đối với một người không?".

- "Quá quá lớn. Tôi chưa bao giờ lên quá tầng trệt kể từ ngày dọn vào ở đây".

- "Thế sao anh lại mua nó?".

- "Nó rẻ quá. Và tôi thích cái tên phố. Nó rất hấp dẫn tôi".

- "Quảng trường Columbus?".

- "Đúng thế".

- "Tôi vẫn không hiểu".

- "Nó có vẻ là một điềm lành. Trở về Mỹ - rồi lại tìm được một ngôi nhà ở một phố mang tên Columbus. Nó hợp logic thế nào ấy".

- "Và anh định sẽ chết ở đây à?".

- "Chính xác".

- "Bức thư đầu của anh nói bảy năm. Anh vẫn còn một năm nữa kia mà".

- "Tôi đã có đầy đủ lý lẽ của mình. Không cần phải làm theo như vậy. Tôi mệt rồi. Tôi thấy đủ rồi".

- "Có phải anh mời tôi đến đây bởi vì anh cho rằng tôi sẽ ngăn anh lại không?".

- "Không. Hoàn toàn không phải thế. Tôi chẳng chờ đợi gì ở cậu cả".

- "Vậy thì anh muốn gì?".

- "Tôi có cái này muốn đưa cho anh. Có một lần tôi đã nhận ra là tôi nợ anh một lời giải thích về những việc tôi đã làm. Ít nhất thì cũng phải thử như vậy. Trong sáu tháng qua tôi đã cố viết nó hết ra giấy".

- "Tôi tưởng anh đã vĩnh viễn bỏ viết".

- "Cái này khác. Nó chẳng dính gì đến những thứ tôi vẫn viết trước đây".

- "Nó ở đâu?".

- "Sau lưng anh. Dưới sàn nhà trong học tủ tường dưới chân cầu thang. Một cuốn vở bìa đỏ".

Tôi quay lại, mở cửa học tủ, và nhặt cuốn vở lên. Một cuốn vở bình thường đóng bìa gáy xoắn hai trăm trang có kẻ dòng. Tôi liếc vào bên trong và thấy rằng tất cả các trang đều đã viết kín: Văn kiểu viết quen thuộc ấy, thứ mực đen ấy, những con chữ rất nhỏ ấy. Tôi đứng dậy và quay lại khe cửa.

- "Bây giờ thì sao nào?", tôi hỏi.

- "Cậu hãy mang nó về. Hãy đọc nó".

- "Nếu không thể được thì sao?".

- "Thì để nó cho thằng bé. Có thể nó sẽ muốn xem lúc đã trưởng thành".
- "Tôi nghĩ anh không có quyền đề nghị như vậy".
- "Nó là con trai tôi".
- "Không, không phải. Nó là con tôi".
- "Tôi không dám nài. Vậy cậu hãy đọc nó nhé. Tôi viết nó cho cậu đọc mà".
- "Còn Sophie?".
- "Không. Cậu không được kể cho cô ấy".
- "Đó là điều tôi không bao giờ hiểu nổi".
- "Sophie ư?".
- "Làm sao anh có thể bỏ cô ấy đi như thế. Cô ấy đã làm gì anh cơ chứ?".
- "Chẳng làm gì cả. Đấy không phải là lỗi của cô ấy. Bây giờ thì cậu phải biết điều đó rồi. Chỉ là vì tôi sinh ra không phải để sống như mọi người khác".
- "Vậy cậu sinh ra để sống như thế nào?".
- "Tất cả đều có trong cuốn vở ấy. Tôi có nói được gì bây giờ thì cũng chỉ làm méo mó sự thật đi mà thôi".
- "Còn có gì nữa không?".
- "Không, tôi không nghĩ thế. Có lẽ chúng ta đã đến đoạn kết rồi đây".

- "Tôi không tin là anh sẽ có gan bắn tôi. Nếu tôi phá cửa bây giờ, anh sẽ chẳng làm gì hết".

- "Đừng liều thế. Cậu sẽ chết uổng mất".

- "Tôi sẽ tước súng trong tay anh. Tôi sẽ đánh anh bất tỉnh nhân sự".

- "Làm thế có ích gì chứ. Tôi đã chết rồi mà. Tôi đã uống thuốc độc mấy tiếng trước rồi".

- "Tôi sẽ gọi cảnh sát. Họ sẽ phá cửa và kéo anh đến bệnh viện".

- "Chỉ một tiếng động ở cửa thôi – là một viên đạn sẽ xuyên ngay qua đầu tôi. Cậu không có cách gì thắng được tôi đâu".

- "Cái chết hấp dẫn đến thế sao?".

- "Tôi đã sống với nó quá lâu rồi, và tôi chỉ còn có nó".

Tôi không còn biết nói gì hơn nữa. Fanshawe đã làm tôi kiệt quệ, và khi nghe tiếng anh thở bên kia cánh cửa, tôi cảm thấy như sự sống đang bị hút dần ra khỏi mình. "Anh là một tên ngốc", tôi nói, không thể nghĩ ra cái gì khác. "Anh là một thằng ngốc, và anh đáng phải chết". Sau đó, suy sụp bởi chính sự yếu đuối và ngu xuẩn của mình, tôi bắt đầu đập cửa âm ỉ như một đứa trẻ, người run bắn, miệng lắp bắp, nước mắt chỉ chực trào ra.

- "Cậu nên đi bây giờ đi", Fanshawe nói. "Chẳng có lý do gì để kéo dài chuyện này cả".

- "Tôi không muốn đi", tôi nói. "Chúng ta vẫn còn nhiều chuyện phải nói".

- "Không. Không còn gì hết. Kết thúc rồi. Hãy cầm cuốn vở và trở về New York. Tôi chỉ yêu cầu cậu có thể thôi".

Tôi kiệt sức đến mức có lúc đã tưởng mình sắp ngã. Tôi bám lấy núm cửa làm chỗ dựa, đầu óc mụ mẫm, cố sức không để mình bị ngất. Sau đó thì tôi không còn nhớ gì nữa. Tôi thấy mình ở bên ngoài, trước cửa ngôi nhà, một tay cầm ô một tay cầm quyền vớ đỏ. Mưa đã tạnh, nhưng không khí vẫn còn sũng sượng, và tôi có thể cảm thấy hai lá phổi mình sũng nước. Tôi nhìn một chiếc xe tải lớn chạy âm âm trong dòng xe ngoài đường, nhìn theo đèn hậu đỏ lờm của nó cho đến khi không thấy gì nữa mới thôi. Khi ngẩng lên thì thấy đã gần tối mịt. Tôi bắt đầu đi khỏi ngôi nhà, bước đi như một cái máy, không thể tập trung vào việc mình đang đi đâu. Hình như tôi có ngã một hai lần gì đó. Có một lúc, tôi nhớ là đã đứng đợi ở một góc phố để gọi tắc-xi, nhưng chẳng có xe nào chịu đỗ lại. Vài phút sau đó, cái ô tuột khỏi tay tôi và rơi xuống một vũng nước. Tôi chẳng thèm nhặt nó lên nữa.

Vừa quá bảy giờ thì tôi đến được nhà ga phía Nam thành phố. Một chuyến đi New York đã chạy trước đó mười lăm phút, mãi tám rưỡi mới có chuyến tiếp theo. Tôi ngồi xuống một cái ghế bằng gỗ với cuốn vở đỏ trong lòng. Vài người đi làm về muộn tong tã vào ga; một nhân viên vệ sinh chậm rãi đi ngang suốt sàn đá hoa cương với một cái chổi lau nhà; tôi lắng nghe hai người đàn ông đang nói chuyện về đội bóng chày Red Sox ở sau lưng. Sau mười phút cố cưỡng lại, cuối cùng tôi đành mở cuốn sổ ra. Tôi đọc liên tục gần một tiếng đồng hồ, giở đi giở lại, cố hiểu những gì Fanshawe đã viết. Nếu tôi không nói gì về những cái đã thấy ở đó, thì chỉ vì là tôi đã hiểu được rất ít. Tất cả từ ngữ đều quen thuộc với tôi, nhưng hình như chúng đã được xếp lại với nhau rất lạ lùng, như thể mục đích tối hậu của chúng là triệt tiêu lẫn nhau. Tôi không thể nghĩ ra cách diễn đạt nào khác. Mỗi câu viết lại xóa bỏ câu trước nó, mỗi đoạn lại làm cho đoạn tiếp theo thành ra không thể được. Nhưng rất lạ là cái cảm giác còn lại khi đọc hết cuốn vở ấy lại là một cảm giác về một sự trong sáng rõ ràng rất lớn lao. Như thể Fanshawe biết rằng tác phẩm cuối cùng của anh phải làm lộn nhào toàn bộ sự mong đợi của tôi đối với nó. Đây không phải là lời của một người đã

phải ân hận điều gì. Anh đã trả lời câu hỏi bằng cách đặt một câu hỏi khác, vì thế mà mọi sự vẫn còn để ngỏ ở đó, không kết thúc, còn phải bắt đầu lại nữa. Tôi đã lạc ngay sau chữ đầu tiên, từ đó trở đi tôi chỉ có thể mò mẫm đi tiếp, loạng choạng trong bóng tối, mù lòa vì chính cuốn sách đã được viết ra cho mình. Vậy mà, trong tâm trạng lẫn lộn ấy, tôi vẫn cảm thấy có cái gì đó quá đỗi ý chí, cái gì đó quá đỗi hoàn hảo, như thể cuối cùng cái duy nhất mà anh đã thực sự mong muốn chỉ là thất bại – thậm chí đến mức thất bại với chính mình. Tuy nhiên, tôi có thể sai lầm. Tình trạng lúc ấy của tôi khó lòng cho phép tôi đọc được bất kỳ cái gì cho ra hồn, và nhận xét của tôi có thể rất thiên lệch. Tôi đã ở đó, tôi đã tận mắt đọc những con chữ ấy, thế mà tôi vẫn thấy khó tin vào những gì tôi đang nói đây.

Tôi lang thang ra ga chờ tàu sớm hơn nhiều phút đồng hồ. Trời lại đổ mưa, và tôi có thể nhìn rõ hơi mình thở ra trong không khí ở ngay trước mặt, từ miệng tôi bốc ra thành từng cụm sương mù nho nhỏ. Lần lượt từng trang một, tôi xé cuốn vở ấy, vò nát chúng trong tay, và thả chúng vào một thùng rác trên sân ga. Tôi xé đến trang cuối cùng thì tàu vừa vạn đến.

[1] Tiểu bang New Jersey chỉ cách Manhattan có con sông Hudson, nên dân New York thường nói là “sang New Jersey”.

[2] Nhà văn Mỹ Edgar Allan Poe (1809-1849) – cha đẻ của tiểu thuyết trinh thám hiện đại – và nhà văn Anh Robert Louis Stevenson (1850-1894) – tác giả cuốn Đảo giầu vàng rất được trẻ em yêu thích.

[3] Một chương trình phim kinh dị trên truyền hình.

[4] Neverland: Xứ sở không bao giờ có, không bao giờ đến được.

[5] Miracles: Phép lạ.

[6] Blackouts: Tởm sợ hãi.

[7] Benedict de Spinoza (1632 – 1677): triết gia Hà Lan (gốc Do Thái), đại diện xuất sắc của chủ nghĩa duy lý phương Tây.

[8] Harlem, ta vẫn hay gọi là khu Hác-lem, là một khu phố ở mạn Bắc Manhattan, trước kia toàn người da trắng giàu có ở, sau đó lại trở thành một khu của người da đen nghèo, gần như là lãnh địa hoang tàn riêng của họ. Đã có nhiều ý định khôi phục kinh tế và cuộc sống ở Harlem. Tổng thống Clinton, sau khi hết nhiệm kỳ, đã mở văn phòng luật của mình ở đây.

[9] Orville Wright cùng với anh là Wilbur Wright là người chế tạo và điều khiển bay thử thành công chiếc máy bay đầu tiên năm 1903 tại Đồi Kill Devil (Sát Quỷ) ở gần Kitty Hawk, tiểu bang North Carolina.

[10] Amelia Mary Earhart (1897-1937) – nữ phi công Mỹ, người đàn bà đầu tiên bay một mình qua Đại Tây Dương năm 1928.

[11] Buster Keaton (1895-1966) – đạo diễn và diễn viên phim hài nổi tiếng của Mỹ từ thời phim câm, có biệt danh là Great Stone Face (Bộ mặt lì vĩ đại) vì gây cười không cần đến lời thoại. Hary Langdon và Harold Lloyd cũng là hai diễn viên hài có tiếng thời phim câm, cùng thời với Charlie Chaplin (hề Sác-lô)

[12] Franz Schubert (1797-1828) – nhà soạn nhạc Áo, người bác cậu giữa giai đoạn cổ điển và giai đoạn lãng mạn trong lịch sử âm nhạc phương Tây, nổi tiếng vì giai điệu và hòa âm trong các ca khúc và tác phẩm nhạc thính phòng của ông. Charles Ives (1874-1954) – nhà soạn nhạc Mỹ, có những cách tân mở đường cho âm nhạc hiện đại của thế kỷ 20. Louis Armstrong (1901-1971) – nghệ sĩ kèn trom-pét vĩ đại nhất trong lịch sử nhạc jazz của Mỹ, có biệt hiệu là Satchmo, nghĩa là “Mồm to như cái bị”.

[13] Francis Parkman (1823-1893) – nhà sử học Mỹ, nổi tiếng với bộ sách 7 tập viết về người Pháp và người Anh ở Bắc Mỹ từ khởi đầu thời kỳ thuộc địa cho đến năm 1763.

[14] Antonio Salieri (1750-1825) – nhà soạn nhạc Ý, có nhiều vở nhạc kịch rất thành công trong thế kỷ 18, từng giữ chức nhạc sỹ cung đình 36 năm liên tục dưới vương triều của Hoàng đế Áo Joseph Đệ Nhị. Mặc dù không có bằng chứng gì, nhưng lời đồn đại rằng ông đã bỏ thuốc độc ám sát thiên tài âm nhạc Amadeus Mozart đã là chủ đề của vở nhạc kịch Mozart và Salieri của nhạc sỹ Nga Rimsky-Korsakov (1898); và vở kịch Amadeus của Peter Schaffer (1979, được dựng thành phim năm 1984)

[15] Solon (630-560 trước Công Lịch) – một trong 7 nhà thông thái Hy Lạp, cũng là chính khách và thi hào nổi tiếng, đã có nhiều công hiến cải cách hệ thống chính trị Hy Lạp cổ đại theo hướng nhân đạo hơn.

[16] Cub Scout: Sói Con – phiên đội cho trẻ em của tổ chức Hướng Đạo.

[17] Quarter-tone piano: Đàn dương cầm có 176 phím, nhiều gấp đôi số phím của dương cầm thường, vì quãng cách âm thanh giữa hai phím của loại đàn này là một phần tư chứ không phải một nửa giọng như ở dương cầm thường.

[18] Cutbirth nghĩa là vừa ra đời đã bị cắt bị chặt hoặc đi cắt đi chặt người ta rồi.

[19] LOVE là yêu và HATE là ghét.

[20] Martin Luther King (1929-1968) – Mục sư da đen Dòng Baptist, lãnh tụ của phong trào dân quyền Mỹ từ những năm 1950 cho đến khi ông bị ám sát năm 1968. Ông được trao giải thưởng Nobel vì Hòa bình năm 1964.

[21] Salvation Army (Đội quân Cứu rỗi) – phong trào từ thiện Cơ Đốc giáo quốc tế (trụ sở tại Luân Đôn) được tổ chức và vận hành theo kiểu quân đội, rao giảng kinh Phúc âm bằng 112 thứ tiếng thông qua 16.000 trung tâm truyền giáo, quản trị hơn 3000 tổ chức phúc lợi xã hội, bệnh viện, trường học, trong đó có các cửa hàng chuyên quyền góp thu thập quần áo đồ dùng để bán lại cho người nghèo với giá rất rẻ.

[22] Stan Laurel (1890-1965) và Oliver Hardy (1892-1957) là hai diễn viên hài nổi tiếng của Mỹ, một gầy một béo, chuyên đóng vai hai anh ngớ c nhưng luôn luôn lạc quan và thân thiết với nhau suốt từ thời kỳ phim câm cuối những năm 1920 đến tận những năm 1950. Năm 1960, Laurel được giải Oscar danh dự vì những đóng góp của ông cho phim hài. Thời Pháp thuộc phim của Laurel và Hardy rất nổi tiếng ở Việt Nam, thường được gọi là “phim thăn g béo thăn g gầy”.

[23] Nguyên văn là mũ Derby: Loại mũ phớt chóp khum khum như hình quả dưa hấu, vành hẹp, gắn liền với hình ảnh các anh hề Âu-Mỹ nhờ các tên tuổi lớn như hề Sác-lô (Charlie Chaplin), Laurel và Hardy, những người luôn xuất hiện trên phim ảnh với cái mũ này.

[24] Rue Saint Denis: một phố có từ thế kỷ thứ 7, rất nhộn nhịp ở Paris ngày xưa, từng là con đường vua chúa vẫn đi khi tiến vào kinh thành, đi dự lễ tại nhà thờ Đức Bà, rước linh cữu đến thánh đường St-Denis. Con đường xưa còn có nhiều cổng chào và đài phun nước, mỗi khi vua mới đăng quang các đài phun này còn phun toàn rượu vang và sữa cho mọi người uống thả cửa. Từ cuối thế kỷ 19 đến nay, phố này trở thành một tụ điểm đèn đỏ có tiếng của Paris. Buồn thay!

[25] Place Pigalle: Một ngã sáu nơi có phố Pigalle cắt với Đại lộ de Clichy, nằm về phía nam khu Montmartre, hồi cuối thế kỷ 19 có rất nhiều xưởng sáng tác của họa sỹ và những tiệm cà-phê văn chương, nhưng nay cũng chỉ nổi tiếng là một khu hộp đêm náo nhiệt, với Moulin Rouge ở ngay chỗ Place Blanche cách đó một quãng trên Đại lộ de Clichy.

[26] Herman Melville (1819-1891) – nhà văn Mỹ, người New York, nổi tiếng nhất với cuốn tiểu thuyết Moby Dick. Typee là tiểu thuyết đầu tay của ông, viết về những mạo hiểm tại quần đảo Marquesas, nay là lãnh thổ Polynesia thuộc Pháp, nơi có bộ lạc Typee có tiếng là vẫn ăn thịt người.

[27] Franc: Đơn vị tiền của Pháp, ngày xưa các cụ thường dịch là “phật lạng” hoặc “quan”, sau này ta vẫn gọi là “phờ-răng”. Bây giờ thì Pháp đang tiêu tiền Euro rồi.

[28] Tiếng Pháp trong nguyên tác, có nghĩa là “Em trai tôi đã y. Nó điên. Tôi phải đuổi theo nó”.

- 1\ Jigmé Khyentsé Rinpoché, bài giảng tại Bồ Đào Nha, tháng 9.2007.
- 2\ Một tác giả Phật tử khác của thế kỷ thứ VII có tác phẩm chính là “Nhập Bồ tát hạnh” (Bodhicharyâvatâra) hay “Nhập môn về cuộc đời dẫn tới Đại giác”. Đây là một tác phẩm cổ điển.
 - 1\ Yongey Mingyou Rinpoché, Phúc lạc của thiền, NXB Fayard, 2008.
 - 2\ Shantidéva, “Nhập Bồ tát hạnh” (Bodhicharyâvatâra) hay “Nhập môn về cuộc đời dẫn tới Đại giác”, NXB Padmakara, 2007, I, 28.
 - 3\ Dilgo Khyentsé Rinpoché (1910 - 1991) là một trong những vị thầy tâm linh lỗi lạc nhất của Tây Tạng thế kỷ XX. Xem Tâm linh Tây Tạng, tu sách Points Sagesse, NXB Le Seuil, 1996.
 - 4\ Edwin Schroedinger, Quan niệm của tôi về thế giới, NXB Mercure de France, 1982 (dịch từ My view of the world, Londres, Cambridge University Press, 1922, tr.22).
 - 5\ Bhante Henepola Gunaratna, Thiền trong cuộc sống thường ngày: một cách thực hành đơn giản của đạo Phật, NXB Marabout, 2007.
 - 6\ Thích Nhất Hạnh, Hướng dẫn về thiền hành, NXB Lá Bối, Làng Mai, 1983.
 - 7\ Trong tiếng sanskrit, ba thành phần này được gọi theo thứ tự là manaskara, smriti và samprajnana (từ tương đương trong tiếng Phạn là manasikara, sati và sampajanna, và từ tương đương trong tiếng Tây Tạng là yid, la byed pa, dran pa và shes bzhin).
 - 8\ Nói chung, không nên hiểu một câu thần chú (mantra) theo nghĩa đen như một câu thông thường. Ở đây, “Om” là một từ mở đầu một câu thần chú và cho nó quyền năng chuyển hóa. “Mani” hay “châu báu”, muốn nói tới châu báu của tình thương vị tha và lòng bi mẫn. “Padmé”, gốc từ padma hoặc “hoa sen”, muốn chỉ bản chất nền tảng của tâm thức, tức là “chân thiện tâm” của chúng ta được ví như bông hoa sen, dù mọc trong bùn lầy vẫn vươn lên tinh khiết, ngay cả giữa những độc tố của tâm thức do chúng ta tạo nên. “Hung” là một từ khiến câu chú có sức mạnh hiện thực hóa lời cầu nguyện.
 - 9\ Bokar Rinpoché, Thiền định, lời khuyên cho những người mới tập, NXB Claire Lumière, 1999, tr.73.

- 10\ Yongey Mingyou Rinpoché, sách đã dẫn.
- 11\ ETTY Millesum, Một cuộc đời bị đảo lộn, NXB Le Seuil, Points, 1995, tr.308.
- 12\ Shatidéva, sách đã dẫn, III, 18-22.
- 13\ Shatidéva, sách đã dẫn, X, 55.
- 14\ “Pain”, BBC World Service Radio, trong phần “Tư liệu”, do Andrew North thực hiện, tháng 2.2008.
- 15\ Banthe Henepola Gunaratna, sách đã dẫn.
- 16\ Longchen Rabjam, (1308 - 1363), một trong những vị thầy thông thái nhất của Phật giáo Tây Tạng; trích trong Gsung thor bu, tr.351 - 352, do M.Ricard chuyển ngữ.
- 17\ Trích trong “Những lời dạy của các vị thầy thuộc tông phái Kadampas”, Mkha’ gdams kyi skyes bu dam pa nams kyi gsung bgros thor bu ba nams, tr. 89, do M. Ricard chuyển ngữ.
- 18\ Đức Dalai Lama, những bài giảng tại Schvenedingen, Đức, 1998, do M. Ricard chuyển ngữ.
- 19\ Thích Nhất Hạnh, Cái nhìn Tuệ giác, do Philippe Kerforme chuyển ngữ từ cuốn The Sun in my Heart (Mặt trời trong trái tim tôi), 1988, từ sách Spiritualités Vivantes, NXB Albin Michel, 1995.
- 20\ Bhanthe Henepola Gunaratna, sách đã dẫn.
- 21\ Nagarjouna, Suhrlleka, “Thư gửi một người bạn”, dịch từ tiếng Tây Tạng.
- 22\ ETTY Hillesum, Một cuộc đời bị đảo lộn, sách đã dẫn, tr.218.
- 23\ ETTY Hillesum, như trên, tr.104.
- 24\ Dalai Lama, Những lời khuyên chân thành, NXB Presses de la Renaissance, tr.130 - 131.
- 25\ Dilgo Khyentsé Rinpoché, Kho báu của trái tim những người giác ngộ, từ sách Point Sagesse, NXB Le Seuil, 1997.
- 26\ Như trên.
- 27\ Han F. De Wit, Hoa Sen và hoa Hồng, do C. Francken, Huy chuyển ngữ từ tiếng Hà Lan, NXB Kunchap, 2002.

28\ Dilgo Khyentsé Rinpoché, Giữa lòng cảm thông, NXB Padmakara, 2008.

1\ Romain Rolland, _Jean-Christophe_, Paris, NXB Albin Michel, 1952, tập VIII.

2\ Về những tác động có hại của trạng thái căng thẳng (stress), xem Sephton, S.E., Sapolsky, R., Kraemer, H.C., et Spiegel, D., “Diurnal Cortisol Rhythm as a Predictor of Breast Cancer Survivant”, Tờ báo của Viện ung thư quốc gia 92 (12), 2000, tr.994 - 1000. Về ảnh hưởng của thiền định, xem: Carlson, L.E., Speca, M., Patel, K.D., Goodey, E., “Mindfulness - Based Stress Reduction in Relation to Quality of Live, Mood, Symptoms of Stress and Levels of Cortisol, Dehydroepiandrostrone - Sulftate (DHEAS) and Melatonin in Breast and Prostate Cancer Out - patients”, Psychoneuroendocrinology, _ tập 29, Issue 4, 2004; Speca, M., Carlson, L.E., Goodey, E., Angen M., “A Randomized, Wait-list Controlled Clinical Trial: the Effect of a Mindfulness Meditation - based Stress Reduction Program on Mood and Symptoms of Stress in Cancer Outpatients”, Psychosomatic medicine - Y học tâm thể -, 62 (5), tháng 9 - 10.2000, tr.613-622; Orsillo, S.M. et Roemer, L. Acceptance and Mindfulness - based Approaches to Anxiety, Springer 2005.

3\ Teasdale, J.D. và cộng sự., “Metacognitive awareness and prevention of relapse in depression: empirical evidence”; J. Consult. Clin. Psychol., 70,2002, tr.275-287; Grossman, P., Niemann, L., Schmidt, S., và Walach, H., “Mindfulness-based stress reduction and health benefits. Ameta-analysis”, Bản tin nghiên cứu tâm thể, 57 (1), 2004, tr. 35-43; Sephton, S.E., Salmon, P., Weissbecker, I., Ulmer, C., Hoover, K., và Studts, J., “Mindfulness Meditation Alleviates Depressive Symptoms in Women with Fibromyalgia: Results of a Randomized Clinical Trial”, Arthritis Care Research, 57 (1), 2004, tr.77-85; M.A. Kenny, J.M.G. Williams, “Treatment-resistant depressed patients show a good response to Mindfulness-based Cognitive Therapy”, Behaviour Research and Therapy, tập 45, Issue 3m 2007, tr. 617-625.

4\ MBSR, “Mindfulness Based Stress Reduction”, là luyện tập thiền định ở ngoài đời về ý thức trọn vẹn, được đặt trên cơ sở thiền định Phật giáo. Nó đã được Jon Kabat-Zinn phát triển trong hệ thống bệnh viện ở Mỹ từ hai chục năm nay, và ngày nay, ông đã thành công trong việc làm giảm những cơn đau hậu phẫu và đau đớn liên quan tới ung thư và các bệnh nan y khác ở hơn 200 bệnh viện.

5\ Davidson, R.J., Kabat-Zinn, J., Schumacher, J. Rosenkranz, M., Muller, D., Santorelli, S.R., Urbanowski, F., Harrington, A., Bonus, K., và Sheridan, J.F., “Alterations in brain and immune function produced by mindfulness meditation”, *Psychosomatic Medicine*, 65, 2003, tr.564-570. Về những ảnh hưởng lâu dài của thiền định, xem: Lutz, A., Greischar, L. L., Rawlings, N.B., Ricard, M. và Davidson, R. J., “Long - term Mediators Self - induced High-amplitude Gamma Synchrony During Mental Practice”, *PNAS*, tập 101, số 46, tháng 11.2004; Brefczynski-Lewis, J.A., Lutz, A., Schaefer, H.S., Levinson, D.B. và Davidson, R.J., “Neural Correlates Of Attentional Expertise in Long-Term Meditation Practitioners”, *PNAS*, tập 104, số 27, tháng 7.2007, tr.11483 - 11488; Ekman, P., Davidson, R.J., Ricard, M. và Wallace, B.A., “Buddhist and psychological perspectives on emotions and well - being”, *Current Directions in Psychological Science*, 14, 2004, tr.59-63.

6\ Lutz, A., Slagter, H.A., Dunne, J.D. và Davidson, R.J. “Attention regulation and monitoring en meditation”, *Trend in Cognitive Science*, tập 12, số 4, tháng 4.2008, tr.163-169; Jha, A.P. và các cộng sự, “Mindfulness’ training modifies subsystems on attention”, *Cogn.Affect.Behav.Neurosci*, 7, 2007, tr.109-119; Slagter, H.A., Lutz, A., Greischar, L.L., Francis, A.D., Nieuwenhuis, S., Davis, J.M., Davidson, R.J., “Mental Training Affects Distribution of Limited Brain Resources”, *Plos Biology*, tập 5, Issue 6, e 138, www.plosbiology.org, tháng 6.2007.

7\ Carlson, L.E. và các cộng sự, “One year pre-post intervention follow-up of psychological, immune, endocrine and blood pressure outcomes of mindfulness-based stress reduction (MBSR) in breast and prostate cancer out patients”, *Brain Behav. Immun.*, 21, 2007, tr. 1038 - 1049.

8\ Xem Grossman, P. và cộng sự, sách đã dẫn.

9\ Lutz, A., Dunne, J.D. và Davidson, R.J., “Meditation and the Neuroscience of Consciousness: An Introduction” in The Cambridge Handbook of Consciousness, chương 19, tr.497 - 549, 2007.

1. Đào Hành Tri (1891-1946) là nhà giáo dục nhân dân vĩ đại của Trung Quốc. Ông đưa ra ba chủ trương lớn: “Cuộc sống là giáo dục”, “Xã hội là trường học”, “Dạy và học cùng hợp nhất”. Lý luận “Cuộc sống là giáo dục” là hạt nhân lý luận trong hệ thống tư tưởng giáo dục của Đào Hành Tri. Tư tưởng giáo dục của Đào Hành Tri đã trở thành một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng nên hệ thống lý luận giáo dục một cách khoa học.

2. Vương Dương Minh (1472-1528) là nhà chính trị, nhà triết học, nhà tư tưởng xuất sắc thời nhà Minh ở Trung Quốc.

1. Suzuki Chinza (1898-1998) là nhà giáo dục người Nhật, ông đã dành tâm huyết cả đời để nghiên cứu giáo dục sớm ở lứa tuổi nhi đồng. Phương pháp giáo dục tài năng âm nhạc của ông đã góp phần nâng cao trí tuệ cùng tài năng của hàng ngàn hàng vạn trẻ em Nhật Bản.

2. Mạnh Mẫu, tức mẹ của Mạnh Tử đã ba lần chuyển nhà để đem đến môi trường học tập tốt nhất cho con.

3. Đây là một trường hợp đồng âm khác nghĩa, chữ Tôn Tử vừa là tên nhà quân sự lỗi lạc thời Trung Quốc cổ đại vừa có nghĩa là cháu.

4. Mai Vũ Đàm là một thác nước sâu nằm trong dãy núi Nhạn Thương, cách thành phố Ôn Châu và thành Thụy An khoảng 30km. Màu nước xanh thăm thẳm của thác nước đã được nhà văn Chu Tự Thanh miêu tả trong tác phẩm cùng tên của mình.

5. Ánh trăng nói hộ lòng tôi là một bài hát nổi tiếng về tình yêu được ca sĩ Đặng Lệ Quân của Đài Loan thể hiện. Cô gái trong bài hát mượn ánh trăng để bày tỏ tình yêu sâu đậm của mình với người yêu.

6. Nhà vật lý và hoá học của Viện Hoàng gia và Hội Hoàng gia Anh.

7. Nhà vật lý, nhà hoá học người Anh, có nhiều cống hiến trong lĩnh vực điện tử học.

8. Hùng Khánh Lai, 1893-1969, là một nhà toán học của Trung Quốc nổi tiếng với “Lý luận hàm số”. Ông đồng thời còn là một nhà giáo dục đã bồi

dưỡng nên nhiều tài năng toán học cho đất nước Trung Quốc.

9. Hoa La Canh, 1910-1975, nhà toán học nổi tiếng thế giới và là người sáng lập ra Lý thuyết số giải tích.

10. Sau khi giành chiến thắng trong cuộc chiến chinh phục vùng Ô Hăng - một cuộc chiến quan trọng trong sự nghiệp thống nhất phương Bắc, Ngụy Vũ Đế Tào Tháo lên thăm ngọn núi Kiệt Thạch đã làm bài thơ này.

11. Binh pháp Thái Công do Khương Tử Nha, quân sư của Chu Vũ Vương – người sáng lập nhà Chu biên soạn và được coi là một trong những cuốn binh pháp kinh điển về nghệ thuật quân sự của Trung Hoa.

12. Galois, 1811-1832, là một thiên tài toán học người Pháp, các công trình toán học ông để lại là một đề tài rất quan trọng cho việc tìm nghiệm của các phương trình đa thức bậc cao hơn 4 thông qua việc xây dựng lý thuyết nhóm trừu tượng mà ngày nay được gọi là lý thuyết nhóm Galois.

1. Nhà bác học Vật lý người Mỹ gốc Hoa.

2. Nhà vật lý học nổi tiếng Trung Quốc, chuyên gia tên lửa nổi tiếng thế giới.

1. Năm 1975, Bill Gates đã bỏ ngang khoá học để theo đuổi giấc mơ Microsoft. Đến năm 2007, ông đã quay lại trường để nhận bằng Tiến sĩ.

1. Phương pháp giáo dục sớm của Carl Weter có sự kết hợp hoàn hảo giữa lý luận và thực tiễn, đã ảnh hưởng sâu sắc đến vô số các bậc phụ huynh, được rất nhiều nhà giáo dục nổi tiếng ca ngợi. Cuốn sách Phương pháp giáo dục thần đồng của Carl Weter là tác phẩm đầu tiên trên thế giới về giáo dục sớm, ghi lại một cách trọn vẹn quá trình giáo dục một đứa trẻ kém trí tuệ trở thành một kỳ tài nổi tiếng khắp nước Đức.

2. Thành ngữ của Trung Quốc, ý nói cố gắng làm những việc ngược lại quy luật khách quan của tự nhiên để mong đạt được kết quả sớm, sẽ dẫn đến hậu quả ngược lại. (ND)

1. Kimura Kyuichi (1883 - 1977) là nhà tâm lý học, nhà giáo dục học nổi tiếng của Nhật, người đặt nền móng cho việc giáo dục sớm ở trẻ nhỏ.

2. Do Vương Ứng Lâm biên soạn, tập hợp những tinh hoa của đạo Nho, đạo Khổng, dùng để dạy cho học sinh vỡ lòng của Trung Quốc.

3. Được Nhà xuất bản Lao động – Xã hội và Công ty Cổ phần Sách Thái Hà phát hành tại Việt Nam.

4. tham khảo thêm cuốn Phát triển ngôn ngữ từ trong nôi của Giáo sư Phùng Đức Toàn, do Công ty Cổ phần Sách thái Hà phát hành.

5. Tên đầy đủ là Jean-Jacques Rousseau, một nhà giáo dục, nhà văn, nhà triết học và nhà tư tưởng nổi tiếng người Pháp và là một nhân vật tiêu biểu trong Phong trào Khai sáng người Pháp thế kỷ XVIII.

(1) Cụm từ 'tâm hồn' được sử dụng trong quyển sách này cũng có thể được diễn tả theo nhiều cách khác nhau như: Năng lượng sống, Linh hồn, Ý thức, Bản thân,... Xin cứ hiểu theo bất cứ từ ngữ nào mà bạn cho là thích hợp nhất đối với mình. Từ gốc trong tiếng Anh là 'soul', trong tiếng Sanskrit (tiếng Phạn) là 'atma', nhưng với mục đích cần hiểu rõ để tránh gây ra nhầm lẫn và phù hợp theo tiếng Việt, chúng ta sẽ sử dụng từ 'tâm hồn' trong quyển sách này.

(2) Như đã giải thích về lý do tại sao 'tâm hồn' ('soul') được sử dụng trong quyển sách này, chúng tôi đã xem xét và tìm từ mang ý nghĩa chính xác nhất để chuyển dịch cụm từ 'Supreme Being'. 'Đấng Tối cao, Tâm hồn Thánh thiện, Ánh sáng Thánh thiện, Cội nguồn Năng lượng Sống, Năng lượng Thánh thiện' là những từ thích hợp nhất cho quyển sách này, nhưng độc giả có thể thay thế những từ này bằng những từ khác mà mình cho rằng thích hợp hơn...

(1) Thành ngữ chỉ sự nghiệp đang đà tiến lên, càng ngày càng cao.

(2) Tên nhân vật chính trong truyện ngắn nổi tiếng Hoa Uy tiên sinh của nhà văn Trung Quốc Trương Thiệu Dực (1906 - 1985).

(3) Nguyên văn: đầu Vạn Kim, chỉ người cái gì cũng biết nhưng không giỏi việc gì.

(4) Doctor of Philosophy: chữ viết tắt chỉ “tiến sĩ” trong tiếng Anh.

(5) “Nhã đạt đến mức cao thì như là tục, biển đạt đến mức lớn thì như đất liền.”

(6) Chỉ công nhân, người lao động chân tay.

(7) “Hoặc có sóng gợn vào ngày rằm hay mồng một chứ không có khí huyết để theo đuổi chìm nổi cùng thói tục.”

- (8) “Tái ông mất ngựa sao biết không phải phúc.”
- (9) “Nghèo hèn không thể thay đổi, oai và võ lực không thể khuất phục nổi.” Chử trong Luận ngữ.
- (10) Nguyên văn: “sinh tụ giáo huấn”. Chử trong Tả truyện kể về nước Việt: nước Việt để dân sinh sôi, tích tụ và dạy bảo họ trong mười năm, sau đó phục thù đánh thẳng nước Ngô.
- (11) Không có việc gì làm, không có hứng thú gì, không có tài năng gì.
- (12) Chỉ riêng mình là tôn quý.
- (13) Ba người đi cùng nhau, trong số đó ắt có thầy của ta.
- (14) Nguyên văn: “thiên hữu bất trắc phong vân, nhân hữu đản tịch họa phúc.”
- (15) Nguyên văn: “phúc vô song chí, họa bất đơn hành”, nghĩa là “phúc không lại đến, họa chẳng đi lẻ.”
- (16) Vận đi, vàng thành đất; thời đến đất thành vàng.
- (17) Nhà giột lại gặp mưa liền mấy đêm, thuyền chậm lại thêm gió ngược.
- (18) Nghiêm Phục (1853 - 1921): nhà phiên dịch nổi tiếng Trung Quốc, từng giới thiệu khá nhiều sách về hệ thống tư tưởng học thuật tư sản phương Tây.
- (1) Đạo không phải là đạo không biến đổi, thuật không phải là thuật không biến đổi.
- (2) Nguyên văn: hành vân lưu thủy, có ý nói tự nhiên, không câu thúc, gò bó.
- (3) Đại phương vô ngưng: phương là đạo hoặc đất, đại đạo (hoặc nơi đất rộng lớn), không có góc, gấp khúc; đại khí vẫn thành: tài lớn làm nên muện, hoặc tài lớn không cần làm nên; đại âm hy thanh: âm lớn ít tiếng; đại tượng vô hình: hình tượng lớn không có bóng hình.
- (4) “Người đời đều biết thiện là tốt lành thì không còn là thiện nữa; đều biết mỹ là đẹp thì không còn là đẹp nữa.”
- (5) Sinh ra sao thì thuận theo như thế, nghĩa là thuận theo tự nhiên.
- (6) Nhân vật chính trong truyện A.Q chính truyện của đại văn hào Lỗ Tấn, Trung Quốc.
- (7) “Vì đại nghĩa mà hy sinh người thân.”

(8) Nữ nhà văn đương đại Trung Quốc, nổi tiếng với truyện vừa Người đến tuổi trung niên.

(9) Con lừa đất Kiềm, truyện ngụ ngôn của Liễu Tông Nguyên đời Đường. Truyện kể đất Kiềm (vùng Quý Châu hiện nay) không có lừa, có người đưa lừa từ nơi khác về, hồ trông thấy rất sợ, lánh xa, sau dần dần đến gần, lừa đá cho hồ một cú. Nhưng lừa chỉ có tài đó mà thôi nên sau đó hồ đã ăn thịt được lừa. Đời sau dùng điển này để ví người bản lĩnh có hạn.

(1) Sống mà như trong cơn say, trong giấc mộng, hồ đồ, được chăng hay chớ.

(2) Nguyên văn: “Sự hậu Gia Cát Lượng” với ý “nói vuốt đuôi” vì Gia Cát Lượng bao giờ cũng dự đoán trước khi sự việc xảy ra.

(3) Nguyên văn: “đê điệu”, có nghĩa là điệu thấp, ví với luận điệu hòa hoãn.

(4) Hương nguyệt: kẻ đạo đức giả.

(5) Cương cường, chính trực

(6) Một chủ trương của nhà Nho, đề cao thái độ chiết trung, trung hòa, không quá mức, không thiên lệch trong đối xử với người và việc.

(7) Nguyên văn: “hoàng kim phân cát”. Công thức chia đôi một đoạn dây theo tỉ lệ $(\sqrt{5}-1)/2 = 0,618\dots$ là đẹp nhất về mặt tạo hình, bởi vậy có tên là cách phân chia vàng

(8) Lối tự xưng của vua chúa.

(9) Tính linh: chỉ chung tinh thần, tính tình, tình cảm của con người.

(1) Độc phu: vị vua vô đạo.

(2) Tiêu Hà: tướng quốc nhà Hán. Ở đây mượn âm, có nghĩa là “chẳng ra sao”.

(3) Chờ khuyết chỗ thì bổ sung vào

(4) Lời Khổng Tử: Luận ngữ, thiên Thuật nhi, điều 37. Nguyên văn: “Quân tử thân đặng đặng, tiểu nhân trường thích thích.”

(5) Can: mộc, khiên; Qua: giáo. Ý nói hóa giải chiến tranh thành quan hệ ngoại giao tốt.

(1) Hóa cảnh: nơi thanh tâm, u nhã, cực kỳ cao siêu.

(2) Như ta nói làm trâu, ngựa.

(3) “Thuật lại mà không nói.”

- (4) “Đạo mà nói ra được không phải đạo hằng thường.”
- (5) “Được ý thì quên lời.”
- (6) “Lời nói có thể hết, còn ý thì vô cùng tận.”
- (7) “Hỏi đến sách lược giúp nước giúp đời, thì như rơi vào đám khói sương.”
- (8) Liễu cũng là ngộ, tức hiểu rõ.
- (9) Chử này là nhạ (vướng vào) mới đúng. ND.
- (10) Một loại động vật có mai, hình dáng giống tôm hùm nhưng nhỏ hơn, đôi càng giống càng cua, sống ở vùng nước ngọt.
- (1) Thơ của Lý Thương Ẩn đời Đường trong bài Lạc Du Nguyên (tên một bình nguyên đời xưa). Nguyên văn: “Tịch dương vô hạn hảo, chỉ thị cận hoàng hôn.”
- (2) Ý tương tự câu “một người làm quan, cả họ được nhờ”.
- (3) “Tình bạn bè của người quân tử nhạt như nước”. Câu này có từ sách Luận ngữ ghi lại lời Khổng Tử.
- (4) “Biết dừng thì sau đó mới có ổn định.”
- (5) “Ổn định thì sau đó mới có tĩnh, tĩnh thì sau đó mới có an, an thì sau đó mới có suy nghĩ, suy nghĩ thì sau đó mới có được cái muốn có.”
- (6) “Cái gì mình muốn thì ắt làm cho người.”
- (7) “Cái gì mình không muốn thì cứ làm cho người.”
- (8) Trước và sau đều không có ai bằng mình.
- (9) Một cách bị phạt khi thua bài.
- (10) “Thường ngoạn thú yêu thích đến nỗi mất cả chí khí.”
- (11) Lỗ Tấn có bài bàn về fair play trong Tạp văn của Lỗ Tấn.
- (12) Đế quốc, phong kiến, quan liêu.
- (13) Võ Đại, anh trai Võ Tòng trong chuyện Thủy hử , người lùn.
- (14) “Trăng sáng nhô lên từ mặt biển, chân trời cũng chung thời khắc này”. Hai câu đầu trong bài Vọng nguyệt hoài viễn của Trương Cửu Linh, nhà thơ đời Đường.
- (15) “Trăng sáng trên biển xanh, hạt trai có lệ, nắng ấm trên núi Lam Điền, ngọc bốc khói”. Theo truyền thuyết, mỗi khi trăng sáng, trai hé mở ra hứng lấy ánh trăng để nuôi ngọc, ngọc được ánh trăng chiếu nên sáng thêm.

Trăng vốn là ngọc trai sáng trên biển, ngọc trai chẳng khác gì trăng sáng dưới nước, còn nước mắt thường được ví với ngọc trai, người xưa cho rằng người cá mập (giao nhân) khóc thì từng giọt nước mắt ấy biến thành ngọc trai. Vậy thì ở đây là trăng, là ngọc trai hay nước mắt? Còn Lam Điền thuộc tỉnh Thiểm Tây ngày nay, nổi tiếng vì có ngọc đẹp; ánh nắng chiếu xuống núi, ngọc khí (người xưa cho rằng bảo vật đều có hơi sáng bốc ra, mắt thường không thể nhìn thấy) uốn lượn bốc lên, nhưng tinh khí ấy ở xa thì có, đến gần lại không. Cả hai câu thơ nói đến một nơi tuyệt diệu và huyền diệu, một cảnh sắc lý tưởng, đẹp khác thường song không thể nắm bắt. Đây là hai câu đầu trong bài thơ thất ngôn bát cú Cấm sắt của nhà thơ đời Đường mà từ đời Tống đến nay có vô vàn cách giải thích vẫn chưa có cách nào thuyết phục tuyệt đối.

(16) Đoạn này lấy ý từ nhiều bài thơ cổ, chẳng hạn hai câu “Hai con chim hoàng ly...” mà nguyên văn là “Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liễu, Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên” được rút trong bài Tuyệt cú (bài 3) của Đỗ Phủ; “Khói bốc lên thẳng đứng...” nguyên văn là “Đại mặc cô yên trực, Trường hà lạc nhật viên” rút trong bài Sứ chí tái thượng (Đi sứ đến biên ải) của Vương Duy.

(17) “Hỏi ngài có bao nhiêu sâu, vừa đúng như một dòng sông xuân chảy về hướng Đông.”

(18) “Trước mặt cố nhân đừng nghĩ về cố quốc. Hãy lấy nước mới thử pha trà mới. Thơ và rượu chờ tháng năm!”

(19) “Ôm tài mà không gặp thời, gặp người biết đến.”

(20) “Núi trùng điệp, sông quanh co, ngõ hết lối. Hóa ra lại có một thôn nữa ở nơi liễu rậm, hoa sáng.” Đây là hai câu thơ của Lục Du (1125 - 1210), nhà thơ nổi tiếng đời Tống.

(21) “Lúc này không có âm thanh hơn hẳn có âm thanh.”

(22) Nguyên văn: “Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng. Thiên kim tán tận hoàn phục lai”, là hai câu trong bài Tương tiến tửu của Lý Bạch.

(23) Người đời Hán, được Văn Đế tin dùng, đề xuất nhiều cải cách như đổi ngày mồng một, đổi ngày quần áo, đặt ra pháp độ, phát triển lễ nhạc song bị đồng liêu ghen ghét không được dùng. Khi qua sông Tương làm bài phú

điều Khuất nguyên, có ý ví mình có tài mà không được dùng như Khuất Nguyên.

(1) Lời than thở của Hạng Vũ khi thất trận ở Cai Hạ.

(2) “Người sinh ở đời không được vừa ý, sáng mai từ chức lên một lá thuyền.”

(3) “Mỗi con chó đều có thời của mình.”

(4) Người sáng lập nền triết học của nước Đức, sinh năm 1724, mất năm 1804.

(5) Thu Cẩn (1875 - 1907), nhà nữ cách mạng; Lý Đại Chiêu (1888 - 1927), kỹ sư thủy lợi kiệt suất.

(6) Hàn Dũ: đại văn hào đời Đường.

(7) Hải Thụy: quan thanh liêm đời Minh.

(1) Nguyên văn: dã nhân hiến bộc.

(2) Nguyên là tiếng nhà Phật. Ở đây có nghĩa là dùng kinh nghiệm, cảm ngộ của mình làm thí dụ, dẫn chứng, nhằm giảng giải, khuyên răn.

(1) Nhạc sĩ hiện đại nổi tiếng của Trung Quốc (1905 - 1945), thành danh với hai bài hát 'Hoàng Hà đại hợp xướng' và 'Tối hậu phương quân thu'. Chú thích dưới đây đều của người dịch.

(2) Mức độ mà sự vật đạt tới.

(1) Nguyên văn: “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.”

(2) Nguyên văn: “Phẫn nộ xuất thi nhân.”

(3) Nguyên văn: “Văn chương tăng mệnh đạt.”

(4) Nguyên văn: “Tài mệnh lưỡng tương phương.” Tác giả có lẽ đọc 'Truyện Kiều' bản Trung văn do giáo sư Hoàng Dật Cầu dịch lại từ bản tiếng Việt.

(1) Lỗ Tấn (188 - 1936), đại văn hào Trung Quốc, tự đặt cho mình nhiệm vụ thức tỉnh dân chúng bằng văn chương.

(2) Có nghĩa nhận mình yếu đuối, bất tài.

(3) Chữ trong sách Lão Tử: “vô vi mà thái bình.”

(4) Nguyên văn “bất diệc lạc hồ” là một câu trong sách Luận ngữ, thiên Học nhi: “Hữu bằng tự viễn phương lai bất diệc lạc hồ?” (Có bạn từ phương xa đến chẳng vui sao.) Về sau dùng chỉ niềm vui.

- (5) Lửa tam muội: chữ trong truyện Thủy hử, có nghĩa nổi giận dữ dội.
- (6) Nhân vật chính trong truyện Chúc phúc của Lỗ Tấn, vì mãi làm để con bị sói tha đi mất, đâm lẩn thẩn, gặp ai cũng kể khiến người nghe phát chán.
- (7) Các cán bộ cấp cao của Đảng Cộng sản Trung Quốc và chiến sĩ cách mạng (chị Giang).
- (8) Ý nói người nôn nóng, muốn việc thành ngay mà bất chấp cả quy luật phát triển. Điển cố này có từ chương Công Tôn Sửu của sách Mạnh Tử.
- (9) Nguyên văn: chúng khẩu làm chảy vàng.
- (10) Nguyên văn: “bất tranh cổ thiên hạ mạc năng dữ chi tranh vô tư dư, cố năng thành kỳ tư và tương dục thủ chi cố dữ chi.”
- (11) Trích từ Kinh Thi.
- (12) Nguyên văn: thổ miết. Tên một loại côn trùng mình dẹt, màu nâu, con đực có cánh, thường sống trong đất dưới chân tường. Có thể làm thuốc
- (1) Chỉ những thứ có hình chất, ý nói thấp hèn, đối lập với “hình nhi thượng” - chỉ những thứ vô hình, không có hình chất, ý nói cao siêu, thuộc về tinh thần.
- (2) Có nghĩa là lẽ trời, tức luân lý phong kiến, cần được bảo tồn, còn dục vọng con người cần phải tiêu diệt.
- (3) Ông là bác sĩ người Canada, nhận lời ủy thác của Đảng Cộng sản Canada và Mỹ sang Trung Quốc trong thời gian chống Nhật để cứu chữa cho thương bệnh binh Trung Quốc.
- (4) Đốn ngộ: danh từ nhà Phật chỉ sự đột nhiên phá trừ vọng niệm, hiểu ra chân lý. Nay dùng để chỉ sự đột nhiên bừng tỉnh, hiểu ra.
- (5) “Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác.”
- (6) “Mình muốn được đứng vững thì cũng làm cho người khác đứng vững, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt.”
- (7) “Biển thu nạp trăm sông, có bao dung thì mới lớn được.”
- (1) Có nghĩa là không chính thống.
- (2) Ý nói chỉ có mỗi một thứ.
- (3) “Sáu kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu) đổ dồn vào ta”, ý nói chỉ mình là thông thái.

- (4) Người quân tử luôn bình thản thư thái, kẻ tiểu nhân thường hay buồn bực.
- (5) Dùng để ví con người cạnh tranh mà thực lực còn khó đoán.
- (6) Nguyên văn: “bôi cung xà ảnh”. Sách Phong tục thông nghị chép: một người mời khách ăn cơm, chiếc cung treo trên tường chiếu bóng vào chén rượu của khách, khách tưởng rắn trong chén, về nhà vẫn không cởi bỏ được mỗi ngày, đâm ốm. Sau điển tích này dùng để chỉ sự đa nghi.
- (7) Sách Sử ký chép: đời Hán, trong số các nước láng giềng phía Tây có nước Dạ Lang (nay thuộc tỉnh Quý Châu) là lớn nhất. Vua nước ấy hỏi sứ thần nhà Hán. “Nhà Hán các ông lớn hay nước Dạ Lang chúng tôi lớn”. Sau điển này dùng để chỉ không biết gì mà tự cao tự đại.
- (8) Truyện Con sói Trung Sơn kể ông Đông Quách tốt bụng cứu con sói bị người ta săn đuổi, suýt nữa bị chính con sói ấy ăn thịt.
- (9) Phòng tuyến thép của nước Pháp trong chiến tranh thế giới thứ hai.
- (10) Tên Trung Quốc thời cổ.
- (11) Dùng lời hoặc hành động để khóa lấp việc mà người khác chế giễu mình.
- (12) Nguyên văn: “nhị tiêm biện”.
- (13) Nguyên văn: “thất chi tang du, đắc chi đông ngưng”. Câu này xuất xứ từ truyện Phùng Dị trong Hậu Hán thư, vốn là “thất chi đông ngưng, thu chi tang du” (mất ở góc phía đông thì thu được ở cây dâu cây du), ý nói lúc này thất bại, lúc khác thành công.
- (14) Nguyên văn: “cao hứng”.
- (15) Nguyên văn: “khoái lạc”.
- (16) Nguyên văn: “hoan hỉ”.
- (17) Nguyên văn: “hỉ duyệt”.
- (18) Xưa kia cao phết trên một miếng da chó nhỏ là thứ cao dán rất hiệu nghiệm, sau đó nhiều kẻ làm giả, vì thế cao da chó chỉ sự gian dối, lừa bịp.
- (19) “Đơn thuần” trong Trung văn còn có nghĩa là “trong sáng, giản đơn”.
- (20) Có nghĩa là thân nạp tinh túy, phiên âm từ tiếng Đức Nazi.
- (21) Nguyên văn: “lượng tướng”, chỉ việc diễn viên đang diễn thì ngừng lại, giữ yên trong chốc lát để gây ấn tượng.

- (22) Nguyên văn: “giá tử hoa”, một loại mặt được vẽ rất kỹ.
- (23) Tên cô gái viết đồng thoại một ngày mùa xuân, một ngày mùa đông trong “Cách mạng Văn hóa”
- (24) Có nghĩa là phong tục tập quán nói chung (hàm nghĩa xấu).
- (25) “Ở với nhau suốt ngày mà chỉ thích làm ơn nhỏ, không nói tới điều nghĩa thì đến gần đạo khó lắm thay!”
- (26) Thơ của Mao Trạch Đông: “không thích áo đỏ mà thích vũ trang”.
- (27) Vương Thực Vị (1906-1947): nhà văn Trung Quốc
- (28) Một nhân vật của nhà văn Liên Xô cũ Fadeyev.
- (29) Hợp nhất giữa trời và người trong bản thể của vũ trụ.
- (30) Đạo buôn bán tức là đạo làm người.
- (31) Francis Fukuyama, người Mỹ gốc Nhật, tác giả cuốn Sự cáo chung của lịch sử.
- (32) Tuổi ba mươi, xuất xứ từ câu “tam thập nhi lập” trong Luận ngữ .
- (33) Huyện là cấp dưới của tỉnh và khu tự trị, thật ra cũng không phải là chức quan quá nhỏ.
- (34) Trong “Cách mạng Văn hóa”, trí thức bị xếp xuống loại 9, bị gọi là Chín thối.
- (35) Leo dòng kẻ trên giấy, chỉ việc viết văn, viết sách...
- (36) Một phong tục để trừ tà ma
- (37) Không còn là tình cảm thông thường của con người.
- (38) Hy sinh tính mạng cho chính nghĩa cao cả.
- (39) Hy sinh sự sống để chọn lấy điều nghĩa.
- (40) Đời người từ xưa ai chẳng chết, lưu lại lòng son chiếu sử xanh.
- (1) Lục hợp: trên, dưới và đông, tây, nam, bắc; chỉ chung thiên hạ hoặc vũ trụ.
- (2) Bờ bên kia: tức bị nạn. Phật giáo gọi nơi vượt lên trên sống chết, tức niết bàn.
- (3) Nguyên văn: “một nhãn”, nghĩa đen là không có mắt, nghĩa bóng là ngu.
- (4) Nguyên văn: “nhân giả thọ”, chữ trong thiên Ung dã sách Luận ngữ.
- (5) Chỉ biết làm điều ác.

- (6) Nguyên văn: “ngưu thị”, dịch từ “bull market”, một thuật ngữ trong chứng khoán chỉ thị trường đang lên.
- (7) “Văn nhân khinh lẫn nhau”.
- (8) Không có một thú vui nào.
- (9) Đọc đến chỗ sâu xa trong sách thì ý chí và tính cách sẽ băng lạnh, không nóng nảy.
- (10) Nguyên văn: “thiên đạo thù căn”.
- (1) Phạm Tiến là nhân vật trong Nho lâm ngoại sử của Ngô Kính Tử, thi hai mươi lần không đỗ, đến khi đỗ thì hóa điên.
- (2) Ý nói học như cắt gọt, mài giữa ngọc thì ắt tới lúc gió xuân hóa thành mưa, ban ơn huệ cho ta thật nhiều.
- (3) Cách làm cho khỏi buồn ngủ của người xưa khi học khuya, từng được ca ngợi.
- (4) Huấn luyện viên nổi tiếng người Serbia, từng dẫn dắt năm đội tuyển quốc gia khác nhau tham dự World Cup.
- (5) Một loài cá cực lớn trong truyền thuyết xưa.